

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QĐ-UBND ngày/...../2022
của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Nhóm tên		Số lượng		
			Tổng số	Đã đặt	Chưa đặt
A	Nhóm A	TÊN DANH NHÂN	445	296	149
I	Nhóm A1	TÊN DANH NHÂN CÓ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC	393	264	129
II	Nhóm A2	DANH NHÂN CÓ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC VÀ VỚI TỈNH LÀO CAI	52	32	20
B	Nhóm B	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN	505	118	387
I	Nhóm B1	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN CHUNG	61	15	46
II	Nhóm B2	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN TRONG TỈNH	444	103	341
C	Nhóm C	DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU VỀ VHXXH	21	5	16
D	Nhóm D	TÊN DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH	62	13	49
Tổng số:			1033	432	601

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QB-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh Lào Cai

A	TÊN DANH NHÂN (NHÓM A)	
I	TÊN DANH NHÂN CÓ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC (NHÓM A1)	
1	Chu Văn An	Chu Văn An (1292-1370): Danh nho và nhà thơ, nhà giáo Việt Nam đời Trần. Người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì Hà Nội). Đời Trần Minh Tông)1314-1340) làm Quốc Tử Giám tu nghiệp và trông coi việc giảng kinh cho Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341 - 1368), thấy chính sự bại hoại đã dâng sớ xin chém 7 gian thần. Vua không nghe. Ông bèn cáo quan về ở ẩn tại huyện Chí Linh (Hải Dương), từ đó chỉ làm thơ và dạy học. Học trò của ông có nhiều người hiền đạt như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát.... Sau khi mất, được vua ban là Khang Tiết, đưa vào thờ tại nhà Văn Miếu. Ông cùng với Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố là những người đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương, có viết “Quốc ngữ thi tập” nhưng nay đã thất truyền. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
2	Lưu Quý An	Lưu Quý An (1940-1953): Anh hùng liệt sỹ thiếu niên Lưu Quý An quê ở xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, là chiến sỹ liên lạc của đội du kích xã. Năm 10 tuổi Lưu Quý An gia nhập đội du kích xã, làm liên lạc. Năm 1953, địch mở một trận càn lớn. Lưu Quý An được giao nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh từ sở chỉ huy đến các hướng. Em đã anh dũng ngã xuống trên mảnh đất quê hương khi 13 tuổi. Lưu Quý An được truy tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất, được Trung ương Đoàn tặng thẻ đoàn viên danh dự. Ngày 31-7-1998, Lưu Quý An được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân. (Trích bài viết về anh hùng Lưu Quý An trên trang Nguyệt san của Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://sknc.qdnd.vn/con-nguoi-cuoc-song/anh-kim-dong-cua-tinh-vinh-phuc-499720)
3	Nguyễn Hữu An	Nguyễn Hữu An (1926- 1995) Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945, trưởng thành từ chiến sỹ đến Thượng tướng, Từng là Sư đoàn phó, tham mưu trưởng, sư đoàn trưởng, Tư lệnh Quân đoàn...có nhiều công lao suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Sau khi đất nước thống nhất, ông làm Giám đốc Học viện quân sự lục quân (1988-1991), Giám đốc Học viện quân sự cao cấp (1991-1995). Ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương trong đó có Huân chương độc lập hạng nhất (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

4	Đào Duy Anh	Đào Duy Anh (1904-1988): Nhà nghiên cứu văn học, sử học, giáo sư; quê Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Tây. Năm 1926 tham gia sáng lập báo “Tiếng dân” cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, gia nhập Việt nam cách mạng Đảng (sau là Đảng Tân Việt), thành lập “Quan Hải tùng thư” xuất bản sách báo tiên bộ. Từ năm 1930 chuyển sang hoạt động văn hóa, biên soạn bộ “Hán Việt từ điển”, “Pháp Việt từ điển”, viết một số công trình “Việt Nam văn hóa sử cương”, “Khảo luận về Kim Vân Kiều”. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Đào Duy Anh giảng dạy ở bậc đại học, biên soạn các công trình văn hóa: “Cổ sử Việt Nam”, “Giáo trình lịch sử Việt Nam”, “Đất nước Việt Nam qua các đời”, “Nguyễn Trãi toàn tập”. “ Từ điển Truyện Kiều”, “ Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến”.... Đào Duy Anh là nhà nghiên cứu văn hóa (sử học, văn học, từ điển), có công đóng góp vào nghiên cứu văn hóa Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
---	--------------------	---

5	Lê Đức Anh	Lê Đức Anh (1920 - 2019) Chủ tịch nước, Đại tướng Lê Đức Anh (bí danh Nguyễn Phú Hòa, còn gọi là Chín Hòa, Sáu Nam), sinh ngày 1/12/1920, tại xã Trương Hà, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937 và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 18 tuổi (1938). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), đồng chí Lê Đức Anh lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ từ cấp đại đội, chi đội, trung đoàn, đến Tham mưu trưởng Khu 7, Khu 8, Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn; Tham mưu phó Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), đồng chí Lê Đức Anh được giao các chức vụ: Cục phó Cục Tác chiến; Cục trưởng Cục Quân lực - Bộ Tổng Tham mưu; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tư lệnh, Tham mưu trưởng Quân khu Giải phóng miền Nam Việt Nam; Tư lệnh Quân khu 9; Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh kiêm Tư lệnh quân đội Tây Nam đánh vào Sài Gòn. Trên các cương vị, qua thực tiễn chiến trường, đồng chí tỏ rõ là một tài năng quân sự, nhà tham mưu chiến lược tài ba của Đảng và quân đội. Bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng chí Lê Đức Anh được Đảng và Nhà nước, quân đội tin tưởng giao phó nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt như Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Chủ tịch nước; Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1997 đến tháng 4/2001. Đồng chí Lê Đức Anh đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác. (Nguồn: Bài viết "Đồng chí Lê Đức Anh - Người hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân" trên trang báo điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn)
6	Phan Anh	Phan Anh (1912 - 1990): Luật sư, Bộ trưởng, Quê quán: xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước 1945: Thuở nhỏ học ở Hà Nội, cựu sinh viên Luật Hà Nội, Paris. Là một trong 5 cây bút trụ cột của báo "Thanh Nghị". Sau cách mạng tháng Tám (1945): Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; là phái viên phái đoàn Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Phôngtennoblô (tháng 7/1946). Năm 1947 - 1976: Bộ trưởng: Bộ kinh tế, Bộ công thương, Bộ thương nghiệp, Bộ ngoại thương; Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam... Ông có nhiều thơ văn, bài viết, tham luận đăng trên các tạp chí và hội nghị chuyên ngành trong và ngoài nước Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
7	Lê Quảng Ba	Lê Quảng Ba (1914-1988): Nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, thiếu tướng, tên thật là Đàm Văn Mông, dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Tham gia cách cách mạng từ 1935. Phụ trách đội du kích đầu tiên ở Cao Bằng (1941). Trong kháng chiến chống Pháp lần lượt giữ các chức: khu trưởng khu Hà Nội, khu trưởng chiến khu 12 và chỉ huy trưởng Chiến dịch Thập vạn đại sơn. Từ 12.1949, tư lệnh Liên khu Việt Bắc. Tháng 5/1951, đại đoàn trưởng Đại đoàn 316, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1960, làm trưởng Ban Dân tộc Trung ương và đảm nhiệm nhiều trọng trách khác. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III; Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
8	Nguyễn Bặc	Nguyễn Bặc (924- 980): Bộ tướng của Đinh Bộ Lĩnh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Ông được phong làm Đinh Quốc công. Khi Đinh Bộ Lĩnh chết, ông bắt giết Đỗ Thích và lập Đinh Toàn lên thay. Cuối năm 979, Lê Hoàn làm phụ chính, Nguyễn Bặc cùng các triều thần Đinh Điền, Phạm Hạp phản đối, đều bị giết chết (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

9	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979): Nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1928, sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải; gia nhập An Nam Cộng sản Đảng. Bị mật thám Pháp bắt (1931) và kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1932, vượt ngục. Năm 1933, bị bắt lại và bị kết án tù chung thân, đày đi Sơn La. Năm 1943, lại vượt ngục, trở về hoạt động cách mạng. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1944), phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận. Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam và được bổ sung ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8. 1945). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV; trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khoá III, IV. Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6. 1951), đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Nhà nước Việt Nam tại Liên Xô, tổng thanh tra Chính phủ. Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V; phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 1979). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
10	Đô Đốc Bảo	Đô Đốc Bảo (?-?), danh tướng nhà Tây Sơn, tên thật Đặng Xuân Bảo (1802), chỉ huy một trong 5 cánh quân đại phá quân Mãn Thanh, năm Kỷ Dậu (1789). Đô Đốc Bảo là một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất trong hàng ngũ triều đình Tây Sơn. Ông được vua Quang Trung - Nguyễn Huệ phong tới chức Đại Đô Đốc. Năm 1789 trong chiến dịch đại phá 29 vạn quân Mãn Thanh, Đô Đốc Bảo nắm cánh quân gồm chủ yếu là trọng binh và kỵ binh. Theo kế hoạch tác chiến của vua Quang Trung Nguyễn Huệ, cánh quân của Đô Đốc Bảo sẽ theo đường qua Sơn Minh (Ứng Hòa - Hà Tây) rồi tiến xuống Đại Áng (Thường Tín Hà Tây) áp sát thành Thăng Long - Hà Nội. Thời vua Quang Toản, Ông được phong là Bình Đông Tướng Quân. Trong một trận đánh với quân Nguyễn ở Thanh Hóa vào năm 1802 ông bị bắt, tuyệt thực rồi hi sinh. (Trích bài viết về tướng Đô Đốc Bảo trên Cổng thông tin điện tử thành phố Quy Nhơn tại địa chỉ https://quynhon.gov.vn/index.php/chinh-quyen/ten-duong/59-phuong-tran-phu/273-duong-do-doc-bao-chieu-dai-483m.html)
11	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (1744 - 1818) Danh sĩ đời Lê mạt, người làng Định Công, sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm Nhâm Ngọ 1762 đời Lê Hiến Tông, ông đỗ Hương cống, đến năm Cảnh Hưng 30 (Kỷ Sửu 1769) ông đỗ tiến sĩ, lúc 25 tuổi. Được bổ làm Hiệu lý Viện Hàn lâm, rồi thăng làm Thị chế, kế được thụ chức Thiên sai tri hộ phiên, kiêm chức Đông các hiệu thư. Năm Đinh Dậu 1777, ông làm Đốc đồng Nghệ An, có Hoàng Đình Bảo làm Trấn thủ, cuối năm sau (Mậu Tuất 1778) Hoàng Đình Bảo về triều, ông lên làm Hiệp trấn. Về sau, kiêm chức Tả thị lang bộ Lại, Hành Tham tụng, tước Kế Liệt Hầu. Ít lâu, ông cáo bệnh ở ẩn tại làng Dị Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây ngót 6 năm, rồi đổi sang tỉnh Hải Dương ngót 5 năm nữa mới trở về quê nhà. Vua Gia Long có vời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Năm Mậu Dần 1818, ngày 25/5 ông mất, thọ 74 tuổi. Bùi Huy Bích để lại cho đời các tác phẩm: Bích câu tiền hậu tập (thơ); Nghệ An thơ tập; Thái Liên (thơ) gồm 3 tập (có tựa của Nguyễn Du, Nguyễn Đường và Lê Quý Đôn, cộng 681 bài thơ); Tồn Am văn cao; Lữ trung tạp thuyết, 2 quyển; Hoàng Việt thi tuyển, 6 quyển; Hoàng Việt văn tuyển, 8 quyển; Quốc triều chính đại lục, 7 quyển; Lịch triều thi sao, 6 quyển; Tứ thư quan hành. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

12	Nguyễn Quang Bích	Nguyễn Quang Bích (1832-1890): Gốc họ Ngô; tự: Hàm Huy; hiệu: Ngư Phong; nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Đỗ Hoàng giáp (1869). Làm quan cho nhà Nguyễn, đến chức tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1883, Pháp tấn công Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích kiên quyết đánh trả, thất bại, rút lên Tây Bắc lập căn cứ kháng chiến, hai lần sang Trung Quốc mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ. Năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần vương, phong ông làm Lễ Bộ Thượng thư sung Hiệp thông Bắc Kỳ quân vụ đại thần tước Thuần Trung để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn tỉnh Phú Thọ. Tác phẩm có “Ngư Phong thi văn tập” với gần 100 bài thơ. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
13	Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu (?- 1413): Là danh sĩ yêu nước, nhà thơ thời Hậu Trần. Quê ở làng Bình Hồ, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối thời Trần, làm quan đến chức Ngự Sử. Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang Đế sai ông đi sứ nghị hòa. Trương Phụ - Tướng nhà Minh thiết ông cỗ đầu người để thử tinh thần ông. Ông ung dung ngồi ăn và tự ví mình với Phàn Khoán, tráng sĩ đời Hán, trong bữa tiệc Hồng Môn, cũng ung dung lấy kiếm xẻo vai lợn Hạng Vũ đưa cho nhắm với rượu. Thơ yêu nước cuối đời Trần thường chứa chan khí thế凛冽, kích thích lòng dũng cảm và nghị lực chống giặc, trong đó có bài “Cỗ đầu người” của Nguyễn Biểu. Đó cũng là bài thơ chữ Nôm đầu thế kỷ 15 còn sót lại. Nguyễn Biểu có một bài họa thơ Trần Trung Quang trong lần đi sứ này. Trương Phụ tướng nhà Minh trói ông vào chân cầu, để cho nước thủy triều lên cao dìm chết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
14	Nguyễn Bính	Nguyễn Bính (1918-1966): Nhà thơ; Quê: xã Thiệu Vinh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937, tập “Tâm hồn tôi” được giải thưởng khuyến khích của Tự lực Văn đoàn. Từ đó, ông liên tục làm thơ đăng trên nhiều báo, và xuất bản thành tập, cũng viết truyện thơ, kịch thơ, chèo. Năm 1943, đi vào phía nam và đầu 1947 tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau phụ trách Hội Văn hoá Cứu quốc, phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở cơ quan văn nghệ Khu VIII. Năm 1954, tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1958, về Nam Định, công tác ở Ty Văn hoá Thông tin... Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
15	Phan Kế Bính	Phan Kế Bính (1875 – 1921), nhà báo, nhà văn Việt Nam đầu thế kỷ XX. Quê ở làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phố Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội). Năm 1906 đỗ Cử nhân Hán học, nhưng không ra làm quan. Từ 1907, ông bắt đầu viết báo cho nhiều tờ báo trong nước, trong vai trò là một trợ bút, chủ yếu là dịch thuật, biên khảo sách chữ Hán. Sau đó ông lần lượt cộng tác với các tờ báo: “Đồng Dương” tạp chí, “Lục tỉnh” tân văn, “Trung Bắc” tân văn. Tác phẩm nổi tiếng: “Hán Việt văn khảo”, “Việt Nam phong tục”. “Nam Hải dị nhân”, “Hưng Đạo đại vương”...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

16	Nguyễn Bình	Nguyễn Bình (1909-1951): Tên thật là Nguyễn Phương Thảo. Tư lệnh bộ đội Nam bộ (1948 -1951), trung tướng (1948). Quê xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946). Năm 1926 lãnh đạo học sinh Trường Kỹ nghệ Hải Phòng truy điệu Phan Châu Trinh, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Là người chỉ huy lực lượng vũ trang tập trung đầu tiên ở Quảng Ninh đánh trại Bạc Thái Tông (trị huấn luyện quân sự Nhật ở Bắc Bộ) thu nhiều vũ khí (5.1945); ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Chiến khu Trần Hưng Đạo (6.1945), chỉ huy đánh chiếm Uông Bí, Bí Chợ và giải phóng thị xã Quảng Yên trước khi nổ ra Cách mạng tháng Tám. Ông hi sinh trên đường công tác (9.1951). Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất.... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
17	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình (1948 - 1972): Liệt sĩ, Kỹ sư công nghiệp thực phẩm và ngư nghiệp. Quê xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Thuở nhỏ theo học trường Pétrus Ký (Nay là trường Lê Hồng Phong) Sài Gòn. Năm 1966 sau khi đỗ Tú tài, được du học Hoa Kỳ tại viện Đại học Washington (1969-1972). Tốt nghiệp kỹ sư hạng danh dự trong năm học 1972. Trong ghêi gian học tại Hoa Kỳ, anh là một chiến sĩ phản chiến trong lòng nước Mỹ, nhiều lần tham gia các cuộc biểu tình phản đối Mỹ gây chiến ở Việt Nam. Anh có bài văn “Nợ máu” được công bố trong buổi lễ trao bằng tốt nghiệp thứ 97 của đại học Washington, là “bài văn bất ngờ nhất trong lịch sử trường đại học này”. Ngày 2/7/1972, anh bị CIA Mỹ bắn chết khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
18	Nguyễn Thăng Bình	Nguyễn Thăng Bình (1924-1970): Thượng tá Nguyễn Thăng Bình là con lớn trong một gia đình có 13 người con, ngay từ nhỏ đã thoát ly gia đình để làm công nhân trong đồn điền cao su của Pháp. Trong thời gian đó, ông sớm giác ngộ và bắt đầu tham gia cách mạng từ tháng 8-1945. Gia nhập Quân đội, ông đã tham gia nhiều chiến dịch: Chiến dịch Biên Giới, Chiến dịch Lý Thường Kiệt, Chiến dịch Điện Biên Phủ và được tặng thưởng rất nhiều huân huy chương. Đặc biệt, trong kháng chiến chống Pháp, ông lãnh đạo đại đội độc lập “Thăng Bình” gây dựng cơ sở, giành nhiều chiến công ở vùng Bảo Yên, Bảo Thắng trong những năm 1947 – 1949. Những chiến công nổi tiếng của đại đội "Thăng Bình" đã được nhà văn Tô Hoài viết thành tác phẩm. Ông cũng đã từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Sư đoàn trưởng các sư đoàn: 308, 312, 325; Tham mưu trưởng Quân khu Tây Bắc; Tham mưu trưởng mặt trận cánh đồng Chum (Xiêng Khoảng). Ngày 2/2/1970, ông hy sinh anh dũng tại Cánh Đồng Chum (Xiêng Khoảng) trên mặt trận Thượng Lào. (Nguồn: Tinh chiến dịch - Tô Hoài, NXB Quân đội Nhân dân, 2001).
19	Bạch Thái Bưởi	Bạch Thái Bưởi (1874-1932) Nhà doanh nghiệp lừng danh ở Bắc kì, nhất là về mặt hàng hải, tranh thương cùng tư sản Pháp, Trung Quốc. Quê làng An Phúc, Hà Đông, thành phố Hà Nội. Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông được giới tư sản đương thời tặng biệt danh là “Chúa sông miền Bắc. Khi ông mất, Ung Hòe Nguyễn Văn Tố viết trong tạp chí “Đông Thanh”, “Bác anh hùng kinh tế thứ nhất trong kinh tế giới nước nhà”. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013

20	Mạc Thị Bưởi	Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951): Liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 1947, chị gia nhập vào đội du kích, giữ vững liên lạc với các tổ chức cách mạng, tham gia trừ gian, diệt địch, bảo vệ cán bộ đi về hoạt động. Năm 1951, chị bị địch bắt trong khi đang làm nhiệm vụ vận động nhân dân tiếp tế, vận chuyển lương thực phục vụ chiến dịch, bị tra tấn dã man vẫn không khai một lời, cuối cùng bị địch giết. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
21	Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu (1910 -1986): Nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam, sinh tại làng Hoàn Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Du học ở Tây Âu. Sau cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp ông từng giữ các chức vụ: Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Quốc phòng; Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Fontenay năm 1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954. Hòa bình lập lại ông làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Từ 1965 - 1976 làm Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I đến VI, phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô; được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
22	Hoàng Cầm	Hoàng Cầm (Chưa rõ năm sinh – 1996): Quê ở Trục Đại, Hải Hậu, Nam Định. Thực dân Pháp xâm lược, ông vào bộ đội làm anh nuôi cho đội phẫu thuật Sư đoàn Quân tiên phong. Ông đã cải tiến bếp nấu ăn hằng ngày thành bếp không khói, không phát sáng làm cho máy bay trên cao không phát hiện được. Bếp Hoàng Cầm ra đời từ chiến dịch Hòa Bình (1951-1952) là một sáng kiến độc đáo đảm bảo cho bộ đội cơm ngon, canh nóng cả ngày lẫn đêm ngay cả trong thời gian chiến đấu. Bếp Hoàng Cầm được đưa vào giáo trình trường sĩ quan hậu cần và quân đội giải phóng các nước anh em cũng áp dụng. Hiện nay các đơn vị quân đội ta vẫn hội thao Bếp Hoàng Cầm. Tại Bảo tàng quân đội có trưng bày bếp Hoàng Cầm. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
23	Lương Văn Can	Lương Văn Can (1854 – 1927): Nhà chí sĩ Việt Nam. Quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông là một trong những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thực. Đỗ cử nhân năm 1879, được triều đình Huế bổ làm giáo thụ và thực dân Pháp cử làm ủy viên Hội đồng thành phố Hà Nội, nhưng ông từ chối, ở lại quê nhà mở trường dạy học. Năm 1907 cùng một số nhà Nho yêu nước thành lập Đông Kinh nghĩa thực, chủ trương canh tân đất nước bằng con đường phát triển văn hóa, giáo dục trong nhân dân. Tháng 12/1907, Đông Kinh nghĩa thực bị cấm hoạt động, ông cùng một số đồng chí bị bắt giam, không khai thác được gì, thực dân Pháp đành phải thả ông. Năm 1913, bị thực dân Pháp kết án đi biệt xứ và đày đi Phnôm Pênh (Campuchia). Năm 1924 được tha về và mất tại Hà Nội năm 1927. Còn lại hai bài thơ “Khuyến trung” và “Cảm tác”; cuốn “Đại Việt địa dư”, và cuốn “Luận ngữ cách ngôn diễn giải”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

24	Đội Cấn	Đội Cấn (? - 1918): Tên thật: Trịnh Văn Đạt; người chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt chống Pháp ở Thái Nguyên. Quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Đêm ngày 30/8/1917, ông chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt đóng tại Thái Nguyên, nhằm mục đích giải phóng các nhà yêu nước, nhà hoạt động Cách mạng bị giam giữ tại đây, cướp kho vũ khí trang bị cho nghĩa quân, mở rộng địa bàn khởi nghĩa. Ngày 01/9/1917, phát đi lời tuyên bố đề: “Ngày 15/7 năm thứ nhất Đại hùng Đế quốc”. Pháp điều quân từ Hà Nội, Tuyên Quang, Yên Bái đến đàn áp. Nghĩa quân rút sang vùng Tam đảo, tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian rồi tan rã. Ông mất năm 1918, trong một trận đánh với quân Pháp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
25	Đặng Nguyên Cấn	Đặng Nguyên Cấn (1867 - 1923): Sĩ phu yêu nước thời cận đại. Hiệu Thái Sơn, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1895, đỗ Phó bảng làm đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Tham gia phong trào Đông Du, Duy tân ở Nghệ An. Cùng Ngô Đức Kế mở Triều dương thương quán ở Vinh buôn bán hàng nội hóa và các sách tân thư của Đông Kinh Nghĩa Thực. Năm 1908 bị bắt đày ở Côn Đảo đến 1921 mới được thả. Trở về quê ít lâu thì mất. Là người uyên thâm nho học, tính tình cương trực. Sáng tác một số thơ văn được ghi lại trong “Thi tù tùng thoại” của Huỳnh Thúc Kháng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
26	Trần Văn Cấn	Trần Văn Cấn (1910-1994): Họa sĩ, quê thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Đại biểu Quốc hội khóa II. Là một tài năng lớn, người cách tân hội họa sơn mài truyền thống. Tập hợp các bức vẽ của ông cho thấy rõ lương tâm và tài năng bậc thầy trong sử dụng chất liệu nghệ thuật và hình họa. Ông dành nhiều thời gian cho sáng tác sơn mài và những chuyến đi thực tế dài ngày suốt chiều dài đất nước. Các tác phẩm tiêu biểu: Em Thúy, Gội đầu, Tắt nước đồng chiêm, Mùa thu ...; Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
27	Cù Huy Cận	Cù Huy Cận (1919 – 2005) Nhà thơ; Nguyên là Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Thành viên ủy ban dân tộc giải phóng, được bầu tại Quốc dân đại hội Tân Trào (1945). Sau cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Canh nông, Bộ trưởng phụ trách văn hóa nghệ thuật. Tham gia nhiều hoạt động văn hóa quốc tế. Tác phẩm nổi tiếng của ông: Lửa thiêng, Kinh cầu tự, Vũ trụ ca, Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa, Bài thơ cuộc đời, Hai bàn tay em, Những năm sáu mươi, Chiến trường gần đến chiến trường xa, Hẹp mặt thiếu niên anh hùng, Những người mẹ, những người vợ , Ngày hằng sống ngày hằng thơ (1975), Ngôi nhà giữa nắng, Hạt lại gieo... Hơn nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ ca hiện đại Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
28	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932): Nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: thôn Diêm Điền, huyện Thụy Anh (nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Cuối 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Vinh, tham gia thường vụ Xứ uỷ Trung Kỳ. Bị bắt ở Vinh (4. 1931), bị thực dân Pháp kết án tử hình và đưa lên máy chém tại Hải Phòng (31. 7. 1932). Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã công hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh (1650 - 1700): còn gọi là Nguyễn Hữu Kính, Công thần của chúa Nguyễn Đàng Trong, có công khai mở các vùng đất phía Nam. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh hóa). Là con thứ ba của Nguyễn Hữu Dật, tướng của chúa Nguyễn Đàng Trong. Có công dẹp loạn mở rộng các vùng đất: Thuận Thành (Thuận Hải); Bình Khang (Khánh Hòa); phủ Gia Định. Ông thành lập các đơn vị hành chính, huyện, xã và các cấp chính quyền tương ứng kéo dài lãnh thổ Đàng Trong trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi mất, được nhiều nơi ở Gia Định thờ làm thành hoàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
30	Nam Cao	Nam Cao (1917-1951): Nhà văn Việt Nam. Tên thật: Trần Hữu Tri; Quê: huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Từ 1943, hoạt động trong Hội văn hoá cứu quốc. Trước Cách mạng tháng Tám, sáng tác tập trung vào hai đề tài: cuộc sống khốn khổ của người nông dân; tình cảnh bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, khao khát cuộc sống có ý nghĩa, nhưng bị hoàn cảnh làm cho phải “chết mòn” về tinh thần. Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn “Đôi mắt” (1948) được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết đi theo cách mạng, phục vụ kháng chiến. Những sáng tác đáng chú ý khác: nhật kí “Ở rừng”, các truyện ngắn “Mò sâm banh”, “Đợi chờ”... các bút kí “Đường vô Nam”, “Chuyện biên giới”, “Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng”, v.v. Hi sinh trong vùng địch hậu Liên khu III. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: “Ở rừng”, “Đôi mắt”, “Sông mòn”, “Chí Phèo”, “Nửa đêm”, “Truyện ngắn chọn lọc”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
31	Nguyễn Cao	Nguyễn Cao (1828 - 1887). Tên đầy đủ: Nguyễn Thế Cao; hiệu: Trác Phong. Sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Giải nguyên 1867, làm quan dưới triều Nguyễn, trải qua các chức tri huyện Yên Dũng, tri phủ Lạng Giang, bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, đã mộ quân chống giặc, chỉ huy các trận đánh ở Gia Lâm... năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Nguyễn Cao phối hợp với các lãnh tụ khác thành lập “Đại nghĩa đoàn” chống giặc. Cuối 1886, bị thất bại, sau đó bị Pháp bắt, ông đã tự rạch bụng để thách thức kẻ thù và bị xử chém ngày 14.4.1887. Sáng tác của Nguyễn Cao có “Trác phong thi tập” với gần trăm bài, gồm đủ các thể Đường luật, phú, trường thiên, văn tế, câu đối... Thơ văn Nguyễn Cao giàu tính hiện thực, biểu lộ tinh thần yêu nước và chí khí quyết tâm đánh giặc cứu nước, kết hợp hài hoà tiếng nói bi phẫn cá nhân với số phận của cộng đồng, dân tộc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
32	Văn Cao	Văn Cao (1923 - 1995): Nhạc sĩ Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc Vụ Bản, Nam Định, lớn lên ở Hải Phòng. Ca khúc đầu tiên của ông là bài Buồn tàn thu (1939). Những bài hát trữ tình nổi tiếng như: Thiên thu, Bến xuân, Suối mơ, Cung đàn xưa đều sáng tác trước năm 1944. Từ năm 1944 ông sáng tác nhiều ca khúc phục vụ cách mạng như: Tiến quân ca, Chiến sĩ Việt Nam, Bắc Sơn, Trường ca sông Lô, Ngày mùa, Làng tôi, Tiến về Hà Nội, Ca ngợi Hồ Chí Minh... Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hội hoạ, ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài "Tiến quân ca" là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành Quốc ca nước ta. Tác phẩm của Văn Cao được in phát hành nhiều lần gồm thơ, văn, hội hoạ. Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

33	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp (1870 – 1908): Nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ (1901). Ông là một trong Ngũ hổ, năm người học trò giỏi xứ Quảng bấy giờ. Sớm có tinh thần yêu nước, mê "tân thư", định trốn sang Nhật Bản theo Phan Bội Châu nhưng không thành, sau cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cổ động cho phong trào Duy tân, bài xích cách học từ chương, đề xướng lối học mới ích nước lợi dân. Khi làm giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), ông mời thầy đến dạy quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường phủ, theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Vì công kích bọn quan lại địa phương nên bị đày đi Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, ông bị bắt và kết án tử hình, mặc dù kẻ thù không có chứng cứ. Trần Quý Cáp nổi tiếng với bài phú "Hoàn bích quy Triệu" (1898) kích động lòng yêu nước của sĩ phu đương thời, và bài phú "Lương ngọc danh sơn" (1905) viết chung với Huỳnh Thúc Kháng khi vào Bình Định, hô hào sĩ tử bỏ thi. Trong phong trào Duy tân, ông là tác giả của nhiều bài ca trù, thơ Nôm nhằm mục đích tuyên truyền như bài "Tôn chỉ Duy tân", "Nhấn các nhà vọng tộc", "Khuyến nông ca", "Đánh đổ tham quan lại những"... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
34	Nguyễn Hữu Cầu	Nguyễn Hữu Cầu (? - 1751): Thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ 18. Quê làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay là tỉnh Hải Dương). Từ nhỏ, đã đi làm thuê kiếm sống. Có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Những năm 1737 - 1738, đã chống lại chính quyền địa phương. Giữa năm 1739, tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển. Nguyễn Tuyển thất bại, ông chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng) tiếp tục hoạt động, xưng là Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân, dân gian gọi là Quận He. Năm 1742, mở rộng hoạt động sang Hải Dương, Yên Quảng, Kinh Bắc, với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo". Cuối năm 1750, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh. Ông phải chuyển vào Nghệ An. Đầu năm 1751, bị bắt ở Hoàng Mai (Nghệ An), bị án tử hình. Ông là hình ảnh tiêu biểu cho ý chí chống áp bức bóc lột của nông dân Đàng Ngoài thế kỷ 18. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
35	Lê Chân	Lê Chân (Không rõ năm sinh - 43), nữ tướng của Hai Bà Trưng. Tương truyền quê làng An Biên, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Lớn lên xinh đẹp, giỏi võ. Thái thú nhà Hán là Tô Định hãm hại mẹ cha, bà phải bỏ quê ra vùng biên khai phá. Năm 40, cùng dân làng gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược. Quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự sát theo Hai Bà Trưng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Ngày nay, tại khu vực đền Nghè (Hải Phòng), người dân vẫn tổ chức 3 lần lễ trong năm, đó là: (8/2 âm lịch) ngày sinh của bà Lê Chân; (15/8 âm lịch) ngày nghĩa quân thắng lớn; (25/12 âm lịch) ngày bà Lê Chân hi sinh nhằm để tưởng nhớ đến công lao và sự hi sinh anh dũng của bà.
36	Nguyễn Cảnh Chân	Nguyễn Cảnh Chân (1355 - 1409): Là danh tướng chống quân Minh đời Hậu Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông người làng Ngọc Sơn, phủ Nghệ An (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Cuối thời Trần làm an phủ sứ Hóa Châu (Thừa Thiên - Huế), thời Hồ làm an phủ sứ Thăng Hoa (Quảng Nam). Theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh. Cuối năm 1409, đánh giặc ở Bô Cô (bên sông Đáy ở Ý Yên, Nam Định) diệt hàng vạn tên. Bị Trần Ngỗi nghi ngờ, giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

37	Trần Khát Chân	Trần Khát Chân (1370 - 1399): Danh tướng nhà Trần, dòng dõi Trần Bình Trọng, người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hoá. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân Chăm-pa của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở cửa sông Luộc năm 1390; được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai (Thanh Trì, Hà Nội). Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đón Sơn không thành, ông bị giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
38	Nguyễn Chánh	Nguyễn Chánh (1914 - 1957) Quê: xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ 1929, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1931). Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam và đưa đi đày. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1950, uỷ viên trưởng quốc phòng Miền Nam Trung Bộ, phó bí thư Khu uỷ kiêm chính uỷ Khu V. Từ 1951 đến 1954, là bí thư Liên khu uỷ, chính uỷ kiêm tư lệnh Liên khu V. Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum, đánh thắng trận An Khê, phá tan cuộc hành binh Atlăng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1954 đến 1955, lãnh đạo việc chuyển quân tập kết ra Bắc của bộ đội Liên khu V. Năm 1956 là phó tổng tham mưu trưởng. Từ 1957, chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II. Huân chương Hồ Chí Minh (2002), huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công hạng nhì và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
39	Hoàng Công Chất	Hoàng Công Chất (1706-1769): Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh. Ông quê ở vùng Hải Dương, nổi dậy khởi nghĩa chống nhà Trịnh bạo tàn vào năm 1739. Năm 1751, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển ở phía Bắc, Nguyễn Hữu Cầu ở miền duyên hải. Nhiều lần đánh bại quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1752, bị Hoàng Ngũ Phúc tiến công, rút vào Thanh Hóa, sau rút lên Tây Bắc, lập căn cứ ở Điện Biên, xây thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất được các dân tộc ít người vùng Tây Bắc ủng hộ, tôn làm chúa. Nghĩa quân đã kiểm soát vùng Hưng Hóa rộng lớn và thu lại được 6 châu thuộc phủ An tây bị lấn chiếm. Sau khi mất, con là Hoàng Công Toàn lên thay, nhưng ít lâu sau khởi nghĩa tan rã. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
40	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Minh Châu (1930 -1989): Nhà văn Việt Nam. Quê: xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, nhập ngũ, tham gia hoạt động ở vùng địch hậu Sông Hồng. Từ 1954 viết văn và công tác tại tạp chí "Văn nghệ quân đội". Trong Kháng chiến chống Mỹ, Nguyễn Minh Châu vào chiến trường Trị - Thiên - Huế nhiều đợt, cùng sống chiến đấu và tích lũy vốn sống chuẩn bị cơ sở cho những tác phẩm xuất sắc về chiến tranh gồm nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn. Nguyễn Minh Châu còn viết lí luận phê bình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

41	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu (1867 – 1940): Chí sĩ yêu nước, nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỷ 20. Quê Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1904 vận động thành lập Hội Dân tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, rồi Nhật Bản, Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài. Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục và Hội Chân Hoa Hưng Á. Năm 1911 ông bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng Châu. Ra tù ông càng tích cực hoạt động. Năm 1922 ông cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Năm 1925 ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, giải về nước; bị chúng kết án khổ sai chung thân. Chúng định thủ tiêu kín nhưng việc bại lộ phải đưa ra xét xử trước Hội đồng đề hình, bị chúng kết án khổ sai chung thân. Nhân dân toàn quốc đấu tranh đòi ân xá cho ông. Toàn quyền Varenne buộc lòng ra lệnh ân xá nhưng buộc ông an trí tại Bến Ngự (Huế). Ông có nhiều công hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng Việt Nam, ông để lại trên 1200 tác phẩm đủ thể loại: văn chính luận, văn học nghệ thuật. ‘Ông là bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng’ (Nguyễn Ái Quốc) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
42	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi (1280 – 1350) Tự: Tiết Phu, là nhà văn, nhà ngoại giao Việt Nam nổi tiếng thời Trần Anh Tông. Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dòng dõi thượng thư Mạc Hiến Tích. Đỗ trạng nguyên (1304), rồi làm phụ chính cho ba đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông) được phong đến chức thượng thư. Được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Mạc Đĩnh Chi là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Tác phẩm có: "Ngọc tỉnh liên phú" (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong "Quần hiền phú tập" làm lúc thi trạng nguyên (1304. Bốn bài thơ: "Quá Bành Trạch phòng Đào Tiềm cưu cư", "Tảo hành", "Hỷ tình", "Văn cảnh" trong "Việt âm thi tập", "Toàn Việt thi lục", làm trên đường đi sứ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
43	Nguyễn Chích	Nguyễn Chích (1382 - 1448): Võ tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỉ 15. Quê: thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau cuộc chống Minh thắng lợi, là tổng quản Tân Bình và Thuận Hoá, nhiều lần đánh tan quân Chăm-pa xâm lược (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

44	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888): Hiệu Trọng Phủ, tên thường gọi là Đồ Chiểu, Quê ở Thừa Thiên – Huế. Sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1843 ông thi đỗ Tú tài. Năm 1848 ra Huế chờ thi Hương nhưng được tin mẹ mất nên quay về nhà chịu tang, trên đường về bị đau mắt và bị mù. Từ đó ông mở trường dạy học, bốc thuốc và sáng tác thơ văn. Thơ văn của ông đều bằng chữ Nôm, những tác phẩm đầu tay như “Đương từ Hà Mậu”, “Lục Vân Tiên” đã nêu cao đạo làm người chân chính, nghiêm khắc phê phán những suy thoái về đạo lý và nhân phẩm. Khi Pháp đánh Gia Định, ông phải chạy về Cần Giuộc, tại đây ông sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, ca ngợi dũng khí chiến đấu của các nghĩa sĩ, lên án quân bán nước làm tay sai cho giặc. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là lương tri của người trí thức yêu nước, lời thơ tuy mộc mạc giản dị nhưng sôi nổi và đằm thắm. Tác phẩm được truyền tụng là "Lục Vân Tiên". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
45	Trường Chinh	Trường Chinh (1907-1988): Nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt, nhà lý luận, nhà báo lớn Việt Nam. Quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông tham gia đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), lãnh đạo bãi khóa truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Từng giữ các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - V, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951 - 10/1956 và 7/1986 - 12/1986), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960 - 1981), Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lý luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, Phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12/1986 - 8/1988), Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII. Các tác phẩm chủ yếu “Đề cương văn hóa Việt Nam”, “Cách mạng tháng Tám”, “Kháng chiến nhất định thắng lợi”...Cuộc đời hoạt động của Trường Chinh gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 của thế kỷ 20. Trường Chinh là một trong những người lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần rất quan trọng và sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng đến thắng lợi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
46	Phan Huy Chú	Phan Huy Chú (1782 - 1840): Là danh sĩ Triều Nguyễn, nhà bác học thế kỷ 19, nhà thơ. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh tại làng Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Phan Huy Chú là con trai thứ ba của Phan Huy Ích và là cháu ngoại Ngô Thì Sĩ. Nổi tiếng hay chữ từ nhỏ. Ông đỗ “tú tài kếp” vào năm 1807 và 1819, năm 1821 ra làm quan, dưới triều vua Minh Mạng. Năm 1824 được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Năm 1828 làm Phủ Thừa Thiên rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Năm 1832 bị bắt đi Giang Lưu Ba (Indonexia). Năm 1833 được bổ chức tư vụ Bộ Công. Đồi quan trường lúc thăng lúc trầm, ông từ quan về làng dạy học, viết sách. Công hiến to lớn của ông là công trình biên khảo đồ sộ: Bộ Lịch triều hiến chương loại chí: gồm 49 cuốn với 10 chuyên mục về địa dư, nhân vật, quan chức, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, lễ nghi, văn lịch, bang giao; Hoàng Việt dư địa chí; hai tập thơ: Hoa thiều ngâm lục, Dương trình kỷ kiếm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

47	Hoàng Đức Chử	Hoàng Đức Chử: Trong kháng chiến chống Pháp gia đình ông là cơ sở bí mật nuôi giấu cán bộ. Năm 1948, ông bị bắt và tra tấn đến chết tại Sở mật thám (Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
48	Âu Cơ	Âu Cơ: Nhân vật thần thoại thời Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, Âu Cơ thuộc giống Tiên lấy Lạc Long Quân thuộc nòi Rồng, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi. Người con trưởng được tôn làm Hùng Vương thứ nhất. Do đó, người Việt sau này thường tự coi mình là "con Rồng cháu Tiên", "con Hồng cháu Lạc" (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
49	Lưu Cơ	Lưu Cơ (940 - ?) ở Tri Hối, châu Đại Hoàng, nay là xã Gia Tân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm Mậu Thìn 968, sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, sau đó phong Lưu Cơ làm Thái sư Đô hộ phủ, Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Đinh Điền làm Ngoại giáp. Thái sư Lưu Cơ là vị tướng có tài thao lược, là vị quan đầu triều trông coi hình án, là nhà cai trị giỏi, nhất quán vì độc lập, tự chủ của đất nước. Với tư cách là người giúp Đinh Tiên Hoàng coi sóc đất nước về mặt hình pháp của nhà nước độc lập đầy đủ đầu tiên, ông được ngành Tòa án nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cân nhắc tôn vinh như là ông Tổ của ngành. Thái sư Lưu Cơ là vị tướng cai quản, tu tạo thành Đại La liên tục trong vòng 40 năm (971-1010) qua ba triều đại, chuẩn bị về mọi mặt cho cuộc dời đô của Lý Công Uẩn từ Hoa Lư về Thăng Long thành công tốt đẹp vào tháng 7/1010. Chính ông là người đã "trao chìa khóa" thành Đại La cho triều đại mới và cáo quan về ở ẩn khi đã 70 tuổi. (Nguồn: Bài viết "Tìm hiểu về Thái sư Lưu Cơ, công thần nhà Đinh" trên Báo Nhân dân điện tử tại website www.nhandan.vn)
50	Đặng Trần Côn	Đặng Trần Côn (Chưa rõ năm sinh - năm mất, thế kỷ 18): Nhà thơ Việt Nam. Quê ở làng Mọc, xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Nổi tiếng chăm học, đỗ hương công, tác giả "Chinh phụ ngâm" bằng chữ Hán, tác phẩm phản ánh những lời than vãn của một thiếu phụ trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Viết theo thể "Trường đoản cú" phỏng ý hoặc lời trong các câu thơ nhạc phú của Trung Quốc, nhưng diễn đạt tình cảm chân thành nên được xem như có tính chất sáng tạo. "Chinh phụ ngâm" oán giận chiến tranh, miêu tả cảnh biệt li đau khổ của vợ chồng thời chinh chiến và những lời than vãn nài nỉ của người chinh phụ. Đặng Trần Côn còn có nhiều bài thơ cảnh thiên nhiên bằng chữ Hán. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
51	Võ Chí Công	Võ Chí Công (1912-2011), Nhà hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam, tên thật: Võ Toàn; quê ở xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Ông sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng (1930 - 1934); gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1935). Bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù đầy đi Buôn Ma Thuột. Những năm 1945 đến 1975, giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Ban khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Nam, Đà Nẵng (8/1945); Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức Cán bộ Quân khu V (1946); Khu Ủy viên Liên khu V (1950); Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (1952); Phó Bí thư Khu ủy khu V (1955 - 1960); Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam; Bí thư, Chính ủy Quân khu V (1960 - 1975). Ủy viên BCH TW Đảng các khóa III-VI, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV-VI, cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6/1991 - 12/1997). Bộ trưởng Bộ Hải sản mới được thành lập (1976-1977); Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1979). Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1976-1986), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987 - 1992). Đại biểu Quốc hội khóa VI-VIII. Được tặng Huân chương sao vàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

52	Bùi Đình Cự	<p>Bùi Đình Cự (1927 - 1988) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông tên thật là Bùi Văn Mười, quê xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nhập ngũ năm 1949, được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1952. Trong kháng chiến chống Pháp, đã tham gia 9 chiến dịch lớn. Trong trận Yên Mô Thượng (chiến dịch Quang Trung năm 1951), Bùi Đình Cự dùng cảm vào gần lô cốt địch, dùng đèn pin chiếu sáng lỗ châu mai cho pháo ngắm bắn trực tiếp tiêu diệt mục tiêu. Trận Tu Vũ (chiến dịch Hòa Bình năm 1952), Bùi Đình Cự vác nòng súng cối nặng 101 kg di chuyển tới vị trí mới cách xa hơn 200m dưới hỏa lực của địch. Trận Him Lam mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, Bùi Đình Cự một mình vác nòng súng cối 120mm đi gần 03km dưới giao thông hào để chiếm lĩnh trận địa đúng giờ quy định; trận đánh Đồi Độc Lập, sau khi bộ binh làm chủ trận địa, đã chỉ huy tiểu đội tháo và chuyển được 03 khẩu súng cối 120mm chiến lợi phẩm. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 đến năm 1974, chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị, giữ các chức vụ phó chủ nhiệm chính trị các trung đoàn pháo binh 16 và 38, phó chính ủy rồi chính ủy Trung đoàn trinh sát pháo binh 97. Ông được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân khi là khẩu đội trưởng pháo binh, Trung đoàn 675, Đại đoàn 351. Ông đã nhận được Huân chương: Quân công hạng ba, Chiến công hạng nhì và hạng ba. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004)</p>
53	Nguyễn Văn Cừ	<p>Nguyễn Văn Cừ (1912 - 1941): Là nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1929 trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng. Hoạt động ở vùng mỏ, phụ trách các chi bộ Đảng ở Mạo Khê, Cửa Ông, Cẩm Phả (những năm 1929- 1930). Năm 1931 bị bắt, bị kết án tù chung thân bị giam ở Hỏa Lò, sau đó bị đày đi Côn Đảo đến 1932. Năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Năm 1937, tham gia xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 9/1937). Năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Cuối năm 1938 hoạt động ở Sài Gòn và bị trục xuất. Chủ trì Hội nghị VI của Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939) ở Hóc Môn, Gia Định. Tháng 01/1941 bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình. Bị bắn ở Hóc Môn (ngày 28/8/1941). Nguyễn Văn Cừ là một chiến sĩ Cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
54	Lương Định Của	<p>Lương Định Của (1920-1975): Tiến sĩ nông học Việt Nam. Quê xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông có công tạo ra nhiều giống cây trồng nông nghiệp. Nghiên cứu đề ra một số mô hình canh tác, công trình khoa học lĩnh vực nông nghiệp, được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động (1967), giải thưởng Hồ Chí Minh (1966). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)</p>

55	Huỳnh Thị Cúc	Huỳnh Thị Cúc (? - 1802), là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư (là danh hiệu của năm phụ nữ nổi bật của nhà Tây Sơn). Bà là người làng Dương Quang (nay thuộc xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi). Bà cùng Bùi Thị Xuân, Bùi Thị Nhạn, Trần Thị Lan kết làm chị em, tôn bà Bùi Thị Xuân vừa lớn tuổi vừa tài đức hơn trội làm chị cả. Khi Phú Xuân thất thủ, bà theo nữ tướng Bùi Thị Xuân hộ giá Quang Toản chạy ra Nghệ An. Trên đường đi bị quân Nguyễn Ánh vây đánh, bà luôn luôn che chở phía sau cho Bùi Thị Xuân bảo giá vua qua sông Nhật Lệ. Quân địch bị bà ngăn chặn dồn lại bên bờ sông. Các nữ binh đã một lòng với chủ tướng, nên trận chiến kéo dài qua một đêm. Sáng hôm sau, Huỳnh Thị Cúc cùng mười nữ binh còn sống sót, áo ướt đầm máu về đến thành Nghệ An. Vừa trông thấy Bùi Thị Xuân, bà Cúc vội chạy đến ngã vào lòng chị. Bùi nữ tướng ôm lấy em. Huỳnh Thị Cúc nhìn chị lần cuối cùng rồi tắt thở. Bùi Thị Xuân cùng những nữ binh còn lại, ai cũng rơi lệ thương tiếc. Trích bài viết về Tây Sơn Ngũ phụng thư trên website của Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ: http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/13766/tay-son-that-ho-tuong-ky-5-tay-son-ngu-phung-thu.html
56	Đội Cung	Đội Cung (? - 1941): Không rõ năm sinh. Tên thật là Trần Công Cung, là người lãnh đạo và chỉ huy khởi nghĩa Đô Lương chống lại thực dân Pháp. Quê ở Thanh Hóa. Ngày 08/01/1941, ông được điều động từ Vinh về đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An) thay cho viên đồn trưởng người Pháp là Alônggiô. Ông cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến về Đô Lương giết viên đồn trưởng đồn Đô Lương rồi cùng 25 lính ở đây tiến về Vinh ngay trong đêm đó với mục đích chiếm Trại Giám Binh thành Nghệ An và sau đó phát triển ra các nơi khác. Do bị lộ nên không chiếm được trại Giám Binh ở Vinh. Nghĩa binh bị đàn áp, binh biến chấm dứt. Ngày 10/04/1941, ông bị thực dân Pháp bắt và xử tử cùng với 10 nghĩa quân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
57	Giáp Văn Cương	Giáp Văn Cương (1921 - 1990) Tư lệnh Quân chủng hải quân (1977 – 1980 và 1984 – 1990). Quê xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; tham gia cách mạng tháng 01/1945, nhập ngũ năm 1945; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946); đô đốc hải quân (1988); được phong hàm Thượng tướng năm 1988. Tháng 8/1945, ủy viên quân sự tỉnh Bình Định, phụ trách công binh xưởng Hoàng Hoa Thám. Từ 1946 – 1954, tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng trung đoàn chủ lực liên khu, rồi tham mưu phó Liên khu 5 (11/1954). Tháng 10/1955, sư đoàn trưởng Sư đoàn 324. Năm 1963, trở lại chiến trường Liên khu 5. Từ 1964 – 1967, sư đoàn trưởng Sư đoàn 3, Sư đoàn 2. Từ 1968 – 1970, phó tư lệnh kiêm tham mưu trưởng Mặt trận Quảng Đà. Tháng 10/1970, phó tư lệnh Quân khu 4. Tháng 4/1974, phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 5/1976, tư lệnh Quân khu 4. Từ 1977 – 1980 và 1984 – 1990, tư lệnh Quân chủng hải quân. Ông đã nhận được Huân chương: Độc lập hạng nhất, 2 Quân công hạng nhất (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)
58	Tản Đà	Tản Đà (1888 - 1939) Tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu. Quê: huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng và bắt đầu chí với đời sống hiện thực ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư điểm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam tạp chí" (1926 - 1933); cuối đời thì dịch sách. Tản Đà thuộc lớp nhà nho đầu tiên chuyên sống về nghề báo, nghề văn. Là một nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỉ 20 và 30. Tản Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Tác phẩm có "Khởi tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tản Đà văn tập" (1932), "Tản Đà văn tập" (1939 - 40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

59	Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn (1931-1953): Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1955); dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng, nhập ngũ 1949, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1953). Đã lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Muồng Pồn (Lai Châu) 12.1953 và đã hi sinh anh dũng. Huân chương Quân công hạng hai và Chiến công hạng nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
60	Lê Quang Đạo	Lê Quang Đạo (1921-1999): (tên thật: Nguyễn Đức Nguyên), nhà hoạt động cách mạng, quân sự Việt Nam. Hàm Trung tướng (1974). Quê xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ năm 1938 trong phong trào thanh niên dân chủ ở Hà Nội. Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Bí thư Thành ủy Hải Phòng; Bí thư Thành ủy Hà Nội; phó Ban tuyên huấn trung ương; Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Bí thư Đảng ủy, chính ủy các chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào và Mặt trận Quảng Trị; chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI. Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX, X; chủ tịch Quốc hội khóa VIII. Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
61	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo (1232 – 1300): Tên thật là Trần Quốc Tuấn, anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, một tấm gương yêu nước mẫu mực trong lịch sử Việt Nam. Là con của An Sinh vương Trần Liễu. Ông có tài quân sự, khi giặc Mông Cổ sang xâm lược (1258), ông được Trần Nhân Tông phong làm tiết chế. Đầu năm 1285, giặc Nguyên ào ạt tiến công. Dưới tài lãnh đạo của ông, quân dân ta chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Tây Kết. Cuối năm 1287 đánh thắng trận Bạch Đằng đuổi giặc ra khỏi nước, giành độc lập tự chủ. Ông được phong tước Hưng Đạo đại vương rồi lui về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm cuối đời. Ông mất tháng 9/1300, được truy tặng tước Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Võ Hưng Đạo đại vương. Ông là tác giả hai bộ binh thư quý là: “Binh thư yếu lược” và “Vạn Kiếp tông bí truyền thư”. Được nhân dân tôn vinh là “Đức Thánh Trần” và lập đền thờ ở nhiều nơi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
62	Cao Bá Đạt	Cao Bá Đạt (1809-1854) Danh thần triều Nguyễn. Anh em sinh đôi với Cao Bá Quát, quê làng Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1834, ông đỗ cử nhân, làm tri huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, thanh liêm mẫn cán được dân chúng kính mến. Sau khi Cao Bá Quát phù Lê Duy Cự khởi nghĩa chống nhà Nguyễn (1854) rồi bị giết, ông đang ngồi chức Tri huyện cũng bị bắt giải về kinh. Dọc đường, ông làm một tờ trần tình hình rồi tự vẫn. Nguyễn Văn Siêu có câu đôi truy điệu anh em ông rất thâm trầm: "Thương thay, tài diệu tốt vời, khó anh khó em, một cặp cùng sinh lại cùng thác. Thôi nhĩ, sự cơ đến vậy, đáng thương đáng ghét, ghi xấu cũng ghi thơm". (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
63	Triệu Quốc Đạt	Triệu Quốc Đạt (? - 248): Là một huyện lệnh, hào trưởng - thủ lĩnh vùng đất thuộc Cửu Chân (Thanh Hóa); là anh ruột của Triệu Thị Trinh (hay Bà Triệu). Năm 246, ông cùng em gái nổi dậy khởi nghĩa chống giặc Đông Ngô - Trung Quốc cứu nước, cứu dân. Ông hy sinh trong chiến trận, Triệu Thị Trinh thay ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu đánh đuổi quân Ngô xâm lược. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

64	Lý Nam Đế	Lý Nam Đế (503–548): Tên thật là Lý Bí hoặc là Lý Bôn (chưa rõ năm sinh – 548): Là vua đầu nhà Tiền Lý (544 – 555). Vốn là hào trưởng ở Thái Bình, có tài văn võ. Giữ chức giám quân cho nhà Lương ở Đứơc Châu (Hà Tĩnh). Năm 542, nổi dậy chống quân Lương, đuổi hết giặc, chiếm được thành Long Biên. Năm 543, đánh tan quân Lương ở biên giới phía Bắc, dẹp yên cuộc xâm lược của Chăm pa ở Nhật Nam. Năm 544, lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân; dựng điện Vạn Thọ, lập triều đình có hai ban văn, võ. Năm 546, bị quân Lương đánh, lui về động Khuất Lão (Vĩnh Phúc), giao quyền cho Triệu Quang Phục. Ít lâu sau thì mất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
65	Mai Hắc Đế	Mai Hắc Đế (Chưa rõ năm sinh - 722): tên thật là Mai Thúc Loan. Thủ lĩnh của khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ của nhà Đường (Trung Quốc). Người làng Mai Phụ, Thạch Hà - Hà Tĩnh. Năm 722, đã hiệu triệu dân phu nổi dậy. Nghĩa quân thu phục được Châu Ái, Châu Hoan (Thanh Hóa, Nghệ An). Lên ngôi vua (sử sách gọi ông là Mai Hắc Đế “Vua đen họ mai”. Định đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Cuối năm 722, vua Đường sai Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp. Mai Thúc Loan thất trận và mất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
66	Tạ Đình Đề	Tạ Đình Đề (1917 – 1998) Quê quán: Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Tham gia cách mạng: 1935. Năm 1941, được tổ chức cử đi học ở Liễu Châu, một phân hiệu chuyên ngành của Trường Quân sự Hoàng Phố. Phân hiệu Liễu Châu là nơi chuyên đào tạo những nhân viên hoạt động trong lòng địch. Tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố với tấm bằng xuất sắc, ông tham gia các hoạt động vũ trang và được tổ chức phân công hoạt động tình báo cùng phái bộ Mỹ trong phe Đồng minh chống phát xít Nhật. Năm 1954, ông về làm tại Tổng cục Đường sắt Việt Nam, từng giữ các chức vụ Trưởng đoàn Đoàn đầu máy Hà Nội; phụ trách công tác thể dục thể thao Tổng cục Đường sắt; phụ trách Xưởng sản xuất vợt bóng bàn, giăng cao su và một số mặt hàng cao su phục vụ ngành đường sắt. Ngày 11/5/2007 ông được Chủ tịch nước ký Quyết định truy tặng Huân chương Độc Lập hạng Ba (Trích bài viết về Tạ Đình Đề trên Báo công an nhân dân điện tử tại địa chỉ https://cand.com.vn/van-hoa/Huyen-thoai-ve-Ta-Dinh-De-i122962/
67	Đỗ Đăng Đệ	Đỗ Đăng Đệ (1814 - 1888) người làng Châu Sa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, tự là Thiệu Khanh, hiệu là Tùng Đường, ông nổi tiếng về văn học từ lúc còn nhỏ. Sau khi thi đậu cử nhân năm 1841 và đậu Phó bảng 1842, ông làm quan ở khắp các miền Trung Nam Bắc trải qua các chức Hàn lâm viện kiểm thảo, sang Nội các hành tẩu, Tri huyện Thuận An, Tri phủ Nghĩa Hưng, Giám sát ngự sử, Lang trung bộ Binh, Án sát Bình Thuận, Bó chánh Định Tường. Khi tỉnh này mất, ông bị cách chức, sau được phục dụng, thăng dần đến Thị lang Bộ binh, Tham tri bộ Hộ, Thượng thư bộ Lễ, sung Quốc sử quán, Phó Tổng tài kiêm quản Quốc tử giám. Ông về hưu năm 1881 và mất năm 1888, thọ 75 tuổi. Ông để lại tập Tùng Đường di thảo với nội dung bao gồm sáng tác thơ văn của ông lúc sinh thời. Ông là một vị quan thanh liêm, yêu nước thương dân, tài kiêm văn võ (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
68	Hồ Đắc Di	Hồ Đắc Di (1900 - 1984): Bác sĩ phẫu thuật Việt Nam. Quê Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari. Là một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945 - 1977) . Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam (1957 - 1984). Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa, sản phụ khoa, triết học trong y học. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

69	Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748) nữ sĩ Việt Nam, Hiệu: Hồng Hà Nữ Sĩ , vốn họ Lê, đời ông thân sinh đổi thành họ Đoàn. Quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên . Thuở nhỏ bà có tiếng thông minh, được Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi. Năm 37 tuổi bà làm vợ kế Nguyễn Kiều . Bà là người có công với nền văn học chữ Nôm, là người đầu tiên phóng tác tác phẩm “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn sang quốc âm theo thể song thất lục bát. Bà cũng là người kế tục Nguyễn Dữ làm giàu thể loại truyện truyền kỳ trong văn học Việt Nam bằng tập truyện chữ Hán “Truyện kỳ tân phả” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
70	Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện (1924-1954) : Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam, chiến sĩ dũng cảm tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Quê xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa . Để chuẩn bị cho chiến dịch tấn công vào cứ điểm Điện biên phủ của quân Pháp, bộ đội ta kéo pháo lên các điểm cao để nhắm bắn thẳng vào địch. Trong lúc kéo pháo, chẳng may dây dôi bị đứt, khẩu pháo bắt đầu tuột dốc, Tô Vĩnh Diện đã kịp thời lấy thân mình chèn bánh xe giữ khẩu pháo lại, cứu được pháo không tuột dốc và anh dũng hi sinh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
71	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu (1828 – 1882) : Nhà Chính trị quân sự Triều Nguyễn, chí sĩ yêu nước. Quê ở làng Xuân Đài, huyện Diên Phước (nay là thôn Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) . Năm 20 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi đỗ phó bảng. Làm quan dưới triều Tự Đức , nổi tiếng cương trực và thanh liêm. Năm 1879 làm phó sứ đàm phán với sứ thần Tây Ban Nha. Năm 1880 làm thượng thư Bộ Binh, tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội – Ninh Bình). Trước tình hình Pháp đem quân đến Hà Nội, Hoàng Diệu tích cực chỉnh đốn quân đội, tăng cường phòng thủ, sẵn sàng đối phó mặc dù chủ trương này không được triều đình tán thành. Sáng sớm ngày 25/4/1882, chỉ huy quân Pháp, đại tá, Henri Riviere gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi ông phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và "nộp thành" Hà Nội, chỉ sau vài giờ đem quân đánh thành Hà Nội. Hoàng Diệu đã chỉ huy quân chiến đấu, kiên quyết bảo vệ thành, Gần trưa khi thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu thắt cổ tự tử để lại một di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tận tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong "Hà Thành chính khí ca" và "Hà Thành thất thủ ca" . (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
72	Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu (? - 1802) : Danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân . Quê: xã Hoài Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định . Năm 1789, được Quang Trung Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 1791, chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Thời Quang Toản (1793 - 1801) , là chủ tướng quan trọng nhất đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh . Năm 1801, ông chiếm lại thành Quy Nhơn . Đầu năm 1802, Quy Nhơn thất thủ, ông dẫn tượng binh ra Nghệ An , bị bắt tại Thanh Chương và bị giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

73	Xuân Diệu	Xuân Diệu (1916 - 1985): Nhà thơ. Tên thật: Ngô Xuân Diệu, quê: làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào "Thơ mới". Năm 1938, đã nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập "Thơ thơ" tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Xuất bản tập truyện ngắn "Phân thông vàng" (1939); tập "Gửi hương cho gió" (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước 1945, do đó khi Cách mạng tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. "Ngọn quốc kì" (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với "Hội nghị non sông" (1946), "Dưới sao vàng" (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ: "Mẹ con" (1953), "Ngôi sao" (1954), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau - Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
74	Vừ A Dính	Vừ A Dính (1934-1949): Anh hùng Lực lượng vũ trang Vừ A Dính, dân tộc Mông, sinh ngày 12-9-1934 tại bản Đê Chia, xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Năm 13 tuổi Vừ A Dính đã thoát ly gia đình trở thành đội viên liên lạc của đội vũ trang huyện Tuần Giáo. Đội vũ trang của Vừ A Dính hoạt động trên một địa bàn rất rộng, từ châu Điện Biên ra châu Tuần Giáo rồi ngược lên châu Tủa Chùa. Trung tuần tháng 6 năm 1949, giặc Pháp huy động tổng lực quân lính từ các đồn trong khu vực để vây ráp hòng tiêu diệt đội vũ trang Tuần Giáo của Vừ A Dính. Bị giặc bắt nhưng Vừ A Dính không hé răng nói nửa lời nên đã bị giặc bắn chết và treo xác trên cây đào cổ thụ ở Khe Trúc gần đồn Bản Chăn, khi chưa tròn 15 tuổi. Vừ A Dính được truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND năm 2000. Ngày 5/3/1999, Ban Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và báo Thiếu niên Tiền phong quyết định lập Quỹ học bổng dành cho học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số Việt Nam mang tên " Quỹ học bổng Vừ A Dính" (Trích bài viết về anh hùng Vừ A Dính trên Trang thông tin Quỹ học bổng Vừ A Dính tại địa chỉ: https://quyvuaadinhh.vn/hocbong)
75	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định (1920-1992): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, nữ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, thiếu tướng (1974). Quê tỉnh Bến Tre. Một trong những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc phong trào đồng khởi tỉnh Bến Tre (1959 - 1960), mở đầu cao trào đồng khởi toàn Nam Bộ. Năm 1960, bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam Việt Nam (1965 - 1975). Từ năm 1980, bà là Chủ tịch hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, đại biểu Quốc hội khóa VI, VII, VIII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1987). Được tặng thưởng hai huân chương Hồ Chí Minh; giải thưởng "Hòa bình quốc tế Lenin" và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
76	Trương Định	Trương Định (1821-1864): Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm 1862 – 1864 ở Nam Kỳ. Quê làng Tư Cung nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sau theo gia đình vào định cư ở Tân An (Long An ngày nay). Do ông có công chiêu mộ dân nghèo khai hoang nên được triều đình Huế cử làm Phó quản cơ đồn điền. Ngày 17/2/1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông chủ động điều dân binh cùng phối hợp với quân triều đình đánh giặc. Khi triều đình cắt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp (1862), ông rút về Gò Công (Tiền Giang) lập căn cứ, tiếp tục kháng chiến, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình. Ông được nhân dân Nam Kỳ suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái. Ngày 20/8/1864, ông bị nội phản dẫn quân Pháp đánh úp căn cứ nghĩa quân ở Tân Phước nên đã tự sát để khỏi rơi vào tay giặc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

77	Trần Thủ Độ	Trần Thủ Độ (1194-1264): Ông là nhà chính trị xuất sắc, người có công trong việc thành lập triều đình nhà Trần trong lịch sử Việt Nam; quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông sắp xếp việc nhường ngôi của Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh dẫn đến việc thành lập triều Trần. Sớm theo nghề võ, tham gia đánh dẹp các thế lực cát cứ giúp nhà Lý, được phong Điện tiền chỉ huy sứ. Nhân cơ hội nhà Lý suy yếu, đã dùng nhiều thủ đoạn khéo léo, sắp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho cháu mình là Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông), lập nên triều Trần. Sau ông được phong Thái sư, giỏi trị nước và có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông (1258). Ông nổi tiếng với câu nói "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo". Sau đó, chỉ trong mười ngày, quân dân nhà Trần phản công, đánh tan giặc Mông Cổ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
78	Bùi Bằng Đoàn	Bùi Bằng Đoàn (1889 -1955): Quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Tuổi trẻ, ông theo học Hán học, đỗ cử nhân kỳ thi hương năm 1906 tại Nam Định, tiếp đó chuyển sang Tây học. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu bổ, ông làm quan ở nhiều tỉnh phía Bắc, có tiếng là thanh liêm. Ông từng giữ các nhiệm vụ: Thanh tra đặc biệt của chính phủ, Trưởng ban thường vụ quốc hội, Hội trưởng Liên Việt. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
79	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn (1726 - 1784): Nhà văn hóa lớn thời Hậu Lê, tên thuở nhỏ là Lê Danh Phương quê ở huyện Duyên Hà, nay là Hưng Hà, Thái Bình. Ông nổi tiếng thông minh được mệnh danh là thần đồng. Đỗ Giải nguyên năm 17 tuổi, đỗ Hội nguyên năm 26 tuổi, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Lãnh chức phó sứ sang triều nhà Thanh. Học vấn uyên bác và tài ứng đối của ông đã làm cho các triều thần nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên kính trọng. Sau khi về nước, ông làm đốc đồng Kinh Bắc, tham chính Hải Dương, tu nghiệp Quốc Tử Giám, kiêm trông coi việc biên soạn quốc sử (1767) và được thăng chức bồi tụng ở Phủ chúa; hiệp trấn Thuận Hóa và tham tụng Thăng Long (1776), hiệp trấn Nghệ An (1783). Khi mất được truy tặng hàm thượng thư Bộ Công. Ông có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn về sử học, triết học, địa lý.... Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng tác phẩm gồm khoảng 40 bộ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
80	Đặng Tiến Đông	Đặng Tiến Đông (1738-1803): Là võ tướng thời Tây Sơn. Quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Đức nay là Chương Mỹ, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhiều đời làm quan dưới triều Lê, Trịnh, cha là quận công Đặng Tiến Miên. Năm 1789, vào Quảng Nam giúp Tây Sơn, được phong là Đô đốc Đông Lĩnh Hầu. Năm 1788, giúp Quang Trung Nguyễn Huệ chiêu tập các cựu thần nhà Lê. Trong chiến dịch đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu 1789, chỉ huy một đạo quân đánh vào Khương Thượng – Đông Đa. Thời Cảnh Thịnh (1792 – 1802) về nghỉ tại quê. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

81	Kim Đồng	Kim Đồng (1928 – 1943): Tên thật là Nông Văn Dền, liệt sĩ thiếu niên Việt Nam, người dân tộc Nùng, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ tuổi 13. Vào Hội Cứu quốc của Việt Minh để đánh Tây, đuổi Nhật. Được giao làm công tác giao liên trong tổ chức Hội viên Nhi đồng. Đã từng được giao nhiệm vụ dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác. Sau một chuyến đưa thư đến Pắc Bó trở về, trời sắp sáng, cần có người gác phía ngoài suối để bảo vệ cho cuộc họp. Kim Đồng hăng hái làm nhiệm vụ. Vừa ra đến bờ suối thì gặp địch, chạy trở về không kịp, anh phải để cho địch nổ súng thay cho hiệu lệnh báo động. Kim Đồng trúng đạn và hi sinh khi tuổi mới 15. Ở Nà Mạ có dựng tượng đài kỷ niệm Kim Đồng. Khen thưởng: Bằng có công với nước do Tổng bộ Việt Minh cấp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 của Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, XB năm 2002)
82	Nguyễn Du	Nguyễn Du (1766-1820): là nhà thơ lớn Việt Nam, Danh nhân văn hóa thế giới. Quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Học giỏi thi đỗ Tam trường (1783). Năm 1802, làm quan với nhà Nguyễn, đến chức Tham tri bộ lễ. Tác giả của nhiều tác phẩm: 3 tập thơ chữ Hán (Thanh Hiên tiên hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục), Truyện Kiều, Văn chiêu hồn ... Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của Việt Nam ở thế kỷ XIX, với trình độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc điêu luyện tuyệt vời, “Truyện Kiều” đã trở thành một tác phẩm bất hủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
83	Trần Khánh Dư	Trần Khánh Dư (? - 1339): Danh tướng thời Trần. Quê: vùng Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đầu năm 1288, giặc Nguyên xâm lược nước Đại Việt, ông được Hưng Đạo vương giao làm phó tướng trấn giữ vùng biển Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Lúc đầu, giặc mạnh ông không giữ nổi, phải lui quân. Sau đó, ông tổ chức trận đánh trên vùng Vân Đồn – Cửa Lục (Hòn Gai) tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền tải lương của tướng giặc Trương Văn Hồ, tạo điều kiện cho việc tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi ở cửa sông Bạch Đằng ngày 9.4.1288. Qua trận đánh này, ông được sử cũ đánh giá: “Năm nay, vết thương của dân không thắm như năm trước. Trần Khánh Dư có phần công lao trong đó”. Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005
84	Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ (Chưa rõ năm sinh – 907): Người đứng đầu cuộc đấu tranh chống nền đô hộ Đường, thiết lập chính quyền tự chủ họ Khúc. Quê Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương. Thuộc dòng họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Đầu thế kỷ 10, nhân nhà Đường (Trung Quốc) suy yếu, Khúc Thừa Dụ được dân chúng ủng hộ, suy tôn làm minh chủ, đánh đuổi bọn đô hộ, giành chính quyền đóng giữ thành Đại La, xưng là tiết độ sứ. Tháng 1/906, nhà Đường buộc phải phong chức “Đồng bình chương sự” cho Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ. Mất năm 907, con là Khúc Hạo lên thay. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

85	Nguyễn Dữ	Nguyễn Dữ: Danh sĩ đời Mạc, không rõ năm sinh năm mất. Con vị tiến sĩ Nguyễn Tường Phiêu, quê xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Ông là học trò của Nguyễn Bình Khiêm, bạn thân thiết với Phùng Khắc Khoan. Khi thi đỗ làm quan với nhà Mạc rồi về với nhà Lê làm Tri huyện Thanh Tuyền (tỉnh Vĩnh Phúc). Trong thời gian ở ẩn ông viết bộ truyện "Truyện kì mạn lục" bằng chữ Hán. Truyện được Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm nhuận chính và Nguyễn Thế Nghi sống cùng thời dịch ra chữ Nôm (đến nay vẫn còn truyền tụng với nhiều bản dịch ra Việt văn, đặc sắc nhất là bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
86	Lê Duẩn	Lê Duẩn (1907-1986): Tên thật là Lê Văn Nhuận. Nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của ĐCS và Nhà nước Việt Nam, chiến sĩ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc. Quê làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) Năm 1928, ông tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1929, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931 bị bắt kết án 20 năm tù, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, năm 1933 đày ra Côn Đảo. Cuối năm 1936 được trả tự do. Năm 1937 ông giữ chức vụ Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Năm 1939, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1940, ông bị địch bắt ở Sài Gòn, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về đất liền tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư. Ông là đại biểu Quốc hội khóa II, III. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Ủy ban giải thưởng quốc tế Lenin tặng ông giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
87	Phạm Thận Duật	Phạm Thận Duật (1825–1885): Nhà sử học, nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà văn hóa đa diện. Quê ở Yên Mô, Ninh Bình. Khi đất nước bị thực dân Pháp đánh chiếm, ông theo vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiêu Cần Vương chống Pháp. Pháp bắt ông trên đường chạy ra Bắc, đày ra đảo Tahiti, trên đường đi ông lâm bệnh mất, bị ném xuống sông (ngày 29-11-1885). Ông là thầy dạy các vua Dục Đức, Đồng Khánh. Ông cũng được vua Tự Đức giao làm Phó tổng tài Quốc sử quan, hiệu duyệt bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”. Ông tham gia chỉ đạo nhiều bộ trong triều như Bộ Hình, bộ Hộ, Bộ Công..., làm khâm sai Hà đê sứ, có viết tập “Hà đê tấu tập”. Ông soạn cuốn “Hưng hóa ký lược”, là một tập địa chí có nhiều giá trị về dân tộc học, phong tục, lịch sử, địa lý, ngôn ngữ học.... v.v . Ông còn là một nhà ngoại giao tài giỏi. Thơ văn của ông được sưu tập trong “Quan thành Văn tập”. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
88	Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật (1255 - 1330): Danh tướng đời Trần, anh hùng trận Hàm Tử nổi tiếng (năm 1285). Con thứ sáu vua Thái Tông. Là người chăm học, biết nhiều tiếng dân tộc và nước ngoài. Năm 1280, làm An phủ sứ Đà Giang, được các dân tộc yêu mến. Được phong là Thái úy quốc công và sau đó là Tá thánh thái sư tước Đại vương. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

89	Đỗ Đức Dục	Đỗ Đức Dục (1915 - 1993): Nhà văn, quê làng Xuân Tảo, Từ Liêm, Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Xuất thân trong gia đình Nho học. Là cựu học sinh trường Bưởi, Đại học luật Đông Dương. Ông là người tham gai sáng lập "Hội Tân Việt Nam", "Đảng dân chủ Việt Nam" từ lúc còn bí mật, được Đảng cử lên chiến khu Việt Bắc tham dự hội nghị Tân Trào của Việt Minh. Sau năm 1946 làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục, trong kháng chiến chống Pháp phụ trách báo "Độc lập" của Đảng dân chủ. Hòa bình lập lại (1954), làm Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Phó tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam. Ông là đồng tác giả Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và sửa đổi Hiến pháp năm 1957. Từ năm 1958 chuyển sang làm cán bộ nghiên cứu tại Viện Văn học. Ông còn viết sách về chủ nghĩa hiện thực phê phán Pháp và là dịch giả nhiều tác phẩm của Balzac, Flaubert, M.Gorki... Ngoài ra, ông còn dịch nhiều tác phẩm văn học Pháp - Mĩ sang tiếng Việt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
90	Nguyễn Quý Đức	Nguyễn Quý Đức (1648 -1720) tự: Thế Nhân, hiệu: Đường Hiên, là nhà thơ, nhà giáo, nhà sử học, nhà chính trị Việt Nam. Quê xã Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Đỗ Đình Nguyên Hoa Thám (1676), làm quan trải qua các chức: Thượng thư, tham tụng, thiếu phó, đại học sĩ Đông Các, bậc tể tướng, tước Liêm quận công, chánh sứ sang Thanh. Nguyễn Quý Đức là “bề tôi xả tặc” nổi tiếng nhân đức, khoan hậu “Tề tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui”; là bậc thầy đạo cao đức trọng, dạy trường Quốc Tử Giám, đào tạo hàng nghìn học trò, là nhà sử học nghiêm túc, luận bàn xác đáng, khen chê minh bạch. Tham gia biên soạn “Đại Việt sử ký bản tục biên”, đề tựa “Việt sử thông khảo”, sao lục “Quần hiền phú tập”, soạn bia tiến sĩ và phụ trách tu tạo Quốc Tử Giám. Tác giả “Thi châu tập”, “Hoa trình thi tập” và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm. Thơ Nguyễn Quý Đức mực thước, bình dị, tình cảm khoan hòa, hồn hậu, không dụng công trau chuốt mà ý tứ vẫn sâu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
91	Trịnh Hoài Đức	Trịnh Hoài Đức (1765 -1825): Nhà thơ Việt Nam, hiệu là Cán Trai. Tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, di cư đến Phú Xuân, sau dời vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Khi Tây Sơn vào Gia Định, ông lánh sang Chân Lạp (Cămpuchia). Ra làm quan triều Nguyễn, giữ chức thượng thư Bộ Lại kiêm phó Tổng tài Quốc sử quán. Có lần được cử đi sứ sang Trung Quốc. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia". Ông biên soạn “Gia Định Thành thông chí” – bộ được xem là bộ địa phương chí đầu tiên viết đất Nam Kỳ xưa. Thơ ông đậm nét cảnh quê và con người Đàng Trong đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
92	Đặng Dung	Đặng Dung (? – 1414) Danh tướng đời Hậu Trần, quê ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh, là con của Đặng Tất. Ông từng tham gia các trận đánh lớn ở Mô Độ, Thiên Quan, Thái Giã khiến quân Minh khiếp đảm. Năm 1413, ông và vua Trùng Quang bị quân Minh bắt, đưa sang Trung Quốc. Trên đường đi, ông gieo mình xuống sông tuẫn tiết. Ông là tác giả bài thơ nổi tiếng "Cảm hoài" viết bằng chữ Hán. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995). Năm Mậu Tuất 1428, Vua Lê Thái Tổ truy tặng cho cha con Đặng Tất, Đặng Dung hai bức đại tự, đề 8 chữ vàng: “Tiết liệt – Cương trung - Trung thần - Hiếu tử”. Năm 1991, đền thờ Đặng Tất, Đặng Dung ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

93	Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung (1483- 1541) Vua đầu triều Mạc. Người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505 - 09), Mạc Đăng Dung dự môn thi đánh vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508, được thăng đô chỉ huy sứ vệ thân vũ; đời Hồng Thuận, được phong tước Vũ Xuyên bá (1511); năm 1518, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương. Thời Thông Nguyên (1522 - 1527), Mạc Đăng Dung giữ chức bình chương quân quốc trọng sự thái phó Nhân Quốc Công (1524). Năm 1527, ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527 - 1592). Năm 1537, nhà Minh điều quân đe dọa tiến đánh Đại Việt, Mạc Đăng Dung hàng phục và cắt đất 5 động biên giới dâng nộp. Làm vua được 3 năm, truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm thái thượng hoàng (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
94	Văn Tiến Dũng	Văn Tiến Dũng (1917-2002): Nhà hoạt động quân sự và hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Lần lượt giữ các chức: bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh; ủy viên Ban Thường vụ, bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ; bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La, vượt ngục (1941), bị bắt và lại vượt ngục, bị kết án tử hình vắng mặt; ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ (4.1945); Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân ủy Trung ương; chính ủy liên khu III; Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954-1978); Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954); Chỉ huy các chiến dịch Đường 9-Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Đại tướng (1974), Phó bí thư Quân ủy Trung ương; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980-1987); Đại biểu quốc hội các khóa II-VII. Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
95	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm (1951 – 1970): Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; quê xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Từ tháng 12/1967 - tháng 5/1968, Hồng Gấm làm giao liên cho xã. Tháng 12- 1968, chị trở thành xã đội phó. Cùng với du kích xã, chị tham gia chiến đấu 49 trận, làm bị thương 217 tên (có 22 lính Mỹ và 4 tên ác ôn). Tháng 8- 1969, Hồng Gấm được cử làm trung đội phó du kích vành đai liên xã. Ngày 18-4-1970 khi đi mua lương thực cho đồng đội và bị địch phát hiện, chị đã chiến đấu quyết liệt và anh dũng hy sinh khi mới 19 tuổi. Chị được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng ba, Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì. Ngày 20-9-1971, được Nhà nước truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Trích bài viết "Lê Thị Hồng Gấm, người nữ Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh" trên website Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/15227/le-thi-hong-gam-nguoi-nu-anh-hung-thoi-djai-ho-chi-minh.html)
96	Hoàng Minh Giám	Hoàng Minh Giám (1904 - 1995): Nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo Việt Nam. Xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước tại Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp kháng chiến (3.1946). Giúp việc trực tiếp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Xanhtony J. (J. Sainteny), đại diện chính phủ pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định sơ bộ (6.3.1946), Thứ trưởng bộ ngoại giao (11.1946). Bộ trưởng Bộ Văn hóa (7.1945 - 1976). Đại biểu Quốc hội các khóa I-VII. Được trao tặng huân chương Hồ Chí Minh, huân chương hữu nghị của Liên Xô và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

97	Bằng Giang	Bằng Giang (1915-1990), tên thật là Nguyễn Văn Cơ, Phó tổng thanh tra quân đội (1976-1978), trung tướng (1974), dân tộc Tày. Quê: tỉnh Cao Bằng, tham gia cách mạng từ 1932, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1935), nhiều lần bị Pháp bắt giam. Tỉnh ủy viên Cao Bằng phụ trách quân sự, chỉ huy diệt phi và tước khí giới tàn quân Pháp (1944-1945). Tham gia các chiến dịch Biên giới, Tây Bắc, hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân (1965), tư lệnh Quân khu Việt Bắc kiêm chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc (1967-1975). Đại biểu Quốc hội khóa III,IV,V,VI. Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
98	Hà Huy Giáp	Hà Huy Giáp (1908 – 1995): Ông quê xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1928 - 1929 vào Nam Kỳ dạy học tại Sa Đéc học đường và hoạt động cách mạng, tham gia chủ trương "vô sản hóa" ở Đồng Tháp Mười, Cần Thơ. Năm 1930, ông được bầu vào Xứ ủy Nam kỳ, rồi ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, bị địch bắt tại Sài Gòn và bị xử án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, trở về hoạt động ở nhà máy xe lửa Trường Thi. Ông bị Pháp bắt lại và xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc. Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ hai, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1956 đến năm 1987, ông đã giữ các chức vụ: Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
99	Võ Nguyên Giáp	Võ Nguyên Giáp (1911- 2013) : Ông là nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà chỉ huy và lý luận quân sự xuất sắc của Việt Nam. Quê: xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sớm hoạt động cách mạng (từ năm 1925), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao tổ chức Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (12/1044) chỉ huy đánh thắng 2 trận Phay Khắt và Nà Ngần. Ông tham gia Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, tư lệnh Việt Nam Giải phóng quân, Ủy viên Ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ủy viên Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, đồng chí đã trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ĐCS, nguyên Bí thư Quân uỷ Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh QĐND Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khoá I - khoá VII; Đại tướng đầu tiên của QĐND Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

100	Trần Văn Giàu	Trần Văn Giàu (1911 –2010): Nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo; quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Đồng Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp). Từ năm 15 tuổi ông lên Sài Gòn học rồi sang du học tại Pháp và đến năm 1930 thì bị trục xuất về nước sau khi tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các chiến sĩ cách mạng tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Sau đó, ông tham gia cách mạng, bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm đày đi Côn Đảo. Tháng 4/1940, ông ra tù tiếp tục hoạt động cách mạng, rồi lại bị địch bắt đưa đi giam ở Tà Lài và sau đó vượt ngục trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1943, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở miền Nam năm 1945 và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy nhà nước, tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996), Nhà giáo nhân dân (1992), Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2003). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
101	Phan Đình Giót	Phan Đình Giót (1922-1954): Anh hùng lực lượng vũ trang, đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai (1954), Quê: xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Gia nhập bộ đội từ 1950, tiểu đội phó, đảng viên Đảng Lao Động Việt Nam (1952). Trong trận Him Lam (13-14.3.1954). Chiến dịch Điện Biên Phủ, diệt nhiều lo cốt và hỏa điểm, hai lần bị thương nặng vẫn ôm quả bộc phá cuối cùng đánh lo cốt. Sau khi bị thương lần thứ ba đã dùng thân mình bịt lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên chiếm được đầu cầu và phát triển vào bên trong cứ điểm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
102	Dương Quảng Hàm	Dương Quảng Hàm (1898 - 1946): Là Nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, quê ở huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng (cũ). Năm 1920, ông tốt nghiệp thủ khoa Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Là giáo sư Trường Bưởi (tức Trường Trung học Bảo hộ), nay là Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An. Ngoài việc giảng dạy, Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách giáo khoa văn học và sử học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp: tập bài thi bằng Sơ học yếu lược; những bài lịch sử An Nam dùng cho các lớp nhì và lớp nhất trường tiểu học Pháp - Việt. Biên soạn "Việt Nam văn học sử yếu" (1942), là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và là bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995) . Ông hy sinh trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến ở Hà Nội (12-1946) và được truy tặng liệt sĩ
103	Lê Ngọc Hân	Lê Ngọc Hân (1770 - 1799) Nhà thơ nữ Việt Nam, con gái thứ 21 của Lê Hiển Tông (1740 - 1786). Được học hành, giỏi văn thơ. Năm 1786, được gả cho Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, rồi theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Lê Ngọc Hân được phong Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai Tư Vãn" rất nổi tiếng và bài "Văn tế Quang Trung". Bài thơ không chỉ nói lên nỗi đau của một quả phụ trẻ, mà còn là tư liệu quý để hiểu đời sống tình cảm, sự nghiệp cứu nước, dựng nước của anh hùng dân tộc Quang Trung được khái quát trong hai câu: "Mà nay áo vải cờ đào.Giúp dân dựng nước biết bao công trình" ("Ai Tư Vãn") (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

104	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn (?-1429): Là danh tướng cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh. Dòng dõi của Thượng tướng Trần Quang Khải thời Trần. Quê xã Sơn Đông, nay là thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, từng làm quan ở lộ Tam Giang dưới thời Hồ. Khi giặc Minh xâm lược ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1426, ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3/11/1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tự. Năm 1428, ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó ông bị nghi oan và buộc tự tử. Năm 1455, dưới triều vua Lê Nhân Tông, được phục hồi danh dự. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
105	Đỗ Hành	Đỗ Hành (Chưa rõ năm sinh năm mất): Là một danh tướng đời nhà Trần. Ông có công lao lớn trong cuộc kháng Nguyên. Năm 1288, trong trận đánh ở Bạch Đằng giang, chính ông bắt sống tướng nhà Nguyên Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc. Khi kháng chiến thành công ông được phong tước Nội Minh tử, sau thăng tước Quan nội hầu. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
106	Lê Đại Hành	Lê Đại Hành (941-1005): Tên thật: Lê Hoàn, vua đầu triều tiền Lê (980-1009). Anh hùng dân tộc. Người Châu Ái (Thanh Hóa). Mồ côi từ nhỏ, làm con nuôi một viên quan họ Lê. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng. Năm 971, ông được phong chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ triều Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, ông tôn Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi vua, tự xưng là phó vương trông coi chính sự. Năm 980, ông lên ngôi hoàng đế, tức Lê Đại Hành, đóng đô ở Hoa Lư, lãnh đạo kháng chiến chống quân Tống lần I, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo. Năm 982, do vua Chăm-pa bắt giam hai sứ thần Đại Cồ Việt là Từ Mục và Ngô tử Canh, Lê Đại Hành đem quân đánh Chăm-pa để ổn định biên giới phía Nam. Hàng năm ông tổ chức lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, đào đắp nhiều kênh máng phát triển giao thông thủy lợi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
107	Khúc Hạo	Khúc Hạo (Chưa rõ năm sinh – 917): Người đứng đầu chính quyền tự chủ của An Nam đô hộ phủ (thế kỷ 10). Là con Khúc Thừa Dụ Năm 907, thay cha làm tiết độ sứ tiếp tục sự nghiệp canh tân đất nước. Tiến hành nhiều cải cách quan trọng: đổi hương thành giáp, đặt quản giáo và phó tri giáp trông coi, làm sổ hộ, kê khai nhân khẩu bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng. Chính sự dưới thời ông “cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui thanh bình”. Mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
108	Nguyễn Hiền	Nguyễn Hiền (1235-1255): Nhân vật “thần đồng” trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến. Quê ở huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), nổi tiếng thông minh học giỏi từ bé. Năm 12 tuổi ông đỗ trạng nguyên, vì nhỏ tuổi ông được vua cho về quê 3 năm trước khi bổ làm quan. Sau đó được thăng đến chức Thượng thu Bộ Công dưới triều Trần Thái Tông (1232-1258). Là người giỏi giải nghĩa tứ văn từ của nhà Tống (Song; Trung Quốc), giúp vua có kế sách giữ nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

109	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925): tự: Đĩnh Nam, hiệu: Mai Sơn, là nhà thơ, chí sĩ yêu nước Việt Nam. Quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Tây. . Năm 1884, ông đỗ cử nhân ở khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Năm 1892, ông thi Đình. Năm 1889 đỗ Hoàng Giáp. Là toán tu Quốc sử quán, sau làm đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Tham gia phong trào Đông Du, cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1914 sau khi Phan Bội Châu bị bắt, ông là người lãnh đạo của hội. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thất bại, ông xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) và mất năm 1925. Tác phẩm chính “ Nam Chi tập”, “ Mai Sơn ngâm thảo”, văn xuôi “ Hát Đông thư dị”, thơ Nôm “bài Phú cải lương” , “Hợp quần doanh sinh thuyết”....(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
110	Phạm Thế Hiển	Phạm Thế Hiển (1803 - 1861): Danh thần đời Minh Mạng, quê xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định. Anh ruột Phó bảng Phạm Thế Húc. Năm 1828, đỗ cử nhân, 1829 đỗ tam giáp đồng tiến sĩ. Ông làm quan nổi tiếng cương trực, từng giữ chức Tham tri bộ Binh, bộ Hình.... Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, ông cùng vào Nam với Tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương, ra sức chống giữ đại đồn Kỳ Hòa trong năm 1860. Đến cuối năm 1861, giặc Pháp tấn công ác liệt, đánh chiếm được Gia Định. Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa, Ông tử trận, hi sinh khi đại đồn thất thủ. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
111	Tạ Hiện	Tạ Hiện (1841-?): Là lãnh tụ nghĩa binh chống Pháp. Ông còn có tên là Tạ Quang Hiện, người huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đậu Tú tài võ, giữ chức Đốc binh quân vụ Tuyên Quang. Đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc cờ vàng. Năm 1882, ông được thăng chức Đề đốc, không theo lệnh bãi binh, kiên quyết kháng chiến. Cuối năm 1883, ông tập hợp được gần 4000 nghĩa binh, đánh thành Nam Định. Ông là bạn chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và thống nhất lực lượng kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ. Đầu năm 1887, ông bị bắt ở Bình Bắc (Đông Triều, Phả Lại). Đến 1888, ông vượt ngục và tiếp tục kháng chiến chủ yếu ở Đông Triều. Năm 1892, ông lại bị bắt ở Đông Triều, không rõ năm mất. Hiện nay ở Đông Triều có đền thờ ông. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
112	Lê Phụng Hiểu	Lê Phụng Hiểu (1010 - 1028): Danh tướng đời Lý Thái Tổ Người làng Bãng Sơn (Hoảng Hoá, Thanh Hoá). Có sức khỏe được Lý Thái Tổ phong là Vũ vệ tướng quân. Có công giúp Lý Thái Tông (1028 - 54) dẹp "loạn ba vương" tranh giành ngôi vua năm 1027. Ông được phong là đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Có công dẹp Chiêm Thành quấy nhiễu phía nam. Được triều đình ban cấp ruồng "thác đao" hơn nghìn mẫu tại quê. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
113	Tô Hiệu	Tô Hiệu (1912-1944): Nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930 - 1940. Quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1925, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, học tư ở Hà Nội. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Những năm 1934 - 1935, bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936 - 1939, hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12. 1939, bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

114	Tăng Bạt Hổ	Tăng Bạt Hổ (1858 - 1906): Tự là Điền Bát, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương, Đông Du cuối thế kỷ 19. Quê làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia đội quân Triều Nguyễn. Năm 1885 tham gia phong trào Cần vương chống Pháp, giữ chức đô đốc Quảng Ngãi- Bình Định. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ông sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, ông tham gia Duy Tân Hội cùng với Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động phong trào Đông Du. Năm 1906 về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Còn lại “Nthur Đông thời tác” làm khi sang Nhật. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
115	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977): Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Sinh trưởng trong một gia đình Nho học, quan lại. Ông dạy học và viết văn. Tác phẩm gồm 200 truyện ngắn, gần 30 truyện dài, một tập hồi kí, một tập phỏng vấn và nhiều tiểu luận văn học. Có thể nói Nguyễn Công Hoan là ngọn cờ đầu của văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Nông dân và địa chủ”, “Tranh tối tranh sáng”, “Hồn canh hồn cu”, “Kép Tư Bền”, “Bước đường cùng”, “Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
116	Trần Hoàn	Trần Hoàn: (1928-2003) Nhạc sĩ Trần Hoàn tên thật là Nguyễn Tăng Hích. Quê Hải Tân, Hải Lăng, Quảng Trị. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương; Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin; Phó trưởng ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương; Bí thư Đảng đoàn, Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Trung ương. Được bầu vào BCH Trung ương Đảng khóa VI và VII. Đại biểu Quốc hội khóa VIII. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
117	Trần Quốc Hoàn	Trần Quốc Hoàn (1916 - 1986): (tên thật: Nguyễn Trọng Cảnh), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: Nam Dương, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Gia nhập đảng cộng sản Đông Dương (1934). Hoạt động bí mật tại Hà Nội, bị thực dân pháp bắt, kết án 8 tháng tù và 5 năm đày đi biệt xứ. Năm 1936, vượt ngục, hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ, công tác ở các báo "Bạn dân", "Thời thế", "Hà thành thời báo". Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên thường vụ, phó bí thư, bí thư Thành ủy Hà Nội (1937-1939); Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (4.1945); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa II-V; Bí thư Trung ương Đảng, trưởng ban Dân vận Trung ương; Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Công an (1953-1975); Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII. Trần Quốc Hoàn đã có nhiều công lao xây dựng lực lượng công an nhân dân Việt Nam. Được truy tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

118	Vũ Tuyên Hoàng	<p>Vũ Tuyên Hoàng (1939 - 2008): Giáo sư. Từ năm 1960 đến nay, ông là tác giả lý thuyết hai hệ thống gen trong cây lúa và hơn 50 công trình được công nhận cấp quốc gia. Ngoài hoạt động sáng tạo khoa học kỹ thuật, ông còn được biết đến như một nghệ sĩ đa tài với những tác phẩm văn học nghệ thuật mang bản sắc riêng. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa V (dự khuyết) VI, VII và VIII; Đại biểu Quốc hội các khóa VIII, XI và XII, ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các khóa V và VI; Chủ tịch liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn kiêm Viện trưởng Viện Di truyền nông nghiệp; Chủ nhiệm các chương trình khoa học kỹ thuật quốc gia về cây lương thực; phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Nhật; Chủ tịch Liên đoàn Hiệp hội Khoa học công nghệ các nước ASEAN Với những đóng góp to lớn, Ông đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Hai, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ, Giải thưởng Lúa thế giới lần thứ nhất (năm 1998) và nhiều giải thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết "Giáo sư Vũ Tuyên Hoàng - người dành trọn đời cho khoa học" trên Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tại địa chỉ http://vusta.vn)</p>
119	Lâm Hoành	<p>Lâm Hoành (1824 - 1883): Võ tướng đời Tự Đức, quê ở xã Gio Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Ông là người chăm học, năm 1867 đỗ Cử nhân trường Thừa Thiên, năm sau 1868 đỗ Phó bảng. Làm quan đến chức Tham tri Bộ Công. Năm 1883, khi Pháp chiếm Cửa Thuận, ông được giao nhiệm vụ trấn giữ Trấn Hải đài ở Thuận An. Ông cùng quân sĩ chiến đấu anh dũng nhưng thế giặc quá mạnh, quân ông không giữ nổi, ông cho quân lui rồi nhảy xuống biển tuẫn tiết. Đương thời ông được sĩ phu và nhân dân kính trọng ngợi ca, sau triều đình truy phong hàm Thượng thư. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
120	Nguyễn Thái Học	<p>Nguyễn Thái Học (1904 – 1930): Lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1927, ông tham gia nhóm Nam Đồng thư xã (tổ chức yêu nước của sinh viên, trí thức). Tháng 12/1927, thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là Chủ tịch Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, tập hợp các nhóm yêu nước ở Bắc Ninh, Bắc Giang. Tháng 2/1930, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái nhưng bị thất bại. Ngày 20/2/1930 ông bị giặc Pháp bắt ở Chí Linh, Hải Dương. Ngày 17/6/1930 ông bị giặc Pháp xử chém tại Yên Bái, khi bước lên máy chém ông hô to: “Việt Nam vạn tuế”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>

121	Nguyễn Hồng	Nguyễn Hồng (1918 - 1982): Nhà văn Việt Nam. Sinh ở Nam Định. Mồ côi cha lúc 12 tuổi. Sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là “nhà văn của những người cùng khổ”. Tiểu thuyết “Bỉ vỏ” (1936), Hồi kí “Những ngày thơ ấu” (1938) kể lại trung thực tuổi thơ cay đắng của tác giả. Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), Nguyễn Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: “Mới”, “Người mới” “Thế giới”... Khoảng 1939 - 1942, bị bắt đi tập trung ở cãng Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyễn Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập: “Cửa biển” (4 tập: “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Khi đứa con ra đời”, 1961 - 1976; “Núi rừng Yên Thế” (tiểu thuyết lịch sử, 3 tập, tập I in 1981). Mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Bỉ vỏ”, “Những ngày thơ ấu” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
122	Đỗ Xuân Hợp	Đỗ Xuân Hợp (1906 - 1985) Giáo sư, Bác sĩ y khoa, thiếu tướng quân y, anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh ngày 8-7-1906 tại phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Y Khoa Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám làm việc tại các bệnh viện ở Hà Nội. Kháng chiến chống Pháp, ông đảm nhiệm công tác y tế, từng giữ chức vụ: Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa VI, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Y học Việt Nam. Do công lao của mình, ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông mất ngày 17-12-1985, thọ 79 tuổi, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- TP.HCM: Nxb Tổng hợp, 2006)
123	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Hữu Huân (1813 -1875): thủ lĩnh chống Pháp kiên cường ở Nam Kỳ (Việt Nam) vào cuối thế kỷ 19. Quê huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) Ông đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1832 nên được gọi là Thủ khoa Huân. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân tổ chức kháng chiến. Bị giặc Pháp bắt đày 7 năm ra đảo Rêuynông (từ 1864). Trở về lại cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường (1872 – 1874). Bị giặc bắt trở lại, ông tự sát trước khi bị hành hình (1875). Để lại một số bài thơ Nôm heo thê thất ngôn bát cú như "Cây bắp", "Đi đày", "Mang gông"... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Ngày 15/6/1987 di tích Mộ Thủ Khoa Huân được Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

124	Quang Trung (Nguyễn Huệ)	Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 - 1792): Một thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, anh hùng dân tộc, hoàng đế triều Quang Trung (1788-1792). Năm 1771 cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn. Từ 1773-1783, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Từ 1785 – 1789 với thiên tài quân sự và chính trị của mình, ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, lần lượt tiêu diệt hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, đánh tan 5 vạn quân Xiêm và 20 vạn quân Mãn Thanh xâm lược. Mặc dù thời gian trị vì vương triều sau chiến thắng không dài, nhưng Nguyễn Huệ đã để lại không ít hoài bão và bước đầu đã đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, kinh tế, ngoại giao. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
125	Lê Thiết Hùng	Lê Thiết Hùng (1908-1986): Tên thật: Lê Văn Nghiệm - thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam (1948). Quê ở xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội (1925). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1930. Sau khi tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), về nước hoạt động ở chiến khu Cao - Bắc - Lạng, tổ chức và làm chính trị viên đội vũ trang đặc biệt, Giám đốc Trường Quân sự Cao Bằng. Tháng 8/1945, chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê - Na Sầm - Đồng Đăng. Sau cách mạng tháng 8 làm khu trưởng khu IV. Tổng thanh tra quân đội, chỉ huy mặt trận Bắc Cạn - Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Quân huấn, Hiệu trưởng trường Lục quân Việt Nam (1950 -1954); tư lệnh pháo binh Việt Nam (1954 - 1963); đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (từ 1963); phó trưởng ban đối ngoại của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Được tặng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
126	Phạm Hùng	Phạm Hùng (1912-1988): Nhà hoạt động cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam; quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Những năm 1928 – 1929, ông tham gia tổ chức Nam kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên cộng sản đoàn. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Năm 1931, ông bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1951 ông được bầu vào Ban Chấp hành TW Đảng. Từ năm 1952, ông đảm nhiệm những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ. Từ năm 1954 - 1988 ông hoạt động ở Nam Bộ và liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II - khóa VIII, giữ các chức vụ cao cấp. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch. Năm 1987, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

127	Bùi Quốc Hưng	Bùi Quốc Hưng (? - 1448) Ông là một danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê ở Cống Khê (Hà Tây), là con cháu của Bùi Mộc Đạt thời Trần. Ông đỗ Tam trường thời Trần Duệ Tông (1373 - 1377), từng tham gia hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, ông phụ trách các công việc văn thư. Cuối năm 1426 - đầu 1427, ông được cử chỉ huy đạo quân bao vây và dụ hàng quân địch ở các thành Thị Cầu, Diêu Diêu (Bắc Giang). Ngày toàn thắng, ông được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu phó, Trang nghĩa hầu, sau thăng lên Nhập nội tư đồ. Năm 1448, ông mất. Thời Lê Thánh Tông, ông được truy phong Trang quận công. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn....- NXB Giáo dục, 2006)
128	Phùng Hưng	Phùng Hưng (Chưa rõ năm sinh - 789): Còn gọi là Bồ Cái Đại Vương, tự: Công Phấn, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường (Tang) thế kỉ 8. Quê: Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây. Năm 767, cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Đĩnh dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Quan đô hộ Cao Chính Bình thua trận, lo sợ phát bệnh chết. Phùng Hưng giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ. Mất năm 789, được nhân dân suy tôn là Bồ Cái Đại Vương. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
129	Trần Duy Hưng	Trần Duy Hưng (1912 -1988): Tên chính là Phạm Thư, Bác sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội; trúng cử Đại biểu Quốc hội trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (6.1.1946), tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp; Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Thứ trưởng Bộ Y tế; phó Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố Hà Nội; đại biểu Hội đồng nhân dân và là Chủ tịch Ủy ban hành chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1954-1977); Đại biểu Quốc hội từ khóa IV, V, VI; Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết và hữu nghị với nhân dân các nước; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Tiệp Khắc (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
130	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương (cuối TK18 - đầu TK 19): Nhà thơ nữ Việt Nam, cuộc đời bà cho đến nay còn nhiều điều chưa biết. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà rất thông minh. Đường tình duyên nhiều ngang trái. Là nhà thơ gần như chuyên viết về phụ nữ, được coi là nhà thơ tiêu biểu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Những sáng tác của bà đã đóng góp đáng kể cho kho tàng văn học dân tộc. Nhiều bài thơ đã được dịch ra tiếng nước ngoài. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
131	Quốc Hương	Quốc Hương (1920 - 1987): Nghệ sĩ nhân dân, là một trong những ca sĩ nhạc đỏ thuộc thế hệ đầu tiên; tên thật là Nguyễn Quốc Hương sinh tại xã Kiến Thái, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Năm 1944, Quốc Hương là một trong những người đầu tiên hát vang bài "Tiếng gọi thanh niên". Năm 1945, ông gia nhập Vệ quốc quân. Năm 1954, Quốc Hương tập kết ra Bắc rồi đi tu nghiệp ở Hungary. Trong kháng chiến chống Mỹ, Quốc Hương đã đi vào các chiến trường để ca hát phục vụ các chiến sĩ. Ông được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân đợt 1 năm 1984. (Nguồn: Các bài viết về NSND Quốc Hương trên website chính thức của Hội Nhạc sĩ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn).

132	Lê Văn Hưu	Lê Văn Hưu (1230 - 1322): Nhà sử học lớn thời nhà Trần. Ông quê ở làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Bảng nhãn lúc 17 tuổi. Được phong học sĩ Viện hàn lâm, kiêm chức giám tu Viện quốc sử. Năm 1272, soạn xong bộ sách "Đại Việt sử ký" (30 quyển) chép lịch sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được Trần Thánh Tông ban chiếu khen. Đây là bộ sử lớn đầu tiên của Việt Nam. Tác phẩm hiện nay không còn, nhưng nội dung của bộ quốc sử đầu tiên này đã được thu nhập vào bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" đời Lê. Những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử này. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
133	Tố Hữu	Tố Hữu (1902-2002): Tên thật là Nguyễn Kim Thành; quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông giác ngộ cách mạng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ năm 1937-1938. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951); Ủy viên Ban Bí thư (từ 1958-1980); Ủy viên Bộ Chính trị (từ 1976-1986); Trưởng ban Tuyên huấn, Khoa giáo; Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc; Trưởng ban Thống Nhất (1974-1975); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Các tác phẩm của ông gồm: các tập thơ: Từ ấy (1946), Việt Bắc (1954), Gió lộng (1961), Ra trận (1972), Máu và hoa (1977)..... Ông đã đạt nhiều giải thưởng cao quý: Giải nhất giải thưởng Văn học Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng Văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật đợt I năm 1996 (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
134	Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (1900 - 1983): Giáo sư, quê ở xã Diễn Thịnh, Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Là một trí thức yêu nước, sau cách mạng tháng Tám, ông hăng hái tham gia kháng chiến. Mở trường tư thục Nguyễn Xuân Ôn ở quê nhà rồi về dạy lớp Đại học Văn khoa đầu tiên trong kháng chiến tại Liên khu IV. Hòa bình lập lại (1954), ông là Giáo sư khoa ngữ văn Đại học Tổng hợp và Đại học sư phạm Hà Nội. Năm 1965, ông là Giáo sư chính của khóa Đại học Hán học do Ủy ban KHXH Việt Nam mở, góp phần quan trọng vào việc đào tạo lớp cán bộ mới cho ngành Hán Nôm nước nhà, trực tiếp bồi dưỡng kiến thức về Đông phương học. Ông còn có nhiều đóng góp trong nghiên cứu tư tưởng, lịch sử văn hóa và sử học dân tộc. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
135	Đàm Thận Huy	Đàm Thận Huy (1463 - 1526) Ông là Triều thần nhà Lê Sơ (1428 – 1527), quê làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1490, làm quan triều Lê Thánh Tông tới chức Thượng thư Bộ Hình rồi Thượng thư Bộ Lại. Năm 1510, ông đi sứ Trung Quốc, về được gia phong Thiếu Bảo, tước Lâm Xuyên Bá, phụ trách Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục. Ông cũng giữ chức Hiệu thảo Viện Hàn lâm và là một trong 28 hội viên của Hội Tao Đàn. Khi Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, Lê Chiêu Tông chạy lên Sơn Tây, ông cùng với Nguyễn Hữu Nghiêm, Nghiêm Bá Ký lánh về Bắc Giang khởi binh chống Mạc. Vì thế yếu không địch nổi, ông chạy về Yên Thế uống thuốc độc tự tử. Đương thời ông được ca ngợi là bề tôi tiết nghĩa. Ngay cả Mạc Đăng Dung cũng “cảm phục” và phong tước cho ông. Đàm Thận Huy để lại tác phẩm “Mặc trai thi tập” và một số bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục”. (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1/Nguyễn Văn Chiểu, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – NXB Từ điển bách khoa, 2010)

136	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Văn Huyền (1908 -1975): Nhà Sử học, dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam, Sinh tại Hà Nội. Người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sĩ văn chương tại trường Đại học Xooncon Sorbonne: Pari, 1934). Ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1946 đến 1975, Đại biểu quốc hội các khóa II - V, ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam. Ghi nhận những cống hiến của ông cho nền giáo dục nước nhà, ông đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
137	Đặng Vũ Hỷ	Đặng Vũ Hỷ (1910 - 1972) Bác sĩ. Quê làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Sau khi học xong tiểu học ở Nam Định, ông học trung học và cao đẳng ở Hà Nội. Năm 1937 ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Pháp. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giảng dạy ở trường Đại học Y khoa và là Chủ nhiệm phòng khám ở Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Hữu Nghị - Hà Nội). Kháng chiến chống Pháp, ông vào bộ đội công tác trong ngành Quân y. Hoà bình lập lại, ông trở về Hà Nội, là Chủ nhiệm bộ môn Da liễu trường Đại học Y Dược Hà Nội kiêm Chủ nhiệm Khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai. Giáo sư Đặng Vũ Hỷ là người đầu tiên nghiên cứu về bệnh da liễu, đặt nền móng cho ngành Da liễu ở Việt Nam. Ông đã xuất bản nhiều quyển sách chuyên khảo về bệnh phong và bệnh da liễu được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I – 1996. Tại trại phong Quy Hoà (Bình Định) các thầy thuốc và bệnh nhân đã dựng tượng để tưởng nhớ đến ông (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thu...-H. :Giáo dục, 2006)
138	Phan Huy Ích	Phan Huy Ích (1750-1822): Tên cũ là Công Huệ, Hiệu Dụ Am, danh sĩ đời Hậu Lê, Tây Sơn, nhà thơ, là con rể của Ngô Thì Sĩ. Quê ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, (nay là huyện Thạch Hà , Hà Tĩnh), sau di cư ra trấn Tây Sơn (nay là Hà Tây). Ông đỗ tiến sĩ (1775), đỗ Khoa ứng chế (1776) được bổ làm hàn lâm thừa chỉ, rồi làm đốc đồng Thanh Hóa. Năm 1777 được lệnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa Trịnh ban cho thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Năm 1778, ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn, được phong làm tả thị lang Bộ Hộ, cuộc Thụy Nham hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh. Sau này về Sài Sơn ở ẩn và dạy học, sưu tập thơ văn của mình. Tác phẩm cổ: “Dụ Am ngâm lục”, “Dụ Am Văn tập”, trong đó có 5 bài tế Nôm làm khi Lê Ngọc Hân mất: dịch “Chinh phụ ngâm”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
139	Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế (1878 – 1929): Hiệu Tập Xuyên, chí sĩ yêu nước, Nhà báo Việt Nam. Quê xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Năm 1901 ông đỗ Tiến sĩ, không ra làm quan. Ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân, Đặng Văn Bá thành lập Triều Dương thương điểm ở Vinh để buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí cho phong trào Đông Du. Năm 1908 ông bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, ông ra Hà Nội làm chủ bút tờ “Hữu Thanh” đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí “Nam Phong”. Ông viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ. Năm 1926 tờ báo của ông bị đóng cửa, ông lập nhà xuất bản Giác quần thư xã, xuất bản một số sách tiên bộ như: “Phan Tây Hồ di thảo” (1927), “Đông Tây vĩ nhân”... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

140	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Thiện Kế (đầu thế kỉ 20) Hiệu: Nễ Giang; thường gọi: Huyện Nè, Huyện Móm, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân, làm tri phủ, ngạo mạn với quan trên, bị cách chức, sau được bổ làm huấn đạo Hoàn Long, rồi tri huyện Tùng Thiện. Là anh rể nhà thơ Tản Đà và là người có công “phát đòan dẫn đạo” Tản Đà vào nghiệp văn chương. Nguyễn Thiện Kế hay thơ Nôm, đặc biệt là thơ trào phúng, đã kích tâng lớp quan lại Việt gian lớn bé đương thời. Tác phẩm: “Đại viên thập vịnh” (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), “Tiểu viên tam thập vịnh” (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ), sau chọn 30 bài thành tập “Thời hiền tam thập vịnh”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
141	Minh Khai	Minh Khai (1910-1941): Tên đầy đủ là Nguyễn Thị Minh Khai, Là nhà cách mạng Việt Nam. Bà có tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, quê tại xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, bà tham gia hoạt động trong phong trào công nhân ở Vinh và tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1930, bà gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, bà bị bắt tại Hương Cảng, bị kết án và giam ở đây. Năm 1934, bà ra tù và được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Moskva cùng với Lê Hồng Phong. Năm 1936, bà được cử về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế Cộng sản và được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, giữ chức Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1940, bà bị bắt ngay sau phiên họp của Xứ ủy Nam kỳ về phổ biến chủ trương khởi nghĩa và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Sau khi Khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, bà bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị xử bắn tại Ngã ba Giồng, Hóc Môn ngày 28/8/1941. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
142	Bùi Quốc Khải	Bùi Quốc Khải (1141 – 1234): Danh thần đời Lý Cao Tông, quê làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giang, (có sách chép quê làng Trinh Sài, bên cạnh Hồ Tây, Hà Nội). Năm 1185, tuổi đã 44 ông mới ra ứng thí, đứng hàng thứ nhì trong 20 người trúng tuyển. Làm quan trải 3 triều (Lý Cao tông, Lý Huệ tông, Lý Chiêu Hoàng), một lòng trung nghĩa, dày công giúp nước an dân. Gặp lúc triều chính đổ nát, gian thần lộng quyền, ông treo ấn từ quan. Rồi xuất gia đầu Phật nơi Thiên viện. Ông mất 1234, thọ 93 tuổi. Dân chúng tưởng niệm, tôn thờ ông ở chùa Thiên Niên (gần Hồ Tây) và đặt bài vị thờ ở đình làng Trinh Sài (thuộc Hà Nội). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
143	Trần Quang Khải	Trần Quang Khải (1241 – 1294): Là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà thơ đời nhà Trần con thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông. Quê ở tỉnh Nam Định. Ông học nhiều, biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên giữ chức Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính. Trong cuộc đánh đuổi quân Nguyên – Mông xâm lược, ông cùng Trần Quốc Tuấn và các chiến hữu lập được chiến tích vẻ vang. Trần Quang Khải ở cương vị Tể tướng mà tính tình phóng khoáng, thích học, thơ hay, có tập thơ “Lạc đạo” còn 9 bài chép trong “Việt âm thi tập”. Thơ kháng chiến (bài Tung giá hoàn kinh sư) có khẩu khí người cầm gươm chém giặc, bình dị mà hào hùng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
144	Ngô Gia Khảm	Ngô Gia Khảm (1912 - 1990): Anh hùng lao động (1952); Quê: Liên Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động cách mạng từ 1928, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Năm 1941, bị Pháp bắt giam ở Sơn La, nêu cao khí tiết đấu tranh (có lần tuyệt thực 11 ngày), buộc địch phải trả tự do. Ra tù tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944 là một trong những người đầu tiên xây dựng và là quản đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, xây dựng Xưởng Hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn. Được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

145	Nguyễn Khang	Nguyễn Khang (1919-1976): Là một cựu chính trị gia Việt Nam, quê ở Thái Bình. Trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến, ông là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến-hành chính Liên khu I, Bí thư Liên khu Việt Bắc. Năm 1951, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành trung ương Đảng. Các năm 1957-1960, ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ; Bộ trưởng Phủ thủ tướng cho tới năm 1976. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
146	Cao Văn Khánh	Cao Văn Khánh (1917 - 1980) Tướng lĩnh (trung tướng) quân đội nhân dân Việt Nam, quê tại Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên – Huế). Ông tham gia cách mạng và nhập ngũ từ năm 1945 tại Huế, từng giữ các chức vụ từ trung đội trưởng Giải phóng quân ở Huế, Ủy viên quân sự tỉnh Bình Định, Khu trưởng khu 5 chỉ huy các mặt trận ở các tỉnh từ Phú Yên trở vào đến Bình Thuận. Từ năm 1949 – 1954 đại đoàn phó Đại đoàn 308. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc giữ chức cục trưởng cục Nhà trường thuộc Tổng cục Quân huấn, đến năm 1960 là hiệu trưởng Trường sĩ quan lục quân, năm 1964 Phó tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3. Từ năm 1966 – 1969 Phó tư lệnh Quân khu Trị Thiên (Quảng Trị, Thừa Thiên), năm 1970 tư lệnh mặt trận Hạ Lào, Phó tư lệnh Mặt trận đường 9,... đến tháng 12-1972 tư lệnh Quân khu Trị Thiên. Năm 1974 giữ chức Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam cho đến ngày mất (1980). Từng được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương, trong đó có Huân chương Quân công hạng nhất. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
147	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585): Là Trạng nguyên khoa thi Ất Mùi (1535) và làm quan dưới triều Mạc, ông được phong tước Trình Tuyền Hầu rồi thăng tới Trình Quốc Công mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Khi triều chính ngày một xấu đi, ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần, nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê. Tại quê nhà, ông mở trường dạy học, viết sách, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Tuyết Giang phu tử, tự Hạnh Phủ. Tương truyền ông giỏi lý số, làm nhiều câu sấm ngữ, để lại nhiều thơ Hán-Nôm trong tập Bạch Vân thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
148	Ông Ích Khiêm	Ông Ích Khiêm (1829-1884): Là danh tướng, danh sĩ triều Tự Đức, tự là Mục Chi; quê ở làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Năm 1847 đỗ cử nhân, được bổ làm Tri huyện huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông có công cùng với Nguyễn Tri Phương bảo vệ Đà Nẵng khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1865, ông dẹp phi ở Bắc Kỳ, được phong tước Kiên dũng nam. Bị phu chính Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết hãm hại, bị bắt đi đày và chết trong ngục ở Bình Thuận (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Lăng mộ Ông Ích Khiêm được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là di tích cấp quốc gia năm 2001.

149	Bùi Thanh Khiết	<p>Bùi Thanh Khiết (1924 – 1984) Ông quê tại xã Tân An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, tham gia Quân đội từ năm 1945, chiến đấu tại chiến trường miền Đông và Tây Nam Bộ. Từ năm 1947 đến năm 1954, ông lần lượt giữ các chức vụ Trưởng Phòng Chính trị Bộ tư lệnh Khu 7, Trưởng Phòng Chính trị Bộ Tư lệnh Khu 8, Trưởng Phòng Chính trị Tỉnh đội Long Châu Hà. Năm 1955, là Chính ủy Trung đoàn rồi Phó Chủ nhiệm Chính trị Đại đoàn 330 – Cửu Long. Năm 1964, ông trở về miền Nam tham gia đánh Mỹ, trải qua các cương vị Phó Chính ủy Quân khu 7, Phó Chính ủy Quân khu 8 và tham gia Khu ủy Khu 8. Trong các năm 1973 – 1974, ông là Phó trưởng Đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trước khi bước vào Chiến dịch Hồ Chí Minh, ông được cử giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Cục Chính trị Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Đất nước thống nhất, ông lần lượt giữ nhiều chức vụ Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, rồi Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương; Đại biểu Quốc hội Khóa 7, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật của Quốc hội; Trưởng ban Thư ký, Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Đào tạo, Bồi dưỡng và Phân phối Cán bộ Khoa học Kỹ thuật Trung ương. Ông được Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng Nhất, Nhì, Ba)... (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
150	Nguyễn Khoái	<p>Nguyễn Khoái: (Chưa rõ năm sinh, năm mất): Võ tướng trong Kháng chiến chống Nguyên, sinh trưởng ở đất Hồng châu, tỉnh Hưng Yên, ông là người có sức khỏe phi thường, Tháng 5. 1285, cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương đánh tan quân Nguyên ở Tây Kết (Khoái Châu, Văn Giang - Hưng Yên), mở đầu giai đoạn phản công trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Tháng 4. 1288, đánh thủy quân của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ông được vua Trần thưởng công và phong làm “Liệt hầu” (là tước thời Trần chỉ dùng để ban cho người trong Hoàng tộc), được ban một quận (Khoái Lộ) làm ấp thang mộc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
151	Phùng Khắc Khoan	<p>Phùng Khắc Khoan (1528-1613): Danh sĩ, trạng nguyên nhà Lê, quê ở làng Phùng Xá (hay làng Bùng), huyện Thạch Thất, Hà Nội. Làm quan đến chức thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh. Bằng kiến thức uyên bác của mình, ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dung túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan nhập tâm các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thúc đẩy quốc kế dân sinh. Ông còn là một thi sĩ tài hoa. Nổi bật trong thơ Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đôi loạn thành trị, cứu nguy thành an... Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>

152	Nguyễn Bá Khoản	Nguyễn Bá Khoản (1917 - 1993) là nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam. Từ năm 1935 đến 1939, trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Bá Khoản làm phóng viên cho các tờ báo của Đảng Cộng sản Việt Nam như Tin tức, Bạn dân... Ông là người đi đầu trong lĩnh vực ảnh thời sự báo chí, đặc biệt với những tấm ảnh chụp cuộc biểu tình của 25000 quần chúng ngày 1/5/1938 tại Cung Đấu Xảo, Hà Nội. Sau thời kì Mặt trận bình dân, ông tiếp tục hoạt động cho nhiều tờ báo như Tin tức, Thời thế, Thời báo, trong điều kiện hết sức khó khăn. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa tại Hà Nội, sau đó lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Thường Tín, làm Chủ tịch Ủy ban hành chính lâm thời huyện Phú Xuyên. tác giả của hàng nghìn bức ảnh lịch sử cách mạng quý hiếm ở thế kỷ XX được ví von là một nhà chép sử bằng hình ảnh. Ông được xem là phóng viên nhiếp ảnh báo chí cách mạng đầu tiên của nước ta từ trước cách mạng tháng Tám. Với những đóng góp vô cùng ý nghĩa, Nguyễn Bá Khoản vinh dự được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 1. (Nguồn: Bài viết "NSNA Nguyễn Bá Khoản: Phóng viên nhiếp ảnh chiến trường đầu tiên của Việt Nam" tại website của Hội liên hiệp VHNT Hà Nội tại địa chỉ www.nguoihanoi.com.vn)
153	Trần Quý Khoáng	Trần Quý Khoáng (thế kỉ 15): Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh thời kì 1408 - 1414. Quê: phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Là cháu gọi vua Nghệ Tông (1370 - 1372) bằng ông. Được các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị suy tôn là Trùng Quang Đế. Căn cứ đóng tại Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Trong 2 năm (1410 - 1411), nghĩa quân mở rộng hoạt động ra vùng đồng bằng Sông Hồng. Năm 1413, phải rút vào Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế). Sau trận Sĩ Tử (Quảng Trị), ông cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bị tướng giặc Trương Phụ đưa về Trung Quốc. Có bài thơ "Tiễn Nguyễn Biểu", và bài "Văn tế Nguyễn Biểu" chép trong "Nghĩa liệt truyện" của Hoàng Trùng. Sử cũ thường coi ông là vị vua thứ hai nhà Hậu Trần. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
154	Nguyễn Xuân Khoát	Nguyễn Xuân Khoát (1910–1993) giáo sư âm nhạc, Chủ tịch đầu tiên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ông được coi là Người anh cả, là Cánh chim đầu đàn của nền tân nhạc Việt Nam. Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm. Năm 1954 về Hà Nội công tác ở Hội VHNT, nhiều năm giữ chức Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1956 làm giáo sư tại trường âm nhạc Việt Nam. Ông là người góp công lớn trong công tác phát huy và nâng cao cũng như quảng bá bộ môn nhạc Cà trù của truyền thống âm nhạc cổ Việt Nam, được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh về âm nhạc. Các tác phẩm chính: Hát ả đào, Màu thời gian, Thăng Bờm, Con voi ... và nhiều giáo trình âm nhạc (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
155	Lê Khôi	Lê Khôi (? - 1447) quê ở làng Lam Sơn, huyện Lương Giang (Thọ Xuân, Thanh Hóa), gọi Lê Lợi bằng chú ruột. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, là một dũng tướng xuất sắc, các trận từ Khả Lưu đến Xương Giang đều lập chiến công. Ngày đại thắng, ông được xếp loại công thần, tước Đình Thượng hầu, chức Thiếu úy. Cuối đời, ông giữ chức Nhập nội tư mã, Thượng tướng quân. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

156	Nguyễn Minh Không	Nguyễn Minh Không (1073 - 1141) người làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (nay thuộc xã Gia Tiến và Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) là một vị Thiền sư tài năng, có nhiều công lao đóng góp đối với đời sống chính trị, tư tưởng văn hóa của Đại Việt thời Lý. Thiền sư Nguyễn Minh Không được phong làm Quốc sư, chức vị cao nhất trong hệ thống tăng quan nhà Lý thể hiện rõ tầm quan trọng của ông trong lịch sử Phật giáo thời Lý nói riêng và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung. Ông được rất nhiều địa phương trong nước phụng thờ như Phật, như Tiên, như Thần, trong đó tập trung nhiều ở Ninh Bình và vùng châu thổ sông Hồng. Nguyễn Minh Không còn tồn tại trong hình tượng ông Khổng Lồ có sức mạnh phi thường, dời non, lấp biển, khai sơn, phá thạch. Ngoài ra, Nguyễn Minh Không còn (được coi là) ông tổ y dược và ông tổ nghề đúc đồng Việt Nam. (Trích bài viết về thiền sư Nguyễn Minh Không trên website Báo nhân dân điện tử tại địa chỉ: https://nhandan.vn/di-san/nghien-cuu-ve-thien-su-nguyen-minh-khong-370106/)
157	Đoàn Khuê	Đoàn Khuê (1923 - 1999): Đại tướng (1990), bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1991). Quê xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia cách mạng từ 1939. đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1945). Trước cách mạng tháng 8. 1945 tham gia thành lập Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Bình (6.1945) và là ủy viên quân sự Tỉnh ủy (8.1945). Giữ các chức vụ: Tư lệnh Quân khu V (1977-1983); Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia (1987); Tổng tham mưu trưởng quân đội nhân dân Việt Nam (1987-1991); Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, VII, ủy viên Bộ chính trị các khóa VI, VII; đại biểu quốc hội các khóa VII, VIII. Được tặng thưởng 2 huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
158	Dương Khuê	Dương Khuê (1839 - 1902) Hiệu là Vân Trì, ông người làng Vân Đình, huyện Sơn Minh, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội), cho nên ông còn được nhân dân địa phương gọi là ông Nghè Vân Đình. Ông đỗ cử nhân năm 1864, rồi đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1868. Lúc đầu, ông được bổ giữ chức Tri phủ Bình Giang (tỉnh Thái Dương), sau thăng lên chức Bố chính. Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, ông dâng sớ bàn phải quyết định chống trả. Vua Tự Đức cho rằng ông “Bất thức thời vụ” nên giáng ông xuống giữ chức Sơn phòng. Chẳng bao lâu sau, ông được bổ giữ chức Đốc học Nam Định, rồi thăng lên làm Bố chính. Dưới thời Thành Thái, ông được cử làm Tham tá Nha kinh lược Bắc Kỳ, sau đó giữ chức Tổng đốc Nam Định - Ninh Bình. Khi về hưu, ông được tặng hàm Thượng thư bộ Binh. Ông có tài thơ văn, thường giao du với Nguyễn Khuyến. Thơ văn ông có giọng nhẹ nhàng êm ái, chứa đựng tình tứ thiết tha, nhưng tỏ rõ một quan niệm nhân sinh phóng khoáng. Ông mất năm 1902 lúc 63 tuổi (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
159	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Khuyến (1835-1909) Nhà thơ - hiệu là Quê Sơn, quê làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học giỏi, năm 1864 đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải Nguyên). Năm 1871, ông thi đỗ Hội nguyên kỳ thi Hội, vào kỳ thi Đình đỗ Đình nguyên. Vì thế người ta thường gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ. Sau đó ông được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi. Năm 1883, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, triều đình ký hàng ước 25/8/1883 với Pháp, ông lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà viết Thơ, dạy học. Tác phẩm của ông được tập hợp trong hai quyển: “Quê Sơn thi tập” và “Yên Đổ tam nguyên quốc âm thi tập” gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm và có nhiều bài theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm. Thơ ông thể hiện kín đáo tình yêu nước, tình cảm với làng quê thôn dã. Nội dung thơ có âm điệu chua xót của nhà trí thức thấy mình bất lực trước sức mạnh của kẻ thù, đành ngậm ngùi than thở cho thế cuộc. Ngòi bút hóm hỉnh, châm biếm, kín đáo mà chua cay. Ông được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

160	Phùng Chí Kiên	Phùng Chí Kiên (1901-1941): Còn gọi: Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ; nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Chỉ huy chiến khu Bắc Sơn - Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941). Quê: huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động cách mạng từ 1926. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Guangzhou; Trung Quốc); đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)... là uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ huy căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn. Bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (8. 1941) trên đường đi Cao Bằng . (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
161	Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt (1019-1105): Tên là Ngô Tuấn, nhà quân sự, nhà chính trị, nhà thơ Việt Nam đời Lý. Người phường An Xá, phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ ham đọc sách và tập võ, năm 23 tuổi, tham gia triều chính, sung làm hoạn quan, được vua Lý Thánh Tông tin dùng. Năm 1069, ông cầm quân tiên đánh Chiêm Thành, lập công lớn. Năm 1075 nhà Tống uy hiếp, ông đã chủ động đem quân vào đất Tống, phá hủy các căn cứ hậu cần của địch, rồi rút quân về nước. Đầu 1076, ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt đánh tan quân Tống giữ yên độc lập dân tộc. Những năm cuối đời ông còn cầm quân dẹp yên giặc dã ở biên thùy phía nam. Ông là người có công dựng nước. Bài thơ tứ tuyệt "Nam Quốc Sơn hà" chép trong "Việt điện u linh" và "Đại Việt sử ký toàn thư" tương truyền là của Lý Thường Kiệt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
162	Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt (1922 - 2008): Nhà hoạt động cách mạng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá IV - VIII. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị các khoá V -VIII. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997 - 2001). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - IX. Phó bí thư rồi bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Thành phố (1975 - 82). Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 88). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 87), quyền chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (3.1988 - 6.1988). Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 92). Thủ tướng Chính phủ (1992 - 97). Huân chương Sao vàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005). Những ngày Lào Cai mới tái lập, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã lên thăm, kiểm tra việc triển khai, thực hiện các mục tiêu kế hoạch Nhà nước, quyết định trực tiếp những đề xuất tháo gỡ khó khăn của tỉnh. Ngày 1/5/1997, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đồng ý cho Lào Cai phát triển thị xã tỉnh lỵ Lào Cai ở vị trí xưa và chúc cho Lào Cai vươn lên thành "Con Rồng vùng Tây Bắc".
163	Yết Kiêu	Yết Kiêu (thế kỷ 13): Gia nô trung tín của Trần Hưng Đạo. Quê tại làng Hạ Bì, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương . Ông gỏi nghề bơi lội. Cùng với Dã Tượng, Yết Kiêu có công lớn trong việc bảo vệ Trần Hưng Đạo và trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Nhờ lập nhiều công lao mà 2 ông được ban tước và trả tự do. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

164	Nguy Như KonTum	Nguy Như Kon Tum (1913-1991): một trong những nhà vật lí đầu tiên có học vị cao ở Việt Nam, là học trò của Jôliô - Quyri (Joliot - Curie). Quê: xã Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sinh tại Kon Tum (Tây Nguyên). Có những đóng góp về truyền bá kiến thức khoa học và giảng dạy vật lí trong thời kì bắt đầu phát triển vật lí học ở Việt Nam. Tác giả một số sách giáo khoa về vật lí ở trung học và đại học. Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 1982). Chủ tịch Hội Vật lí Việt Nam từ khi thành lập. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
165	Đào Duy Kỳ	Đào Duy Kỳ (1916-1980): Là nhà báo, nhà hoạt động Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam, quê ở Khúc Thủy, Hà Tây. Sinh ngày 4-9-1916 tại Nông Cống, Thanh Hóa. Ông tham gia hoạt động cách mạng trong thanh niên học sinh và thanh niên lao động, tham gia phong trào Đông Dương đại hội và được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương tại Hà Nội. Từ 1936-1939, ông hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực báo chí của Đảng. Cuối 1939, rút vào hoạt động bí mật, làm Quyền Bí thư xứ ủy Bắc kỳ kiêm Bí thư Khu Đ (gồm các tỉnh Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú thọ, Tuyên Quang, yên Bái). Năm 1942, bị bắt và kết án chung thân khổ sai, giam tại Hỏa Lò và Côn Đảo. Từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Đông Nam Bộ, Trưởng ban Huấn học của trung ương Đảng, Vụ trưởng Vụ văn hóa đại chúng. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
166	Bùi Kỳ	Bùi Kỳ (1888-1960): Là một trí thức yêu nước, học giả nổi tiếng; quê ở tỉnh Hà Nam. Ông đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909), năm sau thi Hội đỗ Phó bảng. Từ 1910-1912, ông sang Pháp học trường Thuộc địa ở Paris. Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan. Năm 1917, ông dạy Việt văn và Hán văn tại trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng pháp chính. Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về Văn học và Việt ngữ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chủ tịch Hội Văn hóa kháng chiến và Ủy viên Hội Liên Việt liên khu III. Năm 1954 làm Hội trưởng Hội Việt Trung hữu nghị. Tác phẩm chính: Truyện Thúy Kiều, Truyện Trê cóc, Việt Nam văn phạm, Quốc văn cụ thể. Ngoài ra ông còn hiệu đính một số sách dịch từ Hán văn sang Việt văn (Tam quốc diễn nghĩa. ...) và viết nhiều bài luận văn đăng trên nhiều báo, tạp chí... (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
167	Lê Lai	Lê Lai (Chưa rõ năm sinh - 1419): Danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (Trung Quốc); quê làng Dựng Tú (Nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá), dân tộc Mường. Là người đứng tên thứ hai trong danh sách hội thề Lũng Nhai. Cuối năm 1418, nghĩa quân Lam Sơn bị giặc bao vây ở núi Chí Linh (miền Tây Thanh Hóa), ông đóng giả làm Lê Lợi xông ra phá vòng vây, hy sinh để Lê Lợi và nghĩa quân được giải thoát. Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi, truy tặng ông là Đệ nhất Công thần. Năm 1429 được truy phong là thái úy. Lê Lợi thường nói: “sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó, phải cúng tế Lê Lai”. Trong dân gian còn truyền tụng câu: “Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

168	Bùi Lâm	Bùi Lâm (1905 -1974) Nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê ở xã Gia Hòa, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, từ lúc còn nhỏ đã theo cha ra Hải Phòng kiếm sống, đến năm 16 tuổi xuống tàu làm thủy thủ cho hãng tàu buôn Pháp, qua nhiều nước châu Âu, châu Phi, Mỹ La tinh. Năm 1922, gặp Nguyễn Ái Quốc trên đất Pháp, ngay tại thủ đô Paris. Được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ tổ chức đường dây liên lạc chuyển tài liệu cách mạng về nước. Năm 1925, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp rồi được cử sang Mátxcova học trường Đại học Phương Đông. Cuối năm 1929, về Sài Gòn hoạt động trong tổ chức An Nam Cộng sản Đảng, trực tiếp phụ trách công đoàn, Ủy viên thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (1930). Tháng 12/1931, được phái ra Bắc công tác và bị địch bắt ở Hải Phòng, kết án 5 năm tù khổ sai và đày đi Côn Đảo. Mãn hạn tù (12/1936), ông về Hải Phòng hoạt động, kết hợp với hoạt động của Mặt trận Dân chủ, vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền dân sinh. Sau đó, trong chuyến vào Thanh Hóa, lại bị thực dân Pháp bắt, rồi đưa giam qua nhiều nhà tù (Hỏa Lò – Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột, Sơn La),... Tháng 3/1945, vượt ngục ra tham gia giành và bảo vệ chính quyền cách mạng, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của ngành tư pháp. Năm 1960, trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa II, đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Cộng hòa Nhân dân Bungari và Cộng hòa Dân chủ Đức. (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước, con người Việt Nam/ Nguyễn Văn Chiến, Trịnh Tất Đạt.- NXB Từ điển Bách khoa, 2010)
169	Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (1930 - 1951) Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Gia nhập bộ đội 1946, đảng viên Đảng CS Việt Nam 1951, tiểu đội trưởng. Trong chiến dịch Hòa Bình năm 1951, tại Giang Mã, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội ta, một mình anh đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29.12.1951, anh bị thương 3 lần vẫn chiến đấu cho đến khi hy sinh. Huân chương quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba huân chương kháng chiến hạng nhất (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
170	Trần Thị Lan	Trần Thị Lan (? - 1802) là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư (là danh hiệu của năm phụ nữ nổi bật của nhà Tây Sơn). Bà là người thôn Trường Định, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn và là tướng dưới trướng Bùi Thị Xuân, sau trở thành vợ của Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết. Năm 1788, quân Thanh sang đánh nước ta, bà đã theo chồng chinh chiến. Năm 1789, bà theo đoàn quân của chồng tấn công quân Thanh đóng ở Hải Dương. Khi thế Tây Sơn đã suy, Bà cùng chồng hộ tống cả triều đình chạy ra Bắc. Năm 1802 Bà bị bắt cùng cả đoàn. Không thể để đối phương làm nhục, Bà đã tự sát cùng Thái hậu Bùi Thị Nhạn vào ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) (Trích các bài viết về Tây Sơn Ngũ phụng thư trên website của Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ: http://baotanglichsu.vn ; website Báo Bình Định điện tử tại địa chỉ: http://www.baobinhdinhhinh.com.vn)
171	Ỡ Lan	Ỡ Lan (Chưa rõ năm sinh – 1117): Là nguyên phi tài sắc của Lý Thánh Tông. Quê: làng Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại) nay là Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1063, từ một cô gái hái dâu chăn tằm, nhờ có sắc đẹp và nét na, bà được vua Lý Thánh Tông tuyển làm cung phi, phong Ỡ Lan phu nhân. Năm 1066, sinh hoàng tử Kiến Đức, được phong Ỡ Lan nguyên phi. Bà góp phần cai quản việc nước, thu phục nhân tâm, tạo điều kiện cho Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành năm 1069. Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Kiến Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, tức Lý Nhân Tông; bà “buông rèm” điều khiển việc nước, góp phần cùng Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt tổ chức đánh thắng giặc Tống vào năm 1076; chăm lo sản xuất, mở mang học hành. Cuối đời bà đi tu, xây chùa làm điều thiện, góp phần phát triển đạo Phật. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

172	Nguyễn Lân	Nguyễn Lân (1906 - 2003): Giáo sư, nhà giáo nhân dân, Quê: xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Là người có công trong việc xây dựng bộ môn và khoa tâm lý học, giáo dục học. Những công trình, tác phẩm chính: “Những trang sử vẻ vang” (xuất bản lần đầu 1943, tái bản 1998), “Muốn đúng chính tả” (1949), “Giảng văn” (1951), “Ngữ pháp Việt Nam” (1956), “Lịch sử giáo dục học thế giới” (1958), “Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa” (1960), “Giáo trình giáo dục học”, “Công tác chủ nhiệm lớp” (1961), “Giảng dạy trên lớp” (1962), “Hồ Chủ tịch nhà giáo dục vĩ đại” (1990), “Thuật ngữ tâm lý giáo dục”...; một số từ điển như: “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” (2000), “Từ điển Pháp - Việt”, “Từ điển Việt - Pháp”... Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất..., được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
173	Nguyễn Bá Lân	Nguyễn Bá Lân (1700 - 1786): Nhà thơ Việt Nam, danh sĩ Bắc Hà. Quê: làng Cổ Đô, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Con Nguyễn Công Hoàn, cả hai cha con đều nổi tiếng hay chữ. Năm 1731, đỗ Tiến sĩ. Năm 1740, đốc thị Sơn Tây, được thăng thượng thư. Năm 1751, chỉ huy đạo quân đánh vào căn cứ Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hoá) của Lê Duy Mật. Tương truyền ngoài “Ngã ba Hạc phú”, ông còn có các bài nổi tiếng như “Giai cảnh hưng tình phú”, “Trương Lưu hầu phú”... song đã thất truyền. Ngôn ngữ thơ ông bình dị, ít từ Hán, ít điển cố. Đó là bước phát triển mới của phú Nôm dần dần thoát khỏi thể phú trang trọng, có tính chất bác học (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
174	Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão (1255-1320): Là danh tướng nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông là người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Là người văn võ song toàn, chỉ huy mưu trí, táo bạo, rèn quân rất nghiêm, đồng cam cộng khổ cùng binh sĩ. Trong hai cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên (1285-1288) Phạm Ngũ Lão lập được nhiều công lớn. Phạm Ngũ Lão nhiều lần đánh thắng quân Ai Lao, Chiêm Thành. Tác phẩm của ông gồm 2 bài thơ “Văn Hưng Đạo đại vương”, “Thuật Hoài”. Trong đó bài thơ "Thuật hoài" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, nói lên “tài khí hơn người”, đánh đâu thắng đấy của Phạm Ngũ Lão, nêu lên khí thế “nuốt sao Ngu” của quân dân nhà Trần chống xâm lược Mông - Nguyên (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
175	Đàm Văn Lễ	Đàm Văn Lễ (1452-1505): (hiệu Chân Trai; tự Hoằng Kính), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Quế Dương, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư, đại học sĩ, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Lê Hiến Tông ốm nặng, Đàm Văn Lễ nhận di chiếu lập Túc Tông, vì vậy khi Uy Mục nối ngôi Túc Tông, Đàm Văn Lễ bị giáng chức, đày vào Quảng Nam. Trên đường đi đày đến Nghệ An, vua sai người đuổi theo bắt tự tử. Ông tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập"; "Văn bia Chiêu Lăng" và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Để lại khoảng vài chục bài thơ, phần lớn viết khi đi sứ, lời tự nhiên, ít khuôn sáo, thể hiện tâm trạng nhớ nước, thương nhà, gửi gắm nỗi sầu muộn, những suy tư về con người và thiên nhiên (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

176	Đinh Lễ	Đinh Lễ (? – 1427): Là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Người sách (đơn vị hành chính ở miền núi) Thúy Lâm, Lam Sơn, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ông tham gia khởi nghĩa chống Minh ngay từ buổi đầu. Năm 1424, trong trận đánh giặc Minh ở ải Khả Lư, ông cùng Lê Sát xông lên hãm trận trước, quân sĩ tiến lên, giặc thua to, ta bắt được Chu Kiệt, chém Hoàng Thành 1425, rồi đem phục binh phá tan đoàn thuyền lương của Trương Hùng, giải phóng Diên Châu (Nghệ An), thừa thắng kéo quân ra Thanh Hóa. Năm 1426, cùng Nguyễn Xí chỉ huy một cánh quân tiến thẳng ra vây hãm Đông Quan, cuối năm đó tham dự chỉ huy trận Tốt Động – Chúc Động. Đầu 1427, bị quân Minh phục kích bắt ở Mai Động (huyện Thanh Trì, Hà Nội) và bị giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
177	Đào Trọng Lịch	Đào Trọng Lịch (1939-1998): Trung tướng, nguyên Tổng Tham mưu trưởng, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; quê ở thôn Hòa Loan, xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Là một vị tướng đã trải qua rất nhiều chức vụ cấp cao của quân đội nhưng Trung tướng Đào Trọng Lịch được đồng đội, cấp dưới cảm mến bởi sự đức độ, khiêm nhường và được ca ngợi là người đã “sống một cuộc đời thật đẹp, thật phong phú, rất đáng ghi nhớ và rất đáng trân trọng”. Năm 1998, trong một chuyến công tác tại Lào, chiếc máy bay trực thăng của Lào chở ông và đoàn công tác do sương mù đã bị rơi làm tử nạn toàn bộ những người đi trên máy bay. Ông được truy tặng ông Huân chương Quân công hạng ba. (Trích bài viết về trung tướng Đào Trọng Lịch trên website Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://ct.qdnd.vn/chan-dung-nguoi-linh/ngay-xua-ai-quat-anh-523458)
178	Ngô Sĩ Liên	Ngô Sĩ Liên (Thế kỷ 15) là nhà sử học, nhà giáo Việt Nam. Quê ở làng Chúc Lý, xã Ngọc Sơn huyện Chương Đức, trấn Nam Sơn (nay là làng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây). Ông làm quan dưới 3 triều: Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459), và Lê Thánh Tông (1460-1497), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm đô ngự sử, thời Hồng Đức (1470-1497) phụ trách Viện Quốc sử, giữ chức tư nghiệp và giảng dạy tại Quốc Tử Giám. Ông soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư (biên soạn 1479), 15 quyển trình bày lịch sử dân tộc từ thời Hồng Bàng đến năm 1427, đề cao những người có công với nước với dân. Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử có giá trị lớn, có chỗ đứng xứng đáng trong thư tịch Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
179	Đinh Liệt	Đinh Liệt (? - 1471), danh tướng đời Hậu Lê, người sách Thúy Lâm, Lam Sơn, Thanh Hóa. Em Đinh Lễ, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Tham gia khởi nghĩa chống Minh từ những ngày đầu. Năm 1424, khi Lê Lợi tiến binh vào Nghệ An, Đinh Liệt được cử dẫn quân đi tắt vào trước, đánh vùng Đỗ Gia và Thành Lục Niên. Năm 1427, cùng Lê Sát phục binh Chi Lăng đánh tan đạo binh Liễu Thăng. Sau thắng lợi, Đinh Liệt tham dự triều chính, làm tới chức nhập nội tư mã. Năm 1460, cùng Nguyễn Xí mưu tính phé truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Năm 1470, hộ giá Lê Thánh Tông đánh dẹp quân Chăm-pa, phá được thành Đồ Bàn (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm

180	Trần Huy Liệu	Trần Huy Liệu (1901 - 1969): nhà cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1926, cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, thành lập Trường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn). Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929 - 1935). Năm 1936, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, bị bắt và bị tù đày lần thứ hai. Vượt ngục tháng 3.1945, tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm phó chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30.8.1945, đại diện Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, Trưởng ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa. Từ 1960, viện trưởng Viện Sử học. Để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" (12 tập), "Lịch sử 80 năm chống Pháp" (tập 1 - 2, xuất bản 1956 - 1961)...v.v. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
181	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh (1915 - 1998): Là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến 1991. Tên thật Nguyễn Văn Cúc, người xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Năm 1930, ông rải truyền đơn ngày Quốc tế lao động bị địch bắt, kết án tù chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả tự do, ông hoạt động công vận ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, đi tù Côn Đảo lần nữa. Cách mạng tháng 8/1945 thành công, ông về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, Bí thư đặc khu Sài Gòn - Gia Định, lãnh đạo kháng chiến chống Pháp. Năm 1986, ông là Tổng Bí thư, kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ năm 1991 đến khi mất là cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông có nhiều đóng góp trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước và công cuộc đổi mới. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
182	Đinh Bộ Lĩnh	Đinh Bộ Lĩnh (924 - 979): Là vị hoàng đế sáng lập triều đại nhà Đinh trong lịch sử Việt Nam, người thống nhất đất nước sau loạn 12 sứ quân lập nên nước Đại Cồ Việt. Quê: Hoa Lư, châu Đại Hoàng, (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu thời Dương Đình Nghệ. Năm 967, ông liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay), sức càng mạnh, đánh đầu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm 968, lên ngôi hoàng đế gọi là Đinh Tiên Hoàng, dựng triều Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình, cho đúc tiền đồng, ban bố hình phạt. Năm 970, sai sứ giả thông hiếu với nhà Tống. Mở cửa biển cho thuyền nước ngoài đến buôn bán. Cuối năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con cả là Đinh Liễn bị viên quan hầu Đỗ Thích sát hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
183	Cao Lỗ	Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên) Theo dã sử, ông họ Cao tên Lỗ, lại có tên là Thông, người ở bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh). Thời trẻ, giỏi võ nghệ, được người dân địa phương tôn làm Đô Lỗ. Sau theo An Dương Vương đánh giặc, nhờ lập được nhiều công, ông được phong tước hầu. Tương truyền, ông là người chế ra nỏ thần bắn một lúc hàng trăm mũi tên, được gọi là Linh Quang thần nỏ. Biết ta có nỏ thần lợi hại, Triệu Đà tìm cách cho con sang làm rể An Dương Vương, để mong phá nỏ thần. Ông và Nội hầu hết lời can ngăn An Dương Vương chớ mắc mưu giặc nhưng vua không nghe. Trọng Thủy phá mất lẫy nỏ. Rồi Triệu Đà xuất quân xâm lược. Đất nước rơi vào tay quân xâm lược. Ông đã mất trong cuộc chiến đấu sòng mái với kẻ thù. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

184	Đặng Lộ	Đặng Lộ: Nhà thiên văn học đời Trần, ông quê ở Sơn Minh (Ứng Hòa, Hà Tây) làm quan cho nhà Trần, chức Hậu nghị Đài lang, Thái sử cục lệnh. Ông rất giỏi thiên văn, đã từng chế ra thước đo thời tiết gọi là Lung linh nghi, truyền rằng, thông báo thời tiết rất chính xác. Ông lại giỏi về việc làm lịch, đã bỏ lịch Thụ thì (theo cách của nhà Nguyên, nhà Minh) để làm ra lịch Hiệp kỷ và trở thành Nhà lịch học đầu tiên của Việt Nam (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn...NXB Giáo dục, 2006)
185	Đô Đốc Lộc	Đô Đốc Lộc (chưa rõ năm sinh, năm mất): Là một danh tướng nhà Tây Sơn, một trong những "Tây Sơn thất hổ tướng"; người làng Kỳ Sơn, huyện Tuy Viễn (nay là xã Phước Sơn, H.Tuy Phước, Bình Định). Khi Nguyễn Nhạc xưng vương, ông được phong làm hữu đô đốc. Năm Bính Ngọ (1786), được thăng chức Thủy sư đô đốc theo Tiết chế Nguyễn Huệ đem đại binh ra đánh Thuận Hóa bắt sống được Phạm Ngô Cầu. Khi Quang Trung lên ngôi hoàng đế, kéo quân ra bắc diệt quân Thanh, ông được phong Đại đô đốc chỉ huy cánh quân phía tả, tiến lên Lạng Sơn, Phượng Nhãn, giữ vùng Yên Thế, chặn đường rút lui của địch. Tôn Sĩ Nghị cùng binh tướng trên đường rút chạy về Nam Quan, bị quân của Đại Đô Đốc Lộc đánh phải vứt bỏ tất cả sắc thư, ấn tín để lo chạy thoát thân. Tháng giêng năm Canh Thân (1800), Nguyễn Văn Lộc kéo binh kết hợp với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng chiếm lại thành Quy Nhơn. Theo cuốn Danh tướng Việt Nam tập 3, ông là người đã tổ chức đánh bại viên tướng khét tiếng của Nguyễn Ánh là Võ Tánh khiến cho Nguyễn Ánh và tướng tá dưới quyền đều rất kiêng nể. Sau đó ông có thêm trên hai chục lần đụng độ với quân đội của Nguyễn Ánh do các tướng cao cấp nhất là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành chỉ huy và đều giành phần thắng. (Trích bài viết về Tây Sơn thất hổ tướng trên website Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ http://baotanglichsu.vn)
186	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc (Thế kỷ XIII): Thổ hào Lạng Giang (Bắc Bắc Giang – Nam Lạng Sơn). Ông người Tày, tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2, hoạt động ở vùng Lạng Sơn, quấy rối vùng sau lưng địch. Tháng 3 năm 1285, tên tướng Toa Đô cho quân đưa Trần Kiện (hàng giặc) về Bắc. Ông cùng Nguyễn Lĩnh và một cánh quân của Trần Hưng Đạo chặn đánh chúng ở đèo Sài Hồ gần trại Ma Lục (Lạng Sơn). Trong trận này, Trần Kiện bị bắn chết. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
187	Lê Lợi	Lê Lợi (1385 – 1433) Tên khác: Lê Thái Tổ, anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của nhà Minh, vị vua khai sáng nhà Hậu Lê. Quê ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hoá. Đầu năm 1416, Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Đầu năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định Vương, phát động Khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 11.1426, sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ, từ một đội quân du kích nhỏ bé, nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng mạnh. Sau một loạt chiến thắng vang dội (Tốt Động – Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang) và đánh tan 2 đạo quân Minh tiếp viện, với kế sách vừa bao vây, vừa thuyết phục dụ hàng, Lê Lợi đã buộc quân Minh cố thủ trong thành Đông Quan phải cam chịu thất bại, rút quân về nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

188	Nguyễn Thành Long	Nguyễn Thành Long (1925 - 1991). Nhà văn. Quê làng Kim Bồng, Điện Bàn, Quảng Nam (Nay thuộc Hội An, Quảng Nam). Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia hoạt động văn nghệ trong những năm kháng chiến chống Pháp ở Liên khu 5. Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông chuyển về sáng tác và biên tập báo chí, nhà xuất bản, có thời gian còn tham gia dạy ở Trường viết văn Nguyễn Du. Các tác phẩm nổi tiếng: Bát com cụ Hồ (1955); Những tiếng vỗ cánh (1967); Giữa trong xanh (1972); Lặng lẽ Sa Pa.... Ông từng được trao Giải thưởng Phạm Văn Đồng trong kháng chiến chống Pháp ở Liên khu 5 với tập truyện ký "Bát com cụ Hồ". Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
189	Lưu Trọng Lư	Lưu Trọng Lư (1912 – 1980): Nhà thơ Việt Nam. Người làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông là nhà thơ có công đầu với phong trào thơ mới và làm những bài thơ mới đầu tiên. Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho tài năng của ông, giúp ông tìm ra lối đi, tạo điều kiện cho ông phát huy khả năng sáng tạo của mình. Đối tượng ca ngợi của thơ Lưu Trọng Lư là các nữ du kích, tiếp tế, các anh hùng liệt sĩ. Tác phẩm chính về thơ có "Tiếng thu" (1939), "Tỏa sáng đôi bờ" (1959), "Cô gái sông Gianh" (1969), "Từ đất này" (1972), "Tuổi hai mươi" (kịch thơ 1972), "Lê Thị Hồng Gấm". Về văn xuôi trước cách mạng, đáng kể là "Khói lam chiều". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Năm 2000, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.
190	Thế Lữ	Thế Lữ (1907 - 1989): Tên thật là Nguyễn Thế Lữ; bút danh: Lê Ta; nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Thế Lữ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Thế Lữ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 1983), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
191	Lê Duy Lương	Lê Duy Lương (Chưa rõ năm sinh - 1833): Là thủ lĩnh phong trào nông dân khởi nghĩa ở Bắc Kỳ thời vua Minh Mạng (1820-1840). Là con cháu nhà Lê. Đầu năm 1883, ông cùng với các thủ lĩnh người Mường vùng Tây Thanh Hóa và Hòa Bình là Quách Tất Công, Quách Tất Đại nổi dậy chống lại triều Nguyễn. Cuối năm 1883, triều Nguyễn tập trung quân càn quét Sơn Âm (Hòa Bình), ông bị bắt giải về Huế và bị chém. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
192	Lê Văn Lương	Lê Văn Lương (1914-1996): Quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, vào Nam hoạt động trong phong trào công nhân Nhà Bè (Sài Gòn). Bị pháp bắt kết án tử hình sau được ân xá hạ xuống khổ sai chung thân và bị đày ra Côn Đảo. Về đất liền năm 1945, Năm 1951 được bầu là Bí thư và Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Trưởng ban tổ chức Trung ương Đảng, năm 1985 giữ chức Bí thư thành ủy Hà Nội. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

193	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu (1902 –1941): nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Trảng Thanh, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt Cách mạng đảng), được bầu làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ. Năm 1928 tham gia xuất bản “Quan hải tùng thư” tại Huế. Đại diện Đảng Tân Việt sang Quảng Châu để bàn hợp nhất với Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Năm 1929 ông bị Pháp bắt ở Hải Phòng bị kết án tù khổ sai, đày đi Buôn Mê Thuật. Năm 1936 tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế. Là tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bằng. Năm 1938 là ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương; ủy viên Thường vụ (năm 1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Ngày 22-11-1940 khi trở về Sài Gòn, ông bị thực dân Pháp bắt. Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, ông bị Pháp xử bắn ngày 28-8-1941 tại Hóc Môn. Ông là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp Cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
194	Nguyễn Cao Luyện	Nguyễn Cao Luyện (1900–1987): Kiến trúc sư, nhà báo, và cựu Đại biểu Quốc hội Việt Nam. Khoảng năm 1921-1922, thi đỗ vào khóa 3, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, khoa Kiến trúc. Năm 1934 ông sang Pháp tu nghiệp. Những năm 1937 - 1945, ông tham gia Hội Ánh sáng do báo Ngày Nay khởi xướng. Sau năm 1954, ông đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ như đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, Thứ trưởng Bộ Kiến trúc, được tặng nhiều huân chương cao quý... Các tác phẩm: Từ những mái nhà tranh cổ truyền và Chùa Tây Phương... Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I (1996). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
195	Hồ Quý Ly	Hồ Quý Ly (1336- ?): Người sáng lập và là vua triều Hồ (1400 -1407). Vốn thuộc dòng họ Hồ ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Được Trần Nghệ Tông tin dùng, phong làm khu mật đại sứ, lấy công chúa Huy Ninh, giữ chức đồng bình chương sự. Năm 1395, sau khi Nghệ Tông mất, được thăng làm phụ chính thái sư, tước đại vương, chủ trương cải cách kinh tế xã hội. Năm 1400, truất ngôi Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, mở đầu vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hoá. Năm 1401, nhường ngôi cho con, tự làm thái thượng hoàng. Năm 1406 -1407, tổ chức cuộc Kháng chiến chống Minh, thất bại và bị bắt đưa sang Trung Quốc. Hồ Quý Ly có một số cải cách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, mở khoa thi chọn người tài, dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong các công văn, chiếu, sắc của triều đình, nhưng những cải cách đó chưa thực hiện được bao nhiêu vì cuộc xâm lược của quân Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
196	Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai (1902 - 1984): Nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam, giáo sư. Quê: làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, con của phó bảng Đặng Nguyên Cẩn. Bắt đầu hoạt động văn hoá thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939). Đặng Thai Mai cũng là người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học. Đặng Thai Mai có vốn Nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. Đặng Thai Mai là nhà lí luận phê bình sắc sảo. Từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, chủ tịch Ủy ban Hành chính và Kháng chiến Thanh Hoá, chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, viện trưởng Viện Văn học. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

197	Lê Hiến Mai	Lê Hiến Mai (1918 - 1992) Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. Tham gia cách mạng từ năm 1939, năm 1940 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Từ năm 1940 là Thư ký Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Phản đế tỉnh Sơn Tây. Năm 1941 bị thực dân Pháp bắt giam đày đi nhiều nơi. Năm 1944 ông vượt ngục, tham gia Cứu quốc quân. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông đã giữ nhiều trọng trách như: Chính ủy kiêm Tham mưu trưởng, Bí thư Quân ủy Chiến khu II, Chính ủy Mặt trận Tây Tiến (1947), Phó Tư lệnh miền Đông, Tư lệnh miền Tây Nam bộ (1950 – 1954), Chính ủy Bộ tư lệnh Pháo binh (1958), Giám đốc Học viện Chính trị (1967), Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1971), Bộ trưởng Bộ Thương binh - Xã hội kiêm Chủ nhiệm Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, Phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam.... Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá III, IV. Đại biểu Quốc hội khoá III, V, VI, VII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam:Tập 2 / Nguyễn Văn Chiền, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên – NXB Từ điển bách khoa, 2010)
198	Chu Huy Mân	Chu Huy Mân (1913 - 2006): Là một chính khách và tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam. Quê: xã Hương Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1929; đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1930). Tham gia lãnh đạo cướp chính quyền ở Quảng Nam trong Cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đã từng giữ nhiều chức vụ khác nhau: chủ tịch ban quân chính khu C (gồm 6 tỉnh bắc Trung bộ, 1945 -1946), chính trị viên Mặt trận đường 9, chính ủy Quân khu Tây Bắc; cố vấn Hội đồng cách mạng Vương quốc Lào và chính phủ Phuma; chính ủy Quân khu 5, tư lệnh kiêm chính ủy mặt trận Tây Nguyên; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam các khóa II, VI, VII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Được truy tặng huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai, hạng ba và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
199	Vũ Văn Mật	Vũ Văn Mật (thế kỷ 16): Công thần giúp nhà Lê chống họ Mạc. Quê gốc: Ba Động, Gia Phúc, nay là huyện Tứ Lộc, Hải Dương. Năm 1527, khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, Vũ Văn Mật cùng anh là Vũ Văn Uyên cát cứ ở Tuyên Quang. Năm 1551, cùng Lê Bá Ly đánh Mạc, đuổi chúa Mạc về Kim Thành (Hải Dương). Sau đó, ông trở về Tuyên Quang xây dựng đất này thành vùng có nông nghiệp và buôn bán phát triển. Được vua Lê phong và Gia quận công tục gọi là chúa Bầu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

200	Hồ Tùng Mậu	<p>Hồ Tùng Mậu (1896-1951): Nhà hoạt động cách mạng Đảng CSVN, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; tên chính là Hồ Bá Cự. Cuối 1924 được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3. 1926, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Năm 1929, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng, tích cực trong việc tổ chức hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), được phân công thành lập Trường Quân chính (ở Hà Tĩnh). Cuối 1946, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV. Ủy viên thường vụ Liên khu ủy. Từ 1949, tổng thanh tra của chính phủ. Đầu 1950, hội trưởng Hội Việt - Hoa hữu nghị. Từ 2. 1951, ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Hi sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa (tháng 7. 1951). Huân chương Hồ Chí Minh (truy tặng). Hồ Tùng Mậu là một đảng viên trung kiên, người lãnh đạo tận tụy của Đảng, người cán bộ lão luyện của Chính phủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)</p>
-----	--------------------	---

201	Phạm Ngọc Mậu	Phạm Ngọc Mậu (1919 - 1993) Phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (1961 – 1988). Ông tên thật là Phạm Ngọc Quyết, quê xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Tháng 9/1940, bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù khổ sai, đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, ông vượt ngục, hoạt động ở Sơn Tây, được chỉ định vào ban cán sự tỉnh. Tháng 8/1945, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Sơn Tây; phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự tỉnh Sơn Tây; khu phó Khu 2. Từ tháng 12/1946 đến năm 1949, chính ủy Khu 1, Trung đoàn 121, Trung đoàn 246 bảo vệ căn cứ địa trung ương. Từ tháng 5/1951 đến năm 1953, phó chính ủy rồi chính ủy Đại đoàn 351. Tháng 7/1954, chính ủy, bí thư đảng ủy Đại đoàn 305. Năm 1955, chủ nhiệm chính trị, phó chính ủy rồi chính ủy Bộ tư lệnh pháo binh. Từ tháng 4/1956 đến năm 1957, cục trưởng: Cục cán bộ Bộ tổng tham mưu, Cục điều động – đề bạt Tổng cục cán bộ. Năm 1959, cục trưởng Cục tổ chức Tổng cục chính trị. Từ năm 1961 đến năm 1988, phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị. Đại biểu Quốc hội khóa III, V. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng ba), Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)
202	Giang Văn Minh	Giang Văn Minh (1582 - 1639) Nhà ngoại giao yêu nước thời Lê Trung hưng, làm quan dưới triều Lê Thần Tông. Ông quê làng Mông Phụ, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Giang Văn Minh đỗ Thám hoa khoa thi Mậu Thìn (1628), làm quan đến chức Thái bộ tự khanh. Nhiều lần tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh (Trung Quốc). Mùa đông 1637, ông làm Chánh sứ dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Quan đại thần nhà Minh vừa muốn thử tài, vừa muốn làm nhục quốc thể nước Đại Việt ta, đã ra câu đối “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Đồng trụ đến nay rêu đã xanh) cố ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ) ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Vế đối hoàn chỉnh, lời lẽ đanh thép. Tương truyền vua Minh nghe câu đối này rất căm tức và sai người hãm hại ông. Sau khi ông mất, được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công.(Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam:Tập 1 / Nguyễn Văn Chiền, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – NXB Từ điển bách khoa, 2010)
203	Nguyễn Tất Thành/Hồ Chí Minh	Nguyễn Tất Thành (1890-1969): Lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, người sáng lập Đảng Cộng Sản Việt Nam, Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thế kỉ 20; danh nhân văn hóa thế giới. Quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Hồ Chí Minh là linh hồn của của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mĩ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cuộc đời Hồ Chí Minh là tấm gương chói lọi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, lòng yêu dân thương dân, gắn bó với nhân dân, về tinh thần đoàn kết, tính giản dị, khiêm tốn, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Hồ Chí Minh là một vĩ nhân được UNESCO phong danh hiệu “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn”. Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của dân tộc ta. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

204	Đỗ Mười	<p>Đỗ Mười (1917 - 2018) Đồng chí Đỗ Mười (tên khai sinh là Nguyễn Duy Cống), sinh ngày 02/02/1917; quê quán: Xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1936; vào Đảng tháng 6/1939. Đồng chí là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá III, IV, V, VI, VII, VIII; Ủy viên Bộ Chính trị dự khuyết khoá IV; Ủy viên Bộ Chính trị các khoá V, VI, VII, VIII; Thường trực Ban Bí thư khoá VI; Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ tháng 6/1988 đến tháng 6/1991); Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ tháng 6/1991 đến tháng 12/1997). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ năm 1997 đến năm 2000). Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V, VI, VII, VIII và IX. Do có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế. (Nguồn: Trích từ Thông cáo đặc biệt báo tin nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười từ trần của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đăng trên Báo Điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn/)</p>
-----	----------------	--

205	Hoàng Ngân	Hoàng Ngân (1921– 1949), Liệt sĩ Hoàng Ngân tên thật là Phạm Thị Vân quê ở Hải Phòng. Bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 17 tuổi. Năm 1941, bà bị giặc Pháp bắt, tra tấn hết sức dã man, chết đi sống lại nhiều lần và bị kết án 12 năm tù, giam giữ tại nhà tù Hỏa Lò – Hà Nội. Năm 1945, tổ chức bố trí cho bà vượt ngục, tiếp tục hoạt động cách mạng; được phân công làm Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội. Đầu năm 1946, bà giữ cương vị Bí thư Phụ nữ Cứu quốc Hải Dương. Năm 1947 bà được bầu vào Khu uỷ Khu 3 đồng thời giữ cương vị Bí thư Phụ nữ cứu quốc khu III. Cuối năm 1947, bà vinh dự được bầu làm Bí thư TW lâm thời Đoàn Phụ nữ cứu quốc Việt Nam. Bà còn kiêm Chủ nhiệm tờ báo Phụ nữ Việt Nam. Những năm tháng tù đầy, bị kẻ thù tra tấn dã man, điều kiện sống và hoạt động trong kháng chiến hết sức khó khăn, thiếu thốn đã làm sức khoẻ của bà suy sụp. Bà đã qua đời năm 1949 vì căn bệnh sốt rét ác tính, khi mới 28 tuổi. Ghi nhận công lao đóng góp của liệt sĩ Hoàng Ngân đối với cách mạng và phong trào phụ nữ, Đảng, Nhà nước đã truy tặng bà nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Bằng Tổ quốc ghi công, Huân chương Độc lập hạng Nhất, danh hiệu AHLLVTND, Huân chương Hồ Chí Minh (Nguồn: Bài viết về Liệt sĩ Hoàng Ngân trên trang Công an nhân dân điện tử tại địa chỉ website : https://cand.com.vn)
206	Nguyễn Trung Ngạn	Nguyễn Trung Ngạn (1289 -1370): Tự là Bang Trục, hiệu Giới Hiên, nhà thơ, đại thần triều Trần. Quê làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, 15 tuổi đỗ hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi. Năm 1341 làm Kinh sư Đại doãn, cai quản thành Thăng Long; cùng Trương Hán Siêu soạn bộ Hình thư và Hoàng triều đại điển, tác giả tập thơ Giới Hiên. Về già được phong tước Thân quốc công. Nguyễn Trung Ngạn có 84 bài thơ chép trong các sách “Toàn Việt thi lục”, “Hoàng Việt thi tuyển”, “Việt âm thi tập”, “Nam ông mộng lục”... thơ ông chủ yếu làm trên đường đi sứ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
207	Dương Đình Nghệ	Dương Đình Nghệ (? - 937): Hào trưởng và là người kế tục sự nghiệp tự chủ của họ Khúc. Quê ở Dương Xá thuộc Ái Châu (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa). Năm 930 quân Nam Hán sang xâm lược nước ta bắt Khúc Thừa Mỹ (ở ngôi từ năm 917); là võ tướng của họ Khúc, Dương Đình Nghệ lui về Ái Châu chiêu tập binh mã. Năm 931, ông tiến ra chiếm lại phủ thành Đại La, đánh bại quân tiếp viện của Nam Hán, giành lại đất Giao Châu, tự xưng là Tiết Độ Sứ. Năm 937, bị Kiều Công Tiễn làm phản, giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
208	Huỳnh Văn Nghệ	Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977): Nhà thơ, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Sinh tại làng Tân Tịch, huyện Tân uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Ngay từ tuổi thanh niên ông đã tích cực tham gia hoạt động cứu nước, tham gia suốt hai cuộc trường chinh chống Pháp, Mĩ với bí danh Tám Ngãi. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm phó khu trưởng khu 7 (Đông Nam Bộ) chỉ huy nhiều trận du kích chiến và vận động chiến nổi tiếng ở Nam Bộ, tên tuổi của ông trong và ngoài nước đều biết. Kháng chiến thành công, ông chuyển ngành giữ chức Thứ trưởng bộ Lâm nghiệp. Ông được nhà nước tặng nhiều huy chương, huân chương cao quý và huy hiệu "Thành đồng Tổ quốc". Thời trẻ tuổi, ông sáng tác thơ văn khá nhiều, thơ của ông thấm đượm tình yêu nước, nghĩa đồng bào và dân tộc tính sâu đậm. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

209	Hàm Nghi	Hàm Nghi (1871-1943): Tên thật là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, vua thứ tám của triều Nguyễn, con của Kiến thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, em ruột vua Kiến Phúc. Sau khi vua Kiến Phúc bị đầu độc chết, được đưa lên ngôi lúc 13 tuổi, lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Năm 1883 và 1884, triều đình Huế ký các hiệp ước Hacmăng (Harmand) và Patonôt (Patentnotre) đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chuyển sang bước ngoặt. Ngày 7/5/1885, Tôn Thất Thuyết thuộc phái chủ chiến bắt ngờ tiến công quân Pháp ở Huế nhưng thất bại. Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi rút lên miền núi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, ra chiêu Cần Vương kêu gọi nhân dân ra sức giúp vua, cứu nước, được nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng. Ngày 1.1.1888, Hàm Nghi bị Trương Quang Ngọc phản bội, bắt và giao cho Pháp. Hàm Nghi bị đưa đi an trí ở Angiêri. Hàm Nghi vẫn giữ lối sống truyền thống của đất nước và dân tộc Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
210	Lê Thanh Nghị	Lê Thanh Nghị (1911-1989): (tên thật: Nguyễn Khắc Xương), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân là công nhân ngành điện, hoạt động phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Vàng Danh, Cọc Năm, Hòn Gai. Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của nhà nước Việt Nam: Phó Thủ tướng kiêm chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp, chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, trưởng Ban Công nghiệp Trung ương Đảng (1960 - 1974); Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư kí Hội đồng Nhà nước (1982-1986); Đại biểu Quốc hội khóa II-VII. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
211	Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872): Còn gọi là Bùi Quang Nghĩa, nhà thơ, nhà soạn tuồng Việt Nam, xuất thân trong một gia đình làm nghề chài lưới ở Cần Thơ, nay là Hậu Giang; có chí, học giỏi; đỗ thủ khoa kì thi Hương (1835), nên tục gọi là thủ khoa Nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa làm quan, tính cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên thường bị bọn tham quan vu cáo, hãm hại. Bị bọn tham quan vu cáo, bị kết án tử hình về tội xui kẻ khác giết người; nhờ vợ lặn lội ra tận kinh thành Huế kêu oan, nên được tha. Từ đó, ông từ quan về quê mở trường dạy học. Thơ của ông phê phán bọn Việt gian bán nước và gửi gắm tâm sự đau buồn trước cảnh đất nước dần dần rơi vào tay giặc. Vở "Kim Thạch kì duyên" của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
212	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa (tên thật: Phạm Quang Lễ; 1913-1997), một trong số trí thức yêu nước theo Bác Hồ về nước năm 1946, Anh hùng Lao động (1952), kỹ sư quân giới đầu tiên của Việt Nam, Cục trưởng đầu tiên Cục Quân giới (1947), kiêm cục trưởng Cục pháo binh, Thiếu tướng (1948). Quê: Chân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, Gia nhập bộ đội (1946), đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam(1949), có công lớn trong việc xây dựng ngành quân giới Việt Nam, mặc dù kinh tế đất nước còn lạc hậu, không có cơ sở khoa học kĩ thuật, ông đã nghiên cứu thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí: mìn, đạn, lựu đạn, bom, súng Bazôka, súng SKZ.... Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956). Năm 1964, chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước; chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật Nhà nước; viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966). Viện trưởng Viện khoa học Việt Nam; phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng; chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa II,III. Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

213	Đặng Văn Ngữ	Đặng Văn Ngữ (1910-1967): Giáo sư, bác sĩ, quê ở An Cựu, Huế. Nhà khoa học xuất sắc để lại nhiều công trình có giá trị cho ngành y và chuyên ngành kỹ sinh trùng. Ông là giáo sư chủ nhiệm bộ môn Sinh Học, Đại học Y khoa, Viện trưởng Viện Sốt rét - Ký sinh trùng. Ông hy sinh tại Thừa Thiên khi đi thực nghiệm chống sốt rét cho quân Giải phóng miền Nam, được truy tặng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
214	Đồng Sĩ Nguyên	Đồng Sĩ Nguyên (1923 - 2019) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng nước CHXHCN Việt Nam (9/1976 – 01/1977). Ông tên thật là Nguyễn Văn Đồng, quê xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1945 đến năm 1948, ủy viên thường vụ tỉnh ủy, chủ nhiệm Việt Minh, chính trị viên kiêm tỉnh đội trưởng Quảng Bình. Từ năm 1950 đến năm 1953, cán bộ Tổng cục chính trị, phó ban tổ chức đảng các chiến dịch: Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo; cục phó Cục tổ chức; phái viên Bộ tổng tư lệnh tham gia ban chỉ huy mặt trận Trung Lào; trưởng đoàn kiểm tra phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1956 đến năm 1961, cục phó rồi cục trưởng Cục động viên dân quân. Từ năm 1964 đến năm 1965, phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1967 đến năm 1975, chính ủy Quân khu 4, kiêm tư lệnh đoàn 565; tư lệnh Đoàn 559, kiêm chính ủy Đoàn 968 (5/1970). Tháng 5/1976, chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế; thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Từ năm 1977 đến năm 1979, thứ trưởng, rồi bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tháng 3/1979, tư lệnh kiêm chính ủy Quân khu Tây Đô; bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ năm 1982 đến năm 1991, phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam từ khóa IV đến khóa VI, ủy viên Bộ chính trị khóa VI (dự khuyết khóa V). Đại biểu Quốc hội các khóa I, VI – VIII. Ông được phong hàm Trung tướng năm 1974. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, Chiến thắng hạng nhất, Chiến công hạng nhất... (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng NXB Quân đội nhân dân, 2004)
215	Ngô Thì Nhậm	Ngô Thì Nhậm (1746 -1803) danh sĩ, nhà văn đời hậu Lê -Tây Sơn; Tự là Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên. Người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Làm quan dưới thời Lê – Trịnh. Ông là nhà chiến lược, ngoại giao tài giỏi. Hai lần làm chánh sứ sang giao thiệp với nhà Thanh giúp cho quan hệ ngoại giao hai nước từ đối đầu sang hòa hảo, góp phần làm triều Quang Trung giữ được nền độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh đối ngoại. Ông có nhiều tác phẩm về sử, văn học, triết học, ngoại giao, tôn giáo sâu sắc, giàu suy tưởng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
216	Đỗ Nhuận	Đỗ Nhuận (1922 –1991): Nhạc sĩ Việt Nam, tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam (1956 - 1983). Quê: huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù, Đỗ Nhuận đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", "Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám, vào bộ đội. Sáng tác nhiều ca khúc "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông", vv. Các tác phẩm nổi tiếng: "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng Điện Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991, viết nhạc kịch phỏng theo ôpêra phương Tây "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên", vv... Âm nhạc của Đỗ Nhuận biểu hiện tính dân tộc sâu sắc, phong phú về chất liệu và ngôn ngữ biểu hiện. Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Độc lập hạng hai. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

217	Nguyễn An Ninh	<p>Nguyễn An Ninh (1900 – 1943): Ông sinh tại xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cha là Nguyễn An Khương một nhà nho yêu nước. Đỗ cử nhân luật năm 1920 tại Pháp. Tham gia hoạt động yêu nước ở Pháp. Năm 1922, về nước, sáng lập báo “Chuông rè” (“La Cloche Félée”). Cổ động thanh niên học tập, tích cực đấu tranh đòi dân chủ. Từ 1930, hợp tác chặt chẽ với những người cộng sản trên mặt trận báo chí và đấu tranh đòi dân chủ: tham gia làm báo “Trung lập”, “Tranh đấu” (“La Lutte”), “Dân chúng”. Đề xướng phong trào Đông Dương đại hội năm 1936, ủng hộ Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, bị bắt tù 5 lần. Lần cuối bị bắt vào tháng 10.1939, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo, hi sinh tại Côn Đảo ngày 14.8.1943. Là tác giả các tập sách “Tuồng Hai Bà Trưng”, “Vấn đề tôn giáo” và là người Việt Nam đầu tiên dịch một phần cuốn “Khế ước xã hội” của Ruxô J. J. (J. J. Rousseau). Nguyễn An Ninh là một lãnh tụ có uy tín lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào yêu nước Việt Nam trong suốt gần 2 thập kỷ (từ 1923 đến 1943). Ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn hoá và nhà báo lớn. Những tác phẩm của ông về tư tưởng chính trị, về tôn giáo và về văn hoá có ảnh hưởng sâu rộng đối với diễn trình lịch sử văn hoá - tư tưởng Việt Nam cận đại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
218	Trần Đăng Ninh	<p>Trần Đăng Ninh (1910-1955): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự, chủ nhiệm đầu tiên của Tổng cục Hậu cần. Tên thật là Nguyễn Tuấn Đáng, quê ở xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông từng giữ các chức vụ: Ủy viên Thành ủy Hà Nội (1939), Xứ ủy viên Bắc kỳ (1940), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941), Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Ông bị Pháp bắt giam hai lần, kết án tù chung thân nhưng sau đó vượt ngục. Tháng 3/1945, ông là Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc kỳ, phụ trách Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8/1945, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, là đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ; đặc trách xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, trưởng ban Ban Kiểm tra của Trung ương Đảng, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ (1946 - 1949). Trong Chiến dịch Biên giới (1950), ông trực tiếp làm Trưởng ban cung cấp Chiến dịch; Ủy viên Tổng quân ủy (1950 - 1955); Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II. Ông được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Hai, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>
219	Dương Văn Nội	<p>Dương Văn Nội (1932 - 1947) Dương Văn Nội là người dân tộc Kinh, quê ở xã Tiên Vân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Anh được giác ngộ sau khi theo bố mẹ lên Hà Nội tìm và tham gia cách mạng, làm đội viên đội giao thông liên lạc khu – Thăng Long, Hà Nội. Tháng 3/1947, đơn vị của anh được giao nhiệm vụ chốt tại khu vực chợ Giang Xá, cách Hà Nội 16km để ngăn chặn quân Pháp lấn chiếm ra vùng tự do. Sáng ngày 02/04/1947, Dương Văn Nội cùng các chiến sỹ trong trung đội phục kích đoàn xe chở quân của địch trên đê sông Đáy thuộc địa phận xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt. Đơn vị của Dương Văn Nội đã phá hủy một số xe vận tải quân sự, tiêu diệt 50 tên địch, giải thoát được gần 100 đồng bào bị địch bắt và lấy lại được một số tài sản cho nhân dân, riêng anh diệt được 3 tên địch. Song do lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, quân Pháp tràn lên đánh trả dữ dội. Anh hùng Dương Văn Nội đã bị địch bao vây, nhưng không đầu hàng mà chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và anh dũng hy sinh khi mới 15 tuổi. Năm 1997, sau 50 năm anh hy sinh, Dương Văn Nội đã được Nhà nước phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Nguồn: Những người con sống mãi với non sông / Thái Chí Thanh. NXB Dân Trí năm 2018)</p>

220	Đình Núp	<p>Đình Núp (1914 - 1999) Anh hùng LLVND; Chiến sĩ tiêu biểu của Tây Nguyên trong kháng chiến chống Pháp. Người dân tộc Ba na. Sinh tại làng Đê Dong, lớn lên ở thôn Stor, xã Nam, huyện An Khê (nay là huyện Kbang), tỉnh Gia Lai. Năm 15 tuổi ông đã phải đi phu và bị đánh đập dã man nên sớm có lòng căm thù giặc. Năm 1935, quân Pháp về lùng bắt phu, dân làng lánh hết vào rừng, một mình ông đứng cầm ở lại dùng cung nỏ bắn chết 1 tên Pháp. Trong cách mạng tháng Tám, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền và từ đó đến năm 1954 hoạt động chiến đấu ở địa phương. Ông luôn đứng cầm gương mẫu đi đầu trong chiến đấu và sản xuất. Tháng 3/1948, ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1950, thực dân Pháp ra sức càn quét, khủng bố vùng du kích Tây Nguyên, ông vẫn kiên trì vận động dân làng rào làng chiến đấu. Đặc biệt tháng 7/1952 ông chỉ huy trung đội du kích ngoan cường chiến đấu chống lại trận càn lớn của địch liên tục trong 7 ngày, tiêu diệt nhiều tên địch, phá vỡ trận càn, bảo vệ nhân dân. Ông được dân làng, đồng đội tin cậy, yêu mến, là lá cờ đầu trong phong trào thi đua giết giặc cứu nước của đồng bào Tây Nguyên. Trong 2 cuộc kháng chiến, tên tuổi của ông là biểu trưng của tinh thần đoàn kết giành độc lập dân tộc. Sau này ông giữ nhiều trọng trách: UV Ủy ban thường vụ Quốc hội, UV Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN... Ông được tặng thưởng danh hiệu AHLLVTND, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
221	Trần Oanh	<p>Trần Oanh (1932 – 1985) là vận động viên bắn súng nổi tiếng của Việt Nam; quê ở xã Hải Yến, huyện Tĩnh Gia (nay là xã Hải Yến, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Từ năm 17 tuổi ông đã gia nhập bộ đội địa phương và nổi tiếng với bộ môn bắn súng. Năm 1962, ông đoạt giải nhất bộ môn súng ngắn ở quay tại Tiệp Khắc với thành tích 587 điểm trong giải bắn súng quân đội các nước XHCN. Năm 1966, Ông giành HCV môn súng ngắn bắn chậm với thành tích 574 điểm tại Ganefo châu Á. Ngày 19/12/1966, Trần Oanh là một trong bốn VĐV được Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân gắn huy hiệu của Người. Năm 1967, Ông phá kỷ lục châu Á nội dung súng ngắn bắn chậm với 554 điểm tại giải bắn súng hữu nghị quốc tế mở rộng tại Bắc Kinh. Năm 2000, ông được Ủy ban Olympic quốc tế (IOC) công nhận là Vận động viên xuất sắc nhất thế kỷ 20 của Việt Nam theo đề xuất của Ủy ban Thể dục Thể thao Việt Nam. (Các bài viết về "Cố xạ thủ Trần Oanh" trên website của Tổng cục Thể dục thể thao tại địa chỉ: https://tdtt.gov.vn)</p>
222	Trần Văn Ôn	<p>Trần Văn Ôn (1931-1950): Liệt sĩ chống Pháp, học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn (nay là trường Lê Hồng Phong), quê làng Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay vẫn thuộc tỉnh Bến Tre). Trong cuộc biểu tình của học sinh các trường trung học Sài Gòn, được đồng đảng công chúng Sài Gòn, Gia định, Chợ lớn ủng hộ nồng nhiệt, Trần Văn Ôn đi đầu đoàn biểu tình, bị cảnh sát Sài Gòn bắn tử thương trong lúc ông đang tìm cách giải thoát cho các nữ sinh thoát khỏi vòng vây. Cái chết của ông và các bạn khác là niềm thôi thúc giúp nhạc sĩ Lê Thương, Ngô Đình Hộ hình thành bài ca "Học sinh hành khúc" như một bản tuyên ngôn của Phong trào học sinh Việt Nam hồi năm 1950 tại Sài Gòn (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).</p>

223	Hoàng Ngọc Phách	Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973): Nhà văn Việt Nam. Người Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, dạy học, viết văn. Nổi tiếng với tiểu thuyết "Tố Tâm", viết năm 1922, lúc còn đi học, khi sách được xuất bản làm sôi nổi dư luận và mở đầu phong trào lãng mạn hiện đại. Chuyện của Tố Tâm và Đạm Thủy nêu lên một vấn đề xã hội đương thời. Đó là vấn đề tự do yêu đương, không muốn phục tùng sự sắp đặt của cha mẹ theo lễ giáo phong kiến. Ngoài "Tố Tâm", Hoàng Ngọc Phách còn có "Thời thế với văn chương" (1941), gồm các bài diễn thuyết và một số bài thơ luật... Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Ngọc Phách chuyên sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm cổ điển. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
224	Bùi Xuân Phái	Bùi Xuân Phái (1921-1988): Họa sĩ sơn dầu nổi tiếng quê làng Kim Hoàng, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Tốt nghiệp trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương năm 1945, chuyên về sơn dầu với các đề tài phố phường. Chính các đề tài ông đã thực hiện đã trở thành một trường phái hội họa của Việt Nam, gọi là "Phố Phái". Các tranh về phố phường của ông đều có nét đặc biệt và mang màu sắc dân tộc, được giới am tường nghệ thuật tạo hình đánh giá cao. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
225	Vũ Ngọc Phan	Vũ Ngọc Phan (1904 - 1987) Nhà phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: làng Đông Cao, huyện Gia Bình nay xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng ở Hà Nội, trong gia đình Nho học. Đỗ Tú tài (1929), dạy trường tư, viết báo rồi chủ trương tờ "Hà Nội tân văn" (1941). Trước Cách mạng tháng Tám, sống bằng nghề văn. Bắt đầu sự nghiệp bằng những tác phẩm dịch truyện của phương Tây, bộ sách phê bình "Nhà văn hiện đại", 5 tập (1941- 1945) là công trình lớn nhất của ông, ngoài ra có "Tục ngữ ca dao Việt Nam" (1956) tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong nhiều năm. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
226	Huỳnh Tấn Phát	Huỳnh Tấn Phát (1913-1989): Kiến trúc sư, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1938). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (3.1945). Ông là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (6.1969). Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII; Phó thủ tướng Chính phủ (1976-1981); Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983). Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Đại hội III). Chỉ đạo và tham gia nghiên cứu sáng tác nhiều công trình lớn ở Hà Nội; Cung thiếu nhi, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài; trưởng ban chỉ đạo kiêm chủ nhiệm Đồ án quy hoạch chung Hà Nội. Huân chương Hồ Chí Minh, huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc năm 1966. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

227	Cao Triều Phát	Cao Triều Phát (1888 - 1956) Ông sinh ra trong một gia đình Nho giáo giàu có, lớn lên theo Tây học. Sớm có lòng yêu nước, không chịu khuất phục trước sự lôi kéo của thực dân Pháp, ông bị bắt giam mấy lần ở Bạc Liêu và Quảng Nam nhưng vẫn giữ thái độ bất khuất. Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, ông gia nhập Mặt trận Việt Minh. Tháng 9/1945 ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Năm 1946 là đại biểu Quốc hội khoá I ở Bạc Liêu kiêm cố vấn quân sự khu 9 Nam Bộ. Từ năm 1947, ông giữ các chức vụ : Cố vấn Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam Nam Bộ, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt toàn quốc. Tháng 9/1955, ông là Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban TW Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam; Ủy viên Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam. Ông có công lớn trong việc đoàn kết tôn giáo, phát huy lòng yêu nước của tín đồ Cao Đài. Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn....- NXB Giáo dục, 2006)
228	Thái Phiên	Thái Phiên (1882 - 1916): Một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy tân, Hội Quang phục. Năm 1916, vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17. 5. 1916 (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
229	Tôn Quang Phiệt	Tôn Quang Phiệt (1900-1973) Nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu (giữa 1925). Hội trưởng Hội Phục Việt. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Năm 1934, ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 – 1945 và khởi nghĩa ở Huế (1945), giữ chức chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Đại biểu Quốc hội các khoá I - IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư kí khoá III, IV. Ông cũng đã nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm chính: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
230	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong (1902 -1942): Tên thật là Lê Huy Doãn, quê làng Đông Thôn, tổng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đầu năm 1923, ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi Trung Quốc để liên lạc với cách mạng. Gia nhập Cộng sản đoàn, nòng cốt của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác –Lênin. Tháng 7 năm 1935, Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (từ tháng 3/1935 đến giữa năm 1936). Năm 1937, Lê Hồng Phong về Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Tháng 3/1938 tham gia Hội Nghị Trung ương đảng. Bị Pháp bắt ở Sài Gòn (tháng 6/1939) kết án 6 tháng tù. Tháng 2/1940 bị bắt lần 2, bị đày ra Côn Đảo, mất tại nhà tù Côn Đảo (5/9/1942). Lê Hồng Phong thuộc lớp học trò hạt nhân cách mạng đầu tiên của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, sống, chiến đấu và hi sinh vì lý tưởng cộng sản, độc lập tự do của Tổ quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

231	Trần Phú	<p>Trần Phú (1904 – 1931): Là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Bí thư đầu tiên của ĐCS Việt Nam. Quê: làng Tùng Ảnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Học trường Quốc học Huế, đỗ Cao đẳng tiểu học (1922). Sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Phục Việt (1925), sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1926, sang Quảng Châu (Trung Quốc), được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về lí luận cách mạng; sau đó được cử sang học Trường Đại học Phương Đông ở Matxcova (1927), làm bí thư nhóm cộng sản Việt Nam học ở đây. Tháng 4.1930, về nước, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (7.1930), dự thảo bản "Luận cương chính trị của Đảng". Chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Hương Cảng (10.1930), Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua bản "Luận cương chính trị của Đảng", lập Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm tổng bí thư. Chủ trì Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương tại Sài Gòn (3.1931). Bị thực dân Pháp bắt (4.1931) ở Sài Gòn. Bị tra tấn dã man, song không khuất phục, đã từ trần tại bệnh viện Chợ Quán (6.9.1931). Trước khi tắt thở, Trần Phú đã dặn lại với các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu" (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>
232	Triệu Quang Phục	<p>Triệu Quang Phục (Chưa rõ năm sinh – 571): Người kế tục sự nghiệp cứu nước của Lý Bí. Là con tù trưởng Chu Diên (ngoại thành Hà Nội) Triệu Túc. Giỏi võ nghệ, theo cha tham gia khởi nghĩa Lý Bí (542) đánh bại quân Lương xâm lược, lập nên nước Vạn Xuân (544). Năm 545, quân Lương lại tiến đánh Vạn Xuân; năm 546, Lý Bí phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ ngày nay; có ý kiến cho rằng, Khuất Lão thuộc Tuyên Quang), giao binh cho Triệu Quang Phục. Ông lấy vùng Đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay) làm căn cứ. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương lấy lại thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Quân sĩ suy tôn ông làm vua tức Triệu Việt Vương. Năm 557, Lý Phật Tử (cùng họ với Lý Bí) kéo quân về đánh, đòi ngôi vua. Sau nhiều trận bất phân thắng bại, hai bên giảng hoà, kết mối thông gia, phân chia lại địa giới. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh úp kinh thành, ông bị thua, chạy đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>

233	Bùi Phùng	<p>Bùi Phùng (1920 - 1999) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1977 – 1988), kiêm chủ nhiệm Tổng cục hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam (1977 – 1982). Ông tên thật là Bùi Văn Thận, quê xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng năm 1943, nhập ngũ năm 1950 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1946. Tháng 8/1944, bị thực dân Pháp bắt giam ở Hỏa Lò (Hà Nội). Tháng 3/1945, được trả tự do, chủ tịch Ủy ban lâm thời huyện Gia Lâm. Tháng 02/1948, tỉnh ủy viên tỉnh Bắc Ninh. Tháng 5/1950, chuyển vào quân đội điều hành công tác vận tải quân sự, giữ các chức vụ: trạm trưởng vận tải, trưởng phòng chính trị, trưởng phòng kế hoạch Cục vận tải, Tổng cục cung cấp (Tổng cục hậu cần). Tháng 11/1955, học tại Học viện hậu cần Trung Quốc. Năm 1959, hiệu phó Trường sĩ quan hậu cần. Năm 1960, tham mưu phó Bộ tham mưu Tổng cục hậu cần. Từ năm 1964 đến năm 1975, phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm hậu cần quân giải phóng miền Nam. Năm 1976, phó chủ nhiệm Tổng cục hậu cần. Từ năm 1977 đến năm 1988, thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm chủ nhiệm Tổng cục hậu cần (1977 – 1982). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV, V. Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, 2 Quân công hạng nhất, 2 Chiến công hạng nhì... (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004)</p>
234	Phan Đình Phùng	<p>Phan Đình Phùng (1844 – 1895) Sĩ phu yêu nước và là thủ lĩnh kháng Pháp trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19. Quê làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong. Năm 1876 ông đỗ Cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ (Đình nguyên) làm quan triều Tự Đức. Năm 1883 ông thăng thấn lên án Tôn Thất Thuyết về việc tự chuyên phế lập vua Dục Đức, Hiệp Hoà, bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp, ông sát cánh với Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp, lập căn cứ lâu dài ở vùng rừng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cuộc kháng chiến được duy trì trong 10 năm được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ. Phong trào kháng Pháp do ông lãnh đạo được coi là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương. Trong một trận đánh ông bị trọng thương và mất ngày 28/12/1895 (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
235	Vũ Trọng Phụng	<p>Vũ Trọng Phụng (1912-1939): Bút danh: Thiên Hư; Quê: làng Hào, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy tần tảo nuôi ăn học. Từ 1930, làm báo, viết văn. Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật...; đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. Báo chí đã gọi Vũ Trọng Phụng là "ông vua phóng sự đất Bắc". "Giông tố" (1936), "Số đỏ" (1936) là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. Vũ Trọng Phụng xứng đáng được coi là một trong những đại diện xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).</p>

236	Lưu Hữu Phước	Lưu Hữu Phước (1921-1989): Nhạc sĩ Việt Nam, quê ở Cần Thơ, Hậu Giang. Thuộc lớp đầu đàn của giới nhạc sĩ Việt Nam trước cách mạng tháng Tám. Ông là một trong những nhạc sĩ Việt Nam đầu tiên sử dụng thể loại hành khúc để thức tỉnh, thúc đẩy thanh niên tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đề tài Tổ quốc, lịch sử, thanh niên thấm đượm trong mọi sáng tác của ông. Ông để lại hơn 129 tác phẩm. Ông còn là giáo sư, Viện trưởng Viện Âm nhạc; Chủ tịch Hội đồng âm nhạc quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin và Tuyên truyền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
237	Nguyễn Danh Phương	Nguyễn Danh Phương (? -1751): Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê Trịnh giữa thế kỷ 18. Quê xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, phủ tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Tham gia cuộc nổi dậy Đồ Tể ở Yên Lạc, bị thất bại. Năm 1740, ông tổ chức khởi nghĩa, lập căn cứ ở Thanh Lanh, Ngọc Bội, vùng Tam Đảo và Úc Kỳ (tỉnh Thái Nguyên). Lúc này số quân lên tới hàng vạn người, hoạt động tại các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang trong hơn 10 năm. Đầu năm 1751, bị quân triều đình tiến công quyết liệt, nhiều đồn trại bị thất thủ, ông bị bắt và bị chém. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
238	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873) . Tên thật là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Chương, hiệu là Đường Xuyên, sinh ngày 21/7/1800, quê làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông là Đại thần Triều Nguyễn, theo xu hướng kháng Pháp. Được vua Minh Mạng tin dùng phong tham tri Bộ Công. Đầu những năm 40 thế kỷ 19, làm Tổng đốc An Hà, đánh dẹp khởi nghĩa Lâm Xâm. Năm 1844 cùng Doãn Uẩn đánh sang Cao Miên, được thăng thượng thư Bộ Công tước Tráng Liệt tử. Thời Tự Đức, giữ chức phụ chính đại thần, sung kinh lược Nam kỳ, lo công việc khẩn hoang lập ấp. Năm 1858 tổ chức phòng thủ Đà Nẵng chống hải quân Pháp, Pháp phải rút lui vào Gia Định. Năm 1860 làm Thống đốc quân vụ Gia Định quân thứ xây dựng hệ thống phòng thủ Nam Kỳ nhưng bị thất thủ ở Chí Hòa (1861). Sau Hòa ước, Nhâm Tuất (1862), ông ra Bắc dẹp khởi nghĩa Cai Vang, làm tổng đốc Hải An, đánh dẹp Tạ Văn Phụng. Năm 1871 làm thượng thư Bộ Lại. Năm 1872, lại ra Bắc làm khâm mạng đại thần. Ngày 20/11/1873 Gacnie (F. Garnier) đánh Hà Nội, ông bị trọng thương, con trai là phò mã Lâm tử trận. Ông nhịn ăn tử tiết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
239	Bà Huyện Thanh Quan	Bà Huyện Thanh Quan (?-?): Nhà thơ nữ Việt Nam thế kỷ 19. Tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Quê làng Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). Bà Huyện Thanh Quan là tên thường gọi theo chức quan của chồng bà là Lưu Nguyễn Ôn (1804 -1847), làm tri huyện Thanh Quan, nay là huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Bà nổi tiếng hay chữ, được vua Minh Mạng mời vào cung dạy các công chúa và cung nữ. Bà sáng tác một số bài thơ Nôm đường luật được truyền tụng như: “Qua Đèo Ngang”, “Thăng Long hoài cổ”, “Chiều hôm nhớ nhà” “Tức cảnh chiều thu”.... Lời thơ của bà trau chuốt, trang nhã, giàu tình cảm theo đúng niêm luật mà không gò bó và vọng niềm hoài cổ man mác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

240	Lạc Long Quân	Lạc Long Quân: (Khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN), tên thật là Sùng Lãm, nhân vật huyền thoại – lịch sử, tổ tiên của người Việt, cha đẻ của Hùng Vương thứ nhất. Con của Kinh Dương Vương, nòi rồng, gốc phương Nam. Lấy nàng Âu Cơ con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai. Sau đó, Lạc Long Quân đem 50 con xuống biển, Âu Cơ đem 50 con lên vùng núi cao, tỏa ra thành tổ tiên của người Việt. Người con cả theo mẹ lên núi, được suy tôn làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ ngày nay). Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân cũng chính là nhân vật đã diệt trừ Ngư Tinh ở biển Đông, Hồ Tinh ở vùng Hồ Tây, mách bảo Hùng Vương tìm người kỳ tài (Thánh Gióng) đánh giặc Ân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
241	Cao Bá Quát	Cao Bá Quát (1809-1845): Ông là nhà thơ Việt Nam, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn. Quê: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông đỗ Cử nhân lúc rất trẻ, nổi tiếng hay chữ. Làm quan hành tẩu Bộ Lễ. Trong kì chấm thi Hương, vì yêu tài, sửa bài cho thí sinh nên bị cách chức, và chuyển sang phục vụ phái bộ đi Batavia (Indônêxia). Năm 1843, trở về nước, lúc bị thải hồi, lúc được phục chức, rồi đổi làm giáo thụ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Năm 1853, bỏ dạy học về vùng Mỹ Lương (Chương Mỹ, Hà Tây) chiêu tập nông dân nổi lên khởi nghĩa. Ông bị trúng đạn chết tại trận. Thơ văn thất lạc nhiều, nay còn khoảng trên một nghìn bài. Có một số bài hát nói, một bài phú "Tài tử đa cùng" bằng chữ Nôm; phần lớn tác phẩm bằng chữ Hán. Hình tượng trong thơ ông bay bổng lãng mạn, thơ hiện thực thì chi tiết đời thường. Tác phẩm còn lại: "Chu Thần thi tập". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

242	Cao Xuân Quế	Cao Xuân Quế (1914 – 1931): Đoàn thanh niên ưu tú và trung kiên. Mới 15, 16 tuổi đã tích cực hoạt động, nói chuyện trong các buổi mít tinh, phổ biến những chủ trương của Đảng tới quần chúng và được quần chúng tin yêu. Ông công tác ở chi bộ Đa Thọ thuộc huyện Anh Sơn (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Sau nhiều hoạt động của ông tại Đa Thọ, Yên Lĩnh, bọn địch khủng bố gắt gao. Tháng 4-1931, cơ quan huyện ủy chủ trương vào rừng Vĩnh Giang lập chiến khu. Ông được rút lên chiến khu tiếp tục hoạt động. Một buổi sáng, ông cùng nữ đồng chí Nguyễn Thị Xuân bị địch mai phục bắt đưa về đồn Yên Lĩnh. Trước sự tra tấn dã man của địch ông nêu cao tinh thần kiên cường bất khuất không khai một lời. Ông hi sinh năm 1931 lúc mới 17 tuổi. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
243	Đình Gia Quế	Đình Gia Quế (? - 1885): Ông quê ở thôn Thọ Bình, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Ông làm Chánh tuần huyện Đông An, năm 1883 cầm đầu nghĩa quân nổi dậy chống Pháp, lập căn cứ ở Bãi Sậy, tự xưng là Đồng Quế, nêu rõ mục đích “Bình Tây phạt tội”. Năm 1885, ông bị ốm nặng rồi mất ở làng Dương Trạch. Đúng lúc đó, Nguyễn Thiện Thuật từ Trung Quốc về nước, kịp thời biến Bãi Sậy thành căn cứ trung tâm của toàn bộ phong trào kháng chiến vùng đồng bằng sông Hồng. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).
244	Lương Ngọc Quyến	Lương Ngọc Quyến (1885 - 1917): Còn gọi: Lương Lập Nham; chí sĩ Việt Nam thời cận đại. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Con thứ của Lương Văn Can; sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu (Trung Quốc). Tháng 10. 1905, cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng Đông du, sang Nhật Bản. Được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối 1908); tham gia Công hiến hội. Bị trục xuất, sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa; tham gia Việt Nam Quang phục hội, uỷ viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, hi sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lỵ Thái Nguyên (5. 9. 1917). Hiện để lại bài thơ "Cảm tác" làm khi bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

245	Ngô Quyền	<p>Ngô Quyền (898 - 944): Vị vua khai sáng vương triều Ngô thế kỷ X. Ông quê làng Đường Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Cha là Ngô Mân – Châu mục Đường Lâm thời Tiết độ sứ Khúc Hạo. Buổi đầu ông theo cha giúp họ Khúc, sau được Dương Đình Nghệ chọn làm Nha tướng, gả con gái và cử cai quản Ái Châu (Thanh Hóa). Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ cướp quyền, ông quyết định đem quân từ Ái Châu ra, Kiều Công Tiễn hoảng sợ cầu cứu nhà Nam Hán (Trung Quốc). Vua Nam Hán là Lưu Cung cử con là Hoàng Thao đem binh thuyền sang. Ông sai người đóng cọc bịt sắt ở cửa sông Bạch Đằng đón đánh. Cuối năm 938, Hoàng Thao tử trận, vua Nam Hán hạ lệnh rút quân về. Sau chiến thắng, năm 939 Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô tại Cổ Loa, mở đầu thời kỳ phát triển quốc gia độc lập của dân tộc (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
246	Vũ Quỳnh	<p>Vũ Quỳnh (1452 – 1516), nhà văn, nhà sử học Việt Nam. Quê làng Mộ Trạch thuộc huyện Đường An, trấn Hải Dương nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám và Tổng tài sử quán. Ông có ba bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục” và cũng là người đề tựa cuốn “Lĩnh nam chích quái” của Trần Thế Pháp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).</p>
247	Xuân Quỳnh	<p>Xuân Quỳnh (1942 – 1988): Nhà thơ. Tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. Quê quán xã La Khê, thị xã Hà Đông, Tỉnh Hà Đông, nay thuộc Quận Hà Đông, Tp Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình công chức, mẹ mất sớm, bố thường xuyên đi công tác xa gia đình. Xuân Quỳnh lớn lên trong vòng tay của bà nội. Xuân Quỳnh được xem là một trong nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều những bài thơ đã đi vào lòng của biết bao nhiêu thế hệ như: Thuyền và Biển, Sóng, Tiếng gà trưa, Thơ tình cuối mùa thu,...Nhà thơ Xuân Quỳnh đã được nhà nước phong tặng Giải thưởng Nhà nước và Giải thưởng Hồ Chí Minh về những thành tựu bà đã làm cho nền văn học của nước nhà. (Nguồn: http://hoinhavanvietnam.vn)</p>

248	Nguyễn Phong Sắc	<p>Nguyễn Phong Sắc (1902-1931) là một chí sĩ cách mạng Việt Nam. Ông là một trong những thành viên đầu tiên của Chi bộ Cộng sản Bắc Kỳ và một trong những Ủy viên Ban chấp hành Trung ương đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 7/3/1929, ông cùng các đồng chí của mình là Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và 5 người khác trở thành một trong những người đầu tiên thành lập tổ chức Đảng ở trong nước. Ngày 21/7/1929, Hội nghị Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng họp tại Bắc Ninh đã phân công Nguyễn Phong Sắc vào phụ trách khu vực Trung kỳ. Sau một thời gian ngắn, Nguyễn Phong Sắc đã tổ chức được lực lượng và cho ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên ở thành phố Vinh, Nghệ An. Ngày 1/5/1930, công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy đã nổi dậy; đến tháng 6/1930, đình công lần thứ hai. Tháng 9/1930, phong trào cách mạng lan rộng sang Hà Tĩnh, hàng loạt cuộc biểu tình liên tục nổ ra và lan rộng thành một cao trào. Đến ngày 12/9/1930, cuộc nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên đã bị đàn áp bằng máy bay ném bom làm 217 người chết. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Phong Sắc trở thành Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Đối phó lại, thực dân Pháp liền ra sức truy lùng những người cầm đầu của các cuộc nổi dậy và đấu tranh này. Tháng 4/1931, Trần Phú bị bắt. Giữa năm 1931, thi toàn bộ Xứ ủy Trung kỳ bị bắt. Ngày 3/5/1931, Nguyễn Phong Sắc đã bị bắt vì bị chỉ điểm tại Hà Nội. Không lấy được cung, mật thám Hà Nội về Bạch Mai bắt bà Trịnh Thị Cán là vợ của Nguyễn Phong Sắc. Thực dân Pháp tử hình Nguyễn Phong Sắc vào sáng ngày 25/5/1931. (Nguồn: Trích từ bài viết "Nguyễn Phong Sắc - Nhà lãnh đạo tiên bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam" tại website: www.tuyengiao.vn)</p>
249	Nguyễn Sinh Sắc	<p>Nguyễn Sinh Sắc (1863-1929) Ông còn có tên là Nguyễn Sinh Huy, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đỗ Phó bảng năm 1901, làm quan ở Kinh thành Huế, rồi được bổ nhiệm vào chức Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Ông đã nhiều lần chống lại thái độ hách dịch, độc đoán của tên Công sứ Pháp tỉnh Bình Định nên bị chúng cách chức. Năm 1927, ông vào Sài Gòn sinh sống bằng nghề Đông y, có thời gian vào làm trong đồn điền cao su. Để tiện việc theo dõi kiểm soát, thực dân Pháp buộc ông phải lưu trú tại Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp). Tại đây ông tiếp tục hành nghề Đông y và giữ mối liên lạc với các chí sĩ yêu nước bị thực dân pháp "an trị" ở các địa phương miền Nam. Năm 1929 ông mất tại Cao Lãnh. Mộ ông được nhân dân hết sức bảo vệ trong suốt thời gian hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Nơi đây đã được tôn tạo thành một di tích lịch sử (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).</p>
250	Thi Sách	<p>Thi Sách (? - 40): Nghĩa sĩ đời Trung vương, là huyện lệnh Chu Diên và chồng bà Trưng Trắc. Năm 39, Ông đã đứng lên khởi nghĩa chống lại sự đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán, bị Thái thú Tô Định giết hại. Năm 40, vợ ông là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi được Tô Định, trả được nợ nước, thù nhà, dựng nên nên độc lập tự chủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 của Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 2005).</p>

251	Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (1933-1952): (tên thật: Nguyễn Thị Sáu), Anh hùng lực lượng vũ trang, khi hi sinh là đội viên Công an Xung phong quân Đất Đỏ. Quê: xã Phước Long Thọ, huyện Đất đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sớm có ý thức căm thù thực dân Pháp, dũng cảm, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao như giao liên, mua hàng tiếp tế cho các tổ chức cách mạng, tham gia phá tế, trừ gian, giết cai tổng Tòng, tiêu diệt lính Pháp. Tháng 5.1950 bị bắt giam ở Bà Rịa, sau chuyển đến Khám Chí Hòa, Sài Gòn. Trước khi bị hành quyết đã khước từ rửa tội, từ chối bịt mắt, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Được nhà nước truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
252	Ngô Thì Sĩ	Ngô Thì Sĩ (1726-1780), Nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Là cha của Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Hường (các tác giả quan trọng trong Ngô Gia văn phái). Ông đỗ Giải nguyên (1743), Hoàng giáp (1766). Giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Trịnh Doanh, Trịnh Sâm. Ngô Thì Sĩ là nhà trí thức có hoài bão, có lòng thương dân, lo cho đời. Ngô Thì Sĩ là người đi trước trong loại văn hồi ức, tự truyện, đã đưa lại cho văn học trung đại Việt Nam một nét trữ tình mới. Ông cũng có nhiều trang điều trần, ghi chép sắc sảo, in đậm phong cách nghị luận và ý thức chấn chỉnh, đổi mới đất nước (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
253	Nguyễn Văn Siêu	Nguyễn Văn Siêu (1799-1872): Nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lý Việt Nam; tự: Tôn Ban; hiệu: Phương Đình. Quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đỗ Phó bảng năm 1838, làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thác bệnh, từ quan về dạy học, viết sách. Bạn thơ của Cao Bá Quát. Tác phẩm có “Phương Đình thi loại”, “Phương Đình văn loại”, “Phương Đình thi văn tập” và “Phương Đình dư địa chí” (sách địa lí lịch sử Việt Nam). Ngoài ra, có một số sách viết về dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mỗi dân được yên vui, no ấm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003) Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát là hai nhà Nho nổi tiếng của đất Thăng Long xưa được dân gian truyền tụng là “thần Siêu, thánh Quát”. Ông cũng có công lớn trong việc tu sửa đền Ngọc Sơn, bắc cầu Thê Húc, xây tháp Bút, đài Nghiên (năm 1865), tạo thành một quần thể di tích tuyệt đẹp ở Hồ Gươm cho đến ngày hôm nay.
254	Trương Hán Siêu	Trương Hán Siêu (? - 1355): quê ở làng Phúc Thành, huyện An Khánh (sau đổi là Gia Khánh), tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Hưng Đạo Vương; năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông bổ làm Hàn lâm học sĩ. Đời Minh Tông giữ chức Hành khiển. Sang đời Hiến Tông làm Môn hạ Hữu ti Lang trung, đến đời Dụ Tông đổi sang Tả Tư lang kiêm chức Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Giám nghị Đại phu Tham chính sự. Năm Quý Tị (1353), ông lãnh Thần sách quân trấn nhậm ở Hóa Châu. Không bao lâu ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì ông mất. Sau khi mất ông được truy tặng là Thái Bảo. Một số tác phẩm nổi tiếng của ông: Bạch Đằng giang phú, Linh Tế tháp kí, Quảng Nghiêm tự bi văn, Hoàng Triều đại điển. Ông có danh tiếng về văn chương, chính trị. Các vua Trần Hiến Tông, Trần Dụ tông gọi ông bằng thầy. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

255	Ngô Văn Sở	Ngô Văn Sở (?-1795) danh tướng thời Tây Sơn, quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Tham gia phong trào Tây Sơn từ sớm. Năm 1787, được giao cai quản Bắc Hà. Khi quân Thanh xâm lược, ông cùng Ngô Thì Nhậm lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn. Có công lớn trong cuộc đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu (1789). Năm 1790, cầm đầu đoàn hộ giá Quang Trung giả sang Trung Quốc. Năm 1790 – 1792, làm đô đốc thủy quân diệt hải phi. Năm 1795, bị gọi về Phú Xuân và bị Vũ Văn Dũng giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
256	Trần Xuân Soạn	Trần Xuân Soạn (1849 - 1923): Người tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hoá. Quê: làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiêu phí ở ngoài Bắc nên được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5. 7. 1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Diêm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Mất tại Trung Quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
257	Lê Hồng Sơn	Lê Hồng Sơn (1899 - 1933) Tên thật: Lê Văn Phan; nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Quê làng Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cùng Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Tham gia thành lập Tâm Tâm xã (1923). Cùng với Lê Hồng Phong và Phạm Hồng Thái mưu tính ám sát toàn quyền Pháp Merlin ở khách sạn Victoria, Sa Diện, Quảng Châu, song việc không thành; tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 5 thành viên Cộng sản đoàn của Hội (1925). Tháng 4. 1927, bị Tưởng Giới Thạch bắt, sau đó được trả lại tự do. Cùng với Tổng bộ, Lê Hồng Sơn tích cực chuẩn bị và chỉ đạo đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5. 1929); là đảng viên của An Nam Cộng sản đảng (1929); cùng với Hồ Tùng Mậu, tích cực giúp Nguyễn Ái Quốc tổ chức họp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 26. 9. 1932, bị địch bắt ở Thượng Hải và giải về nước. Toà án thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành bản án ở Nam Đàn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
258	Mai Kỳ Sơn	Mai Kỳ Sơn (?-723) là con vua Mai Hắc Đế, người đứng đầu chống quân đô hộ nhà Đường ở thế kỷ VIII. Khi nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến quân ra Bắc thì Kỳ Sơn là một tướng có công đánh tan quân nhà Đường. Năm 722, sau khi cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan bị thất bại, Kỳ Sơn lui về Điều Yêu và Nhu Điều xây thành đắp lũy, dựa vào nhân dân cùng chị là Mai Thị Cầu lo việc đánh quân Đường trả thù cho cha. Nhân dân các vùng Đông Đạo (Hải Dương, Quảng Yên), Nam Đạo (Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hưng Yên) đều hưởng ứng. Năm 725, ông lên ngôi hoàng đế. Người đời bấy giờ gọi ông là Bạch Đầu đế tức là ông vua đầu bạc (vì Kỳ Sơn có mái tóc bạc). Sau nhiều trận đánh ác liệt, vua Đầu Bạc không may bị tên của quân Đường bắn trúng nên đã hi sinh tại trận. Mai Thị Cầu biết tin vua Đầu Bạc tử trận, bèn tự vẫn trên đầu cầu để bảo toàn khí tiết. Nhân dân địa phương kính yêu, thương tiếc đã lập đền thờ để nhớ công lao. Ngày nay, trên bờ một con trạch thoát triều cũ, chảy ra sông Lạch Tray, thuộc địa phận xã Quốc Tuấn, huyện An Dương vẫn còn 2 ngôi miếu nhỏ, một thờ bà chị, một thờ ông em. (Trích bài đăng về vua Mai Kỳ Sơn trên Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng tại địa chỉ https://haiphong.gov.vn)

259	Nguyễn Sơn	<u>Nguyễn Sơn (1908–1956)): Là thiếu tướng người Trung Quốc gốc Việt Nam. Ông tên thật là Vũ Nguyên Bác, quê tại làng Kiều Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đầu năm 1926, ông được cử đi học Trường Sĩ quan Hoàng Phố và gia nhập Quốc Dân Đảng Trung Quốc. Năm 1948, ông được Nhà nước Việt Nam phong quân hàm thiếu tướng. Năm 1950, ông trở lại Trung Quốc công tác, làm Phó Cục trưởng Cục Điều lệnh Tổng giám bộ huấn luyện Quân Giải phóng Nhân dân. Năm 1955, ông được nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong quân hàm thiếu tướng và được chính phủ Trung Quốc tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất. Ông trở thành Tướng của hai nước. Ông mất năm 1956 tại Hà Nội do bị bệnh, được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</u>
260	Phùng Thế Tài	Phùng Thế Tài (1920 – 2014): Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Năm 1936, đồng chí được giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Ái hữu, Hội Việt Nam hưởng ứng Trung Quốc kháng Nhật. Tháng 6-1939, kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8-1942, về nước gây cơ sở ở Cao Bằng. Tháng 4-1944, được giao nhiệm vụ đi Côn Minh chuyên vũ khí, làm nhiệm vụ bảo vệ Bác Hồ. Năm 1954: Là Đại đoàn trưởng Đại đoàn Pháo binh 349. Từ năm 1960 - 1962: Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Pháo binh, Tham mưu trưởng Binh chủng Pháo binh, Tư lệnh Bộ đội Phòng không. Từ năm 1963 - 1967: Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân (đầu tiên). Từ tháng 8/1967 - 1987: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam (1976-1978). Đồng chí được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, hai Huy hiệu Bác Hồ và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Trích bài viết về thượng tướng Phùng Thế Tài trên website Báo nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tom-tat-tieu-su-dong-chi-thuong-tuong-phung-the-tai-198124)
261	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám (?-1945) : đội viên cảm tử đốt kho đạn Thị Nghè của Pháp. Đêm 17-10 (1945), Tám tự quyết định một mình đánh kho đạn, lừa bọn lính gác, lọt vào ẩn nấp bên trong với chai xăng và bao diêm. Buổi sáng, chờ lúc sơ hở, em tưới xăng vào khu vực chứa đạn và châm lửa. Lửa cháy loang, một tiếng nổ long trời, kéo theo hàng loạt tiếng nổ liên tiếp, làm rung chuyển cả thành phố. Lê Văn Tám bị dính xăng bắt lửa, tự biến mình thành cây đuốc sống, đã hy sinh anh dũng. Kho bị phá hủy hoàn toàn. Đai phát thanh phía bên kia đường bị sập một phần lớn. Đại đội Âu Phi bảo vệ bị tiêu diệt. Gương hy sinh của em bé “đuốc sống” trở thành một hình tượng tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, chiến đấu quên mình của thiếu niên nhi đồng trong những ngày đầu chống Pháp”. (Trích bài : "Về cây đuốc sống Lê Văn Tám" đăng trên báo Sài Gòn Giải phóng online tại địa chỉ: https://www.sggp.org.vn/ve-cay-duoc-song-le-van-tam-200784.html)

262	Duy Tân	Duy Tân (1900-1945): Tên thật là Nguyễn Vĩnh San, vua triều Nguyễn (1907-1916), là con thứ 8 của Nguyễn Bửu Lân (vua Thành Thái) . Lên ngôi 5/9/1907. Là người có tinh thần yêu nước. Đêm 3/5/1916, bí mật rời hoàng cung họp với một số nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục hội (Thái Phiên, Trần Cao Vân) chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngày 6.5.1916 bị pháp bắt. Ngày 20.11.1916, bị đày ra đảo Rêuyni ông, thuộc Ấn Độ Dương, phía cực nam Châu Phi. Chết vì tai nạn máy bay 26/12/1945. Năm 1990, hài cốt được chuyển về an táng tại Huế. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995).
263	Tổng Duy Tân	Tổng Duy Tân (1838 – 1892) - sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương kháng Pháp cuối thế kỷ 19. Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điền mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Những năm 1891 - 1892, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỳ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

264	Chu Văn Tấn	Chu Văn Tấn (1910 - 1984) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính phủ lâm thời và chính phủ liên hiệp lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (9/1945 – 02/1946). Bí danh Tân Hồng, dân tộc Nùng, quê xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; tham gia cách mạng năm 1934, nhập ngũ năm 1945; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936); được phong hàm Thượng tướng năm 1958. Năm 1934, tham gia xây dựng phong trào cách mạng và chỉ đạo chiến tranh du kích ở Trảng Xá, Võ Nhai, Bắc Sơn. Tháng 02/1941, xử ủy viên Bắc Kỳ, tham gia chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn (sau đó là Đội cứu quốc quân 1). Tháng 9/1941 trung đội trưởng Cứu quốc quân 2. Năm 1944, chỉ huy Cứu quốc quân 3 và Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8/1945, tham gia Ban lãnh đạo khởi nghĩa. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính phủ cách mạng lâm thời, sau là phái viên của chính phủ đi kiểm tra Khu 4. Năm 1946, khu trưởng: Khu 4, Chiến khu 1, bí thư khu ủy. Từ 1949 – 1954 khu trưởng, bí thư khu ủy Liên khu Việt Bắc, chánh án Tòa án quân sự, chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc. Từ 1954 – 1957, tư lệnh kiêm chính ủy, bí thư Quân khu ủy Liên khu Việt Bắc. Từ 1957 – 1976 chính ủy, bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc, chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (8/1945) khóa II, III. Đại biểu Quốc hội các khóa II – VI, phó chủ tịch Quốc hội khóa III – VI, ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Ông đã nhận được Huân chương: Độc lập hạng nhất, Quân công hạng ba, Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất,...(Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)
265	Đào Tấn	Đào Tấn (1845 - 1907): Biệt hiệu là Mai Tăng hoặc Mộng Mai. Nhà thơ, nghệ sĩ sáng tác tuồng nổi tiếng Việt Nam, quan thanh liêm của triều Nguyễn. Quê ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông thi đỗ cử nhân, làm quan đến chức Tổng đốc Nghệ An, rồi Thượng thư Bộ Công. Ông là người có công lớn trong việc xây dựng nghệ thuật sân khấu tuồng Việt Nam, xây dựng những mô hình kịch bản và diễn xuất trong nghệ thuật tuồng. Ngoài nghệ thuật tuồng, còn sáng tác thơ và tự khúc bằng chữ Hán. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cao: Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Phi Phụng, Diên võ đình, Trâm Hương các, Hoàng Phi Hổ, Hội trống cổ thành....(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
266	Lê Trọng Tấn	Lê Trọng Tấn (1914-1986): (tên thật: Lê Trọng Tố), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Hàm Đại tướng, Quê ở Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1945). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong chiến dịch Điện Biên Phủ; Hiệu trưởng trường Sĩ quan Lục quân; phó tổng tham mưu trưởng, trực tiếp làm tư lệnh Mặt trận đường 9 (3.1961); tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng (3.1975), chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn; phó tổng tham mưu trưởng kiêm phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (4.1975); Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1978), tổng tham mưu trưởng, ủy viên thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương; trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V; Đại biểu Quốc hội khóa VII. Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

267	Lý Tử Tấn	Lý Tử Tấn (1378-1454): Là nhà thơ, học giả Việt Nam. Quê ở huyện Thượng Phúc (nay là Hà Nội). Ông thi đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) đời Hồ (1400). Cuối phong trào Khởi nghĩa Lam Sơn, đến yết kiến Lê Lợi và được trọng dụng cùng khoa với Nguyễn Trãi, nhưng không ra làm quan. Sau theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh, ông làm quan tới chức Nhập nội hành khiển tri tam quán kiêm Nhập thị kinh diên, trải qua 3 đời vua: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông. Tài đức của ông, sĩ phu đều trọng vọng. Tên tuổi ông gắn liền với bài Phú Xương Giang, ca ngợi chiến công ngày 3-11-1427 của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
268	Nguyễn Phúc Tần	Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1687): Người gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là. Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Nguyễn Phúc Tần là con thứ 2 của chúa Nguyễn Phúc Lan, được phong Thái phó Dũng Lễ hầu. Nổi ngôi ngày 27 tháng 2 năm Mậu Tý (20/3/1648), gọi là chúa Hiền. Nguyễn Phúc Tần là người cứng rắn, quyết đoán, chăm lo luyện tập võ bị, quan tâm sản xuất nông nghiệp, cho đào kênh Sen (Liên cảng) ở huyện Lệ Thủy để dẫn nước vào ruộng. Tổ chức đo đạc ruộng đất hai xứ Thuận Quảng và phân chia cây cấy. Sai người khai phá mở mang đất đai ở miền Nam, đặt hai phủ Thái Khang (sau đổi thành Ninh Hòa), Diên Ninh (sau đổi thành Diên Khánh). Giúp đỡ người Minh hương vào làm ăn, sinh sống tại vùng Nông Nại (Đồng Nai), sau trở thành lãnh thổ Đại Việt... Nguyễn Phúc Tần là người một đạo Phật, ông cho sửa chùa Thiên Mụ, trùng tu chùa Hòa Vinh trên núi Linh Thái, sai người dựng chùa Thánh Duyên trên núi Mỹ Am (Thúy Vân)...(Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
269	Võ Văn Tần	Võ Văn Tần (1894 - 1941): Chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Quê: xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930). Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh uỷ Gia Định (1932). Từ 1936 tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 1940). Tham dự Hội nghị lần thứ 6 (11.1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Bị thực dân Pháp bắt (7.1940), bị tra tấn dã man. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn (28.8.1941). Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

270	Hà Huy Tập	Hà Huy Tập (1902-1941): Nhà hoạt động Cách mạng. Ông sinh tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1929, ông sang Liên Xô, học trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Moskva, được kết nạp vào Đảng Cộng sản toàn liên bang (Bôn-sê-vích). Tháng 4 năm 1933, ông tốt nghiệp khóa học và trở về Việt Nam. Trên đường về ông bị Pháp bắt và bị trục xuất sang Bỉ, sau đó trở về Trung Quốc, được Quốc tế Cộng sản chỉ định tham gia Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3 năm 1935, tại Đại hội I của Đảng ở Ma Cao, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào cương vị Bí thư Ban Chỉ huy Hải ngoại. Ngày 01/5/1938, ông bị bắt do có chỉ điểm trong khi tham dự ngày Quốc tế Lao động tại Sài Gòn. Ông bị trục xuất khỏi Nam Kỳ và bị đưa về quê chịu quản thúc. Đến ngày 30/3/1940, ông bị bắt lại và đưa vào Nam Kỳ để xét xử. Ngày 25/10/1940, ông bị thực dân Pháp xử tuyên án 5 năm tù giam. Ngày 25/3/1941, chính quyền Pháp đổi bản án của ông thành án tử hình vì "chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ", Ngày 28/8/1941, ông bị chính quyền Pháp xử bắn cùng với một số nhà cách mạng khác tại Sở Rác (nay là bệnh viện Hóc Môn, Sài Gòn). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 2002).
271	Đặng Tất	Đặng Tất (? -1409) là danh tướng đời Hậu Trần quê gốc ở Hóa Châu (Quảng Trị, Thừa Thiên) sau chuyển ra huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cuối đời Trần sang đời Hồ, làm quan ở Hóa Châu tới chức đại tri châu. Khi Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Thanh Hóa và Thiên Trường chống Minh (1407), ông ứng nghĩa đánh chiếm Hóa Châu. Tháng 12-1407, chỉ huy nghĩa quân đánh thắng trận lớn ở Bô Cô. Tháng 3-1409, Trần Ngỗi ở Hoàng Giang nghe lời xúc xiểm đã sai người giết hại Đặng Tất. Con Đặng Tất là Đặng Dung bỏ Trần Ngỗi, tôn phò Trần Quý Khoáng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
272	Nguyễn Văn Thạc	Nguyễn Văn Thạc (1952 - 1972) Liệt sỹ, tác giả cuốn Nhật ký "Chuyện đời" (còn được biết dưới cái tên "Mãi mãi tuổi hai mươi") quê xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Anh là người đã đoạt giải Nhất cuộc thi học sinh giỏi Văn lớp 10 toàn miền Bắc năm học 1969-1970, sinh viên xuất sắc của khoa Toán – Cơ, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; nhập ngũ cuối năm 1971, hy sinh tại chiến trường Quảng Trị năm 1972, khi chưa đầy 10 tháng tuổi quân và 20 tuổi đời. Những dòng nhật ký anh để lại góp phần phản ánh cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta, phản ánh một thế hệ thanh niên giác ngộ lý tưởng cách mạng của Đảng, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (Nguồn: "Mãi mãi tuổi hai mươi" - Nhật ký của liệt sỹ Nguyễn Văn Thạc (Đặng Vương Hưng sưu tầm, biên soạn), Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 2005)
273	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Cơ Thạch (1921-1998): Tên thật là Phạm Văn Cương, quê xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định. năm 1937 tham gia Thanh niên dân chủ và Thanh niên phản đế tại Nam Định, bị thực dân Pháp kết án 5 năm tù tại nhà lao Nam Định, Sơn La và Hòa Bình. Từ 1954, ông làm Chánh văn phòng Bộ Ngoại giao, năm 1956 làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ; năm 1980 làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao; Đại biểu Quốc Hội khóa VII, VIII. Được nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

274	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch (1909-1968): Bác sĩ chuyên khoa lao và bệnh phổi Việt Nam. Cuối năm 1941, tham gia phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ trung ương lâm thời. Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở trong Nam và Trung ương. Hòa bình lập lại (1954), ông lần lượt giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương. Từ năm 1966, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác chiến tranh của chúng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II và III; Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (1956 - 1961); Ủy viên Hội trừ lao quốc tế. Ông hi sinh ngày 7/11/1968 trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam. Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều huân chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
275	Hoàng Văn Thái	Hoàng Văn Thái (1915-1986): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng (1980). Quê: Tân An, Tiền Hải, Thái Bình. Tham gia cách mạng từ năm 1936, đảng viên Đảng Cộng sản (1936). Ông là Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong Chiến tranh Việt Nam như: Chiến dịch Biên giới năm 1950, Trận Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975. Ông cũng là nhân vật chính trị cao cấp của Việt Nam, từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V. Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai; huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
276	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái (1896 –1924) liệt sĩ, tên thật là Phạm Thành Tích, quê làng Ngọc Điều, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt thành yêu nước, rời quê hương ra Bắc để liên lạc với các nhà cách mạng. Tham gia “Tâm tâm xã” do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong chỉ đạo. Đêm 18-6-1924, ông cùng Lê Hồng Sơn ám sát Toàn quyền Đông Dương là M. Merlin. Giữa lúc báo động ông thoát chạy ra ngoài, gieo mình xuống dòng Châu Giang hi sinh trong đêm 18-6-1924, hưởng dương 28 tuổi. Ông được chôn cất trân trọng ở chân đồi Bạch Vân. Đến tháng 3 năm sau (1925) Tỉnh trưởng Quảng Châu là Hồ Hán Dân chủ trương cải táng ông vào khu vực gò Hoàng Hoa (Hoàng Hoa Cương), cùng chia niềm vinh diệu với 72 liệt sĩ Trung Quốc an nghỉ nơi đây. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
277	Quang Thái	Quang Thái (1915 - 1944): (tên đầy đủ là Nguyễn Thị Quang Thái), Liệt sĩ cách mạng, em ruột Nguyễn Thị Minh Khai, quê ở thị xã Vinh, tỉnh Nghệ An, nguyên là hôn thê của ông Võ Nguyên Giáp (Đại tướng). Khi hoạt động ở Sài Gòn, Nguyễn Thị Minh Khai bị địch bắt. Khai biết tin chị mình bị kết án tử hình, bà nhận lời nuôi dạy cháu - con Minh Khai trở nên người hữu dụng cho xã hội. Bà mất ở nhà tù Hỏa Lò năm 1944 (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

278	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913): Tên thật Trương Văn Thám; còn gọi là Đề Thám. Là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1885-1913). Quê làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Năm 1885, tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang. Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hồ Chuối (12.1890) và Đồng Hom (2.1892). Pháp phải hai lần giảng hoà với Đề Thám vào năm 1894 và 1897. Những năm 1898 - 1908, xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước ở bên ngoài. Đầu 1909, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo. Lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế. Bị tay sai của Pháp sát hại 10.2.1913. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
279	Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân (1873 - 1910) Hiệu: Ngư Hải; nhà yêu nước cách mạng, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy Tân, khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây; thế cùng, đã thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
280	Bùi Quang Thận	Bùi Quang Thận (1948 - 2012) Người đầu tiên cầm lá cờ chiến thắng của quân giải phóng miền Nam Việt Nam trên nóc Dinh Độc Lập lúc 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975. Quê xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; nhập ngũ 1966; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1968); đại tá (1995). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 – 1975, trưởng thành từ pháo thủ đến đại đội trưởng Đại đội 8, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn tăng thiết giáp 202. Tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh là đại đội trưởng Đại đội 4, Tiểu đoàn 1, Lữ đoàn tăng thiết giáp 203, Quân đoàn 2 (đơn vị đảm nhận nhiệm vụ đánh chiếm dinh Độc Lập). Trưa ngày 30/4/1975 mũi đột kích tiến vào trung tâm thành phố Sài Gòn. Bùi Quang Thận trực tiếp chỉ huy Xe tăng 843 đi đầu đội hình lao vào dinh Độc Lập, khi Xe tăng 390 húc đổ cổng chính, lập tức Bùi Quang Thận mang cờ quân giải phóng miền Nam Việt Nam cắm trên nóc dinh, cũng là lúc các lực lượng của lữ đoàn và quân đoàn tiến vào bắt Dương Văn Minh và toàn bộ nội các chính quyền Sài Gòn đầu hàng. Từ 1975 – 1999, phó tiểu đoàn trưởng rồi tiểu đoàn trưởng, lữ đoàn phó rồi lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 203, chủ nhiệm tăng thiết giáp Quân đoàn 2. Ông đã nhận được Huân chương: Chiến công (2 hạng nhất, 1 hạng nhì, 1 hạng 3), Kháng chiến hạng ba. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/Bộ Quốc phòng- NXB Quân đội nhân dân, 2004)

281	Cao Thắng	Cao Thắng (1865-1893): Danh tướng của Phan Đình Phùng, đóng góp rất nhiều công lao kháng Pháp, quê thôn Yên Đức, quê Lê Động, Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, ông cùng em mình là Cao Nữu đã tham gia, phục vụ đắc lực cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nghệ An. Ban đầu làm quản cơ, ông điều động nghĩa quân đánh đồn giặc rất dũng cảm. Chính ông đã mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây, nơi chiến khu Vụ Quang. Khoảng năm 1892, ông dùng mưu bắt sống được tuần phủ tay sai Pháp Đinh Nho Quang làm chấn động dư luận Nghệ Tĩnh. Năm sau, ông chỉ huy quân cầm tử trận công mấy tiên đồn ở Nghệ An, đến đồn Nỏ thì bị trúng đạn và hy sinh. Nghĩa quân đem xác ông về chôn cất tại Ngàn Trươi (núi Vụ Quang), tại làng Khê Thượng, huyện Hương Khê có đền thờ ông. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
282	Lý Chính Thắng	Lý Chính Thắng (1917 - 1946): Ông tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường trung học tỉnh Thanh Hoá, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn và gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao (Đất Hộ). Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ ủy Nam Kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Bị giặc Pháp bắt và tra tấn dã man, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy ngày 30/9/1946. Ông đã được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
283	Võ Thị Thắng	Võ Thị Thắng (1945-2014): Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch; nguyên Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam - Cuba; phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam... Quê: Rạch Rích, Tân Bửu, Bến Lức, Long An. Tham gia cách mạng từ rất sớm, 9 tuổi đã đưa thư liên lạc, mang cơm cho chiến sĩ cách mạng, 16 tuổi là thành viên Mặt trận dân tộc giải phóng huyện Bến Lức-Long An, 17 tuổi hoạt động bí mật trong Phong Trào Thanh niên-Sinh viên-học sinh; Phong trào Công nhân rồi lực lượng vũ trang trong lòng đô thị. Trong chiến dịch tổng công kích Mậu Thân 1968, Bà bị bắt và bị đày ra Côn Đảo chịu nhiều tra tấn dã man nhưng vẫn giữ khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Bà được Đảng và nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhì, huân chương Lao động hạng nhất, huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huân chương kháng chiến hạng nhất, huân chương quyết thắng hạng nhất cùng nhiều Huân, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương...và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết về đồng chí Võ Thị Thắng trên Website của Tổng Cục du lịch tại địa chỉ
284	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh (1914-1967): nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và nhà quân sự Việt Nam. Đại tướng (từ 1959). Quê: làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937), bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên (1938). Nhiều lần bị Pháp bắt giam. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, bí thư Xứ ủy Trung Bộ, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945). được cử vào Tổng bộ Việt Minh, Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, phó bí thư Tổng Quân ủy (1950 - 1961); Đại biểu Quốc hội khóa II, ủy viên Hội đồng Quốc phòng; có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước; có nhiều bài viết và tác phẩm lí luận quân sự và chính trị. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

285	Lý Đạo Thành	Lý Đạo Thành (? – 1081) Nhà chính trị thời Lý. Quê làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý. Thời Lý Thánh Tông làm quan đến chức Thái sư. Ông làm việc thẳng thắn, khi tâu bày bao giờ cũng nói rõ sự lợi hại đối với nhân dân, cất nhắc nhân tài đúng chỗ. Nhờ đó mọi việc trong nước đều tốt đẹp, quân ta có thể tập trung sức lực vào cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống. Năm 1081, ông mất, mọi người đều thương tiếc. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
286	Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành (? - 1179) Ông là danh thần nổi tiếng của Nhà Lý, quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây), làm quan đời Lý Anh Tông đến chức Thái úy, đứng đầu triều đình được phong tước vương (trước duy nhất do nhà vua phong cho một đại thần không phải tôn thất). Anh Tông mất, ông kiên quyết theo di chiếu lập vua mới là Cao Tông (1176-1210), không chịu nhận hối lộ của một hoàng hậu để thay đổi ý kiến. Khi bị ốm nặng, ông vẫn sáng suốt, ngay thẳng trong xét việc dùng người, đề cử Trần Trung Tá có thực tài thay mình mà không giới thiệu Vũ Tấn Đường là người đã tận tâm săn sóc khi ông ốm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
287	Hoàng Minh Thảo	Hoàng Minh Thảo (1921 - 2008): Thượng tướng, Giáo sư ngành Khoa học quân sự (1986), Nhà giáo Nhân dân (1988), được biết đến là một vị tướng giỏi trận mạc, uyên thâm về lý luận quân sự, bậc thầy về nghệ thuật dụng binh. Năm 1937 tham gia Đoàn thanh niên dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam, bí danh là Tạ Quang, gia nhập Việt Minh năm 1941 rồi được cử đi học quân sự tại Liễu Châu, Trung Quốc, được Bác Hồ đặt cho tên mới là Hoàng Minh Thảo. Năm 1945 khi 24 tuổi ông được giao Khu trưởng Chiến khu 3, thay tướng Nguyễn Bình vào Nam làm Tư lệnh Nam Bộ, năm 1948 là đại tá trẻ nhất toàn quân được phong hàm khi 27 tuổi, năm 1950 làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304 - đơn vị bộ đội chủ lực chiến đấu vừa được thành lập. Năm 1975 ông là Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên. Ông cũng là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự, là Ủy viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (Nguồn: trích từ bài viết "Thượng tướng Hoàng Minh Thảo - người có ba công lớn" trên Báo điện tử Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ website: www.qdnd.vn)
288	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Đình Thi (1924-2003): Nhà văn Việt Nam. Nguyên quán: làng Vũ Thạch, Hà Nội. Sinh ở Luông Prabăng (Luang Prabang, Lào); khoảng năm 1930, theo gia đình về nước. Tham gia phong trào Việt Minh khi còn là sinh viên (1941), tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (1943), hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (1942, 1944). Năm 1945, là thành viên Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam; sau Cách mạng tháng Tám, làm tổng thư ký Hội Văn hoá Cứu quốc, đại biểu Quốc hội; thời kì Kháng chiến chống Pháp, tham gia lãnh đạo Hội Văn nghệ Việt Nam; những năm 1954 - 1989, là tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam. Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Tác giả hai bài hát “Diệt phát xít” và “Người Hà Nội”. Nguyễn Đình Thi có nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: văn học, tiểu thuyết, thơ, nhạc, kịch, lí luận phê bình. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
289	Nguyễn Thi	Nguyễn Thi (1928-1968): Nhà văn hiện đại, tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, quê làng Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào nam từ thuở nhỏ, cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia kháng chiến. Năm 1946 vào bộ đội chiến đấu tại Nam Bộ, năm 1954 tập kết ra Bắc. Năm 1962 vào Nam phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam bộ. Ngày 9/5/1968, ông hy sinh tại ngoại ô Sài Gòn. Ông là tác giả các tác phẩm nổi tiếng: Trăng sáng (1960); Đôi bạn (1960); Người mẹ cầm súng (1960); Truyện và kí (1978) (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

290	Lê Văn Thiêm	Lê Văn Thiêm (1918-1991): Nhà toán học Việt Nam. Quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam. Tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Người Việt Nam đầu tiên nhận bằng tiến sĩ quốc gia của Pháp (1948). Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Zuyrich (Thụy Sĩ, 1949). Hiệu trưởng của hai Trường Đại học Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp (1950 - 54). Giám đốc Trường Đại học Khoa học Hà Nội (1954 - 56). Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 70). Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970 - 1980). Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966 - 1988). Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học". Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna (Dubna, Liên Xô, 1956 - 1980). Đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Huân chương Kháng chiến hạng ba, huân chương Lao động hạng hai, huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, huân chương Độc lập hạng nhất. Giải thưởng Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
291	Lương Khánh Thiệm	Lương Khánh Thiệm (1903 - 1941): Nhà hoạt động chính trị trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê làng Mễ Trảng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, vận động học sinh Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng bãi khoá, đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đuổi học. Làm thợ nguội ở Nhà máy sợi Hải Phòng (1926). Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Năm 1928, thành lập cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Bị bắt sau cuộc biểu tình 1. 5. 1930, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được ân xá, về Hà Nội hoạt động, tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937 - 1941, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hà Nội, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Bị bắt cuối 1940 và bị toà án quân sự Pháp kết án tử hình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
292	Đình Đức Thiệm	Đình Đức Thiệm (1913 - 1987): Quê ở xã Nam Vân, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1982); Thượng tướng (1986); chủ nhiệm Tổng cục hậu cần kiêm thứ trưởng Bộ công nghiệp nặng (1965); Bộ trưởng Bộ cơ khí và luyện kim (1969); Bộ trưởng phụ trách dầu khí; Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV. Được tặng thưởng các huân chương Hồ Chí Minh, Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
293	Doãn Kế Thiệm	Doãn Kế Thiệm (1894 - 1965): Nhà báo, nhà hoạt động xã hội, quê làng Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình nho học truyền thống. Ông viết cho nhiều báo trước cách mạng như Trung Bắc chủ nhật, Tiểu thuyết thứ bảy, Mới, Thực nghiệp, Khai hoá, Công luận... Năm 1939, ông là sáng lập viên báo Thanh Nghị với Ban Biên tập gồm Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Hoàng Thúc Trâm... và cộng tác với báo này đến năm 1945. Năm 1946 - 1954, ông tham gia Mặt trận Liên Việt, đến năm 1955 được cử giữ chức Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội cho đến ngày qua đời. Các tác phẩm đã xuất bản: Hà Nội cũ, Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội, Danh nhân Việt Nam, Lược khảo thơ Trung Quốc... (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

294	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Thiếp (1723-1804): Là nhà thơ Việt Nam. Quê quán làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, nay là Đức Thọ, Hà Tĩnh. Đỗ Hương giải năm 1743. Làm huấn đạo và tri huyện một thời gian, rồi ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn. Trình Sâm có mời ra làm quan nhưng ông từ chối. Quang Trung sau khi lên ngôi nhiều lần viết thư tha thiết mời ông ra làm việc. Cuối cùng Nguyễn Thiếp nhận làm viện trưởng Viện Sùng chính, là cơ quan chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để dùng vào việc dạy học, đạo tạo nhân tài. Quang Trung mất, Nguyễn Thiếp xin từ chức về quê nhà. Năm 1801, vua Cảnh Thịnh mời ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Khi Phú Xuân bị mất về tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh có nhã ý gặp ông để tỏ ý trọng tài nhưng ông từ chối. Thơ văn của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong “Hạnh Am thi cao” gồm hơn 100 bài thơ chữ Hán và một số bài từ. Những di cao về chữ Nôm thì còn lại rất ít. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
295	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Gia Thiều (1741 – 1798): Nhà thơ Việt Nam. Quê: thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, cha là quan võ, mẹ là quận chúa, từ nhỏ được vào ở trong phủ chúa. Ông học rộng, tài hoa, tinh thông âm nhạc, hội họa, trang trí, kiến trúc; làm quan được thăng đến chức tổng binh xứ Hưng Hoá. Lúc này, Nguyễn Gia Thiều tỏ ý bất mãn, thường bỏ nhiệm sở về nhà riêng ở gần Hồ Tây, uống rượu, bàn triết lí và sáng tác “Cung oán ngâm khúc”, như có ý gửi gắm tâm sự. Nguyễn Gia Thiều còn có tập thơ chữ Hán “Ôn Như thi tập” khoảng nghìn bài, hiện không còn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh đều có các trường học mang tên ông.
296	Phạm Thiều	Phạm Thiều (1904 - 1986): Nhà văn, nhà giáo dục, quê xã Diễn Phúc, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Cựu giáo sư trường Pétrus Ký Sài Gòn. Ông tốt nghiệp cao đẳng sư phạm Hà Nội, từng dạy học, viết báo ngoài Bắc, trong Nam, tham gia hoạt động cách mạng. Sau cách mạng tháng Tám giữ các chức vụ: Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ; Chủ tịch Ủy ban hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn; Phó chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu miền Đông; vụ trưởng vụ Sư phạm Bộ Giáo dục; Đại sứ Việt Nam tại Tiệp Khắc và Hungari. Sau năm 1975 ông làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Ông sáng tác văn học rất nhiều, phần lớn là các tiểu phẩm trên tạp chí, tập san, chủ biên một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội. Do công lao của mình, ông được nhà nước Việt Nam tặng thưởng huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm
297	Ca Văn Thỉnh	Ca Văn Thỉnh (1902-1987) Giáo sư, nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học, quê ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm, ông được cử làm Đốc học tỉnh Bến Tre. Năm 1946 ra Hà Nội, nhận quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục. Năm 1952, công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương cục. Năm 1954 tập kết ra Bắc, ông giữ các chức vụ: Tổng lãnh sự Việt Nam tại Campuchia, Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội. Sau 1975, ông được cử làm Viện trưởng Viện Khoa học xã hội miền Nam, đại diện Ủy ban Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng biên soạn một số công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và có nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành về văn học, sử học. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

298	Lê Văn Thịnh	Lê Văn Thịnh (? -1096): Triều thần đời Lý. Quê làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là Gia Lương, Bắc Ninh). Năm 1075, đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý tại kinh đô Thăng Long, được bổ làm quan tại triều, đến chức thị lang Bộ Binh. Năm 1084, được cử lên trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn) giải quyết vấn đề biên giới với quan chức nhà Tống. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư", nhà Tống phải trả cho Đại Việt 6 huyện, 3 động. Được thăng làm Thái sư. Đầu 1096, ông bị vua nhà Lý nghi ngờ làm phản, bị đày lên Thao Giang (Phú Thọ). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
299	Trù Văn Thố	Trù Văn Thố (1936 - 1963), Liệt sĩ Trù Văn Thố quê ở xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Anh nhập ngũ năm 1962 là chiến sĩ trinh sát đặc công của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong trận đánh bốt Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (18/10/1963), Trù Văn Thố đã xông lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai, vô hiệu hóa hỏa lực quân đối phương, tạo điều kiện cho đồng đội tiếp tục chiến đấu và hy sinh anh dũng. Liệt sĩ Trù Văn Thố được nhà Nước truy tặng Huân chương Quân công giải phóng và danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
300	Lê Đức Thọ	Lê Đức Thọ (1911-1990): Nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê xã Dịch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là Xã Nam Vàn, thành phố Nam Định. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1926. Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng năm 1929, Hai lần bị bắt và kết án tù lưu đày nhiều nơi. Sau khi ra tù, là ủy viên Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ (10.1944). Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng (8.1945). Sau cách mạng tháng Tám, ông công tác tại miền Nam, giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam. Ông làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị Pari. Một trong những người trực tiếp chỉ đạo, có những đóng góp to lớn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông được truy tặng Huân chương Sao vàng, huân chương Cách mạng tháng Mười (Liên Xô), huân chương Ăngko (Campuchia). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
301	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996): Luật sư, Quyền chủ tịch nước. Quê làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Sinh trưởng trong một gia đình công chức, năm 1921 được gia đình cho sang Pháp học tại trường trung học Mignet Aix-Provence, đỗ tú tài rồi vào học trường đại học Luật khoa và Văn khoa Aix-Provence, năm 1932 tốt nghiệp cử nhân luật. Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng; ông được bầu giữ chức Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam; Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam; Sau ngày thống nhất đất nước được cử giữ Phó chủ tịch nước, Quyền chủ tịch nước (1980), Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận tổ quốc. Ông được nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có huân chương Sao Vàng. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

302	Phạm Huy Thông	Phạm Huy Thông (1916-1988) Huy Thông (1916-1988) Tên thật: Phạm Huy Thông; nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam. Quê Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Là một trong những người đầu tiên đề xướng phong trào Thơ Mới. Sang Pháp học, đỗ tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử, địa. Từ 1968 đến 1988, là viện trưởng đầu tiên Viện Khảo cổ học. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và trưởng thành của ngành Khảo cổ học Việt Nam. Ông còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: phó chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hoà Bình thế giới của Việt Nam, chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
303	Nguyễn Tài Thu	Nguyễn Tài Thu (1931 - 2021) Giáo sư Nguyễn Tài Thu là bác sĩ Đông y danh tiếng không chỉ ở Việt Nam mà còn thế giới. Ông theo học Đông y tại Trung Quốc. Từ năm 1967, ông đi sâu nghiên cứu lĩnh vực châm cứu và bắt tay gây dựng Hội Châm cứu Việt Nam, tạo nền móng vững chắc cho sự ra đời của Bệnh viện Châm cứu Trung ương sau này. Giáo sư Nguyễn Tài Thu đã dành trọn tâm huyết, đóng góp tích cực cho nền y học cổ truyền Việt Nam với khối “tài sản” quý báu là hàng chục cuốn sách về châm cứu; lý luận Đông y như tân châm, thủy châm, nhĩ châm, điện châm... Đây cũng là cảm nang nghiên cứu, học tập cho hàng nghìn y bác sĩ hiện nay. Đặc biệt, kỹ thuật châm cứu và châm tê cai nghiện ma túy của Giáo sư đã được Bộ Y tế cấp phép triển khai, tỷ lệ cắt cơn cao hơn 90% và được giới thiệu đến gần 50 quốc gia. Trước khi qua đời, ông đảm nhận cương vị Phó Chủ tịch Hội châm cứu thế giới, Chủ tịch Hội Châm cứu Việt Nam và Chủ tịch Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam... Ông được phong tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân và Anh hùng Lao động cùng nhiều danh hiệu, phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết về Giáo sư Nguyễn Tài Thu trên trang Báo Nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn)
304	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ (1909-1944): Là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Dân tộc Tày. Quê xã Nhân Lý, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, Lạng Sơn). Năm 1926, tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và thành lập nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1927 sang Trung Quốc hoạt động. Năm 1929 gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng, Từ 1930 - 1933 xây dựng được một số tổ chức quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Từng giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ từ 3.1939. Được bầu vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, Tháng 8.1943, bị thực dân Pháp bắt bị kết án tử hình, bị bắn ngày 24.5.1944 tại Hà Nội. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

305	Lưu Bách Thụ	Lưu Bách Thụ (1914-2012): Nhạc sỹ nổi tiếng, sáng tác ca khúc từ những ngày đầu cách mạng Tháng Tám. Khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia lực lượng tự vệ và sau đó gia nhập Trung đoàn Thủ đô. Cũng trong thời gian này, ông viết ca khúc "Biết ơn Cụ Hồ", một ca khúc quen thuộc trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám (đây cũng là bản nhạc có chữ ký của Bác Hồ tặng tác giả). Chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ, Lưu Bách Thụ theo các đơn vị quân đội đi khắp các địa phương của hai tỉnh Lào Cai và Nghĩa Lộ (Hoàng Liên Sơn sau này). Ông viết nhiều ca khúc như về Lào Cai như "Giải phóng Lào Cai", Chiến thắng Nghĩa Lộ", "Giải phóng Bắc Hà", "Tây Bắc chiến thắng"... và được phổ biến trong thời gian kháng chiến. (Nguồn: Các bài viết về nhạc sỹ Lưu Bách Thụ trên website chính thức của Hội Nhạc sỹ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn).
306	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Đức Thuận (1916 -1985): Tên chính là Bùi Phong Tư, là chiến sỹ cách mạng kiên cường, bất khuất, nhà hoạt động Công đoàn ưu tú và hết sức trung thành vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân. Quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, lớn lên ra Hà Nội tham gia phong trào công nhân. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng của Đảng, mặt trận, Công đoàn như: Bí thư tỉnh ủy Thủ Dầu Một; Bí thư Khu ủy Khu VII, phó bí thư Xứ ủy Nam Bộ; Trưởng ban Mặt trận Xứ ủy; Phó Chủ tịch Mặt trận Nam Bộ; Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam; Ủy viên Ban Thường vụ Liên hiệp Công đoàn thế giới; Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VII; Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa VI; Ủy viên Hội đồng Nhà nước; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam của hai kì Đại hội IV và V. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
307	Tán Thuật	Tán Thuật (1844 - 1926): Là Sĩ phu yêu nước kháng Pháp cuối thế kỷ 19, Nhà thơ. Tên thật là Nguyễn Thiện Thuật. Quê: xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân (1876), giữ chức tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi Tán Thuật. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương của Hàm Nghi, trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy (xt. Bãi Sậy). Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hưng Yên, tiêu hao nhiều lực lượng của địch. Năm 1888, thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiện Khê và tuý tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Ốm và mất tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hiện còn mộ ở Vạn Thọ Cương với hàng chữ "Việt Nam cô tướng quân Nguyễn Công chi mộ". Thơ văn hiện còn các bài: "Điều Nguyễn Tri Phương tử tiết", "Đề Hưng Đạo Vương từ", ..v.v (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
308	Cầm Bá Thước	Cầm Bá Thước (1858 - 1895): Chiến sỹ phong trào Cần vương kháng Pháp trong đời vua Hàm Nghi, người dân tộc Thái ở châu Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, con quan cơ Cầm Bá Tiêu. Ông nguyên là tù trưởng dân tộc thiểu số ở thượng du Thanh Hóa. Đáp tiếng gọi kháng chiến dưới cờ khởi nghĩa của Phan Đình Phùng. Ông cầm đầu các đội quân thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, ông cũng tham gia cuộc khởi nghĩa của Tổng Duy Tân, từng được cử làm Bang biện hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Chính ông đã chủ trương kinh tài bằng cách đem ngọc quý để Nghĩa đảng bán lấy tiền mua quân lương khí giới. Ông tích cực hoạt động và hi sinh năm 1895. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

309	Hoàng Đạo Thúy	Hoàng Đạo Thúy (1900 - 1994): Quê xã Đại Kim, Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông là một Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam (1958). Ông từng giữ các chức vụ Cục trưởng đầu tiên Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc trường võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng cục Cục Giao thông dân binh, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Trưởng ban thông tin chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1962, ông chuyển ngành sang Ủy ban dân tộc TW, đại biểu Quốc hội khóa I và II. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
310	Xuân Thủy	Xuân Thủy (1912-1985), Tên thật Nguyễn Trọng Nhân, nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Việt Nam. Quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hoạt động cách mạng từ 1932. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Bị đế quốc Pháp cầm tù nhiều lần (1938 - 1943). Chủ tịch đầu tiên Hội Nhà báo Việt Nam và khóa tiếp theo. Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm tổng thư kí (1981 - 1982). Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (1945 -1985). Là nhà ngoại giao nổi tiếng, đã đóng góp quan trọng trên mặt trận ngoại giao của Đảng, Nhà nước, phong trào hòa bình thế giới và đoàn kết nhân dân Á - Phi. Là ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới; bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963 - 1965); bộ trưởng - trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968 - 1973), trực tiếp đàm phán đi đến kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam". Thơ Xuân Thủy được giảng dạy trong trường phổ thông, đại học. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý của các nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
311	Hàn Thuyên	Hàn Thuyên (chưa rõ năm sinh - năm mất): Danh sĩ đời Trần Thái Tông, tên thật là Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII) người làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm (cũ), tỉnh Hải Dương, làm quan tới Thượng thư Bộ hình. Tác phẩm" tập thơ Nôm "Phi sa tập" hiện thất lạc. Tương truyền được coi là người phổ biến thơ Nôm với bài "Văn tế cá sấu nổi tiếng". Ông còn là người khởi đầu cho việc phát triển chữ Nôm, đặt nên luật thơ Hàn Thuyên là kiểu luật thơ Đường kết hợp với ngữ điệu tiếng Việt. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
312	Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết (1835 - 1913): Đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giấy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F.Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phé truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tôn Ưng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiệu Châu và mất ở đó (1913). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

313	An Tiêm	An Tiêm: Là một nhân vật truyền thuyết thời Hùng Vương. Theo truyền thuyết, Mai An Tiêm vốn là nô bộc, được vua tin yêu cho làm quan, trở nên phú quý. Sau vì làm phật ý vua, An Tiêm bị đày ra đảo hoang, (trung truyền nay là vùng Nga Sơn, Thanh Hóa). Tại đây, An Tiêm cùng vợ chăm chỉ làm ăn, gây được giống dưa hấu quý, nhiều người tìm đến trao đổi, tiếng đồn khắp xa gần. Vua xuống chiếu gọi về cho phục chức cũ. An Tiêm được coi là ông tổ của nghề trồng dưa hấu ở Việt Nam. Ngày nay, Lễ hội Mai An Tiêm diễn ra từ ngày 12-14/3 âm lịch hàng năm, tại Đền thờ Mai An Tiêm, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995).
314	Phan Phù Tiên	Phan Phù Tiên (thế kỷ XV): Là danh sĩ, nhà sử học đời Lê sơ. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Ông đỗ thái học sinh (tiên sĩ) năm 1396, đời Trần Thuận Tông. Đời Lê Thái Tổ, năm 1429, giữ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường (Nam Định). Năm 1455, được điều về làm tổng tài biên soạn bộ sách “Đại Việt sử kí tục biên” (10 quyển), chép tiếp bộ “Đại Việt sử kí” (của Lê Văn Hưu đời Trần) từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc giặc Minh rút về nước (1427). Ngoài ra còn có bộ “Việt âm thi tập” (sưu tập thơ của vua quan đời Trần), “Bản thảo thực vật toát yếu”. (Nguồn: Lịch sử Việt Nam Tập 3, NXB Khoa học Xã hội 2007). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
315	Khuất Duy Tiến	Khuất Duy Tiến (1909-1984): Quê ở thôn Thuần Mĩ, xã Thạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện (nay là huyện Phúc Thọ), tỉnh Hà Tây, tham gia phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu, sau đó theo học trường Trương Minh Sanh ở Hà Nội. Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, phụ trách cả tỉnh Thái Bình, kiêm Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, năm 1931 bị địch bắt tại Hải Phòng, án lưu chung thân giam tại Côn Đảo, năm 1936 ra tù làm báo Letravail (Lao động) và cộng tác nhiều tờ báo khác. Năm 1939 bị pháp bắt lần 2 giam tại trại Bắc Mê sau đó đưa lên nhà tù Sơn La. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức Phó bí thư Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm Chánh văn phòng Bộ Nội vụ, Khu ủy viên Khu IV. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).
316	Tuệ Tĩnh	Tuệ Tĩnh: Danh y Việt Nam (tên thật: Nguyễn Năng Tĩnh; thế kỉ 14), Quê: làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh là một bậc đại thiện, đại nho, đại y và dược; một nhà sư (Tuệ Tĩnh thiền sư), chuyên làm thuốc, cứu nhân độ thế. Tác phẩm lí luận "Hồng nghĩa giác tư y thư", trong đó có 2 bài phú thuốc nam (1 bài chữ Hán Nôm, 1 bài chữ Hán), tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc và 13 phương gia giảm; bản thảo in để tại chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh tu hành); được Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723; là cuốn sách thuốc cổ nhất ở Việt Nam. Tác phẩm thực tiễn "Nam dược thần hiệu" gồm 11 quyển. Đặc điểm trong tài liệu y học của Tuệ Tĩnh là tính đơn giản, thực tiễn và sáng tạo, với y lí cô đọng và phạm vi ứng dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ làm. Ông là người có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"; được coi là vị thánh thuốc nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

317	Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (1894-1954): Nhà văn tiêu biểu của văn học hiện thực phê phán trước CM tháng Tám, nhà báo Việt Nam. Quê làng Lộc Hà, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, đỗ đầu xử trong kì khảo hạch ở địa phương. Tác phẩm gồm nhiều thể loại, nổi tiếng nhất là tiểu thuyết “Tắt đèn”. Ông còn có thiên phóng sự “Việc làng” (1940); “Bắc Ninh cấp cứu” (1941), chứng tỏ ông hiểu về nông thôn và thông cảm với người nông dân sâu sắc hơn bất cứ nhà văn nào đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
318	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947): Hiệu Ứng Hòa, nhà nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam, sinh ra ở Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ, tham gia Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế Xã hội, Trưởng ban thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1946, là Chủ tịch Quốc hội khóa I. Năm 1947, trong chiến dịch Việt Bắc, ông bị bắt, bị tra khảo và bị giết tại Bắc Kạn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003) Tên ông được đặt cho một trường học ở Khu 9 (Nam Bộ) trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954). Trường Nguyễn Văn Tố rất nổi tiếng vì đã có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Ngày nay còn có nhiều ngôi trường mang tên ông tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An...
319	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871): Sĩ phu yêu nước Việt Nam, nổi tiếng theo chủ trương duy tân đất nước. Quê: làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1858, ông đi Hương Cảng, Xingapo để sang Rôma, sau đó đi Pari học Đại học Xoocon, học được điều hay của nền văn minh, công nghệ tiên tiến ở Pháp. Năm 1861, về nước làm phiên dịch tiếng Pháp cho nhà Nguyễn. Trong thời gian này, với tầm nhìn xa trông rộng, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, cử người đi học khoa học kĩ thuật nhằm tự cường, tự lập. Nguyễn Trường Tộ đã dâng bản điều trần “Tám điều cấp cứu”... nhưng triều đình nhà Nguyễn đã khước từ các đề nghị của ông. Tháng 9.1871, Nguyễn Trường Tộ gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế. Nguyễn Trường Tộ còn là người có công trong việc đem những hiểu biết về xây dựng nhà cửa, nhất là các công trình tôn giáo ở Châu Âu để tạo nên những công trình tôn giáo ở Việt Nam như công trình xây dựng tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn (1862 –1864), cơ sở Nhà chung ở Xã Đoài quê ông (1868 - 1870). Đây là những công trình khởi đầu của việc du nhập công nghệ xây dựng ở Châu Âu vào Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
320	Phan Kế Toại	Phan Kế Toại (1892-1973): Quê ở Đường Lâm, Ba Vì, Hà Tây con thứ 3 củ nhân Phan Kế Tiên, Tuần phủ tỉnh Phúc Yên. Năm 1914, ông ra làm quan ở chế độ cũ, có tiếng là thanh liêm, cương trực. Cách mạng tháng Tám thành công, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, năm 1947 ông lên đường tham gia kháng chiến, giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1955, ông được cử giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Ông được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

321	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Khánh Toàn (1905-1993): Nhà hoạt động cách mạng, Nhà khoa học, giáo dục Việt Nam. Quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Đầu những năm 20 của thế kỉ 20, tham gia các phong trào yêu nước để tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Năm 1926 vào Sài Gòn, ra báo “Le Nha que”, chủ bút báo “L’Annam”, đăng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay. Bị Pháp bắt giam. Năm 1928, sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học trường Đảng, nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, về hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc). Cuối 1945, Nguyễn Khánh Toàn về nước và được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội. Trực tiếp chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục năm. Là uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
322	Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản (1267-1285): Anh hùng trẻ tuổi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên năm 1285 thời Trần, là tôn thất nhà Trần, tước Hoài văn hầu. Năm 1282, vua Trần mở hội nghị tại Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế đánh Nguyên. Trần Quốc Toản mới 15 tuổi, hăng hái đến dự, vua Trần không cho họp vì còn nhỏ tuổi. Trần Quốc Toản phẫn khích bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Trở về quê, chiêu tập lực lượng khoảng 1000 người rèn vũ khí đánh chiến thuyền, luyện tập võ nghệ, giương cờ “Phá cường địch, báo cường ân”. Tham gia vào các chiến thắng Tây Kết, Chương Dương. Tuy nhiên, trong một cuộc đột kích nhằm bắt Thoát Hoan, Trần Quốc Toản bị trúng tên và hy sinh ở sông Như Nguyệt. Sau khi mất, được vua Nhân Tông truy tặng tước vương. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
323	Nguyễn Hoàng Tôn	Nguyễn Hoàng Tôn (1914 -1932): Tên thật là Phạm Hữu Mẫn, người làng Trích Sài cạnh Hồ Tây, sinh ra trong một gia đình dân nghèo thành thị, 15 tuổi tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, 1930 gia nhập Đảng Cộng sản, là một trong những người thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hà Nội. Tháng 04/01/1931, ông xuống Hải Phòng hoạt động trong bộ phận lãnh đạo phong trào vùng mỏ của Xứ uỷ Bắc Kỳ. Tháng 04/1931, Pháp vây cơ quan Xứ uỷ, ông nổ súng bảo vệ cán bộ, bị bắt và kết án tử hình tháng 10/1931, 5 tháng sau bị xử chém tại thành phố Cảng. Nguồn: Kể chuyện Nhà tù Hỏa Lò, Lê Văn Ba, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006; Những nhân vật tên còn trẻ mãi, Nxb Kim Đồng 2015.
324	Lê Hiến Tông	Lê Hiến Tông (1461-1504): Là vua thứ sáu vương triều Lê. Con trưởng Lê Thánh Tông, có tên húy là Lê Tranh, còn có tên khác là Huy. Mẹ là Trường Lạc thánh tử hoàng thái hậu họ Nguyễn, người ở hương Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn (Thanh Hóa). Lê Hiến Tông trị vì 7 năm (1498 – 1504) được coi là bậc vua hiền. Là triều đình thịnh trị cuối cùng của triều Lê Sơ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

325	Lê Thái Tông	Lê Thái Tông (1423- 1442): Tên húy là Nguyên Long. Ông là con thứ hai vua Lê Thái tổ, lên ngôi năm 1433 khi mới 10 tuổi, do Đại tư đồ Lê Sát phụ chính. Lê Sát lộng quyền giết hại công thần. Ít lâu ông nắm quyền binh, giết Lê Sát, Lê Ngân, sửa sang việc chính trị. Đối ngoại ông từng thân chinh đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở miền sơn cước và mở rộng bang giao với Chiêm Thành, Xiêm, Lào. Trong chuyến tuần du miền Đông, ông nghỉ đêm ở Lê Chi Viên (một trại trồng vải) và mất trong đêm ấy khi mới 19 tuổi. Chôn tại Hựu Lăng, làng Lam Sơn. Ông ở ngôi 9 năm. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
326	Lê Thánh Tông	Lê Thánh Tông (1442-1497): (Tên húy: Lê Tư Thành), vua và là nhà thơ Việt Nam thời Lê sơ (1428-1527). Trị vì 38 năm với các niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469), Hồng Đức (1470 - 1497). Từ 1460 đến 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách lớn. Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên (1466). Sau khi mở mang bờ cõi xuống phía nam, đặt thêm đạo Quảng Nam (1471). Từ 1465 đến 1467, ban bố nhiều điều luật về quân sự, tổ chức lại quân đội. Năm 1483, chủ trì biên soạn bộ "Luật Hồng Đức"; Cho đặt lệ xưng danh và vinh quy bái tổ. Năm 1484, cho dựng bia tiến sĩ. Về văn hoá, văn học, Lê Thánh Tông cũng có nhiều đóng góp lớn. Là người tổ chức biên soạn nhiều bộ sách quý như "Thiên Nam dư hạ tập", "Đại Việt sử kí toàn thư", vv... Khuyến khích việc dùng văn Nôm, thành lập Hội tao đàn mà nhà vua là chủ soái. Là một ông vua thi sĩ có phong cách riêng và cũng đồng thời là một tác gia có phong độ nhất của văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ 15. Dưới thời Lê Thánh Tông trị vì, đất nước trở lên giàu có, biên giới mở mang, chế độ phong kiến được củng cố vững chắc, nhân dân an cư lạc nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển, đạo Nho trở thành quốc giáo. Ông là một nhà vua "văn võ song toàn". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
327	Lý Nhân Tông	Lý Nhân Tông (1066-1127): Tên thật là Lý Càn Đức. Là vị vua thứ tư của triều Lý. Con vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan. Lên ngôi lúc 7 tuổi. Việc hoàn thành nhà nước phong kiến tự chủ thời Lý phần lớn được thực hiện dưới triều Lý Nhân Tông. Ông ham chuộng văn hóa, mở đầu nền giáo dục khoa cử và tổ chức khoa thi năm 1075, sống tiết kiệm, chăm lo phát triển nông nghiệp. Cùng Lý Thường Kiệt tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi, thắt chặt quan hệ giữa triều đình với các tù trưởng thiểu số. Bài “Lâm chung di chiếu” của ông đậm tinh thần cần kiệm, thương dân; ông chỉ muốn “Bốn bề yên vui, biên thùy ít loạn”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
328	Lý Thái Tông	Lý Thái Tông (1000-1059): Tên thật là Lý Phật Mã, tên khác là Lý Đức Chính, vua và là nhà thơ triều Lý (1010 – 1225). Con của Lý Thái Tổ. Làm vua 27 năm. Tinh thông Phật học, thường họp các sư để bàn về đạo Phật. Bài thơ ngũ ngôn “Khen thiền sư Tì – ni – đa – lưu – chi” chép trong “Hoàng Việt thi tuyển” chứng tỏ nhà vua ngoài việc lo củng cố chế độ trung ương tập quyền, ban bố bộ “Hình thư” (1042), tăng cường tổ chức quân đội, mở mang bờ cõi, còn hết sức quan tâm đến tôn giáo, cho đó là cách tu dưỡng đạo đức không thể thiếu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
329	Lý Thánh Tông	Lý Thánh Tông (1023 - 1072) Là vị vua thứ ba của nhà Lý, con của Lý Thái Tông. Tên thật là Lý Nhật Tôn. Lên ngôi năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt. Cho xây tháp Báo Thiên (1057), lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử (1070). Kiện toàn đội Cấm Binh, Sương binh, củng cố khối đoàn kết dân tộc. Có lòng thương dân, khuyến khích nông nghiệp. Năm 1069, đánh Chiêm Thành, vua Chiêm là Chế Củ dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị) cho nhà Lý. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

330	Trần Anh Tông	Trần Anh Tông (1276-1320): Ông tên thật là Trần Thuyên, con của Trần Nhân Tông, lên ngôi lúc 7 tuổi (1293) khi cả nước đang hàn gắn vết thương chiến tranh và củng cố nền thống nhất. Thời ông, văn học thịnh vượng. Các nhà nho lớp trẻ như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài được trọng dụng. Bản thân ông cũng thích văn nghệ. Trong tác phẩm "Thủy vân tùy bút" của ông, dưới mỗi bức họa đều có thơ đề, nhưng ông đã sai sót trước khi chết. Nay thơ ông chỉ còn lại 12 bài chép trong "Việt âm thi tập". Có bài làm trên đường đi đánh giặc, có bài vịnh sử, có bài bàn về đạo Thiền. Đáng chú ý là những bài tả cảnh như các bài "Vân tiêu am, "Đông Sơn tự". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
331	Trần Nhân Tông	Trần Nhân Tông (1258-1308) Tên thật là Trần Khâm, là con trai trưởng của Thánh Tông, là vị hoàng đế thứ 3 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam (1278 – 1293). Là nhà Phật học, nhà thơ; cùng vua cha và các tướng lĩnh kiệt xuất như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... tổ chức toàn dân kháng chiến, đánh bại cuộc xâm lược của giặc Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293 nhường ngôi cho con. Năm 1299 lên núi Yên Tử, lấy pháp hiệu Hương Vân đại đầu đà, nghiên cứu thiền học và lập dòng Thiền Trúc Lâm. Ông là vị tổ thứ nhất. Viết nhiều sách Phật học nhưng thất lạc. Có 2 tập thơ cũng mất, còn 25 bài chép trong "Việt âm thi tập" và một số bài phú Nôm "Cư trần lạc đạo". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
332	Trần Thái Tông	Trần Thái Tông (1218-1277): Tên thật Trần Cảnh, là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần, nhà nghiên cứu Phật học, nhà thơ Việt Nam. Con Trần Thừa, em Trần Liễu. Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Làm vua năm 7 tuổi (1225). Thừa nhỏ, kết bạn với người không rõ tên, sau này là Trúc Lâm quốc sư. Khi trong nhà xảy ra tấn bi kịch "bê hoa cành nọ chấp vào cành kia", ông bỏ lên núi Yên Tử tìm thú vui trong đạo Phật; Trần Thái Tông bị ép về làm vua lại. Năm 1257, quân Mông Cổ sang xâm chiếm Việt Nam, ông cũng xông pha chiến trường. Sau chiến thắng, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông (1257) và làm Thái Thượng hoàng cho đến lúc mất. Bản tính khoan hậu, thích văn học, ông tập trung nhiều công sức, thời gian nghiên cứu Phật giáo, viết sách, làm thơ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
333	Trần Thánh Tông	Trần Thánh Tông (120- 1290) Tên thật là Trần Hoảng. Ông là con trai Trần Thái Tông. Làm vua lúc 18 tuổi (1258); 40 tuổi nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông. Hai cha con triệu tập hội nghị Diên Hồng, phát động lòng yêu nước của toàn dân, đưa đến chiến thắng lịch sử 1258, 1288 trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược. Sau đó ông ở Bắc cung, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, viết sách, làm thơ. Trần Thánh Tông giỏi văn học, tôn trọng hiền tài, văn nhân. Còn 6 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập". Không phải là thơ thoát tục, vẫn là cái nhìn của nhà nghệ sỹ tìm vẻ đẹp trong thiên nhiên, lời thanh nhã, đậm bạc, như các bài "Hạ cảnh", "Hạng Yên bang phủ"...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
334	Trần Văn Trà	Trần Văn Trà (1919 - 1996): Thượng tướng Quân đội NDVN, tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ năm 1936, từ sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức vụ: Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng Khu 8, Phó Tư lệnh Nam bộ. Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, giữ chức: Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN, Giám đốc Học viện Quân sự, sau đó vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam. Năm 1973 là Trưởng đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp Quân sự bốn bên. Sau ngày đất nước giải phóng, ông giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh VN, đại biểu quốc hội khóa VI. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

335	Lê Hữu Trác	Lê Hữu Trác (1720 – 1791): Đại Danh y Lê Hữu Trác còn được biết tới với đại danh Hải Thượng Lãn Ông; nhà thơ Việt Nam. Quê ở xã Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Năm 1781, được triệu ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con là Trịnh Cán. Tác phẩm “Hải Thượng y tông tâm lĩnh” gồm 66 quyển được biên soạn trong 40 năm và in toàn bộ vào năm 1886 là bộ Bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đề cập đến các quan điểm y lý sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh hiệu nghiệm. Ông đề cao y đức, hết lòng cứu chữa người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Cuốn “Thượng kinh ký sự” kể lại chuyến ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh của ông là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị. Ông còn có nhiều bài thơ có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
336	Dương Bá Trạc	Dương Bá Trạc (1884 - 1944) Chí sĩ hiện đại, hiệu là Tuyết Huy, quê làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông là anh ruột Dương Quảng Hàm, Dương Tự Quán là hai nhà giáo nổi tiếng thời cận đại. Năm Canh Tý 1900, ông mới 16 tuổi đã đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan, suốt đời lo việc nước, gặp nhiều gian khổ mà vẫn không nản chí. Năm Giáp Thìn 1904, ông cùng Phan Châu Trinh vào mật khu Yên Thế bàn việc nước với Hoàng Hoa Thám. Sau đó, ông cùng các đồng chí đảm nhận việc giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực (Hà Nội). Năm Mậu Thân 1908, ông bị Pháp bắt rồi bị kết án 15 năm biệt xứ đày Côn Đảo. Trước kia, ông từng cùng Lương Trúc Đàm tổ chức diễn thuyết ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội) hô hào bỏ lối học khoa cử, noi gương Nhật Bản duy tân tự cường. Khi tham gia phong trào Duy Tân, ông cùng Phạm Tự Trực, Lương Trúc Đàm, Lê Đại, Võ Hoàn, ... có chân trong ban soạn sách giáo khoa. Toàn quyền Albert Sarraut nhiều lần mua chuộc, bỏ ông làm Tri huyện nhưng ông vẫn khảng khái từ chối. Khi quân đội Nhật vào Đông Dương, ngày 29/10/1943, ông bị chúng đưa sang Singapour. Đến năm 1944, ông bị bệnh mất tại đó. Ngoài các bài báo đã viết, ông còn những tác phẩm đã xuất bản: Tiếng gọi đàn (văn); Nét mực tình (thơ); Chữ nho học lấy; Chức trách sĩ lưu. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
337	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi (1380-1442): Hiệu là Úc Trai, ông vừa là một nhà chính trị, vừa là nhà quân sự, ngoại giao, nhà thơ và nhà địa lý Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới. Quê huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đỗ Tiến sĩ dưới thời Hồ. Năm 1418, ông cùng Trần Nguyên Hãn tham dự cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo, giúp cuộc kháng chiến thành công. Năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông và truy phong là Tê Văn Hào. Tư tưởng và đường lối ngoại giao của ông thể hiện trong 3 tác phẩm lịch sử “Bình Ngô đại cáo”, “Bài văn tế”, “Quân trung từ mệnh tập”. Ông còn để lại 254 bài thơ Nôm trong “Quốc âm thi tập”, 105 bài thơ chữ Hán trong “Úc Trai thi tập”. Về địa lý, ông viết tập “Dư địa chí” giới thiệu địa giới Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê như là địa lý chính thức đầu tiên ở Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

338	Đặng Thùy Trâm	Đặng Thùy Trâm (1942–1970) Liệt sĩ, Bác sĩ y khoa. Quê tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế). Xuất thân trong một gia đình trí thức, thân phụ là Bác sĩ Đặng Ngọc Khoe và mẹ là dược sĩ nguyên là giảng viên tại trường Đại học Dược Hà Nội. Tốt nghiệp Bác sĩ năm 1966 và sau đó cô tình nguyện vào chiến đấu tại chiến trường Liên Khu 5 tại Quảng Ngãi, phụ trách một bệnh viện Dân Quân y tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1970 cô bị địch phục kích trong chuyến đi công tác và anh dũng hi sinh. Bộ hồi kí của cô được trao trả về gia đình nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày đất nước Việt Nam thống nhất, được xuất bản tại Hà Nội trong năm 2005. Đến tháng 3 năm 2006, quyển sách này đã bán được hơn 400.000 bản, được xem là một hiện tượng văn học. Trong một số bài báo nước ngoài, nó còn được ví như nhật ký Anne Frank của Việt Nam. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
339	Đinh Công Tráng	Đinh Công Tráng (1842 - 1887): Một trong những thủ lĩnh của khởi nghĩa Ba Đình trong phong trào Cần vương chống Pháp. Quê: làng Trình Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nội (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam). Vốn là chánh tổng, tham gia trận Cầu Giấy 19. 5. 1883. Là người chỉ huy quân sự chính của căn cứ Ba Đình, đánh bại 2 đợt tấn công quy mô lớn của Pháp ngày 18. 12. 1886 và 6. 1. 1887, chủ động phản công phá vòng vây địch đêm 20 rạng 21. 1. 1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 2. 2. 1887, Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng rút về Nghệ An. Ngày 7. 9. 1887, hi sinh trong chiến đấu tại làng Tang Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
340	Hải Triều	Hải Triều (1908 - 1954) Hải Triều tên thật Nguyễn Khoa Văn, sinh 01/10/ 1908 tại làng An Cựu, Tp. Huế. Ông đã tham gia phong trào bãi khoá của học sinh trường Quốc học Huế năm 1927, tiếp đó tham gia Đảng Tân Việt. Ngày 01/01/1930, ông tham dự Hội nghị toàn quốc Đảng tân Việt. Hội nghị này quyết định cải tổ Đảng Tân Việt thành Đông Dương cộng sản liên đoàn. Tháng 6/1930, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Thừa Thiên. Tháng 8/1930, ông vào hoạt động ở Sài Gòn – Chợ Lớn và là một trong những người cộng sản đầu tiên của thành phố này. Ngày 03/11/1931, ông bị bắt ở Sài Gòn rồi bị đưa về Huế và bị kết án 9 năm khổ sai, 8 năm quản thúc. Nhưng đến tháng 7 năm 1932, ông được thả tự do. Sau khi ra tù, ông lại viết bài cho các báo hợp pháp để truyền bá các quan điểm của Đảng. Ông bắt đầu gây tiếng vang qua những cuộc tranh luận trên các báo ...đặc biệt qua cuộc bút chiến về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh" (kéo dài từ 1935 - 1939) với Hoài Thanh, Thiều Sơn, Lưu Trọng Lư... Tháng 8 năm 1940, ông bị chính quyền Pháp bắt đi an trí tại Phong Điền đến tháng 3 năm 1945. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở Huế. Sau Cách mạng tháng 8, ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ sau đó rồi làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV và là Ủy viên Ban chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu. Ông mất ngày 6 tháng 8 năm 1954 tại Thanh Hoá do bị ốm nặng khi mới 46 tuổi tại bệnh viện Hà Lũng (Thọ Xuân, Thanh Hoá) Do có nhiều công hiến cho cách mạng Việt Nam, năm 1996 Nhà nước đã truy tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh chủ biên .NXB Giáo dục, 2006)

341	Bà Triệu	Bà Triệu (khoảng 225-246): Tên thật là Triệu Thị Trinh. Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, người vùng Quan Yên (Định Công, Yên Định, Thanh Hóa). Bà giỏi võ nghệ, có chí lớn. Năm 248, bà cùng anh trai Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà vẫn tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc. Tướng Ngô là thứ sử Lục Dận dùng của cải, quyền tước mua chuộc một số tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Liệu thế không chống nổi, bà đã lên đỉnh núi Tùng tự sát. Nhiều năm sau khi qua núi Tùng vào miếu thờ Bà Triệu, Vua Lý Lam Đế ban sắc phong bà làm Giản chính phu nhân. Các vua Lý, Trần phong thêm thành “Giải chính, anh liệt hùng tài Trinh nhất phu nhân” (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
342	Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh (1862 – 1905): hiệu Trúc Vân, nhà thơ Việt Nam. Quê huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ tiến sĩ (1892), làm quan đến chức án sát. Ông rất tài hoa, giỏi về văn học và kiến trúc – phục dựng chùa Thiên Trù. Nổi tiếng hay Nôm nhờ tập thơ 20 bài vịnh “Truyện Kiều” có tên “Thanh Tâm Tài Nhân thi tập”, “Trúc Vân thi tập” và bài ca trù vịnh “phong cảnh Hương Sơn”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
343	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Duy Trinh (1912-1985): Nhà hoạt động cách mạng, cựu Bộ trưởng ngoại giao, quê huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, Đảng viên Đảng cộng sản Việt nam (1930). Năm 1946 ông đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Nghệ An rồi được giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Trung bộ, kiêm Bí thư Liên khu ủy khu V. Sau hiệp định Genève, ông làm việc ở Trung ương đảng Lao động, năm 1959 làm chủ nhiệm ban kế hoạch nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó thủ tướng chính phủ...Sau ngày Việt Nam thống nhất, ông dẫn đầu Phái đoàn Việt Nam đến Hoa Kỳ dự lễ kết nạp Việt Nam vào tổ chức Liên hiệp quốc tại Nữ Ước. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của nhà nước Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội năm 1985. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
344	Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh (1872 - 1926) còn gọi là Phan Châu Trinh, Chí sĩ yêu nước và nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hòa ở Việt Nam đầu thế kỷ 20; hiệu là Tây Hồ, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, ông thi Hương đỗ Cử nhân, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ dụng làm quan trong triều đình Huế. Sau đó ông từ quan, về liên lạc với các nhà yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng phong trào Duy Tân. Từ năm 1906, ông hoạt động tích cực viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo những chính sách hủ bại trong nước, lên án bọn quan lại phong kiến. Năm 1907, ông hoạt động mạnh mẽ hô hào tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết tại trường Đông Kinh nghĩa thực. Năm 1908, bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Sau 3 năm ra tù, ông tiếp tục tranh thủ sang Pháp tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, thảo luận vấn đề độc lập, tự do, dân chủ, đặt biệt có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc từ năm 1917 – 1923. Năm 1925, Phan Chu Trinh trở về nước tiếp tục hoạt động theo đường lối cũ, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí.... Ngày 14/3/1926, Phan Chu Trinh bệnh mất tại Sài Gòn. Lễ truy điệu, để tang Phan Chu Trinh trở thành một phong trào biểu dương tinh thần dân tộc – dân chủ diễn ra khắp cả nước, bất chấp sự ngăn cản của thực dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

345	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1964), Quê : làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chiến sĩ biệt động Sài Gòn, ngày 2.5.1964, bị địch bắt khi đặt mìn trên cầu Công Lý định giết bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ Mac Namara, bị giam gần 5 tháng, bị tra tấn dã man, Trước khi bị xử bắn vẫn nêu cao khí tiết, biến pháp trường thành tòa án cách mạng, lên án đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
346	Lý Ông Trọng	Lý Ông Trọng: Tên thật là Lý Thân, nhân vật trong thần thoại Việt Nam. Người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, sống khoảng cuối đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương. Vua Tần Thủy Hoàng nghe danh ông, đòi An Dương Vương tiến cống cho nhà Tần, nhờ ông chống giặc Hung Nô. Nhờ tài năng của ông mà quân Hung Nô khiếp sợ lui quân. Sau khi ông về lại Âu Lạc, giặc Hung Nô lại đem quân xâm chiếm nước Tần, vua Tần cho gọi ông, ông nhất quyết không làm tay sai cho nước người, ông bỏ trốn vào rừng. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của ông. Bất đắc dĩ Lý Thân đã phải tự tử. An Dương Vương lấy thủy ngân ướp xác Lý thân rồi nộp cho Tần Thủy Hoàng, thấy Lý Thân chết Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng ông đem dựng ở thành Tư mã đất Hàm Dương gọi là tượng Lý Ông Trọng. Sau đó, quân Hung nô đến đánh Hàm Dương, thấy tượng Lý Thân tượng ông còn sống, nên khiếp sợ rút quân về nước. Từ đó không xâm lược Trung nguyên nữa. Đến đời Đường người Trung Quốc cai trị nước ta vì sợ oai ông, nên cho lập đền thờ Lý Ông Trọng ở làng Thị Hiện, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay bên cạnh sông Hồng, phía tây thành Đại la (Hà Nội) trước đây. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
347	Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng (1914-1931): (tên thật: Lê Văn Trọng), thanh niên cộng sản đầu tiên trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiên. Được Lý Thụy, tức chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là Lý Tự Trọng, Năm 1927 bị đặc vụ Tưởng Giới Thạch bắt; năm 1929 về Sài Gòn hoạt động làm liên lạc giữa đường dây trong và ngoài nước. Sau khi bắn chết tên mật thám Lograng và bị bắt. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục, cai ngục kính nể gọi anh là "Ông nhỏ". Bị kết án tử hình lúc 17 tuổi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
348	Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng (1259-1285): Danh tướng dũng liệt đời Trần chống Nguyên Mông năm 1285 đời Trần Nhân Tông. Thuộc dòng dõi Lê Đại Hành. Quê huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Ông cha làm quan đời Trần Thái Tông, được ban họ vua, tước bảo Nghĩa Công (sau được truy tặng tước vương). Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông được giao nhiệm vụ chặn giặc. Quân ta bị thua, Trần Bình Trọng bị bắt. Giặc tìm mọi cách tra khảo, nhưng ông không trả lời. Chúng tìm cách dụ dỗ "Có muốn làm vương đất Bắc không?" Ông thét to "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc!". Bị giặc giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

349	Đặng Huy Trứ	Đặng Huy Trứ (1825 - 1874): Sứ, văn, tự Hoàng Trung, danh sĩ đời Nguyễn. Quê: làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Có tinh thần yêu nước và tư tưởng cải cách, sáng tạo trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá. Đỗ giải nguyên 1847. Dạy học, viết sách một thời gian. Sau làm quan, lần lượt giữ các chức tri huyện, tri phủ, bố chánh, ngự sử, biện lý Bộ Hộ, khâm phái quân sự. Hai lần đi công cán ở Trung Quốc, tìm hiểu kỹ thuật. Năm 1866, lập Ti Bình chuẩn ở Hà Nội lo việc kinh doanh buôn bán cho nhà nước. Lưu tâm đến việc đúc súng, đóng tàu. Năm 1869, mở hiệu ảnh đầu tiên (Cẩm Hiếu đường), hiệu sách và nhà in tại Hà Nội. Cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp trong những năm 1873 - 1874. Mất tại Đồn Vàng, Hà Tây khi ở quân ngũ. Tác phẩm "Đặng Hoàng Trung thi sao". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
350	Đình Công Trứ	Đình Công Trứ (877 - 940): Là thân phụ Đình Bộ Lĩnh, quê động Hoa Lư, châu Đại Hoàng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông làm Thứ sử Hoan Châu (Nghệ An) về đời Dương Diên Nghệ, và đời Ngô Quyền. Khi Kiều Công Tiễn giết chết Dương Diên Nghệ, ông lui ẩn ở Hoa Lư, sau lại ra phò Ngô Vương Quyền, nhưng chẳng bao lâu ông bệnh mất. Con ông là Đình Hoàn, tức Đình Bộ Lĩnh gây dựng nên cơ nghiệp nhà Đinh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
351	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ (1778-1858): Hiệu Ngộ Trai, Hy Văn, ông là triều thần, nhà thơ Việt Nam thời Nguyễn. Quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Giải nguyên Năm 1819, làm quan dưới triều Nguyễn, đến chức Phủ doãn. Trong 28 năm làm quan bị giáng chức 5 lần. Đã đem quân đánh dẹp một số cuộc khởi nghĩa của nông dân. Có công lớn trong việc khai hoang lấn biển ở Quảng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định. Sáng tác nhiều thơ Nôm theo thể thơ đường luật và ca trù. Nội dung thơ ca phong phú, đa dạng than cảnh nghèo, vạch trần nhân tình thế thái, đề cao chí nam nhi, những bài thơ cuối đời tố cáo xã hội phong kiến lừa lọc, bạc bẽo. Nguyễn Công Trứ là người nâng ca trù thành thể thơ thuần Việt dùng cho mọi đề tài. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
352	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Trung Trục (1838 – 1868). Tên thật là Nguyễn Văn Lịch, quê ở xóm Nghè, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đánh chìm pháo hạm của Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhựt Tảo vào ngày 10/12/1861. Sau trận đó, ông được phong chức Quản cơ lãnh binh. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ngày 16/6/1868 ông đưa quân về đánh đồn Kiên Giang, tiêu diệt toàn bộ quân Pháp ở đó. Tháng 9/1868, ông bị giặc Pháp bắt, chúng dụ dỗ nhưng ông kiên quyết không đầu hàng với câu nói nổi tiếng: “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Ông bị giặc Pháp hành hình ngày 27/10/1868 tại Rạch Giá. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
353	Đàm Quang Trung	Đàm Quang Trung (1921-1995) Nhà hoạt động cách mạng, Thượng tướng (1984); tên thật là Đàm Ngọc Lưu, sinh tại bản Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ năm 1937. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức vụ Khu trưởng Hà Nội (1946); Trung đoàn trưởng, đại đoàn trưởng ở Liên khu 5. Sau năm 1954, là đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Tư lệnh Quân khu Đông Bắc. Từ 1966-1967, tư lệnh Bộ tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng tại Mặt trận B5. Sau đó là Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu 4. Từ 1987 - 1992 là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, kiêm Chủ tịch Hội đồng Dân tộc. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

354	Thân Nhân Trung	Thân Nhân Trung (1419-1499): Là nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng, ông tự là Hậu Phủ, quê làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ông đậu Tiến sĩ năm 1469, sau đó giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu cử làm Phó Nguyên soái Hội Tao đàn. Khi Lê Thánh Tông mất, ông được đặc cử soạn bài đề khắc bia Thánh Tông Chiêu lăng bi minh. Ông là người đầu tiên viết bài bia năm Hồng Đức thứ 15 (1484) với câu văn vượt thời gian "Nhân tài quốc gia chi nguyên khí". Ông còn có vài chục bài thơ trong Hồng Đức quốc âm thi tập. Sự nghiệp trước tác và thơ văn của Nhân Thân Trung phản ánh nét hồn hậu, chân tình, tâm tư của đại sĩ phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
355	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng: Là tên chỉ hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Tháng 3 năm 40, cuộc nổi dậy của nhân dân Âu Lạc bùng nổ do Trưng Trắc và Trưng Nhị lãnh đạo nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của các vua Hùng. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, hạ 65 thành, chiếm các quận huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lăng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, rồi Cẩm Khê (chân núi Ba Vì - Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hi sinh vào mùa hè năm 43. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
356	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Nguyên Trừng (Chưa rõ năm sinh - năm mất): Nhà kĩ thuật quân sự, Hiệu: Nam Ông. Quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), con trai cả Hồ Quý Ly, tả tướng quốc dưới triều Hồ, chỉ huy việc chế tạo súng thần cơ (hỏa pháo cải tiến, hiệu nghiệm) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Năm 1407, bị quân Minh bắt trong cuộc chiến đấu ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc). Có tài nên được ân xá và giao trông coi xưởng đúc súng thần cơ, dần dần thăng đến chức tả thị lang Bộ Công trong triều Minh. Cuối đời, nhớ về Tổ quốc, Hồ Nguyên Trừng viết cuốn "Nam Ông mộng lục", gồm 31 thiên mục, nói về các sử thoại, danh nhân trong hai triều Lý, Trần, được lưu giữ và ân hành năm 1442 ở Trung Quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
357	Nguyễn Đình Tứ	Nguyễn Đình Tứ (1932-1996) Giáo sư tiến sĩ, nhà vật lý hạt nhân, một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam. Quê xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1962 nhận bằng phát minh sáng chế của Nhà nước Liên Xô. Hiệu phó, Phó Chủ nhiệm Khoa vật lý trường ĐH Tổng hợp Hà Nội (1972-1975). Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975-1986); Viện trưởng đầu tiên Viện năng lượng nguyên tử quốc gia; đại biểu QH khóa VI-VIII. Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV-VIII, ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, trưởng ban Khoa giáo Trung ương (1991-1996). Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2001. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

358	Đào Duy Từ	Đào Duy Từ (1572-1634): Công thần của Chúa Nguyễn, nhà quân sự, nhà văn hóa, quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Tỉnh Gia, Thanh Hóa) có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khâm lí Trần Đức Hòa. Trần Đức Hòa trọng tài năng đã gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn, được chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khuê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Năm 1634, ông bị ốm nặng và chết. Chúa Nguyễn truy phong công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng Sơn Hậu. Ngoài ra còn hai bài thơ “Ngọa Long cương vãn” và “Tư dung vãn” thuộc một trong những áng văn thơ Nôm sớm nhất của Đàng Trong Ông được xem là khai quốc công thần triều Nguyễn và được truy tặng Quận công thờ ở nhà Thái Miếu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
359	Chử Đồng Tử	Chử Đồng Tử: Nhân vật huyền thoại có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng Việt Nam. Các sử sách đều chép đến ông. Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ ghi: Thời Hùng Vương, con gái Hùng vương là Tiên Dung Mỵ nương ra chơi cửa biển, khi thuyền đến bãi Chử Gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình nấp dưới bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là Nguyệt lão xe duyên, lấy nhau làm vợ chồng. Rồi sợ phải tội mới ở tránh trên bờ sông, chỗ ấy thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi. Chợt nửa đêm, mưa to, gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa. Nhà cửa, người ở và gà chó đồng thời bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền giữa chằm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, Chằm ấy là chằm Nhất Dạ. Chử Đồng Tử và Tiên Dung được tôn là vị tổ của phái đạo Tiên ở Việt Nam. Dân chúng gọi ông là Chử Đạo tổ. Ông được liệt vào hàng Tứ bất tử (cùng với Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh), thường chữa bệnh, cải tử hoàn sinh cho dân. (Nguồn: Từ điển văn hóa Việt Nam : Phần nhân vật chí. - NXB Văn hóa - Thông tin, 1993)
360	Hàn Mặc Tử	Hàn Mặc Tử (1912-1940): Nhà thơ Việt Nam, tên thật Nguyễn Trọng Trí. Người thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình Công giáo. Mắc bệnh hiểm nghèo, mất ở bệnh viện phong Quy Hòa. Từ ngày bị bệnh, cuộc chiến đấu âm thầm chống lại nỗi bất hạnh của cuộc đời đã đưa lại cho ông một sức sáng tạo phi thường, nguồn thơ lai láng, hồn thơ mãnh liệt, lời thơ đau đớn quặn quại nhưng hàm chứa những khát khao mãnh liệt về tình yêu tình thương cuộc sống. Tuy tác phẩm để lại ít nhưng Hàn Mặc Tử là một nhà thơ của phẩm hạnh và sáng tạo. Mộ và đài tưởng niệm của ông ở Quy Nhơn hiện nay là nơi thu hút nhiều bạn đọc và du khách trong nước và quốc tế đến viếng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
361	Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự (1908-1935): Nhà cách mạng tiền bối của Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam; người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926 khi đang học ở trường Bưởi (Hà Nội) ông tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh và bãi khóa nên bị đuổi học. Sau đó ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1927 ông về nước hoạt động cách mạng. Ngày 17/6/1929 ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, ra tuyên ngôn và điều lệ của Đảng. Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ông làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Tháng 6/1930 ông bị giặc Pháp bắt tại Sài Gòn, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Đầu năm 1935 ông vượt ngục Côn Đảo để về đất liền nhưng thuyền bị đắm và ông đã hy sinh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

362	Nguyễn Huy Tụ	Nguyễn Huy Tụ (1743 - 1790): Tụ: Hữu Chi; hiệu: Uẩn Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Thuộc họ Nguyễn Huy, có nhiều người đỗ đạt và làm quan to. Năm 17 tuổi, đỗ Hương cống, được vào phủ chúa, giúp cha là Nguyễn Huy Oánh dạy thái tử Trịnh Sâm, sau làm quan văn đến chức hiến sát sứ, đổi sang làm quan võ đến chức đốc đồng. Năm 1788, được Quang Trung triệu vào Phú Xuân bổ chức thị lang Bộ Binh. Nguyễn Huy Tụ nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, lại tinh thông về nhiều mặt (thơ, hoạ, quốc âm, thanh luật, kĩ nghệ dụng binh án tử). Là tác giả truyện Nôm “Hoa tiên” nổi tiếng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
363	Nguyễn Tuân	Nguyễn Tuân (1910 - 1987): Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc đầu làm báo, đến 1937 mới viết văn và nổi tiếng với tác phẩm “Vang bóng một thời” (1941). Bấy giờ, Nguyễn Tuân xuất hiện như một “nhà văn thoát li”, xê dịch để tránh sự giam cầm, tù túng, để tìm những cảm giác mới lạ. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân tiếp tục văn nghiệp với thể văn sở trường của ông là tùy bút. Nguyễn Tuân là nhà văn có nghề, thuần thực và điêu luyện trong sử dụng ngôn từ. Từng là tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá I và II. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Đường vui”, “Tùy bút kháng chiến”, “Sông Đà”, “Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
364	Phan Trọng Tuệ	Phan Trọng Tuệ (1920–1989): Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, sinh tại Vientiane (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Các năm 1936 - 1939 ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ rồi gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1940 - 1943 ông là Xứ uỷ viên Bắc Kỳ rồi bị bắt, kết án khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò đến 1944 bị đày ra Côn Đảo. Sau cách mạng tháng tám năm 1945, ông được về đất liền, được cử làm chính uỷ khu 9, năm 1950 làm chính uỷ Quân khu 7. Năm 1954 ông có chân trong Ban thi hành Hiệp định đình chiến đồng tại Sài Gòn. Năm 1954 ông ra Bắc được phong hàm thiếu tướng và được chỉ định vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Sau đó đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải kiêm Phó thủ tướng chính phủ. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
365	Trần Tung	Trần Tung (1230-1291): Nhà lý luận Phật học, nhà thơ thời Trần. Là con Trần Liễu, anh ruột Trần Hưng Đạo, tước Hưng Ninh vương. Tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1285-1288). Sau chiến tranh về sống ở ấp Tĩnh Bang (nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Nghiên cứu đạo Phật. Ông được Trần Thánh Tông, Nhân Tông rất kính trọng vì trí tuệ thiền học trác việt, thâm thông đạo lý. Tác phẩm “Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục” do đời sau tập hợp (1683), chủ trương giải thoát tâm hồn trong tu hành, gồm phần ngữ lục giảng về đạo phật, phần thơ ca có 49 bài, phần điều văn và phần hành trạng. Mất ở trang Dưỡng Chân (Thủy Nguyên, Hải Phòng). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

366	Tôn Thất Tùng	Tôn Thất Tùng (1912-1982): Bác sĩ Y khoa, anh hùng lao động, quê ở Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Tốt nghiệp bác sĩ Y khoa năm 28 tuổi và làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông được cử làm giám đốc bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm cố vấn phẫu thuật ngành quân y ở Bộ Quốc phòng, năm 1947 làm Thứ trưởng bộ Y tế. Từ năm 1954, ông làm Giám đốc bệnh viện hữu nghị Việt Đức, giáo sư tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục nhiều khóa và giữ các chức vụ: Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện sĩ viện Hàn lâm Y học Liên Xô; Hội viên hội Quốc gia những nhà phẫu thuật nước Cộng Hòa Dân chủ Đức (cũ) và nhiều nước khác. Ông là Giáo sư Y khoa nổi tiếng hàng đầu thế giới về gan và giải phẫu gan. Ông từng đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư Y khoa tại Việt Nam hiện đại. Do cống hiến của ông trong lĩnh vực y học, ông được chính phủ Việt Nam tặng nhiều Huân chương cao quý (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
367	Trần Hữu Tước	Trần Hữu Tước (1913 -1983): Thầy thuốc chuyên khoa tai - mũi - họng người Việt Nam. Quê: Hà Nội. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa và là giảng viên Trường Đại học Pari. Giáo sư y học tại Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mỹ. Đảm nhiệm các chức vụ: giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội (1955 - 69); một trong những người đầu tiên xây dựng ngành tai - mũi - họng Việt Nam. Tham gia nhiều hoạt động chính trị xã hội: đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1960), đại biểu Quốc hội, ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: ung thư tai - mũi - họng (ung thư vòm, hạ họng, thanh quản); viêm tai - xương chũm hai bên; apxe não và tiểu não do tai; điếc trẻ em; dị ứng trong tai - mũi - họng; nội soi, vv. Anh hùng lao động (1966), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
368	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960): Là nhà văn Việt Nam. Quê ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Thời học phổ thông, ở Hải Phòng, đã tham gia phong trào yêu nước. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), làm công chức và bắt đầu viết văn. Chuyên khai thác các đề tài lịch sử mang chủ đề yêu nước, đăng báo “Tri Tân” (Từ 1943- 45): “Đêm hội Long Trì”, Công chúa An Tư” (tiểu thuyết), “Cột đồng Mã Viện”; “Vũ Như Tô” (kịch). Kịch “Vũ Như Tô” là tác phẩm đạt nhất của ông trước cách mạng. Năm 1946 mới xuất bản thành sách. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
369	Dã Tượng	Dã Tượng (thế kỷ 13): Không rõ tên thật, ông cùng với Yết Kiêu là gia nô thân tín trung thành của Trần Hưng Đạo, lập nhiều chiến công trong sự nghiệp chống quân Nguyên Mông, đời Trần. Tháng 1/1285, quân Nguyên đánh ải Nội Bàng, Trần Hưng Đạo định theo đường núi rút về Vạn Kiếp, Dã Tượng ngăn lại “Hiện nay Yết Kiêu đang giữ thuyền ở Bãi Tàn không thấy Vương đến tắt không dời đi chỗ khác”, Hưng Đạo Vương đến Bãi Tàn quả thấy Yết Kiêu còn đứng đợi, ông mừng lắm nói: "Chim hồng chim học bay được cao là nhờ vào 6 trụ xương cánh, nếu không cũng chỉ là chim thường". Thuyền vừa xuôi thì kỵ binh giặc đuổi tới. Có lần Trần Hưng Đạo thử hỏi ý Dã Tượng là có nên theo lời dặn của cha mình để chiếm lấy thiên hạ hay không, Dã Tượng cùng Yết Kiêu đã kiên quyết can ngăn. Vì vậy Trần Quốc Tuấn vừa tin yêu, vừa kính phục hai người gia nô của mình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

370	Đô Đốc Tuyết	Đô Đốc Tuyết: (?-1802): Là một danh tướng nhà Tây Sơn, một trong những "Tây Sơn thất hổ tướng", tên thật là Nguyễn Văn Tuyết là người An Nhơn, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Nghe tin Tây Sơn vương chiêu mộ hào kiệt, Nguyễn Văn Tuyết liền đầu quân. Tại đây, ông lại gặp Trần Thị Lan, cô cháu gái của sư phụ đang sống cùng chị dưới trướng Bùi Thị Xuân. Hai người cùng nhau kết duyên vợ chồng. Tháng 10 năm Mậu Thân (1788), quân Mãn Thanh tiến vào Thăng Long, Nguyễn Văn Tuyết là người cưỡi ngựa về Phú Xuân báo cáo tình hình. Ngày mùng 4 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), đồng loạt với các cánh quân khác, Đại đô đốc Nguyễn Văn Tuyết đã tấn công đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương. Khi Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân rồi kéo quân ra Thăng Long, vợ chồng ông tham gia đoàn hộ giá vua Quang Toản chạy lên vùng núi phía bắc. Ông bị trúng đạn của quân Nguyễn và hy sinh trên đường đi, bà Trần Thị Lan cũng tự vẫn, quyết không để rơi vào tay quân Nguyễn. Đó là ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802). (Trích bài viết về Tây sơn thất hổ tướng trên website Bảo tàng lịch sử Quốc gia tại địa chỉ " http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/13756/tay-son-that-ho-tuong-ky-3-thiet-con-vo-djich.html)
371	Doãn Uẩn	Doãn Uẩn (? - 1849) Danh sĩ đời Minh Mạng, quê huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định. Năm 1828 ông đỗ cử nhân, làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình. Năm 1841 làm Tham tri, quyền Tổng đốc Thanh Hóa. Năm 1843 được chuyển vào Nam nhậm chức Tuần phủ An Giang. Ông tận tụy phục vụ nhân dân, có công mở mang, khai thác vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1845 ông cùng Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Nghị... đem binh đánh Chân Lạp và đuổi quân Xiêm, chiếm thành Ba Nam, thẳng tới Nam Vang đánh bại quân Xiêm và quân Chân Lạp, buộc người Xiêm phải xin hòa. Sau đó ông được thăng làm Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên). Trong thời gian tại chức, ông nổi tiếng thanh liêm, cần mẫn được triều đình khen là "An Tây mưu lược tướng", phong tước Tuy Tĩnh Tử. Ông mất năm 1849, được truy tặng Hiệp biện Đại học sĩ và khắc tên vào bia Võ công tại kinh đô. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế.- Tp. Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 2006)
372	Lý Công Uẩn	Lý Công Uẩn (974-1028), Vua sáng lập nhà Lý, quê ở Cổ Pháp (Đình Bảng- Từ Sơn - Bắc Ninh). Thuở nhỏ, theo học và làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân nên lấy họ Lý. Làm quan nhà Tiền Lê đến chức điện tiền chỉ huy sứ, có uy tín và thế lực trong triều. Khi Lê Long Đĩnh chết (1009), được triều thần suy tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, đặt tên là Thăng Long. Ông đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, chùa miếu, lập phố xá. Xuất vàng bạc trong kho ra xây nhiều chùa, tháp trong nước, phát triển văn hoá dân tộc. Trong thời gian trị vì, ông ra sức chinh đốn quân đội, kiện toàn bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế. Đặt nền móng đầu tiên cho triều Lý tồn tại trên 200 năm trong lịch sử Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
373	Chu Phúc Uy	Chu Phúc Uy (523-545): Là tướng tài dưới thời Tiền Lý. Năm Giáp Tý (544), sau khi đánh đuổi giặc Lương, giành lại nền độc lập, Lý Bí lên ngôi tự xưng là Nam Việt Đế (sử quen gọi là Lý Nam Đế), phong Chu Phúc Uy là Uy Vũ Đại tướng quân, trấn giữ Hải Dương. Năm 545 nhà Lương lại sang xâm lược nước ta, Lý Nam Đế gọi Chu Phúc Uy về trấn giữ Bắc Đạo, ông cầm quân đánh giặc ở sông Thiên Đức nhưng bị thương rồi thu quân rút về Việt Yên và mất ở đó. Người dân ở Hải Dương đã lập đền thờ ông. Tương truyền, ông đã hiển Thánh nhiều lần giúp các triều đại Lý, Trần sau này phá giặc Chiêm, Nguyên Mông. (Nguồn: Bia ghi sự tích vị thần hiệu Thiên Phi Bồng, Thông báo Hán Nôm học 2008; tr.1008-1015)

374	Vũ Uy	Vũ Uy (?-?) Còn gọi là Võ Uy. Là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê ở Cao Mật, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, vốn là người Chăm được tham dự hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu tiên ở miền Tây Thanh Hóa, ông phụ trách hậu cần. Sau khởi nghĩa thành công, ông được phong Thiếu úy Tuy quốc công, trông coi việc quân. Ông đã về Thanh Hóa tổ chức khai hoang lập một số thôn ở hai huyện Nông Cống, Quảng Xương. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
375	Tô Ngọc Vân	Tô Ngọc Vân (1906 - 1954): Họa sĩ Việt Nam. Bút danh Tô Tử, Ái Mỹ, quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Là một trong những họa sĩ nổi tiếng và có công đầu đặt nền móng xây dựng nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại thế kỉ 20. Ông từng dạy học Phnôm-Pênh và trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương Bức vào kháng chiến chống Pháp, tranh ông bám sát hiện thực xã hội hơn. Năm 1954, ông hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo cả một thế hệ họa sĩ tài năng cho cách mạng; một nhà lý luận uyên bác, một nhà phê bình sắc sảo. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
376	Phan Bá Vành	Phan Bá Vành (? - 1827): Là một thủ lĩnh phong trào nông dân thời vua Minh Mạng, nhà Nguyễn; quê ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Khoảng năm 1821 - 1822, Phan Bá Vành tập hợp nông dân chống địa chủ, cường hào, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Trong bộ tham mưu của ông, có danh sĩ, võ tướng, con cháu và quan cũ nhà Hậu Lê theo giúp. Đến năm 1827, ông bị bắt giết trong khoảng tháng 3 - 1827, sau đó các làng Minh Giám, Trà Lũ bị tàn phá. Dân thuở ấy thường hát "Trên trời có ông sao rùa, Giữa làng Minh Giám có vua Bá Vành". (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
377	Chế Lan Viên	Chế Lan Viên (1920 – 1989) Nhà thơ Việt Nam. Ông tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề “Điều Tàn” gây tiếng vang trên thi đàn. Sau cách mạng tháng Tám, các tác phẩm của ông như tập thơ “Gửi các anh” (1954); “Ánh sáng và phù sa” (1960); “Hoa trước lăng Người” (1976)... nói lên sự đổi thay lớn lao của đất nước và con người Việt Nam trong những năm chống ngoại xâm và xây dựng CNXH. Ông cũng là nhà phê bình tinh tế với các tập “Nói chuyện văn thơ” (1960), “Phê bình văn học” (1962); “Bay theo đường dân tộc đang bay” (1967)... Trên nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ hiện đại Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
378	Nguyễn Khắc Viện	Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997): Nhà báo, nhà nghiên cứu Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng xã Sơn Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1933, tốt nghiệp tú tài triết học, Tú tài toán học và Tú tài Tây, vào học Trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp học tiếp. Đỗ bác sĩ nội nhi và bác sĩ các bệnh nhiệt đới. Từ 1952, tham gia tích cực vào phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp phản đối chiến tranh của thực dân Pháp tại Đông Dương. Thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đang trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari. Năm 1963, bị chính phủ Pháp trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, Nguyễn Khắc Viện tiếp tục làm báo, viết sách. Viết nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt. Được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

379	Bùi Viện	Bùi Viện (1839 - 1878): Hiệu Mạnh Dực, danh sĩ thời Tự Đức, là một nhà cải cách, nhà ngoại giao của Việt Nam cuối thế kỷ 19. Quê ở Trình Trung, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo, có đầu óc thực tế, muốn sử dụng tri thức của mình vào công cuộc cách tân để đất nước thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Đỗ cử nhân (1868). Có công lớn trong việc xây dựng cảng Hải Phòng (lúc đó có tên là cửa Ninh Hải). Tham gia một số hoạt động ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
380	Hoàng Quốc Việt	Hoàng Quốc Việt (1905 – 1992): Nhà hoạt động Đảng CS Việt Nam. Ông tên thật là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, ông bị bắt, bị kết án đày ra Côn Đảo. Được trả tự do vào cuối năm 1936. Năm 1941, ông được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa toàn quốc tháng Tám. Từ năm 1951, ông giữ những trọng trách quan trọng của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể: Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội trưởng Hội hữu nghị Việt – Trung, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa V – VII. Được tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều Huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
381	Hoàng Việt	Hoàng Việt (1928-1967): Tên thật là Lê Trí Trực; nhạc sĩ Việt Nam, một trong những nhạc sĩ quê gốc ở Nam Bộ được đông đảo quần chúng yêu mến với các ca khúc: "Tiếng còi trong sương đêm", "Lá xanh", "Ai nghe chiến dịch mùa Xuân", "Lên ngàn", "Nhạc rừng", "Mùa lúa chín", "Tình ca"... "Quê hương" là tác phẩm ghi dấu sự trưởng thành của Hoàng Việt, đồng thời cũng là bản giao hưởng đầu tiên có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển nền khí nhạc Việt Nam. Hi sinh tại chiến trường Miền Nam. Ông là một nhạc sĩ tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha được thể hiện bằng cả hành động và tác phẩm tràn đầy tính lạc quan yêu đời, trữ tình sâu lắng với tình cảm chân thực và một tâm hồn nóng bỏng tình yêu quê hương đất nước. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
382	Lương Thế Vinh	Lương Thế Vinh (1440-?): Hiệu là Thụy Hiên, nhà thơ, nhà văn hóa Việt Nam. Người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, Trấn Sơn Nam (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Đỗ Trạng nguyên là sái phụ trong Hội Tao đàn. Nổi tiếng thần đồng, học rộng, tài trí khoáng đạt, bình dị, được vua dân coi trọng. Khi chết được làm phúc thần. Thơ, văn, ký, bia, giáo khoa nhà chùa, văn từ bang giao, do ông viết nặng tính chất quan phương, tôn giáo. Có ý nghĩa trong sự nghiệp trước tác của Lương Thế Vinh là cuốn “Đại thành toán pháp” biên soạn về toán học và “Hí phường phá tục”, khảo cứu về hát chèo. Lê Quý Đôn khen Lương Thế Vinh là người “tài hoa danh vọng bậc nhất”, đến nay người ta còn gọi là “Trạng Lường”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

383	Lưu Quang Vũ	Lưu Quang Vũ (1948-1988): Nhà soạn kịch, nhà thơ, quê gốc ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Thuở nhỏ ông sống cùng gia đình ở chiến khu Việt Bắc. Sau năm 1954, ông về sống và đi học tại Hà Nội, năm 1965 nhập ngũ thuộc quân chủng phòng không. Cuối năm 1970 xuất ngũ viết báo, sáng tác văn chương, hội họa. Ông là nhà soạn kịch sung sức, từ khi bắt đầu viết kịch đến cuối đời, ông đã viết khoảng 50 vở kịch và một số thi phẩm, tiểu luận... quả là một hiện tượng hiếm có. Ông mất ngày 29/8/1988 do tai nạn xe hơi trên đường từ Hải Phòng về Hà Nội cùng với vợ là nữ sĩ Xuân Quỳnh. Các tác phẩm chính: "Hòn Trương Ba da hàng thịt", "Lời thề thứ 9", "Bệnh sĩ", "Khoảnh khắc và vô tận", "Tôi và chúng ta", "Mây trắng của đời tôi"...Lưu Quang Vũ là một hiện tượng độc đáo và đặc sắc đối với một số kịch tác gia Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ nay. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thê, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
384	Vương Thừa Vũ	Vương Thừa Vũ (1910-1980): Tên thật là Nguyễn Văn Đồi, Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, giám đốc Học viện Quân sự (từ 1964), tư lệnh Quân khu IV (1971), trung ương (1974). Quê: Hà Nội; Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giải phóng đất nước, chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5.1949), Đường số 4 (10.1949), Tham gia các chiến dịch: Biên giới (10.1950), Trung du (12.1950), Đông Bắc (2.1951), Hà Nam Ninh (5.1951), Hòa Bình...Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, Tư lệnh Quân khu Hữu Ngã. Tác giả một số tác phẩm quân sự. Được trao tặng huân chương Hồ Chí Minh; Quân công hạng nhất, hạng ba; Chiến thắng hạng nhất ... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
385	An Dương Vương	An Dương Vương: Tên thật là Thục Phán là người sáng lập và là vua nước Âu Lạc. Âu Lạc là nhà nước thứ hai trong lịch sử Việt Nam sau nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Có giả thuyết cho là thủ lĩnh người Tây Âu ở vùng núi phía Bắc, đã từng xung đột với vua Hùng và cũng là người chống Tần thắng lợi (214 – 208 TCN), nối ngôi vua Hùng, hợp nhất Tây Âu và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Tục truyền An Dương Vương được rùa thần giúp đỡ cho móng làm lẫy nỏ rất hiệu nghiệm, nên đã đánh bại được nhiều lần xâm lược của Triệu Đà. Sau đó Triệu Đà dùng mưu (cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với con gái An Dương Vương là Mỵ Châu) lấy cắp lẫy nỏ thần rồi mới đem quân sang đánh (179 TCN), An Dương Vương thua chạy đến vùng Nghệ An, nhảy xuống biển tự tử. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
386	Hùng Vương	Hùng Vương: Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), truyền ngôi 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Về sau một số biên niên sử Việt Nam đã chép thời đại huyền thoại này vào chính sử như “Đại Việt sử lược” (thời Trần); “Đại Việt sử ký toàn thư” (thời Lê); “Đại Việt sử lược” xếp Hùng Vương ngang với Trang Vương của triều Chu Trung Quốc, tức khoảng 696 – 682 TCN. “Đại Việt sử ký toàn thư” thì chép từ Kinh Dương Vương đến hết đời Hùng Vương cuối cùng vào Ki Hồng Bàng thị, tổng số là 2.622 năm, từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Ngày 6-12-2012, UNESCO đã chính thức thông qua quyết định ghi danh Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.
387	Kinh Dương Vương	Kinh Dương Vương: Nhân vật huyền thoại trong lịch sử Việt Nam, vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN. Theo truyền thuyết, Viêm Đế thần nông phương Bắc đi tuần đến Ngũ Lĩnh lấy bà Vụ Tiên nữ sinh ra Lộc Tục. Viêm Đế chết. Con cả là Nghi lên làm vua phương Bắc. Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam. Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm (còn gọi là Lạc Long Quân). Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ là tổ tiên của người Việt phương Nam (con trưởng là Hùng Vương sau làm vua nước Văn Lang). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

388	Phù Đổng Thiên Vương	Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng): Người anh hùng trẻ tuổi trong hệ thống thần thoại thời Hùng Vương dựng nước. Theo truyền thuyết, Phù Đổng Thiên Vương xuất thân từ một gia đình lao động nghèo ở làng Gióng (Gia Lâm, Hà Nội), lên 3 tuổi vẫn chưa biết nói biết cười. Bấy giờ giặc Ân xâm lược Văn Lang, Hùng Vương đòi thứ 6 cho sứ đi cầu người tài giỏi giúp nước. Phù Đổng Thiên Vương từ cậu bé 3 tuổi bỗng biết nói biết cười, gọi sứ đóng cho mình một con ngựa sắt. Cậu bé biến thành người khổng lồ cưỡi ngựa sắt, nhổ bụi tre già đánh giặc tháo chạy. Sau đó cậu bé quay ngựa về núi Sóc (Sóc Sơn, Hà Nội) ngắm nhìn quê hương lần cuối rồi phi ngựa về trời. Dân làng tổ chức Hội Gióng hằng năm vào ngày 6.1 Âm lịch để ghi nhớ công lao đánh giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
389	Nguyễn Xí	Nguyễn Xí (1396-1465): Là danh thần đời Lê sơ. Quê làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Tham gia nghĩa quân từ sớm. Năm 1426 được phong Thượng tướng quân, cùng với Lê Triện chỉ huy đánh trận Tuy Động, Ninh Kiều (Hà Tây), giết chết Thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh. Năm 1427 bị giặc Minh bắt sau đó trốn thoát, dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ thành, bắt sống các tướng Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc góp phần to lớn vào việc giải phóng đất nước năm 1427. Góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427. Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc “công thần khai quốc”. Tháng 6-1460 cùng đại thần Đinh Liệt, Lê Niệm phê truất Nghi Dân đưa Gia vương (Lê Thánh Tông) lên ngôi hoàng đế. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
390	Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân (? – 1802): Một nữ tướng thời Tây Sơn, vợ tướng quân Trần Quang Diệu. Quê huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, lập nhiều chiến công. Năm 1801, khi thành Phú Xuân bị Nguyễn Ánh chiếm, bà chỉ huy 5 nghìn quân tham gia trận phản công ở lũy Trấn Ninh. Bị thua phải lùi về Nghệ An và bị bắt cùng chồng ở Thanh Chương (Nghệ An) rồi bị hành hình ở Phú Xuân (1802). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
391	Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân (1940 - 1968); Nhà văn, tên thật Ca Lê Hiến, thân sinh là cụ Ca Văn Thỉnh, quê ở Vàm Nước Trong, huyện Mộ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1952, anh tham gia công tác tại nhà in Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam Bộ. Năm 1954, anh tập kết ra miền Bắc, học trường học sinh miền Nam, trường Nguyễn Trãi - Hà Nội và Khoa Sử - Đại học tổng hợp Hà Nội rồi làm cán bộ phụ giảng. Sau đó, được cử đi học ở nước ngoài, nhưng anh xin được về quê hương chiến đấu. Năm 1964, anh về Nam công tác ở Tiểu Ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn trung ương cục, rồi chuyển về công tác ở ngành Văn, Hội Văn nghệ giải phóng. Trong cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân 1968, anh hy sinh ngày 25/5/1968 ở vùng phụ cận Sài Gòn, ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Anh có 3 tập thơ đã xuất bản: "Tiếng gà gáy", "Hoa dừa", "Trường ca Nguyễn Văn Trỗi", trong đó có bài thơ nổi tiếng "Dáng đứng Việt Nam". Năm 2001, Lê Anh Xuân được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

392	Nguyễn Việt Xuân	<p>Nguyễn Việt Xuân (1934-1964): Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1967, truy tặng), Quê: xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, Nhập ngũ từ 1952, thiếu úy, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956), Chính trị viên Đại đội pháo cao xạ. Trong trận đánh máy bay Mỹ (18.11.1964) ở Chà Lò (Quảng Bình) cùng đại đội trưởng chỉ huy bộ đội bắn rơi 2 máy bay phản lực Mỹ, bị thương nát một chân, không rời trận địa, vẫn động viên bộ đội "nhắm thẳng quân thù, bắn!" Lời động viên này đã trở thành khẩu hiệu cổ vũ quyết tâm đánh Mỹ (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
393	Trần Tế Xương	<p>Trần Tế Xương (1870 - 1907): Tên khác Trần Cao Xương, thường gọi là Tú Xương. Nhà thơ trào phúng Việt Nam. Quê: làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Nhiều lần đi thi chỉ đỗ Tú tài nên gọi là Tú Xương. Thơ văn thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới sưu tập lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biến ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng. với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Trần Tế Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>

ai)

Ghi chú
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của
UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND
tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 35/QĐ.UB ngày 26/01/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai):
Nguyễn Huệ.

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai): Quang Trung.

- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai): Quang Trung.

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
-Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

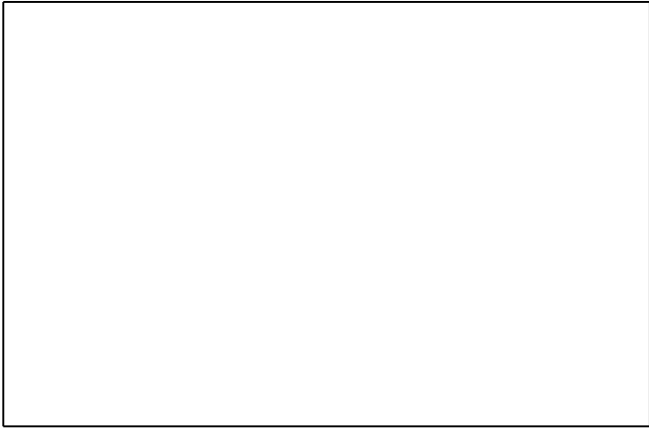
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thị trấn Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 244/QĐ.UB).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 878/2005/QĐ-UBND).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 244/QĐ.UB)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

- Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ.UB ngày 5/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại QĐ 204/QĐ-UB).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 32/2013/NQ-HĐND).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 32/2013/NQ-HĐND).
Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

II DANH NHÂN CỐ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC VÀ VỚI TỈNH LÀO CAI (Nhóm A2)			
1	Hoàng An	Hoàng An: Từ năm 1949, ông Hoàng An quân chủng trung kiên của Đảng ở Phố Lu thường đưa cán bộ Đảng vượt sông, vượt quan nơi	
2	Hà Bắc	Hà Bắc: Là Bí thư Chi bộ Đảng Bán Lâu - Chi bộ đảng đầu tiên ở Mường Khương được Tỉnh ủy Lào Cai. Chi bộ được thành lập dựa trên	
3	Tăng Hán Bảo	Tăng Hán Bảo (không rõ năm sinh năm mất): Ông là Quan Tri châu Lục Yên xưa (bao gồm một phần huyện Bảo Yên ngày nay), người	
4	Hoàng Bẩy	Vào cuối đời nhà Lê, niên hiệu cảnh hưng (1740 - 1786) khắp vùng phủ Quy hóa nhất là Châu thủy vĩ, Châu Văn bản luôn bị giặc cướp	
5	Lê Đức Bình	Lê Đức Bình (1930-2005): Từ cuối tháng 10/1945 bọn Việt Nam Quốc Dân theo gót quân Tưởng Giới Thạch kéo về Lào Cai ngày một	
6	Hà Bồng	Hà Bồng: Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên. Ông là thủ lĩnh trại Quy Hóa (Phú	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
7	Trần Kim Chiến	Trần Kim Chiến (1928-1967): Anh hùng, liệt sỹ Trần Kim Chiến sinh quê tại thôn Thượng Lao, xã Đại Đồng (nay là xã Thượng Vực),	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
8	Hà Chương	Hà Chương (?-?) Thủ lĩnh người Tày, có công trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông là em của Hà Đạc. Bị giặc bắt trong	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
9	Hà Đạc	Hà Đạc (?-1285): Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Ông làm chủ huyện Phù Ninh – Phú	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
10	Minh Đăng	Minh Đăng (?-1947): Bí thư đầu tiên của Huyện ủy Văn Bàn, đồng chí hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp tại Văn Bàn.	Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
11	Trần Đăng	Trần Đăng (1921-1949): Nhà văn, quê ở Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội. Sau ngày tổng khởi nghĩa, anh làm việc trong Ban liên kiểm Pháp –	Đã đặt:
12	Lý Thị Dù	Lý Thị Dù (Chù) (1899 - 1983): là người dân tộc Mông tại tổ 3 phường Ô Quý Hồ. Thời gian hoạt động: Bà đã cùng du kích tiêu diệt	
13	Kim Hà	Kim Hà: “Tên của cán bộ của cách mạng của tỉnh” (Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
14	Kim Hải	Kim Hải: Là cán bộ chính trị Tỉnh ủy Lào Cai từ tháng 10/1946-10/1947 đã anh dũng hy sinh trong đêm diệt tề trừ gian ở Phố Mới, Trại	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
15	Đào Nguyên	Đào Nguyên Hồng (1955 - 1975) (tên khác là Hùng): Liệt sỹ, quê gốc xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (TP. Hải Phòng) theo bố mẹ lên vùng	
16	Trần Hợp	Trần Hợp (?-1949): Đại đội trưởng Đại đội vũ trang Lào Cai, hy sinh trong trận chiến đấu quyết liệt với quân địch ngày 13/11/1949 khi	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
17	Phạm Xuân	Phạm Xuân Huân (1948 - 1979) Là Anh hùng Liệt sỹ trong chiến tranh biên giới thuộc E481 F316 đã hy sinh tại đỉnh đèo Sa Pa.	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
18	Võ Đại Huệ	Võ Đại Huệ (1952-1979): Trung úy Võ Đại Huệ, sinh năm 1952, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An. Năm 1968 là lính bộ binh chiến đấu ở	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19	Giàng Chấn	Giàng Chấn Hùng (1837 - 1896): Là người đã cùng với ông Giàng Chấn Mìn khởi xướng xây dựng thành cổ Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai,	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
20	Bùi Nguyên	Bùi Nguyên Khiết (1943-1979): Liệt sỹ, nhà văn, quê làng Xích Thổ, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam. Ông dạy học, viết báo, nhiệt thành	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
21	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Bá Lại (1949-1979): Kỹ sư Nguyễn Bá Lại là Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm Trung đội trưởng tự vệ của Đoàn địa chất 305, Liên	Đã đặt:
22	Ngô Minh Loan	Ngô Minh Loan (1915 - 2001): Tức Hoàng Quang Minh, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, là một trong những đồng chí xây dựng chiến	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
23	Trần Long	Trần Long: Bí thư Huyện ủy Bảo Thắng (1948-1950). Trước yêu cầu phải có một tổ chức lãnh đạo, ngày 15/10/1948, Tỉnh ủy ban hành	
24	Giàng Chấn Mìn	Giàng Chấn Mìn (? – 1854): Ông là người khởi xướng xây dựng thành cổ Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai - Một công trình kiến	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
25	Bùi Đức Minh	Bùi Đức Minh (1900 - 1963) Là một nhà cách mạng đã đưa nhiều cán bộ của Đảng ta từ Hà Nội qua Lào Cai sang Trung Quốc học tập rồi	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
26	Hoàng Trường	Hoàng Trường Minh (1922 - 1989) tên thật là Hoàng Khải Lũn, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Ủy viên BCHTW Đảng,	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
27	Ngô Hữu Ngôn	Ngô Hữu Ngôn: Người có cảm tình cách mạng, có uy tín với dân ấp, người giao thông liên lạc đầu tiên của tổ cách mạng Bảo Thắng. Ông	
28	Võ An Ninh	Võ An Ninh (1907 - 2009): Một trong những người đầu tiên hoạt động cho nền nghệ thuật nhiếp ảnh Việt Nam. Quê: Hà Nội. Phóng viên	
29	Trần Văn Nô	Trần Văn Nô (1900 - 1987): Ông là người dân tộc Tày - người có công phát hiện ra Mỏ A- pa- tit và được ghi vào lịch sử của mỏ. Ngày	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
30	Giàng Lao Pà	Giàng Lao Pà (1919 – 1983): Là người dân tộc Mông sinh tại xã Sín Hồ Sán (nay là Sán Chải – huyện Si Ma Cai) là Anh hùng lực lượng	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
31	Tráng A Pao	Tráng A Pao (1945- 2015): Ông là người dân tộc Mông, sinh tại xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Bí thư Tỉnh ủy Lào Cai, Chủ	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
32	Giàng Seo Phừ	Giàng Seo Phừ (1951 - 2017) người dân tộc H'Mông. Ông là Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, Nguyên Bí thư tỉnh ủy Lào Cai, chủ	
33	Ngọc Quang	Ngọc Quang (1930-2003): Là nhạc sĩ, chiến sĩ, có nhiều năm công tác tại các tỉnh Tây Bắc, âm nhạc của ông luôn khai thác đậm đà	
34	Nguyễn Thái	Nguyễn Thái Quang (1911 - 1995): Là cán bộ tiền khởi nghĩa, một trong những cốt cán của Chiến khu Văn - Hiền Lương; 1 trong 5 đảng	Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn

35	Hoàng Quy	Hoàng Quy (1927-2009): Ông sinh ra ở Làng Mát, xã Nhân La, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tháng 8/1947, Hoàng Quy được cử làm Bí	Đã đặt:
36	Quách Văn	Quách Văn Rạng (1956-1979): Anh hùng liệt sĩ Quách Văn Rạng quê ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Khi hy sinh đồng chí là	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
37	Hoàng Sào	Hoàng Sào (Chưa rõ năm sinh, năm mất): Liệt sĩ, người dân tộc Tày quê gốc ở xã Cam Đường, huyện Bảo Thắng (tỉnh Lào Cai) xưa và	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
38	Thào Sầu	Thào Sầu (1928-1950): Liệt sĩ Thào Sầu sinh năm 1928 tại xã La Pán Tẩn, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; Ngập ngũ năm 1948, hy	
39	Lò Ngân Sùn	Lò Ngân Sùn (1945 - 2013): Nhà thơ Lò Ngân Sùn - nguyên là Tổng thư ký Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam,	
40	Nguyễn Đức	Nguyễn Đức Thắng: Giai đoạn 1948-1955 chống pháp và tiểu phi: tháng 3/1948 Tinh úy họp tại Lục Yên, Tinh úy tổ chức 3 tổ xung kích	
41	Lê Thanh	Lê Thanh (1927 - 1996): Túc Vũ Thường Cao, Lê Khánh; Bí thư Tinh úy Lào Cai từ tháng 3/1947 đến cuối năm 1947. Tháng 10 năm	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
42	Hoàng Thế	Hoàng Thế Thiện (1922-1995): Nguyên là: Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng,	
43	Hoàng Văn	Hoàng Văn Thùng : Theo sách "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn. Hoàng Văn Thùng (hay gọi là Hoàng Văn Đồng) là nhân vật có thật	
44	Triệu Tiến Tiên	Triệu Tiến Tiên: Là thủ lĩnh nghĩa quân dân tộc Dao chỉ huy khởi nghĩa chống Pháp năm 1913-1914. (Thuyết minh ban hành kèm theo	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
45	Nguyễn Tài Tuệ	Nguyễn Tài Tuệ (1936-2022): Nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ sinh ngày 15-5-1936 tại xã Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đầu năm 1957, Nguyễn	
46	Mai Văn Ty	Mai Văn Ty: Đồng chí Mai Văn Ty là đảng viên cộng sản đầu tiên ở Lào Cai. Năm 1941, đồng chí là công nhân nhà máy in IDEO Hà Nội	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
47	Vũ Văn Uyên	Vũ Văn Uyên (1479 – 1557): Quê ở làng Ba Động, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương ngày nay là một võ sĩ gan dạ, cường tráng. Trong thời	Đã đặt:
48	Cư Hòa Văn	Cư Hòa Văn (1935-2010): Ông là người dân tộc Mông sinh tại xã Quan Thần Sán (nay là xã Quan Hồ Thần) huyện Si Ma Cai. Ông từng	Đã đặt:
49	Lương Kim Vĩnh	Lương Kim Vĩnh (1937-2011): Nghệ sĩ Nhân dân (2001), Bút danh: Kim Vĩnh, công tác tại Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh Lào Cai. Quê: La Phù, Hoài Đức, Hà Nội. NSND Lương Kim Vĩnh - người được bà con các dân tộc vùng cao tỉnh Lào Cai trìu mến gọi là “Vua sáo Mông”, với những sáng tác nổi tiếng đạt nhiều giải thưởng cao quý như: "Đêm trăng bán Mèo", "Phiên chợ Bắc Hà", "Lào Cai mùa Xuân"; "Âm vang núi rừng"; "Giải điệu bản xa"... Ông được nhà nước trao tặng huy chương kháng chiến chống mỹ cứu nước hạng nhì, Nghệ sĩ Nhân dân (2001), huân chương lao động hạng ba (2005), huy chương vì sự nghiệp Văn hóa quần chúng (1996), Chiến sĩ thi đua toàn ngành Văn hóa - Thông tin (2000), huy chương vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2001), huy chương vì sự nghiệp Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (2004). (Nguồn: Bản đăng kí tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học nghệ thuật năm 2020).	
50	Tô Vũ	Tô Vũ (1921-1974): Là cán bộ được cử tham gia cách mạng Lào Cai chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang khu vực Cam Đường năm (1947-1948).	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
51	Phạm Văn Xảo	Phạm Văn Xảo (? – 1429): Danh tướng đời Lê Sơ. Quê Kinh Lộ (Vùng Thăng Long). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ sớm. Tháng	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
52	Thuận Yến	Thuận Yến (1932-2014): Nhạc sĩ Thuận Yến tên khai sinh là Đoàn Hữu Công, sinh ngày 15/8/1932, quê ở Duy Xuyên, Quảng Nam. Ông	

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QĐ-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

B	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN (Nhóm B)		Ghi chú
I	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN CHUNG (Nhóm B1)		
1	3 Tháng 2	Ngày 3 tháng 2: Là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.	
2	26 Tháng 3	Ngày 26 tháng 3: Là ngày kỷ niệm thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.	
3	30 tháng 4	Ngày 30 tháng 4: Là ngày kỷ niệm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
4	1 Tháng 5	Ngày 1 tháng 5: Là ngày kỷ niệm Quốc tế của người lao động.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
5	19 tháng 5	Ngày 19 tháng 5: Là ngày kỷ niệm sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890) - Anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là một Nhà văn	Đã đặt:
6	7 tháng 5	Ngày 7 tháng 5: Là ngày kỷ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.	
7	19 tháng 8	Ngày 19 tháng 8: Là ngày kỷ niệm đánh dấu sự thành công của cách mạng Việt Nam, đưa đất nước thoát khỏi sự áp bức bóc lột gần 100	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
8	2 tháng 9	Ngày 2 tháng 9: Là ngày Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam.	
9	20 tháng 11	Ngày 20 tháng 11: Là ngày kỷ niệm Nhà giáo Việt Nam.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
10	22 tháng 12	Ngày 22 tháng 12: Là ngày kỷ niệm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
11	Apatít	Apatít: tên vùng mỏ nổi tiếng tại xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
12	Việt Bắc	Việt Bắc: Trước đây gồm có các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Việt Bắc có địa danh Pác	
13	Vĩnh Bảo	Là một huyện thuộc thành phố Hải Phòng, kết nghĩa với huyện Bảo Thắng	
14	Điện Biên	Điện Biên: Là một tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc Bộ, Việt Nam, nơi diễn ra trận đánh lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 "Lừng lẫy năm	Đã đặt:
15	Pắc Bó	Pắc Bó: Khu vực Pắc Bó thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, nơi vinh dự được đón Bác Hồ trở về Tổ quốc sau hơn 30 năm ra nước	
16	Sơn Ca	Đảo Sơn Ca có hình bầu dục, hẹp bề ngang, dài 450 m và rộng 130 m, nằm theo hướng tây bắc - đông nam. Đất đai trên đảo khá màu mỡ	
17	Tur Chính	Bãi ngầm Tur Chính là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở	
18	Đống Đa	Đống Đa: Quận phía Nam nội thành Hà Nội, nơi có di tích lịch sử: Gò Đống Đa, Văn Miếu, Quốc Tử Giám. Là quận của thành phố Hà Nội	
19	Tao Đàn	Tao Đàn: Vườn hoa thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trước 1945 gọi là vườn hoa Trường đại học vì ở ngay trước cửa trường đại học Việt	
20	Bạch Đằng	Bạch Đằng: Là con sông gắn liền với 3 trận thủy chiến nổi tiếng trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta, đó là năm 938 Ngô	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
21	Ba Đình	Ba Đình: Là một quận nội thành của thủ đô Hà Nội. Có trụ sở các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, quảng trường Ba Đình, Lăng	
22	Vân Đồn	Vân Đồn: Thương cảng cổ, Vân Đồn thuộc quần đảo Vân Hải, phía Đông Nam vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, là hòn đảo ngoại thương	
23	Chương Dương	Chương Dương: Bến Chương Dương - nơi diễn ra trận đánh quân Nguyên năm 1285 của quân dân nhà Trần. Thế kỷ XIII, nhà Nguyên	
24	Ngọc Hà	Ngọc Hà: Là tên một làng thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Trong trận đánh Điện Biên Phủ trên không 1972, một máy bay B52 Mỹ đã rơi	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
25	Hải Hậu	Là huyện thuộc tỉnh Nam Định, kết nghĩa với huyện Bảo Thắng	
26	Ngọc Hồi	Ngọc Hồi: Là một làng thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Mảnh đất Ngọc Hồi đã đi vào lịch sử đất nước với trận công phá đồn Ngọc Hồi	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
27	Diên Hồng	Diên Hồng: Cung điện trong thành Thăng long (Hà Nội), xưa là nơi hội yến giữa vua Trần với các bô lão để bàn kế phá giặc Nguyên. Cuối	
28	Đồng Khởi	Đồng Khởi: Phong trào Đồng Khởi cách mạng miền Nam Việt Nam, nhân dân ta đồng loạt nổi dậy ở nhiều nơi, mở đầu tại Mô Cày, Bến	
29	Vạn Kiếp	Vạn Kiếp: Là địa danh lịch sử trong cuộc kháng chiến 1285 của quân dân Đại Việt chống giặc Nguyên xâm lược. Thuộc địa phận huyện	
30	Âu Lạc	Âu Lạc: Quốc gia cổ đại của người Việt, ra đời tiếp sau nhà nước Văn Lang trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Ở đây có hai	

31	Him Lam	Him Lam: Là tên một ngọn đồi thuộc thung lũng Mường Thanh, nơi diễn ra trận đánh mở màn ngày 13 tháng 3 năm 1954 trong chiến dịch	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32	Văn Lang	Văn Lang: Tên nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết, trong số 100 con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ, 50 người theo	
33	Mê Linh	Mê Linh: Là một huyện nằm ở phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội, là địa phương có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, từng là Kinh đô của	
34	Đồng Lộc	Đồng Lộc: Còn gọi là Ngã ba Đồng Lộc-Giao điểm quốc lộ 15A và tỉnh lộ 02 của tỉnh Hà Tĩnh, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can	
35	Cửu Long	Cửu Long là tên một con sông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long bắt nguồn từ sông Mê Kông. Sông Mê Kông chảy qua 6 quốc gia trong đó	
36	Thăng Long	Thăng Long: Là kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung Hưng (1010-1788). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam	
37	Hoa Lư	Hoa Lư: kinh đô nước Đại Cồ Việt dưới thời Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009); ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	
38	Hiền Lương	Hiền Lương: Địa danh Hiền Lương - Bến Hải là nơi đã chứng kiến nỗi đau chia cắt hai miền và những sự kiện lịch sử gắn với quá trình đấu	
39	Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một: Là tỉnh kết nghĩa với tỉnh Lào Cai từ năm 1959. Nay là thành phố Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương.	Đã đặt:
40	Đại Nam	Đại Nam: Là quốc hiệu Việt Nam từ năm 1839 dưới đời vua Minh Mạng triều Nguyễn cho tới khi bị Pháp xâm chiếm. (Nguồn: Từ	
41	Phúc Nguyên	Bãi ngầm Phúc Nguyên là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6	
42	Như Nguyệt	Như Nguyệt: Vào thế kỷ XI, cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược của quân và dân Đại Việt, dưới thời Vương triều Lý, là cuộc	
43	Hải Phòng	Hải Phòng: Là tỉnh kết nghĩa với tỉnh Lào Cai, Ngày 12/11/1961, Hội nghị Đại biểu BCH tỉnh Đảng bộ 2 tỉnh: Kiến An (đ/c Bí thư Lê	
44	Hoàng Sa	Hoàng Sa: Quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển	
45	Trường Sa	Trường Sa: Quần đảo nằm ở giữa biển Đông, gồm khoảng 100 hòn đảo và cồn, bãi, trải rộng trên một vùng biển ước chừng 18 vạn km ² ,	
46	Lam Sơn	Lam Sơn: Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (7-2-1418) và kéo dài 10 năm, kết thúc thắng lợi bằng	
47	Tây Sơn	Tây Sơn (1778-1802): Do các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn sáng lập, gồm hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và chính quyền của	
48	Thạch Sơn	Thạch Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
49	Trường Sơn	Trường Sơn: Dãy núi ngăn cách nước Việt Nam và nước Lào, dài gần 1000km giữa bờ biển và sông Mekong, trải dốc về phía đông, thoải	
50	Cách Mạng	Cách mạng tháng Tám: cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, thắng lợi vĩ đại đầu tiên của Nhân dân ta từ khi có Đảng lãnh	
51	Phúc Tần	Bãi ngầm Phúc Tần là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở	
52	Bình Than	Bình Than: Là sự kiện diễn ra vào năm 1282, trên sông Đuống đổ vào sông Lục Đầu (nay là xã Đại Than, Gia Lương, Bắc Ninh); Đứng	
53	Huyền Trân	Bãi Ngầm Huyền Trân là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm	
54	Tân Trào	Tân Trào: Là một xã nằm trong một thung lũng nhỏ ở đông bắc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tân Trào có nhiều di tích lịch sử	
55	Hàm Tử	Hàm Tử: Là địa danh lịch sử nổi tiếng, nơi xảy ra trận Hàm Tử trong cuộc Kháng chiến chống quân Nguyên 1285 của quân dân Đại Việt.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
56	Xuân Viên	Xuân Viên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
57	Đại Cồ Việt	Đại Cồ Việt: Là quốc hiệu của Việt Nam dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và đầu thời nhà Lý. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh liên kết với	
58	Đại Việt	Đại Việt: Là quốc hiệu của Việt Nam dưới các vương triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn. Được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054 và	
59	Lạc Việt	Lạc Việt: Một bộ phận của Bách Việt (tên gọi trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ chung nhiều tộc người khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa	
60	Vạn Xuân	Vạn Xuân: Là quốc hiệu của Việt Nam tồn tại từ năm 544 đến năm 602. Năm 544, sau khi đánh bại quân nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí	
61	Nam Yết	Đào Nam Yết có hình bầu dục hơi hẹp bề ngang, dài 600 m, rộng 125 m với diện tích 0,06 km ² , nằm theo hướng đông - tây. Khi thủy triều	

II	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN TRONG TỈNH (Nhóm B2)		
1	Mã Tuyền 1	Mã Tuyền 1: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
2	Mã Tuyền 2	Mã Tuyền 2: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
3	5 tháng 3	Ngày 5 tháng 3 năm 1947: Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Lào Cai.	
4	Công Trường 5	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
5	12 tháng 7	Ngày 12 tháng 7 năm 1907: Ngày kỉ niệm thành lập tỉnh Lào Cai.	
6	20 tháng 9	Ngày 20 tháng 9 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Bắc Hà.	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
7	23 tháng 9	Ngày 23 tháng 9 năm 1958: Là Ngày kỉ niệm Bác Hồ lên thăm Lào Cai.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
8	27 tháng 9	27 tháng 9 năm 1947: Ngày kỉ niệm thành Lập Đảng bộ huyện Văn Bàn (27/9/1947)	
9	15 tháng 10	Ngày 15 tháng 10 năm 1948: Là ngày kỉ niệm thành lập Đảng bộ huyện Bảo Thắng.	Đã đặt: Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng (Nghị
10	10 tháng 10	Ngày 10 tháng 10 năm 1949: Là Ngày kỉ niệm thành lập Đảng bộ huyện Bát Xát.	Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị
11	1 tháng 11	Ngày 01 tháng 11 năm 1950: Ngày kỉ niệm giải phóng tỉnh Lào Cai.	
12	11 tháng 11	Ngày 11 tháng 11 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Mường Khương.	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
13	16 tháng 11	Ngày 16 tháng 11 năm 1950: Là ngày kỉ niệm Giải phóng huyện Văn Bàn	
14	4 tháng 11	4 tháng 11 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Bát Xát	
15	Phố 94	Phố 94: Từ năm 1979, đội điều trị 94 trực thuộc Quân đoàn 29, quân khu 2 đóng quân tại tổ dân phố 7A cũ, nay là tổ dân phố 7. Đội điều	
16	Đại An	Đại An: Tên đã đi vào tiềm thức nhân dân tại phường Duyên hải, thành phố Lào Cai	Đã đặt: Tên công trình công cộng: Cầu Đại An tại
17	Hòa An	Hòa An: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
18	Na Ân	Na Ân: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng nùng nghĩa là khu đất ruộng không bao	
19	Tân Anh	Tân Anh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
20	Thác Bạc	Thác Bạc: Là một thắng cảnh thác nước tại phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
21	Yên Bái	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai	
22	Hoa Ban	Hoa Ban: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
23	Văn Bàn	Văn Bàn: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	Đã đặt
24	Bãi Bằng	Bãi Bằng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
25	Soi Bàu	Soi Bàu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
26	Bán Bay	Bán Bay: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	
27	Thác Bay	Thác Bay: Khu vực Thác Bay nằm trong khu rừng Lâm Sinh được bảo tồn đến nay vẫn giữa được phong cảnh và	
28	Phú Bình	Phú Bình: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
29	Thanh Bình	Thanh Bình: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	
30	Yên Bình	Yên Bình: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
31	Pạc Bo	Pạc Bo: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pạc Bo- dịch theo tiếng Nùng là Đầu Nguồn	
32	Thái Bo	Thái Bo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
33	Na Bù	Na Bù: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
34	Si Ma Cai	Si Ma Cai: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	

35	Bản Cái	Bản Cái: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Bản Cái" theo tiếng Mông là "Bản chợ"	
36	Cửa Cai	Cửa Cai: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển	
37	Lùng Cai	Lùng Cai: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Lùng Cai" tiếng quan hóa gọi là "Lùng Chính"	
38	Vườn Cam	Vườn Cam: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
39	Đồng Cầm	Đồng Cầm: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Đồng Cầm Theo tiếng dân bản địa là Bản có	
40	Bản Cầm	Bản Cầm: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
41	Nậm Cang	Nậm Cang: là Một xã trực thuộc thị xã Sa Pa, cách Sa Pa 36km, Bản Nậm Cang là nơi sinh sống của cộng đồng người Dao Đỏ và	
42	Cốc Cáng	Cốc Cáng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là gốc cây cam.	
43	Sơn Cánh	Sơn Cánh: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
44	Na Cạp	Na Cạp: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
45	Cán Cẩu	Cán Cẩu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cán Cẩu theo tiếng Quan hóa dịch ra là thôn Gặp	
46	Lục Cầu	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	
47	Lùng Cầu	Lùng Cầu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lùng cầu theo tiếng nùng dịch là Làng Cũ	
48	Nậm Cáy	Nậm Cáy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
49	Chúng Chải	Chúng Chải: Là địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hóa Chúng Chải là “Ổ	
50	Cu Ty Chải	Cu Ty Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
51	Hoàng Phi Chải	Hoàng Phi Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Hoàng Phi Chải là tiếng Quan hóa có nghĩa là	
52	Lao Chải	Lao Chải: là một trong những Bản lớn của thị xã Sa Pa, cách trung tâm Sa Pa khoảng 7km về phía Đông Nam	
53	Lao Ma Chải	Lao Ma Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lao Ma Chải là tiếng Quan hóa có nghĩa là thôn	
54	Lao Tô Chải	Lao Tô Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Thôn Chồn Ổ (con Chồn	
55	Lầu Thí Chải	Lầu Thí Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lầu Thí Chải) theo tiếng Quan hóa dịch ra là thôn	
56	Mào Sao Chải	Mào Sao Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là bãi ranh (đôi ranh) (theo	
57	Pao Pao Chải	Pao Pao Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pao Pao Chải theo tiếng Quan hóa có nghĩa là Sườn	
58	Sả Chải	Sả Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sả Chải là tiếng Quan hóa có nghĩa là Thôn Dưới	
59	Săng Chải	Săng Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
60	Sín Chải	Sín Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; là tiếng Quan hóa dịch ra là Thôn Mới.	
61	Sín Lùng Chải	Sín Lùng Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sín Lùng Chải là tiếng Quan hóa có nghĩa là Thôn	
62	Sin Pao Chải	Sin Pao Chải: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Thôn Đôi Mới.	
63	Tả Chải	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Chải" theo tiếng quan hóa gọi là "Làng lớn"	
64	Thải Giàng Chải	Thải Giàng Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thải Giàng Chải là tiếng Dao có nghĩa là thôn	
65	Suối Chăn	Suối Chăn: Là tên một dòng suối bắt nguồn chảy dài từ các xã phía tây của huyện Văn Bàn đã đi vào tiềm thức	
66	Đăng Châu	Đăng Châu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
67	Hải Châu	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai	
68	Lai Châu	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai	
69	Lũng Châu	Địa danh thuộc Thị trấn Phố Lu (trong thời kỳ chống mỹ cứu nước nơi đây được là địa bàn để sơ tán Nhân dân) thuộc tổ dân phố Phú	

70	Chợ Chậu	Chợ Chậu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; là Thôn có vũng, ao có nhiều ếch	
71	Nậm Chảy	Nậm Chảy là xã biên giới của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Nậm Chảy là từ phiên âm của từ “Nậm Chải” (tiếng dân tộc	
72	Sả Lùng Chéng	Sả Lùng Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương; Sả Lùng Chéng theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Dưới Sườn Rồng	
73	Sảng Lùng	Sảng Lùng Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sảng Lùng Chéng theo tiếng Quan hòa dịch ra	
74	Thính Chéng	Thính Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thín Chang là tiếng Nùng có nghĩa là Lều Giữa	
75	Soi Chiềng	Soi Chiềng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
76	Dìn Chin	Dìn Chin: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là "Hồ Muối"	
77	Lồ Cồ Chin	Lồ Cồ Chin: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
78	Cánh chín	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
79	Nhân Chính	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
80	Lùng Sán Chồ	Lùng Sán Chồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là thôn dưới chân rừng cấm.	
81	Ngải Phóng Chồ	Ngải Phóng Chồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Ngải Phóng Chồ theo tiếng Quan hòa dịch ra là	
82	Tả Ngải Chồ	Tả Ngải Chồ: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	
83	Tòng Chú	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
84	Phìn Chư	Phìn Chư: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là đồi ranh.	
85	Tả Vạn Chư	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Vạn Chư" là tiếng quan hòa, theo tiếng Mông là "Ná háng" nghĩa là "Thung lũng rộng"	
86	Cốc Chứ	Cốc Chứ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc chứ theo tiếng Nùng dịch là gốc Rừng cấm	
87	Sâu Chua	Sâu Chua: Là tên một bản thuộc xã Sa Pả, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
88	Ba Chùa	Ba Chùa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
89	Kim Chung	Kim Chung: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
90	Làng Có	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
91	Na Cồ	Na Cồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà, "Na Cồ" theo tiếng Tày có nghĩa là "thôn cây cọ".	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
92	Coóc	Coóc: (Nậm Coóc; đồi Coóc; Bản Coóc): Đã được nêu trong cuốn lịch sử Đảng bộ huyện Văn Bàn tập 1, trang 55, 59, 115; địa danh Bản	Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
93	Phố Cũ	Phố Cũ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà, Si Ma Cai	Đã Đặt:
94	Giáp Cư	Giáp Cư: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Giáp Cư theo tiếng Nùng gọi là Bồ Pả Lai	
95	Làng Cung	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
96	Bắc Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên	Đã đặt:
97	Chính Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên	
98	Nam Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên	
99	Phú Cường	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	
100	Tiến Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
101	Bến Đá	Bến Đá: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
102	Núi Pháo Đài	Núi Pháo đài: Có tên gọi ngày xưa là: Na Pác Chi – theo tiếng Nùng có nghĩa là Núi cấm cờ (Thực dân Pháp sang xâm lược đã	
103	Sơn Đạo	Sơn Đạo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
104	Na Đầy	Na Đầy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt:

105	Đen	Cầu Đen: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt:
106	Làng Đen	Làng Đen: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	
107	Sơn Đen	Sơn Đen: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt:
108	Đất Đền	Đất Đền: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
109	Nậm Đét	Nậm Đét: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Đét" theo tiếng Dao gọi là "Nám Đẹt" có nghĩa là "Vùng khí hậu nóng".	
110	Nậm Đó	Nậm Đó: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Đó là tiếng Dao có nghĩa là thôn Thôn Cây Vầu	
111	Dốc Đò	Dốc Đò: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
112	Sao Đỏ	Sao Đỏ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
113	Luồng Đơ	Luồng Đơ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
114	Suối Đồi	Suối Đồi: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển	Đã đặt:
115	Ái Đông	Ái Đông: Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân	
116	Cánh Đông	Cánh Đông: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
117	Giang Đông	Giang Đông: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
118	Hoàng Đông	Hoàng Đông: Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
119	Ngòi Đum	Ngòi Đum: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
120	Nước Đựng	Nước Đựng: Tên đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
121	Cam Đường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
122	Đan Đường	Đan Đường: Là địa danh cổ nhất ở Lào Cai, cách ngày nay khoảng 1400 năm. Nhà sử học Đặng Xuân Bảng đã nhắc đến địa danh này ở	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
123	Ngòi Đường	Cầu Ngòi Đường: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
124	Gốc Gạo	Gốc Gạo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
125	Bản Già	Bản Già: Là tên một xã vùng cao thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	
126	Hồng Giang	Hồng Giang: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
127	Châu Giàng	Châu Giàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát	Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị
128	Phìn Giàng	Phìn Giàng: Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
129	Tảo Giàng	Tảo Giàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tảo Giàng Theo tiếng Quan hóa là: Bản nuôi	
130	Đồi Gianh	Đồi Gianh: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Đồi Gianh là thôn Có nhiều có Gianh	
131	Xuân Giao	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
132	Cầu Gỗ	Cầu Gỗ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt:
133	Bắc Hà	Bắc Hà: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	
134	Đông Hà	Đông Hà: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển	
135	Duyên Hà	Duyên Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
136	Hồng Hà	Hồng Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
137	Sơn Hà	Sơn Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
138	Tân Hà	Tân Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
139	Cùm Hạ	Cùm Hạ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	

140	Na Hạ	Na Hạ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương nghĩa huyện Mường Khương Là thôn có gốc Cây Kè (Cóc Máy Hả) sau gọi	
141	Duyên Hải	Duyên Hải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	
142	Phong Hải	Phong Hải: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
143	Sơn Hải	Sơn Hải: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
144	Pom Hán	Pom Hán: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
145	Lao Hâu	Lao Hâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lao Hâu theo tiếng Quan hóa dịch ra là thôn (Hầu Gia)	
146	Xả Hồ	Xả Hồ: Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
147	Bờ Hồ	Bờ Hồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
148	Cán Hồ	Cán Hồ: Là tên một xã của huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	
149	Đồng Hồ	Đồng Hồ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển	
150	Nàn Tiểu Hồ	Nàn Tiểu Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nàn Tiểu Hồ là tiếng Quann hóa dịch ra là thôn Suối	
151	Ô Quý Hồ	Ô Quý Hồ: Là tên một con đèo hiểm trở, hùng vĩ thuộc phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai nối liền hai tỉnh Lào Cai và	
152	Pờ Hồ	Pờ Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pờ Hồ là tiếng Quan hóa có nghĩa là Suối trắng.	
153	San Sả Hồ	San Sả Hồ: Là tên một xã thuộc Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
154	Sín Hồ	Sín Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sín Hồ là tiếng Quan Hóa có nghĩa là thôn Suối Mới.	
155	Tân Hồ	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
156	Xuân Hồ	Xuân Hồ: Danh từ Xuân Hồ được kết hợp của Hồ Xuân Viên và đường Xuân Viên (Nguồn: Theo thuyết minh tại Quyết định số:	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
157	La Hờ	La Hờ: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
158	Kim Hoa	Kim Hoa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
159	Lê Hoa	Lê Hoa: Là địa điểm lịch sử về chiến thắng quân Minh năm 1427, niềm tự hào chung của đất nước và của nhân dân các dân tộc tỉnh Lào	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
160	Thủy Hoa	Thủy Hoa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt:
161	Vạn Hoa	Vạn Hoa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
162	Hưng Hóa	Hưng Hóa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
163	Quy Hóa	Quy Hóa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
164	Vạn Hòa	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
165	Lưu Hoàng	Lưu Hoàng: Địa danh thuộc địa phận huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xưa dưới thời nhà Nguyễn	
166	Na Hối	Na Hối: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà; "Na Hối" theo tiếng Nùng nghĩa là "ruộng hạt"	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
167	Tân Hợp	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
168	Lùng Húi	Lùng húi: Là tên gọi của hai thôn cũ ghép lại của huyện Mường Khương: Lầy Lùng và Lao Húi, Tên Lầy Lùng, là tiếng Nùng Dín có	
169	Mường Hum	Mường Hum: Tên một xã thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
170	Phú Hùng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
171	Tân Hưng	Tân Hưng: Đời Hùng Vương Lào Cai thuộc Bộ Tân Hưng. (Sách Đại Nam Nhất Thống Chí viết: “Hưng Hóa đời Hùng Vương xưa là bộ	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
172	Na Ít	Na Ít: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
173	Quy Ke	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân	
174	Pạc Kha	Pạc Kha: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết

175	Long Khánh	Long Khánh: Là tên một xã thuộc huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	
176	Nậm Khánh	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Khánh" theo tiếng Dao gọi là "Nằm kengz" có nghĩa là "Vương nước".	
177	Gia Khâu	Gia Khâu A: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Gia Khâu A là tiếng Quan hóa có nghĩa là thôn nằm ở	
178	Tả Gia Khâu	Tả Gia Khâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương Tả Gia Khâu dịch ra có nghĩa là “Khe núi	
179	Bản Khoang	Bản Khoang: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
180	Na Khui	Na Khui: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, huyện Mường
181	Mường Khương	Mường Khương: Là một huyện thuộc tỉnh Lào Cai; Vùng đất Mường Khương từ xưa có tên gọi Mung Khang - Dịch nghĩa là Mường	
182	Hoàn Kiếm	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai	
183	Quang Kim	Quang Kim: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
184	Thanh Kim	Thanh Kim: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
185	Vĩ Kim	Vĩ Kim: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
186	An Lạc	An Lạc: Tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
187	Hòa Lạc	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
188	Ngam Lâm	Ngam Lâm: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương, nghĩa là Khe gió.	
189	Làng Lân	Làng Lân: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	
190	Phân Lân	Cầu Phân Lân: Tên đặt theo tên đã quen gọi, đi vào tiềm thức của nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
191	Soi Lân	Soi Lân: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
192	Na Lang	Na Lang: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương là: Thôn có nhiều ruộng (Na Lãi)	
193	Luồng Láo	Luồng Láo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
194	Tân Lập	Tân Lập: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
195	Âu Lâu	Âu Lâu: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
196	Tùng Lâu	Tùng Lâu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường
197	Bản Lầu	Bản Lầu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
198	Sơn Lầu	Sơn Lầu: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
199	Cốc Lầy	Cốc Lầy: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, "Cốc Lầy" tiếng Dao gọi là "Chăm Lầu" có nghĩa là	
200	Cốc Lầy	Cốc Lầy: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương là: Cây chè lạt	
201	Nậm Lếch	Nậm Lếch: Cầu thuộc tuyến tỉnh lộ 151B chạy qua thị trấn Khánh Yên đi Khánh Yên Hạ, cầu bắc qua suối Nậm Lếch (Khỏi Lếch) thuộc tổ	Đã đặt:
202	Văng Leng	VăngLeng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Văng Leng là tiếng Nùng có nghĩa là thôn Vững Nước	
203	Bắc Lệnh	Bắc Lệnh: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
204	Cốc Lều	Cốc Lều: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt:
205	Bản Liền	Bản Liền: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, do địa hình tiếp giáp với các thôn của huyện, tỉnh bạn nên người dân quen gọi là	
206	Na Lin	Na Lin: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, Na Lin theo tiếng Nùng dịch Ruộng lấy nước bằng máng	
207	Gio Linh	Gio Linh: Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai	
208	Nam Lô	Nam Lô: Trại Nam Lô thuộc động Sơn Yêu, châu Thủy Vĩ. Đây là địa danh nổi tiếng của Lào Cai ở vùng Phố Mới từ thứ kỷ 19 đến đầu	
209	Nghĩa Lộ	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	

210	Na Lốc	Na Lốc: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na lốc theo tiếng Nùng dịch là Ruộng cạn dùng cọn nước.	
211	Tuy Lộc	Tuy Lộc: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
212	Đồng Lợi	Đồng Lợi: Lấy theo tên của Hợp tác xã Đồng Lợi Thị xã Sa Pa trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. (Nguồn: Theo thuyết minh tại Quyết	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
213	Pha Long	Pha Long: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pha Long gốc chữ Hán là Hoa- Long dịch ra có nghĩa là	
214	Phú Long	Phú Long: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	
215	Tằng Loỏng	Tằng Loỏng: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
216	Phổ Lu	Phổ Lu: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
217	Máng Lù	Máng Lù: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
218	Ma Lũ	Ma Lũ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương; Ma Lũ theo tiếng địa phương nghĩa là	
219	Tả Lũ	Tả Lũ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tả Lũ là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Đường to.	
220	Nắm Lư	Nắm Lư: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, Nắm Lư là tiếng Nùng đín nghĩa là "Nước thuyền", từ khi khai phá lập Bản, 2 thôn	
221	Lự	Cầu Lự: tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt:
222	Nậm Lúc	Nậm Lúc: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm lúc" theo tiếng Tày nghĩa là "nhiều nước"	
223	Mường Lum	Mường Lum: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Rừng cấm	
224	Bồ Lũng	Bồ Lũng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bồ Lũng Theo tiếng Pa Dí là: Thôn có Nguồn nước To	
225	Cùng Lũng	Cùng Lũng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là thôn nằm ở thung lũng, dưới	
226	Cốc Ly	Cốc Ly: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, năm 1952 được ủy ban hành chính tỉnh Lào Cai công nhận thành lập xã Coọc Ly	
227	Hạ Lý	Hạ Lý: Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
228	Na Khử Má	Na Khử Má: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng Nùng thì Na Khử Má nghĩa là	
229	Vi Mã	Vi Mã: Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân	
230	Na Mạ	Na Mạ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
231	Mác	Cầu Mác: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt:
232	Cốc Mạc	Cốc Mạc: Tên gọi quen thuộc của người Nùng Đín huyện Mường Khương có nghĩa là Gốc cây ăn quả.	
233	Sơn Mãn	Sơn Mãn: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
234	Cầu Mây	Cầu Mây: Là một cây cầu treo nổi tiếng bắc qua dòng suối Mường Hoa chảy từ thung lũng xuống, thuộc địa phận bản Giàng Tà Chải, cách	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
235	Ná Méo	Ná Méo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
236	Bình Minh	Bình Minh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
237	Hợp Minh	Hợp Minh: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
238	Quang Minh	Quang Minh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
239	Na Mo	Na Mo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
240	Phổ Mới	Phổ Mới: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt:
241	Trại Mới	Trại Mới: Địa danh cổ ở phía Nam Phố Mới từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Cùng với địa danh Nam Lô, địa danh này cũng là dấu ấn lập	
242	Nậm Mòn	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Mòn" theo tiếng Tày nghĩa là "nguồn nước chảy ra từ cây Dâu"	
243	Ái Nam	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân	
244	Lầu Thí Ngải	Lầu Thí Ngải: Là tên một xã thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	

245	Pạc Ngam	Pạc Ngam: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương có nghĩa là Cửa Khe.	
246	Ma Ngán	Ma Ngán -Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Ma Ngán là tiếng Quan hóa, có nghĩa là Thôn Yên Ngựa	
247	Suối Ngàn	Suối Ngàn: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
248	Giao Ngay	Giao Ngay: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
249	Cửa Ngòi	Cửa Ngòi: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
250	Cốc Ngù	Cốc Ngù: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương có nghĩa là Gốc Vá	
251	Bảo Nhai	Bảo Nhai: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Bảo Nhai" theo tiếng Tày gọi là "Hủ Lơ" nghĩa là "đầu màng"	
252	Lão Nhai	Lão Nhai: Trước đây, Lào Cai có một phố chợ có lên là "Lão Nhai", nghĩa phố cũ. Sau này có mở thêm một phố chợ khác là Tân Nhai (Phố	
253	Tân Nhai	Tân Nhai: Trước đây, Lào Cai có một phố chợ có lên là "Lão Nhai", nghĩa phố cũ. Sau này có mở thêm một phố chợ khác là Tân Nhai (Phố	
254	Thống Nhất	Thống Nhất: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
255	Lùng Khẩu Nhìn	Lùng Khẩu Nhìn: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương; Lùng Khẩu Nhìn là tiếng Nùng có nghĩa là thôn Đán Nhị	
256	Làng Nhón	Làng Nhón: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	Đã đặt:
257	Phú Nhuận	Phú Nhuận: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
258	Na Nhung	Na Nhung: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Nhung theo tiếng Nùng dịch Ruộng Cà Chua	
259	Phong Niên	Phong Niên: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
260	Thái Niên	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
261	Yên Ninh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
262	Na Nổi	Na Nổi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Nổi là tiếng Nùng dịch ra là thôn Ruộng Ít	
263	Lùng Chéng	Lùng Chéng Nùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lùng Chéng Nùng theo tiếng Quan hóa dịch ra	
264	Thịnh Ổi	Thịnh Ổi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thịnh Ổi là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Lều Mĩa	
265	Chiềng On	Chiềng On: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
266	Nấm Oọc	Nấm Oọc: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương có nghĩa là Nước đùn ra.	
267	Sa Pa	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	
268	Sa Pá	Sa Pá: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hóa Sa pá nghĩa là bãi cát	
269	Sử Pán	Sử Pán: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, cách trung tâm thị xã Sa Pa 17km về phía Đông	
270	Nậm Pản	Nậm Pản: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Pản là tiếng Nùng có nghĩa là Nước Cây Lanh	
271	Sấn Pán	Sấn Pán: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sấn Pán theo tiếng Nùng có nghĩa là Vườn cây lanh	
272	Phan Xi Păng	Phan Xi Păng: Đỉnh núi trên dãy Hoàng Liên Sơn, giáp giới 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu, cao nhất Đông Dương 3143m, mây mù thường	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
273	Na Pao	Na Pao: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; còn có tên gọi khác là Na Pầu theo tiếng Nùng	
274	Lũng Pâu	Lũng Pâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lũng Pâu là tiếng Quan hóa có nghĩa là thôn Rông Đôi	
275	Na Pên	Na Pên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng dân tộc Nùng thì Na Pên được	
276	Thàng Chư Pén	Thàng Chư Pén: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thàng Chư Pén là tiếng Quan hóa có nghĩa là thôn	
277	Na Phá	Na Phá: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Pá là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Ruộng Đá	
278	Dìn Phàng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một tổ dân phố, thuộc huyện Si Ma Cai	
279	Nậm Phàng	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	

280	Giới Phiên	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
281	Bản phiệt	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
282	Lùng Phìn	Lùng Phìn: Tên gọi quen thuộc của người Nùng Dín huyện Mường Khương; có nghĩa là Thôn bãi bằng	
283	Mào Phìn	Mào Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Mào Phìn là tiếng Quan hòa có nghĩa là Thôn Bằng	
284	Pa Cheo Phìn	Pa Cheo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pa Cheo Phìn theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn	
285	Páo Máo Phìn	Páo Máo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Páo Máo Phìn theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn	
286	Săng Lùng Phìn	Săng Lùng Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương Săng Lùng Phìn theo tiếng Nùng có nghĩa là Thôn	
287	Sú Dí Phìn	Sú Dí Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sú Dí Phìn theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Có	
288	Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
289	Lùng Phình	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Lùng Phình" theo tiếng Nùng gọi là "Lùng Phìn" có nghĩa là "Bãi bằng"	
290	Bản Phố	Bản Phố: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Phố là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Lung Chưng	
291	Chu Lin Phố	Chu Lin Phố: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Chu Lin Phố là tiếng Dân tộc Hmông dịch ra là thôn	
292	Hoàng Thu Phố	Hoàng Thu Phố: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Si Ma Cai	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
293	Thải Giàng Phố	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Thải Giàng Phố" theo tiếng Mông là "Mặt Trời Mọc"	
294	Tung Chung Phố	Tung Chung Phố: Tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; Tung Chung Phố là tiếng quan hòa dịch ra là Cây Móc	
295	Đông Phôn	Đông Phôn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát	Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị
296	Tân Phong	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
297	An Phong	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
298	An Phú	An Phú: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
299	Gia Phú	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
300	Thanh Phú	Thanh Phú: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
301	Văn Phú	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
302	Long Phúc	Long Phúc: Là tên một xã thuộc huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	
303	Nguyễn Phúc	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
304	Vạn Phúc	Vạn Phúc: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
305	Bản Phùng	Bản Phùng: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
306	Tả Chư Phùng	Tả Chư Phùng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có ý nghĩa là khu vực này có duy nhất Một	
307	Ngọc Phước	Ngọc Phước: Năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Ngọc Phước là tên gọi cũ	
308	Cốc Phương	Cốc Phương: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc Phương theo tiếng Nùng là Gốc Khế	
309	Đông Quan	Đông Quan: Năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Đông Quan là tên gọi cũ	
310	Gò Lều Quan	Gò Lều Quan: Nằm ở thôn Cốc Chứ, huyện Mường Khương, được nhân dân địa phương Thờ Cúng vào ngày 13 tháng 10 âm lịch hàng	
311	Hoa Quán	Động Hoa Quán (vùng Đồng Tuyển, Duyên Hải): Là đơn vị hành chính của Lào Cai từ đầu thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Đây là địa danh nổi	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
312	Na Quang	Na Quang: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
313	Tri Quang	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	
314	Xuân Quang	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng	

315	Cốc Râm	Cốc Râm: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc Râm theo tiếng người dân địa phương là Gốc cây	
316	Phổ Ràng	Phổ Ràng: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân	Đã đặt:
317	Nà Rin	Nà Rin: là tên một hang động thuộc xã Mường Vi, huyện Bát Xát	
318	Hang Rông	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một tổ dân phố, thuộc huyện Si Ma Cai	
319	Nậm Rúp	Nậm Rúp: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Rúp là tiếng tiếng Nùng có nghĩa là thôn Nước gộp	
320	Cốc Sa	Cốc Sa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
321	Vũ Sà	Vũ Sà: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân, có nghĩa là Con Sông lớn huyện Mường Khương	
322	Nậm Sài	Nậm Sài: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
323	Cốc Sâm	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
324	An San	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
325	Lao Chải San	Lao Chải San: Là tên một thôn của xã Lao Chải, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
326	Sà San	Sà San: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương theo tiếng Quan hóa dịch ra là Thuốc quý.	
327	Tà San	Tà San: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tà San Theo tiếng dân bản địa là: Ba dòng suối	
328	Quan Thẩn Sán	Quan Thẩn Sán: Là tên một xã của huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	
329	Thải Giàng Sán	Thải Giàng Sán: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là "Thái dương sơn" tức	
330	Tòng Sành	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
331	Nậm Sắt	Nậm Sắt: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
332	Bãi Sậy	Bãi Sậy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
333	Bản Sen	Bản Sen: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Sen là tiếng Nung dịch ra, có nghĩa là Bản Tiên	
334	Sao Cô Sin	Sao Cô Sin: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, tiếng Quan hóa, nghĩa là Rừng Thảo quả.	
335	Bản Sinh	Bản Sinh: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Sinh theo tiếng Nùng gọi là Bản trồng	
336	Mỏ Sinh	Mỏ Sinh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
337	Thái Sinh	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	
338	Cao Sơn	Cao Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
339	Hồng Sơn	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
340	Hương Sơn	Hương Sơn: Là địa danh cổ vùng Đồng Tuyển, Bát Xát từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Động Hương Sơn là 1 trong 15 động thuộc châu Thù	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
341	Kim Sơn	Kim Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
342	Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn (vùng Nhạc Sơn, Cốc Lếu, Kim Tân, Bắc Cường): Là đơn vị hành chính của Lào Cai thời vua Minh Mệnh thứ 19 (1838). Ở	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
343	Nhạc Sơn	Nhạc Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	
344	Văn Sơn	Văn Sơn: Là tên một xã thuộc huyện Văn Bàn	
345	Máo Chóa Sủ	Máo Chóa Sủ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Máo Chóa Sủ là tiếng Quan hóa có nghĩa là thôn	
346	Lùng Sui	Lùng Sui: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	
347	Cầu Sum	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
348	La Hờ Súng	La Hờ Súng: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
349	Bắc Tà	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên	

350	Pạc Tà	Pạc Tà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là “Trên Thác”	
351	Út Tà	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai	
352	Kim Tân	Kim Tân: Tên một phường tại thành phố Lào Cai	Đã đặt:
353	Minh Tân	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
354	Vinh Tân	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
355	La Pan Tẩn	Pa Cheo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pa Cheo Phìn theo tiếng Quan hòa dịch ra là "Khe	
356	Phẳng Tào	Phẳng Tào: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Phẳng Tào là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Bằng	
357	Trạm Tẩu	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
358	An Hải Tây	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
359	Thác Tây	Thác Tây (gần Trịnh Tường - Bát Xát) chiến thắng đầu tiên của quân và dân Lào Cai chống Pháp năm 1886	
360	Ma Tẻn	Ma Tẻn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng Quan hòa Ma tẻn nghĩa là Trạm Ngựa (
361	Phổ Tèo	Phổ Tèo: Ở khu vực cửa khẩu Lào Cai có một con phố nằm dưới chân đồi Hòa Hiệu (nơi có Đền Thượng xây dựng từ thời Lê vào năm	
362	Na Thá	Na Thá: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
363	Đông Thái	Đông Thái: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát	Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị
364	Giàn Than	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	
365	Mường Than	Mường Than: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
366	Sở Than	Sở Than: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
367	Lử Thần	Lử Thần: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	
368	Lùng Thần	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai	
369	Mản Thần	Mản Thần: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	
370	Quan Hồ Thần	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai	
371	Đê Chú Thàng	Đê Chú Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hòa Đê Chú Thàng nghĩa	
372	Di Thàng	Di Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
373	Dìn Thàng	Dìn Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà	Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết
374	Giàng Thàng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	
375	Lồ Sừ Thàng	Lồ Sừ Thàng (Khử Hôi): Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Hổ vôi (Hổ tòi	
376	Lùng Thàng	Lùng Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
377	Ma Cai Thàng	Ma Cai Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Ao to)	
378	Tả Thàng	Tả Thàng: Theo tiếng địa phương huyện Mường Khương nghĩa là: Một cái Ao Lớn; Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã	
379	Tìn Thàng	Tìn Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
380	Vả Thàng	Vả Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Vả Thàng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Tổ Gà	
381	Bảo Thắng	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	
382	Lũng Thắng	Lũng Thắng: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương	
383	Tả Lũng Thắng	Tả Lũng Thắng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
384	Hợp Thành	Hợp Thành: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:

385	Kim Thành	Kim Thành: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
386	Phú Thành	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	
387	Hầu Thào	Hầu Thào: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
388	Ngài Thầu	Ngài Thầu: Tên gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương; theo tiếng quan hỏa; nghĩa là "Đầu mỏm đá nhô ra	
389	Phố Thầu	Phố Thầu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Si Ma Cai	Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
390	Suối Thầu	Suối Thầu: Là tên một xã của thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
391	Choán Thèn	Choán Thèn: Tên một diên du lịch nổi tiếng của xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
392	Sín thèn	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân	
393	Hoáng Thèn	Hoáng Thèn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hỏa Hoáng Thèn	
394	Tả Thèn	Tả Thèn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tả Thèn là tiếng Quan hỏa, có nghĩa là Ruộng to hoặc là	
395	Nậm Thi	Nậm Thi: Là một dòng sông bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và tạo thành một đoạn biên giới tự nhiên giữa hai nước Trung Quốc-	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
396	Hung Thịnh	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	
397	Phú Thịnh	Phú Thịnh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
398	Tân Thịnh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
399	Yên Thịnh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai	
400	Phủ Thông	Phủ Thông: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
401	Lương Thực	Lương Thực: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
402	Củm Thượng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	
403	Ao Tiên	Ao Tiên: Là địa danh đặc trưng của xã Dìn Chín (thuộc thôn Ngài Thầu) huyện Mường Khương đã đi vào tiềm thức của nhân dân. Ao	
404	Mường Tiên	Mường Tiên: Địa vực suối sâu núi cao trùng điệp mát mẻ là nơi ngự của tiên thần	
405	Giao Tiến	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	
406	Tân Tiến	Tân Tiến: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
407	Soi Tiễn	Soi Tiễn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
408	Cốc Tòong	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	
409	Pạc Trà	Pạc trà: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, theo tiếng Nùng Dín Pạc Trà có nghĩa là Cửa Đập nước	
410	Mù Cang Trãi	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
411	Văn Trấn	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
412	Trắng	Cầu Trắng: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên	Đã đặt:
413	Thanh Trường	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai	
414	Sơn Túc	Địa danh thuộc Thị trấn Phố Lu (trong thời kỳ chống mỹ cứu nước nơi đây được là địa bàn để sơ tán Nhân dân) thuộc tổ dân phố Phú	
415	Tùng Tung	Tùng Tung: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt:
416	Sơn Tùng	Sơn Tùng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
417	Lồ Suối Tùng	Lồ Suối Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; theo tiếng Quan hỏa có nghĩa là Hố cát tơi thoát	
418	Páo Tùng	Páo Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương	
419	Séo Tùng	Séo Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Séo Tùng là tiếng Quan hỏa có nghĩa là thôn Có hang	

420	Sừ Ma Tùng	Sừ Ma Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sừ Ma Tùng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Hang	
421	Xà Khái Tùng	Xà Khái Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Xà Khái Tùng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn	
422	Đồng Tuyển	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	
423	Tả Cô Tỷ	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Cô Tỷ" theo tiếng quan hòa có nghĩa "Nương Lúa to", theo tiếng Tày có nghĩa là "Anh	
424	Cung Ứng	Cầu Cung Ứng: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai, trước đây cầu gần Công ty Cung ứng nên	Đã đặt:
425	Châu Úy	Châu Úy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
426	Ngọc Uyển	Động Ngọc Uyển: thuộc châu Thủy Vĩ. Đây là địa danh cổ vùng Phố Mới , Bảo Nhai - Bắc Hà, có từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 20. Địa danh	Đã Đặt:
427	Lùng Vai	Lùng Vai: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương; Lùng Vai có nghĩa là Thung lũng thả trâu	
428	Na Vai	Na Vai: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Vai là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Ruộng Trâu	
429	Choán ván	Choán ván: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là đường nhiều khúc cua, quanh co.	
430	Na Vang	Na Vang: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Vang theo tiếng Nùng dịch ra là thôn có Ruộng tròn	
431	Mường Vi	Mường Vi: Tên một xã thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
432	Hướng Vinh	Hướng Vinh: năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Hướng Vinh là tên gọi cũ	
433	Thủy Vỹ	Thủy Vỹ: là một địa danh cổ của Việt Nam, với tư cách là một huyện hay một châu thuộc phủ Quy Hóa trấn (tỉnh) Hưng Hóa của vương	
434	Bát Xát	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	
435	Sả Xéng	Sả Xéng: Là tên một thôn thuộc xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	
436	Bản Xèo	Bản Xèo: Tên một bản vùng cao thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
437	Nì Xi	Nì Xi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nì Xi là Nhiu Sing, theo tiếng Quan hòa có nghĩa là Rừng	
438	Hợp Xuân	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Tầng Loông, huyện Bảo Thắng	
439	Phú Xuân	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân thuộc nông trường phú xuân xưa, hiện đã nghỉ hưu và sinh sống dọc tuyến đường	
440	Bảo Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai	Đã đặt:
441	Khánh Yên	Khánh Yên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân	Đã đặt:
442	Lục Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
443	Trần yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	
444	Văn Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ	

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QĐ-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

C	DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI (Nhóm C)	Ghi chú
1	Hòa Bình Hòa bình: Tình trạng yên ổn không có chiến tranh, không dùng vũ lực, không để xảy ra chiến tranh.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
2	Dân Chủ Dân chủ: Là một thuật ngữ xã hội. Dân chủ là người dân tự làm chủ mình và làm chủ xã hội. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành	
3	Chiến Công Chiến công: Công lao, thành tích trong chiến đấu	
4	Thành Công Thành công: Sự thắng lợi, thành quả đạt được sau quá trình nỗ lực, cố gắng.	
5	Tự Do Tự do: Là trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lý trong các hoạt động chính trị - xã hội.	
6	Văn Hiến Văn hiến: Truyền thống văn hóa lâu đời, có nhiều nhân tài.	
7	Trung Hiếu Trung hiếu: Là một thuật ngữ xã hội. Trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất quan trọng nhất trong chuẩn mực chung của đạo đức Cách	
8	Đoàn Kết Đoàn kết: Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
9	Độc Lập Độc lập: Là quyền bất khả xâm phạm của một đất nước, một quốc gia bởi chính người dân sinh sống ở đó, có nghĩa là có chủ quyền tối	
10	Văn Minh Văn minh: Nền văn hóa có đặc trưng riêng, tiêu biểu cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại	
11	Hữu Nghị Hữu nghị: Thân thiện, có tính chất bạn bè (thường nói về quan hệ giữa các nước/các khẩu hiệu nước). Hơn 70 năm qua, Đảng ta luôn coi	
12	Công Nhân Công nhân: Người lao động chân tay làm việc ăn lương, trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường, v.v.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
13	Thống Nhất Thống nhất: Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước và dân tộc ta, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến	
14	Thanh Niên Thanh niên: Người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành. Là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội	Đã đặt:
15	Giải Phóng Giải phóng: Là làm cho được tự do, thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc; là thoát khỏi tình trạng bị nước	
16	Hạnh Phúc Hạnh phúc: Trạng thái của lòng người được thỏa mãn hoàn toàn theo ý muốn	Đã đặt:
17	Vinh Quang Vinh quang: Có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng.	
18	Đông Sơn Đông Sơn: là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam, tên nền văn hóa này được đặt tên theo	
19	Đồng Tâm Đồng tâm: Chung một lòng, chung một ý chí.	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
20	Chiến Thắng Chiến thắng: Thắng lợi giành được trong chiến đấu, chiến tranh. Dân tộc Việt Nam ta trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực	
21	Sơn Vi Sơn Vi: là một nền văn hóa cổ ở Việt Nam vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ cách ngày nay khoảng 30 ngàn đến 11 ngàn năm. Đây là nền văn	

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QĐ-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

D	TÊN DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH (Nhóm D)		Ghi chú
1	Đền Tân An	Đền Tân An: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Cô Tân An, Đền Cô xã Tân An huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết	
2	Đền Đồng Ân	Đền Đồng Ân: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Đồng Ân, tại Thôn Quyết Tâm, xã Thái Niên thuộc huyện Bảo Thắng, được công nhận là di	
3	Đền Cô Ba	Đền Cô Ba: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Cô Ba, tại Thôn Làng Đền xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, được công nhận là di tích cấp tỉnh	
4	Đền Ngòi Bo	Đền Ngòi Bo: Di tích lịch sử - văn hóa đền Ngòi Bo, tại phường Thống Nhất, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại	
5	Đền Cẩm	Đền Cẩm: Di tích lịch sử - văn hóa đền Cẩm, tại phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp Quốc Gia tại Quyết	
6	Đồn Khau Co	Khau Co: Là địa điểm chiến thắng thực dân Pháp tại đồn Khau Co, thuộc xã Nậm Xé huyện Văn Bàn đã được	
7	Đền Hai Cô	Đền Hai Cô: Di tích lịch sử - văn hóa đền Hai Cô, tại thôn Kim Quang, xã Kim Sơn huyện Bảo Yên, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại	
8	Bãi Đá Cổ	Là di tích nổi tiếng ở Sa Pa. Tháng 10/1994 Bộ Văn hóa Thông tin công nhận bãi đá cổ Sa Pa là di tích lịch sử cấp quốc gia Việt Nam.	
9	Núi Ba Mẹ Con	Núi Ba Mẹ Con: Là tên dãy núi cao nằm ở Trung tâm thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Theo truyền thuyết có một đôi vợ	Đã đặt: Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà (Nghị
10	Nhà Thờ Đá	Nhà thờ Đá Sa Pa được xây dựng từ năm 1895 được coi là một dấu ấn kiến trúc cổ toàn vẹn nhất của người Pháp còn sót lại. Nhà thờ đã	
11	Hoà Đào	Loài hoa đặc trưng của núi rừng Tây Bắc nói chung và Sa Pa, Lào Cai nói riêng. Biểu tượng cho vẻ đẹp trong sáng, thuần khiết và thủy	
12	Gạ Ma Do	Gạ Ma Do: Là nghi lễ tiêu biểu của dân tộc Hà nì, được xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại quyết định số 3465/QĐ-	
13	Trung Đô	Trung Đô: Là Di tích lịch sử - văn hóa Đền Trung Đô, tại Thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
14	Nghĩa Đô	Nghĩa Đô: Là phước tích đền Nghĩa Đô tại xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên, được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 4634/QĐ-	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
15	Soi Cờ-Soi Giá	Khu căn cứ Soi Cờ-Soi Giá: DTLSCM Khu căn cứ Soi Cờ-Soi Giá, tại Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng, được công nhận là di tích cấp tỉnh	
16	Quốc Tử Giám	Quốc Tử Giám: Còn gọi là Văn Miếu, di tích lịch sử ở phía nam kinh thành Thăng Long xưa, trường học cao cấp đầu tiên ở Việt Nam.	
17	Hương Giang	Hương Giang: Tên gọi khác của Sông Hương. chảy qua thành phố Huế, do các sông Tả Trạch, Hữu Trạch hợp thành. Dòng chính là sông	
18	Đền Bảo Hà	Đền Bảo Hà: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Bảo Hà tại xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số	
19	Đồn Trấn Hà	Đồn Trấn Hà: Là phước tích lịch sử - văn hóa tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh	
20	Tây Hồ	Tây Hồ: Là Hồ ở phía Tây Bắc Hà Nội, rộng 500 ha, đường vòng quanh hồ dài 17 km, vốn là một đoạn Sông Hồng cũ còn sót lại sau khi	
21	Mường Hoa	Mường Hoa: Thung lũng Mường Hoa thuộc huyện Sa Pa, Lào Cai. Thung lũng Mường Hoa nổi tiếng với bãi đá cổ Sa Pa kỳ bí, suối	Đã đặt:
22	Đền Ken	Đền Ken: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Ken, tại Xã Chiềng Ken, Huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số	
23	Đền Long	Đền Long Khánh: Di tích lịch sử - văn hóa đền Long Khánh, tại Bán 6 xã Long Khánh huyện Bảo Yên, Lào Cai, được công nhận là di	
24	Phước Khánh	Phước Khánh: Nằm trong quần thể thành cổ Nghị Lang tại thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai được công nhận là di tích cấp	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
25	Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm: Là Hồ ở trong khu vực quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hồ dài 700 m, rộng 250 m, xung quanh có vườn hoa, cây cảnh và nhiều di	
26	Khoi Kim	Khoi Kim: Là nghi lễ tiêu biểu của dân tộc Dao, được xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại quyết định số 3465/QĐ-BVHTTDL	
27	Gia Lan	Gia Lan: Cách đây 70 năm, nơi đây đã được quân du kích địa phương chọn làm căn cứ để phát triển lực lượng và tổ chức các hoạt động	Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
28	Nghị Lang	Nghị Lang: Là phước tích lịch sử thành cổ Nghị Lang tại thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai được công nhận là di tích cấp quốc	Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
29	Chi Lăng	Chi Lăng: Ai Chi Lăng thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, trên Quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn theo hướng Đông Bắc	
30	Hoàng Liên	Hoàng Liên: Là tên dãy núi trải dài khoảng 180 km theo hướng Tây Bắc - Đông Nam giữa hai tỉnh Lào Cai - Lai Châu và kéo dài đến tận	Đã đặt:
31	Chùa Cam Lộ	Chùa Cam Lộ: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Đồi Cô - Chùa Cam Lộ, tại Làng Chiềng, P.Bình Minh TP Lào Cai, được công nhận là di tích	

32	Cổ Loa	Cổ Loa: Di tích kiến trúc lịch sử, kinh đô nước Âu Lạc thời An Dương Vương, nay thuộc xã Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội. (Nguồn: Từ điển	
33	Hạ Long	Hạ Long: Là Vịnh nổi tiếng nằm ở phía Nam thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, diện tích khoảng 85km ² , độ sâu trung bình từ 9-13m,	
34	Thiên Long	Động Thiên Long: Di tích danh thắng Động Thiên Long, tại Xã tá Vạn Chư, huyện Bắc Hà, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại	
35	Làng Lùc	Làng Lùc: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Làng Lùc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, Lào Cai, được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh	
36	Na Mặng	Động Na Mặng: Danh lam thắng cảnh động Na Mặng, tại Xã Pha Long, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di tích	
37	Đền Mẫu	Đền mẫu: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Mẫu, tại Phường Lào Cai, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại	
38	Hồ Mắt Ngọc	Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân thị xã Sa Pa	
39	Thác Đầu Nhuần	Thác Đầu Nhuần: Di tích cấp tỉnh của Bảo Thắng (dự thảo của tỉnh chưa có)	
40	Pavie	Pavie: Là con đường đá cổ kết nối từ xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai sang xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	
41	Động Tả Phìn	Động Tả Phìn là động trong khối núi ở thôn Sa Xéng xã Tả Phìn thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Động thuộc dạng karst ở sườn đông	
42	Đền Hàng Phố	Trước kia khu vực này là nơi có rất đông người bày hàng để buôn bán, nên nơi đây tạo thành một phố sầm uất của Sa Pa nên người dân Sa	
43	Điện Biên Phủ	Điện Biên Phủ: Là trận đánh lớn nhất trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, diễn ra tại lòng chảo Mường Thanh, châu Điện Biên	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
44	Lũng Pô	Lũng Pô: là tên một dòng suối của huyện Bát Xát, chia đường phân thủy hai nước Việt - Trung. Suối Lũng Pô chảy ra gặp sông Hồng ở	
45	Đền Quan	Đền Quan: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Quan, tại Tổ 33, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại	
46	Dương Quý	Dương Quý: Là tên của một xã thuộc huyện Văn Bàn đồng thời là Địa điểm chiến thắng giặc pháp tại đồn Dương	
47	Đỗ Quyên	Tên loài hoa được mệnh danh là nữ hoàng của núi rừng Tây Bắc. Khi nhắc đến tuyến phố Đỗ Quyên là chúng ta nhớ đến rừng hoa rực rỡ	
48	Hàm Rồng	Hàm Rồng: Di tích danh thắng Động Hàm Rồng, tại Xã Tung Trung Phố, Mường Khương, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại	Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB
49	Kỳ Quan San	Kỳ Quan San: Nằm ở ranh giới giữa hai huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai và huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu. Với độ cao 3.046m, đây là đỉnh	
50	Nhiu Cỏ San	Nhiu Cỏ San: là một đỉnh núi cao nằm ở xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Đây là ngọn núi cao thứ 9 của Việt Nam, cao	
51	Thiên Sinh	Thiên Sinh: (hoặc Tiên Sinh) là khe nước ngầm thuộc xã Y Tý, xưa có cầu cầu đá bắc ngang nối sang đất bạn Trung Quốc	
52	Bắc Sơn	Bắc Sơn: Khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn có giá trị lịch sử tiêu biểu, quan trọng trong hệ thống các di tích lịch sử quân sự cách mạng Việt	
53	Đền Mẫu Sơn	Đền Mẫu Sơn là tên được xuất hiện từ lâu và khá phổ biến với các tước hiệu như Vương Mẫu, Quốc Mẫu, Thánh Mẫu,... Qua các nguồn	
54	Mã Yên Sơn	Mã Yên Sơn: Là một con đèo cao, ngoằn ngoèo hiểm trở nhất nhì ở Lào Cai. Với phong cảnh núi non hùng vĩ, đèo Mã Yên Sơn đã thu hút	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
55	Mẫu Sơn	Đền Mẫu Sơn: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Mẫu Sơn, tại Tổ 4 Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết	
56	Ngũ Chỉ Sơn	Ngũ Chỉ Sơn: Là tên của một dãy núi tọa lạc ở xã Tả Giàng Phình, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai bao gồm 5 ngọn núi chính, chạy theo	Đã đặt:
57	Láo Thẩn	Láo Thẩn: được biết đến là nóc nhà của Y Tý nằm trên độ cao 2.862m, thuộc địa phận xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
58	Ruộng Bạc	Danh lam thắng cảnh ruộng bạc thang Sa Pa thuộc các xã Lao Chải, Tả Vạn và Hầu Thào, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai đã được Bộ Văn hóa,	
59	Đền Mẫu	Đền Mẫu Thượng: thờ Công chúa Liễu Hạnh - một trong 4 vị tứ bất tử được nhân dân tôn vinh theo quan niệm của người Việt Nam. Ngày	
60	Đền Thượng	Đền Thượng: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Thượng tại Phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại	
61	Cô Tiên	Cô Tiên: Là tên một dãy núi đẹp nổi tiếng thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Tương truyền, có một nàng tiên xuống hạ giới du xuân, tới	Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
62	Violet	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân; con đường gắn với tên trang trại hoa từ thời Pháp thuộc tại thị xã Sa Pa	

DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:QĐ-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

A TÊN DANH NHÂN (NHÓM A)		
I TÊN DANH NHÂN CÓ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC (NHÓM A1)		
1	Chu Văn An	Chu Văn An (1292-1370): Danh nho và nhà thơ, nhà giáo Việt Nam đời Trần. Người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì Hà Nội). Đời Trần Minh Tông (1314-1340) làm Quốc Tử Giám tu nghiệp và trông coi việc giảng kinh cho Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341 - 1368), thấy chính sự bại hoại đã dâng sớ xin chém 7 gian thần. Vua không nghe. Ông bèn cáo quan về ở ẩn tại huyện Chí Linh (Hải Dương), từ đó chỉ làm thơ và dạy học. Học trò của ông có nhiều người hiền đạt như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát.... Sau khi mất, được vua ban là Khang Tiết, đưa vào thờ tại nhà Văn Miếu. Ông cùng với Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố là những người đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương, có viết “Quốc ngữ thi tập” nhưng nay đã thất truyền. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
2	Lưu Quý An	Lưu Quý An (1940-1953): Anh hùng liệt sỹ thiếu niên Lưu Quý An quê ở xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, là chiến sỹ liên lạc của đội du kích xã. Năm 10 tuổi Lưu Quý An gia nhập đội du kích xã, làm liên lạc. Năm 1953, địch mở một trận càn lớn. Lưu Quý An được giao nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh từ sở chỉ huy đến các hướng. Em đã anh dũng ngã xuống trên mảnh đất quê hương khi 13 tuổi. Lưu Quý An được truy tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất, được Trung ương Đoàn tặng thẻ đoàn viên danh dự. Ngày 31-7-1998, Lưu Quý An được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân. (Trích bài viết về anh hùng Lưu Quý An trên trang Nguyệt san của Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://sknc.qdnd.vn/con-nguoi-cuoc-song/anh-kim-dong-cua-tinh-vinh-phuc-499720)
3	Nguyễn Hữu An	Nguyễn Hữu An (1926- 1995) Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945, trưởng thành từ chiến sỹ đến Thượng tướng, Từng là Sư đoàn phó, tham mưu trưởng, sư đoàn trưởng, Tư lệnh Quân đoàn...có nhiều công lao suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Sau khi đất nước thống nhất, ông làm Giám đốc Học viện quân sự lục quân (1988-1991), Giám đốc Học viện quân sự cao cấp (1991-1995). Ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương trong đó có Huân chương độc lập hạng nhất (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

4	Đào Duy Anh	Đào Duy Anh (1904-1988): Nhà nghiên cứu văn học, sử học, giáo sư; quê Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Tây. Năm 1926 tham gia sáng lập báo “Tiếng dân” cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, gia nhập Việt nam cách mạng Đảng (sau là Đảng Tân Việt), thành lập “Quan Hải tùng thư” xuất bản sách báo tiên bộ. Từ năm 1930 chuyển sang hoạt động văn hóa, biên soạn bộ “Hán Việt từ điển”, “Pháp Việt từ điển”, viết một số công trình “Việt Nam văn hóa sử cương”, “Khảo luận về Kim Vân Kiều”. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Đào Duy Anh giảng dạy ở bậc đại học, biên soạn các công trình văn hóa: “Cổ sử Việt Nam”, “Giáo trình lịch sử Việt Nam”, “Đất nước Việt Nam qua các đời”, “Nguyễn Trãi toàn tập”. “ Từ điển Truyện Kiều”, “ Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến”.... Đào Duy Anh là nhà nghiên cứu văn hóa (sử học, văn học, từ điển), có công đóng góp vào nghiên cứu văn hóa Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
---	--------------------	---

5	Lê Đức Anh	Lê Đức Anh (1920 - 2019) Chủ tịch nước, Đại tướng Lê Đức Anh (bí danh Nguyễn Phú Hòa, còn gọi là Chín Hòa, Sáu Nam), sinh ngày 1/12/1920, tại xã Trương Hà, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937 và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 18 tuổi (1938). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), đồng chí Lê Đức Anh lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ từ cấp đại đội, chi đội, trung đoàn, đến Tham mưu trưởng Khu 7, Khu 8, Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn; Tham mưu phó Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), đồng chí Lê Đức Anh được giao các chức vụ: Cục phó Cục Tác chiến; Cục trưởng Cục Quân lực - Bộ Tổng Tham mưu; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tư lệnh, Tham mưu trưởng Quân khu Giải phóng miền Nam Việt Nam; Tư lệnh Quân khu 9; Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh kiêm Tư lệnh quân đội Tây Nam đánh vào Sài Gòn. Trên các cương vị, qua thực tiễn chiến trường, đồng chí tỏ rõ là một tài năng quân sự, nhà tham mưu chiến lược tài ba của Đảng và quân đội. Bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng chí Lê Đức Anh được Đảng và Nhà nước, quân đội tin tưởng giao phó nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt như Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Chủ tịch nước; Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1997 đến tháng 4/2001. Đồng chí Lê Đức Anh đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác. (Nguồn: Bài viết "Đồng chí Lê Đức Anh - Người hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân" trên trang báo điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn)
6	Phan Anh	Phan Anh (1912 - 1990): Luật sư, Bộ trưởng, Quê quán: xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước 1945: Thuở nhỏ học ở Hà Nội, cựu sinh viên Luật Hà Nội, Paris. Là một trong 5 cây bút trụ cột của báo "Thanh Nghị". Sau cách mạng tháng Tám (1945): Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; là phái viên phái đoàn Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Phôngtennoblô (tháng 7/1946). Năm 1947 - 1976: Bộ trưởng: Bộ kinh tế, Bộ công thương, Bộ thương nghiệp, Bộ ngoại thương; Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam... Ông có nhiều thơ văn, bài viết, tham luận đăng trên các tạp chí và hội nghị chuyên ngành trong và ngoài nước Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
7	Lê Quảng Ba	Lê Quảng Ba (1914-1988): Nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, thiếu tướng, tên thật là Đàm Văn Mông, dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Tham gia cách cách mạng từ 1935. Phụ trách đội du kích đầu tiên ở Cao Bằng (1941). Trong kháng chiến chống Pháp lần lượt giữ các chức: khu trưởng khu Hà Nội, khu trưởng chiến khu 12 và chỉ huy trưởng Chiến dịch Thập vạn đại sơn. Từ 12.1949, tư lệnh Liên khu Việt Bắc. Tháng 5/1951, đại đoàn trưởng Đại đoàn 316, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1960, làm trưởng Ban Dân tộc Trung ương và đảm nhiệm nhiều trọng trách khác. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III; Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
8	Nguyễn Bặc	Nguyễn Bặc (924- 980): Bộ tướng của Đinh Bộ Lĩnh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Ông được phong làm Đinh Quốc công. Khi Đinh Bộ Lĩnh chết, ông bắt giết Đỗ Thích và lập Đinh Toàn lên thay. Cuối năm 979, Lê Hoàn làm phụ chính, Nguyễn Bặc cùng các triều thần Đinh Điền, Phạm Hạp phản đối, đều bị giết chết (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

9	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979): Nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1928, sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải; gia nhập An Nam Cộng sản Đảng. Bị mật thám Pháp bắt (1931) và kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1932, vượt ngục. Năm 1933, bị bắt lại và bị kết án tù chung thân, đày đi Sơn La. Năm 1943, lại vượt ngục, trở về hoạt động cách mạng. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1944), phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận. Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam và được bổ sung ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8. 1945). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV; trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khoá III, IV. Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6. 1951), đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Nhà nước Việt Nam tại Liên Xô, tổng thanh tra Chính phủ. Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V; phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 1979). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
10	Đô Đốc Bảo	Đô Đốc Bảo (?-?), danh tướng nhà Tây Sơn, tên thật Đặng Xuân Bảo (1802), chỉ huy một trong 5 cánh quân đại phá quân Mãn Thanh, năm Kỷ Dậu (1789). Đô Đốc Bảo là một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất trong hàng ngũ triều đình Tây Sơn. Ông được vua Quang Trung - Nguyễn Huệ phong tới chức Đại Đô Đốc. Năm 1789 trong chiến dịch đại phá 29 vạn quân Mãn Thanh, Đô Đốc Bảo nắm cánh quân gồm chủ yếu là trọng binh và kỵ binh. Theo kế hoạch tác chiến của vua Quang Trung Nguyễn Huệ, cánh quân của Đô Đốc Bảo sẽ theo đường qua Sơn Minh (Ứng Hòa - Hà Tây) rồi tiến xuống Đại Áng (Thường Tín Hà Tây) áp sát thành Thăng Long - Hà Nội. Thời vua Quang Toản, Ông được phong là Bình Đông Tướng Quân. Trong một trận đánh với quân Nguyễn ở Thanh Hóa vào năm 1802 ông bị bắt, tuyệt thực rồi hi sinh. (Trích bài viết về tướng Đô Đốc Bảo trên Cổng thông tin điện tử thành phố Quy Nhơn tại địa chỉ https://quynhon.gov.vn/index.php/chinh-quyen/ten-duong/59-phuong-tran-phu/273-duong-do-doc-bao-chieu-dai-483m.html)
11	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (1744 - 1818) Danh sĩ đời Lê mạt, người làng Định Công, sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm Nhâm Ngọ 1762 đời Lê Hiến Tông, ông đỗ Hương cống, đến năm Cảnh Hưng 30 (Kỷ Sửu 1769) ông đỗ tiến sĩ, lúc 25 tuổi. Được bổ làm Hiệu lý Viện Hàn lâm, rồi thăng làm Thị chế, kế được thụ chức Thiên sai tri hộ phiên, kiêm chức Đông các hiệu thư. Năm Đinh Dậu 1777, ông làm Đốc đồng Nghệ An, có Hoàng Đình Bảo làm Trấn thủ, cuối năm sau (Mậu Tuất 1778) Hoàng Đình Bảo về triều, ông lên làm Hiệp trấn. Về sau, kiêm chức Tả thị lang bộ Lại, Hành Tham tụng, tước Kế Liệt Hầu. Ít lâu, ông cáo bệnh ở ẩn tại làng Dị Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây ngót 6 năm, rồi đổi sang tỉnh Hải Dương ngót 5 năm nữa mới trở về quê nhà. Vua Gia Long có vời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Năm Mậu Dần 1818, ngày 25/5 ông mất, thọ 74 tuổi. Bùi Huy Bích để lại cho đời các tác phẩm: Bích câu tiền hậu tập (thơ); Nghệ An thơ tập; Thái Liên (thơ) gồm 3 tập (có tựa của Nguyễn Du, Nguyễn Đường và Lê Quý Đôn, cộng 681 bài thơ); Tồn Am văn cáo; Lữ trung tạp thuyết, 2 quyển; Hoàng Việt thi tuyên, 6 quyển; Hoàng Việt văn tuyên, 8 quyển; Quốc triều chính đại lục, 7 quyển; Lịch triều thi sao, 6 quyển; Tứ thư quan hành. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

12	Nguyễn Quang Bích	Nguyễn Quang Bích (1832-1890): Gốc họ Ngô; tự: Hàm Huy; hiệu: Ngư Phong; nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Đỗ Hoàng giáp (1869). Làm quan cho nhà Nguyễn, đến chức tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1883, Pháp tấn công Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích kiên quyết đánh trả, thất bại, rút lên Tây Bắc lập căn cứ kháng chiến, hai lần sang Trung Quốc mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ. Năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần vương, phong ông làm Lễ Bộ Thượng thư sung Hiệp thông Bắc Kỳ quân vụ đại thần tước Thuần Trung để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn tỉnh Phú Thọ. Tác phẩm có “Ngư Phong thi văn tập” với gần 100 bài thơ. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
13	Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu (?- 1413): Là danh sĩ yêu nước, nhà thơ thời Hậu Trần. Quê ở làng Bình Hồ, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối thời Trần, làm quan đến chức Ngự Sử. Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang Đế sai ông đi sứ nghị hòa. Trương Phụ - Tướng nhà Minh thiết ông cỗ đầu người để thử tinh thần ông. Ông ung dung ngồi ăn và tự ví mình với Phàn Khoán, tráng sĩ đời Hán, trong bữa tiệc Hồng Môn, cũng ung dung lấy kiếm xẻo vai lợn Hạng Vũ đưa cho nhắm với rượu. Thơ yêu nước cuối đời Trần thường chứa chan khí thế凛冽, kích thích lòng dũng cảm và nghị lực chống giặc, trong đó có bài “Cỗ đầu người” của Nguyễn Biểu. Đó cũng là bài thơ chữ Nôm đầu thế kỷ 15 còn sót lại. Nguyễn Biểu có một bài họa thơ Trần Trung Quang trong lần đi sứ này. Trương Phụ tướng nhà Minh trói ông vào chân cầu, để cho nước thủy triều lên cao chìm chết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
14	Nguyễn Bính	Nguyễn Bính (1918-1966): Nhà thơ; Quê: xã Thiệu Vinh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937, tập “Tâm hồn tôi” được giải thưởng khuyến khích của Tự lực Văn đoàn. Từ đó, ông liên tục làm thơ đăng trên nhiều báo, và xuất bản thành tập, cũng viết truyện thơ, kịch thơ, chèo. Năm 1943, đi vào phía nam và đầu 1947 tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau phụ trách Hội Văn hoá Cứu quốc, phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở cơ quan văn nghệ Khu VIII. Năm 1954, tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1958, về Nam Định, công tác ở Ty Văn hoá Thông tin... Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
15	Phan Kế Bính	Phan Kế Bính (1875 – 1921), nhà báo, nhà văn Việt Nam đầu thế kỷ XX. Quê ở làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phố Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội). Năm 1906 đỗ Cử nhân Hán học, nhưng không ra làm quan. Từ 1907, ông bắt đầu viết báo cho nhiều tờ báo trong nước, trong vai trò là một trợ bút, chủ yếu là dịch thuật, biên khảo sách chữ Hán. Sau đó ông lần lượt cộng tác với các tờ báo: “Đồng Dương” tạp chí, “Lục tỉnh” tân văn, “Trung Bắc” tân văn. Tác phẩm nổi tiếng: “Hán Việt văn khảo”, “Việt Nam phong tục”. “Nam Hải dị nhân”, “Hưng Đạo đại vương”...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

16	Nguyễn Bình	Nguyễn Bình (1909-1951): Tên thật là Nguyễn Phương Thảo. Tư lệnh bộ đội Nam bộ (1948 -1951), trung tướng (1948). Quê xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946). Năm 1926 lãnh đạo học sinh Trường Kỹ nghệ Hải Phòng truy điệu Phan Châu Trinh, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Là người chỉ huy lực lượng vũ trang tập trung đầu tiên ở Quảng Ninh đánh trại Bạc Thái Tông (trị huấn luyện quân sự Nhật ở Bắc Bộ) thu nhiều vũ khí (5.1945); ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Chiến khu Trần Hưng Đạo (6.1945), chỉ huy đánh chiếm Uông Bí, Bí Chợ và giải phóng thị xã Quảng Yên trước khi nổ ra Cách mạng tháng Tám. Ông hi sinh trên đường công tác (9.1951). Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất.... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
17	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình (1948 - 1972): Liệt sĩ, Kỹ sư công nghiệp thực phẩm và ngư nghiệp. Quê xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Thuở nhỏ theo học trường Pétrus Ký (Nay là trường Lê Hồng Phong) Sài Gòn. Năm 1966 sau khi đỗ Tú tài, được du học Hoa Kỳ tại viện Đại học Washington (1969-1972). Tốt nghiệp kỹ sư hạng danh dự trong năm học 1972. Trong ghêi gian học tại Hoa Kỳ, anh là một chiến sĩ phản chiến trong lòng nước Mĩ, nhiều lần tham gia các cuộc biểu tình phản đối Mĩ gây chiến ở Việt Nam. Anh có bài văn “Nợ máu” được công bố trong buổi lễ trao bằng tốt nghiệp thứ 97 của đại học Washington, là “bài văn bất ngờ nhất trong lịch sử trường đại học này”. Ngày 2/7/1972, anh bị CIA Mỹ bắn chết khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
18	Nguyễn Thăng Bình	Nguyễn Thăng Bình (1924-1970): Thượng tá Nguyễn Thăng Bình là con lớn trong một gia đình có 13 người con, ngay từ nhỏ đã thoát ly gia đình để làm công nhân trong đồn điền cao su của Pháp. Trong thời gian đó, ông sớm giác ngộ và bắt đầu tham gia cách mạng từ tháng 8-1945. Gia nhập Quân đội, ông đã tham gia nhiều chiến dịch: Chiến dịch Biên Giới, Chiến dịch Lý Thường Kiệt, Chiến dịch Điện Biên Phủ và được tặng thưởng rất nhiều huân huy chương. Đặc biệt, trong kháng chiến chống Pháp, ông lãnh đạo đại đội độc lập “Thăng Bình” gây dựng cơ sở, giành nhiều chiến công ở vùng Bảo Yên, Bảo Thắng trong những năm 1947 – 1949. Những chiến công nổi tiếng của đại đội "Thăng Bình" đã được nhà văn Tô Hoài viết thành tác phẩm. Ông cũng đã từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Sư đoàn trưởng các sư đoàn: 308, 312, 325; Tham mưu trưởng Quân khu Tây Bắc; Tham mưu trưởng mặt trận cánh đồng Chum (Xiêng Khoảng). Ngày 2/2/1970, ông hy sinh anh dũng tại Cánh Đồng Chum (Xiêng Khoảng) trên mặt trận Thượng Lào. (Nguồn: Tinh chiến dịch - Tô Hoài, NXB Quân đội Nhân dân, 2001).
19	Bạch Thái Bưởi	Bạch Thái Bưởi (1874-1932) Nhà doanh nghiệp lừng danh ở Bắc kì, nhất là về mặt hàng hải, tranh thương cùng tư sản Pháp, Trung Quốc. Quê làng An Phúc, Hà Đông, thành phố Hà Nội. Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông được giới tư sản đương thời tặng biệt danh là “Chúa sông miền Bắc. Khi ông mất, Ung Hòe Nguyễn Văn Tố viết trong tạp chí “Đông Thanh”, “Bác anh hùng kinh tế thứ nhất trong kinh tế giới nước nhà”. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013

20	Mạc Thị Bưởi	Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951): Liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 1947, chị gia nhập vào đội du kích, giữ vững liên lạc với các tổ chức cách mạng, tham gia trừ gian, diệt địch, bảo vệ cán bộ đi về hoạt động. Năm 1951, chị bị địch bắt trong khi đang làm nhiệm vụ vận động nhân dân tiếp tế, vận chuyển lương thực phục vụ chiến dịch, bị tra tấn dã man vẫn không khai một lời, cuối cùng bị địch giết. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
21	Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu (1910 -1986): Nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam, sinh tại làng Hoàn Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Du học ở Tây Âu. Sau cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp ông từng giữ các chức vụ: Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Quốc phòng; Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Fontenay năm 1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954. Hòa bình lập lại ông làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Từ 1965 - 1976 làm Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I đến VI, phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô; được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
22	Hoàng Cầm	Hoàng Cầm (Chưa rõ năm sinh – 1996): Quê ở Trục Đại, Hải Hậu, Nam Định. Thực dân Pháp xâm lược, ông vào bộ đội làm anh nuôi cho đội phẫu thuật Sư đoàn Quân tiên phong. Ông đã cải tiến bếp nấu ăn hằng ngày thành bếp không khói, không phát sáng làm cho máy bay trên cao không phát hiện được. Bếp Hoàng Cầm ra đời từ chiến dịch Hòa Bình (1951-1952) là một sáng kiến độc đáo đảm bảo cho bộ đội cơm ngon, canh nóng cả ngày lẫn đêm ngay cả trong thời gian chiến đấu. Bếp Hoàng Cầm được đưa vào giáo trình trường sĩ quan hậu cần và quân đội giải phóng các nước anh em cũng áp dụng. Hiện nay các đơn vị quân đội ta vẫn hội thảo Bếp Hoàng Cầm. Tại Bảo tàng quân đội có trưng bày bếp Hoàng Cầm. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
23	Lương Văn Can	Lương Văn Can (1854 – 1927): Nhà chí sĩ Việt Nam. Quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông là một trong những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thực. Đỗ cử nhân năm 1879, được triều đình Huế bổ làm giáo thụ và thực dân Pháp cử làm ủy viên Hội đồng thành phố Hà Nội, nhưng ông từ chối, ở lại quê nhà mở trường dạy học. Năm 1907 cùng một số nhà Nho yêu nước thành lập Đông Kinh nghĩa thực, chủ trương canh tân đất nước bằng con đường phát triển văn hóa, giáo dục trong nhân dân. Tháng 12/1907, Đông Kinh nghĩa thực bị cấm hoạt động, ông cùng một số đồng chí bị bắt giam, không khai thác được gì, thực dân Pháp đành phải thả ông. Năm 1913, bị thực dân Pháp kết án đi biệt xứ và đày đi Phnôm Pênh (Campuchia). Năm 1924 được tha về và mất tại Hà Nội năm 1927. Còn lại hai bài thơ “Khuyến trung” và “Cảm tác”; cuốn “Đại Việt địa dư”, và cuốn “Luận ngữ cách ngôn diễn giải”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

24	Đội Cấn	Đội Cấn (? - 1918): Tên thật: Trịnh Văn Đạt; người chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt chống Pháp ở Thái Nguyên. Quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Đêm ngày 30/8/1917, ông chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt đóng tại Thái Nguyên, nhằm mục đích giải phóng các nhà yêu nước, nhà hoạt động Cách mạng bị giam giữ tại đây, cướp kho vũ khí trang bị cho nghĩa quân, mở rộng địa bàn khởi nghĩa. Ngày 01/9/1917, phát đi lời tuyên bố đê: “Ngày 15/7 năm thứ nhất Đại hùng Đế quốc”. Pháp điều quân từ Hà Nội, Tuyên Quang, Yên Bái đến đàn áp. Nghĩa quân rút sang vùng Tam đảo, tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian rồi tan rã. Ông mất năm 1918, trong một trận đánh với quân Pháp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
25	Đặng Nguyên Cấn	Đặng Nguyên Cấn (1867 - 1923): Sĩ phu yêu nước thời cận đại. Hiệu Thái Sơn, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1895, đỗ Phó bảng làm đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Tham gia phong trào Đông Du, Duy tân ở Nghệ An. Cùng Ngô Đức Kế mở Triều dương thương quán ở Vinh buôn bán hàng nội hóa và các sách tân thư của Đông Kinh Nghĩa Thực. Năm 1908 bị bắt đày ở Côn Đảo đến 1921 mới được thả. Trở về quê ít lâu thì mất. Là người uyên thâm nho học, tính tình cương trực. Sáng tác một số thơ văn được ghi lại trong “Thi tù tùng thoại” của Huỳnh Thúc Kháng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
26	Trần Văn Cấn	Trần Văn Cấn (1910-1994): Họa sĩ, quê thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Đại biểu Quốc hội khóa II. Là một tài năng lớn, người cách tân hội họa sơn mài truyền thống. Tập hợp các bức vẽ của ông cho thấy rõ lương tâm và tài năng bậc thầy trong sử dụng chất liệu nghệ thuật và hình họa. Ông dành nhiều thời gian cho sáng tác sơn mài và những chuyến đi thực tế dài ngày suốt chiều dài đất nước. Các tác phẩm tiêu biểu: Em Thúy, Gội đầu, Tắt nước đồng chiêm, Mùa thu ...; Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
27	Cù Huy Cận	Cù Huy Cận (1919 – 2005) Nhà thơ; Nguyên là Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Thành viên ủy ban dân tộc giải phóng, được bầu tại Quốc dân đại hội Tân Trào (1945). Sau cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Canh nông, Bộ trưởng phụ trách văn hóa nghệ thuật. Tham gia nhiều hoạt động văn hóa quốc tế. Tác phẩm nổi tiếng của ông: Lửa thiêng, Kinh cầu tự, Vũ trụ ca, Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa, Bài thơ cuộc đời, Hai bàn tay em, Những năm sáu mươi, Chiến trường gần đến chiến trường xa, Hẹp mặt thiếu niên anh hùng, Những người mẹ, những người vợ , Ngày hằng sống ngày hằng thơ (1975), Ngôi nhà giữa nắng, Hạt lại gieo... Hơn nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ ca hiện đại Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
28	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932): Nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: thôn Diêm Điền, huyện Thụy Anh (nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Cuối 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Vinh, tham gia thường vụ Xứ uỷ Trung Kỳ. Bị bắt ở Vinh (4. 1931), bị thực dân Pháp kết án tử hình và đưa lên máy chém tại Hải Phòng (31. 7. 1932). Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã công hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh (1650 - 1700): còn gọi là Nguyễn Hữu Kính, Công thần của chúa Nguyễn Đàng Trong, có công khai mở các vùng đất phía Nam. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh hóa). Là con thứ ba của Nguyễn Hữu Dật, tướng của chúa Nguyễn Đàng Trong. Có công dẹp loạn mở rộng các vùng đất: Thuận Thành (Thuận Hải); Bình Khang (Khánh Hòa); phủ Gia Định. Ông thành lập các đơn vị hành chính, huyện, xã và các cấp chính quyền tương ứng kéo dài lãnh thổ Đàng Trong trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi mất, được nhiều nơi ở Gia Định thờ làm thành hoàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
30	Nam Cao	Nam Cao (1917-1951): Nhà văn Việt Nam. Tên thật: Trần Hữu Tri; Quê: huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Từ 1943, hoạt động trong Hội văn hoá cứu quốc. Trước Cách mạng tháng Tám, sáng tác tập trung vào hai đề tài: cuộc sống khốn khổ của người nông dân; tình cảnh bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, khao khát cuộc sống có ý nghĩa, nhưng bị hoàn cảnh làm cho phải “chết mòn” về tinh thần. Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn “Đôi mắt” (1948) được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết đi theo cách mạng, phục vụ kháng chiến. Những sáng tác đáng chú ý khác: nhật kí “Ở rừng”, các truyện ngắn “Mò sâm banh”, “Đợi chờ”... các bút kí “Đường vô Nam”, “Chuyện biên giới”, “Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng”, v.v. Hi sinh trong vùng địch hậu Liên khu III. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: “Ở rừng”, “Đôi mắt”, “Sông mòn”, “Chí Phèo”, “Nửa đêm”, “Truyện ngắn chọn lọc”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
31	Nguyễn Cao	Nguyễn Cao (1828 - 1887). Tên đầy đủ: Nguyễn Thế Cao; hiệu: Trác Phong. Sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Giải nguyên 1867, làm quan dưới triều Nguyễn, trải qua các chức tri huyện Yên Dũng, tri phủ Lạng Giang, bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, đã mộ quân chống giặc, chỉ huy các trận đánh ở Gia Lâm... năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Nguyễn Cao phối hợp với các lãnh tụ khác thành lập “Đại nghĩa đoàn” chống giặc. Cuối 1886, bị thất bại, sau đó bị Pháp bắt, ông đã tự rạch bụng để thách thức kẻ thù và bị xử chém ngày 14.4.1887. Sáng tác của Nguyễn Cao có “Trác phong thi tập” với gần trăm bài, gồm đủ các thể Đường luật, phú, trường thiên, văn tế, câu đối... Thơ văn Nguyễn Cao giàu tính hiện thực, biểu lộ tinh thần yêu nước và chí khí quyết tâm đánh giặc cứu nước, kết hợp hài hoà tiếng nói bi phẫn cá nhân với số phận của cộng đồng, dân tộc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
32	Văn Cao	Văn Cao (1923 - 1995): Nhạc sĩ Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc Vụ Bản, Nam Định, lớn lên ở Hải Phòng. Ca khúc đầu tiên của ông là bài Buồn tàn thu (1939). Những bài hát trữ tình nổi tiếng như: Thiên thu, Bến xuân, Suối mơ, Cung đàn xưa đều sáng tác trước năm 1944. Từ năm 1944 ông sáng tác nhiều ca khúc phục vụ cách mạng như: Tiến quân ca, Chiến sĩ Việt Nam, Bắc Sơn, Trường ca sông Lô, Ngày mùa, Làng tôi, Tiến về Hà Nội, Ca ngợi Hồ Chí Minh... Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hội hoạ, ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài "Tiến quân ca" là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành Quốc ca nước ta. Tác phẩm của Văn Cao được in phát hành nhiều lần gồm thơ, văn, hội hoạ. Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

33	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp (1870 – 1908): Nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ (1901). Ông là một trong Ngũ hổ, năm người học trò giỏi xứ Quảng bấy giờ. Sớm có tinh thần yêu nước, mê "tân thư", định trốn sang Nhật Bản theo Phan Bội Châu nhưng không thành, sau cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cổ động cho phong trào Duy tân, bài xích cách học từ chương, đề xướng lối học mới ích nước lợi dân. Khi làm giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), ông mời thầy đến dạy quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường phủ, theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Vì công kích bọn quan lại địa phương nên bị đày đi Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, ông bị bắt và kết án tử hình, mặc dù kẻ thù không có chứng cứ. Trần Quý Cáp nổi tiếng với bài phú "Hoàn bích quy Triệu" (1898) kích động lòng yêu nước của sĩ phu đương thời, và bài phú "Lương ngọc danh sơn" (1905) viết chung với Huỳnh Thúc Kháng khi vào Bình Định, hô hào sĩ tử bỏ thi. Trong phong trào Duy tân, ông là tác giả của nhiều bài ca trù, thơ Nôm nhằm mục đích tuyên truyền như bài "Tôn chỉ Duy tân", "Nhấn các nhà vọng tộc", "Khuyến nông ca", "Đánh đổ tham quan lại những"... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
34	Nguyễn Hữu Cầu	Nguyễn Hữu Cầu (? - 1751): Thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ 18. Quê làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay là tỉnh Hải Dương). Từ nhỏ, đã đi làm thuê kiếm sống. Có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Những năm 1737 - 1738, đã chống lại chính quyền địa phương. Giữa năm 1739, tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển. Nguyễn Tuyển thất bại, ông chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng) tiếp tục hoạt động, xưng là Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân, dân gian gọi là Quận He. Năm 1742, mở rộng hoạt động sang Hải Dương, Yên Quảng, Kinh Bắc, với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo". Cuối năm 1750, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh. Ông phải chuyển vào Nghệ An. Đầu năm 1751, bị bắt ở Hoàng Mai (Nghệ An), bị án tử hình. Ông là hình ảnh tiêu biểu cho ý chí chống áp bức bóc lột của nông dân Đàng Ngoài thế kỷ 18. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
35	Lê Chân	Lê Chân (Không rõ năm sinh - 43), nữ tướng của Hai Bà Trưng. Tương truyền quê làng An Biên, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Lớn lên xinh đẹp, giỏi võ. Thái thú nhà Hán là Tô Định hãm hại mẹ cha, bà phải bỏ quê ra vùng biên khai phá. Năm 40, cùng dân làng gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược. Quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự sát theo Hai Bà Trưng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Ngày nay, tại khu vực đền Nghè (Hải Phòng), người dân vẫn tổ chức 3 lần lễ trong năm, đó là: (8/2 âm lịch) ngày sinh của bà Lê Chân; (15/8 âm lịch) ngày nghĩa quân thắng lớn; (25/12 âm lịch) ngày bà Lê Chân hi sinh nhằm để tưởng nhớ đến công lao và sự hi sinh anh dũng của bà.
36	Nguyễn Cảnh Chân	Nguyễn Cảnh Chân (1355 - 1409): Là danh tướng chống quân Minh đời Hậu Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông người làng Ngọc Sơn, phủ Nghệ An (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Cuối thời Trần làm an phủ sứ Hóa Châu (Thừa Thiên - Huế), thời Hồ làm an phủ sứ Thăng Hoa (Quảng Nam). Theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh. Cuối năm 1409, đánh giặc ở Bô Cô (bên sông Đáy ở Ý Yên, Nam Định) diệt hàng vạn tên. Bị Trần Ngỗi nghi ngờ, giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

37	Trần Khát Chân	Trần Khát Chân (1370 - 1399): Danh tướng nhà Trần, dòng dõi Trần Bình Trọng, người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hoá. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân Chăm-pa của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở cửa sông Luộc năm 1390; được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai (Thanh Trì, Hà Nội). Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đón Sơn không thành, ông bị giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
38	Nguyễn Chánh	Nguyễn Chánh (1914 - 1957) Quê: xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ 1929, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1931). Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam và đưa đi đày. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1950, uỷ viên trưởng quốc phòng Miền Nam Trung Bộ, phó bí thư Khu uỷ kiêm chính uỷ Khu V. Từ 1951 đến 1954, là bí thư Liên khu uỷ, chính uỷ kiêm tư lệnh Liên khu V. Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum, đánh thắng trận An Khê, phá tan cuộc hành binh Atlăng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1954 đến 1955, lãnh đạo việc chuyển quân tập kết ra Bắc của bộ đội Liên khu V. Năm 1956 là phó tổng tham mưu trưởng. Từ 1957, chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II. Huân chương Hồ Chí Minh (2002), huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công hạng nhì và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
39	Hoàng Công Chất	Hoàng Công Chất (1706-1769): Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh. Ông quê ở vùng Hải Dương, nổi dậy khởi nghĩa chống nhà Trịnh bạo tàn vào năm 1739. Năm 1751, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển ở phía Bắc, Nguyễn Hữu Cầu ở miền duyên hải. Nhiều lần đánh bại quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1752, bị Hoàng Ngũ Phúc tiến công, rút vào Thanh Hóa, sau rút lên Tây Bắc, lập căn cứ ở Điện Biên, xây thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất được các dân tộc ít người vùng Tây Bắc ủng hộ, tôn làm chúa. Nghĩa quân đã kiểm soát vùng Hưng Hóa rộng lớn và thu lại được 6 châu thuộc phủ An tây bị lấn chiếm. Sau khi mất, con là Hoàng Công Toàn lên thay, nhưng ít lâu sau khởi nghĩa tan rã. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
40	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Minh Châu (1930 -1989): Nhà văn Việt Nam. Quê: xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, nhập ngũ, tham gia hoạt động ở vùng địch hậu Sông Hồng. Từ 1954 viết văn và công tác tại tạp chí "Văn nghệ quân đội". Trong Kháng chiến chống Mỹ, Nguyễn Minh Châu vào chiến trường Trị - Thiên - Huế nhiều đợt, cùng sống chiến đấu và tích lũy vốn sống chuẩn bị cơ sở cho những tác phẩm xuất sắc về chiến tranh gồm nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn. Nguyễn Minh Châu còn viết lí luận phê bình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

41	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu (1867 – 1940): Chí sĩ yêu nước, nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỷ 20. Quê Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1904 vận động thành lập Hội Dân tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, rồi Nhật Bản, Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài. Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục và Hội Chân Hoa Hưng Á. Năm 1911 ông bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng Châu. Ra tù ông càng tích cực hoạt động. Năm 1922 ông cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Năm 1925 ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, giải về nước; bị chúng kết án khổ sai chung thân. Chúng định thủ tiêu kín nhưng việc bại lộ phải đưa ra xét xử trước Hội đồng đề hình, bị chúng kết án khổ sai chung thân. Nhân dân toàn quốc đấu tranh đòi ân xá cho ông. Toàn quyền Varenne buộc lòng ra lệnh ân xá nhưng buộc ông an trí tại Bến Ngự (Huế). Ông có nhiều công hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng Việt Nam, ông để lại trên 1200 tác phẩm đủ thể loại: văn chính luận, văn học nghệ thuật. ‘Ông là bậc anh hùng, vị thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng’ (Nguyễn Ái Quốc) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
42	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi (1280 – 1350) Tự: Tiết Phu, là nhà văn, nhà ngoại giao Việt Nam nổi tiếng thời Trần Anh Tông. Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dòng dõi thượng thư Mạc Hiến Tích. Đỗ trạng nguyên (1304), rồi làm phụ chính cho ba đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông) được phong đến chức thượng thư. Được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Mạc Đĩnh Chi là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Tác phẩm có: "Ngọc tỉnh liên phú" (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong "Quần hiền phú tập" làm lúc thi trạng nguyên (1304. Bốn bài thơ: "Quá Bành Trạch phòng Đào Tiềm cưu cư", "Tảo hành", "Hỷ tình", "Văn cảnh" trong "Việt âm thi tập", "Toàn Việt thi lục", làm trên đường đi sứ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
43	Nguyễn Chích	Nguyễn Chích (1382 - 1448): Võ tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỉ 15. Quê: thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau cuộc chống Minh thắng lợi, là tổng quản Tân Bình và Thuận Hoá, nhiều lần đánh tan quân Chăm-pa xâm lược (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

44	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888): Hiệu Trọng Phủ, tên thường gọi là Đồ Chiểu, Quê ở Thừa Thiên – Huế. Sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1843 ông thi đỗ Tú tài. Năm 1848 ra Huế chờ thi Hương nhưng được tin mẹ mất nên quay về nhà chịu tang, trên đường về bị đau mắt và bị mù. Từ đó ông mở trường dạy học, bốc thuốc và sáng tác thơ văn. Thơ văn của ông đều bằng chữ Nôm, những tác phẩm đầu tay như “Đương từ Hà Mậu”, “Lục Vân Tiên” đã nêu cao đạo làm người chân chính, nghiêm khắc phê phán những suy thoái về đạo lý và nhân phẩm. Khi Pháp đánh Gia Định, ông phải chạy về Cần Giuộc, tại đây ông sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, ca ngợi dũng khí chiến đấu của các nghĩa sĩ, lên án quân bán nước làm tay sai cho giặc. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là lương tri của người trí thức yêu nước, lời thơ tuy mộc mạc giản dị nhưng sôi nổi và đằm thắm. Tác phẩm được truyền tụng là "Lục Vân Tiên". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
45	Trường Chinh	Trường Chinh (1907-1988): Nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt, nhà lý luận, nhà báo lớn Việt Nam. Quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông tham gia đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), lãnh đạo bãi khóa truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Từng giữ các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - V, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951 - 10/1956 và 7/1986 - 12/1986), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960 - 1981), Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lý luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, Phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12/1986 - 8/1988), Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII. Các tác phẩm chủ yếu “Đề cương văn hóa Việt Nam”, “Cách mạng tháng Tám”, “Kháng chiến nhất định thắng lợi”...Cuộc đời hoạt động của Trường Chinh gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 của thế kỷ 20. Trường Chinh là một trong những người lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần rất quan trọng và sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng đến thắng lợi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
46	Phan Huy Chú	Phan Huy Chú (1782 - 1840): Là danh sĩ Triều Nguyễn, nhà bác học thế kỷ 19, nhà thơ. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh tại làng Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Phan Huy Chú là con trai thứ ba của Phan Huy Ích và là cháu ngoại Ngô Thì Sĩ. Nổi tiếng hay chữ từ nhỏ. Ông đỗ “tú tài kếp” vào năm 1807 và 1819, năm 1821 ra làm quan, dưới triều vua Minh Mạng. Năm 1824 được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Năm 1828 làm Phủ Thừa Thiên rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Năm 1832 bị bắt đi Giang Lưu Ba (Indonexia). Năm 1833 được bổ chức tư vụ Bộ Công. Đồi quan trường lúc thăng lúc trầm, ông từ quan về làng dạy học, viết sách. Công hiến to lớn của ông là công trình biên khảo đồ sộ: Bộ Lịch triều hiến chương loại chí: gồm 49 cuốn với 10 chuyên mục về địa dư, nhân vật, quan chức, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, lễ nghi, văn lịch, bang giao; Hoàng Việt dư địa chí; hai tập thơ: Hoa thiều ngâm lục, Dương trình kỷ kiếm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

47	Hoàng Đức Chử	Hoàng Đức Chử: Trong kháng chiến chống Pháp gia đình ông là cơ sở bí mật nuôi giấu cán bộ. Năm 1948, ông bị bắt và tra tấn đến chết tại Sở mật thám (Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
48	Âu Cơ	Âu Cơ: Nhân vật thần thoại thời Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, Âu Cơ thuộc giống Tiên lấy Lạc Long Quân thuộc nòi Rồng, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi. Người con trưởng được tôn làm Hùng Vương thứ nhất. Do đó, người Việt sau này thường tự coi mình là "con Rồng cháu Tiên", "con Hồng cháu Lạc" (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
49	Lưu Cơ	Lưu Cơ (940 - ?) ở Tri Hối, châu Đại Hoàng, nay là xã Gia Tân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm Mậu Thìn 968, sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, sau đó phong Lưu Cơ làm Thái sư Đô hộ phủ, Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Đinh Điền làm Ngoại giáp. Thái sư Lưu Cơ là vị tướng có tài thao lược, là vị quan đầu triều trông coi hình án, là nhà cai trị giỏi, nhất quán vì độc lập, tự chủ của đất nước. Với tư cách là người giúp Đinh Tiên Hoàng coi sóc đất nước về mặt hình pháp của nhà nước độc lập đầy đủ đầu tiên, ông được ngành Tòa án nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cân nhắc tôn vinh như là ông Tổ của ngành. Thái sư Lưu Cơ là vị tướng cai quản, tu tạo thành Đại La liên tục trong vòng 40 năm (971-1010) qua ba triều đại, chuẩn bị về mọi mặt cho cuộc dời đô của Lý Công Uẩn từ Hoa Lư về Thăng Long thành công tốt đẹp vào tháng 7/1010. Chính ông là người đã "trao chìa khóa" thành Đại La cho triều đại mới và cáo quan về ở ẩn khi đã 70 tuổi. (Nguồn: Bài viết "Tìm hiểu về Thái sư Lưu Cơ, công thần nhà Đinh" trên Báo Nhân dân điện tử tại website www.nhandan.vn)
50	Đặng Trần Côn	Đặng Trần Côn (Chưa rõ năm sinh - năm mất, thế kỷ 18): Nhà thơ Việt Nam. Quê ở làng Mọc, xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Nổi tiếng chăm học, đỗ hương công, tác giả "Chinh phụ ngâm" bằng chữ Hán, tác phẩm phản ánh những lời than vãn của một thiếu phụ trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Viết theo thể "Trường đoản cú" phỏng ý hoặc lời trong các câu thơ nhạc phú của Trung Quốc, nhưng diễn đạt tình cảm chân thành nên được xem như có tính chất sáng tạo. "Chinh phụ ngâm" oán giận chiến tranh, miêu tả cảnh biệt li đau khổ của vợ chồng thời chinh chiến và những lời than vãn nài nỉ của người chinh phụ. Đặng Trần Côn còn có nhiều bài thơ cảnh thiên nhiên bằng chữ Hán. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
51	Võ Chí Công	Võ Chí Công (1912-2011), Nhà hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam, tên thật: Võ Toàn; quê ở xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Ông sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng (1930 - 1934); gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1935). Bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù đầy đi Buôn Ma Thuột. Những năm 1945 đến 1975, giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Ban khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Nam, Đà Nẵng (8/1945); Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức Cán bộ Quân khu V (1946); Khu Ủy viên Liên khu V (1950); Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (1952); Phó Bí thư Khu ủy khu V (1955 - 1960); Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam; Bí thư, Chính ủy Quân khu V (1960 - 1975). Ủy viên BCH TW Đảng các khóa III-VI, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV-VI, cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6/1991 - 12/1997). Bộ trưởng Bộ Hải sản mới được thành lập (1976-1977); Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1979). Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1976-1986), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987 - 1992). Đại biểu Quốc hội khóa VI-VIII. Được tặng Huân chương sao vàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

52	Bùi Đình Cự	<p>Bùi Đình Cự (1927 - 1988) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông tên thật là Bùi Văn Mười, quê xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nhập ngũ năm 1949, được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1952. Trong kháng chiến chống Pháp, đã tham gia 9 chiến dịch lớn. Trong trận Yên Mô Thượng (chiến dịch Quang Trung năm 1951), Bùi Đình Cự dùng cảm vào gần lô cốt địch, dùng đèn pin chiếu sáng lỗ châu mai cho pháo ngắm bắn trực tiếp tiêu diệt mục tiêu. Trận Tu Vũ (chiến dịch Hòa Bình năm 1952), Bùi Đình Cự vác nòng súng cối nặng 101 kg di chuyển tới vị trí mới cách xa hơn 200m dưới hỏa lực của địch. Trận Him Lam mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, Bùi Đình Cự một mình vác nòng súng cối 120mm đi gần 03km dưới giao thông hào để chiếm lĩnh trận địa đúng giờ quy định; trận đánh Đồi Độc Lập, sau khi bộ binh làm chủ trận địa, đã chỉ huy tiểu đội tháo và chuyển được 03 khẩu súng cối 120mm chiến lợi phẩm. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 đến năm 1974, chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị, giữ các chức vụ phó chủ nhiệm chính trị các trung đoàn pháo binh 16 và 38, phó chính ủy rồi chính ủy Trung đoàn trinh sát pháo binh 97. Ông được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân khi là khẩu đội trưởng pháo binh, Trung đoàn 675, Đại đoàn 351. Ông đã nhận được Huân chương: Quân công hạng ba, Chiến công hạng nhì và hạng ba. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004)</p>
53	Nguyễn Văn Cừ	<p>Nguyễn Văn Cừ (1912 - 1941): Là nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1929 trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng. Hoạt động ở vùng mỏ, phụ trách các chi bộ Đảng ở Mạo Khê, Cửa Ông, Cẩm Phả (những năm 1929- 1930). Năm 1931 bị bắt, bị kết án tù chung thân bị giam ở Hỏa Lò, sau đó bị đày đi Côn Đảo đến 1932. Năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Năm 1937, tham gia xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 9/1937). Năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Cuối năm 1938 hoạt động ở Sài Gòn và bị trục xuất. Chủ trì Hội nghị VI của Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939) ở Hóc Môn, Gia Định. Tháng 01/1941 bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình. Bị bắn ở Hóc Môn (ngày 28/8/1941). Nguyễn Văn Cừ là một chiến sĩ Cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
54	Lương Định Của	<p>Lương Định Của (1920-1975): Tiến sĩ nông học Việt Nam. Quê xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông có công tạo ra nhiều giống cây trồng nông nghiệp. Nghiên cứu đề ra một số mô hình canh tác, công trình khoa học lĩnh vực nông nghiệp, được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động (1967), giải thưởng Hồ Chí Minh (1966). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)</p>

55	Huỳnh Thị Cúc	Huỳnh Thị Cúc (? - 1802), là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư (là danh hiệu của năm phụ nữ nổi bật của nhà Tây Sơn). Bà là người làng Dương Quang (nay thuộc xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi). Bà cùng Bùi Thị Xuân, Bùi Thị Nhạn, Trần Thị Lan kết làm chị em, tôn bà Bùi Thị Xuân vừa lớn tuổi vừa tài đức hơn trội làm chị cả. Khi Phú Xuân thất thủ, bà theo nữ tướng Bùi Thị Xuân hộ giá Quang Toản chạy ra Nghệ An. Trên đường đi bị quân Nguyễn Ánh vây đánh, bà luôn luôn che chở phía sau cho Bùi Thị Xuân bảo giá vua qua sông Nhật Lệ. Quân địch bị bà ngăn chặn dồn lại bên bờ sông. Các nữ binh đã một lòng với chủ tướng, nên trận chiến kéo dài qua một đêm. Sáng hôm sau, Huỳnh Thị Cúc cùng mười nữ binh còn sống sót, áo ướt đầm máu về đến thành Nghệ An. Vừa trông thấy Bùi Thị Xuân, bà Cúc vội chạy đến ngã vào lòng chị. Bùi nữ tướng ôm lấy em. Huỳnh Thị Cúc nhìn chị lần cuối cùng rồi tắt thở. Bùi Thị Xuân cùng những nữ binh còn lại, ai cũng rơi lệ thương tiếc. Trích bài viết về Tây Sơn Ngũ phụng thư trên website của Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ: http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/13766/tay-son-that-ho-tuong-ky-5-tay-son-ngu-phung-thu.html
56	Đội Cung	Đội Cung (? - 1941): Không rõ năm sinh. Tên thật là Trần Công Cung, là người lãnh đạo và chỉ huy khởi nghĩa Đô Lương chống lại thực dân Pháp. Quê ở Thanh Hóa. Ngày 08/01/1941, ông được điều động từ Vinh về đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An) thay cho viên đồn trưởng người Pháp là Alônggiô. Ông cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến về Đô Lương giết viên đồn trưởng đồn Đô Lương rồi cùng 25 lính ở đây tiến về Vinh ngay trong đêm đó với mục đích chiếm Trại Giám Binh thành Nghệ An và sau đó phát triển ra các nơi khác. Do bị lộ nên không chiếm được trại Giám Binh ở Vinh. Nghĩa binh bị đàn áp, binh biến chấm dứt. Ngày 10/04/1941, ông bị thực dân Pháp bắt và xử tử cùng với 10 nghĩa quân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
57	Giáp Văn Cương	Giáp Văn Cương (1921 - 1990) Tư lệnh Quân chủng hải quân (1977 – 1980 và 1984 – 1990). Quê xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; tham gia cách mạng tháng 01/1945, nhập ngũ năm 1945; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946); đô đốc hải quân (1988); được phong hàm Thượng tướng năm 1988. Tháng 8/1945, ủy viên quân sự tỉnh Bình Định, phụ trách công binh xưởng Hoàng Hoa Thám. Từ 1946 – 1954, tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng trung đoàn chủ lực liên khu, rồi tham mưu phó Liên khu 5 (11/1954). Tháng 10/1955, sư đoàn trưởng Sư đoàn 324. Năm 1963, trở lại chiến trường Liên khu 5. Từ 1964 – 1967, sư đoàn trưởng Sư đoàn 3, Sư đoàn 2. Từ 1968 – 1970, phó tư lệnh kiêm tham mưu trưởng Mặt trận Quảng Đà. Tháng 10/1970, phó tư lệnh Quân khu 4. Tháng 4/1974, phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 5/1976, tư lệnh Quân khu 4. Từ 1977 – 1980 và 1984 – 1990, tư lệnh Quân chủng hải quân. Ông đã nhận được Huân chương: Độc lập hạng nhất, 2 Quân công hạng nhất (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)
58	Tản Đà	Tản Đà (1888 - 1939) Tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu. Quê: huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng và bắt đầu chí với đời sống hiện thực ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư điểm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam tạp chí" (1926 - 1933); cuối đời thì dịch sách. Tản Đà thuộc lớp nhà nho đầu tiên chuyên sống về nghề báo, nghề văn. Là một nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỉ 20 và 30. Tản Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Tác phẩm có "Khởi tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tản Đà văn tập" (1932), "Tản Đà văn tập" (1939 - 40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

59	Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn (1931-1953): Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1955); dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng, nhập ngũ 1949, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1953). Đã lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Muồng Pồn (Lai Châu) 12.1953 và đã hi sinh anh dũng. Huân chương Quân công hạng hai và Chiến công hạng nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
60	Lê Quang Đạo	Lê Quang Đạo (1921-1999): (tên thật: Nguyễn Đức Nguyên), nhà hoạt động cách mạng, quân sự Việt Nam. Hàm Trung tướng (1974). Quê xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ năm 1938 trong phong trào thanh niên dân chủ ở Hà Nội. Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Bí thư Thành ủy Hải Phòng; Bí thư Thành ủy Hà Nội; phó Ban tuyên huấn trung ương; Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Bí thư Đảng ủy, chính ủy các chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào và Mặt trận Quảng Trị; chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI. Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX, X; chủ tịch Quốc hội khóa VIII. Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
61	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo (1232 – 1300): Tên thật là Trần Quốc Tuấn, anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, một tấm gương yêu nước mẫu mực trong lịch sử Việt Nam. Là con của An Sinh vương Trần Liễu. Ông có tài quân sự, khi giặc Mông Cổ sang xâm lược (1258), ông được Trần Nhân Tông phong làm tiết chế. Đầu năm 1285, giặc Nguyên ào ạt tiến công. Dưới tài lãnh đạo của ông, quân dân ta chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Tây Kết. Cuối năm 1287 đánh thắng trận Bạch Đằng đuổi giặc ra khỏi nước, giành độc lập tự chủ. Ông được phong tước Hưng Đạo đại vương rồi lui về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm cuối đời. Ông mất tháng 9/1300, được truy tặng tước Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Võ Hưng Đạo đại vương. Ông là tác giả hai bộ binh thư quý là: “Binh thư yếu lược” và “Vạn Kiếp tông bí truyền thư”. Được nhân dân tôn vinh là “Đức Thánh Trần” và lập đền thờ ở nhiều nơi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
62	Cao Bá Đạt	Cao Bá Đạt (1809-1854) Danh thần triều Nguyễn. Anh em sinh đôi với Cao Bá Quát, quê làng Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1834, ông đỗ cử nhân, làm tri huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, thanh liêm mẫn cán được dân chúng kính mến. Sau khi Cao Bá Quát phù Lê Duy Cự khởi nghĩa chống nhà Nguyễn (1854) rồi bị giết, ông đang ngồi chức Tri huyện cũng bị bắt giải về kinh. Dọc đường, ông làm một tờ trần tình hình rồi tự vẫn. Nguyễn Văn Siêu có câu đôi truy điệu anh em ông rất thâm trầm: "Thương thay, tài diệu tốt vời, khó anh khó em, một cặp cùng sinh lại cùng thác. Thôi nhĩ, sự cơ đến vậy, đáng thương đáng ghét, ghi xấu cũng ghi thơm". (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
63	Triệu Quốc Đạt	Triệu Quốc Đạt (? - 248): Là một huyện lệnh, hào trưởng - thủ lĩnh vùng đất thuộc Cửu Chân (Thanh Hóa); là anh ruột của Triệu Thị Trinh (hay Bà Triệu). Năm 246, ông cùng em gái nổi dậy khởi nghĩa chống giặc Đông Ngô - Trung Quốc cứu nước, cứu dân. Ông hy sinh trong chiến trận, Triệu Thị Trinh thay ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu đánh đuổi quân Ngô xâm lược. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

64	Lý Nam Đế	Lý Nam Đế (503–548): Tên thật là Lý Bí hoặc là Lý Bôn (chưa rõ năm sinh – 548): Là vua đầu nhà Tiền Lý (544 – 555). Vốn là hào trưởng ở Thái Bình, có tài văn võ. Giữ chức giám quân cho nhà Lương ở Đứơng Châu (Hà Tĩnh). Năm 542, nổi dậy chống quân Lương, đuổi hết giặc, chiếm được thành Long Biên. Năm 543, đánh tan quân Lương ở biên giới phía Bắc, dẹp yên cuộc xâm lược của Chăm pa ở Nhật Nam. Năm 544, lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân; dựng điện Vạn Thọ, lập triều đình có hai ban văn, võ. Năm 546, bị quân Lương đánh, lui về động Khuất Lão (Vĩnh Phúc), giao quyền cho Triệu Quang Phục. Ít lâu sau thì mất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
65	Mai Hắc Đế	Mai Hắc Đế (Chưa rõ năm sinh - 722): tên thật là Mai Thúc Loan. Thủ lĩnh của khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ của nhà Đường (Trung Quốc). Người làng Mai Phụ, Thạch Hà - Hà Tĩnh. Năm 722, đã hiệu triệu dân phu nổi dậy. Nghĩa quân thu phục được Châu Ái, Châu Hoan (Thanh Hóa, Nghệ An). Lên ngôi vua (sử sách gọi ông là Mai Hắc Đế “Vua đen họ mai”. Định đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Cuối năm 722, vua Đường sai Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp. Mai Thúc Loan thất trận và mất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
66	Tạ Đình Đề	Tạ Đình Đề (1917 – 1998) Quê quán: Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Tham gia cách mạng: 1935. Năm 1941, được tổ chức cử đi học ở Liễu Châu, một phân hiệu chuyên ngành của Trường Quân sự Hoàng Phố. Phân hiệu Liễu Châu là nơi chuyên đào tạo những nhân viên hoạt động trong lòng địch. Tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố với tấm bằng xuất sắc, ông tham gia các hoạt động vũ trang và được tổ chức phân công hoạt động tình báo cùng phái bộ Mỹ trong phe Đồng minh chống phát xít Nhật. Năm 1954, ông về làm tại Tổng cục Đường sắt Việt Nam, từng giữ các chức vụ Trưởng đoàn Đoàn đầu máy Hà Nội; phụ trách công tác thể dục thể thao Tổng cục Đường sắt; phụ trách Xưởng sản xuất vợt bóng bàn, giăng cao su và một số mặt hàng cao su phục vụ ngành đường sắt. Ngày 11/5/2007 ông được Chủ tịch nước ký Quyết định truy tặng Huân chương Độc Lập hạng Ba (Trích bài viết về Tạ Đình Đề trên Báo công an nhân dân điện tử tại địa chỉ https://cand.com.vn/van-hoa/Huyen-thoai-ve-Ta-Dinh-De-i122962/
67	Đỗ Đăng Đệ	Đỗ Đăng Đệ (1814 - 1888) người làng Châu Sa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, tự là Thiệu Khanh, hiệu là Tùng Đường, ông nổi tiếng về văn học từ lúc còn nhỏ. Sau khi thi đậu cử nhân năm 1841 và đậu Phó bảng 1842, ông làm quan ở khắp các miền Trung Nam Bắc trải qua các chức Hàn lâm viện kiểm thảo, sang Nội các hành tẩu, Tri huyện Thuận An, Tri phủ Nghĩa Hưng, Giám sát ngự sử, Lang trung bộ Binh, Án sát Bình Thuận, Bó chánh Định Tường. Khi tỉnh này mất, ông bị cách chức, sau được phục dụng, thăng dần đến Thị lang Bộ binh, Tham tri bộ Hộ, Thượng thư bộ Lễ, sung Quốc sử quán, Phó Tổng tài kiêm quản Quốc tử giám. Ông về hưu năm 1881 và mất năm 1888, thọ 75 tuổi. Ông để lại tập Tùng Đường di thảo với nội dung bao gồm sáng tác thơ văn của ông lúc sinh thời. Ông là một vị quan thanh liêm, yêu nước thương dân, tài kiêm văn võ (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
68	Hồ Đắc Di	Hồ Đắc Di (1900 - 1984): Bác sĩ phẫu thuật Việt Nam. Quê Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari. Là một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945 - 1977) . Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam (1957 - 1984). Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa, sản phụ khoa, triết học trong y học. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

69	Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748) nữ sĩ Việt Nam, Hiệu: Hồng Hà Nữ Sĩ , vốn họ Lê, đời ông thân sinh đổi thành họ Đoàn. Quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên . Thuở nhỏ bà có tiếng thông minh, được Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi. Năm 37 tuổi bà làm vợ kế Nguyễn Kiều . Bà là người có công với nền văn học chữ Nôm, là người đầu tiên phóng tác tác phẩm “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn sang quốc âm theo thể song thất lục bát. Bà cũng là người kế tục Nguyễn Dữ làm giàu thể loại truyện truyền kỳ trong văn học Việt Nam bằng tập truyện chữ Hán “Truyện kỳ tân phả” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
70	Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện (1924-1954) : Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam, chiến sĩ dũng cảm tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Quê xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa . Để chuẩn bị cho chiến dịch tấn công vào cứ điểm Điện biên phủ của quân Pháp, bộ đội ta kéo pháo lên các điểm cao để nhắm bắn thẳng vào địch. Trong lúc kéo pháo, chẳng may dây dôi bị đứt, khẩu pháo bắt đầu tuột dốc, Tô Vĩnh Diện đã kịp thời lấy thân mình chèn bánh xe giữ khẩu pháo lại, cứu được pháo không tuột dốc và anh dũng hi sinh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
71	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu (1828 – 1882) : Nhà Chính trị quân sự Triều Nguyễn, chí sĩ yêu nước. Quê ở làng Xuân Đài, huyện Diên Phước (nay là thôn Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) . Năm 20 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi đỗ phó bảng. Làm quan dưới triều Tự Đức , nổi tiếng cương trực và thanh liêm. Năm 1879 làm phó sứ đàm phán với sứ thần Tây Ban Nha. Năm 1880 làm thượng thư Bộ Binh, tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội – Ninh Bình). Trước tình hình Pháp đem quân đến Hà Nội, Hoàng Diệu tích cực chỉnh đốn quân đội, tăng cường phòng thủ, sẵn sàng đối phó mặc dù chủ trương này không được triều đình tán thành. Sáng sớm ngày 25/4/1882, chỉ huy quân Pháp, đại tá, Henri Riviere gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi ông phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và "nộp thành" Hà Nội, chỉ sau vài giờ đem quân đánh thành Hà Nội. Hoàng Diệu đã chỉ huy quân chiến đấu, kiên quyết bảo vệ thành, Gần trưa khi thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu thắt cổ tự tử để lại một di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tận tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong "Hà Thành chính khí ca" và "Hà Thành thất thủ ca" . (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
72	Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu (? - 1802) : Danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân . Quê: xã Hoài Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định . Năm 1789, được Quang Trung Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 1791, chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Thời Quang Toản (1793 - 1801) , là chủ tướng quan trọng nhất đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh . Năm 1801, ông chiếm lại thành Quy Nhơn . Đầu năm 1802, Quy Nhơn thất thủ, ông dẫn tượng binh ra Nghệ An , bị bắt tại Thanh Chương và bị giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

73	Xuân Diệu	Xuân Diệu (1916 - 1985): Nhà thơ. Tên thật: Ngô Xuân Diệu, quê: làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào "Thơ mới". Năm 1938, đã nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập "Thơ thơ" tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Xuất bản tập truyện ngắn "Phân thông vàng" (1939); tập "Gửi hương cho gió" (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước 1945, do đó khi Cách mạng tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. "Ngọn quốc kì" (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với "Hội nghị non sông" (1946), "Dưới sao vàng" (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ: "Mẹ con" (1953), "Ngôi sao" (1954), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau - Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
74	Vừ A Dính	Vừ A Dính (1934-1949): Anh hùng Lực lượng vũ trang Vừ A Dính, dân tộc Mông, sinh ngày 12-9-1934 tại bản Đê Chia, xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Năm 13 tuổi Vừ A Dính đã thoát ly gia đình trở thành đội viên liên lạc của đội vũ trang huyện Tuần Giáo. Đội vũ trang của Vừ A Dính hoạt động trên một địa bàn rất rộng, từ châu Điện Biên ra châu Tuần Giáo rồi ngược lên châu Tủa Chùa. Trung tuần tháng 6 năm 1949, giặc Pháp huy động tổng lực quân lính từ các đồn trong khu vực để vây ráp hồng tiêu diệt đội vũ trang Tuần Giáo của Vừ A Dính. Bị giặc bắt nhưng Vừ A Dính không hé răng nói nửa lời nên đã bị giặc bắn chết và treo xác trên cây đào cổ thụ ở Khe Trúc gần đồn Bản Chăn, khi chưa tròn 15 tuổi. Vừ A Dính được truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND năm 2000. Ngày 5/3/1999, Ban Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và báo Thiếu niên Tiền phong quyết định lập Quỹ học bổng dành cho học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số Việt Nam mang tên " Quỹ học bổng Vừ A Dính" (Trích bài viết về anh hùng Vừ A Dính trên Trang thông tin Quỹ học bổng Vừ A Dính tại địa chỉ: https://quyvua Dinh.vn/hocbong)
75	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định (1920-1992): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, nữ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, thiếu tướng (1974). Quê tỉnh Bến Tre. Một trong những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc phong trào đồng khởi tỉnh Bến Tre (1959 - 1960), mở đầu cao trào đồng khởi toàn Nam Bộ. Năm 1960, bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam Việt Nam (1965 - 1975). Từ năm 1980, bà là Chủ tịch hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, đại biểu Quốc hội khóa VI, VII, VIII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1987). Được tặng thưởng hai huân chương Hồ Chí Minh; giải thưởng "Hòa bình quốc tế Lenin" và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
76	Trương Định	Trương Định (1821-1864): Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm 1862 – 1864 ở Nam Kỳ. Quê làng Tư Cung nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sau theo gia đình vào định cư ở Tân An (Long An ngày nay). Do ông có công chiêu mộ dân nghèo khai hoang nên được triều đình Huế cử làm Phó quản cơ đồn điền. Ngày 17/2/1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông chủ động điều dân binh cùng phối hợp với quân triều đình đánh giặc. Khi triều đình cắt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp (1862), ông rút về Gò Công (Tiền Giang) lập căn cứ, tiếp tục kháng chiến, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình. Ông được nhân dân Nam Kỳ suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái. Ngày 20/8/1864, ông bị nội phản dẫn quân Pháp đánh úp căn cứ nghĩa quân ở Tân Phước nên đã tự sát để khỏi rơi vào tay giặc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

77	Trần Thủ Độ	Trần Thủ Độ (1194-1264): Ông là nhà chính trị xuất sắc, người có công trong việc thành lập triều đình nhà Trần trong lịch sử Việt Nam; quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông sắp xếp việc nhường ngôi của Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh dẫn đến việc thành lập triều Trần. Sớm theo nghề võ, tham gia đánh dẹp các thế lực cát cứ giúp nhà Lý, được phong Điện tiền chỉ huy sứ. Nhân cơ hội nhà Lý suy yếu, đã dùng nhiều thủ đoạn khéo léo, sắp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho cháu mình là Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông), lập nên triều Trần. Sau ông được phong Thái sư, giỏi trị nước và có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông (1258). Ông nổi tiếng với câu nói "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo". Sau đó, chỉ trong mười ngày, quân dân nhà Trần phản công, đánh tan giặc Mông Cổ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
78	Bùi Bằng Đoàn	Bùi Bằng Đoàn (1889 -1955): Quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Tuổi trẻ, ông theo học Hán học, đỗ cử nhân kỳ thi hương năm 1906 tại Nam Định, tiếp đó chuyển sang Tây học. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu bổ, ông làm quan ở nhiều tỉnh phía Bắc, có tiếng là thanh liêm. Ông từng giữ các nhiệm vụ: Thanh tra đặc biệt của chính phủ, Trưởng ban thường vụ quốc hội, Hội trưởng Liên Việt. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
79	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn (1726 - 1784): Nhà văn hóa lớn thời Hậu Lê, tên thuở nhỏ là Lê Danh Phương quê ở huyện Duyên Hà, nay là Hưng Hà, Thái Bình. Ông nổi tiếng thông minh được mệnh danh là thần đồng. Đỗ Giải nguyên năm 17 tuổi, đỗ Hội nguyên năm 26 tuổi, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Lãnh chức phó sứ sang triều nhà Thanh. Học vấn uyên bác và tài ứng đối của ông đã làm cho các triều thần nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên kính trọng. Sau khi về nước, ông làm đốc đồng Kinh Bắc, tham chính Hải Dương, tu nghiệp Quốc Tử Giám, kiêm trông coi việc biên soạn quốc sử (1767) và được thăng chức bồi tụng ở Phủ chúa; hiệp trấn Thuận Hóa và tham tụng Thăng Long (1776), hiệp trấn Nghệ An (1783). Khi mất được truy tặng hàm thượng thư Bộ Công. Ông có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn về sử học, triết học, địa lý.... Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng tác phẩm gồm khoảng 40 bộ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
80	Đặng Tiến Đông	Đặng Tiến Đông (1738-1803): Là võ tướng thời Tây Sơn. Quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Đức nay là Chương Mỹ, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhiều đời làm quan dưới triều Lê, Trịnh, cha là quận công Đặng Tiến Miên. Năm 1789, vào Quảng Nam giúp Tây Sơn, được phong là Đô đốc Đông Lĩnh Hầu. Năm 1788, giúp Quang Trung Nguyễn Huệ chiêu tập các cựu thần nhà Lê. Trong chiến dịch đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu 1789, chỉ huy một đạo quân đánh vào Khương Thượng – Đống Đa. Thời Cảnh Thịnh (1792 – 1802) về nghỉ tại quê. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

81	Kim Đồng	Kim Đồng (1928 – 1943): Tên thật là Nông Văn Dền, liệt sĩ thiếu niên Việt Nam, người dân tộc Nùng, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ tuổi 13. Vào Hội Cứu quốc của Việt Minh để đánh Tây, đuổi Nhật. Được giao làm công tác giao liên trong tổ chức Hội viên Nhi đồng. Đã từng được giao nhiệm vụ dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác. Sau một chuyến đưa thư đến Pắc Bó trở về, trời sắp sáng, cần có người gác phía ngoài suối để bảo vệ cho cuộc họp. Kim Đồng hăng hái làm nhiệm vụ. Vừa ra đến bờ suối thì gặp địch, chạy trở về không kịp, anh phải để cho địch nổ súng thay cho hiệu lệnh báo động. Kim Đồng trúng đạn và hi sinh khi tuổi mới 15. Ở Nà Mạ có dựng tượng đài kỷ niệm Kim Đồng. Khen thưởng: Bằng có công với nước do Tổng bộ Việt Minh cấp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 của Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, XB năm 2002)
82	Nguyễn Du	Nguyễn Du (1766-1820): là nhà thơ lớn Việt Nam, Danh nhân văn hóa thế giới. Quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Học giỏi thi đỗ Tam trường (1783). Năm 1802, làm quan với nhà Nguyễn, đến chức Tham tri bộ lễ. Tác giả của nhiều tác phẩm: 3 tập thơ chữ Hán (Thanh Hiên tiên hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục), Truyện Kiều, Văn chiêu hồn ... Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của Việt Nam ở thế kỷ XIX, với trình độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc điêu luyện tuyệt vời, “Truyện Kiều” đã trở thành một tác phẩm bất hủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
83	Trần Khánh Dư	Trần Khánh Dư (? - 1339): Danh tướng thời Trần. Quê: vùng Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đầu năm 1288, giặc Nguyên xâm lược nước Đại Việt, ông được Hưng Đạo vương giao làm phó tướng trấn giữ vùng biển Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Lúc đầu, giặc mạnh ông không giữ nổi, phải lui quân. Sau đó, ông tổ chức trận đánh trên vùng Vân Đồn – Cửa Lục (Hòn Gai) tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền tải lương của tướng giặc Trương Văn Hồ, tạo điều kiện cho việc tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi ở cửa sông Bạch Đằng ngày 9.4.1288. Qua trận đánh này, ông được sử cũ đánh giá: “Năm nay, vết thương của dân không thắm như năm trước. Trần Khánh Dư có phần công lao trong đó”. Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005
84	Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ (Chưa rõ năm sinh – 907): Người đứng đầu cuộc đấu tranh chống nền đô hộ Đường, thiết lập chính quyền tự chủ họ Khúc. Quê Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương. Thuộc dòng họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Đầu thế kỷ 10, nhân nhà Đường (Trung Quốc) suy yếu, Khúc Thừa Dụ được dân chúng ủng hộ, suy tôn làm minh chủ, đánh đuổi bọn đô hộ, giành chính quyền đóng giữ thành Đại La, xưng là tiết độ sứ. Tháng 1/906, nhà Đường buộc phải phong chức “Đồng bình chương sự” cho Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ. Mất năm 907, con là Khúc Hạo lên thay. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

85	Nguyễn Dữ	Nguyễn Dữ: Danh sĩ đời Mạc, không rõ năm sinh năm mất. Con vị tiến sĩ Nguyễn Tường Phiêu, quê xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Ông là học trò của Nguyễn Bình Khiêm, bạn thân thiết với Phùng Khắc Khoan. Khi thi đỗ làm quan với nhà Mạc rồi về với nhà Lê làm Tri huyện Thanh Tuyền (tỉnh Vĩnh Phúc). Trong thời gian ở ẩn ông viết bộ truyện "Truyện kì mạn lục" bằng chữ Hán. Truyện được Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm nhuận chính và Nguyễn Thế Nghi sống cùng thời dịch ra chữ Nôm (đến nay vẫn còn truyền tụng với nhiều bản dịch ra Việt văn, đặc sắc nhất là bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
86	Lê Duẩn	Lê Duẩn (1907-1986): Tên thật là Lê Văn Nhuận. Nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của ĐCS và Nhà nước Việt Nam, chiến sĩ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc. Quê làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) Năm 1928, ông tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1929, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931 bị bắt kết án 20 năm tù, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, năm 1933 đày ra Côn Đảo. Cuối năm 1936 được trả tự do. Năm 1937 ông giữ chức vụ Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Năm 1939, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1940, ông bị địch bắt ở Sài Gòn, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về đất liền tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư. Ông là đại biểu Quốc hội khóa II, III. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Ủy ban giải thưởng quốc tế Lenin tặng ông giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
87	Phạm Thận Duật	Phạm Thận Duật (1825–1885): Nhà sử học, nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà văn hóa đa diện. Quê ở Yên Mô, Ninh Bình. Khi đất nước bị thực dân Pháp đánh chiếm, ông theo vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương chống Pháp. Pháp bắt ông trên đường chạy ra Bắc, đày ra đảo Tahiti, trên đường đi ông lâm bệnh mất, bị ném xuống sông (ngày 29-11-1885). Ông là thầy dạy các vua Dục Đức, Đồng Khánh. Ông cũng được vua Tự Đức giao làm Phó tổng tài Quốc sử quan, hiệu duyệt bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”. Ông tham gia chỉ đạo nhiều bộ trong triều như Bộ Hình, bộ Hộ, Bộ Công..., làm khâm sai Hà đê sứ, có viết tập “Hà đê tấu tập”. Ông soạn cuốn “Hưng hóa ký lược”, là một tập địa chí có nhiều giá trị về dân tộc học, phong tục, lịch sử, địa lý, ngôn ngữ học.... v.v . Ông còn là một nhà ngoại giao tài giỏi. Thơ văn của ông được sưu tập trong “Quan thành Văn tập”. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
88	Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật (1255 - 1330): Danh tướng đời Trần, anh hùng trận Hàm Tử nổi tiếng (năm 1285). Con thứ sáu vua Thái Tông. Là người chăm học, biết nhiều tiếng dân tộc và nước ngoài. Năm 1280, làm An phủ sứ Đà Giang, được các dân tộc yêu mến. Được phong là Thái úy quốc công và sau đó là Tá thánh thái sư tước Đại vương. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

89	Đỗ Đức Dục	Đỗ Đức Dục (1915 - 1993): Nhà văn, quê làng Xuân Tảo, Từ Liêm, Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Xuất thân trong gia đình Nho học. Là cựu học sinh trường Bưởi, Đại học luật Đông Dương. Ông là người tham gai sáng lập "Hội Tân Việt Nam", "Đảng dân chủ Việt Nam" từ lúc còn bí mật, được Đảng cử lên chiến khu Việt Bắc tham dự hội nghị Tân Trào của Việt Minh. Sau năm 1946 làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục, trong kháng chiến chống Pháp phụ trách báo "Độc lập" của Đảng dân chủ. Hòa bình lập lại (1954), làm Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Phó tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam. Ông là đồng tác giả Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và sửa đổi Hiến pháp năm 1957. Từ năm 1958 chuyển sang làm cán bộ nghiên cứu tại Viện Văn học. Ông còn viết sách về chủ nghĩa hiện thực phê phán Pháp và là dịch giả nhiều tác phẩm của Balzac, Flaubert, M.Gorki... Ngoài ra, ông còn dịch nhiều tác phẩm văn học Pháp - Mĩ sang tiếng Việt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
90	Nguyễn Quý Đức	Nguyễn Quý Đức (1648 -1720) tự: Thế Nhân, hiệu: Đường Hiên, là nhà thơ, nhà giáo, nhà sử học, nhà chính trị Việt Nam. Quê xã Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Đỗ Đình Nguyên Hoa Thám (1676), làm quan trải qua các chức: Thượng thư, tham tụng, thiếu phó, đại học sĩ Đông Các, bậc tể tướng, tước Liêm quận công, chánh sứ sang Thanh. Nguyễn Quý Đức là “bề tôi xả tặc” nổi tiếng nhân đức, khoan hậu “Tề tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui”; là bậc thầy đạo cao đức trọng, dạy trường Quốc Tử Giám, đào tạo hàng nghìn học trò, là nhà sử học nghiêm túc, luận bàn xác đáng, khen chê minh bạch. Tham gia biên soạn “Đại Việt sử ký bản tục biên”, đề tựa “Việt sử thông khảo”, sao lục “Quần hiền phú tập”, soạn bia tiến sĩ và phụ trách tu tạo Quốc Tử Giám. Tác giả “Thi châu tập”, “Hoa trình thi tập” và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm. Thơ Nguyễn Quý Đức mực thước, bình dị, tình cảm khoan hòa, hồn hậu, không dụng công trau chuốt mà ý tứ vẫn sâu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
91	Trịnh Hoài Đức	Trịnh Hoài Đức (1765 -1825): Nhà thơ Việt Nam, hiệu là Cán Trai. Tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, di cư đến Phú Xuân, sau dời vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Khi Tây Sơn vào Gia Định, ông lánh sang Chân Lạp (Cămpuchia). Ra làm quan triều Nguyễn, giữ chức thượng thư Bộ Lại kiêm phó Tổng tài Quốc sử quán. Có lần được cử đi sứ sang Trung Quốc. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia". Ông biên soạn “Gia Định Thành thông chí” – bộ được xem là bộ địa phương chí đầu tiên viết đất Nam Kỳ xưa. Thơ ông đậm nét cảnh quê và con người Đàng Trong đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
92	Đặng Dung	Đặng Dung (? – 1414) Danh tướng đời Hậu Trần, quê ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh, là con của Đặng Tất. Ông từng tham gia các trận đánh lớn ở Mô Độ, Thiên Quan, Thái Giã khiến quân Minh khiếp đảm. Năm 1413, ông và vua Trùng Quang bị quân Minh bắt, đưa sang Trung Quốc. Trên đường đi, ông gieo mình xuống sông tuẫn tiết. Ông là tác giả bài thơ nổi tiếng "Cảm hoài" viết bằng chữ Hán. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995). Năm Mậu Tuất 1428, Vua Lê Thái Tổ truy tặng cho cha con Đặng Tất, Đặng Dung hai bức đại tự, đề 8 chữ vàng: “Tiết liệt – Cương trung - Trung thần - Hiếu tử”. Năm 1991, đền thờ Đặng Tất, Đặng Dung ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

93	Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung (1483- 1541) Vua đầu triều Mạc. Người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505 - 09), Mạc Đăng Dung dự môn thi đánh vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508, được thăng đô chỉ huy sứ vệ thân vũ; đời Hồng Thuận, được phong tước Vũ Xuyên bá (1511); năm 1518, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương. Thời Thông Nguyên (1522 - 1527), Mạc Đăng Dung giữ chức bình chương quân quốc trọng sự thái phó Nhân Quốc Công (1524). Năm 1527, ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527 - 1592). Năm 1537, nhà Minh điều quân đe dọa tiến đánh Đại Việt, Mạc Đăng Dung hàng phục và cắt đất 5 động biên giới dâng nộp. Làm vua được 3 năm, truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm thái thượng hoàng (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
94	Văn Tiến Dũng	Văn Tiến Dũng (1917-2002): Nhà hoạt động quân sự và hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Lần lượt giữ các chức: bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh; ủy viên Ban Thường vụ, bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ; bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La, vượt ngục (1941), bị bắt và lại vượt ngục, bị kết án tử hình vắng mặt; ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ (4.1945); Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân ủy Trung ương; chính ủy liên khu III; Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954-1978); Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954); Chỉ huy các chiến dịch Đường 9-Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Đại tướng (1974), Phó bí thư Quân ủy Trung ương; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980-1987); Đại biểu quốc hội các khóa II-VII. Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
95	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm (1951 – 1970): Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; quê xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Từ tháng 12/1967 - tháng 5/1968, Hồng Gấm làm giao liên cho xã. Tháng 12- 1968, chị trở thành xã đội phó. Cùng với du kích xã, chị tham gia chiến đấu 49 trận, làm bị thương 217 tên (có 22 lính Mỹ và 4 tên ác ôn). Tháng 8- 1969, Hồng Gấm được cử làm trung đội phó du kích vành đai liên xã. Ngày 18-4-1970 khi đi mua lương thực cho đồng đội và bị địch phát hiện, chị đã chiến đấu quyết liệt và anh dũng hy sinh khi mới 19 tuổi. Chị được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng ba, Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì. Ngày 20-9-1971, được Nhà nước truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Trích bài viết "Lê Thị Hồng Gấm, người nữ Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh" trên website Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/15227/le-thi-hong-gam-nguoi-nu-anh-hung-thoi-djai-ho-chi-minh.html)
96	Hoàng Minh Giám	Hoàng Minh Giám (1904 - 1995): Nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo Việt Nam. Xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước tại Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp kháng chiến (3.1946). Giúp việc trực tiếp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Xanhtony J. (J. Sainteny), đại diện chính phủ pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định sơ bộ (6.3.1946), Thứ trưởng bộ ngoại giao (11.1946). Bộ trưởng Bộ Văn hóa (7.1945 - 1976). Đại biểu Quốc hội các khóa I-VII. Được trao tặng huân chương Hồ Chí Minh, huân chương hữu nghị của Liên Xô và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

97	Bằng Giang	Bằng Giang (1915-1990), tên thật là Nguyễn Văn Cơ, Phó tổng thanh tra quân đội (1976-1978), trung tướng (1974), dân tộc Tày. Quê: tỉnh Cao Bằng, tham gia cách mạng từ 1932, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1935), nhiều lần bị Pháp bắt giam. Tỉnh ủy viên Cao Bằng phụ trách quân sự, chỉ huy diệt phi và tước khí giới tàn quân Pháp (1944-1945). Tham gia các chiến dịch Biên giới, Tây Bắc, hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân (1965), tư lệnh Quân khu Việt Bắc kiêm chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc (1967-1975). Đại biểu Quốc hội khóa III,IV,V,VI. Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
98	Hà Huy Giáp	Hà Huy Giáp (1908 – 1995): Ông quê xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1928 - 1929 vào Nam Kỳ dạy học tại Sa Đéc học đường và hoạt động cách mạng, tham gia chủ trương "vô sản hóa" ở Đồng Tháp Mười, Cần Thơ. Năm 1930, ông được bầu vào Xứ ủy Nam kỳ, rồi ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, bị địch bắt tại Sài Gòn và bị xử án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, trở về hoạt động ở nhà máy xe lửa Trường Thi. Ông bị Pháp bắt lại và xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc. Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ hai, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1956 đến năm 1987, ông đã giữ các chức vụ: Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
99	Võ Nguyên Giáp	Võ Nguyên Giáp (1911- 2013) : Ông là nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà chỉ huy và lý luận quân sự xuất sắc của Việt Nam. Quê: xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sớm hoạt động cách mạng (từ năm 1925), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao tổ chức Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (12/1044) chỉ huy đánh thắng 2 trận Phay Khắt và Nà Ngần. Ông tham gia Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, tư lệnh Việt Nam Giải phóng quân, Ủy viên Ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ủy viên Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, đồng chí đã trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ĐCS, nguyên Bí thư Quân uỷ Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh QĐND Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khoá I - khoá VII; Đại tướng đầu tiên của QĐND Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

100	Trần Văn Giàu	Trần Văn Giàu (1911 –2010): Nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo; quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Đồng Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp). Từ năm 15 tuổi ông lên Sài Gòn học rồi sang du học tại Pháp và đến năm 1930 thì bị trục xuất về nước sau khi tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các chiến sĩ cách mạng tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Sau đó, ông tham gia cách mạng, bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm đày đi Côn Đảo. Tháng 4/1940, ông ra tù tiếp tục hoạt động cách mạng, rồi lại bị địch bắt đưa đi giam ở Tà Lài và sau đó vượt ngục trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1943, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở miền Nam năm 1945 và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy nhà nước, tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996), Nhà giáo nhân dân (1992), Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2003). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
101	Phan Đình Giót	Phan Đình Giót (1922-1954): Anh hùng lực lượng vũ trang, đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai (1954), Quê: xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Gia nhập bộ đội từ 1950, tiểu đội phó, đảng viên Đảng Lao Động Việt Nam (1952). Trong trận Him Lam (13-14.3.1954). Chiến dịch Điện Biên Phủ, diệt nhiều lo cốt và hỏa điểm, hai lần bị thương nặng vẫn ôm quả bộc phá cuối cùng đánh lo cốt. Sau khi bị thương lần thứ ba đã dùng thân mình bịt lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên chiếm được đầu cầu và phát triển vào bên trong cứ điểm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
102	Dương Quảng Hàm	Dương Quảng Hàm (1898 - 1946): Là Nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, quê ở huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng (cũ). Năm 1920, ông tốt nghiệp thủ khoa Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Là giáo sư Trường Bưởi (tức Trường Trung học Bảo hộ), nay là Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An. Ngoài việc giảng dạy, Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách giáo khoa văn học và sử học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp: tập bài thi bằng Sơ học yếu lược; những bài lịch sử An Nam dùng cho các lớp nhì và lớp nhất trường tiểu học Pháp - Việt. Biên soạn "Việt Nam văn học sử yếu" (1942), là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và là bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995). Ông hy sinh trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến ở Hà Nội (12-1946) và được truy tặng liệt sĩ
103	Lê Ngọc Hân	Lê Ngọc Hân (1770 - 1799) Nhà thơ nữ Việt Nam, con gái thứ 21 của Lê Hiển Tông (1740 - 1786). Được học hành, giỏi văn thơ. Năm 1786, được gả cho Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, rồi theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Lê Ngọc Hân được phong Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai Tư Vãn" rất nổi tiếng và bài "Văn tế Quang Trung". Bài thơ không chỉ nói lên nỗi đau của một quả phụ trẻ, mà còn là tư liệu quý để hiểu đời sống tình cảm, sự nghiệp cứu nước, dựng nước của anh hùng dân tộc Quang Trung được khái quát trong hai câu: "Mà nay áo vải cờ đào.Giúp dân dựng nước biết bao công trình" ("Ai Tư Vãn") (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

104	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn (?-1429): Là danh tướng cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh. Dòng dõi của Thượng tướng Trần Quang Khải thời Trần. Quê xã Sơn Đông, nay là thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, từng làm quan ở lộ Tam Giang dưới thời Hồ. Khi giặc Minh xâm lược ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1426, ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3/11/1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tự. Năm 1428, ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó ông bị nghi oan và buộc tự tử. Năm 1455, dưới triều vua Lê Nhân Tông, được phục hồi danh dự. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
105	Đỗ Hành	Đỗ Hành (Chưa rõ năm sinh năm mất): Là một danh tướng đời nhà Trần. Ông có công lao lớn trong cuộc kháng Nguyên. Năm 1288, trong trận đánh ở Bạch Đằng giang, chính ông bắt sống tướng nhà Nguyên Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc. Khi kháng chiến thành công ông được phong tước Nội Minh tử, sau thăng tước Quan nội hầu. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
106	Lê Đại Hành	Lê Đại Hành (941-1005): Tên thật: Lê Hoàn, vua đầu triều tiền Lê (980-1009). Anh hùng dân tộc. Người Châu Ái (Thanh Hóa). Mồ côi từ nhỏ, làm con nuôi một viên quan họ Lê. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng. Năm 971, ông được phong chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ triều Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, ông tôn Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi vua, tự xưng là phó vương trông coi chính sự. Năm 980, ông lên ngôi hoàng đế, tức Lê Đại Hành, đóng đô ở Hoa Lư, lãnh đạo kháng chiến chống quân Tống lần I, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo. Năm 982, do vua Chăm-pa bắt giam hai sứ thần Đại Cồ Việt là Từ Mục và Ngô tử Canh, Lê Đại Hành đem quân đánh Chăm-pa để ổn định biên giới phía Nam. Hàng năm ông tổ chức lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, đào đắp nhiều kênh máng phát triển giao thông thủy lợi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
107	Khúc Hạo	Khúc Hạo (Chưa rõ năm sinh – 917): Người đứng đầu chính quyền tự chủ của An Nam đô hộ phủ (thế kỷ 10). Là con Khúc Thừa Dụ Năm 907, thay cha làm tiết độ sứ tiếp tục sự nghiệp canh tân đất nước. Tiến hành nhiều cải cách quan trọng: đổi hương thành giáp, đặt quản giáo và phó tri giáp trông coi, làm sổ hộ, kê khai nhân khẩu bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng. Chính sự dưới thời ông “cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui thanh bình”. Mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
108	Nguyễn Hiền	Nguyễn Hiền (1235-1255): Nhân vật “thần đồng” trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến. Quê ở huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), nổi tiếng thông minh học giỏi từ bé. Năm 12 tuổi ông đỗ trạng nguyên, vì nhỏ tuổi ông được vua cho về quê 3 năm trước khi bổ làm quan. Sau đó được thăng đến chức Thượng thu Bộ Công dưới triều Trần Thái Tông (1232-1258). Là người giỏi giải nghĩa tứ văn từ của nhà Tống (Song; Trung Quốc), giúp vua có kế sách giữ nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

109	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925): tự: Đĩnh Nam, hiệu: Mai Sơn, là nhà thơ, chí sĩ yêu nước Việt Nam. Quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Tây. . Năm 1884, ông đỗ cử nhân ở khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Năm 1892, ông thi Đình. Năm 1889 đỗ Hoàng Giáp. Là toán tu Quốc sử quán, sau làm đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Tham gia phong trào Đông Du, cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1914 sau khi Phan Bội Châu bị bắt, ông là người lãnh đạo của hội. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thất bại, ông xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) và mất năm 1925. Tác phẩm chính “ Nam Chi tập”, “ Mai Sơn ngâm thảo”, văn xuôi “ Hát Đông thư dị”, thơ Nôm “bài Phú cải lương” , “Hợp quần doanh sinh thuyết”....(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
110	Phạm Thế Hiển	Phạm Thế Hiển (1803 - 1861): Danh thần đời Minh Mạng, quê xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định. Anh ruột Phó bảng Phạm Thế Húc. Năm 1828, đỗ cử nhân, 1829 đỗ tam giáp đồng tiến sĩ. Ông làm quan nổi tiếng cương trực, từng giữ chức Tham tri bộ Binh, bộ Hình.... Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, ông cùng vào Nam với Tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương, ra sức chống giữ đại đồn Kỳ Hòa trong năm 1860. Đến cuối năm 1861, giặc Pháp tấn công ác liệt, đánh chiếm được Gia Định. Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa, Ông tử trận, hi sinh khi đại đồn thất thủ. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
111	Tạ Hiện	Tạ Hiện (1841-?): Là lãnh tụ nghĩa binh chống Pháp. Ông còn có tên là Tạ Quang Hiện, người huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đậu Tú tài võ, giữ chức Đốc binh quân vụ Tuyên Quang. Đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc cờ vàng. Năm 1882, ông được thăng chức Đề đốc, không theo lệnh bãi binh, kiên quyết kháng chiến. Cuối năm 1883, ông tập hợp được gần 4000 nghĩa binh, đánh thành Nam Định. Ông là bạn chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và thống nhất lực lượng kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ. Đầu năm 1887, ông bị bắt ở Bình Bắc (Đông Triều, Phả Lại). Đến 1888, ông vượt ngục và tiếp tục kháng chiến chủ yếu ở Đông Triều. Năm 1892, ông lại bị bắt ở Đông Triều, không rõ năm mất. Hiện nay ở Đông Triều có đền thờ ông. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
112	Lê Phụng Hiểu	Lê Phụng Hiểu (1010 - 1028): Danh tướng đời Lý Thái Tổ Người làng Bãng Sơn (Hoảng Hoá, Thanh Hoá). Có sức khỏe được Lý Thái Tổ phong là Vũ vệ tướng quân. Có công giúp Lý Thái Tông (1028 - 54) dẹp "loạn ba vương" tranh giành ngôi vua năm 1027. Ông được phong là đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Có công dẹp Chiêm Thành quấy nhiễu phía nam. Được triều đình ban cấp ruộng "thác đao" hơn nghìn mẫu tại quê. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
113	Tô Hiệu	Tô Hiệu (1912-1944): Nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930 - 1940. Quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1925, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, học tư ở Hà Nội. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Những năm 1934 - 1935, bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936 - 1939, hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12. 1939, bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

114	Tăng Bạt Hổ	Tăng Bạt Hổ (1858 - 1906): Tự là Điền Bát, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương, Đông Du cuối thế kỷ 19. Quê làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia đội quân Triều Nguyễn. Năm 1885 tham gia phong trào Cần vương chống Pháp, giữ chức đô đốc Quảng Ngãi- Bình Định. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ông sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, ông tham gia Duy Tân Hội cùng với Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động phong trào Đông Du. Năm 1906 về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Còn lại “Nthur Đông thời tác” làm khi sang Nhật. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
115	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977): Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Sinh trưởng trong một gia đình Nho học, quan lại. Ông dạy học và viết văn. Tác phẩm gồm 200 truyện ngắn, gần 30 truyện dài, một tập hồi kí, một tập phỏng vấn và nhiều tiểu luận văn học. Có thể nói Nguyễn Công Hoan là ngọn cờ đầu của văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Nông dân và địa chủ”, “Tranh tối tranh sáng”, “Hồn canh hồn cu”, “Kép Tư Bền”, “Bước đường cùng”, “Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
116	Trần Hoàn	Trần Hoàn: (1928-2003) Nhạc sĩ Trần Hoàn tên thật là Nguyễn Tăng Hích. Quê Hải Tân, Hải Lăng, Quảng Trị. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương; Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin; Phó trưởng ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương; Bí thư Đảng đoàn, Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Trung ương. Được bầu vào BCH Trung ương Đảng khóa VI và VII. Đại biểu Quốc hội khóa VIII. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
117	Trần Quốc Hoàn	Trần Quốc Hoàn (1916 - 1986): (tên thật: Nguyễn Trọng Cảnh), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: Nam Dương, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Gia nhập đảng cộng sản Đông Dương (1934). Hoạt động bí mật tại Hà Nội, bị thực dân pháp bắt, kết án 8 tháng tù và 5 năm đày đi biệt xứ. Năm 1936, vượt ngục, hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ, công tác ở các báo "Bạn dân", "Thời thế", "Hà thành thời báo". Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên thường vụ, phó bí thư, bí thư Thành ủy Hà Nội (1937-1939); Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (4.1945); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa II-V; Bí thư Trung ương Đảng, trưởng ban Dân vận Trung ương; Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Công an (1953-1975); Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII. Trần Quốc Hoàn đã có nhiều công lao xây dựng lực lượng công an nhân dân Việt Nam. Được truy tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

118	Vũ Tuyên Hoàng	<p>Vũ Tuyên Hoàng (1939 - 2008): Giáo sư. Từ năm 1960 đến nay, ông là tác giả lý thuyết hai hệ thống gen trong cây lúa và hơn 50 công trình được công nhận cấp quốc gia. Ngoài hoạt động sáng tạo khoa học kỹ thuật, ông còn được biết đến như một nghệ sĩ đa tài với những tác phẩm văn học nghệ thuật mang bản sắc riêng. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa V (dự khuyết) VI, VII và VIII; Đại biểu Quốc hội các khóa VIII, XI và XII, ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các khóa V và VI; Chủ tịch liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn kiêm Viện trưởng Viện Di truyền nông nghiệp; Chủ nhiệm các chương trình khoa học kỹ thuật quốc gia về cây lương thực; phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Nhật; Chủ tịch Liên đoàn Hiệp hội Khoa học công nghệ các nước ASEAN Với những đóng góp to lớn, Ông đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Hai, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ, Giải thưởng Lúa thế giới lần thứ nhất (năm 1998) và nhiều giải thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết "Giáo sư Vũ Tuyên Hoàng - người dành trọn đời cho khoa học" trên Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tại địa chỉ http://vusta.vn)</p>
119	Lâm Hoành	<p>Lâm Hoành (1824 - 1883): Võ tướng đời Tự Đức, quê ở xã Gio Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Ông là người chăm học, năm 1867 đỗ Cử nhân trường Thừa Thiên, năm sau 1868 đỗ Phó bảng. Làm quan đến chức Tham tri Bộ Công. Năm 1883, khi Pháp chiếm Cửa Thuận, ông được giao nhiệm vụ trấn giữ Trấn Hải đài ở Thuận An. Ông cùng quân sĩ chiến đấu anh dũng nhưng thế giặc quá mạnh, quân ông không giữ nổi, ông cho quân lui rồi nhảy xuống biển tuẫn tiết. Đương thời ông được sĩ phu và nhân dân kính trọng ngợi ca, sau triều đình truy phong hàm Thượng thư. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
120	Nguyễn Thái Học	<p>Nguyễn Thái Học (1904 – 1930): Lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1927, ông tham gia nhóm Nam Đồng thư xã (tổ chức yêu nước của sinh viên, trí thức). Tháng 12/1927, thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là Chủ tịch Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, tập hợp các nhóm yêu nước ở Bắc Ninh, Bắc Giang. Tháng 2/1930, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái nhưng bị thất bại. Ngày 20/2/1930 ông bị giặc Pháp bắt ở Chí Linh, Hải Dương. Ngày 17/6/1930 ông bị giặc Pháp xử chém tại Yên Bái, khi bước lên máy chém ông hô to: “Việt Nam vạn tuế”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>

121	Nguyễn Hồng	<p>Nguyễn Hồng (1918 - 1982): Nhà văn Việt Nam. Sinh ở Nam Định. Mồ côi cha lúc 12 tuổi. Sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là “nhà văn của những người cùng khổ”. Tiểu thuyết “Bỉ vỏ” (1936), Hồi kí “Những ngày thơ ấu” (1938) kể lại trung thực tuổi thơ cay đắng của tác giả. Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), Nguyễn Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: “Mới”, “Người mới” “Thế giới”... Khoảng 1939 - 1942, bị bắt đi tập trung ở cãng Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyễn Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập: “Cửa biển” (4 tập: “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Khi đứa con ra đời”, 1961 - 1976; “Núi rừng Yên Thế” (tiểu thuyết lịch sử, 3 tập, tập I in 1981). Mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Bỉ vỏ”, “Những ngày thơ ấu” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
122	Đỗ Xuân Hợp	<p>Đỗ Xuân Hợp (1906 - 1985) Giáo sư, Bác sĩ y khoa, thiếu tướng quân y, anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh ngày 8-7-1906 tại phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Y Khoa Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám làm việc tại các bệnh viện ở Hà Nội. Kháng chiến chống Pháp, ông đảm nhiệm công tác y tế, từng giữ chức vụ: Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa VI, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Y học Việt Nam. Do công lao của mình, ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông mất ngày 17-12-1985, thọ 79 tuổi, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- TP.HCM: Nxb Tổng hợp, 2006)</p>
123	Nguyễn Hữu Huân	<p>Nguyễn Hữu Huân (1813 -1875): thủ lĩnh chống Pháp kiên cường ở Nam Kỳ (Việt Nam) vào cuối thế kỷ 19. Quê huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) Ông đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1832 nên được gọi là Thủ khoa Huân. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân tổ chức kháng chiến. Bị giặc Pháp bắt đày 7 năm ra đảo Rêuynông (từ 1864). Trở về lại cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường (1872 – 1874). Bị giặc bắt trở lại, ông tự sát trước khi bị hành hình (1875). Để lại một số bài thơ Nôm heo thê thất ngôn bát cú như "Cây bấp", "Đi đày", "Mang gông"... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Ngày 15/6/1987 di tích Mộ Thủ Khoa Huân được Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.</p>

124	Quang Trung (Nguyễn Huệ)	Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 - 1792): Một thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, anh hùng dân tộc, hoàng đế triều Quang Trung (1788-1792). Năm 1771 cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn. Từ 1773-1783, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Từ 1785 – 1789 với thiên tài quân sự và chính trị của mình, ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, lần lượt tiêu diệt hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, đánh tan 5 vạn quân Xiêm và 20 vạn quân Mãn Thanh xâm lược. Mặc dù thời gian trị vì vương triều sau chiến thắng không dài, nhưng Nguyễn Huệ đã để lại không ít hoài bão và bước đầu đã đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, kinh tế, ngoại giao. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
125	Lê Thiết Hùng	Lê Thiết Hùng (1908-1986): Tên thật: Lê Văn Nghiệm - thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam (1948). Quê ở xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội (1925). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1930. Sau khi tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), về nước hoạt động ở chiến khu Cao - Bắc - Lạng, tổ chức và làm chính trị viên đội vũ trang đặc biệt, Giám đốc Trường Quân sự Cao Bằng. Tháng 8/1945, chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê - Na Sầm - Đồng Đăng. Sau cách mạng tháng 8 làm khu trưởng khu IV. Tổng thanh tra quân đội, chỉ huy mặt trận Bắc Cạn - Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Quân huấn, Hiệu trưởng trường Lục quân Việt Nam (1950 -1954); tư lệnh pháo binh Việt Nam (1954 - 1963); đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (từ 1963); phó trưởng ban đối ngoại của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Được tặng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
126	Phạm Hùng	Phạm Hùng (1912-1988): Nhà hoạt động cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam; quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Những năm 1928 – 1929, ông tham gia tổ chức Nam kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên cộng sản đoàn. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Năm 1931, ông bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1951 ông được bầu vào Ban Chấp hành TW Đảng. Từ năm 1952, ông đảm nhiệm những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ. Từ năm 1954 - 1988 ông hoạt động ở Nam Bộ và liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II - khóa VIII, giữ các chức vụ cao cấp. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch. Năm 1987, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

127	Bùi Quốc Hưng	Bùi Quốc Hưng (? - 1448) Ông là một danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê ở Cống Khê (Hà Tây), là con cháu của Bùi Mộc Đạt thời Trần. Ông đỗ Tam trường thời Trần Duệ Tông (1373 - 1377), từng tham gia hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, ông phụ trách các công việc văn thư. Cuối năm 1426 - đầu 1427, ông được cử chỉ huy đạo quân bao vây và dụ hàng quân địch ở các thành Thị Cầu, Diêu Diêu (Bắc Giang). Ngày toàn thắng, ông được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu phó, Trang nghĩa hầu, sau thăng lên Nhập nội tư đồ. Năm 1448, ông mất. Thời Lê Thánh Tông, ông được truy phong Trang quận công. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn....- NXB Giáo dục, 2006)
128	Phùng Hưng	Phùng Hưng (Chưa rõ năm sinh - 789): Còn gọi là Bồ Cái Đại Vương, tự: Công Phấn, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường (Tang) thế kỉ 8. Quê: Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây. Năm 767, cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Đĩnh dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Quan đô hộ Cao Chính Bình thua trận, lo sợ phát bệnh chết. Phùng Hưng giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ. Mất năm 789, được nhân dân suy tôn là Bồ Cái Đại Vương. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
129	Trần Duy Hưng	Trần Duy Hưng (1912 -1988): Tên chính là Phạm Thư, Bác sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội; trúng cử Đại biểu Quốc hội trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (6.1.1946), tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp; Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Thứ trưởng Bộ Y tế; phó Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố Hà Nội; đại biểu Hội đồng nhân dân và là Chủ tịch Ủy ban hành chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1954-1977); Đại biểu Quốc hội từ khóa IV, V, VI; Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết và hữu nghị với nhân dân các nước; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Tiệp Khắc (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
130	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương (cuối TK18 - đầu TK 19): Nhà thơ nữ Việt Nam, cuộc đời bà cho đến nay còn nhiều điều chưa biết. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà rất thông minh. Đường tình duyên nhiều ngang trái. Là nhà thơ gần như chuyên viết về phụ nữ, được coi là nhà thơ tiêu biểu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Những sáng tác của bà đã đóng góp đáng kể cho kho tàng văn học dân tộc. Nhiều bài thơ đã được dịch ra tiếng nước ngoài. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
131	Quốc Hương	Quốc Hương (1920 - 1987): Nghệ sĩ nhân dân, là một trong những ca sĩ nhạc đỏ thuộc thế hệ đầu tiên; tên thật là Nguyễn Quốc Hương sinh tại xã Kiến Thái, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Năm 1944, Quốc Hương là một trong những người đầu tiên hát vang bài "Tiếng gọi thanh niên". Năm 1945, ông gia nhập Vệ quốc quân. Năm 1954, Quốc Hương tập kết ra Bắc rồi đi tu nghiệp ở Hungary. Trong kháng chiến chống Mỹ, Quốc Hương đã đi vào các chiến trường để ca hát phục vụ các chiến sĩ. Ông được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân đợt 1 năm 1984. (Nguồn: Các bài viết về NSND Quốc Hương trên website chính thức của Hội Nhạc sĩ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn).

132	Lê Văn Hưu	Lê Văn Hưu (1230 - 1322): Nhà sử học lớn thời nhà Trần. Ông quê ở làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Bảng nhãn lúc 17 tuổi. Được phong học sĩ Viện hàn lâm, kiêm chức giám tu Viện quốc sử. Năm 1272, soạn xong bộ sách "Đại Việt sử ký" (30 quyển) chép lịch sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được Trần Thánh Tông ban chiếu khen. Đây là bộ sử lớn đầu tiên của Việt Nam. Tác phẩm hiện nay không còn, nhưng nội dung của bộ quốc sử đầu tiên này đã được thu nhập vào bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" đời Lê. Những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử này. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
133	Tố Hữu	Tố Hữu (1902-2002): Tên thật là Nguyễn Kim Thành; quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông giác ngộ cách mạng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ năm 1937-1938. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951); Ủy viên Ban Bí thư (từ 1958-1980); Ủy viên Bộ Chính trị (từ 1976-1986); Trưởng ban Tuyên huấn, Khoa giáo; Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc; Trưởng ban Thống Nhất (1974-1975); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Các tác phẩm của ông gồm: các tập thơ: Từ ấy (1946), Việt Bắc (1954), Gió lộng (1961), Ra trận (1972), Máu và hoa (1977)..... Ông đã đạt nhiều giải thưởng cao quý: Giải nhất giải thưởng Văn học Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng Văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật đợt I năm 1996 (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
134	Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (1900 - 1983): Giáo sư, quê ở xã Diễn Thịnh, Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Là một trí thức yêu nước, sau cách mạng tháng Tám, ông hăng hái tham gia kháng chiến. Mở trường tư thục Nguyễn Xuân Ôn ở quê nhà rồi về dạy lớp Đại học Văn khoa đầu tiên trong kháng chiến tại Liên khu IV. Hòa bình lập lại (1954), ông là Giáo sư khoa ngữ văn Đại học Tổng hợp và Đại học sư phạm Hà Nội. Năm 1965, ông là Giáo sư chính của khóa Đại học Hán học do Ủy ban KHXH Việt Nam mở, góp phần quan trọng vào việc đào tạo lớp cán bộ mới cho ngành Hán Nôm nước nhà, trực tiếp bồi dưỡng kiến thức về Đông phương học. Ông còn có nhiều đóng góp trong nghiên cứu tư tưởng, lịch sử văn hóa và sử học dân tộc. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
135	Đàm Thận Huy	Đàm Thận Huy (1463 - 1526) Ông là Triều thần nhà Lê Sơ (1428 – 1527), quê làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1490, làm quan triều Lê Thánh Tông tới chức Thượng thư Bộ Hình rồi Thượng thư Bộ Lại. Năm 1510, ông đi sứ Trung Quốc, về được gia phong Thiếu Bảo, tước Lâm Xuyên Bá, phụ trách Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục. Ông cũng giữ chức Hiệu thảo Viện Hàn lâm và là một trong 28 hội viên của Hội Tao Đàn. Khi Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, Lê Chiêu Tông chạy lên Sơn Tây, ông cùng với Nguyễn Hữu Nghiêm, Nghiêm Bá Ký lánh về Bắc Giang khởi binh chống Mạc. Vì thế yếu không địch nổi, ông chạy về Yên Thế uống thuốc độc tự tử. Đương thời ông được ca ngợi là bệ tội tiết nghĩa. Ngay cả Mạc Đăng Dung cũng “cảm phục” và phong tước cho ông. Đàm Thận Huy để lại tác phẩm “Mặc trai thi tập” và một số bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục”. (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1/Nguyễn Văn Chiểu, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – NXB Từ điển bách khoa, 2010)

136	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Văn Huyền (1908 -1975): Nhà Sử học, dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam, Sinh tại Hà Nội. Người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sĩ văn chương tại trường Đại học Xooncon Sorbonne: Pari, 1934). Ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1946 đến 1975, Đại biểu quốc hội các khóa II - V, ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam. Ghi nhận những cống hiến của ông cho nền giáo dục nước nhà, ông đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
137	Đặng Vũ Hỷ	Đặng Vũ Hỷ (1910 - 1972) Bác sĩ. Quê làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Sau khi học xong tiểu học ở Nam Định, ông học trung học và cao đẳng ở Hà Nội. Năm 1937 ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Pháp. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giảng dạy ở trường Đại học Y khoa và là Chủ nhiệm phòng khám ở Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Hữu Nghị - Hà Nội). Kháng chiến chống Pháp, ông vào bộ đội công tác trong ngành Quân y. Hoà bình lập lại, ông trở về Hà Nội, là Chủ nhiệm bộ môn Da liễu trường Đại học Y Dược Hà Nội kiêm Chủ nhiệm Khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai. Giáo sư Đặng Vũ Hỷ là người đầu tiên nghiên cứu về bệnh da liễu, đặt nền móng cho ngành Da liễu ở Việt Nam. Ông đã xuất bản nhiều quyển sách chuyên khảo về bệnh phong và bệnh da liễu được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I – 1996. Tại trại phong Quy Hoà (Bình Định) các thầy thuốc và bệnh nhân đã dựng tượng để tưởng nhớ đến ông (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thu...-H. :Giáo dục, 2006)
138	Phan Huy Ích	Phan Huy Ích (1750-1822): Tên cũ là Công Huệ, Hiệu Dụ Am, danh sĩ đời Hậu Lê, Tây Sơn, nhà thơ, là con rể của Ngô Thì Sĩ. Quê ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, (nay là huyện Thạch Hà , Hà Tĩnh), sau di cư ra trấn Tây Sơn (nay là Hà Tây). Ông đỗ tiến sĩ (1775), đỗ Khoa ứng chế (1776) được bổ làm hàn lâm thừa chỉ, rồi làm đốc đồng Thanh Hóa. Năm 1777 được lệnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa Trịnh ban cho thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Năm 1778, ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn, được phong làm tả thị lang Bộ Hộ, cuộc Thụy Nham hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh. Sau này về Sài Sơn ở ẩn và dạy học, sưu tập thơ văn của mình. Tác phẩm cổ: “Dụ Am ngâm lục”, “Dụ Am Văn tập”, trong đó có 5 bài tế Nôm làm khi Lê Ngọc Hân mất: dịch “Chinh phụ ngâm”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
139	Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế (1878 – 1929): Hiệu Tập Xuyên, chí sĩ yêu nước, Nhà báo Việt Nam. Quê xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Năm 1901 ông đỗ Tiến sĩ, không ra làm quan. Ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân, Đặng Văn Bá thành lập Triều Dương thương điểm ở Vinh để buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí cho phong trào Đông Du. Năm 1908 ông bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, ông ra Hà Nội làm chủ bút tờ “Hữu Thanh” đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí “Nam Phong”. Ông viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ. Năm 1926 tờ báo của ông bị đóng cửa, ông lập nhà xuất bản Giác quần thư xã, xuất bản một số sách tiên bộ như: “Phan Tây Hồ di thảo” (1927), “Đông Tây vĩ nhân”... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

140	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Thiện Kế (đầu thế kỉ 20) Hiệu: Nễ Giang; thường gọi: Huyện Nè, Huyện Móm, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân, làm tri phủ, ngạo mạn với quan trên, bị cách chức, sau được bổ làm huấn đạo Hoàn Long, rồi tri huyện Tùng Thiện. Là anh rể nhà thơ Tản Đà và là người có công “phát đòan dẫn đạo” Tản Đà vào nghiệp văn chương. Nguyễn Thiện Kế hay thơ Nôm, đặc biệt là thơ trào phúng, đã kích tâng lớp quan lại Việt gian lớn bé đương thời. Tác phẩm: “Đại viên thập vịnh” (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), “Tiểu viên tam thập vịnh” (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ), sau chọn 30 bài thành tập “Thời hiền tam thập vịnh”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
141	Minh Khai	Minh Khai (1910-1941): Tên đầy đủ là Nguyễn Thị Minh Khai, Là nhà cách mạng Việt Nam. Bà có tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, quê tại xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, bà tham gia hoạt động trong phong trào công nhân ở Vinh và tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1930, bà gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, bà bị bắt tại Hương Cảng, bị kết án và giam ở đây. Năm 1934, bà ra tù và được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Moskva cùng với Lê Hồng Phong. Năm 1936, bà được cử về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế Cộng sản và được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, giữ chức Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1940, bà bị bắt ngay sau phiên họp của Xứ ủy Nam kỳ về phổ biến chủ trương khởi nghĩa và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Sau khi Khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, bà bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị xử bắn tại Ngã ba Giồng, Hóc Môn ngày 28/8/1941. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
142	Bùi Quốc Khải	Bùi Quốc Khải (1141 – 1234): Danh thần đời Lý Cao Tông, quê làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giang, (có sách chép quê làng Trinh Sài, bên cạnh Hồ Tây, Hà Nội). Năm 1185, tuổi đã 44 ông mới ra ứng thí, đứng hàng thứ nhì trong 20 người trúng tuyển. Làm quan trải 3 triều (Lý Cao tông, Lý Huệ tông, Lý Chiêu Hoàng), một lòng trung nghĩa, dày công giúp nước an dân. Gặp lúc triều chính đổ nát, gian thần lộng quyền, ông treo ấn từ quan. Rồi xuất gia đầu Phật nơi Thiên viện. Ông mất 1234, thọ 93 tuổi. Dân chúng tưởng niệm, tô tượng thờ ông ở chùa Thiên Niên (gần Hồ Tây) và đặt bài vị thờ ở đình làng Trinh Sài (thuộc Hà Nội). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
143	Trần Quang Khải	Trần Quang Khải (1241 – 1294): Là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà thơ đời nhà Trần con thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông. Quê ở tỉnh Nam Định. Ông học nhiều, biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên giữ chức Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính. Trong cuộc đánh đuổi quân Nguyên – Mông xâm lược, ông cùng Trần Quốc Tuấn và các chiến hữu lập được chiến tích vẻ vang. Trần Quang Khải ở cương vị Tể tướng mà tính tình phóng khoáng, thích học, thơ hay, có tập thơ “Lạc đạo” còn 9 bài chép trong “Việt âm thi tập”. Thơ kháng chiến (bài Tung giá hoàn kinh sư) có khẩu khí người cầm gươm chém giặc, bình dị mà hào hùng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
144	Ngô Gia Khảm	Ngô Gia Khảm (1912 - 1990): Anh hùng lao động (1952); Quê: Liên Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động cách mạng từ 1928, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Năm 1941, bị Pháp bắt giam ở Sơn La, nêu cao khí tiết đấu tranh (có lần tuyệt thực 11 ngày), buộc địch phải trả tự do. Ra tù tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944 là một trong những người đầu tiên xây dựng và là quản đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, xây dựng Xưởng Hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn. Được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

145	Nguyễn Khang	Nguyễn Khang (1919-1976): Là một cựu chính trị gia Việt Nam, quê ở Thái Bình. Trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến, ông là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến-hành chính Liên khu I, Bí thư Liên khu Việt Bắc. Năm 1951, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành trung ương Đảng. Các năm 1957-1960, ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ; Bộ trưởng Phủ thủ tướng cho tới năm 1976. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
146	Cao Văn Khánh	Cao Văn Khánh (1917 - 1980) Tướng lĩnh (trung tướng) quân đội nhân dân Việt Nam, quê tại Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên – Huế). Ông tham gia cách mạng và nhập ngũ từ năm 1945 tại Huế, từng giữ các chức vụ từ trung đội trưởng Giải phóng quân ở Huế, Ủy viên quân sự tỉnh Bình Định, Khu trưởng khu 5 chỉ huy các mặt trận ở các tỉnh từ Phú Yên trở vào đến Bình Thuận. Từ năm 1949 – 1954 đại đoàn phó Đại đoàn 308. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc giữ chức cục trưởng cục Nhà trường thuộc Tổng cục Quân huấn, đến năm 1960 là hiệu trưởng Trường sĩ quan lục quân, năm 1964 Phó tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3. Từ năm 1966 – 1969 Phó tư lệnh Quân khu Trị Thiên (Quảng Trị, Thừa Thiên), năm 1970 tư lệnh mặt trận Hạ Lào, Phó tư lệnh Mặt trận đường 9,... đến tháng 12-1972 tư lệnh Quân khu Trị Thiên. Năm 1974 giữ chức Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam cho đến ngày mất (1980). Từng được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương, trong đó có Huân chương Quân công hạng nhất. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
147	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585): Là Trạng nguyên khoa thi Ất Mùi (1535) và làm quan dưới triều Mạc, ông được phong tước Trình Tuyền Hầu rồi thăng tới Trình Quốc Công mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Khi triều chính ngày một xấu đi, ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần, nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê. Tại quê nhà, ông mở trường dạy học, viết sách, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Tuyết Giang phu tử, tự Hạnh Phủ. Tương truyền ông giỏi lý số, làm nhiều câu sấm ngữ, để lại nhiều thơ Hán-Nôm trong tập Bạch Vân thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
148	Ông Ích Khiêm	Ông Ích Khiêm (1829-1884): Là danh tướng, danh sĩ triều Tự Đức, tự là Mục Chi; quê ở làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Năm 1847 đỗ cử nhân, được bổ làm Tri huyện huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông có công cùng với Nguyễn Tri Phương bảo vệ Đà Nẵng khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1865, ông dẹp phi ở Bắc Kỳ, được phong tước Kiên dũng nam. Bị phu chính Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết hãm hại, bị bắt đi đày và chết trong ngục ở Bình Thuận (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Lăng mộ Ông Ích Khiêm được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là di tích cấp quốc gia năm 2001.

149	Bùi Thanh Khiết	<p>Bùi Thanh Khiết (1924 – 1984) Ông quê tại xã Tân An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, tham gia Quân đội từ năm 1945, chiến đấu tại chiến trường miền Đông và Tây Nam Bộ. Từ năm 1947 đến năm 1954, ông lần lượt giữ các chức vụ Trưởng Phòng Chính trị Bộ tư lệnh Khu 7, Trưởng Phòng Chính trị Bộ Tư lệnh Khu 8, Trưởng Phòng Chính trị Tỉnh đội Long Châu Hà. Năm 1955, là Chính ủy Trung đoàn rồi Phó Chủ nhiệm Chính trị Đại đoàn 330 – Cửu Long. Năm 1964, ông trở về miền Nam tham gia đánh Mỹ, trải qua các cương vị Phó Chính ủy Quân khu 7, Phó Chính ủy Quân khu 8 và tham gia Khu ủy Khu 8. Trong các năm 1973 – 1974, ông là Phó trưởng Đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trước khi bước vào Chiến dịch Hồ Chí Minh, ông được cử giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Cục Chính trị Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Đất nước thống nhất, ông lần lượt giữ nhiều chức vụ Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, rồi Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương; Đại biểu Quốc hội Khóa 7, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật của Quốc hội; Trưởng ban Thư ký, Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Đào tạo, Bồi dưỡng và Phân phối Cán bộ Khoa học Kỹ thuật Trung ương. Ông được Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng Nhất, Nhì, Ba)... (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
150	Nguyễn Khoái	<p>Nguyễn Khoái: (Chưa rõ năm sinh, năm mất): Võ tướng trong Kháng chiến chống Nguyên, sinh trưởng ở đất Hồng châu, tỉnh Hưng Yên, ông là người có sức khỏe phi thường, Tháng 5. 1285, cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương đánh tan quân Nguyên ở Tây Kết (Khoái Châu, Văn Giang - Hưng Yên), mở đầu giai đoạn phản công trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Tháng 4. 1288, đánh thủy quân của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ông được vua Trần thưởng công và phong làm “Liệt hầu” (là tước thời Trần chỉ dùng để ban cho người trong Hoàng tộc), được ban một quận (Khoái Lộ) làm ấp thang mộc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
151	Phùng Khắc Khoan	<p>Phùng Khắc Khoan (1528-1613): Danh sĩ, trạng nguyên nhà Lê, quê ở làng Phùng Xá (hay làng Bùng), huyện Thạch Thất, Hà Nội. Làm quan đến chức thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh. Bằng kiến thức uyên bác của mình, ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dung túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan nhập tâm các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thúc đẩy quốc kế dân sinh. Ông còn là một thi sĩ tài hoa. Nổi bật trong thơ Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đôi loạn thành trị, cứu nguy thành an... Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>

152	Nguyễn Bá Khoản	Nguyễn Bá Khoản (1917 - 1993) là nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam. Từ năm 1935 đến 1939, trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Bá Khoản làm phóng viên cho các tờ báo của Đảng Cộng sản Việt Nam như Tin tức, Bạn dân... Ông là người đi đầu trong lĩnh vực ảnh thời sự báo chí, đặc biệt với những tấm ảnh chụp cuộc biểu tình của 25000 quần chúng ngày 1/5/1938 tại Cung Đấu Xảo, Hà Nội. Sau thời kì Mặt trận bình dân, ông tiếp tục hoạt động cho nhiều tờ báo như Tin tức, Thời thế, Thời báo, trong điều kiện hết sức khó khăn. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa tại Hà Nội, sau đó lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Thường Tín, làm Chủ tịch Ủy ban hành chính lâm thời huyện Phú Xuyên. tác giả của hàng nghìn bức ảnh lịch sử cách mạng quý hiếm ở thế kỷ XX được ví von là một nhà chép sử bằng hình ảnh. Ông được xem là phóng viên nhiếp ảnh báo chí cách mạng đầu tiên của nước ta từ trước cách mạng tháng Tám. Với những đóng góp vô cùng ý nghĩa, Nguyễn Bá Khoản vinh dự được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 1. (Nguồn: Bài viết "NSNA Nguyễn Bá Khoản: Phóng viên nhiếp ảnh chiến trường đầu tiên của Việt Nam" tại website của Hội liên hiệp VHNT Hà Nội tại địa chỉ www.nguoihanoi.com.vn)
153	Trần Quý Khoáng	Trần Quý Khoáng (thế kỉ 15): Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh thời kì 1408 - 1414. Quê: phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Là cháu gọi vua Nghệ Tông (1370 - 1372) bằng ông. Được các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị suy tôn là Trùng Quang Đế. Căn cứ đóng tại Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Trong 2 năm (1410 - 1411), nghĩa quân mở rộng hoạt động ra vùng đồng bằng Sông Hồng. Năm 1413, phải rút vào Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế). Sau trận Sĩ Tử (Quảng Trị), ông cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bị tướng giặc Trương Phụ đưa về Trung Quốc. Có bài thơ "Tiễn Nguyễn Biểu", và bài "Văn tế Nguyễn Biểu" chép trong "Nghĩa liệt truyện" của Hoàng Trùng. Sử cũ thường coi ông là vị vua thứ hai nhà Hậu Trần. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
154	Nguyễn Xuân Khoát	Nguyễn Xuân Khoát (1910–1993) giáo sư âm nhạc, Chủ tịch đầu tiên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ông được coi là Người anh cả, là Cánh chim đầu đàn của nền tân nhạc Việt Nam. Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm. Năm 1954 về Hà Nội công tác ở Hội VHNT, nhiều năm giữ chức Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1956 làm giáo sư tại trường âm nhạc Việt Nam. Ông là người góp công lớn trong công tác phát huy và nâng cao cũng như quảng bá bộ môn nhạc Cà trù của truyền thống âm nhạc cổ Việt Nam, được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh về âm nhạc. Các tác phẩm chính: Hát ả đào, Màu thời gian, Thăng Bờm, Con voi ... và nhiều giáo trình âm nhạc (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
155	Lê Khôi	Lê Khôi (? - 1447) quê ở làng Lam Sơn, huyện Lương Giang (Thọ Xuân, Thanh Hóa), gọi Lê Lợi bằng chú ruột. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, là một dũng tướng xuất sắc, các trận từ Khả Lưu đến Xương Giang đều lập chiến công. Ngày đại thắng, ông được xếp loại công thần, tước Đình Thượng hầu, chức Thiếu úy. Cuối đời, ông giữ chức Nhập nội tư mã, Thượng tướng quân. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

156	Nguyễn Minh Không	Nguyễn Minh Không (1073 - 1141) người làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (nay thuộc xã Gia Tiến và Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) là một vị Thiền sư tài năng, có nhiều công lao đóng góp đối với đời sống chính trị, tư tưởng văn hóa của Đại Việt thời Lý. Thiền sư Nguyễn Minh Không được phong làm Quốc sư, chức vị cao nhất trong hệ thống tăng quan nhà Lý thể hiện rõ tầm quan trọng của ông trong lịch sử Phật giáo thời Lý nói riêng và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung. Ông được rất nhiều địa phương trong nước phụng thờ như Phật, như Tiên, như Thần, trong đó tập trung nhiều ở Ninh Bình và vùng châu thổ sông Hồng. Nguyễn Minh Không còn tồn tại trong hình tượng ông Khổng Lồ có sức mạnh phi thường, dời non, lấp biển, khai sơn, phá thạch. Ngoài ra, Nguyễn Minh Không còn (được coi là) ông tổ y dược và ông tổ nghề đúc đồng Việt Nam. (Trích bài viết về thiền sư Nguyễn Minh Không trên website Báo nhân dân điện tử tại địa chỉ: https://nhandan.vn/di-san/nghien-cuu-ve-thien-su-nguyen-minh-khong-370106/)
157	Đoàn Khuê	Đoàn Khuê (1923 - 1999): Đại tướng (1990), bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1991). Quê xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia cách mạng từ 1939. đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1945). Trước cách mạng tháng 8. 1945 tham gia thành lập Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Bình (6.1945) và là ủy viên quân sự Tỉnh ủy (8.1945). Giữ các chức vụ: Tư lệnh Quân khu V (1977-1983); Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia (1987); Tổng tham mưu trưởng quân đội nhân dân Việt Nam (1987-1991); Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, VII, ủy viên Bộ chính trị các khóa VI, VII; đại biểu quốc hội các khóa VII, VIII. Được tặng thưởng 2 huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
158	Dương Khuê	Dương Khuê (1839 - 1902) Hiệu là Vân Trì, ông người làng Vân Đình, huyện Sơn Minh, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội), cho nên ông còn được nhân dân địa phương gọi là ông Nghè Vân Đình. Ông đỗ cử nhân năm 1864, rồi đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1868. Lúc đầu, ông được bổ giữ chức Tri phủ Bình Giang (tỉnh Thái Dương), sau thăng lên chức Bố chính. Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, ông dâng sớ bàn phải quyết định chống trả. Vua Tự Đức cho rằng ông “Bất thức thời vụ” nên giáng ông xuống giữ chức Sơn phòng. Chẳng bao lâu sau, ông được bổ giữ chức Đốc học Nam Định, rồi thăng lên làm Bố chính. Dưới thời Thành Thái, ông được cử làm Tham tá Nha kinh lược Bắc Kỳ, sau đó giữ chức Tổng đốc Nam Định - Ninh Bình. Khi về hưu, ông được tặng hàm Thượng thư bộ Binh. Ông có tài thơ văn, thường giao du với Nguyễn Khuyến. Thơ văn ông có giọng nhẹ nhàng êm ái, chứa đựng tình tứ thiết tha, nhưng tỏ rõ một quan niệm nhân sinh phóng khoáng. Ông mất năm 1902 lúc 63 tuổi (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
159	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Khuyến (1835-1909) Nhà thơ - hiệu là Quế Sơn, quê làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học giỏi, năm 1864 đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải Nguyên). Năm 1871, ông thi đỗ Hội nguyên kỳ thi Hội, vào kỳ thi Đình đỗ Đình nguyên. Vì thế người ta thường gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ. Sau đó ông được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi. Năm 1883, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, triều đình ký hàng ước 25/8/1883 với Pháp, ông lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà viết Thơ, dạy học. Tác phẩm của ông được tập hợp trong hai quyển: “Quế Sơn thi tập” và “Yên Đổ tam nguyên quốc âm thi tập” gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm và có nhiều bài theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm. Thơ ông thể hiện kín đáo tình yêu nước, tình cảm với làng quê thôn dã. Nội dung thơ có âm điệu chua xót của nhà trí thức thấy mình bất lực trước sức mạnh của kẻ thù, đành ngậm ngùi than thở cho thế cuộc. Ngòi bút hóm hỉnh, châm biếm, kín đáo mà chua cay. Ông được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

160	Phùng Chí Kiên	Phùng Chí Kiên (1901-1941): Còn gọi: Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ; nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Chỉ huy chiến khu Bắc Sơn - Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941). Quê: huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động cách mạng từ 1926. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Guangzhou; Trung Quốc); đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)... là uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ huy căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn. Bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (8. 1941) trên đường đi Cao Bằng . (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
161	Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt (1019-1105): Tên là Ngô Tuấn, nhà quân sự, nhà chính trị, nhà thơ Việt Nam đời Lý. Người phường An Xá, phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ ham đọc sách và tập võ, năm 23 tuổi, tham gia triều chính, sung làm hoạn quan, được vua Lý Thánh Tông tin dùng. Năm 1069, ông cầm quân tiên đánh Chiêm Thành, lập công lớn. Năm 1075 nhà Tống uy hiếp, ông đã chủ động đem quân vào đất Tống, phá hủy các căn cứ hậu cần của địch, rồi rút quân về nước. Đầu 1076, ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt đánh tan quân Tống giữ yên độc lập dân tộc. Những năm cuối đời ông còn cầm quân dẹp yên giặc dã ở biên thùy phía nam. Ông là người có công dựng nước. Bài thơ tứ tuyệt "Nam Quốc Sơn hà" chép trong "Việt điện u linh" và "Đại Việt sử ký toàn thư" tương truyền là của Lý Thường Kiệt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
162	Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt (1922 - 2008): Nhà hoạt động cách mạng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá IV - VIII. Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị các khoá V -VIII. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997 - 2001). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - IX. Phó bí thư rồi bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố (1975 - 82). Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 88). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 87), quyền chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (3.1988 - 6.1988). Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 92). Thủ tướng Chính phủ (1992 - 97). Huân chương Sao vàng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005). Những ngày Lào Cai mới tái lập, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã lên thăm, kiểm tra việc triển khai, thực hiện các mục tiêu kế hoạch Nhà nước, quyết đáp trực tiếp những đề xuất tháo gỡ khó khăn của tỉnh. Ngày 1/5/1997, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đồng ý cho Lào Cai phát triển thị xã tỉnh lỵ Lào Cai ở vị trí xưa và chúc cho Lào Cai vươn lên thành "Con Rồng vùng Tây Bắc".
163	Yết Kiêu	Yết Kiêu (thế kỷ 13): Gia nô trung tín của Trần Hưng Đạo. Quê tại làng Hạ Bì, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương . Ông gỏi nghề bơi lội. Cùng với Dã Tượng, Yết Kiêu có công lớn trong việc bảo vệ Trần Hưng Đạo và trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Nhờ lập nhiều công lao mà 2 ông được ban tước và trả tự do. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

164	Nguy Như KonTum	Nguy Như Kon Tum (1913-1991): một trong những nhà vật lí đầu tiên có học vị cao ở Việt Nam, là học trò của Jôliô - Quyri (Joliot - Curie). Quê: xã Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sinh tại Kon Tum (Tây Nguyên). Có những đóng góp về truyền bá kiến thức khoa học và giảng dạy vật lí trong thời kì bắt đầu phát triển vật lí học ở Việt Nam. Tác giả một số sách giáo khoa về vật lí ở trung học và đại học. Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 1982). Chủ tịch Hội Vật lí Việt Nam từ khi thành lập. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
165	Đào Duy Kỳ	Đào Duy Kỳ (1916-1980): Là nhà báo, nhà hoạt động Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam, quê ở Khúc Thủy, Hà Tây. Sinh ngày 4-9-1916 tại Nông Cống, Thanh Hóa. Ông tham gia hoạt động cách mạng trong thanh niên học sinh và thanh niên lao động, tham gia phong trào Đông Dương đại hội và được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương tại Hà Nội. Từ 1936-1939, ông hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực báo chí của Đảng. Cuối 1939, rút vào hoạt động bí mật, làm Quyền Bí thư xứ ủy Bắc kỳ kiêm Bí thư Khu Đ (gồm các tỉnh Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú thọ, Tuyên Quang, yên Bái). Năm 1942, bị bắt và kết án chung thân khổ sai, giam tại Hỏa Lò và Côn Đảo. Từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Đông Nam Bộ, Trưởng ban Huấn học của trung ương Đảng, Vụ trưởng Vụ văn hóa đại chúng. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
166	Bùi Kỷ	Bùi Kỷ (1888-1960): Là một trí thức yêu nước, học giả nổi tiếng; quê ở tỉnh Hà Nam. Ông đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909), năm sau thi Hội đỗ Phó bảng. Từ 1910-1912, ông sang Pháp học trường Thuộc địa ở Paris. Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan. Năm 1917, ông dạy Việt văn và Hán văn tại trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng pháp chính. Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về Văn học và Việt ngữ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chủ tịch Hội Văn hóa kháng chiến và Ủy viên Hội Liên Việt liên khu III. Năm 1954 làm Hội trưởng Hội Việt Trung hữu nghị. Tác phẩm chính: Truyện Thúy Kiều, Truyện Trê cóc, Việt Nam văn phạm, Quốc văn cụ thể. Ngoài ra ông còn hiệu đính một số sách dịch từ Hán văn sang Việt văn (Tam quốc diễn nghĩa. ...) và viết nhiều bài luận văn đăng trên nhiều báo, tạp chí... (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
167	Lê Lai	Lê Lai (Chưa rõ năm sinh - 1419): Danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (Trung Quốc); quê làng Dựng Tú (Nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá), dân tộc Mường. Là người đứng tên thứ hai trong danh sách hội thề Lũng Nhai. Cuối năm 1418, nghĩa quân Lam Sơn bị giặc bao vây ở núi Chí Linh (miền Tây Thanh Hóa), ông đóng giả làm Lê Lợi xông ra phá vòng vây, hy sinh để Lê Lợi và nghĩa quân được giải thoát. Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi, truy tặng ông là Đệ nhất Công thần. Năm 1429 được truy phong là thái úy. Lê Lợi thường nói: “sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó, phải cúng tế Lê Lai”. Trong dân gian còn truyền tụng câu: “Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

168	Bùi Lâm	Bùi Lâm (1905 -1974) Nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê ở xã Gia Hòa, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, từ lúc còn nhỏ đã theo cha ra Hải Phòng kiếm sống, đến năm 16 tuổi xuống tàu làm thủy thủ cho hãng tàu buôn Pháp, qua nhiều nước châu Âu, châu Phi, Mỹ La tinh. Năm 1922, gặp Nguyễn Ái Quốc trên đất Pháp, ngay tại thủ đô Paris. Được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ tổ chức đường dây liên lạc chuyển tài liệu cách mạng về nước. Năm 1925, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp rồi được cử sang Mátxcova học trường Đại học Phương Đông. Cuối năm 1929, về Sài Gòn hoạt động trong tổ chức An Nam Cộng sản Đảng, trực tiếp phụ trách công đoàn, Ủy viên thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (1930). Tháng 12/1931, được phái ra Bắc công tác và bị địch bắt ở Hải Phòng, kết án 5 năm tù khổ sai và đày đi Côn Đảo. Mãn hạn tù (12/1936), ông về Hải Phòng hoạt động, kết hợp với hoạt động của Mặt trận Dân chủ, vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền dân sinh. Sau đó, trong chuyến vào Thanh Hóa, lại bị thực dân Pháp bắt, rồi đưa giam qua nhiều nhà tù (Hỏa Lò – Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột, Sơn La),... Tháng 3/1945, vượt ngục ra tham gia giành và bảo vệ chính quyền cách mạng, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của ngành tư pháp. Năm 1960, trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa II, đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Cộng hòa Nhân dân Bungari và Cộng hòa Dân chủ Đức. (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước, con người Việt Nam/ Nguyễn Văn Chiến, Trịnh Tất Đạt.- NXB Từ điển Bách khoa, 2010)
169	Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (1930 - 1951) Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Gia nhập bộ đội 1946, đảng viên Đảng CS Việt Nam 1951, tiểu đội trưởng. Trong chiến dịch Hòa Bình năm 1951, tại Giang Mỗ, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội ta, một mình anh đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29.12.1951, anh bị thương 3 lần vẫn chiến đấu cho đến khi hy sinh. Huân chương quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba huân chương kháng chiến hạng nhất (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
170	Trần Thị Lan	Trần Thị Lan (? - 1802) là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư (là danh hiệu của năm phụ nữ nổi bật của nhà Tây Sơn). Bà là người thôn Trường Định, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn và là tướng dưới trướng Bùi Thị Xuân, sau trở thành vợ của Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết. Năm 1788, quân Thanh sang đánh nước ta, bà đã theo chồng chinh chiến. Năm 1789, bà theo đoàn quân của chồng tấn công quân Thanh đóng ở Hải Dương. Khi thế Tây Sơn đã suy, Bà cùng chồng hộ tống cả triều đình chạy ra Bắc. Năm 1802 Bà bị bắt cùng cả đoàn. Không thể để đối phương làm nhục, Bà đã tự sát cùng Thái hậu Bùi Thị Nhạn vào ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) (Trích các bài viết về Tây Sơn Ngũ phụng thư trên website của Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ: http://baotanglichsu.vn ; website Báo Bình Định điện tử tại địa chỉ: http://www.baobinhdinhhinh.com.vn)
171	Ỡ Lan	Ỡ Lan (Chưa rõ năm sinh – 1117): Là nguyên phi tài sắc của Lý Thánh Tông. Quê: làng Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại) nay là Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1063, từ một cô gái hái dâu chăn tằm, nhờ có sắc đẹp và nét na, bà được vua Lý Thánh Tông tuyển làm cung phi, phong Ỡ Lan phu nhân. Năm 1066, sinh hoàng tử Kiến Đức, được phong Ỡ Lan nguyên phi. Bà góp phần cai quản việc nước, thu phục nhân tâm, tạo điều kiện cho Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành năm 1069. Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Kiến Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, tức Lý Nhân Tông; bà “buông rèm” điều khiển việc nước, góp phần cùng Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt tổ chức đánh thắng giặc Tống vào năm 1076; chăm lo sản xuất, mở mang học hành. Cuối đời bà đi tu, xây chùa làm điều thiện, góp phần phát triển đạo Phật. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

172	Nguyễn Lân	Nguyễn Lân (1906 - 2003): Giáo sư, nhà giáo nhân dân, Quê: xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Là người có công trong việc xây dựng bộ môn và khoa tâm lí học, giáo dục học. Những công trình, tác phẩm chính: “Những trang sử vẻ vang” (xuất bản lần đầu 1943, tái bản 1998), “Muốn đúng chính tả” (1949), “Giảng văn” (1951), “Ngữ pháp Việt Nam” (1956), “Lịch sử giáo dục học thế giới” (1958), “Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa” (1960), “Giáo trình giáo dục học”, “Công tác chủ nhiệm lớp” (1961), “Giảng dạy trên lớp” (1962), “Hồ Chủ tịch nhà giáo dục vĩ đại” (1990), “Thuật ngữ tâm lí giáo dục”...; một số từ điển như: “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” (2000), “Từ điển Pháp - Việt”, “Từ điển Việt - Pháp”... Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất..., được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
173	Nguyễn Bá Lân	Nguyễn Bá Lân (1700 - 1786): Nhà thơ Việt Nam, danh sĩ Bắc Hà. Quê: làng Cổ Đô, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Con Nguyễn Công Hoàn, cả hai cha con đều nổi tiếng hay chữ. Năm 1731, đỗ Tiến sĩ. Năm 1740, đốc thị Sơn Tây, được thăng thượng thư. Năm 1751, chỉ huy đạo quân đánh vào căn cứ Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hoá) của Lê Duy Mật. Tương truyền ngoài “Ngã ba Hạc phú”, ông còn có các bài nổi tiếng như “Giai cảnh hưng tình phú”, “Trương Lưu hầu phú”... song đã thất truyền. Ngôn ngữ thơ ông bình dị, ít từ Hán, ít điển cố. Đó là bước phát triển mới của phú Nôm dần dần thoát khỏi thể phú trang trọng, có tính chất bác học (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
174	Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão (1255-1320): Là danh tướng nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông là người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Là người văn võ song toàn, chỉ huy mưu trí, táo bạo, rèn quân rất nghiêm, đồng cam cộng khổ cùng binh sĩ. Trong hai cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên (1285-1288) Phạm Ngũ Lão lập được nhiều công lớn. Phạm Ngũ Lão nhiều lần đánh thắng quân Ai Lao, Chiêm Thành. Tác phẩm của ông gồm 2 bài thơ “Văn Hưng Đạo đại vương”, “Thuật Hoài”. Trong đó bài thơ "Thuật hoài" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, nói lên “tài khí hơn người”, đánh đâu thắng đấy của Phạm Ngũ Lão, nêu lên khí thế “nuốt sao Ngu” của quân dân nhà Trần chống xâm lược Mông - Nguyên (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
175	Đàm Văn Lễ	Đàm Văn Lễ (1452-1505): (hiệu Chân Trai; tự Hoằng Kính), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Quế Dương, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư, đại học sĩ, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Lê Hiến Tông ốm nặng, Đàm Văn Lễ nhận di chiếu lập Túc Tông, vì vậy khi Uy Mục nối ngôi Túc Tông, Đàm Văn Lễ bị giáng chức, đày vào Quảng Nam. Trên đường đi đày đến Nghệ An, vua sai người đuổi theo bắt tự tử. Ông tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập"; "Văn bia Chiêu Lăng" và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Để lại khoảng vài chục bài thơ, phần lớn viết khi đi sứ, lời tự nhiên, ít khuôn sáo, thể hiện tâm trạng nhớ nước, thương nhà, gửi gắm nỗi sầu muộn, những suy tư về con người và thiên nhiên (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

176	Đinh Lễ	Đinh Lễ (? – 1427): Là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Người sách (đơn vị hành chính ở miền núi) Thúy Lâm, Lam Sơn, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ông tham gia khởi nghĩa chống Minh ngay từ buổi đầu. Năm 1424, trong trận đánh giặc Minh ở ải Khả Lư, ông cùng Lê Sát xông lên hãm trận trước, quân sĩ tiến lên, giặc thua to, ta bắt được Chu Kiệt, chém Hoàng Thành 1425, rồi đem phục binh phá tan đoàn thuyền lương của Trương Hùng, giải phóng Diên Châu (Nghệ An), thừa thắng kéo quân ra Thanh Hóa. Năm 1426, cùng Nguyễn Xí chỉ huy một cánh quân tiến thẳng ra vây hãm Đông Quan, cuối năm đó tham dự chỉ huy trận Tốt Động – Chúc Động. Đầu 1427, bị quân Minh phục kích bắt ở Mai Động (huyện Thanh Trì, Hà Nội) và bị giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
177	Đào Trọng Lịch	Đào Trọng Lịch (1939-1998): Trung tướng, nguyên Tổng Tham mưu trưởng, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; quê ở thôn Hòa Loan, xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Là một vị tướng đã trải qua rất nhiều chức vụ cấp cao của quân đội nhưng Trung tướng Đào Trọng Lịch được đồng đội, cấp dưới cảm mến bởi sự đức độ, khiêm nhường và được ca ngợi là người đã “sống một cuộc đời thật đẹp, thật phong phú, rất đáng ghi nhớ và rất đáng trân trọng”. Năm 1998, trong một chuyến công tác tại Lào, chiếc máy bay trực thăng của Lào chở ông và đoàn công tác do sương mù đã bị rơi làm tử nạn toàn bộ những người đi trên máy bay. Ông được truy tặng ông Huân chương Quân công hạng ba. (Trích bài viết về trung tướng Đào Trọng Lịch trên website Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://ct.qdnd.vn/chan-dung-nguoi-linh/ngay-xua-ai-quat-anh-523458)
178	Ngô Sĩ Liên	Ngô Sĩ Liên (Thế kỷ 15) là nhà sử học, nhà giáo Việt Nam. Quê ở làng Chúc Lý, xã Ngọc Sơn huyện Chương Đức, trấn Nam Sơn (nay là làng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây). Ông làm quan dưới 3 triều: Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459), và Lê Thánh Tông (1460-1497), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm đô ngự sử, thời Hồng Đức (1470-1497) phụ trách Viện Quốc sử, giữ chức tư nghiệp và giảng dạy tại Quốc Tử Giám. Ông soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư (biên soạn 1479), 15 quyển trình bày lịch sử dân tộc từ thời Hồng Bàng đến năm 1427, đề cao những người có công với nước với dân. Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử có giá trị lớn, có chỗ đứng xứng đáng trong thư tịch Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
179	Đinh Liệt	Đinh Liệt (? - 1471), danh tướng đời Hậu Lê, người sách Thúy Lâm, Lam Sơn, Thanh Hóa. Em Đinh Lễ, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Tham gia khởi nghĩa chống Minh từ những ngày đầu. Năm 1424, khi Lê Lợi tiến binh vào Nghệ An, Đinh Liệt được cử dẫn quân đi tắt vào trước, đánh vùng Đỗ Gia và Thành Lục Niên. Năm 1427, cùng Lê Sát phục binh Chi Lăng đánh tan đạo binh Liễu Thăng. Sau thắng lợi, Đinh Liệt tham dự triều chính, làm tới chức nhập nội tư mã. Năm 1460, cùng Nguyễn Xí mưu tính phé truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Năm 1470, hộ giá Lê Thánh Tông đánh dẹp quân Champa, phá được thành Đồ Bàn (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm

180	Trần Huy Liệu	Trần Huy Liệu (1901 - 1969): nhà cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1926, cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, thành lập Trường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn). Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929 - 1935). Năm 1936, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, bị bắt và bị tù đày lần thứ hai. Vượt ngục tháng 3.1945, tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm phó chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30.8.1945, đại diện Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, Trưởng ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa. Từ 1960, viện trưởng Viện Sử học. Để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" (12 tập), "Lịch sử 80 năm chống Pháp" (tập 1 - 2, xuất bản 1956 - 1961)...v.v. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
181	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh (1915 - 1998): Là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến 1991. Tên thật Nguyễn Văn Cúc, người xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Năm 1930, ông rải truyền đơn ngày Quốc tế lao động bị địch bắt, kết án tù chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả tự do, ông hoạt động công vận ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, đi tù Côn Đảo lần nữa. Cách mạng tháng 8/1945 thành công, ông về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, Bí thư đặc khu Sài Gòn - Gia Định, lãnh đạo kháng chiến chống Pháp. Năm 1986, ông là Tổng Bí thư, kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ năm 1991 đến khi mất là cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông có nhiều đóng góp trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước và công cuộc đổi mới. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
182	Đinh Bộ Lĩnh	Đinh Bộ Lĩnh (924 - 979): Là vị hoàng đế sáng lập triều đại nhà Đinh trong lịch sử Việt Nam, người thống nhất đất nước sau loạn 12 sứ quân lập nên nước Đại Cồ Việt. Quê: Hoa Lư, châu Đại Hoàng, (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu thời Dương Đình Nghệ. Năm 967, ông liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay), sức càng mạnh, đánh đầu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm 968, lên ngôi hoàng đế gọi là Đinh Tiên Hoàng, dựng triều Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình, cho đúc tiền đồng, ban bố hình phạt. Năm 970, sai sứ giả thông hiếu với nhà Tống. Mở cửa biển cho thuyền nước ngoài đến buôn bán. Cuối năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con cả là Đinh Liễn bị viên quan hầu Đỗ Thích sát hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
183	Cao Lỗ	Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên) Theo dã sử, ông họ Cao tên Lỗ, lại có tên là Thông, người ở bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh). Thời trẻ, giỏi võ nghệ, được người dân địa phương tôn làm Đô Lỗ. Sau theo An Dương Vương đánh giặc, nhờ lập được nhiều công, ông được phong tước hầu. Tương truyền, ông là người chế ra nỏ thần bắn một lúc hàng trăm mũi tên, được gọi là Linh Quang thần nỏ. Biết ta có nỏ thần lợi hại, Triệu Đà tìm cách cho con sang làm rể An Dương Vương, để mong phá nỏ thần. Ông và Nội hầu hết lời can ngăn An Dương Vương chớ mắc mưu giặc nhưng vua không nghe. Trọng Thủy phá mất lẫy nỏ. Rồi Triệu Đà xuất quân xâm lược. Đất nước rơi vào tay quân xâm lược. Ông đã mất trong cuộc chiến đấu sòng mái với kẻ thù. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

184	Đặng Lộ	Đặng Lộ: Nhà thiên văn học đời Trần, ông quê ở Sơn Minh (Ứng Hòa, Hà Tây) làm quan cho nhà Trần, chức Hậu nghị Đài lang, Thái sử cục lệnh. Ông rất giỏi thiên văn, đã từng chế ra thước đo thời tiết gọi là Lung linh nghi, truyền rằng, thông báo thời tiết rất chính xác. Ông lại giỏi về việc làm lịch, đã bỏ lịch Thụ thì (theo cách của nhà Nguyên, nhà Minh) để làm ra lịch Hiệp kỷ và trở thành Nhà lịch học đầu tiên của Việt Nam (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn...NXB Giáo dục, 2006)
185	Đô Đốc Lộc	Đô Đốc Lộc (chưa rõ năm sinh, năm mất): Là một danh tướng nhà Tây Sơn, một trong những "Tây Sơn thất hổ tướng"; người làng Kỳ Sơn, huyện Tuy Viễn (nay là xã Phước Sơn, H.Tuy Phước, Bình Định). Khi Nguyễn Nhạc xưng vương, ông được phong làm hữu đô đốc. Năm Bính Ngọ (1786), được thăng chức Thủy sư đô đốc theo Tiết chế Nguyễn Huệ đem đại binh ra đánh Thuận Hóa bắt sống được Phạm Ngô Cầu. Khi Quang Trung lên ngôi hoàng đế, kéo quân ra bắc diệt quân Thanh, ông được phong Đại đô đốc chỉ huy cánh quân phía tả, tiến lên Lạng Sơn, Phượng Nhãn, giữ vùng Yên Thế, chặn đường rút lui của địch. Tôn Sĩ Nghị cùng binh tướng trên đường rút chạy về Nam Quan, bị quân của Đại Đô Đốc Lộc đánh phải vứt bỏ tất cả sắc thư, ấn tín để lo chạy thoát thân. Tháng giêng năm Canh Thân (1800), Nguyễn Văn Lộc kéo binh kết hợp với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng chiếm lại thành Quy Nhơn. Theo cuốn Danh tướng Việt Nam tập 3, ông là người đã tổ chức đánh bại viên tướng khét tiếng của Nguyễn Ánh là Võ Tánh khiến cho Nguyễn Ánh và tướng tá dưới quyền đều rất kiêng nể. Sau đó ông có thêm trên hai chục lần đụng độ với quân đội của Nguyễn Ánh do các tướng cao cấp nhất là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành chỉ huy và đều giành phần thắng. (Trích bài viết về Tây Sơn thất hổ tướng trên website Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ http://baotanglichsu.vn)
186	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc (Thế kỷ XIII): Thổ hào Lạng Giang (Bắc Bắc Giang – Nam Lạng Sơn). Ông người Tày, tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2, hoạt động ở vùng Lạng Sơn, quấy rối vùng sau lưng địch. Tháng 3 năm 1285, tên tướng Toa Đô cho quân đưa Trần Kiện (hàng giặc) về Bắc. Ông cùng Nguyễn Lĩnh và một cánh quân của Trần Hưng Đạo chặn đánh chúng ở đèo Sài Hồ gần trại Ma Lục (Lạng Sơn). Trong trận này, Trần Kiện bị bắn chết. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
187	Lê Lợi	Lê Lợi (1385 – 1433) Tên khác: Lê Thái Tổ, anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của nhà Minh, vị vua khai sáng nhà Hậu Lê. Quê ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hoá. Đầu năm 1416, Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Đầu năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định Vương, phát động Khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 11.1426, sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ, từ một đội quân du kích nhỏ bé, nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng mạnh. Sau một loạt chiến thắng vang dội (Tốt Động – Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang) và đánh tan 2 đạo quân Minh tiếp viện, với kế sách vừa bao vây, vừa thuyết phục dụ hàng, Lê Lợi đã buộc quân Minh cố thủ trong thành Đông Quan phải cam chịu thất bại, rút quân về nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

188	Nguyễn Thành Long	Nguyễn Thành Long (1925 - 1991). Nhà văn. Quê làng Kim Bồng, Điện Bàn, Quảng Nam (Nay thuộc Hội An, Quảng Nam). Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia hoạt động văn nghệ trong những năm kháng chiến chống Pháp ở Liên khu 5. Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông chuyển về sáng tác và biên tập báo chí, nhà xuất bản, có thời gian còn tham gia dạy ở Trường viết văn Nguyễn Du. Các tác phẩm nổi tiếng: Bát com cụ Hồ (1955); Những tiếng vỗ cánh (1967); Giữa trong xanh (1972); Lặng lẽ Sa Pa.... Ông từng được trao Giải thưởng Phạm Văn Đồng trong kháng chiến chống Pháp ở Liên khu 5 với tập truyện ký "Bát com cụ Hồ". Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013
189	Lưu Trọng Lư	Lưu Trọng Lư (1912 – 1980): Nhà thơ Việt Nam. Người làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông là nhà thơ có công đầu với phong trào thơ mới và làm những bài thơ mới đầu tiên. Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho tài năng của ông, giúp ông tìm ra lối đi, tạo điều kiện cho ông phát huy khả năng sáng tạo của mình. Đối tượng ca ngợi của thơ Lưu Trọng Lư là các nữ du kích, tiếp tế, các anh hùng liệt sĩ. Tác phẩm chính về thơ có “Tiếng thu” (1939), “Tỏa sáng đôi bờ” (1959), “Cô gái sông Gianh” (1969), “Từ đất này” (1972), “Tuổi hai mươi” (kịch thơ 1972), “Lê Thị Hồng Gấm”. Về văn xuôi trước cách mạng, đáng kể là “Khói lam chiều”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Năm 2000, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.
190	Thế Lữ	Thế Lữ (1907 - 1989): Tên thật là Nguyễn Thế Lữ; bút danh: Lê Ta; nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Thế Lữ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Thế Lữ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 1983), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
191	Lê Duy Lương	Lê Duy Lương (Chưa rõ năm sinh - 1833): Là thủ lĩnh phong trào nông dân khởi nghĩa ở Bắc Kỳ thời vua Minh Mạng (1820-1840). Là con cháu nhà Lê. Đầu năm 1883, ông cùng với các thủ lĩnh người Mường vùng Tây Thanh Hóa và Hòa Bình là Quách Tất Công, Quách Tất Đại nổi dậy chống lại triều Nguyễn. Cuối năm 1883, triều Nguyễn tập trung quân càn quét Sơn Âm (Hòa Bình), ông bị bắt giải về Huế và bị chém. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
192	Lê Văn Lương	Lê Văn Lương (1914-1996): Quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, vào Nam hoạt động trong phong trào công nhân Nhà Bè (Sài Gòn). Bị pháp bắt kết án tử hình sau được ân xá hạ xuống khổ sai chung thân và bị đày ra Côn Đảo. Về đất liền năm 1945, Năm 1951 được bầu là Bí thư và Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Trưởng ban tổ chức Trung ương Đảng, năm 1985 giữ chức Bí thư thành ủy Hà Nội. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)

193	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu (1902 –1941): nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Trảng Thanh, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt Cách mạng đảng), được bầu làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ. Năm 1928 tham gia xuất bản “Quan hải tùng thư” tại Huế. Đại diện Đảng Tân Việt sang Quảng Châu để bàn hợp nhất với Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Năm 1929 ông bị Pháp bắt ở Hải Phòng bị kết án tù khổ sai, đày đi Buôn Mê Thuật. Năm 1936 tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế. Là tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bằng. Năm 1938 là ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương; ủy viên Thường vụ (năm 1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Ngày 22-11-1940 khi trở về Sài Gòn, ông bị thực dân Pháp bắt. Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, ông bị Pháp xử bắn ngày 28-8-1941 tại Hóc Môn. Ông là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp Cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
194	Nguyễn Cao Luyện	Nguyễn Cao Luyện (1900–1987): Kiến trúc sư, nhà báo, và cựu Đại biểu Quốc hội Việt Nam. Khoảng năm 1921-1922, thi đỗ vào khóa 3, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, khoa Kiến trúc. Năm 1934 ông sang Pháp tu nghiệp. Những năm 1937 - 1945, ông tham gia Hội Ánh sáng do báo Ngày Nay khởi xướng. Sau năm 1954, ông đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ như đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, Thứ trưởng Bộ Kiến trúc, được tặng nhiều huân chương cao quý... Các tác phẩm: Từ những mái nhà tranh cổ truyền và Chùa Tây Phương.... Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I (1996). (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
195	Hồ Quý Ly	Hồ Quý Ly (1336- ?): Người sáng lập và là vua triều Hồ (1400 -1407). Vốn thuộc dòng họ Hồ ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Được Trần Nghệ Tông tin dùng, phong làm khu mật đại sứ, lấy công chúa Huy Ninh, giữ chức đồng bình chương sự. Năm 1395, sau khi Nghệ Tông mất, được thăng làm phụ chính thái sư, tước đại vương, chủ trương cải cách kinh tế xã hội. Năm 1400, truất ngôi Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, mở đầu vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hoá. Năm 1401, nhường ngôi cho con, tự làm thái thượng hoàng. Năm 1406 -1407, tổ chức cuộc Kháng chiến chống Minh, thất bại và bị bắt đưa sang Trung Quốc. Hồ Quý Ly có một số cải cách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, mở khoa thi chọn người tài, dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong các công văn, chiếu, sắc của triều đình, nhưng những cải cách đó chưa thực hiện được bao nhiêu vì cuộc xâm lược của quân Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
196	Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai (1902 - 1984): Nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam, giáo sư. Quê: làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, con của phó bảng Đặng Nguyên Cẩn. Bắt đầu hoạt động văn hoá thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939). Đặng Thai Mai cũng là người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học. Đặng Thai Mai có vốn Nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. Đặng Thai Mai là nhà lí luận phê bình sắc sảo. Từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, chủ tịch Ủy ban Hành chính và Kháng chiến Thanh Hoá, chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, viện trưởng Viện Văn học. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

197	Lê Hiến Mai	Lê Hiến Mai (1918 - 1992) Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. Tham gia cách mạng từ năm 1939, năm 1940 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Từ năm 1940 là Thư ký Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Phản đế tỉnh Sơn Tây. Năm 1941 bị thực dân Pháp bắt giam đày đi nhiều nơi. Năm 1944 ông vượt ngục, tham gia Cứu quốc quân. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông đã giữ nhiều trọng trách như: Chính ủy kiêm Tham mưu trưởng, Bí thư Quân ủy Chiến khu II, Chính ủy Mặt trận Tây Tiến (1947), Phó Tư lệnh miền Đông, Tư lệnh miền Tây Nam bộ (1950 – 1954), Chính ủy Bộ tư lệnh Pháo binh (1958), Giám đốc Học viện Chính trị (1967), Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1971), Bộ trưởng Bộ Thương binh - Xã hội kiêm Chủ nhiệm Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, Phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam.... Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá III, IV. Đại biểu Quốc hội khoá III, V, VI, VII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam:Tập 2 / Nguyễn Văn Chiến, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên – NXB Từ điển bách khoa, 2010)
198	Chu Huy Mân	Chu Huy Mân (1913 - 2006): Là một chính khách và tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam. Quê: xã Hương Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1929; đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1930). Tham gia lãnh đạo cướp chính quyền ở Quảng Nam trong Cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đã từng giữ nhiều chức vụ khác nhau: chủ tịch ban quân chính khu C (gồm 6 tỉnh bắc Trung bộ, 1945 -1946), chính trị viên Mặt trận đường 9, chính ủy Quân khu Tây Bắc; cố vấn Hội đồng cách mạng Vương quốc Lào và chính phủ Phuma; chính ủy Quân khu 5, tư lệnh kiêm chính ủy mặt trận Tây Nguyên; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam các khóa II, VI, VII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Được truy tặng huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai, hạng ba và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
199	Vũ Văn Mật	Vũ Văn Mật (thế kỷ 16): Công thần giúp nhà Lê chống họ Mạc. Quê gốc: Ba Động, Gia Phúc, nay là huyện Tứ Lộc, Hải Dương. Năm 1527, khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, Vũ Văn Mật cùng anh là Vũ Văn Uyên cát cứ ở Tuyên Quang. Năm 1551, cùng Lê Bá Ly đánh Mạc, đuổi chúa Mạc về Kim Thành (Hải Dương). Sau đó, ông trở về Tuyên Quang xây dựng đất này thành vùng có nông nghiệp và buôn bán phát triển. Được vua Lê phong và Gia quận công tục gọi là chúa Bầu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

200	Hồ Tùng Mậu	<p>Hồ Tùng Mậu (1896-1951): Nhà hoạt động cách mạng Đảng CSVN, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; tên chính là Hồ Bá Cự. Cuối 1924 được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3. 1926, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Năm 1929, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng, tích cực trong việc tổ chức hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), được phân công thành lập Trường Quân chính (ở Hà Tĩnh). Cuối 1946, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV. Ủy viên thường vụ Liên khu ủy. Từ 1949, tổng thanh tra của chính phủ. Đầu 1950, hội trưởng Hội Việt - Hoa hữu nghị. Từ 2. 1951, ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Hi sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa (tháng 7. 1951). Huân chương Hồ Chí Minh (truy tặng). Hồ Tùng Mậu là một đảng viên trung kiên, người lãnh đạo tận tụy của Đảng, người cán bộ lão luyện của Chính phủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)</p>
-----	--------------------	---

201	Phạm Ngọc Mậu	Phạm Ngọc Mậu (1919 - 1993) Phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (1961 – 1988). Ông tên thật là Phạm Ngọc Quyết, quê xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Tháng 9/1940, bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù khổ sai, đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, ông vượt ngục, hoạt động ở Sơn Tây, được chỉ định vào ban cán sự tỉnh. Tháng 8/1945, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Sơn Tây; phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự tỉnh Sơn Tây; khu phó Khu 2. Từ tháng 12/1946 đến năm 1949, chính ủy Khu 1, Trung đoàn 121, Trung đoàn 246 bảo vệ căn cứ địa trung ương. Từ tháng 5/1951 đến năm 1953, phó chính ủy rồi chính ủy Đại đoàn 351. Tháng 7/1954, chính ủy, bí thư đảng ủy Đại đoàn 305. Năm 1955, chủ nhiệm chính trị, phó chính ủy rồi chính ủy Bộ tư lệnh pháo binh. Từ tháng 4/1956 đến năm 1957, cục trưởng: Cục cán bộ Bộ tổng tham mưu, Cục điều động – đề bạt Tổng cục cán bộ. Năm 1959, cục trưởng Cục tổ chức Tổng cục chính trị. Từ năm 1961 đến năm 1988, phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị. Đại biểu Quốc hội khóa III, V. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng ba), Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)
202	Giang Văn Minh	Giang Văn Minh (1582 - 1639) Nhà ngoại giao yêu nước thời Lê Trung hưng, làm quan dưới triều Lê Thần Tông. Ông quê làng Mông Phụ, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Giang Văn Minh đỗ Thám hoa khoa thi Mậu Thìn (1628), làm quan đến chức Thái bộ tự khanh. Nhiều lần tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh (Trung Quốc). Mùa đông 1637, ông làm Chánh sứ dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Quan đại thần nhà Minh vừa muốn thử tài, vừa muốn làm nhục quốc thể nước Đại Việt ta, đã ra câu đối “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Đồng trụ đến nay rêu đã xanh) cố ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ) ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Vế đối hoàn chỉnh, lời lẽ đanh thép. Tương truyền vua Minh nghe câu đối này rất căm tức và sai người hãm hại ông. Sau khi ông mất, được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công.(Nguồn: Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam:Tập 1 / Nguyễn Văn Chiền, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – NXB Từ điển bách khoa, 2010)
203	Nguyễn Tất Thành/Hồ Chí Minh	Nguyễn Tất Thành (1890-1969): Lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, người sáng lập Đảng Cộng Sản Việt Nam, Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thế kỉ 20; danh nhân văn hóa thế giới. Quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Hồ Chí Minh là linh hồn của của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mĩ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cuộc đời Hồ Chí Minh là tấm gương chói lọi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, lòng yêu dân thương dân, gắn bó với nhân dân, về tinh thần đoàn kết, tính giản dị, khiêm tốn, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Hồ Chí Minh là một vĩ nhân được UNESCO phong danh hiệu “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn”. Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của dân tộc ta. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

204	Đỗ Mười	Đỗ Mười (1917 - 2018) Đồng chí Đỗ Mười (tên khai sinh là Nguyễn Duy Cống), sinh ngày 02/02/1917; quê quán: Xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1936; vào Đảng tháng 6/1939. Đồng chí là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá III, IV, V, VI, VII, VIII; Ủy viên Bộ Chính trị dự khuyết khoá IV; Ủy viên Bộ Chính trị các khoá V, VI, VII, VIII; Thường trực Ban Bí thư khoá VI; Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ tháng 6/1988 đến tháng 6/1991); Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ tháng 6/1991 đến tháng 12/1997). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ năm 1997 đến năm 2000). Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V, VI, VII, VIII và IX. Do có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế. (Nguồn: Trích từ Thông cáo đặc biệt báo tin nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười từ trần của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đăng trên Báo Điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn/)
205	Hoàng Ngân	Hoàng Ngân (1921– 1949), Liệt sĩ Hoàng Ngân tên thật là Phạm Thị Vân quê ở Hải Phòng. Bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 17 tuổi. Năm 1941, bà bị giặc Pháp bắt, tra tấn hết sức dã man, chết đi sống lại nhiều lần và bị kết án 12 năm tù, giam giữ tại nhà tù Hòa Lò – Hà Nội. Năm 1945, tổ chức bố trí cho bà vượt ngục, tiếp tục hoạt động cách mạng; được phân công làm Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội. Đầu năm 1946, bà giữ cương vị Bí thư Phụ nữ Cứu quốc Hải Dương. Năm 1947 bà được bầu vào Khu uỷ Khu 3 đồng thời giữ cương vị Bí thư Phụ nữ cứu quốc khu III. Cuối năm 1947, bà vinh dự được bầu làm Bí thư TW lâm thời Đoàn Phụ nữ cứu quốc Việt Nam. Bà còn kiêm Chủ nhiệm tờ báo Phụ nữ Việt Nam. Những năm tháng tù đầy, bị kẻ thù tra tấn dã man, điều kiện sống và hoạt động trong kháng chiến hết sức khó khăn, thiếu thốn đã làm sức khoẻ của bà suy sụp. Bà đã qua đời năm 1949 vì căn bệnh sốt rét ác tính, khi mới 28 tuổi. Ghi nhận công lao đóng góp của liệt sĩ Hoàng Ngân đối với cách mạng và phong trào phụ nữ, Đảng, Nhà nước đã truy tặng bà nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Bằng Tổ quốc ghi công, Huân chương Độc lập hạng Nhất, danh hiệu AHLLVTND, Huân chương Hồ Chí Minh (Nguồn: Bài viết về Liệt sĩ Hoàng Ngân trên trang Công an nhân dân điện tử tại địa chỉ website : https://cand.com.vn)
206	Nguyễn Trung Ngạn	Nguyễn Trung Ngạn (1289 -1370): Tự là Bang Trục, hiệu Giới Hiên, nhà thơ, đại thần triều Trần. Quê làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, 15 tuổi đỗ hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi. Năm 1341 làm Kinh sư Đại doãn, cai quản thành Thăng Long; cùng Trương Hán Siêu soạn bộ Hình thư và Hoàng triều đại điển, tác giả tập thơ Giới Hiên. Về già được phong tước Thân quốc công. Nguyễn Trung Ngạn có 84 bài thơ chép trong các sách “Toàn Việt thi lục”, “Hoàng Việt thi tuyển”, “Việt âm thi tập”, “Nam ông mộng lục”... thơ ông chủ yếu làm trên đường đi sứ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
207	Dương Đình Nghệ	Dương Đình Nghệ (? - 937): Hào trưởng và là người kế tục sự nghiệp tự chủ của họ Khúc. Quê ở Dương Xá thuộc Ái Châu (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa). Năm 930 quân Nam Hán sang xâm lược nước ta bắt Khúc Thừa Mỹ (ở ngôi từ năm 917); là võ tướng của họ Khúc, Dương Đình Nghệ lui về Ái Châu chiêu tập binh mã. Năm 931, ông tiến ra chiếm lại phủ thành Đại La, đánh bại quân tiếp viện của Nam Hán, giành lại đất Giao Châu, tự xưng là Tiết Độ Sứ. Năm 937, bị Kiêu Công Tiễn làm phản, giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

208	Huỳnh Văn Nghệ	Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977): Nhà thơ, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Sinh tại làng Tân Tịch, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Ngay từ tuổi thanh niên ông đã tích cực tham gia hoạt động cứu nước, tham gia suốt hai cuộc trường chinh chống Pháp, Mĩ với bí danh Tám Ngãi. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm phó khu trưởng khu 7 (Đông Nam Bộ) chỉ huy nhiều trận du kích chiến và vận động chiến nổi tiếng ở Nam Bộ, tên tuổi của ông trong và ngoài nước đều biết. Kháng chiến thành công, ông chuyển ngành giữ chức Thứ trưởng bộ Lâm nghiệp. Ông được nhà nước tặng nhiều huy chương, huân chương cao quý và huy hiệu "Thành đồng Tổ quốc". Thời trẻ tuổi, ông sáng tác thơ văn khá nhiều, thơ của ông thấm đượm tình yêu nước, nghĩa đồng bào và dân tộc tính sâu đậm. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
209	Hàm Nghi	Hàm Nghi (1871-1943): Tên thật là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, vua thứ tám của triều Nguyễn, con của Kiến thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, em ruột vua Kiến Phúc. Sau khi vua Kiến Phúc bị đầu độc chết, được đưa lên ngôi lúc 13 tuổi, lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Năm 1883 và 1884, triều đình Huế ký các hiệp ước Hacmăng (Harmand) và Patonôt (Patentnotre) đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chuyển sang bước ngoặt. Ngày 7/5/1885, Tôn Thất Thuyết thuộc phái chủ chiến bất ngờ tiến công quân Pháp ở Huế nhưng thất bại. Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi rút lên miền núi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, ra chiêu Cần Vương kêu gọi nhân dân ra sức giúp vua, cứu nước, được nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng. Ngày 1.1.1888, Hàm Nghi bị Trương Quang Ngọc phản bội, bắt và giao cho Pháp. Hàm Nghi bị đưa đi an trí ở Angiêri. Hàm Nghi vẫn giữ lối sống truyền thống của đất nước và dân tộc Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
210	Lê Thanh Nghị	Lê Thanh Nghị (1911-1989): (tên thật: Nguyễn Khắc Xương), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Thượng Cốc, huyện Từ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân là công nhân ngành điện, hoạt động phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Vàng Danh, Cọc Năm, Hòn Gai. Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của nhà nước Việt Nam: Phó Thủ tướng kiêm chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp, chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, trưởng Ban Công nghiệp Trung ương Đảng (1960 - 1974); Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước (1982-1986); Đại biểu Quốc hội khóa II-VII. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
211	Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872): Còn gọi là Bùi Quang Nghĩa, nhà thơ, nhà soạn tuồng Việt Nam, xuất thân trong một gia đình làm nghề chài lưới ở Cần Thơ, nay là Hậu Giang; có chí, học giỏi; đỗ thủ khoa kì thi Hương (1835), nên tục gọi là thủ khoa Nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa làm quan, tính cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên thường bị bọn tham quan vu cáo, hãm hại. Bị bọn tham quan vu cáo, bị kết án tử hình về tội xui kẻ khác giết người; nhờ vợ lặn lội ra tận kinh thành Huế kêu oan, nên được tha. Từ đó, ông từ quan về quê mở trường dạy học. Thơ của ông phê phán bọn Việt gian bán nước và gửi gắm tâm sự đau buồn trước cảnh đất nước dần dần rơi vào tay giặc. Vở "Kim Thạch kì duyên" của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

212	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa (tên thật: Phạm Quang Lễ; 1913-1997), một trong số trí thức yêu nước theo Bác Hồ về nước năm 1946, Anh hùng Lao động (1952), kỹ sư quân giới đầu tiên của Việt Nam, Cục trưởng đầu tiên Cục Quân giới (1947), kiêm cục trưởng Cục pháo binh, Thiếu tướng (1948). Quê: Chấn Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, Gia nhập bộ đội (1946), đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam(1949), có công lớn trong việc xây dựng ngành quân giới Việt Nam, mặc dù kinh tế đất nước còn lạc hậu, không có cơ sở khoa học kỹ thuật, ông đã nghiên cứu thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí: mìn, đạn, lựu đạn, bom, súng Bazôka, súng SKZ.... Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956). Năm 1964, chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước; chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật Nhà nước; viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966). Viện trưởng Viện khoa học Việt Nam; phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng; chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa II,III. Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
213	Đặng Văn Ngữ	Đặng Văn Ngữ (1910-1967): Giáo sư, bác sĩ, quê ở An Cựu, Huế. Nhà khoa học xuất sắc để lại nhiều công trình có giá trị cho ngành y và chuyên ngành kỹ sinh trùng. Ông là giáo sư chủ nhiệm bộ môn Sinh Học, Đại học Y khoa, Viện trưởng Viện Sốt rét - Ký sinh trùng. Ông hy sinh tại Thừa Thiên khi đi thực nghiệm chống sốt rét cho quân Giải phóng miền Nam, được truy tặng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
214	Đồng Sĩ Nguyên	Đồng Sĩ Nguyên (1923 - 2019) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng nước CHXHCN Việt Nam (9/1976 – 01/1977). Ông tên thật là Nguyễn Văn Đồng, quê xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1945 đến năm 1948, ủy viên thường vụ tỉnh ủy, chủ nhiệm Việt Minh, chính trị viên kiêm tỉnh đội trưởng Quảng Bình. Từ năm 1950 đến năm 1953, cán bộ Tổng cục chính trị, phó ban tổ chức đảng các chiến dịch: Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo; cục phó Cục tổ chức; phái viên Bộ tổng tư lệnh tham gia ban chỉ huy mặt trận Trung Lào; trưởng đoàn kiểm tra phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1956 đến năm 1961, cục phó rồi cục trưởng Cục động viên dân quân. Từ năm 1964 đến năm 1965, phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1967 đến năm 1975, chính ủy Quân khu 4, kiêm tư lệnh đoàn 565; tư lệnh Đoàn 559, kiêm chính ủy Đoàn 968 (5/1970). Tháng 5/1976, chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế; thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Từ năm 1977 đến năm 1979, thứ trưởng, rồi bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tháng 3/1979, tư lệnh kiêm chính ủy Quân khu Tây Đô; bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ năm 1982 đến năm 1991, phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam từ khóa IV đến khóa VI, ủy viên Bộ chính trị khóa VI (dự khuyết khóa V). Đại biểu Quốc hội các khóa I, VI – VIII. Ông được phong hàm Trung tướng năm 1974. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, Chiến thắng hạng nhất, Chiến công hạng nhất...(Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng NXB Quân đội nhân dân, 2004)
215	Ngô Thì Nhậm	Ngô Thì Nhậm (1746 -1803) danh sĩ, nhà văn đời hậu Lê -Tây Sơn; Tự là Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên. Người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Làm quan dưới thời Lê – Trịnh. Ông là nhà chiến lược, ngoại giao tài giỏi. Hai lần làm chánh sứ sang giao thiệp với nhà Thanh giúp cho quan hệ ngoại giao hai nước từ đối đầu sang hòa hảo, góp phần làm triều Quang Trung giữ được nền độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh đôi ngoại. Ông có nhiều tác phẩm về sử, văn học, triết học, ngoại giao, tôn giáo sâu sắc, giàu suy tưởng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

216	Đỗ Nhuận	Đỗ Nhuận (1922 –1991): Nhạc sĩ Việt Nam, tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam (1956 - 1983). Quê: huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù, Đỗ Nhuận đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", "Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám, vào bộ đội. Sáng tác nhiều ca khúc "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông", vv. Các tác phẩm nổi tiếng: "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng Điện Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991, viết nhạc kịch phỏng theo ôpera phương Tây "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên", vv... Âm nhạc của Đỗ Nhuận biểu hiện tính dân tộc sâu sắc, phong phú về chất liệu và ngôn ngữ biểu hiện. Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Độc lập hạng hai. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
217	Nguyễn An Ninh	Nguyễn An Ninh (1900 – 1943): Ông sinh tại xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cha là Nguyễn An Khương một nhà nho yêu nước. Đỗ cử nhân luật năm 1920 tại Pháp. Tham gia hoạt động yêu nước ở Pháp. Năm 1922, về nước, sáng lập báo “Chuông rè” (“La Cloche Félée”). Cổ động thanh niên học tập, tích cực đấu tranh đòi dân chủ. Từ 1930, hợp tác chặt chẽ với những người cộng sản trên mặt trận báo chí và đấu tranh đòi dân chủ: tham gia làm báo “Trung lập”, “Tranh đấu” (“La Lutte”), “Dân chúng”. Đề xướng phong trào Đông Dương đại hội năm 1936, ứng cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, bị bắt tù 5 lần. Lần cuối bị bắt vào tháng 10.1939, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo, hi sinh tại Côn Đảo ngày 14.8.1943. Là tác giả các tập sách “Tuồng Hai Bà Trưng”, “Vấn đề tôn giáo” và là người Việt Nam đầu tiên dịch một phần cuốn “Khế ước xã hội” của Ruxô J. J. (J. J. Rousseau). Nguyễn An Ninh là một lãnh tụ có uy tín lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào yêu nước Việt Nam trong suốt gần 2 thập kỷ (từ 1923 đến 1943). Ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn hoá và nhà báo lớn. Những tác phẩm của ông về tư tưởng chính trị, về tôn giáo và về văn hoá có ảnh hưởng sâu rộng đối với diễn trình lịch sử văn hoá - tư tưởng Việt Nam cận đại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
218	Trần Đăng Ninh	Trần Đăng Ninh (1910-1955): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự, chủ nhiệm đầu tiên của Tổng cục Hậu cần. Tên thật là Nguyễn Tuấn Đáng, quê ở xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông từng giữ các chức vụ: Ủy viên Thành ủy Hà Nội (1939), Xứ ủy viên Bắc kỳ (1940), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941), Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Ông bị Pháp bắt giam hai lần, kết án tù chung thân nhưng sau đó vượt ngục. Tháng 3/1945, ông là Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc kỳ, phụ trách Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8/1945, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, là đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ; đặc trách xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, trưởng ban Ban Kiểm tra của Trung ương Đảng, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ (1946 - 1949). Trong Chiến dịch Biên giới (1950), ông trực tiếp làm Trưởng ban cung cấp Chiến dịch; Ủy viên Tổng quân ủy (1950 - 1955); Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II. Ông được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Hai, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

219	Dương Văn Nội	<p>Dương Văn Nội (1932 - 1947) Dương Văn Nội là người dân tộc Kinh, quê ở xã Tiên Vân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Anh được giác ngộ sau khi theo bố mẹ lên Hà Nội tìm và tham gia cách mạng, làm đội viên đội giao thông liên lạc khu – Thăng Long, Hà Nội. Tháng 3/1947, đơn vị của anh được giao nhiệm vụ chốt tại khu vực chợ Giang Xá, cách Hà Nội 16km để ngăn chặn quân Pháp lấn chiếm ra vùng tự do. Sáng ngày 02/04/1947, Dương Văn Nội cùng các chiến sỹ trong trung đội phục kích đoàn xe chở quân của địch trên đê sông Đáy thuộc địa phận xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt. Đơn vị của Dương Văn Nội đã phá hủy một số xe vận tải quân sự, tiêu diệt 50 tên địch, giải thoát được gần 100 đồng bào bị địch bắt và lấy lại được một số tài sản cho nhân dân, riêng anh diệt được 3 tên địch. Song do lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, quân Pháp tràn lên đánh trả dữ dội. Anh hùng Dương Văn Nội đã bị địch bao vây, nhưng không đầu hàng mà chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và anh dũng hy sinh khi mới 15 tuổi. Năm 1997, sau 50 năm anh hy sinh, Dương Văn Nội đã được Nhà nước phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Nguồn: Những người con sống mãi với non sông / Thái Chí Thanh. NXB Dân Trí năm 2018)</p>
220	Đình Núp	<p>Đình Núp (1914 - 1999) Anh hùng LLVND; Chiến sỹ tiêu biểu của Tây Nguyên trong kháng chiến chống Pháp. Người dân tộc Ba na. Sinh tại làng Đê Dong, lớn lên ở thôn Stor, xã Nam, huyện An Khê (nay là huyện Kbang), tỉnh Gia Lai. Năm 15 tuổi ông đã phải đi phu và bị đánh đập dã man nên sớm có lòng căm thù giặc. Năm 1935, quân Pháp về lùng bắt phu, dân làng lánh hết vào rừng, một mình ông dũng cảm ở lại dùng cung nỏ bắn chết 1 tên Pháp. Trong cách mạng tháng Tám, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền và từ đó đến năm 1954 hoạt động chiến đấu ở địa phương. Ông luôn dũng cảm gương mẫu đi đầu trong chiến đấu và sản xuất. Tháng 3/1948, ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1950, thực dân Pháp ra sức càn quét, khủng bố vùng du kích Tây Nguyên, ông vẫn kiên trì vận động dân làng rào làng chiến đấu. Đặc biệt tháng 7/1952 ông chỉ huy trung đội du kích ngoan cường chiến đấu chống lại trận càn lớn của địch liên tục trong 7 ngày, tiêu diệt nhiều tên địch, phá vỡ trận càn, bảo vệ nhân dân. Ông được dân làng, đồng đội tin cậy, yêu mến, là lá cờ đầu trong phong trào thi đua giết giặc cứu nước của đồng bào Tây Nguyên. Trong 2 cuộc kháng chiến, tên tuổi của ông là biểu trưng của tinh thần đoàn kết giành độc lập dân tộc. Sau này ông giữ nhiều trọng trách: UV Ủy ban thường vụ Quốc hội, UV Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN... Ông được tặng thưởng danh hiệu AHLLVTND, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)</p>
221	Trần Oanh	<p>Trần Oanh (1932 – 1985) là vận động viên bắn súng nổi tiếng của Việt Nam; quê ở xã Hải Yên, huyện Tĩnh Gia (nay là xã Hải Yên, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Từ năm 17 tuổi ông đã gia nhập bộ đội địa phương và nổi tiếng với bộ môn bắn súng. Năm 1962, ông đoạt giải nhất bộ môn súng ngắn ở quay tại Tiệp Khắc với thành tích 587 điểm trong giải bắn súng quân đội các nước XHCN. Năm 1966, Ông giành HCV môn súng ngắn bắn chậm với thành tích 574 điểm tại Ganefo châu Á. Ngày 19/12/1966, Trần Oanh là một trong bốn VĐV được Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân gắn huy hiệu của Người. Năm 1967, Ông phá kỷ lục châu Á nội dung súng ngắn bắn chậm với 554 điểm tại giải bắn súng hữu nghị quốc tế mở rộng tại Bắc Kinh. Năm 2000, ông được Ủy ban Olympic quốc tế (IOC) công nhận là Vận động viên xuất sắc nhất thế kỷ 20 của Việt Nam theo đề xuất của Ủy ban Thể dục Thể thao Việt Nam. (Các bài viết về "Cố xạ thủ Trần Oanh" trên website của Tổng cục Thể dục thể thao tại địa chỉ: https://tdtt.gov.vn)</p>

222	Trần Văn Ôn	Trần Văn Ôn (1931-1950): Liệt sĩ chống Pháp, học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn (nay là trường Lê Hồng Phong), quê làng Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay vẫn thuộc tỉnh Bến Tre). Trong cuộc biểu tình của học sinh các trường trung học Sài Gòn, được đông đảo công chúng Sài Gòn, Gia đình, Chợ lớn ủng hộ nồng nhiệt, Trần Văn Ôn đi đầu đoàn biểu tình, bị cảnh sát Sài Gòn bắn tử thương trong lúc ông đang tìm cách giải thoát cho các nữ sinh thoát khỏi vòng vây. Cái chết của ông và các bạn khác là niềm thôi thúc giúp nhạc sĩ Lê Thương, Ngô Đình Hộ hình thành bài ca "Học sinh hành khúc" như một bản tuyên ngôn của Phong trào học sinh Việt Nam hồi năm 1950 tại Sài Gòn (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
223	Hoàng Ngọc Phách	Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973): Nhà văn Việt Nam. Người Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, dạy học, viết văn. Nổi tiếng với tiểu thuyết "Tổ Tâm", viết năm 1922, lúc còn đi học, khi sách được xuất bản làm sôi nổi dư luận và mở đầu phong trào lãng mạn hiện đại. Chuyện của Tổ Tâm và Đạm Thủy nêu lên một vấn đề xã hội đương thời. Đó là vấn đề tự do yêu đương, không muốn phục tùng sự sắp đặt của cha mẹ theo lễ giáo phong kiến. Ngoài "Tổ Tâm", Hoàng Ngọc Phách còn có "Thời thế với văn chương" (1941), gồm các bài diễn thuyết và một số bài thơ luật... Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Ngọc Phách chuyên sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm cổ điển. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
224	Bùi Xuân Phái	Bùi Xuân Phái (1921-1988): Họa sĩ sơn dầu nổi tiếng quê làng Kim Hoàng, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Tốt nghiệp trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương năm 1945, chuyên về sơn dầu với các đề tài phố phường. Chính các đề tài ông đã thực hiện đã trở thành một trường phái hội họa của Việt Nam, gọi là "Phố Phái". Các tranh về phố phường của ông đều có nét đặc biệt và mang màu sắc dân tộc, được giới am tường nghệ thuật tạo hình đánh giá cao. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
225	Vũ Ngọc Phan	Vũ Ngọc Phan (1904 - 1987) Nhà phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: làng Đông Cao, huyện Gia Bình nay xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng ở Hà Nội, trong gia đình Nho học. Đỗ Tú tài (1929), dạy trường tư, viết báo rồi chủ trương tờ "Hà Nội tân văn" (1941). Trước Cách mạng tháng Tám, sống bằng nghề văn. Bắt đầu sự nghiệp bằng những tác phẩm dịch truyện của phương Tây, bộ sách phê bình "Nhà văn hiện đại", 5 tập (1941- 1945) là công trình lớn nhất của ông, ngoài ra có "Tục ngữ ca dao Việt Nam" (1956) tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong nhiều năm. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
226	Huỳnh Tấn Phát	Huỳnh Tấn Phát (1913-1989): Kiến trúc sư, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1938). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (3.1945). Ông là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (6.1969). Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII; Phó thủ tướng Chính phủ (1976-1981); Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983). Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Đại hội III). Chỉ đạo và tham gia nghiên cứu sáng tác nhiều công trình lớn ở Hà Nội; Cung thiếu nhi, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài; trưởng ban chỉ đạo kiêm chủ nhiệm Đồ án quy hoạch chung Hà Nội. Huân chương Hồ Chí Minh, huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc năm 1966. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

227	Cao Triều Phát	Cao Triều Phát (1888 - 1956) Ông sinh ra trong một gia đình Nho giáo giàu có, lớn lên theo Tây học. Sớm có lòng yêu nước, không chịu khuất phục trước sự lôi kéo của thực dân Pháp, ông bị bắt giam mấy lần ở Bạc Liêu và Quảng Nam nhưng vẫn giữ thái độ bất khuất. Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, ông gia nhập Mặt trận Việt Minh. Tháng 9/1945 ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Năm 1946 là đại biểu Quốc hội khoá I ở Bạc Liêu kiêm cố vấn quân sự khu 9 Nam Bộ. Từ năm 1947, ông giữ các chức vụ : Cố vấn Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam Nam Bộ, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt toàn quốc. Tháng 9/1955, ông là Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban TW Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam; Ủy viên Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam. Ông có công lớn trong việc đoàn kết tôn giáo, phát huy lòng yêu nước của tín đồ Cao Đài. Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn....- NXB Giáo dục, 2006)
228	Thái Phiên	Thái Phiên (1882 - 1916): Một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy tân, Hội Quang phục. Năm 1916, vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17. 5. 1916 (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
229	Tôn Quang Phiệt	Tôn Quang Phiệt (1900-1973) Nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu (giữa 1925). Hội trưởng Hội Phục Việt. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Năm 1934, ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 – 1945 và khởi nghĩa ở Huế (1945), giữ chức chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Đại biểu Quốc hội các khoá I - IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư kí khoá III, IV. Ông cũng đã nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm chính: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
230	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong (1902 -1942): Tên thật là Lê Huy Doãn, quê làng Đông Thôn, tổng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đầu năm 1923, ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi Trung Quốc để liên lạc với cách mạng. Gia nhập Cộng sản đoàn, nòng cốt của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác –Lênin. Tháng 7 năm 1935, Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (từ tháng 3/1935 đến giữa năm 1936). Năm 1937, Lê Hồng Phong về Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Tháng 3/1938 tham gia Hội Nghị Trung ương đảng. Bị Pháp bắt ở Sài Gòn (tháng 6/1939) kết án 6 tháng tù. Tháng 2/1940 bị bắt lần 2, bị đày ra Côn Đảo, mất tại nhà tù Côn Đảo (5/9/1942). Lê Hồng Phong thuộc lớp học trò hạt nhân cách mạng đầu tiên của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, sống, chiến đấu và hi sinh vì lý tưởng cộng sản, độc lập tự do của Tổ quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

231	Trần Phú	<p>Trần Phú (1904 – 1931): Là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Bí thư đầu tiên của ĐCS Việt Nam. Quê: làng Tùng Ảnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Học trường Quốc học Huế, đỗ Cao đẳng tiểu học (1922). Sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Phục Việt (1925), sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1926, sang Quảng Châu (Trung Quốc), được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về lý luận cách mạng; sau đó được cử sang học Trường Đại học Phương Đông ở Matxcova (1927), làm bí thư nhóm cộng sản Việt Nam học ở đây. Tháng 4.1930, về nước, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (7.1930), dự thảo bản "Luận cương chính trị của Đảng". Chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Hương Cảng (10.1930), Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua bản "Luận cương chính trị của Đảng", lập Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm tổng bí thư. Chủ trì Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương tại Sài Gòn (3.1931). Bị thực dân Pháp bắt (4.1931) ở Sài Gòn. Bị tra tấn dã man, song không khuất phục, đã từ trần tại bệnh viện Chợ Quán (6.9.1931). Trước khi tắt thở, Trần Phú đã dặn lại với các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu" (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>
-----	-----------------	--

232	Triệu Quang Phục	Triệu Quang Phục (Chưa rõ năm sinh – 571): Người kế tục sự nghiệp cứu nước của Lý Bí. Là con tù trưởng Chu Diên (ngoại thành Hà Nội) Triệu Túc. Giỏi võ nghệ, theo cha tham gia khởi nghĩa Lý Bí (542) đánh bại quân Lương xâm lược, lập nên nước Vạn Xuân (544). Năm 545, quân Lương lại tiến đánh Vạn Xuân; năm 546, Lý Bí phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ ngày nay; có ý kiến cho rằng, Khuất Lão thuộc Tuyên Quang), giao binh cho Triệu Quang Phục. Ông lấy vùng Đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay) làm căn cứ. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương lấy lại thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Quân sĩ suy tôn ông làm vua tức Triệu Việt Vương. Năm 557, Lý Phật Tử (cùng họ với Lý Bí) kéo quân về đánh, đòi ngôi vua. Sau nhiều trận bất phân thắng bại, hai bên giảng hoà, kết mối thông gia, phân chia lại địa giới. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh úp kinh thành, ông bị thua, chạy đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
233	Bùi Phùng	Bùi Phùng (1920 - 1999) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1977 – 1988), kiêm chủ nhiệm Tổng cục hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam (1977 – 1982). Ông tên thật là Bùi Văn Thận, quê xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng năm 1943, nhập ngũ năm 1950 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1946. Tháng 8/1944, bị thực dân Pháp bắt giam ở Hỏa Lò (Hà Nội). Tháng 3/1945, được trả tự do, chủ tịch Ủy ban lâm thời huyện Gia Lâm. Tháng 02/1948, tỉnh ủy viên tỉnh Bắc Ninh. Tháng 5/1950, chuyển vào quân đội điều hành công tác vận tải quân sự, giữ các chức vụ: trạm trưởng vận tải, trưởng phòng chính trị, trưởng phòng kế hoạch Cục vận tải, Tổng cục cung cấp (Tổng cục hậu cần). Tháng 11/1955, học tại Học viện hậu cần Trung Quốc. Năm 1959, hiệu phó Trường sĩ quan hậu cần. Năm 1960, tham mưu phó Bộ tham mưu Tổng cục hậu cần. Từ năm 1964 đến năm 1975, phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm hậu cần quân giải phóng miền Nam. Năm 1976, phó chủ nhiệm Tổng cục hậu cần. Từ năm 1977 đến năm 1988, thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm chủ nhiệm Tổng cục hậu cần (1977 – 1982). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV, V. Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông đã nhận được Huân chương: Hồ Chí Minh, 2 Quân công hạng nhất, 2 Chiến công hạng nhì... (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004)
234	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng (1844 – 1895) Sĩ phu yêu nước và là thủ lĩnh kháng Pháp trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19. Quê làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong. Năm 1876 ông đỗ Cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ (Đình nguyên) làm quan triều Tự Đức. Năm 1883 ông thăng thấn lên án Tôn Thất Thuyết về việc tự chuyên phế lập vua Dục Đức, Hiệp Hoà, bị Tôn Thất Thuyết đày về làng. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp, ông sát cánh với Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp, lập căn cứ lâu dài ở vùng rừng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cuộc kháng chiến được duy trì trong 10 năm được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ. Phong trào kháng Pháp do ông lãnh đạo được coi là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương. Trong một trận đánh ông bị trọng thương và mất ngày 28/12/1895 (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

235	Vũ Trọng Phụng	<p>Vũ Trọng Phụng (1912-1939): Bút danh: Thiên Hư; Quê: làng Hào, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy tần tảo nuôi ăn học. Từ 1930, làm báo, viết văn. Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật...; đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. Báo chí đã gọi Vũ Trọng Phụng là "ông vua phóng sự đất Bắc". "Giông tố" (1936), "Số đỏ" (1936) là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. Vũ Trọng Phụng xứng đáng được coi là một trong những đại diện xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).</p>
236	Lưu Hữu Phước	<p>Lưu Hữu Phước (1921-1989): Nhạc sĩ Việt Nam, quê ở Cần Thơ, Hậu Giang. Thuộc lớp đầu đàn của giới nhạc sĩ Việt Nam trước cách mạng tháng Tám. Ông là một trong những nhạc sĩ Việt Nam đầu tiên sử dụng thể loại hành khúc để thức tỉnh, thúc đẩy thanh niên tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đề tài Tổ quốc, lịch sử, thanh niên thấm đượm trong mọi sáng tác của ông. Ông để lại hơn 129 tác phẩm. Ông còn là giáo sư, Viện trưởng Viện Âm nhạc; Chủ tịch Hội đồng âm nhạc quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin và Tuyên truyền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
237	Nguyễn Danh Phương	<p>Nguyễn Danh Phương (? -1751): Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê Trịnh giữa thế kỷ 18. Quê xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, phủ tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Tham gia cuộc nổi dậy Đò Tê ở Yên Lạc, bị thất bại. Năm 1740, ông tổ chức khởi nghĩa, lập căn cứ ở Thanh Lanh, Ngọc Bội, vùng Tam Đảo và Úc Kỳ (tỉnh Thái Nguyên). Lúc này số quân lên tới hàng vạn người, hoạt động tại các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang trong hơn 10 năm. Đầu năm 1751, bị quân triều đình tiến công quyết liệt, nhiều đồn trại bị thất thủ, ông bị bắt và bị chém. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>

238	Nguyễn Tri Phương	<p>Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873) . Tên thật là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Chương, hiệu là Đường Xuyên, sinh ngày 21/7/1800, quê làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông là Đại thần Triều Nguyễn, theo xu hướng kháng Pháp. Được vua Minh Mạng tin dùng phong tham tri Bộ Công. Đầu những năm 40 thế kỷ 19, làm Tổng đốc An Hà, đánh dẹp khởi nghĩa Lâm Xâm. Năm 1844 cùng Doãn Uẩn đánh sang Cao Miên, được thăng thượng thư Bộ Công tước Tráng Liệt tử. Thời Tự Đức, giữ chức phụ chính đại thần, sung kinh lược Nam kỳ, lo công việc khẩn hoang lập ấp. Năm 1858 tổ chức phòng thủ Đà Nẵng chống hải quân Pháp, Pháp phải rút lui vào Gia Định. Năm 1860 làm Thống đốc quân vụ Gia Định quân thứ xây dựng hệ thống phòng thủ Nam Kỳ nhưng bị thất thủ ở Chí Hòa (1861). Sau Hòa ước, Nhâm Tuất (1862), ông ra Bắc dẹp khởi nghĩa Cai Vang, làm tổng đốc Hải An, đánh dẹp Tạ Văn Phụng. Năm 1871 làm thượng thư Bộ Lại. Năm 1872, lại ra Bắc làm khâm mạng đại thần. Ngày 20/11/1873 Gacnie (F. Garnier) đánh Hà Nội, ông bị trọng thương, con trai là phò mã Lâm tử trận. Ông nhịn ăn từ tiết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
239	Bà Huyện Thanh Quan	<p>Bà Huyện Thanh Quan (?-?): Nhà thơ nữ Việt Nam thế kỷ 19. Tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Quê làng Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). Bà Huyện Thanh Quan là tên thường gọi theo chức quan của chồng bà là Lưu Nguyên Ôn (1804 -1847), làm tri huyện Thanh Quan, nay là huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Bà nổi tiếng hay chữ, được vua Minh Mạng mời vào cung dạy các công chúa và cung nữ. Bà sáng tác một số bài thơ Nôm đường luật được truyền tụng như: “Qua Đèo Ngang”, “Thăng Long hoài cổ”, “Chiều hôm nhớ nhà” “Tức cảnh chiều thu”.... Lời thơ của bà trau chuốt, trang nhã, giàu tình cảm theo đúng niêm luật mà không gò bó và vọng niệm hoài cổ man mác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)</p>
240	Lạc Long Quân	<p>Lạc Long Quân: (Khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN), tên thật là Sùng Lãm, nhân vật huyền thoại – lịch sử, tổ tiên của người Việt, cha đẻ của Hùng Vương thứ nhất. Con của Kinh Dương Vương, nòi rồng, gốc phương Nam. Lấy nàng Âu Cơ con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai. Sau đó, Lạc Long Quân đem 50 con xuống biển, Âu Cơ đem 50 con lên vùng núi cao, tỏa ra thành tổ tiên của người Việt. Người con cả theo mẹ lên núi, được suy tôn làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ ngày nay). Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân cũng chính là nhân vật đã diệt trừ Ngự Tinh ở biển Đông, Hồ Tinh ở vùng Hồ Tây, mách bảo Hùng Vương tìm người kỳ tài (Thánh Gióng) đánh giặc Ân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).</p>
241	Cao Bá Quát	<p>Cao Bá Quát (1809-1845): Ông là nhà thơ Việt Nam, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn. Quê: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông đỗ Cử nhân lúc rất trẻ, nổi tiếng hay chữ. Làm quan hành tẩu Bộ Lễ. Trong kì chấm thi Hương, vì yêu tài, sửa bài cho thí sinh nên bị cách chức, và chuyển sang phục vụ phái bộ đi Batavia (Indônêxia). Năm 1843, trở về nước, lúc bị thái hồi, lúc được phục chức, rồi đổi làm giáo thụ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Năm 1853, bỏ dạy học về vùng Mỹ Lương (Chương Mỹ, Hà Tây) chiêu tập nông dân nổi lên khởi nghĩa. Ông bị trúng đạn chết tại trận. Thơ văn thất lạc nhiều, nay còn khoảng trên một nghìn bài. Có một số bài hát nói, một bài phú "Tài tử đa cùng" bằng chữ Nôm; phần lớn tác phẩm bằng chữ Hán. Hình tượng trong thơ ông bay bổng lãng mạn, thơ hiện thực thì chi tiết đời thường. Tác phẩm còn lại: "Chu Thần thi tập". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)</p>

242	Cao Xuân Quế	Cao Xuân Quế (1914 – 1931): Đoàn thanh niên ưu tú và trung kiên. Mới 15, 16 tuổi đã tích cực hoạt động, nói chuyện trong các buổi mít tinh, phổ biến những chủ trương của Đảng tới quần chúng và được quần chúng tin yêu. Ông công tác ở chi bộ Đa Thọ thuộc huyện Anh Sơn (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Sau nhiều hoạt động của ông tại Đa Thọ, Yên Lĩnh, bọn địch khủng bố gắt gao. Tháng 4-1931, cơ quan huyện ủy chủ trương vào rừng Vĩnh Giang lập chiến khu. Ông được rút lên chiến khu tiếp tục hoạt động. Một buổi sáng, ông cùng nữ đồng chí Nguyễn Thị Xuân bị địch mai phục bắt đưa về đồn Yên Lĩnh. Trước sự tra tấn dã man của địch ông nêu cao tinh thần kiên cường bất khuất không khai một lời. Ông hi sinh năm 1931 lúc mới 17 tuổi. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
243	Đình Gia Quế	Đình Gia Quế (? - 1885): Ông quê ở thôn Thọ Bình, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Ông làm Chánh tuần huyện Đông An, năm 1883 cầm đầu nghĩa quân nổi dậy chống Pháp, lập căn cứ ở Bãi Sậy, tự xưng là Đồng Quế, nêu rõ mục đích “Bình Tây phạt tội”. Năm 1885, ông bị ốm nặng rồi mất ở làng Dương Trạch. Đúng lúc đó, Nguyễn Thiện Thuật từ Trung Quốc về nước, kịp thời biến Bãi Sậy thành căn cứ trung tâm của toàn bộ phong trào kháng chiến vùng đồng bằng sông Hồng. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).
244	Lương Ngọc Quyến	Lương Ngọc Quyến (1885 - 1917): Còn gọi: Lương Lập Nham; chí sĩ Việt Nam thời cận đại. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Con thứ của Lương Văn Can; sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu (Trung Quốc). Tháng 10. 1905, cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng Đông du, sang Nhật Bản. Được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối 1908); tham gia Công hiến hội. Bị trục xuất, sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa; tham gia Việt Nam Quang phục hội, uỷ viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, hi sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lỵ Thái Nguyên (5. 9. 1917). Hiện để lại bài thơ "Cảm tác" làm khi bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

245	Ngô Quyền	<p>Ngô Quyền (898 - 944): Vị vua khai sáng vương triều Ngô thế kỷ X. Ông quê làng Đường Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Cha là Ngô Mân – Châu mục Đường Lâm thời Tiết độ sứ Khúc Hạo. Buổi đầu ông theo cha giúp họ Khúc, sau được Dương Đình Nghệ chọn làm Nha tướng, gả con gái và cử cai quản Ái Châu (Thanh Hóa). Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ cướp quyền, ông quyết định đem quân từ Ái Châu ra, Kiều Công Tiễn hoảng sợ cầu cứu nhà Nam Hán (Trung Quốc). Vua Nam Hán là Lưu Cung cử con là Hoàng Thao đem binh thuyền sang. Ông sai người đóng cọc bịt sắt ở cửa sông Bạch Đằng đón đánh. Cuối năm 938, Hoàng Thao tử trận, vua Nam Hán hạ lệnh rút quân về. Sau chiến thắng, năm 939 Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô tại Cổ Loa, mở đầu thời kỳ phát triển quốc gia độc lập của dân tộc (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
246	Vũ Quỳnh	<p>Vũ Quỳnh (1452 – 1516), nhà văn, nhà sử học Việt Nam. Quê làng Mộ Trạch thuộc huyện Đường An, trấn Hải Dương nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám và Tổng tài sử quán. Ông có ba bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục” và cũng là người đề tựa cuốn “Lĩnh nam chích quái” của Trần Thế Pháp. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).</p>
247	Xuân Quỳnh	<p>Xuân Quỳnh (1942 – 1988): Nhà thơ. Tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. Quê quán xã La Khê, thị xã Hà Đông, Tỉnh Hà Đông, nay thuộc Quận Hà Đông, Tp Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình công chức, mẹ mất sớm, bố thường xuyên đi công tác xa gia đình. Xuân Quỳnh lớn lên trong vòng tay của bà nội. Xuân Quỳnh được xem là một trong nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều những bài thơ đã đi vào lòng của biết bao nhiêu thế hệ như: Thuyền và Biển, Sóng, Tiếng gà trưa, Thơ tình cuối mùa thu,...Nhà thơ Xuân Quỳnh đã được nhà nước phong tặng Giải thưởng Nhà nước và Giải thưởng Hồ Chí Minh về những thành tựu bà đã làm cho nền văn học của nước nhà. (Nguồn: http://hoinhavanvietnam.vn)</p>

248	Nguyễn Phong Sắc	<p>Nguyễn Phong Sắc (1902-1931) là một chí sĩ cách mạng Việt Nam. Ông là một trong những thành viên đầu tiên của Chi bộ Cộng sản Bắc Kỳ và một trong những Ủy viên Ban chấp hành Trung ương đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 7/3/1929, ông cùng các đồng chí của mình là Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và 5 người khác trở thành một trong những người đầu tiên thành lập tổ chức Đảng ở trong nước. Ngày 21/7/1929, Hội nghị Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng họp tại Bắc Ninh đã phân công Nguyễn Phong Sắc vào phụ trách khu vực Trung kỳ. Sau một thời gian ngắn, Nguyễn Phong Sắc đã tổ chức được lực lượng và cho ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên ở thành phố Vinh, Nghệ An. Ngày 1/5/1930, công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy đã nổi dậy; đến tháng 6/1930, đình công lần thứ hai. Tháng 9/1930, phong trào cách mạng lan rộng sang Hà Tĩnh, hàng loạt cuộc biểu tình liên tục nổ ra và lan rộng thành một cao trào. Đến ngày 12/9/1930, cuộc nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên đã bị đàn áp bằng máy bay ném bom làm 217 người chết. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Phong Sắc trở thành Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Đối phó lại, thực dân Pháp liền ra sức truy lùng những người cầm đầu của các cuộc nổi dậy và đấu tranh này. Tháng 4/1931, Trần Phú bị bắt. Giữa năm 1931, thi toàn bộ Xứ ủy Trung kỳ bị bắt. Ngày 3/5/1931, Nguyễn Phong Sắc đã bị bắt vì bị chỉ điểm tại Hà Nội. Không lấy được cung, mật thám Hà Nội về Bạch Mai bắt bà Trịnh Thị Cán là vợ của Nguyễn Phong Sắc. Thực dân Pháp tử hình Nguyễn Phong Sắc vào sáng ngày 25/5/1931. (Nguồn: Trích từ bài viết "Nguyễn Phong Sắc - Nhà lãnh đạo tiên bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam" tại website: www.tuyengiao.vn)</p>
249	Nguyễn Sinh Sắc	<p>Nguyễn Sinh Sắc (1863-1929) Ông còn có tên là Nguyễn Sinh Huy, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đỗ Phó bảng năm 1901, làm quan ở Kinh thành Huế, rồi được bổ nhiệm vào chức Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Ông đã nhiều lần chống lại thái độ hách dịch, độc đoán của tên Công sứ Pháp tỉnh Bình Định nên bị chúng cách chức. Năm 1927, ông vào Sài Gòn sinh sống bằng nghề Đông y, có thời gian vào làm trong đồn điền cao su. Để tiện việc theo dõi kiểm soát, thực dân Pháp buộc ông phải lưu trú tại Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp). Tại đây ông tiếp tục hành nghề Đông y và giữ mối liên lạc với các chí sĩ yêu nước bị thực dân pháp "an tri" ở các địa phương miền Nam. Năm 1929 ông mất tại Cao Lãnh. Mộ ông được nhân dân hết sức bảo vệ trong suốt thời gian hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Nơi đây đã được tôn tạo thành một di tích lịch sử (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).</p>
250	Thi Sách	<p>Thi Sách (? - 40): Nghĩa sĩ đời Trung vương, là huyện lệnh Chu Diên và chồng bà Trưng Trắc. Năm 39, Ông đã đứng lên khởi nghĩa chống lại sự đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán, bị Thái thú Tô Định giết hại. Năm 40, vợ ông là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi được Tô Định, trả được nợ nước, thù nhà, dựng nên nên độc lập tự chủ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 của Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 2005).</p>

251	Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (1933-1952): (tên thật: Nguyễn Thị Sáu), Anh hùng lực lượng vũ trang, khi hi sinh là đội viên Công an Xung phong quân Đất Đỏ. Quê: xã Phước Long Thọ, huyện Đất đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sớm có ý thức căm thù thực dân Pháp, dũng cảm, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao như giao liên, mua hàng tiếp tế cho các tổ chức cách mạng, tham gia phá tế, trừ gian, giết cai tổng Tòng, tiêu diệt lính Pháp. Tháng 5.1950 bị bắt giam ở Bà Rịa, sau chuyển đến Khám Chí Hòa, Sài Gòn. Trước khi bị hành quyết đã khước từ rửa tội, từ chối bịt mắt, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Được nhà nước truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
252	Ngô Thì Sĩ	Ngô Thì Sĩ (1726-1780), Nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Là cha của Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Hường (các tác giả quan trọng trong Ngô Gia văn phái). Ông đỗ Giải nguyên (1743), Hoàng giáp (1766). Giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Trịnh Doanh, Trịnh Sâm. Ngô Thì Sĩ là nhà trí thức có hoài bão, có lòng thương dân, lo cho đời. Ngô Thì Sĩ là người đi trước trong loại văn hồi ức, tự truyện, đã đưa lại cho văn học trung đại Việt Nam một nét trữ tình mới. Ông cũng có nhiều trang điều trần, ghi chép sắc sảo, in đậm phong cách nghị luận và ý thức chấn chỉnh, đổi mới đất nước (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
253	Nguyễn Văn Siêu	Nguyễn Văn Siêu (1799-1872): Nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lý Việt Nam; tự: Tôn Ban; hiệu: Phương Đình. Quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đỗ Phó bảng năm 1838, làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thác bệnh, từ quan về dạy học, viết sách. Bạn thơ của Cao Bá Quát. Tác phẩm có “Phương Đình thi loại”, “Phương Đình văn loại”, “Phương Đình thi văn tập” và “Phương Đình dư địa chí” (sách địa lí lịch sử Việt Nam). Ngoài ra, có một số sách viết về dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mỗi dân được yên vui, no ấm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003) Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát là hai nhà Nho nổi tiếng của đất Thăng Long xưa được dân gian truyền tụng là “thần Siêu, thánh Quát”. Ông cũng có công lớn trong việc tu sửa đền Ngọc Sơn, bắc cầu Thê Húc, xây tháp Bút, đài Nghiên (năm 1865), tạo thành một quần thể di tích tuyệt đẹp ở Hồ Gươm cho đến ngày hôm nay.
254	Trương Hán Siêu	Trương Hán Siêu (? - 1355): quê ở làng Phúc Thành, huyện An Khánh (sau đổi là Gia Khánh), tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Hưng Đạo Vương; năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông bổ làm Hàn lâm học sĩ. Đời Minh Tông giữ chức Hành khiển. Sang đời Hiến Tông làm Môn hạ Hữu ti Lang trung, đến đời Dụ Tông đổi sang Tả Tư lang kiêm chức Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Giám nghị Đại phu Tham chính sự. Năm Quý Tị (1353), ông lãnh Thần sách quân trấn nhậm ở Hóa Châu. Không bao lâu ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì ông mất. Sau khi mất ông được truy tặng là Thái Bảo. Một số tác phẩm nổi tiếng của ông: Bạch Đằng giang phú, Linh Tế tháp kí, Quảng Nghiêm tự bi văn, Hoàng Triều đại điển. Ông có danh tiếng về văn chương, chính trị. Các vua Trần Hiến Tông, Trần Dụ tông gọi ông bằng thầy. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

255	Ngô Văn Sở	Ngô Văn Sở (?-1795) danh tướng thời Tây Sơn, quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Tham gia phong trào Tây Sơn từ sớm. Năm 1787, được giao cai quản Bắc Hà. Khi quân Thanh xâm lược, ông cùng Ngô Thì Nhậm lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn. Có công lớn trong cuộc đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu (1789). Năm 1790, cầm đầu đoàn hộ giá Quang Trung giả sang Trung Quốc. Năm 1790 – 1792, làm đô đốc thủy quân diệt hải phi. Năm 1795, bị gọi về Phú Xuân và bị Vũ Văn Dũng giết hại. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
256	Trần Xuân Soạn	Trần Xuân Soạn (1849 - 1923): Người tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hoá. Quê: làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiêu phí ở ngoài Bắc nên được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5. 7. 1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điem Lu, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Mất tại Trung Quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

257	Lê Hồng Sơn	<p>Lê Hồng Sơn (1899 - 1933) Tên thật: Lê Văn Phan; nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Quê làng Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cùng Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Tham gia thành lập Tâm Tâm xã (1923). Cùng với Lê Hồng Phong và Phạm Hồng Thái mưu tính ám sát toàn quyền Pháp Merlin ở khách sạn Victoria, Sa Diện, Quảng Châu, song việc không thành; tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 5 thành viên Cộng sản đoàn của Hội (1925). Tháng 4. 1927, bị Tưởng Giới Thạch bắt, sau đó được trả lại tự do. Cùng với Tổng bộ, Lê Hồng Sơn tích cực chuẩn bị và chỉ đạo đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5. 1929); là đảng viên của An Nam Cộng sản đảng (1929); cùng với Hồ Tùng Mậu, tích cực giúp Nguyễn Ái Quốc tổ chức hợp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 26. 9. 1932, bị địch bắt ở Thượng Hải và giải về nước. Toà án thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành bản án ở Nam Đàn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)</p>
258	Mai Kỳ Sơn	<p>Mai Kỳ Sơn (?-723) là con vua Mai Hắc Đế, người đứng đầu chống quân đô hộ nhà Đường ở thế kỷ VIII. Khi nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến quân ra Bắc thì Kỳ Sơn là một tướng có công đánh tan quân nhà Đường. Năm 722, sau khi cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan bị thất bại, Kỳ Sơn lui về Điều Yêu và Nhu Điều xây thành đắp lũy, dựa vào nhân dân cùng chị là Mai Thị Cầu lo việc đánh quân Đường trả thù cho cha. Nhân dân các vùng Đông Đạo (Hải Dương, Quảng Yên), Nam Đạo (Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hưng Yên) đều hưởng ứng. Năm 725, ông lên ngôi hoàng đế. Người đời bấy giờ gọi ông là Bạch Đầu đế tức là ông vua đầu bạc (vì Kỳ Sơn có mái tóc bạc). Sau nhiều trận đánh ác liệt, vua Đầu Bạc không may bị tên của quân Đường bắn trúng nên đã hi sinh tại trận. Mai Thị Cầu biết tin vua Đầu Bạc tử trận, bèn tự vẫn trên đầu cầu để bảo toàn khí tiết. Nhân dân địa phương kính yêu, thương tiếc đã lập đền thờ để nhớ công lao. Ngày nay, trên bờ một con trạch thoát triều cũ, chảy ra sông Lạch Tray, thuộc địa phận xã Quốc Tuấn, huyện An Dương vẫn còn 2 ngôi miếu nhỏ, một thờ bà chị, một thờ ông em. (Trích bài đăng về vua Mai Kỳ Sơn trên Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng tại địa chỉ https://haiphong.gov.vn)</p>

259	Nguyễn Sơn	<u>Nguyễn Sơn (1908–1956)): Là thiếu tướng người Trung Quốc gốc Việt Nam. Ông tên thật là Vũ Nguyên Bác, quê tại làng Kiều Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đầu năm 1926, ông được cử đi học Trường Sĩ quan Hoàng Phố và gia nhập Quốc Dân Đảng Trung Quốc. Năm 1948, ông được Nhà nước Việt Nam phong quân hàm thiếu tướng. Năm 1950, ông trở lại Trung Quốc công tác, làm Phó Cục trưởng Cục Điều lệnh Tổng giám bộ huấn luyện Quân Giải phóng Nhân dân. Năm 1955, ông được nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong quân hàm thiếu tướng và được chính phủ Trung Quốc tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất. Ông trở thành Tướng của hai nước. Ông mất năm 1956 tại Hà Nội do bị bệnh, được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</u>
260	Phùng Thế Tài	Phùng Thế Tài (1920 – 2014): Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Năm 1936, đồng chí được giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Ái hữu, Hội Việt Nam hưởng ứng Trung Quốc kháng Nhật. Tháng 6-1939, kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8-1942, về nước gây cơ sở ở Cao Bằng. Tháng 4-1944, được giao nhiệm vụ đi Côn Minh chuyên vũ khí, làm nhiệm vụ bảo vệ Bác Hồ. Năm 1954: Là Đại đoàn trưởng Đại đoàn Pháo binh 349. Từ năm 1960 - 1962: Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Pháo binh, Tham mưu trưởng Binh chủng Pháo binh, Tư lệnh Bộ đội Phòng không. Từ năm 1963 - 1967: Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân (đầu tiên). Từ tháng 8/1967 - 1987: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam (1976-1978). Đồng chí được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, hai Huy hiệu Bác Hồ và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Trích bài viết về thượng tướng Phùng Thế Tài trên website Báo nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tom-tat-tieu-su-dong-chi-thuong-tuong-phung-the-tai-198124)
261	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám (?-1945) : đội viên cảm tử đốt kho đạn Thị Nghè của Pháp. Đêm 17-10 (1945), Tám tự quyết định một mình đánh kho đạn, lừa bọn lính gác, lọt vào ẩn nấp bên trong với chai xăng và bao diêm. Buổi sáng, chờ lúc sơ hở, em tưới xăng vào khu vực chứa đạn và châm lửa. Lửa cháy loang, một tiếng nổ long trời, kéo theo hàng loạt tiếng nổ liên tiếp, làm rung chuyển cả thành phố. Lê Văn Tám bị dính xăng bắt lửa, tự biến mình thành cây đuốc sống, đã hy sinh anh dũng. Kho bị phá hủy hoàn toàn. Đai phát thanh phía bên kia đường bị sập một phần lớn. Đại đội Âu Phi bảo vệ bị tiêu diệt. Gương hy sinh của em bé “đuốc sống” trở thành một hình tượng tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, chiến đấu quên mình của thiếu niên nhi đồng trong những ngày đầu chống Pháp”. (Trích bài : "Về cây đuốc sống Lê Văn Tám" đăng trên báo Sài Gòn Giải phóng online tại địa chỉ: https://www.sggp.org.vn/ve-cay-duoc-song-le-van-tam-200784.html)
262	Duy Tân	Duy Tân (1900-1945): Tên thật là Nguyễn Vĩnh San, vua triều Nguyễn (1907-1916), là con thứ 8 của Nguyễn Bửu Lân (vua Thành Thái) . Lên ngôi 5/9/1907. Là người có tinh thần yêu nước. Đêm 3/5/1916, bí mật rời hoàng cung họp với một số nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục hội (Thái Phiên, Trần Cao Vân) chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngày 6.5.1916 bị pháp bắt. Ngày 20.11.1916, bị đày ra đảo Rêuyni ông, thuộc Ấn Độ Dương, phía cực nam Châu Phi. Chết vì tai nạn máy bay 26/12/1945. Năm 1990, hài cốt được chuyển về an táng tại Huế. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995).

263	Tổng Duy Tân	<p>Tổng Duy Tân (1838 – 1892) - sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương kháng Pháp cuối thế kỷ 19. Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiên sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điền mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Những năm 1891 - 1892, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỵ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)</p>
264	Chu Văn Tấn	<p>Chu Văn Tấn (1910 - 1984) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính phủ lâm thời và chính phủ liên hiệp lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (9/1945 – 02/1946). Bí danh Tân Hồng, dân tộc Nùng, quê xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; tham gia cách mạng năm 1934, nhập ngũ năm 1945; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936); được phong hàm Thượng tướng năm 1958. Năm 1934, tham gia xây dựng phong trào cách mạng và chỉ đạo chiến tranh du kích ở Trảng Xá, Võ Nhai, Bắc Sơn. Tháng 02/1941, xử ủy viên Bắc Kỳ, tham gia chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn (sau đó là Đội cứu quốc quân 1). Tháng 9/1941 trung đội trưởng Cứu quốc quân 2. Năm 1944, chỉ huy Cứu quốc quân 3 và Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8/1945, tham gia Ban lãnh đạo khởi nghĩa. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính phủ cách mạng lâm thời, sau là phái viên của chính phủ đi kiểm tra Khu 4. Năm 1946, khu trưởng: Khu 4, Chiến khu 1, bí thư khu ủy. Từ 1949 – 1954 khu trưởng, bí thư khu ủy Liên khu Việt Bắc, chánh án Tòa án quân sự, chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc. Từ 1954 – 1957, tư lệnh kiêm chính ủy, bí thư Quân khu ủy Liên khu Việt Bắc. Từ 1957 – 1976 chính ủy, bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc, chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (8/1945) khóa II, III. Đại biểu Quốc hội các khóa II – VI, phó chủ tịch Quốc hội khóa III – VI, ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Ông đã nhận được Huân chương: Độc lập hạng nhất, Quân công hạng ba, Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất,...(Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004)</p>
265	Đào Tấn	<p>Đào Tấn (1845 - 1907): Biệt hiệu là Mai Tăng hoặc Mộng Mai. Nhà thơ, nghệ sĩ sáng tác tuồng nổi tiếng Việt Nam, quan thanh liêm của triều Nguyễn. Quê ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông thi đỗ cử nhân, làm quan đến chức Tổng đốc Nghệ An, rồi Thượng thư Bộ Công. Ông là người có công lớn trong việc xây dựng nghệ thuật sân khấu tuồng Việt Nam, xây dựng những mô hình kịch bản và diễn xuất trong nghệ thuật tuồng. Ngoài nghệ thuật tuồng, còn sáng tác thơ và tự khúc bằng chữ Hán. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cao: Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Phi Phụng, Diễn võ đình, Trầm Hương các, Hoàng Phi Hổ, Hồi trống cổ thành....(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)</p>

266	Lê Trọng Tấn	Lê Trọng Tấn (1914-1986): (tên thật: Lê Trọng Tổ), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Hàm Đại tướng, Quê ở Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1945). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như; đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong chiến dịch Điện Biên Phủ; Hiệu trưởng trường Sĩ quan Lục quân; phó tổng tham mưu trưởng, trực tiếp làm tư lệnh Mặt trận đường 9 (3.1961); tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng (3.1975), chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn; phó tổng tham mưu trưởng kiêm phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (4.1975); Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1978), tổng tham mưu trưởng, ủy viên thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương; trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V; Đại biểu Quốc hội khóa VII. Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
267	Lý Tử Tấn	Lý Tử Tấn (1378-1454): Là nhà thơ, học giả Việt Nam. Quê ở huyện Thượng Phúc (nay là Hà Nội). Ông thi đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) đời Hồ (1400). Cuối phong trào Khởi nghĩa Lam Sơn, đến yết kiến Lê Lợi và được trọng dụng cùng khoa với Nguyễn Trãi, nhưng không ra làm quan. Sau theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh, ông làm quan tới chức Nhập nội hành khiển tri tam quán kiêm Nhập thị kinh diên, trải qua 3 đời vua: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông. Tài đức của ông, sĩ phu đều trọng vọng. Tên tuổi ông gắn liền với bài Phú Xương Giang, ca ngợi chiến công ngày 3-11-1427 của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
268	Nguyễn Phúc Tần	Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1687): Người gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là. Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Nguyễn Phúc Tần là con thứ 2 của chúa Nguyễn Phúc Lan, được phong Thái phó Dũng Lễ hầu. Nổi ngôi ngày 27 tháng 2 năm Mậu Tý (20/3/1648), gọi là chúa Hiền. Nguyễn Phúc Tần là người cứng rắn, quyết đoán, chăm lo luyện tập võ bị, quan tâm sản xuất nông nghiệp, cho đào kênh Sen (Liên cảng) ở huyện Lệ Thủy để dẫn nước vào ruộng. Tổ chức đo đạc ruộng đất hai xứ Thuận Quảng và phân chia cây cấy. Sai người khai phá mở mang đất đai ở miền Nam, đặt hai phủ Thái Khang (sau đổi thành Ninh Hòa), Diên Ninh (sau đổi thành Diên Khánh). Giúp đỡ người Minh hương vào làm ăn, sinh sống tại vùng Nông Nại (Đồng Nai), sau trở thành lãnh thổ Đại Việt... Nguyễn Phúc Tần là người một đạo Phật, ông cho sửa chùa Thiên Mụ, trùng tu chùa Hòa Vinh trên núi Linh Thái, sai người dựng chùa Thánh Duyên trên núi Mỹ Am (Thủy Vân)...(Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

269	Võ Văn Tần	Võ Văn Tần (1894 - 1941): Chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Quê: xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930). Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh uỷ Gia Định (1932). Từ 1936 tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 1940). Tham dự Hội nghị lần thứ 6 (11.1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Bị thực dân Pháp bắt (7.1940), bị tra tấn dã man. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn (28.8.1941). Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
270	Hà Huy Tập	Hà Huy Tập (1902-1941): Nhà hoạt động Cách mạng. Ông sinh tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1929, ông sang Liên Xô, học trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Moskva, được kết nạp vào Đảng Cộng sản toàn liên bang (Bôn-sê-vích). Tháng 4 năm 1933, ông tốt nghiệp khóa học và trở về Việt Nam. Trên đường về ông bị Pháp bắt và bị trục xuất sang Bỉ, sau đó trở về Trung Quốc, được Quốc tế Cộng sản chỉ định tham gia Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3 năm 1935, tại Đại hội I của Đảng ở Ma Cao, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào cương vị Bí thư Ban Chỉ huy Hải ngoại. Ngày 01/5/1938, ông bị bắt do có chỉ điểm trong khi tham dự ngày Quốc tế Lao động tại Sài Gòn. Ông bị trục xuất khỏi Nam Kỳ và bị đưa về quê chịu quản thúc. Đến ngày 30/3/1940, ông bị bắt lại và đưa vào Nam Kỳ để xét xử. Ngày 25/10/1940, ông bị thực dân Pháp xử tuyên án 5 năm tù giam. Ngày 25/3/1941, chính quyền Pháp đổi bản án của ông thành án tử hình vì "chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ", Ngày 28/8/1941, ông bị chính quyền Pháp xử bắn cùng với một số nhà cách mạng khác tại Sở Rác (nay là bệnh viện Hóc Môn, Sài Gòn). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 2002).
271	Đặng Tất	Đặng Tất (? -1409) là danh tướng đời Hậu Trần quê gốc ở Hóa Châu (Quảng Trị, Thừa Thiên) sau chuyển ra huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cuối đời Trần sang đời Hồ, làm quan ở Hóa Châu tới chức đại tri châu. Khi Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Thanh Hóa và Thiên Trường chống Minh (1407), ông ứng nghĩa đánh chiếm Hóa Châu. Tháng 12-1407, chỉ huy nghĩa quân đánh thắng trận lớn ở Bô Cô. Tháng 3-1409, Trần Ngỗi ở Hoàng Giang nghe lời xúc xiểm đã sai người giết hại Đặng Tất. Con Đặng Tất là Đặng Dung bỏ Trần Ngỗi, tôn phò Trần Quý Khoáng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
272	Nguyễn Văn Thạc	Nguyễn Văn Thạc (1952 - 1972) Liệt sỹ, tác giả cuốn Nhật ký "Chuyện đời" (còn được biết dưới cái tên "Mãi mãi tuổi hai mươi") quê xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Anh là người đã đoạt giải Nhất cuộc thi học sinh giỏi Văn lớp 10 toàn miền Bắc năm học 1969-1970, sinh viên xuất sắc của khoa Toán – Cơ, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; nhập ngũ cuối năm 1971, hy sinh tại chiến trường Quảng Trị năm 1972, khi chưa đầy 10 tháng tuổi quân và 20 tuổi đời. Những dòng nhật ký anh để lại góp phần phản ánh cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta, phản ánh một thế hệ thanh niên giác ngộ lý tưởng cách mạng của Đảng, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (Nguồn: "Mãi mãi tuổi hai mươi" - Nhật ký của liệt sỹ Nguyễn Văn Thạc (Đặng Vương Hưng sưu tầm, biên soạn), Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 2005)

273	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Cơ Thạch (1921-1998): Tên thật là Phạm Văn Cương, quê xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định. năm 1937 tham gia Thanh niên dân chủ và Thanh niên phản đế tại Nam Định, bị thực dân Pháp kết án 5 năm tù tại nhà lao Nam Định, Sơn La và Hòa Bình. Từ 1954, ông làm Chánh văn phòng Bộ Ngoại giao, năm 1956 làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ; năm 1980 làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao; Đại biểu Quốc Hội khóa VII, VIII. Được nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
274	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch (1909-1968): Bác sĩ chuyên khoa lao và bệnh phổi Việt Nam. Cuối năm 1941, tham gia phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ trung ương lâm thời. Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở trong Nam và Trung ương. Hòa bình lập lại (1954), ông lần lượt giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương. Từ năm 1966, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác chiến tranh của chúng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II và III; Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (1956 - 1961); Ủy viên Hội trừ lao quốc tế. Ông hi sinh ngày 7/11/1968 trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam. Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều huân chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
275	Hoàng Văn Thái	Hoàng Văn Thái (1915-1986): Nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng (1980). Quê: Tân An, Tiền Hải, Thái Bình. Tham gia cách mạng từ năm 1936, đảng viên Đảng Cộng sản (1936). Ông là Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong Chiến tranh Việt Nam như: Chiến dịch Biên giới năm 1950, Trận Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975. Ông cũng là nhân vật chính trị cao cấp của Việt Nam, từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V. Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai; huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
276	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái (1896 –1924) liệt sĩ, tên thật là Phạm Thành Tích, quê làng Ngọc Điều, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt thành yêu nước, rời quê hương ra Bắc để liên lạc với các nhà cách mạng. Tham gia “Tâm tâm xã” do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong chỉ đạo. Đêm 18-6-1924, ông cùng Lê Hồng Sơn ám sát Toàn quyền Đông Dương là M. Merlin. Giữa lúc báo động ông thoát chạy ra ngoài, gieo mình xuống dòng Châu Giang hi sinh trong đêm 18-6-1924, hưởng dương 28 tuổi. Ông được chôn cất trân trọng ở chân đồi Bạch Vân. Đến tháng 3 năm sau (1925) Tỉnh trưởng Quảng Châu là Hồ Hán Dân chủ trương cải táng ông vào khu vực gò Hoàng Hoa (Hoàng Hoa Cương), cùng chia niềm vinh diệu với 72 liệt sĩ Trung Quốc an nghỉ nơi đây. Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013

277	Quang Thái	Quang Thái (1915 - 1944): (tên đầy đủ là Nguyễn Thị Quang Thái), Liệt sĩ cách mạng, em ruột Nguyễn Thị Minh Khai, quê ở thị xã Vinh, tỉnh Nghệ An, nguyên là hôn thê của ông Võ Nguyên Giáp (Đại tướng). Khi hoạt động ở Sài Gòn, Nguyễn Thị Minh Khai bị địch bắt. Khai biết tin chị mình bị kết án tử hình, bà nhận lời nuôi dạy cháu - con Minh Khai trở nên người hữu dụng cho xã hội. Bà mất ở nhà tù Hỏa Lò năm 1944 (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
278	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913): Tên thật Trương Văn Thám; còn gọi là Đề Thám. Là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1885-1913). Quê làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Năm 1885, tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang. Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hồ Chuối (12.1890) và Đồng Hom (2.1892). Pháp phải hai lần giảng hoà với Đề Thám vào năm 1894 và 1897. Những năm 1898 - 1908, xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước ở bên ngoài. Đầu 1909, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo. Lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế. Bị tay sai của Pháp sát hại 10.2.1913. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
279	Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân (1873 - 1910) Hiệu: Ngư Hải; nhà yêu nước cách mạng, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy Tân, khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây; thế cùng, đã thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
280	Bùi Quang Thận	Bùi Quang Thận (1948 - 2012) Người đầu tiên cầm lá cờ chiến thắng của quân giải phóng miền Nam Việt Nam trên nóc Dinh Độc Lập lúc 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975. Quê xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; nhập ngũ 1966; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1968); đại tá (1995). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 – 1975, trưởng thành từ pháo thủ đến đại đội trưởng Đại đội 8, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn tăng thiết giáp 202. Tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh là đại đội trưởng Đại đội 4, Tiểu đoàn 1, Lữ đoàn tăng thiết giáp 203, Quân đoàn 2 (đơn vị đảm nhận nhiệm vụ đánh chiếm dinh Độc Lập). Trưa ngày 30/4/1975 mũi đột kích tiến vào trung tâm thành phố Sài Gòn. Bùi Quang Thận trực tiếp chỉ huy Xe tăng 843 đi đầu đội hình lao vào dinh Độc Lập, khi Xe tăng 390 húc đổ cổng chính, lập tức Bùi Quang Thận mang cờ quân giải phóng miền Nam Việt Nam cắm trên nóc dinh, cũng là lúc các lực lượng của lữ đoàn và quân đoàn tiến vào bắt Dương Văn Minh và toàn bộ nội các chính quyền Sài Gòn đầu hàng. Từ 1975 – 1999, phó tiểu đoàn trưởng rồi tiểu đoàn trưởng, lữ đoàn phó rồi lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 203, chủ nhiệm tăng thiết giáp Quân đoàn 2. Ông đã nhận được Huân chương: Chiến công (2 hạng nhất, 1 hạng nhì, 1 hạng 3), Kháng chiến hạng ba. (Nguồn: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/Bộ Quốc phòng- NXB Quân đội nhân dân, 2004)

281	Cao Thắng	Cao Thắng (1865-1893): Danh tướng của Phan Đình Phùng, đóng góp rất nhiều công lao kháng Pháp, quê thôn Yên Đức, quê Lê Động, Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, ông cùng em mình là Cao Nữu đã tham gia, phục vụ đắc lực cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nghệ An. Ban đầu làm quản cơ, ông điều động nghĩa quân đánh đồn giặc rất dũng cảm. Chính ông đã mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây, nơi chiến khu Vụ Quang. Khoảng năm 1892, ông dùng mưu bắt sống được tuần phủ tay sai Pháp Đinh Nho Quang làm chấn động dư luận Nghệ Tĩnh. Năm sau, ông chỉ huy quân cảm tử tấn công mấy tiên đồn ở Nghệ An, đến đồn Nỏ thì bị trúng đạn và hy sinh. Nghĩa quân đem xác ông về chôn cất tại Ngàn Trươi (núi Vụ Quang), tại làng Khê Thượng, huyện Hương Khê có đền thờ ông. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
282	Lý Chính Thắng	Lý Chính Thắng (1917 - 1946): Ông tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường trung học tỉnh Thanh Hoá, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn và gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao (Đất Hộ). Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ ủy Nam Kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Bị giặc Pháp bắt và tra tấn dã man, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy ngày 30/9/1946. Ông đã được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
283	Võ Thị Thắng	Võ Thị Thắng (1945-2014): Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch; nguyên Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam - Cuba; phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam... Quê: Rạch Rích, Tân Bửu, Bến Lức, Long An. Tham gia cách mạng từ rất sớm, 9 tuổi đã đưa thư liên lạc, mang cơm cho chiến sĩ cách mạng, 16 tuổi là thành viên Mặt trận dân tộc giải phóng huyện Bến Lức-Long An, 17 tuổi hoạt động bí mật trong Phong Trào Thanh niên-Sinh viên-học sinh; Phong trào Công nhân rồi lực lượng vũ trang trong lòng đô thị. Trong chiến dịch tổng công kích Mậu Thân 1968, Bà bị bắt và bị đày ra Côn Đảo chịu nhiều tra tấn dã man nhưng vẫn giữ khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Bà được Đảng và nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhì, huân chương Lao động hạng nhất, huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huân chương kháng chiến hạng nhất, huân chương quyết thắng hạng nhất cùng nhiều Huân, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương...và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết về đồng chí Võ Thị Thắng trên Website của Tổng Cục du lịch tại địa chỉ
284	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh (1914-1967): nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và nhà quân sự Việt Nam. Đại tướng (từ 1959). Quê: làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937), bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên (1938). Nhiều lần bị Pháp bắt giam. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, bí thư Xứ ủy Trung Bộ, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945). được cử vào Tổng bộ Việt Minh, Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, phó bí thư Tổng Quân ủy (1950 - 1961); Đại biểu Quốc hội khóa II, ủy viên Hội đồng Quốc phòng; có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước; có nhiều bài viết và tác phẩm lí luận quân sự và chính trị. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

285	Lý Đạo Thành	Lý Đạo Thành (? – 1081) Nhà chính trị thời Lý. Quê làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý. Thời Lý Thánh Tông làm quan đến chức Thái sư. Ông làm việc thẳng thắn, khi tâu bày bao giờ cũng nói rõ sự lợi hại đối với nhân dân, cất nhắc nhân tài đúng chỗ. Nhờ đó mọi việc trong nước đều tốt đẹp, quân ta có thể tập trung sức lực vào cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống. Năm 1081, ông mất, mọi người đều thương tiếc. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
286	Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành (? - 1179) Ông là danh thần nổi tiếng của Nhà Lý, quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây), làm quan đời Lý Anh Tông đến chức Thái úy, đứng đầu triều đình được phong tước vương (trước duy nhất do nhà vua phong cho một đại thần không phải tôn thất). Anh Tông mất, ông kiên quyết theo di chiếu lập vua mới là Cao Tông (1176-1210), không chịu nhận hối lộ của một hoàng hậu để thay đổi ý kiến. Khi bị ốm nặng, ông vẫn sáng suốt, ngay thẳng trong xét việc dùng người, đề cử Trần Trung Tá có thực tài thay mình mà không giới thiệu Vũ Tấn Đường là người đã tận tâm săn sóc khi ông ốm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
287	Hoàng Minh Thảo	Hoàng Minh Thảo (1921 - 2008): Thượng tướng, Giáo sư ngành Khoa học quân sự (1986), Nhà giáo Nhân dân (1988), được biết đến là một vị tướng giỏi trận mạc, uyên thâm về lý luận quân sự, bậc thầy về nghệ thuật dụng binh. Năm 1937 tham gia Đoàn thanh niên dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam, bí danh là Tạ Quang, gia nhập Việt Minh năm 1941 rồi được cử đi học quân sự tại Liễu Châu, Trung Quốc, được Bác Hồ đặt cho tên mới là Hoàng Minh Thảo. Năm 1945 khi 24 tuổi ông được giao Khu trưởng Chiến khu 3, thay tướng Nguyễn Bình vào Nam làm Tư lệnh Nam Bộ, năm 1948 là đại tá trẻ nhất toàn quân được phong hàm khi 27 tuổi, năm 1950 làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304 - đơn vị bộ đội chủ lực chiến đấu vừa được thành lập. Năm 1975 ông là Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên. Ông cũng là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự, là Ủy viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (Nguồn: trích từ bài viết "Thượng tướng Hoàng Minh Thảo - người có ba công lớn" trên Báo điện tử Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ website: www.qdnd.vn)
288	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Đình Thi (1924-2003): Nhà văn Việt Nam. Nguyên quán: làng Vũ Thạch, Hà Nội. Sinh ở Luông Prabăng (Luang Prabang, Lào); khoảng năm 1930, theo gia đình về nước. Tham gia phong trào Việt Minh khi còn là sinh viên (1941), tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (1943), hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (1942, 1944). Năm 1945, là thành viên Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam; sau Cách mạng tháng Tám, làm tổng thư ký Hội Văn hoá Cứu quốc, đại biểu Quốc hội; thời kì Kháng chiến chống Pháp, tham gia lãnh đạo Hội Văn nghệ Việt Nam; những năm 1954 - 1989, là tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam. Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Tác giả hai bài hát “Diệt phát xít” và “Người Hà Nội”. Nguyễn Đình Thi có nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: văn học, tiểu thuyết, thơ, nhạc, kịch, lí luận phê bình. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
289	Nguyễn Thi	Nguyễn Thi (1928-1968): Nhà văn hiện đại, tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, quê làng Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào nam từ thuở nhỏ, cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia kháng chiến. Năm 1946 vào bộ đội chiến đấu tại Nam Bộ, năm 1954 tập kết ra Bắc. Năm 1962 vào Nam phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam bộ. Ngày 9/5/1968, ông hy sinh tại ngoại ô Sài Gòn. Ông là tác giả các tác phẩm nổi tiếng: Trăng sáng (1960); Đôi bạn (1960); Người mẹ cầm súng (1960); Truyện và kí (1978) (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

290	Lê Văn Thiêm	Lê Văn Thiêm (1918-1991): Nhà toán học Việt Nam. Quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam. Tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Người Việt Nam đầu tiên nhận bằng tiến sĩ quốc gia của Pháp (1948). Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Zuyrich (Thụy Sĩ, 1949). Hiệu trưởng của hai Trường Đại học Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp (1950 - 54). Giám đốc Trường Đại học Khoa học Hà Nội (1954 - 56). Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 70). Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970 - 1980). Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966 - 1988). Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học". Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna (Dubna, Liên Xô, 1956 - 1980). Đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Huân chương Kháng chiến hạng ba, huân chương Lao động hạng hai, huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, huân chương Độc lập hạng nhất. Giải thưởng Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
291	Lương Khánh Thiệm	Lương Khánh Thiệm (1903 - 1941): Nhà hoạt động chính trị trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê làng Mễ Trảng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, vận động học sinh Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng bãi khoá, đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đuổi học. Làm thợ nguội ở Nhà máy sợi Hải Phòng (1926). Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Năm 1928, thành lập cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Bị bắt sau cuộc biểu tình 1. 5. 1930, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được ân xá, về Hà Nội hoạt động, tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937 - 1941, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hà Nội, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Bị bắt cuối 1940 và bị toà án quân sự Pháp kết án tử hình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
292	Đình Đức Thiệm	Đình Đức Thiệm (1913 - 1987): Quê ở xã Nam Vân, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1982); Thượng tướng (1986); chủ nhiệm Tổng cục hậu cần kiêm thứ trưởng Bộ công nghiệp nặng (1965); Bộ trưởng Bộ cơ khí và luyện kim (1969); Bộ trưởng phụ trách dầu khí; Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV. Được tặng thưởng các huân chương Hồ Chí Minh, Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
293	Doãn Kế Thiệm	Doãn Kế Thiệm (1894 - 1965): Nhà báo, nhà hoạt động xã hội, quê làng Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình nho học truyền thống. Ông viết cho nhiều báo trước cách mạng như Trung Bắc chủ nhật, Tiểu thuyết thứ bảy, Mối, Thực nghiệp, Khai hoá, Công luận... Năm 1939, ông là sáng lập viên báo Thanh Nghị với Ban Biên tập gồm Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Hoàng Thúc Trâm... và cộng tác với báo này đến năm 1945. Năm 1946 - 1954, ông tham gia Mặt trận Liên Việt, đến năm 1955 được cử giữ chức Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội cho đến ngày qua đời. Các tác phẩm đã xuất bản: Hà Nội cũ, Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội, Danh nhân Việt Nam, Lược khảo thơ Trung Quốc... (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

294	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Thiếp (1723-1804): Là nhà thơ Việt Nam. Quê quán làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, nay là Đức Thọ, Hà Tĩnh. Đỗ Hương giải năm 1743. Làm huấn đạo và tri huyện một thời gian, rồi ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn. Trình Sâm có mời ra làm quan nhưng ông từ chối. Quang Trung sau khi lên ngôi nhiều lần viết thư tha thiết mời ông ra làm việc. Cuối cùng Nguyễn Thiếp nhận làm viện trưởng Viện Sùng chính, là cơ quan chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để dùng vào việc dạy học, đạo tạo nhân tài. Quang Trung mất, Nguyễn Thiếp xin từ chức về quê nhà. Năm 1801, vua Cảnh Thịnh mời ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Khi Phú Xuân bị mất về tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh có nhã ý gặp ông để tỏ ý trọng tài nhưng ông từ chối. Thơ văn của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong “Hạnh Am thi cao” gồm hơn 100 bài thơ chữ Hán và một số bài từ. Những di cao về chữ Nôm thì còn lại rất ít. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
295	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Gia Thiều (1741 – 1798): Nhà thơ Việt Nam. Quê: thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, cha là quan võ, mẹ là quận chúa, từ nhỏ được vào ở trong phủ chúa. Ông học rộng, tài hoa, tinh thông âm nhạc, hội họa, trang trí, kiến trúc; làm quan được thăng đến chức tổng binh xứ Hưng Hoá. Lúc này, Nguyễn Gia Thiều tỏ ý bất mãn, thường bỏ nhiệm sở về nhà riêng ở gần Hồ Tây, uống rượu, bàn triết lí và sáng tác “Cung oán ngâm khúc”, như có ý gửi gắm tâm sự. Nguyễn Gia Thiều còn có tập thơ chữ Hán “Ôn Như thi tập” khoảng nghìn bài, hiện không còn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003). Ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh đều có các trường học mang tên ông.
296	Phạm Thiều	Phạm Thiều (1904 - 1986): Nhà văn, nhà giáo dục, quê xã Diễn Phúc, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Cựu giáo sư trường Pétrus Ký Sài Gòn. Ông tốt nghiệp cao đẳng sư phạm Hà Nội, từng dạy học, viết báo ngoài Bắc, trong Nam, tham gia hoạt động cách mạng. Sau cách mạng tháng Tám giữ các chức vụ: Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ; Chủ tịch Ủy ban hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn; Phó chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu miền Đông; vụ trưởng vụ Sư phạm Bộ Giáo dục; Đại sứ Việt Nam tại Tiệp Khắc và Hungari. Sau năm 1975 ông làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Ông sáng tác văn học rất nhiều, phần lớn là các tiểu phẩm trên tạp chí, tập san, chủ biên một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội. Do công lao của mình, ông được nhà nước Việt Nam tặng thưởng huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm
297	Ca Văn Thỉnh	Ca Văn Thỉnh (1902-1987) Giáo sư, nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học, quê ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm, ông được cử làm Đốc học tỉnh Bến Tre. Năm 1946 ra Hà Nội, nhận quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục. Năm 1952, công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương cục. Năm 1954 tập kết ra Bắc, ông giữ các chức vụ: Tổng lãnh sự Việt Nam tại Campuchia, Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội. Sau 1975, ông được cử làm Viện trưởng Viện Khoa học xã hội miền Nam, đại diện Ủy ban Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng biên soạn một số công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và có nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành về văn học, sử học. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

298	Lê Văn Thịnh	Lê Văn Thịnh (? -1096): Triều thần đời Lý. Quê làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là Gia Lương, Bắc Ninh). Năm 1075, đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý tại kinh đô Thăng Long, được bổ làm quan tại triều, đến chức thị lang Bộ Binh. Năm 1084, được cử lên trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn) giải quyết vấn đề biên giới với quan chức nhà Tống. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư", nhà Tống phải trả cho Đại Việt 6 huyện, 3 động. Được thăng làm Thái sư. Đầu 1096, ông bị vua nhà Lý nghi ngờ làm phản, bị đày lên Thao Giang (Phú Thọ). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
299	Trù Văn Thố	Trù Văn Thố (1936 - 1963), Liệt sĩ Trù Văn Thố quê ở xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Anh nhập ngũ năm 1962 là chiến sĩ trinh sát đặc công của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong trận đánh bốt Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (18/10/1963), Trù Văn Thố đã xông lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai, vô hiệu hóa hỏa lực quân đối phương, tạo điều kiện cho đồng đội tiếp tục chiến đấu và hy sinh anh dũng. Liệt sĩ Trù Văn Thố được nhà Nước truy tặng Huân chương Quân công giải phóng và danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
300	Lê Đức Thọ	Lê Đức Thọ (1911-1990): Nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê xã Dịch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là Xã Nam Vãn, thành phố Nam Định. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1926. Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng năm 1929, Hai lần bị bắt và kết án tù lưu đày nhiều nơi. Sau khi ra tù, là ủy viên Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ (10.1944). Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng (8.1945). Sau cách mạng tháng Tám, ông công tác tại miền Nam, giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam. Ông làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị Pari. Một trong những người trực tiếp chỉ đạo, có những đóng góp to lớn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông được truy tặng Huân chương Sao vàng, huân chương Cách mạng tháng Mười (Liên Xô), huân chương Ăngko (Campuchia). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
301	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996): Luật sư, Quyền chủ tịch nước. Quê làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Sinh trưởng trong một gia đình công chức, năm 1921 được gia đình cho sang Pháp học tại trường trung học Mignet Aix-Provence, đỗ tú tài rồi vào học trường đại học Luật khoa và Văn khoa Aix-Provence, năm 1932 tốt nghiệp cử nhân luật. Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng; ông được bầu giữ chức Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam; Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam; Sau ngày thống nhất đất nước được cử giữ Phó chủ tịch nước, Quyền chủ tịch nước (1980), Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận tổ quốc. Ông được nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có huân chương Sao Vàng. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

302	Phạm Huy Thông	Phạm Huy Thông (1916-1988) Huy Thông (1916-1988) Tên thật: Phạm Huy Thông; nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam. Quê Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Là một trong những người đầu tiên đề xướng phong trào Thơ Mới. Sang Pháp học, đỗ tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử, địa. Từ 1968 đến 1988, là viện trưởng đầu tiên Viện Khảo cổ học. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và trưởng thành của ngành Khảo cổ học Việt Nam. Ông còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: phó chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hoà Bình thế giới của Việt Nam, chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
303	Nguyễn Tài Thu	Nguyễn Tài Thu (1931 - 2021) Giáo sư Nguyễn Tài Thu là bác sĩ Đông y danh tiếng không chỉ ở Việt Nam mà còn thế giới. Ông theo học Đông y tại Trung Quốc. Từ năm 1967, ông đi sâu nghiên cứu lĩnh vực châm cứu và bắt tay gây dựng Hội Châm cứu Việt Nam, tạo nền móng vững chắc cho sự ra đời của Bệnh viện Châm cứu Trung ương sau này. Giáo sư Nguyễn Tài Thu đã dành trọn tâm huyết, đóng góp tích cực cho nền y học cổ truyền Việt Nam với khối “tài sản” quý báu là hàng chục cuốn sách về châm cứu; lý luận Đông y như tân châm, thủy châm, nhĩ châm, điện châm... Đây cũng là cảm nang nghiên cứu, học tập cho hàng nghìn y bác sĩ hiện nay. Đặc biệt, kỹ thuật châm cứu và châm tê cai nghiện ma túy của Giáo sư đã được Bộ Y tế cấp phép triển khai, tỷ lệ cắt cơn cao hơn 90% và được giới thiệu đến gần 50 quốc gia. Trước khi qua đời, ông đảm nhận cương vị Phó Chủ tịch Hội châm cứu thế giới, Chủ tịch Hội Châm cứu Việt Nam và Chủ tịch Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam... Ông được phong tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân và Anh hùng Lao động cùng nhiều danh hiệu, phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết về Giáo sư Nguyễn Tài Thu trên trang Báo Nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn)
304	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ (1909-1944): Là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Dân tộc Tày. Quê xã Nhân Lý, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, Lạng Sơn). Năm 1926, tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và thành lập nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1927 sang Trung Quốc hoạt động. Năm 1929 gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng, Từ 1930 - 1933 xây dựng được một số tổ chức quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Từng giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ từ 3.1939. Được bầu vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, Tháng 8.1943, bị thực dân Pháp bắt bị kết án tử hình, bị bắn ngày 24.5.1944 tại Hà Nội. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

305	Luu Bách Thụ	Luu Bách Thụ (1914-2012): Nhạc sỹ nổi tiếng, sáng tác ca khúc từ những ngày đầu cách mạng Tháng Tám. Khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia lực lượng tự vệ và sau đó gia nhập Trung đoàn Thủ đô. Cũng trong thời gian này, ông viết ca khúc "Biết ơn Cụ Hồ", một ca khúc quen thuộc trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám (đây cũng là bản nhạc có chữ ký của Bác Hồ tặng tác giả). Chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ, Luu Bách Thụ theo các đơn vị quân đội đi khắp các địa phương của hai tỉnh Lào Cai và Nghĩa Lộ (Hoàng Liên Sơn sau này). Ông viết nhiều ca khúc như về Lào Cai như "Giải phóng Lào Cai", Chiến thắng Nghĩa Lộ", "Giải phóng Bắc Hà", "Tây Bắc chiến thắng"... và được phổ biến trong thời gian kháng chiến. (Nguồn: Các bài viết về nhạc sỹ Luu Bách Thụ trên website chính thức của Hội Nhạc sỹ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn).
306	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Đức Thuận (1916 -1985): Tên chính là Bùi Phong Tư, là chiến sỹ cách mạng kiên cường, bất khuất, nhà hoạt động Công đoàn ưu tú và hết sức trung thành vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân. Quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, lớn lên ra Hà Nội tham gia phong trào công nhân. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng của Đảng, mặt trận, Công đoàn như: Bí thư tỉnh ủy Thủ Dầu Một; Bí thư Khu ủy Khu VII, phó bí thư Xứ ủy Nam Bộ; Trưởng ban Mặt trận Xứ ủy; Phó Chủ tịch Mặt trận Nam Bộ; Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam; Ủy viên Ban Thường vụ Liên hiệp Công đoàn thế giới; Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VII; Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa VI; Ủy viên Hội đồng Nhà nước; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam của hai kì Đại hội IV và V. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
307	Tán Thuật	Tán Thuật (1844 - 1926): Là Sĩ phu yêu nước kháng Pháp cuối thế kỷ 19, Nhà thơ. Tên thật là Nguyễn Thiện Thuật. Quê: xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân (1876), giữ chức tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi Tán Thuật. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương của Hàm Nghi, trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy (xt. Bãi Sậy). Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hưng Yên, tiêu hao nhiều lực lượng của địch. Năm 1888, thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiện Khê và tuý tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Ốm và mất tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hiện còn mộ ở Vạn Thọ Cương với hàng chữ “Việt Nam cô tướng quân Nguyễn Công chi mộ”. Thơ văn hiện còn các bài: “Điều Nguyễn Tri Phương tử tiết”, “Đề Hưng Đạo Vương từ”, ..v.v (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
308	Cầm Bá Thước	Cầm Bá Thước (1858 - 1895): Chiến sỹ phong trào Cần vương kháng Pháp trong đời vua Hàm Nghi, người dân tộc Thái ở châu Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, con quan cơ Cầm Bá Tiêu. Ông nguyên là tù trưởng dân tộc thiểu số ở thượng du Thanh Hóa. Đáp tiếng gọi kháng chiến dưới cờ khởi nghĩa của Phan Đình Phùng. Ông cầm đầu các đội quân thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, ông cũng tham gia cuộc khởi nghĩa của Tổng Duy Tân, từng được cử làm Bang biện hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Chính ông đã chủ trương kinh tài bằng cách đem ngọc quý để Nghĩa đảng bán lấy tiền mua quân lương khí giới. Ông tích cực hoạt động và hi sinh năm 1895. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

309	Hoàng Đạo Thúy	Hoàng Đạo Thúy (1900 - 1994): Quê xã Đại Kim, Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông là một Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam (1958). Ông từng giữ các chức vụ Cục trưởng đầu tiên Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc trường võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng cục Cục Giao thông dân binh, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Trưởng ban thông tin chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1962, ông chuyển ngành sang Ủy ban dân tộc TW, đại biểu Quốc hội khóa I và II. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005
310	Xuân Thủy	Xuân Thủy (1912-1985), Tên thật Nguyễn Trọng Nhân, nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Việt Nam. Quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hoạt động cách mạng từ 1932. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Bị đế quốc Pháp cầm tù nhiều lần (1938 - 1943). Chủ tịch đầu tiên Hội Nhà báo Việt Nam và khóa tiếp theo. Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm tổng thư kí (1981 - 1982). Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (1945 -1985). Là nhà ngoại giao nổi tiếng, đã đóng góp quan trọng trên mặt trận ngoại giao của Đảng, Nhà nước, phong trào hòa bình thế giới và đoàn kết nhân dân Á - Phi. Là ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới; bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963 - 1965); bộ trưởng - trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968 - 1973), trực tiếp đàm phán đi đến kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam". Thơ Xuân Thủy được giảng dạy trong trường phổ thông, đại học. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý của các nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
311	Hàn Thuyên	Hàn Thuyên (chưa rõ năm sinh - năm mất): Danh sĩ đời Trần Thái Tông, tên thật là Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII) người làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm (cũ), tỉnh Hải Dương, làm quan tới Thượng thư Bộ hình. Tác phẩm" tập thơ Nôm "Phi sa tập" hiện thất lạc. Tương truyền được coi là người phổ biến thơ Nôm với bài "Văn tế cá sấu nổi tiếng". Ông còn là người khởi đầu cho việc phát triển chữ Nôm, đặt nên luật thơ Hàn Thuyên là kiểu luật thơ Đường kết hợp với ngữ điệu tiếng Việt. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
312	Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết (1835 - 1913): Đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiên Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giấy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F.Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phế truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tôn Ưng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiệu Châu và mất ở đó (1913). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

313	An Tiêm	An Tiêm: Là một nhân vật truyền thuyết thời Hùng Vương. Theo truyền thuyết, Mai An Tiêm vốn là nô bộc, được vua tin yêu cho làm quan, trở nên phú quý. Sau vì làm phật ý vua, An Tiêm bị đày ra đảo hoang, (trung truyền nay là vùng Nga Sơn, Thanh Hóa). Tại đây, An Tiêm cùng vợ chăm chỉ làm ăn, gây được giống dưa hấu quý, nhiều người tìm đến trao đổi, tiếng đồn khắp xa gần. Vua xuống chiếu gọi về cho phục chức cũ. An Tiêm được coi là ông tổ của nghề trồng dưa hấu ở Việt Nam. Ngày nay, Lễ hội Mai An Tiêm diễn ra từ ngày 12-14/3 âm lịch hàng năm, tại Đền thờ Mai An Tiêm, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995).
314	Phan Phù Tiên	Phan Phù Tiên (thế kỷ XV): Là danh sĩ, nhà sử học đời Lê sơ. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Ông đỗ thái học sinh (tiên sĩ) năm 1396, đời Trần Thuận Tông. Đời Lê Thái Tổ, năm 1429, giữ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường (Nam Định). Năm 1455, được điều về làm tổng tài biên soạn bộ sách “Đại Việt sử kí tục biên” (10 quyển), chép tiếp bộ “Đại Việt sử kí” (của Lê Văn Hưu đời Trần) từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc giặc Minh rút về nước (1427). Ngoài ra còn có bộ “Việt âm thi tập” (sưu tập thơ của vua quan đời Trần), “Bản thảo thực vật toát yếu”. (Nguồn: Lịch sử Việt Nam Tập 3, NXB Khoa học Xã hội 2007). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
315	Khuất Duy Tiến	Khuất Duy Tiến (1909-1984): Quê ở thôn Thuần Mĩ, xã Thạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện (nay là huyện Phúc Thọ), tỉnh Hà Tây, tham gia phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu, sau đó theo học trường Trương Minh Sanh ở Hà Nội. Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, phụ trách cả tỉnh Thái Bình, kiêm Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, năm 1931 bị địch bắt tại Hải Phòng, án lưu chung thân giam tại Côn Đảo, năm 1936 ra tù làm báo Letravail (Lao động) và cộng tác nhiều tờ báo khác. Năm 1939 bị pháp bắt lần 2 giam tại trại Bắc Mê sau đó đưa lên nhà tù Sơn La. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức Phó bí thư Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm Chánh văn phòng Bộ Nội vụ, Khu ủy viên Khu IV. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005).
316	Tuệ Tĩnh	Tuệ Tĩnh: Danh y Việt Nam (tên thật: Nguyễn Năng Tĩnh; thế kỉ 14), Quê: làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh là một bậc đại thiện, đại nho, đại y và dược; một nhà sư (Tuệ Tĩnh thiền sư), chuyên làm thuốc, cứu nhân độ thế. Tác phẩm lí luận "Hồng nghĩa giác tư y thư", trong đó có 2 bài phú thuốc nam (1 bài chữ Hán Nôm, 1 bài chữ Hán), tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc và 13 phương gia giảm; bản thảo in để tại chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh tu hành); được Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723; là cuốn sách thuốc cổ nhất ở Việt Nam. Tác phẩm thực tiễn "Nam dược thần hiệu" gồm 11 quyển. Đặc điểm trong tài liệu y học của Tuệ Tĩnh là tính đơn giản, thực tiễn và sáng tạo, với y lí cô đọng và phạm vi ứng dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ làm. Ông là người có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"; được coi là vị thánh thuốc nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

317	Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (1894-1954): Nhà văn tiêu biểu của văn học hiện thực phê phán trước CM tháng Tám, nhà báo Việt Nam. Quê làng Lộc Hà, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, đỗ đầu xử trong kì khảo hạch ở địa phương. Tác phẩm gồm nhiều thể loại, nổi tiếng nhất là tiểu thuyết “Tắt đèn”. Ông còn có thiên phóng sự “Việc làng” (1940); “Bắc Ninh cấp cứu” (1941), chứng tỏ ông hiểu về nông thôn và thông cảm với người nông dân sâu sắc hơn bất cứ nhà văn nào đương thời. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
318	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947): Hiệu Ứng Hòa, nhà nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam, sinh ra ở Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ, tham gia Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế Xã hội, Trưởng ban thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1946, là Chủ tịch Quốc hội khóa I. Năm 1947, trong chiến dịch Việt Bắc, ông bị bắt, bị tra khảo và bị giết tại Bắc Kạn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003) Tên ông được đặt cho một trường học ở Khu 9 (Nam Bộ) trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954). Trường Nguyễn Văn Tố rất nổi tiếng vì đã có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Ngày nay còn có nhiều ngôi trường mang tên ông tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An...
319	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871): Sĩ phu yêu nước Việt Nam, nổi tiếng theo chủ trương duy tân đất nước. Quê: làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1858, ông đi Hương Cảng, Xingapo để sang Rôma, sau đó đi Pari học Đại học Xoocon, học được điều hay của nền văn minh, công nghệ tiên tiến ở Pháp. Năm 1861, về nước làm phiên dịch tiếng Pháp cho nhà Nguyễn. Trong thời gian này, với tầm nhìn xa trông rộng, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, cử người đi học khoa học kĩ thuật nhằm tự cường, tự lập. Nguyễn Trường Tộ đã dâng bản điều trần “Tám điều cấp cứu”... nhưng triều đình nhà Nguyễn đã khước từ các đề nghị của ông. Tháng 9.1871, Nguyễn Trường Tộ gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế. Nguyễn Trường Tộ còn là người có công trong việc đem những hiểu biết về xây dựng nhà cửa, nhất là các công trình tôn giáo ở Châu Âu để tạo nên những công trình tôn giáo ở Việt Nam như công trình xây dựng tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn (1862 –1864), cơ sở Nhà chung ở Xã Đoài quê ông (1868 - 1870). Đây là những công trình khởi đầu của việc du nhập công nghệ xây dựng ở Châu Âu vào Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
320	Phan Kế Toại	Phan Kế Toại (1892-1973): Quê ở Đường Lâm, Ba Vì, Hà Tây con thứ 3 củ nhân Phan Kế Tiên, Tuần phủ tỉnh Phúc Yên. Năm 1914, ông ra làm quan ở chế độ cũ, có tiếng là thanh liêm, cương trực. Cách mạng tháng Tám thành công, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, năm 1947 ông lên đường tham gia kháng chiến, giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1955, ông được cử giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Ông được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

321	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Khánh Toàn (1905-1993): Nhà hoạt động cách mạng, Nhà khoa học, giáo dục Việt Nam. Quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Đầu những năm 20 của thế kỉ 20, tham gia các phong trào yêu nước để tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Năm 1926 vào Sài Gòn, ra báo “Le Nha que”, chủ bút báo “L’Annam”, đăng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay. Bị Pháp bắt giam. Năm 1928, sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học trường Đảng, nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, về hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc). Cuối 1945, Nguyễn Khánh Toàn về nước và được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội. Trực tiếp chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục năm. Là uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
322	Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản (1267-1285): Anh hùng trẻ tuổi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên năm 1285 thời Trần, là tôn thất nhà Trần, tước Hoài văn hầu. Năm 1282, vua Trần mở hội nghị tại Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế đánh Nguyên. Trần Quốc Toản mới 15 tuổi, hăng hái đến dự, vua Trần không cho họp vì còn nhỏ tuổi. Trần Quốc Toản phẫn khích bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Trờ về quê, chiêu tập lực lượng khoảng 1000 người rèn vũ khí đánh chiến thuyền, luyện tập võ nghệ, giương cờ “Phá cường địch, báo cường ân”. Tham gia vào các chiến thắng Tây Kết, Chương Dương. Tuy nhiên, trong một cuộc đột kích nhằm bắt Thoát Hoan, Trần Quốc Toản bị trúng tên và hy sinh ở sông Như Nguyệt. Sau khi mất, được vua Nhân Tông truy tặng tước vương. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
323	Nguyễn Hoàng Tôn	Nguyễn Hoàng Tôn (1914 -1932): Tên thật là Phạm Hữu Mẫn, người làng Trích Sài cạnh Hồ Tây, sinh ra trong một gia đình dân nghèo thành thị, 15 tuổi tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, 1930 gia nhập Đảng Cộng sản, là một trong những người thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hà Nội. Tháng 04/01/1931, ông xuống Hải Phòng hoạt động trong bộ phận lãnh đạo phong trào vùng mỏ của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 04/1931, Pháp vây cơ quan Xứ ủy, ông nổ súng bảo vệ cán bộ, bị bắt và kết án tử hình tháng 10/1931, 5 tháng sau bị xử chém tại thành phố Cảng. Nguồn: Kể chuyện Nhà tù Hỏa Lò, Lê Văn Ba, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006; Những nhân vật tên còn trẻ mãi, Nxb Kim Đồng 2015.
324	Lê Hiến Tông	Lê Hiến Tông (1461-1504): Là vua thứ sáu vương triều Lê. Con trưởng Lê Thánh Tông, có tên húy là Lê Tranh, còn có tên khác là Huy. Mẹ là Trường Lạc thánh tử hoàng thái hậu họ Nguyễn, người ở hương Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn (Thanh Hóa. Lê Hiến Tông trị vì 7 năm (1498 – 1504) được coi là bậc vua hiền. Là triều đình thịnh trị cuối cùng của triều Lê Sơ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

325	Lê Thái Tông	Lê Thái Tông (1423- 1442): Tên húy là Nguyên Long. Ông là con thứ hai vua Lê Thái tổ, lên ngôi năm 1433 khi mới 10 tuổi, do Đại tư đồ Lê Sát phụ chính. Lê Sát lộng quyền giết hại công thần. Ít lâu ông nắm quyền binh, giết Lê Sát, Lê Ngân, sửa sang việc chính trị. Đối ngoại ông từng thân chinh đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở miền sơn cước và mở rộng bang giao với Chiêm Thành, Xiêm, Lào. Trong chuyến tuần du miền Đông, ông nghỉ đêm ở Lê Chi Viên (một trại trồng vải) và mất trong đêm ấy khi mới 19 tuổi. Chôn tại Hựu Lăng, làng Lam Sơn. Ông ở ngôi 9 năm. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
326	Lê Thánh Tông	Lê Thánh Tông (1442-1497): (Tên húy: Lê Tư Thành), vua và là nhà thơ Việt Nam thời Lê sơ (1428-1527). Trị vì 38 năm với các niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469), Hồng Đức (1470 - 1497). Từ 1460 đến 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách lớn. Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên (1466). Sau khi mở mang bờ cõi xuống phía nam, đặt thêm đạo Quảng Nam (1471). Từ 1465 đến 1467, ban bố nhiều điều luật về quân sự, tổ chức lại quân đội. Năm 1483, chủ trì biên soạn bộ "Luật Hồng Đức"; Cho đặt lệ xướng danh và vinh quy bái tổ. Năm 1484, cho dựng bia tiến sĩ. Về văn hoá, văn học, Lê Thánh Tông cũng có nhiều đóng góp lớn. Là người tổ chức biên soạn nhiều bộ sách quý như "Thiên Nam dư hạ tập", "Đại Việt sử kí toàn thư", vv... Khuyến khích việc dùng văn Nôm, thành lập Hội tao đàn mà nhà vua là chủ soái. Là một ông vua thi sĩ có phong cách riêng và cũng đồng thời là một tác gia có phong độ nhất của văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ 15. Dưới thời Lê Thánh Tông trị vì, đất nước trở lên giàu có, biên giới mở mang, chế độ phong kiến được củng cố vững chắc, nhân dân an cư lạc nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển, đạo Nho trở thành quốc giáo. Ông là một nhà vua "văn võ song toàn". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
327	Lý Nhân Tông	Lý Nhân Tông (1066-1127): Tên thật là Lý Càn Đức. Là vị vua thứ tư của triều Lý. Con vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan. Lên ngôi lúc 7 tuổi. Việc hoàn thành nhà nước phong kiến tự chủ thời Lý phần lớn được thực hiện dưới triều Lý Nhân Tông. Ông ham chuộng văn hóa, mở đầu nền giáo dục khoa cử và tổ chức khoa thi năm 1075, sống tiết kiệm, chăm lo phát triển nông nghiệp. Cùng Lý Thường Kiệt tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi, thắt chặt quan hệ giữa triều đình với các tù trưởng thiểu số. Bài “Lâm chung di chiếu” của ông đậm tinh thần cần kiệm, thương dân; ông chỉ muốn “Bốn bề yên vui, biên thùy ít loạn”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
328	Lý Thái Tông	Lý Thái Tông (1000-1059): Tên thật là Lý Phật Mã, tên khác là Lý Đức Chính, vua và là nhà thơ triều Lý (1010 – 1225). Con của Lý Thái Tổ. Làm vua 27 năm. Tinh thông Phật học, thường họp các sư để bàn về đạo Phật. Bài thơ ngũ ngôn “Khen thiền sư Tì – ni – đa – lưu – chi” chép trong “Hoàng Việt thi tuyển” chứng tỏ nhà vua ngoài việc lo củng cố chế độ trung ương tập quyền, ban bố bộ “Hình thư” (1042), tăng cường tổ chức quân đội, mở mang bờ cõi, còn hết sức quan tâm đến tôn giáo, cho đó là cách tu dưỡng đạo đức không thể thiếu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
329	Lý Thánh Tông	Lý Thánh Tông (1023 - 1072) Là vị vua thứ ba của nhà Lý, con của Lý Thái Tông. Tên thật là Lý Nhật Tôn. Lên ngôi năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt. Cho xây tháp Báo Thiên (1057), lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử (1070). Kiện toàn đội Cấm Binh, Sương binh, củng cố khối đoàn kết dân tộc. Có lòng thương dân, khuyến khích nông nghiệp. Năm 1069, đánh Chiêm Thành, vua Chiêm là Chế Củ dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị) cho nhà Lý. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

330	Trần Anh Tông	Trần Anh Tông (1276-1320): Ông tên thật là Trần Thuyên, con của Trần Nhân Tông, lên ngôi lúc 7 tuổi (1293) khi cả nước đang hàn gắn vết thương chiến tranh và củng cố nền thống nhất. Thời ông, văn học thịnh vượng. Các nhà nho lớp trẻ như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài được trọng dụng. Bản thân ông cũng thích văn nghệ. Trong tác phẩm "Thủy vân tùy bút" của ông, dưới mỗi bức họa đều có thơ đề, nhưng ông đã sai sót trước khi chết. Nay thơ ông chỉ còn lại 12 bài chép trong "Việt âm thi tập". Có bài làm trên đường đi đánh giặc, có bài vịnh sử, có bài bàn về đạo Thiền. Đáng chú ý là những bài tả cảnh như các bài "Vân tiêu am, "Đông Sơn tự". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
331	Trần Nhân Tông	Trần Nhân Tông (1258-1308) Tên thật là Trần Khâm, là con trai trưởng của Thánh Tông, là vị hoàng đế thứ 3 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam (1278 – 1293). Là nhà Phật học, nhà thơ; cùng vua cha và các tướng lĩnh kiệt xuất như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... tổ chức toàn dân kháng chiến, đánh bại cuộc xâm lược của giặc Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293 nhường ngôi cho con. Năm 1299 lên núi Yên Tử, lấy pháp hiệu Hương Vân đại đầu đà, nghiên cứu thiền học và lập dòng Thiền Trúc Lâm. Ông là vị tổ thứ nhất. Viết nhiều sách Phật học nhưng thất lạc. Có 2 tập thơ cũng mất, còn 25 bài chép trong "Việt âm thi tập" và một số bài phú Nôm "Cư trần lạc đạo". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
332	Trần Thái Tông	Trần Thái Tông (1218-1277): Tên thật Trần Cảnh, là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần, nhà nghiên cứu Phật học, nhà thơ Việt Nam. Con Trần Thừa, em Trần Liễu. Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Làm vua năm 7 tuổi (1225). Thừa nhỏ, kết bạn với người không rõ tên, sau này là Trúc Lâm quốc sư. Khi trong nhà xảy ra tấn bi kịch "bê hoa cành nọ chấp vào cành kia", ông bỏ lên núi Yên Tử tìm thú vui trong đạo Phật; Trần Thái Tông bị ép về làm vua lại. Năm 1257, quân Mông Cổ sang xâm chiếm Việt Nam, ông cũng xông pha chiến trường. Sau chiến thắng, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông (1257) và làm Thái Thượng hoàng cho đến lúc mất. Bản tính khoan hậu, thích văn học, ông tập trung nhiều công sức, thời gian nghiên cứu Phật giáo, viết sách, làm thơ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
333	Trần Thánh Tông	Trần Thánh Tông (120- 1290) Tên thật là Trần Hoảng. Ông là con trai Trần Thái Tông. Làm vua lúc 18 tuổi (1258); 40 tuổi nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông. Hai cha con triệu tập hội nghị Diên Hồng, phát động lòng yêu nước của toàn dân, đưa đến chiến thắng lịch sử 1258, 1288 trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược. Sau đó ông ở Bắc cung, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, viết sách, làm thơ. Trần Thánh Tông giỏi văn học, tôn trọng hiền tài, văn nhân. Còn 6 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập". Không phải là thơ thoát tục, vẫn là cái nhìn của nhà nghệ sỹ tìm vẻ đẹp trong thiên nhiên, lời thanh nhã, đậm bạc, như các bài "Hạ cảnh", "Hạng Yên bang phủ"...(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
334	Trần Văn Trà	Trần Văn Trà (1919 - 1996): Thượng tướng Quân đội NDVN, tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ năm 1936, từ sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức vụ: Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng Khu 8, Phó Tư lệnh Nam bộ. Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, giữ chức: Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN, Giám đốc Học viện Quân sự, sau đó vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam. Năm 1973 là Trưởng đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp Quân sự bốn bên. Sau ngày đất nước giải phóng, ông giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh VN, đại biểu quốc hội khóa VI. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005

335	Lê Hữu Trác	Lê Hữu Trác (1720 – 1791): Đại Danh y Lê Hữu Trác còn được biết tới với đại danh Hải Thượng Lãn Ông; nhà thơ Việt Nam. Quê ở xã Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Năm 1781, được triệu ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con là Trịnh Cán. Tác phẩm “Hải Thượng y tông tâm lĩnh” gồm 66 quyển được biên soạn trong 40 năm và in toàn bộ vào năm 1886 là bộ Bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đề cập đến các quan điểm y lý sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh hiệu nghiệm. Ông đề cao y đức, hết lòng cứu chữa người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Cuốn “Thượng kinh ký sự” kể lại chuyến ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh của ông là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị. Ông còn có nhiều bài thơ có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
336	Dương Bá Trạc	Dương Bá Trạc (1884 - 1944) Chí sĩ hiện đại, hiệu là Tuyết Huy, quê làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông là anh ruột Dương Quảng Hàm, Dương Tự Quán là hai nhà giáo nổi tiếng thời cận đại. Năm Canh Tý 1900, ông mới 16 tuổi đã đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan, suốt đời lo việc nước, gặp nhiều gian khổ mà vẫn không nản chí. Năm Giáp Thìn 1904, ông cùng Phan Châu Trinh vào mật khu Yên Thế bàn việc nước với Hoàng Hoa Thám. Sau đó, ông cùng các đồng chí đảm nhận việc giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực (Hà Nội). Năm Mậu Thân 1908, ông bị Pháp bắt rồi bị kết án 15 năm biệt xứ đày Côn Đảo. Trước kia, ông từng cùng Lương Trúc Đàm tổ chức diễn thuyết ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội) hô hào bỏ lối học khoa cử, noi gương Nhật Bản duy tân tự cường. Khi tham gia phong trào Duy Tân, ông cùng Phạm Tự Trực, Lương Trúc Đàm, Lê Đại, Võ Hoàn, ... có chân trong ban soạn sách giáo khoa. Toàn quyền Albert Sarraut nhiều lần mua chuộc, bỏ ông làm Tri huyện nhưng ông vẫn khăng khái từ chối. Khi quân đội Nhật vào Đông Dương, ngày 29/10/1943, ông bị chúng đưa sang Singapour. Đến năm 1944, ông bị bệnh mất tại đó. Ngoài các bài báo đã viết, ông còn những tác phẩm đã xuất bản: Tiếng gọi đàn (văn); Nét mực tình (thơ); Chữ nho học lấy; Chức trách sĩ lưu. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
337	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi (1380-1442): Hiệu là Úc Trai, ông vừa là một nhà chính trị, vừa là nhà quân sự, ngoại giao, nhà thơ và nhà địa lý Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới. Quê huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đỗ Tiến sĩ dưới thời Hồ. Năm 1418, ông cùng Trần Nguyên Hãn tham dự cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo, giúp cuộc kháng chiến thành công. Năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông và truy phong là Tê Văn Hào. Tư tưởng và đường lối ngoại giao của ông thể hiện trong 3 tác phẩm lịch sử “Bình Ngô đại cáo”, “Bài văn tế”, “Quân trung từ mệnh tập”. Ông còn để lại 254 bài thơ Nôm trong “Quốc âm thi tập”, 105 bài thơ chữ Hán trong “Úc Trai thi tập”. Về địa lý, ông viết tập “Dư địa chí” giới thiệu địa giới Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê như là địa lý chính thức đầu tiên ở Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

338	Đặng Thùy Trâm	Đặng Thùy Trâm (1942–1970) Liệt sĩ, Bác sĩ y khoa. Quê tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế). Xuất thân trong một gia đình trí thức, thân phụ là Bác sĩ Đặng Ngọc Khoe và mẹ là dược sĩ nguyên là giảng viên tại trường Đại học Dược Hà Nội. Tốt nghiệp Bác sĩ năm 1966 và sau đó cô tình nguyện vào chiến đấu tại chiến trường Liên Khu 5 tại Quảng Ngãi, phụ trách một bệnh viện Dân Quân y tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1970 cô bị địch phục kích trong chuyến đi công tác và anh dũng hi sinh. Bộ hồi kí của cô được trao trả về gia đình nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày đất nước Việt Nam thống nhất, được xuất bản tại Hà Nội trong năm 2005. Đến tháng 3 năm 2006, quyển sách này đã bán được hơn 400.000 bản, được xem là một hiện tượng văn học. Trong một số bài báo nước ngoài, nó còn được ví như nhật ký Anne Frank của Việt Nam. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
339	Đinh Công Tráng	Đinh Công Tráng (1842 - 1887): Một trong những thủ lĩnh của khởi nghĩa Ba Đình trong phong trào Cần vương chống Pháp. Quê: làng Trình Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nội (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam). Vốn là chánh tổng, tham gia trận Cầu Giấy 19. 5. 1883. Là người chỉ huy quân sự chính của căn cứ Ba Đình, đánh bại 2 đợt tấn công quy mô lớn của Pháp ngày 18. 12. 1886 và 6. 1. 1887, chủ động phản công phá vòng vây địch đêm 20 rạng 21. 1. 1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 2. 2. 1887, Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng rút về Nghệ An. Ngày 7. 9. 1887, hi sinh trong chiến đấu tại làng Tang Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
340	Hải Triều	Hải Triều (1908 - 1954) Hải Triều tên thật Nguyễn Khoa Văn, sinh 01/10/ 1908 tại làng An Cựu, Tp. Huế. Ông đã tham gia phong trào bãi khoá của học sinh trường Quốc học Huế năm 1927, tiếp đó tham gia Đảng Tân Việt. Ngày 01/01/1930, ông tham dự Hội nghị toàn quốc Đảng tân Việt. Hội nghị này quyết định cải tổ Đảng Tân Việt thành Đông Dương cộng sản liên đoàn. Tháng 6/1930, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Thừa Thiên. Tháng 8/1930, ông vào hoạt động ở Sài Gòn – Chợ Lớn và là một trong những người cộng sản đầu tiên của thành phố này. Ngày 03/11/1931, ông bị bắt ở Sài Gòn rồi bị đưa về Huế và bị kết án 9 năm khổ sai, 8 năm quản thúc. Nhưng đến tháng 7 năm 1932, ông được thả tự do. Sau khi ra tù, ông lại viết bài cho các báo hợp pháp để truyền bá các quan điểm của Đảng. Ông bắt đầu gây tiếng vang qua những cuộc tranh luận trên các báo ...đặc biệt qua cuộc bút chiến về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh" (kéo dài từ 1935 - 1939) với Hoài Thanh, Thiều Sơn, Lưu Trọng Lư... Tháng 8 năm 1940, ông bị chính quyền Pháp bắt đi an trí tại Phong Điền đến tháng 3 năm 1945. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở Huế. Sau Cách mạng tháng 8, ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ sau đó rồi làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV và là Ủy viên Ban chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu. Ông mất ngày 6 tháng 8 năm 1954 tại Thanh Hoá do bị ốm nặng khi mới 46 tuổi tại bệnh viện Hà Lũng (Thọ Xuân, Thanh Hoá) Do có nhiều công hiến cho cách mạng Việt Nam, năm 1996 Nhà nước đã truy tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh chủ biên .NXB Giáo dục, 2006)

341	Bà Triệu	Bà Triệu (khoảng 225-246): Tên thật là Triệu Thị Trinh. Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, người vùng Quan Yên (Định Công, Yên Định, Thanh Hóa). Bà giỏi võ nghệ, có chí lớn. Năm 248, bà cùng anh trai Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà vẫn tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc. Tướng Ngô là thứ sử Lục Dận dùng của cải, quyền tước mua chuộc một số tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Liệu thế không chống nổi, bà đã lên đỉnh núi Tùng tự sát. Nhiều năm sau khi qua núi Tùng vào miếu thờ Bà Triệu, Vua Lý Lam Đế ban sắc phong bà làm Giản chính phu nhân. Các vua Lý, Trần phong thêm thành “Giải chính, anh liệt hùng tài Trinh nhất phu nhân” (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
342	Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh (1862 – 1905): hiệu Trúc Vân, nhà thơ Việt Nam. Quê huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ tiến sĩ (1892), làm quan đến chức án sát. Ông rất tài hoa, giỏi về văn học và kiến trúc – phục dựng chùa Thiên Trù. Nổi tiếng hay Nôm nhờ tập thơ 20 bài vịnh “Truyện Kiều” có tên “Thanh Tâm Tài Nhân thi tập”, “Trúc Vân thi tập” và bài ca trù vịnh “phong cảnh Hương Sơn”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
343	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Duy Trinh (1912-1985): Nhà hoạt động cách mạng, cựu Bộ trưởng ngoại giao, quê huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, Đảng viên Đảng cộng sản Việt nam (1930). Năm 1946 ông đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Nghệ An rồi được giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Trung bộ, kiêm Bí thư Liên khu ủy khu V. Sau hiệp định Genève, ông làm việc ở Trung ương đảng Lao động, năm 1959 làm chủ nhiệm ban kế hoạch nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó thủ tướng chính phủ...Sau ngày Việt Nam thống nhất, ông dẫn đầu Phái đoàn Việt Nam đến Hoa Kỳ dự lễ kết nạp Việt Nam vào tổ chức Liên hiệp quốc tại Nữ Ước. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của nhà nước Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội năm 1985. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
344	Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh (1872 - 1926) còn gọi là Phan Châu Trinh, Chí sĩ yêu nước và nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hòa ở Việt Nam đầu thế kỷ 20; hiệu là Tây Hồ, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, ông thi Hương đỗ Cử nhân, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ dụng làm quan trong triều đình Huế. Sau đó ông từ quan, về liên lạc với các nhà yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng phong trào Duy Tân. Từ năm 1906, ông hoạt động tích cực viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo những chính sách hủ bại trong nước, lên án bọn quan lại phong kiến. Năm 1907, ông hoạt động mạnh mẽ hô hào tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết tại trường Đông Kinh nghĩa thực. Năm 1908, bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Sau 3 năm ra tù, ông tiếp tục tranh thủ sang Pháp tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, thảo luận vấn đề độc lập, tự do, dân chủ, đặt biệt có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc từ năm 1917 – 1923. Năm 1925, Phan Chu Trinh trở về nước tiếp tục hoạt động theo đường lối cũ, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí.... Ngày 14/3/1926, Phan Chu Trinh bệnh mất tại Sài Gòn. Lễ truy điệu, để tang Phan Chu Trinh trở thành một phong trào biểu dương tinh thần dân tộc – dân chủ diễn ra khắp cả nước, bất chấp sự ngăn cản của thực dân. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

345	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1964), Quê : làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chiến sĩ biệt động Sài Gòn, ngày 2.5.1964, bị địch bắt khi đặt mìn trên cầu Công Lý định giết bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ Mac Namara, bị giam gần 5 tháng, bị tra tấn dã man, Trước khi bị xử bắn vẫn nêu cao khí tiết, biến pháp trường thành tòa án cách mạng, lên án đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
346	Lý Ông Trọng	Lý Ông Trọng: Tên thật là Lý Thân, nhân vật trong thần thoại Việt Nam. Người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, sống khoảng cuối đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương. Vua Tần Thủy Hoàng nghe danh ông, đòi An Dương Vương tiến cống cho nhà Tần, nhờ ông chống giặc Hung Nô. Nhờ tài năng của ông mà quân Hung Nô khiếp sợ lui quân. Sau khi ông về lại Âu Lạc, giặc Hung Nô lại đem quân xâm chiếm nước Tần, vua Tần cho gọi ông, ông nhất quyết không làm tay sai cho nước người, ông bỏ trốn vào rừng. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của ông. Bất đắc dĩ Lý Thân đã phải tự tử. An Dương Vương lấy thủy ngân ướp xác Lý thân rồi nộp cho Tần Thủy Hoàng, thấy Lý Thân chết Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng ông đem dựng ở thành Tư mã đất Hàm Dương gọi là tượng Lý Ông Trọng. Sau đó, quân Hung nô đến đánh Hàm Dương, thấy tượng Lý Thân tưởng ông còn sống, nên khiếp sợ rút quân về nước. Từ đó không xâm lược Trung nguyên nữa. Đến đời Đường người Trung Quốc cai trị nước ta vì sợ oai ông, nên cho lập đền thờ Lý Ông Trọng ở làng Thị Hiện, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay bên cạnh sông Hồng, phía tây thành Đại la (Hà Nội) trước đây. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
347	Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng (1914-1931): (tên thật: Lê Văn Trọng), thanh niên cộng sản đầu tiên trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiên. Được Lý Thụy, tức chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là Lý Tự Trọng, Năm 1927 bị đặc vụ Tưởng Giới Thạch bắt; năm 1929 về Sài Gòn hoạt động làm liên lạc giữa đường dây trong và ngoài nước. Sau khi bắn chết tên mật thám Lograng và bị bắt. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục, cai ngục kính nể gọi anh là "Ông nhỏ". Bị kết án tử hình lúc 17 tuổi. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
348	Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng (1259-1285): Danh tướng dũng liệt đời Trần chống Nguyên Mông năm 1285 đời Trần Nhân Tông. Thuộc dòng dõi Lê Đại Hành. Quê huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Ông cha làm quan đời Trần Thái Tông, được ban họ vua, tước bảo Nghĩa Công (sau được truy tặng tước vương). Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông được giao nhiệm vụ chặn giặc. Quân ta bị thua, Trần Bình Trọng bị bắt. Giặc tìm mọi cách tra khảo, nhưng ông không trả lời. Chúng tìm cách dụ dỗ "Có muốn làm vương đất Bắc không?" Ông thét to "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc!". Bị giặc giết. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).

349	Đặng Huy Trứ	Đặng Huy Trứ (1825 - 1874): Sử, văn, tự Hoàng Trung, danh sĩ đời Nguyễn. Quê: làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Có tinh thần yêu nước và tư tưởng cải cách, sáng tạo trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá. Đỗ giải nguyên 1847. Dạy học, viết sách một thời gian. Sau làm quan, lần lượt giữ các chức tri huyện, tri phủ, bố chánh, ngự sử, biện lý Bộ Hộ, khâm phái quân sự. Hai lần đi công cán ở Trung Quốc, tìm hiểu kỹ thuật. Năm 1866, lập Ti Bình chuẩn ở Hà Nội lo việc kinh doanh buôn bán cho nhà nước. Lưu tâm đến việc đúc súng, đóng tàu. Năm 1869, mở hiệu ảnh đầu tiên (Cẩm Hiếu đường), hiệu sách và nhà in tại Hà Nội. Cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp trong những năm 1873 - 1874. Mất tại Đồn Vàng, Hà Tây khi ở quân ngũ. Tác phẩm "Đặng Hoàng Trung thi sao". (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
350	Đình Công Trứ	Đình Công Trứ (877 - 940): Là thân phụ Đình Bộ Lĩnh, quê động Hoa Lư, châu Đại Hoàng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông làm Thứ sử Hoan Châu (Nghệ An) về đời Dương Diên Nghệ, và đời Ngô Quyền. Khi Kiều Công Tiễn giết chết Dương Diên Nghệ, ông lui ẩn ở Hoa Lư, sau lại ra phò Ngô Vương Quyền, nhưng chẳng bao lâu ông bệnh mất. Con ông là Đình Hoàn, tức Đình Bộ Lĩnh gây dựng nên cơ nghiệp nhà Đinh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
351	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ (1778-1858): Hiệu Ngộ Trai, Hy Văn, ông là triều thần, nhà thơ Việt Nam thời Nguyễn. Quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Giải nguyên Năm 1819, làm quan dưới triều Nguyễn, đến chức Phủ doãn. Trong 28 năm làm quan bị giáng chức 5 lần. Đã đem quân đánh dẹp một số cuộc khởi nghĩa của nông dân. Có công lớn trong việc khai hoang lấn biển ở Quảng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định. Sáng tác nhiều thơ Nôm theo thể thơ đường luật và ca trù. Nội dung thơ ca phong phú, đa dạng than cảnh nghèo, vạch trần nhân tình thế thái, đề cao chí nam nhi, những bài thơ cuối đời tố cáo xã hội phong kiến lừa lọc, bạc bẽo. Nguyễn Công Trứ là người nâng ca trù thành thể thơ thuần Việt dùng cho mọi đề tài. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
352	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Trung Trục (1838 – 1868). Tên thật là Nguyễn Văn Lịch, quê ở xóm Nghè, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đánh chìm pháo hạm của Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhựt Tảo vào ngày 10/12/1861. Sau trận đó, ông được phong chức Quản cơ lãnh binh. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ngày 16/6/1868 ông đưa quân về đánh đồn Kiên Giang, tiêu diệt toàn bộ quân Pháp ở đó. Tháng 9/1868, ông bị giặc Pháp bắt, chúng dụ dỗ nhưng ông kiên quyết không đầu hàng với câu nói nổi tiếng: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Ông bị giặc Pháp hành hình ngày 27/10/1868 tại Rạch Giá. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
353	Đàm Quang Trung	Đàm Quang Trung (1921-1995) Nhà hoạt động cách mạng, Thượng tướng (1984); tên thật là Đàm Ngọc Lưu, sinh tại bản Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ năm 1937. Sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức vụ Khu trưởng Hà Nội (1946); Trung đoàn trưởng, đại đoàn trưởng ở Liên khu 5. Sau năm 1954, là đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Tư lệnh Quân khu Đông Bắc. Từ 1966-1967, tư lệnh Bộ tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng tại Mặt trận B5. Sau đó là Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu 4. Từ 1987 - 1992 là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, kiêm Chủ tịch Hội đồng Dân tộc. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).

354	Thân Nhân Trung	Thân Nhân Trung (1419-1499): Là nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng, ông tự là Hậu Phủ, quê làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ông đậu Tiến sĩ năm 1469, sau đó giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu cử làm Phó Nguyên soái Hội Tao đàn. Khi Lê Thánh Tông mất, ông được đặc cử soạn bài đề khắc bia Thánh Tông Chiêu lăng bi minh. Ông là người đầu tiên viết bài bia năm Hồng Đức thứ 15 (1484) với câu văn vượt thời gian "Nhân tài quốc gia chi nguyên khí". Ông còn có vài chục bài thơ trong Hồng Đức quốc âm thi tập. Sự nghiệp trước tác và thơ văn của Nhân Thân Trung phản ánh nét hồn hậu, chân tình, tâm tư của đại sĩ phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).
355	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng: Là tên chỉ hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Tháng 3 năm 40, cuộc nổi dậy của nhân dân Âu Lạc bùng nổ do Trưng Trắc và Trưng Nhị lãnh đạo nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của các vua Hùng. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, hạ 65 thành, chiếm các quận huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lăng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, rồi Cẩm Khê (chân núi Ba Vì - Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hi sinh vào mùa hè năm 43. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
356	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Nguyên Trừng (Chưa rõ năm sinh - năm mất): Nhà kĩ thuật quân sự, Hiệu: Nam Ông. Quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), con trai cả Hồ Quý Ly, tả tướng quốc dưới triều Hồ, chỉ huy việc chế tạo súng thần cơ (hỏa pháo cải tiến, hiệu nghiệm) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Năm 1407, bị quân Minh bắt trong cuộc chiến đấu ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc). Có tài nên được ân xá và giao trông coi xưởng đúc súng thần cơ, dần dần thăng đến chức tả thị lang Bộ Công trong triều Minh. Cuối đời, nhớ về Tổ quốc, Hồ Nguyên Trừng viết cuốn "Nam Ông mộng lục", gồm 31 thiên mục, nói về các sử thoại, danh nhân trong hai triều Lý, Trần, được lưu giữ và ân hành năm 1442 ở Trung Quốc. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
357	Nguyễn Đình Tứ	Nguyễn Đình Tứ (1932-1996) Giáo sư tiến sĩ, nhà vật lý hạt nhân, một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam. Quê xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1962 nhận bằng phát minh sáng chế của Nhà nước Liên Xô. Hiệu phó, Phó Chủ nhiệm Khoa vật lý trường ĐH Tổng hợp Hà Nội (1972-1975). Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975-1986); Viện trưởng đầu tiên Viện năng lượng nguyên tử quốc gia; đại biểu QH khóa VI-VIII. Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV-VIII, ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, trưởng ban Khoa giáo Trung ương (1991-1996). Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2001. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).

358	Đào Duy Từ	Đào Duy Từ (1572-1634): Công thần của Chúa Nguyễn, nhà quân sự, nhà văn hóa, quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Tỉnh Gia, Thanh Hóa) có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khâm lí Trần Đức Hòa. Trần Đức Hòa trọng tài năng đã gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn, được chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khuê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Năm 1634, ông bị ốm nặng và chết. Chúa Nguyễn truy phong công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng Sơn Hậu. Ngoài ra còn hai bài thơ “Ngọa Long cương vãn” và “Tư dung vãn” thuộc một trong những áng văn thơ Nôm sớm nhất của Đàng Trong Ông được xem là khai quốc công thần triều Nguyễn và được truy tặng Quận công thờ ở nhà Thái Miếu. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
359	Chử Đồng Tử	Chử Đồng Tử: Nhân vật huyền thoại có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng Việt Nam. Các sử sách đều chép đến ông. Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ ghi: Thời Hùng Vương, con gái Hùng vương là Tiên Dung Mỵ nương ra chơi cửa biển, khi thuyền đến bãi Chử Gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình nấp dưới bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là Nguyệt lão xe duyên, lấy nhau làm vợ chồng. Rồi sợ phải tội mới ở tránh trên bờ sông, chỗ ấy thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi. Chợt nửa đêm, mưa to, gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa. Nhà cửa, người ở và gà chó đồng thời bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền giữa chằm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, Chằm ấy là chằm Nhất Dạ. Chử Đồng Tử và Tiên Dung được tôn là vị tổ của phái đạo Tiên ở Việt Nam. Dân chúng gọi ông là Chử Đạo tổ. Ông được liệt vào hàng Tứ bất tử (cùng với Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh), thường chữa bệnh, cải tử hoàn sinh cho dân. (Nguồn: Từ điển văn hóa Việt Nam : Phần nhân vật chí. - NXB Văn hóa - Thông tin, 1993)
360	Hàn Mặc Tử	Hàn Mặc Tử (1912-1940): Nhà thơ Việt Nam, tên thật Nguyễn Trọng Trí. Người thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình Công giáo. Mắc bệnh hiểm nghèo, mất ở bệnh viện phong Quy Hòa. Từ ngày bị bệnh, cuộc chiến đấu âm thầm chống lại nỗi bất hạnh của cuộc đời đã đưa lại cho ông một sức sáng tạo phi thường, nguồn thơ lai láng, hồn thơ mãnh liệt, lời thơ đau đớn quặn quại nhưng hàm chứa những khát khao mãnh liệt về tình yêu tình thương cuộc sống. Tuy tác phẩm để lại ít nhưng Hàn Mặc Tử là một nhà thơ của phẩm hạnh và sáng tạo. Mộ và đài tưởng niệm của ông ở Quy Nhơn hiện nay là nơi thu hút nhiều bạn đọc và du khách trong nước và quốc tế đến viếng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
361	Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự (1908-1935): Nhà cách mạng tiền bối của Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam; người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926 khi đang học ở trường Bưởi (Hà Nội) ông tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh và bãi khóa nên bị đuổi học. Sau đó ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1927 ông về nước hoạt động cách mạng. Ngày 17/6/1929 ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, ra tuyên ngôn và điều lệ của Đảng. Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ông làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Tháng 6/1930 ông bị giặc Pháp bắt tại Sài Gòn, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Đầu năm 1935 ông vượt ngục Côn Đảo để về đất liền nhưng thuyền bị đắm và ông đã hy sinh. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

362	Nguyễn Huy Tụ	<p>Nguyễn Huy Tụ (1743 - 1790): Tụ: Hữu Chi; hiệu: Uẩn Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Thuộc họ Nguyễn Huy, có nhiều người đỗ đạt và làm quan to. Năm 17 tuổi, đỗ Hương cống, được vào phủ chúa, giúp cha là Nguyễn Huy Oánh dạy thái tử Trịnh Sâm, sau làm quan văn đến chức hiến sát sứ, đổi sang làm quan võ đến chức đốc đồng. Năm 1788, được Quang Trung triệu vào Phú Xuân bổ chức thị lang Bộ Binh. Nguyễn Huy Tụ nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, lại tinh thông về nhiều mặt (thơ, hoạ, quốc âm, thanh luật, kĩ nghệ dụng binh án tử). Là tác giả truyện Nôm “Hoa tiên” nổi tiếng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)</p>
363	Nguyễn Tuân	<p>Nguyễn Tuân (1910 - 1987): Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc đầu làm báo, đến 1937 mới viết văn và nổi tiếng với tác phẩm “Vang bóng một thời” (1941). Bấy giờ, Nguyễn Tuân xuất hiện như một “nhà văn thoát li”, xê dịch để tránh sự giam cầm, tù túng, để tìm những cảm giác mới lạ. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân tiếp tục văn nghiệp với thể văn sở trường của ông là tùy bút. Nguyễn Tuân là nhà văn có nghề, thuần thực và điêu luyện trong sử dụng ngôn từ. Từng là tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá I và II. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Đường vui”, “Tùy bút kháng chiến”, “Sông Đà”, “Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi” (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).</p>
364	Phan Trọng Tuệ	<p>Phan Trọng Tuệ (1920–1989): Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, sinh tại Vientiane (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Các năm 1936 - 1939 ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ rồi gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1940 - 1943 ông là Xứ uỷ viên Bắc Kỳ rồi bị bắt, kết án khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò đến 1944 bị đày ra Côn Đảo. Sau cách mạng tháng tám năm 1945, ông được về đất liền, được cử làm chính uỷ khu 9, năm 1950 làm chính uỷ Quân khu 7. Năm 1954 ông có chân trong Ban thi hành Hiệp định đình chiến đồng tại Sài Gòn. Năm 1954 ông ra Bắc được phong hàm thiếu tướng và được chỉ định vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Sau đó đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải kiêm Phó thủ tướng chính phủ. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).</p>
365	Trần Tung	<p>Trần Tung (1230-1291): Nhà lý luận Phật học, nhà thơ thời Trần. Là con Trần Liễu, anh ruột Trần Hưng Đạo, tước Hưng Ninh vương. Tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1285-1288). Sau chiến tranh về sống ở ấp Tĩnh Bang (nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Nghiên cứu đạo Phật. Ông được Trần Thánh Tông, Nhân Tông rất kính trọng vì trí tuệ thiền học trác việt, thâm thông đạo lý. Tác phẩm “Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục” do đời sau tập hợp (1683), chủ trương giải thoát tâm hồn trong tu hành, gồm phần ngữ lục giảng về đạo phật, phần thơ ca có 49 bài, phần điều văn và phần hành trạng. Mất ở trang Dưỡng Chân (Thủy Nguyên, Hải Phòng). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005).</p>

366	Tôn Thất Tùng	Tôn Thất Tùng (1912-1982): Bác sĩ Y khoa, anh hùng lao động, quê ở Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Tốt nghiệp bác sĩ Y khoa năm 28 tuổi và làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông được cử làm giám đốc bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm cố vấn phẫu thuật ngành quân y ở Bộ Quốc phòng, năm 1947 làm Thứ trưởng bộ Y tế. Từ năm 1954, ông làm Giám đốc bệnh viện hữu nghị Việt Đức, giáo sư tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục nhiều khóa và giữ các chức vụ: Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện sĩ viện Hàn lâm Y học Liên Xô; Hội viên hội Quốc gia những nhà phẫu thuật nước Cộng Hòa Dân chủ Đức (cũ) và nhiều nước khác. Ông là Giáo sư Y khoa nổi tiếng hàng đầu thế giới về gan và giải phẫu gan. Ông từng đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư Y khoa tại Việt Nam hiện đại. Do cống hiến của ông trong lĩnh vực y học, ông được chính phủ Việt Nam tặng nhiều Huân chương cao quý (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
367	Trần Hữu Tước	Trần Hữu Tước (1913 -1983): Thầy thuốc chuyên khoa tai - mũi - họng người Việt Nam. Quê: Hà Nội. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa và là giảng viên Trường Đại học Pari. Giáo sư y học tại Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mỹ. Đảm nhiệm các chức vụ: giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội (1955 - 69); một trong những người đầu tiên xây dựng ngành tai - mũi - họng Việt Nam. Tham gia nhiều hoạt động chính trị xã hội: đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1960), đại biểu Quốc hội, ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: ung thư tai - mũi - họng (ung thư vòm, hạ họng, thanh quản); viêm tai - xương chũm hai bên; apxe não và tiểu não do tai; điếc trẻ em; dị ứng trong tai - mũi - họng; nội soi, vv. Anh hùng lao động (1966), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
368	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Huy Tường (1912-1960): Là nhà văn Việt Nam. Quê ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Thời học phổ thông, ở Hải Phòng, đã tham gia phong trào yêu nước. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), làm công chức và bắt đầu viết văn. Chuyên khai thác các đề tài lịch sử mang chủ đề yêu nước, đăng báo “Tri Tân” (Từ 1943- 45): “Đêm hội Long Trì”, Công chúa An Tư” (tiểu thuyết), “Cột đồng Mã Viện”; “Vũ Như Tô” (kịch). Kịch “Vũ Như Tô” là tác phẩm đạt nhất của ông trước cách mạng. Năm 1946 mới xuất bản thành sách. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
369	Dã Tượng	Dã Tượng (thế kỷ 13): Không rõ tên thật, ông cùng với Yết Kiêu là gia nô thân tín trung thành của Trần Hưng Đạo, lập nhiều chiến công trong sự nghiệp chống quân Nguyên Mông, đời Trần. Tháng 1/1285, quân Nguyên đánh ải Nội Bàng, Trần Hưng Đạo định theo đường núi rút về Vạn Kiếp, Dã Tượng ngăn lại “Hiện nay Yết Kiêu đang giữ thuyền ở Bãi Tàn không thấy Vương đến tắt không dời đi chỗ khác”, Hưng Đạo Vương đến Bãi Tàn quả thấy Yết Kiêu còn đứng đợi, ông mừng lắm nói: "Chim hồng chim học bay được cao là nhờ vào 6 trụ xương cánh, nếu không cũng chỉ là chim thường". Thuyền vừa xuôi thì kỵ binh giặc đuổi tới. Có lần Trần Hưng Đạo thử hỏi ý Dã Tượng là có nên theo lời dặn của cha mình để chiếm lấy thiên hạ hay không, Dã Tượng cùng Yết Kiêu đã kiên quyết can ngăn. Vì vậy Trần Quốc Tuấn vừa tin yêu, vừa kính phục hai người gia nô của mình. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).

370	Đô Đốc Tuyệt	Đô Đốc Tuyệt: (?-1802): Là một danh tướng nhà Tây Sơn, một trong những "Tây Sơn thất hổ tướng", tên thật là Nguyễn Văn Tuyệt là người An Nhơn, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Nghe tin Tây Sơn vương chiêu mộ hào kiệt, Nguyễn Văn Tuyệt liền đầu quân. Tại đây, ông lại gặp Trần Thị Lan, cô cháu gái của sư phụ đang sống cùng chị dưới trướng Bùi Thị Xuân. Hai người cùng nhau kết duyên vợ chồng. Tháng 10 năm Mậu Thân (1788), quân Mãn Thanh tiến vào Thăng Long, Nguyễn Văn Tuyệt là người cưỡi ngựa về Phú Xuân báo cáo tình hình. Ngày mùng 4 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), đồng loạt với các cánh quân khác, Đại đô đốc Nguyễn Văn Tuyệt đã tấn công đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương. Khi Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân rồi kéo quân ra Thăng Long, vợ chồng ông tham gia đoàn hộ giá vua Quang Toản chạy lên vùng núi phía bắc. Ông bị trúng đạn của quân Nguyễn và hy sinh trên đường đi, bà Trần Thị Lan cũng tự vẫn, quyết không để rơi vào tay quân Nguyễn. Đó là ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802). (Trích bài viết về Tây sơn thất hổ tướng trên website Bảo tàng lịch sử Quốc gia tại địa chỉ " http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/13756/tay-son-that-ho-tuong-ky-3-thiet-con-vo-djich.html)
371	Doãn Uẩn	Doãn Uẩn (? - 1849) Danh sĩ đời Minh Mạng, quê huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định. Năm 1828 ông đỗ cử nhân, làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình. Năm 1841 làm Tham tri, quyền Tổng đốc Thanh Hóa. Năm 1843 được chuyển vào Nam nhậm chức Tuần phủ An Giang. Ông tận tụy phục vụ nhân dân, có công mở mang, khai thác vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1845 ông cùng Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Nghị... đem binh đánh Chân Lạp và đuổi quân Xiêm, chiếm thành Ba Nam, thẳng tới Nam Vang đánh bại quân Xiêm và quân Chân Lạp, buộc người Xiêm phải xin hòa. Sau đó ông được thăng làm Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên). Trong thời gian tại chức, ông nổi tiếng thanh liêm, cần mẫn được triều đình khen là "An Tây mưu lược tướng", phong tước Tuy Tĩnh Tử. Ông mất năm 1849, được truy tặng Hiệp biện Đại học sĩ và khắc tên vào bia Võ công tại kinh đô. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế.- Tp. Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 2006)
372	Lý Công Uẩn	Lý Công Uẩn (974-1028), Vua sáng lập nhà Lý, quê ở Cổ Pháp (Đình Bảng- Từ Sơn - Bắc Ninh). Thuở nhỏ, theo học và làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân nên lấy họ Lý. Làm quan nhà Tiền Lê đến chức điện tiền chỉ huy sứ, có uy tín và thế lực trong triều. Khi Lê Long Đĩnh chết (1009), được triều thần suy tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, đặt tên là Thăng Long. Ông đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, chùa miếu, lập phố xá. Xuất vàng bạc trong kho ra xây nhiều chùa, tháp trong nước, phát triển văn hoá dân tộc. Trong thời gian trị vì, ông ra sức chinh đốn quân đội, kiện toàn bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế. Đặt nền móng đầu tiên cho triều Lý tồn tại trên 200 năm trong lịch sử Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
373	Chu Phúc Uy	Chu Phúc Uy (523-545): Là tướng tài dưới thời Tiền Lý. Năm Giáp Tý (544), sau khi đánh đuổi giặc Lương, giành lại nền độc lập, Lý Bí lên ngôi tự xưng là Nam Việt Đế (sử quen gọi là Lý Nam Đế), phong Chu Phúc Uy là Uy Vũ Đại tướng quân, trấn giữ Hải Dương. Năm 545 nhà Lương lại sang xâm lược nước ta, Lý Nam Đế gọi Chu Phúc Uy về trấn giữ Bắc Đạo, ông cầm quân đánh giặc ở sông Thiên Đức nhưng bị thương rồi thu quân rút về Việt Yên và mất ở đó. Người dân ở Hải Dương đã lập đền thờ ông. Tương truyền, ông đã hiển Thánh nhiều lần giúp các triều đại Lý, Trần sau này phá giặc Chiêm, Nguyên Mông. (Nguồn: Bia ghi sự tích vị thần hiệu Thiên Phi Bồng, Thông báo Hán Nôm học 2008; tr.1008-1015)

374	Vũ Uy	Vũ Uy (?-?) Còn gọi là Võ Uy. Là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê ở Cao Mật, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, vốn là người Chăm được tham dự hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu tiên ở miền Tây Thanh Hóa, ông phụ trách hậu cần. Sau khởi nghĩa thành công, ông được phong Thiếu úy Tuy quốc công, trông coi việc quân. Ông đã về Thanh Hóa tổ chức khai hoang lập một số thôn ở hai huyện Nông Cống, Quảng Xương. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
375	Tô Ngọc Vân	Tô Ngọc Vân (1906 - 1954): Họa sĩ Việt Nam. Bút danh Tô Tử, Ái Mỹ, quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Là một trong những họa sĩ nổi tiếng và có công đầu đặt nền móng xây dựng nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại thế kỉ 20. Ông từng dạy học Phnôm-Pênh và trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương Bức vào kháng chiến chống Pháp, tranh ông bám sát hiện thực xã hội hơn. Năm 1954, ông hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo cả một thế hệ họa sĩ tài năng cho cách mạng; một nhà lý luận uyên bác, một nhà phê bình sắc sảo. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
376	Phan Bá Vành	Phan Bá Vành (? - 1827): Là một thủ lĩnh phong trào nông dân thời vua Minh Mạng, nhà Nguyễn; quê ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Khoảng năm 1821 - 1822, Phan Bá Vành tập hợp nông dân chống địa chủ, cường hào, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Trong bộ tham mưu của ông, có danh sĩ, võ tướng, con cháu và quan cũ nhà Hậu Lê theo giúp. Đến năm 1827, ông bị bắt giết trong khoảng tháng 3 - 1827, sau đó các làng Minh Giám, Trà Lũ bị tàn phá. Dân thuở ấy thường hát "Trên trời có ông sao rúa, Giữa làng Minh Giám có vua Bá Vành". (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013).
377	Chế Lan Viên	Chế Lan Viên (1920 – 1989) Nhà thơ Việt Nam. Ông tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề “Điều Tàn” gây tiếng vang trên thi đàn. Sau cách mạng tháng Tám, các tác phẩm của ông như tập thơ “Gửi các anh” (1954); “Ánh sáng và phù sa” (1960”; “Hoa trước lăng Người” (1976)... nói lên sự đổi thay lớn lao của đất nước và con người Việt Nam trong những năm chống ngoại xâm và xây dựng CNXH. Ông cũng là nhà phê bình tinh tế với các tập “Nói chuyện văn thơ” (1960), “Phê bình văn học” (1962); “Bay theo đường dân tộc đang bay” (1967)... Trên nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ hiện đại Việt Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
378	Nguyễn Khắc Viện	Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997): Nhà báo, nhà nghiên cứu Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng xã Sơn Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1933, tốt nghiệp tú tài triết học, Tú tài toán học và Tú tài Tây, vào học Trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp học tiếp. Đỗ bác sĩ nội nhi và bác sĩ các bệnh nhiệt đới. Từ 1952, tham gia tích cực vào phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp phản đối chiến tranh của thực dân Pháp tại Đông Dương. Thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đang trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari. Năm 1963, bị chính phủ Pháp trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, Nguyễn Khắc Viện tiếp tục làm báo, viết sách. Viết nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt. Được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)

379	Bùi Viện	Bùi Viện (1839 - 1878): Hiệu Mạnh Dực, danh sĩ thời Tự Đức, là một nhà cải cách, nhà ngoại giao của Việt Nam cuối thế kỷ 19. Quê ở Trình Trung, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo, có đầu óc thực tế, muốn sử dụng tri thức của mình vào công cuộc cách tân để đất nước thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Đỗ cử nhân (1868). Có công lớn trong việc xây dựng cảng Hải Phòng (lúc đó có tên là cửa Ninh Hải). Tham gia một số hoạt động ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
380	Hoàng Quốc Việt	Hoàng Quốc Việt (1905 – 1992): Nhà hoạt động Đảng CS Việt Nam. Ông tên thật là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, ông bị bắt, bị kết án đày ra Côn Đảo. Được trả tự do vào cuối năm 1936. Năm 1941, ông được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa toàn quốc tháng Tám. Từ năm 1951, ông giữ những trọng trách quan trọng của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể: Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội trưởng Hội hữu nghị Việt – Trung, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa V – VII. Được tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều Huân chương cao quý khác (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
381	Hoàng Việt	Hoàng Việt (1928-1967): Tên thật là Lê Trí Trực; nhạc sĩ Việt Nam, một trong những nhạc sĩ quê gốc ở Nam Bộ được đông đảo quần chúng yêu mến với các ca khúc: "Tiếng còi trong sương đêm", "Lá xanh", "Ai nghe chiến dịch mùa Xuân", "Lên ngàn", "Nhạc rừng", "Mùa lúa chín", "Tình ca"... "Quê hương" là tác phẩm ghi dấu sự trưởng thành của Hoàng Việt, đồng thời cũng là bản giao hưởng đầu tiên có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển nền khí nhạc Việt Nam. Hi sinh tại chiến trường Miền Nam. Ông là một nhạc sĩ tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha được thể hiện bằng cả hành động và tác phẩm tràn đầy tính lạc quan yêu đời, trữ tình sâu lắng với tình cảm chân thực và một tâm hồn nóng bỏng tình yêu quê hương đất nước. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
382	Lương Thế Vinh	Lương Thế Vinh (1440-?): Hiệu là Thụy Hiên, nhà thơ, nhà văn hóa Việt Nam. Người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, Trấn Sơn Nam (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Đỗ Trạng nguyên là sái phu trong Hội Tao đàn. Nổi tiếng thần đồng, học rộng, tài trí khoáng đạt, bình dị, được vua dân coi trọng. Khi chết được làm phúc thần. Thơ, văn, ký, bia, giáo khoa nhà chùa, văn từ bang giao, do ông viết nặng tính chất quan phương, tôn giáo. Có ý nghĩa trong sự nghiệp trước tác của Lương Thế Vinh là cuốn “Đại thành toán pháp” biên soạn về toán học và “Hí phường phá tục”, khảo cứu về hát chèo. Lê Quý Đôn khen Lương Thế Vinh là người “tài hoa danh vọng bậc nhất”, đến nay người ta còn gọi là “Trạng Lường”. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

383	Lưu Quang Vũ	Lưu Quang Vũ (1948-1988): Nhà soạn kịch, nhà thơ, quê gốc ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Thuở nhỏ ông sống cùng gia đình ở chiến khu Việt Bắc. Sau năm 1954, ông về sống và đi học tại Hà Nội, năm 1965 nhập ngũ thuộc quân chủng phòng không. Cuối năm 1970 xuất ngũ viết báo, sáng tác văn chương, hội họa. Ông là nhà soạn kịch sung sức, từ khi bắt đầu viết kịch đến cuối đời, ông đã viết khoảng 50 vở kịch và một số thi phẩm, tiểu luận... quả là một hiện tượng hiếm có. Ông mất ngày 29/8/1988 do tai nạn xe hơi trên đường từ Hải Phòng về Hà Nội cùng với vợ là nữ sĩ Xuân Quỳnh. Các tác phẩm chính: "Hòn Trương Ba da hàng thịt", "Lời thề thứ 9", "Bệnh sĩ", "Khoảnh khắc và vô tận", "Tôi và chúng ta", "Mây trắng của đời tôi"...Lưu Quang Vũ là một hiện tượng độc đáo và đặc sắc đối với một số kịch tác gia Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ nay. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thê, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)
384	Vương Thừa Vũ	Vương Thừa Vũ (1910-1980): Tên thật là Nguyễn Văn Đồi, Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, giám đốc Học viện Quân sự (từ 1964), tư lệnh Quân khu IV (1971), trung ương (1974). Quê: Hà Nội; Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giải phóng đất nước, chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5.1949), Đường số 4 (10.1949), Tham gia các chiến dịch: Biên giới (10.1950), Trung du (12.1950), Đông Bắc (2.1951), Hà Nam Ninh (5.1951), Hòa Bình...Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, Tư lệnh Quân khu Hữu Ngã. Tác giả một số tác phẩm quân sự. Được trao tặng huân chương Hồ Chí Minh; Quân công hạng nhất, hạng ba; Chiến thắng hạng nhất ... (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
385	An Dương Vương	An Dương Vương: Tên thật là Thục Phán là người sáng lập và là vua nước Âu Lạc. Âu Lạc là nhà nước thứ hai trong lịch sử Việt Nam sau nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Có giả thuyết cho là thủ lĩnh người Tây Âu ở vùng núi phía Bắc, đã từng xung đột với vua Hùng và cũng là người chống Tần thắng lợi (214 – 208 TCN), nối ngôi vua Hùng, hợp nhất Tây Âu và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Tục truyền An Dương Vương được rùa thần giúp đỡ cho móng làm lẫy nỏ rất hiệu nghiệm, nên đã đánh bại được nhiều lần xâm lược của Triệu Đà. Sau đó Triệu Đà dùng mưu (cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với con gái An Dương Vương là Mỵ Châu) lấy cắp lẫy nỏ thần rồi mới đem quân sang đánh (179 TCN), An Dương Vương thua chạy đến vùng Nghệ An, nhảy xuống biển tự tử. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
386	Hùng Vương	Hùng Vương: Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), truyền ngôi 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Về sau một số biên niên sử Việt Nam đã chép thời đại huyền thoại này vào chính sử như “Đại Việt sử lược” (thời Trần); “Đại Việt sử ký toàn thư” (thời Lê); “Đại Việt sử lược” xếp Hùng Vương ngang với Trang Vương của triều Chu Trung Quốc, tức khoảng 696 – 682 TCN. “Đại Việt sử ký toàn thư” thì chép từ Kinh Dương Vương đến hết đời Hùng Vương cuối cùng vào Ki Hồng Bàng thị, tổng số là 2.622 năm, từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002). Ngày 6-12-2012, UNESCO đã chính thức thông qua quyết định ghi danh Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.
387	Kinh Dương Vương	Kinh Dương Vương: Nhân vật huyền thoại trong lịch sử Việt Nam, vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN. Theo truyền thuyết, Viêm Đế thần nông phương Bắc đi tuần đến Ngũ Lĩnh lấy bà Vụ Tiên nữ sinh ra Lộc Tục. Viêm Đế chết. Con cả là Nghi lên làm vua phương Bắc. Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam. Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm (còn gọi là Lạc Long Quân). Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ là tổ tiên của người Việt phương Nam (con trưởng là Hùng Vương sau làm vua nước Văn Lang). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).

388	Phù Đổng Thiên Vương	Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng): Người anh hùng trẻ tuổi trong hệ thống thần thoại thời Hùng Vương dựng nước. Theo truyền thuyết, Phù Đổng Thiên Vương xuất thân từ một gia đình lao động nghèo ở làng Gióng (Gia Lâm, Hà Nội), lên 3 tuổi vẫn chưa biết nói biết cười. Bấy giờ giặc Ân xâm lược Văn Lang, Hùng Vương đòi thứ 6 cho sứ đi cầu người tài giỏi giúp nước. Phù Đổng Thiên Vương từ cậu bé 3 tuổi bỗng biết nói biết cười, gọi sứ đóng cho mình một con ngựa sắt. Cậu bé biến thành người khổng lồ cưỡi ngựa sắt, nhổ bụi tre già đánh giặc tháo chạy. Sau đó cậu bé quay ngựa về núi Sóc (Sóc Sơn, Hà Nội) ngắm nhìn quê hương lần cuối rồi phi ngựa về trời. Dân làng tổ chức Hội Gióng hằng năm vào ngày 6.1 Âm lịch để ghi nhớ công lao đánh giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
389	Nguyễn Xí	Nguyễn Xí (1396-1465): Là danh thần đời Lê sơ. Quê làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Tham gia nghĩa quân từ sớm. Năm 1426 được phong Thượng tướng quân, cùng với Lê Triện chỉ huy đánh trận Tuy Động, Ninh Kiều (Hà Tây), giết chết Thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh. Năm 1427 bị giặc Minh bắt sau đó trốn thoát, dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ thành, bắt sống các tướng Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc góp phần to lớn vào việc giải phóng đất nước năm 1427. Góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427. Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc “công thần khai quốc”. Tháng 6-1460 cùng đại thần Đinh Liệt, Lê Niệm phê truất Nghi Dân đưa Gia vương (Lê Thánh Tông) lên ngôi hoàng đế. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003).
390	Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân (? – 1802): Một nữ tướng thời Tây Sơn, vợ tướng quân Trần Quang Diệu. Quê huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, lập nhiều chiến công. Năm 1801, khi thành Phú Xuân bị Nguyễn Ánh chiếm, bà chỉ huy 5 nghìn quân tham gia trận phản công ở lũy Trấn Ninh. Bị thua phải lùi về Nghệ An và bị bắt cùng chồng ở Thanh Chương (Nghệ An) rồi bị hành hình ở Phú Xuân (1802). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002).
391	Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân (1940 - 1968); Nhà văn, tên thật Ca Lê Hiến, thân sinh là cụ Ca Văn Thỉnh, quê ở Vàm Nước Trong, huyện Mộ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1952, anh tham gia công tác tại nhà in Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam Bộ. Năm 1954, anh tập kết ra miền Bắc, học trường học sinh miền Nam, trường Nguyễn Trãi - Hà Nội và Khoa Sử - Đại học tổng hợp Hà Nội rồi làm cán bộ phụ giảng. Sau đó, được cử đi học ở nước ngoài, nhưng anh xin được về quê hương chiến đấu. Năm 1964, anh về Nam công tác ở Tiểu Ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn trung ương cục, rồi chuyển về công tác ở ngành Văn, Hội Văn nghệ giải phóng. Trong cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân 1968, anh hy sinh ngày 25/5/1968 ở vùng phụ cận Sài Gòn, ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Anh có 3 tập thơ đã xuất bản: "Tiếng gà gáy", "Hoa dừa", "Trường ca Nguyễn Văn Trỗi", trong đó có bài thơ nổi tiếng "Dáng đứng Việt Nam". Năm 2001, Lê Anh Xuân được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

392	Nguyễn Việt Xuân	Nguyễn Việt Xuân (1934-1964): Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1967, truy tặng), Quê: xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, Nhập ngũ từ 1952, thiếu úy, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956), Chính trị viên Đại đội pháo cao xạ. Trong trận đánh máy bay Mỹ (18.11.1964) ở Chà Lò (Quảng Bình) cùng đại đội trưởng chỉ huy bộ đội bắn rơi 2 máy bay phản lực Mỹ, bị thương nát một chân, không rời trận địa, vẫn động viên bộ đội "nhắm thẳng quân thù, bắn!" Lời động viên này đã trở thành khẩu hiệu cổ vũ quyết tâm đánh Mỹ (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
-----	-------------------------	---

393	Trần Tế Xương	Trần Tế Xương (1870 - 1907): Tên khác Trần Cao Xương, thường gọi là Tú Xương. Nhà thơ trào phúng Việt Nam. Quê: làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Nhiều lần đi thi chỉ đỗ Tú tài nên gọi là Tú Xương. Thơ văn thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới sưu tập lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biến ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng. với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Trần Tế Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
II DANH NHÂN CÓ CÔNG VỚI ĐẤT NƯỚC VÀ VỚI TỈNH LÀO CAI (Nhóm A2)		
1	Hoàng An	Hoàng An: Từ năm 1949, ông Hoàng An quân chủng trung kiên của Đảng ở Phố Lu thường đưa cán bộ Đảng vượt sông, vượt quan nơi địch canh gác. Có một lần, mành của ông chở cán bộ vượt sông qua đôn Phố Lu trong đêm thanh vắng, bỗng cháu bé con ông bật lên tiếng khóc, ông đã hi sinh đứa con yêu quý của mình xuống dòng sông Hồng hưng dữ để đoàn cán bộ không bị địch phát hiện. Đây là sự hy sinh vô cùng to lớn cho cách mạng. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Bảo Thắng xuất bản năm 2018)
2	Hà Bắc	Hà Bắc: Là Bí thư Chi bộ Đảng Bản Lầu - Chi bộ đảng đầu tiên ở Mường Khương được Tỉnh ủy Lào Cai. Chi bộ được thành lập dựa trên một tập thể nhỏ những đảng viên trung kiên được trưởng thành qua phong trào cách mạng những năm 1946-1948 ở địa phương. Từ đây công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Nhân dân các dân tộc Mường Khương đã chính thức có tổ chức đảng lãnh đạo: "Ngày 4/4/1949 Tỉnh ủy Lào Cai quyết định thành lập chi bộ Đảng Bản Lầu (chi bộ Đảng đầu tiên ở Mường Khương) do đồng chí Hà Bắc làm Bí thư,....(Trích Lịch sử đảng bộ huyện Mường Khương, tập 1, giai đoạn 1930- 1954, trang 150, xuất bản tháng 10 năm 2005)
3	Tăng Hán Bảo	Tăng Hán Bảo (không rõ năm sinh năm mất): Ông là Quan Tri châu Lục Yên xưa (bao gồm một phần huyện Bảo Yên ngày nay), người dân tộc Nùng. Ông đã có công trong việc kêu gọi nhân dân đứng lên khởi nghĩa đấu tranh chống lại giặc Cờ Đen. Ông bị giặc bắt và hành quyết vào ngày mùng 2 tháng Giêng năm Đinh Mão. Đầu thế kỷ 20, Vua Khải Định đã ân chuẩn cho nhân dân được phụng thờ tại đền thờ Long Khánh, xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 51/2001/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2001 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch. (Nguồn: Trích từ hồ sơ lý lịch di tích đền Long Khánh)

4	Hoàng Bảy	<p>Vào cuối đời nhà Lê, niên hiệu cảnh hưng (1740 - 1786) khắp vùng phủ Quy hóa nhất là Châu thủy vĩ, Châu Văn bản luôn bị giặc cướp vùng Vân nam Trung quốc tràn sang quây nhiễu, trước tình hình đó triều đình cử viên Tướng thứ bảy họ Nguyễn lên trấn thủ Quy hóa, sau khi tiến quân dọc sông Thao đánh đuổi giặc cỏ, giải phóng Khâu bản Châu Văn bản, củng cố xây dựng Bảo hà thành căn cứ lớn. Ông chiêu dụ các thổ bào đón người Dao, người Thổ và đặc biệt là người Nùng áo xanh về khẩn điền khai mở chịu thuế, đời sống nhân dân các Châu thuộc phủ Quy hóa ổn định phát triển kinh tế. Ngoài công đức anh dũng chống giặc ngoại xâm giữ yên bờ cõi, nhiều truyền thuyết huyền thoại dân gian còn ghi lòng tạc dạ ghi ơn ông có công khai mở ở Khánh yên, khai mở đồng ở Trinh lau, Sơn yên. Khi giặc cướp phương Bắc do tướng giặc là Tả tử vàng Pệt đưa quân sang xâm lược bờ cõi nước ta, ông Hoàng Bảy dẫn quân tham chiến và hi sinh, xác ông trôi theo sông hồng tới Bảo hà thì dạt vào bờ, nhân dân vớt xác ông lập miếu thờ. Để ghi nhớ công lao của ông các triều Vua như Minh Mệnh, Thiệu trị đã tặng ông danh hiệu "Trần an hiển liệt", đồng thời đền thờ ông tại Bảo hà cũng được các Vua triều Nguyễn cấp sắc phong là "Thần vệ quốc". Đặc biệt ông còn được nhân dân hóa thân trong các điệu thần đạo Mẫu ở Việt Nam, trong các đền thờ Mẫu suốt từ tỉnh miền núi tới đồng bằng, thậm chí cả các đền thờ đức thánh Trần Hưng Đạo cũng có tượng thờ ông (Nguồn: tập Lý lịch di tích Đền Bảo Hà năm 1997)</p>
5	Lê Đức Bình	<p>Lê Đức Bình (1930-2005): Từ cuối tháng 10/1945 bọn Việt Nam Quốc Dân theo gót quân Tưởng Giới Thạch kéo về Lào Cai ngày một đông. Chúng xúc tiến tổ chức bộ máy đàn áp ở Lào Cai. Cuối năm 1945, chúng đã xây dựng được một số tổ chức phản động ở Bảo Thắng. Cuối tháng 10/1945. Xứ uỷ và Kỳ bộ Việt Minh Bắc Kỳ cử đoàn cán bộ lên Lào Cai. Đoàn mang theo thư của Bác Hồ gửi đồng bào Lào Cai. Ngày 28-10-1945, đoàn đi Bảo Thắng do đồng chí Lê Đức Bình dẫn đầu cùng một số cán bộ tuyên truyền xung phong vào Phố Lu có nhiệm vụ tiếp quản huyện Bảo Thắng, xây dựng chính quyền và tổ chức cơ sở quần chúng ở đây. Đã thành lập được Ủy ban lâm thời ở đây. Thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời được ít ngày, đồng chí Lê Đức Bình vào Sa Pa liên lạc với đoàn cán bộ Sa Pa, đồng chí bị bọn Quốc dân đảng bắt. Ngày 02-11-1946, Phố Lu được giải phóng, bọn Quốc dân đảng rút chạy về Lào Cai. Ngày 06-11-1947, Chi bộ ghép giữa cơ quan huyện và Phố Lu được thành lập tại làng Lân xã Xuân Quang, do đồng chí Lê Đức Bình làm Bí thư chi bộ. Đồng chí Lê Đức Bình sau này là UVBCHTW Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Hải Hưng (1991), Trưởng Ban Nội chính Trung ương (1991-1996). Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2007. Nguồn: Lịch sử Đảng bộ huyện Bảo Thắng xuất bản năm 2018</p>
6	Hà Bồng	<p>Hà Bồng: Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên. Ông là thủ lĩnh trại Quy Hóa (Phú Thọ - Yên Bái). Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta, tiến đến tận kinh thành Thăng Long. Quân ta đánh bại chúng ở Đông Bộ Đầu (Bắc Hà Nội), giặc thiếu lương thực nghiêm trọng, hốt hoảng chạy theo hướng Tây Bắc về nước. Khi chúng chạy qua vùng Quy Hóa, ông đã tập hợp quân đánh úp, tiêu diệt lực lượng lớn, khiến chúng khiếp sợ, không dám cướp bóc của dân dọc đường, đua nhau chạy tháo thân về nước. Ngày thắng lợi, ông được phong tước Hầu. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)</p>

7	Trần Kim Chiến	Trần Kim Chiến (1928-1967): Anh hùng, liệt sĩ Trần Kim Chiến sinh quê tại thôn Thượng Lao, xã Đại Đồng (nay là xã Thượng Vực), huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội. Tham gia Cách mạng từ tháng 4-1944, năm 18 tuổi đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Việt Nam (từ tháng 5-1946). Đã từng học cao cấp an ninh tại Học viện An ninh Liên Xô 2 năm, ông có mặt trên nhiều chiến trường từ Bắc vào Nam. Năm 1956, ông đã được tổ chức điều động lên tăng cường cho Công an Lào Cai và giữ chức vụ Phó trưởng Ty Công an Lào Cai (từ năm 1956 – 1964). Ngay sau khi nhận nhiệm vụ, ông đã cùng Ban lãnh đạo Ty Công an Lào Cai tập trung củng cố xây dựng lực lượng, chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác vận động quần chúng, giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và đấu tranh chống phản cách mạng, liên tiếp lập nhiều chiến công, góp phần đánh bại các hoạt động gián điệp, biệt kích, hoạt động chiến tranh tâm lý của kẻ địch. Đầu tháng 8-1967, theo kế hoạch, ông xuống địa bàn thôn Châu Hanh, xã Phan Thanh, huyện Phan Lý Châm (nay là huyện Bắc Bình), tỉnh Bình Thuận để xây dựng cơ sở và mở rộng căn cứ tuy nhiên đoàn công tác đã bị địch tập kích bất ngờ. Trong tình thế hiểm nghèo, ông đã lệnh cho lực lượng trong đoàn công tác rút lui an toàn, còn mình ở lại chiến đấu kìm chân địch và anh dũng hy sinh. Ngày 27.1.2016, Chủ tịch nước đã ký quyết định truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho liệt sĩ Trần Kim Chiến, nguyên Phó Trưởng ty Công an Lào Cai, ủy viên Ban An ninh khu VI. Đây là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước đối với những công lao, đóng góp to lớn của liệt sĩ Trần Kim Chiến trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, là niềm vinh dự, tự hào của lực lượng công an nói chung và Công an tỉnh Lào Cai nói riêng. (Trích bài viết về liệt sĩ Trần Kim Chiến trên Website Báo công an nhân dân điện tử tại địa chỉ https://cand.com.vn/Phong-su-tu-lieu/anh-hung-Tran-Kim-Chien-voi-nhung-chien-cong-tu-dai-ngan-Tay-Bac-den-Khu-Vi-i388385/)
8	Hà Chương	Hà Chương (?-?) Thủ lĩnh người Tày, có công trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông là em của Hà Đặc. Bị giặc bắt trong cuộc truy quét tàn quân Nguyên rút chạy về nước (1285). Nhân lúc giặc sơ hở, ông đã lấy cờ xí, y phục của giặc thoát vòng vây. Quân ta dùng y phục, cờ xí cải trang thành quân Nguyên tiến vào trại giặc. Quân Hà Chương bất ngờ bị đánh úp, quân Nguyên tan vỡ. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
9	Hà Đặc	Hà Đặc (?-1285): Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Ông làm chủ huyện Phù Ninh – Phú Thọ. Năm 1285, giặc thua trận, chạy qua vùng Phù Ninh, ông đã đem quân lên núi Trĩ chặn đánh. Ông vận động nhân dân trong vùng lấy tre đan thành mây người không lồ, cho mặc áo và đêm đến thì dẫn vào, dẫn ra. Ông lại cho đục thủng thân cây to, cắm mũi tên lớn vào. Giặc Nguyên Mông thấy thế lo sợ, không dám tự do đi lại. Sau đó, ông đem dân binh đến tập kích, phá tan trại của chúng. Giặc thua, bỏ chạy. Ông cho quân làm cầu phao qua sông truy đuổi, chẳng may bị trúng tên chết. Sau ngày toàn thắng, vua Trần truy tặng ông danh hiệu cao quý để nhân dân tôn thờ. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
10	Minh Đăng	Minh Đăng (?-1947): Bí thư đầu tiên của Huyện ủy Văn Bàn, đồng chí hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp tại Văn Bàn. (Trích trang 172 Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Bàn).

11	Trần Đăng	Trần Đăng (1921-1949): Nhà văn, quê ở Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội. Sau ngày tổng khởi nghĩa, anh làm việc trong Ban liên kiểm Pháp – Việt và bắt đầu viết văn; kháng chiến toàn quốc bùng nổ, tham gia bộ đội, làm phóng viên báo Vệ quốc quân. Bám sát các đơn vị chiến đấu, anh đã đi nhiều chiến dịch để ghi chép và sáng tác. Từ truyện ngắn “Một lần tới thủ đô” đến các ký sự “Trận Phố Ràng” và “Một cuộc chuẩn bị” (1949), anh đều mô tả sinh động, chân thực những cảnh chiến đấu và sinh hoạt của bộ đội những ngày kháng chiến gian khổ. Anh hy sinh ngày 16/12/1949 trong một trận độn độ với địch trên biên giới Việt – Trung năm 28 tuổi. (Nguồn: Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005)
12	Lý Thị Dũ	Lý Thị Dũ (Chù) (1899 - 1983): là người dân tộc Mông tại tổ 3 phường Ô Quý Hồ. Thời gian hoạt động: Bà đã cùng du kích tiêu diệt nhiều tên thổ phi; tuyên truyền vận động được tên thổ phi sau cùng ra đầu hàng giai đoạn 1955 - 1961. Năm 1959 Bà đã được Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba do đã lập nhiều thành tích trong công tác vận động trấn áp bọn biệt kích và sản xuất trong năm 1957 và đầu năm 1958, góp phần ổn định tình hình địa phương (Nghị định khen thưởng số 198-TTg, ngày 21/5/1959). (Nguồn: Lịch sử phong trào phụ nữ Thị xã Sa Pa (1951 - 2020) và Lịch sử Đảng bộ Thị xã Sa Pa giai đoạn 1950 - 2020)
13	Kim Hà	Kim Hà: “Tên của cán bộ của cách mạng của tỉnh” (Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
14	Kim Hải	Kim Hải: Là cán bộ chính trị Tỉnh ủy Lào Cai từ tháng 10/1946-10/1947 đã anh dũng hy sinh trong đêm diệt tên trùm gian ở Phố Mới, Trại Mới, Vạn Hòa. (Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
15	Đào Nguyên Hồng	Đào Nguyên Hồng (1955 - 1975) (tên khác là Hùng): Liệt sĩ, quê gốc xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (TP. Hải Phòng) theo bố mẹ lên vùng núi Lào Cai xây dựng kinh tế mới tại thôn Phèo, xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng (tỉnh Lào Cai), Nhập ngũ tháng 6/1974 về vùng đất Thái Nguyên luyện quân, đầu năm 1975 vượt Trường Sơn vào mặt trận chiến đấu. Anh trực tiếp tham gia chiến dịch mở màn giải phóng hoàn toàn Buôn Ma Thuột 10.3.1975, sau đó hành quân thần tốc xuống mặt trận Miền Đông đất đỏ cùng đại quân tiến công giải phóng Sài Gòn - Gia Định trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân 1975. Trên đường tiến quân đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30/4/1975, chiến sĩ trẻ Đào Nguyên Hồng thuộc Đại đội 10, tiểu đoàn 9, Trung đoàn 64A, Sư đoàn 320A (Quân đoàn 3) đã anh dũng hy sinh khi đang cùng đồng đội tiêu diệt một ô hỏa lực ngay công tư dinh Dương Văn Minh, Tổng thống chính quyền Việt Nam cộng hòa. Ông được Chính phủ lâm thời miền Nam Việt Nam tặng huân chương chiến công hạng Ba và bằng Tổ quốc ghi công do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký. (Nguồn: laocai.tv.vn)
16	Trần Hợp	Trần Hợp (?-1949): Đại đội trưởng Đại đội vũ trang Lào Cai, hy sinh trong trận chiến đấu quyết liệt với quân địch ngày 13/11/1949 khi chúng từ đồn Bến Đền mở cuộc hành quân lớn vào xã Cam Đường. Trong trận chiến này, tại Văng Lương, Văng Kiên, ta tiêu diệt 15 tên Pháp, 15 lính khố đỏ bị thương. Tại Nập Thíp, ta diệt 01 tên Pháp và làm bị thương 02 lính khố đỏ. cả 2 cánh quân của địch đều bị ta đánh tan tác phải tháo chạy. (Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lào Cai (1947-2007) – NXB Chính trị quốc gia, năm 2010).

17	Phạm Xuân Huân	Phạm Xuân Huân (1948 - 1979) Là Anh hùng Liệt sỹ trong chiến tranh biên giới thuộc E481 F316 đã hy sinh tại đỉnh đèo Sa Pa. Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương quân công hạng III, 03 Huân chương chiến công hạng III và 01 danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ. Ngày 20/12/1979 ông được Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân (Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
18	Võ Đại Huệ	Võ Đại Huệ (1952-1979): Trung úy Võ Đại Huệ, sinh năm 1952, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An. Năm 1968 là lính bộ binh chiến đấu ở các chiến trường Đường 9, Khe Sanh, được tặng thưởng hai huân chương Chiến công. Năm 1973, ra Bắc học Trường Sĩ quan lục quân 1, năm 1975 chuyển sang Công an vũ trang nhân dân. Tháng 8-1978 khi đang là giáo viên khoa chiến thuật Trường Sĩ quan biên phòng thì nhận lệnh tăng cường lên Mường Khương để bảo vệ tuyến biên giới khi tình hình chiến sự đang diễn biến căng thẳng. Là Đại đội trưởng Đại đội 11, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn 16, Công an nhân dân vũ trang, trực tiếp chỉ huy lực lượng chặn đánh địch tại ngã ba Mạn Tuyển và núi Na Khuy. Sau khi dùng B40 và hỏa lực mạnh chặn đánh, bắn cháy 4 xe tăng địch tràn qua biên giới, anh đã chỉ huy đơn vị đẩy lùi 11 đợt tấn công của chúng, tiêu diệt hơn 300 tên và hy sinh ngay trên chiến trường. Liệt sĩ Võ Đại Huệ đã truy thăng từ thiếu úy lên trung úy với Huân chương Chiến công hạng nhất. Tháng 12-1979 được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang (Trích bài viết về liệt sĩ Võ Đại Huệ trên website Báo Biên phòng điện tử tại địa chỉ https://www.bienphong.com.vn/muong-khuong-mot-thoi-mau-va-hoa-post8207.html và website Báo tuổi trẻ tại địa chỉ https://tuoitre.vn/con-trai-nguoi-anh-hung-690084.htm)
19	Giàng Chấn Hùng	Giàng Chấn Hùng (1837 - 1896): Là người đã cùng với ông Giàng Chấn Mìn khởi xướng xây dựng thành cổ Lũng Thần, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai - Một công trình kiến trúc quân sự chống giặc Pháp xâm lược được xây dựng bằng đá vào những năm giữa thế kỉ XIX. Ông và ông Giàng Chấn Mìn, đã lãnh đạo nhân dân xã Lũng Sui và các xã trong huyện bám làng, bám bản chiến đấu kiên cường giành nhiều thắng lợi, đem lại sự bình yên cho Nhân dân. Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Hà và Si Ma Cai, nghĩa quân của Tộc trưởng Giàng Chấn Hùng đã liên kết với nghĩa quân của các Tộc trưởng khác trong huyện đứng lên đánh giặc. Sau 8 năm kháng chiến, nghĩa quân đã làm chủ cả vùng Bắc Hà, Lũng Phình và Si Ma Cai. Ngày 24/8/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND xếp hạng Phế tích Thành cổ Lũng Thần, thôn Nà Chí Phàng, xã Lũng Thần, huyện Si Ma Cai là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. (Nguồn: Các bài viết về tộc trưởng Giàng Chấn Mìn, Giàng Chấn Hùng trên Báo Lào Cai, Báo Biên phòng điện tử, website Đài PTTH tỉnh Lào Cai, Cổng Thông tin điện tử huyện Si Ma Cai)
20	Bùi Nguyên Khiết	Bùi Nguyên Khiết (1943-1979): Liệt sỹ, nhà văn, quê làng Xích Thổ, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam. Ông dạy học, viết báo, nhiệt thành yêu nước, tham gia cách mạng tích cực, hoạt động trong lĩnh vực văn hóa giáo dục. Khi quân Trung Quốc xâm lăng biên giới, ông dấn thân trong cuộc chiến, hi sinh ngày 17/2/1979 tại chốt Tả Ngải Chồ, Mường Khương, tỉnh Hoàng Liên Sơn. Các tác phẩm để lại: "Đi bên một vì sao" (Truyện - 1976); "Dáng núi" (Tập truyện - 1977); "Mùa hoa lan nở" (Tập truyện 1979)... (Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013)

21	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Bá Lại (1949-1979): Kỹ sư Nguyễn Bá Lại là Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm Trung đội trưởng tự vệ của Đoàn địa chất 305, Liên đoàn địa chất 3 Tây Bắc trực thuộc Tổng cục Mỏ và Địa chất Việt Nam, đã dũng cảm, mưu trí cùng đồng đội đẩy lùi nhiều đợt phản công của quân Trung Quốc xâm lược bao vây khu mỏ đồng Sin Quyền nằm ở khu vực biên giới xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Hoàng Liên Sơn (nay thuộc tỉnh Lào Cai) và đã hy sinh vì nước, vì dân ngày 17/2/1979. Kết thúc chiến tranh bảo vệ biên giới Tổ quốc, đầu năm 1979, kỹ sư - liệt sĩ Nguyễn Bá Lại đã được Đảng, Nhà nước truy tặng Huân chương Chiến công hạng Ba và ngày 29/1/1996, anh vinh dự được truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. ("Chân dung những Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh", Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2001)
22	Ngô Minh Loan	Ngô Minh Loan (1915 - 2001): Tức Hoàng Quang Minh, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, là một trong những đồng chí xây dựng chiến khu Vân - Hiến Lương; Trưởng ban cán sự Đảng tỉnh Lào Cai từ tháng 9/1946 - tháng 2/1947. Tháng 10 năm 1945 ông cùng Lê Thanh, Lê Đức Bình được Xứ ủy Bắc kỳ và Kỳ bộ Việt Minh cử lên Lào Cai lãnh đạo phong trào cách mạng. Nhiệm vụ của đoàn là tranh thủ lúc quân đội Tưởng Giới Thạch chưa lập chính quyền tay sai, lập chính quyền cách mạng, xây dựng các đoàn thể quần chúng gây dựng cơ sở cách mạng. Đoàn cán bộ lên Lào Cai còn mang theo thư Hồ Chủ tịch gửi đồng bào Lào Cai. Trong một thời gian ngắn, sau khi đoàn cán bộ do Trung ương cử lên công tác tại Lào Cai, chính quyền cấp tỉnh và ở thị xã Lào Cai, Sa Pa, Phố Lu được thành lập. Nhận rõ vị trí của Lào Cai đối với cách mạng cả nước, Xứ ủy Bắc Kỳ đã quyết định thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Lào Cai vào đầu tháng 9-1946 do đồng chí Ngô Minh Loan làm trưởng ban, các đồng chí Đào Đình Bảng và Lê Thanh làm ủy viên. Việc thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Lào Cai đã mở ra bước ngoặt mới trong lịch sử Đảng bộ và phong trào cách mạng trong tỉnh. Ngay sau khi được thành lập, Ban cán sự Đảng bắt tay vào việc chỉ đạo tổ chức lực lượng kể cả vận động thổ ty tham gia đánh Quốc dân Đảng. Dưới sự lãnh đạo linh hoạt của Ban cán sự Đảng, Chiến dịch đánh Quốc dân Đảng diễn ra từ ngày 26-10-1946, đến ngày 12-11-1946 đã giải phóng hoàn toàn Lào Cai. Từ đây Lào Cai có điều kiện củng cố chính quyền, lực lượng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lâu dài. (Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lào Cai (1947-2007) – NXB Chính trị quốc gia, năm 2010).
23	Trần Long	Trần Long: Bí thư Huyện ủy Bảo Thắng (1948-1950). Trước yêu cầu phải có một tổ chức lãnh đạo, ngày 15/10/1948, Tỉnh ủy ban hành văn bản số 362-BC/TU thể hiện rõ chủ trương: " Sau khi phát động võ trang tranh đấu, sẽ lập ngay Huyện ủy Bảo Thắng, chỉ định như sau: Đồng chí Long: Bí thư (Phụ trách Cam Đường) Từ đó phong trào cách mạng khu Cam Đường đã phát triển lên một bước mới. Ở Cam Đường, các chi bộ mới được thành lập nhanh chóng phát huy được vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng. Khí thế cách mạng của quần chúng lên cao, nguy quyền ở các thôn đã ngã theo cách mạng. Đảng bộ huyện Bảo Thắng ra đời đánh dấu sự trưởng thành, lớn mạnh, bước ngoặt phong trào cách mạng địa phương. Để lại nhiều bài học quý báu về công tác dân vận, về tổ chức xây dựng Đảng, về việc nhân dân giành chính quyền, bảo vệ chính quyền cách mạng, cũng như việc xây dựng các tổ chức chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Bảo Thắng xuất bản năm 2018)

24	Giàng Chấn Mìn	Giàng Chấn Mìn (? – 1854): Ông là người khởi xướng xây dựng thành cổ Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai - Một công trình kiến trúc quân sự chống giặc Pháp xâm lược được xây dựng bằng đá vào những năm giữa thế kỉ XIX, được nhân dân địa phương quen gọi là Thành cổ Giàng Chấn Mìn. Ông và ông Giàng Chấn Hùng, đã lãnh đạo nhân dân xã Lũng Sui và các xã trong huyện bám làng, bám bản chiến đấu kiên cường giành nhiều thắng lợi, đem lại sự bình yên cho Nhân dân. Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Hà và Si Ma Cai, nghĩa quân của Tộc trưởng Giàng Chấn Hùng đã liên kết với nghĩa quân của các Tộc trưởng khác trong huyện đứng lên đánh giặc. Sau 8 năm kháng chiến, nghĩa quân đã làm chủ cả vùng Bắc Hà, Lũng Phình và Si Ma Cai. Ngày 24/8/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND xếp hạng Phế tích Thành cổ Lũng Thẩn, thôn Nà Chí Phàng, xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. (Nguồn: Các bài viết về tộc trưởng Giàng Chấn Mìn, Giàng Chấn Hùng trên Báo Lào Cai, Báo Biên phòng điện tử, website Đài PTTH tỉnh Lào Cai, Cổng Thông tin điện tử huyện Si Ma Cai)
25	Bùi Đức Minh	Bùi Đức Minh (1900 - 1963) Là một nhà cách mạng đã đưa nhiều cán bộ của Đảng ta từ Hà Nội qua Lào Cai sang Trung Quốc học tập rồi đưa về lãnh đạo phong trào cách mạng trong nước. Ông là một trong những cán bộ lãnh đạo đầu tiên của lực lượng công an Việt Nam, người có công đầu trong xây dựng ngành An ninh. Được Đảng và Chính phủ tặng Huân chương độc lập hạng Hai (1963). Ông chỉ đạo đường dây liên lạc ở chi bộ Vân Quý với Trung ương Đảng. Đầu tháng 5 năm 1940, theo sự bố trí của ông, đồng chí Võ Nguyên Giáp cùng đồng chí Phạm Văn Đồng bí mật lên Lào Cai, sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (Võ Nguyên Giáp: Những chặng đường lịch sử. NXB Văn học, 1977).
26	Hoàng Trường Minh	Hoàng Trường Minh (1922 - 1989) tên thật là Hoàng Khải Lũn, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Ủy viên BCHTW Đảng, nguyên Trưởng Ban Dân tộc (nay là Ủy ban Dân tộc), người có công lao to lớn đặc biệt xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp Cách mạng của Đảng và của dân tộc. Tháng 03/1945 - 03/1946 tham gia Thanh niên cứu quốc, là Trung đội trưởng tự vệ xã; học trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào. Tháng 07/1945 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương; Tỉnh Ủy viên Tuyên Quang; Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Năm 1947 -1953 Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Lào Cai (từ 1953 kiêm chính trị viên Tỉnh đội). Năm 1954 -1976 Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Lào Cai. Tháng 8/1976: Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn; Sau khi hợp nhất tỉnh làm Bí thư Tỉnh ủy Cao Lạng (1976 - 1978); Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự Thống nhất tỉnh, khi chia tỉnh làm Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn (1978 - 1981); Ủy viên Quân khu ủy Quân khu I. Nguyên Ủy viên BCHTW Đảng các khóa IV, V và VI (từ 12/1976 - 06/1991). Nguyên Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, VII, VIII (từ 1960 - 1992); Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (Khóa VII); Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VIII; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và khóa III; Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Lào. Năm 1982 - 1089: Ủy viên BCHTW Đảng - Trưởng Ban Dân tộc Trung ương. Các hình thức khen thưởng: Huân chương Độc Lập hạng Nhất.- Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất; Huy chương chiến thắng hạng nhất. Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng. (Trích bài viết về đồng chí Hoàng Trường Minh trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc tại địa chỉ: cema.gov.vn/2010-08-28/623f3c0043be61a4a3cfe37d9eeba8af-cema.htm)

27	Ngô Hữu Ngôn	Ngô Hữu Ngôn: Người có cảm tình cách mạng, có uy tín với dân ấp, người giao thông liên lạc đầu tiên của tổ cách mạng Bảo Thắng. Ông hoạt động rất tích cực, ông ngôn liên lạc với bà Nhi (người thôn Lạng-xã Thái Niên, nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng). Nhờ đó, cơ sở cách mạng được bước đầu xây dựng và phát triển ở Bảo Thắng. Ông là người đã liên lạc chuyển công văn đầu tiên của huyện ra vùng tự do (Lục Yên-Yên Bái) để báo cáo Tỉnh ủy. Trong đợt càn, giặc Pháp bắn chết 14 người dân ở Soi giá-Soi Cờ trong đó có ông Ngô Hữu Ngôn. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Bảo Thắng xuất bản năm 2018)
28	Võ An Ninh	Võ An Ninh (1907 - 2009): Một trong những người đầu tiên hoạt động cho nền nghệ thuật nhiếp ảnh Việt Nam. Quê: Hà Nội. Phóng viên nhiếp ảnh của Khu Triển lãm Trung ương và Xưởng phim Đèn chiếu Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Nghệ thuật của Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam khóa III. Ông nổi tiếng về ảnh phong cảnh và đã tạo nên phong cách nghệ thuật của riêng mình, đáng chú ý là ông chỉ chụp phim ảnh đen trắng, các tác phẩm của ông đạt được nhiều giải thưởng, bằng khen, huy chương trong nước và quốc tế có giá trị: Giải ngoại hạng cuộc thi ảnh của Trường Cao đẳng Mĩ thuật Hà Nội (1935); giải ngoại hạng cuộc thi ảnh ở Pari (1936); bằng khen của Beclin; bằng khen cuộc thi ảnh ở Bồ Đào Nha (1938), huy chương đồng triển lãm ảnh ở Matxcova. ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005). Cổ nghệ sỹ Võ An Ninh đã góp phần tạo nên “Thương hiệu du lịch Sa Pa” bằng những bức ảnh đen trắng tuyệt đẹp về phong cảnh Sa Pa tới du khách trong nước và quốc tế.
29	Trần Văn Nỏ	Trần Văn Nỏ (1900 - 1987): Ông là người dân tộc Tày - người có công phát hiện ra Mỏ A- pa- tit và được ghi vào lịch sử của mỏ. Ngày 23/9/1958, Bác Hồ lên thăm Lào Cai, Bác đi tàu hỏa lên tới ga Làng Giàng thì xuống, đi đò qua sông, đến thẳng Công ty Apatit, thăm công nhân và đặc biệt thăm và tặng quà cho ông Trần Văn Nỏ. Tấm hình Bác tươi cười, ôm ông Trần Văn Nỏ trong chuyến thăm đó vẫn còn lưu giữ cho đến ngày nay và được in trong nhiều sách lịch sử, là tình cảm và niềm tự hào của nhân dân các dân tộc Lào Cai khi được Bác về thăm. (Nguồn: Lịch sử mỏ Apatit Cam Đường, Lào Cai - NXB Chính trị Quốc gia, 2000).
30	Giàng Lao Pà	Giàng Lao Pà (1919 – 1983): Là người dân tộc Mông sinh tại xã Sín Hồ Sán (nay là Sán Chải – huyện Si Ma Cai) là Anh hùng lực lượng vũ trang huyện Si Ma Cai thời kỳ chống Pháp, tiểu phi. Năm 1949, ông là Xã đội trưởng, chỉ huy du kích chiến đấu kiên cường, cùng bộ đội chủ lực đánh tan tác các cuộc nổi phi ở Si Ma Cai. Từ năm 1950 -1955 ông đã tuyên truyền gọi ra hàng 350 tên phi, trong đó có 03 tên đầu sỏ phi. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công và ngày 01/01/1976 được chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. (Nguồn: Bài viết về anh hùng Giàng Lao Pà trên báo Đắc Nông điện tử tại địa chỉ http://baoanh.baodaknong.org.vn/dat-nuoc-con-nguoi/anh-hung-giang-lao-pa-7826.html)
31	Tráng A Pao	Tráng A Pao (1945- 2015): Ông là người dân tộc Mông, sinh tại xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Bí thư Tỉnh ủy Lào Cai, Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai, Trưởng đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Lào Cai giai đoạn 1991-2000. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, VII, VIII, IX; Đại biểu Quốc hội khóa IX, X XI; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội khóa XI; Phó Chủ tịch kiêm nhiệm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII. Ông đã được trao tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhì, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và nhiều phần thưởng cao quý khác. (Nguồn: Bài viết về Đồng chí Tráng A Pao trên Trang điện tử truyền hình Quốc hội Việt Nam tại địa chỉ http://www.quochoitv.vn/chinh-tri/2015/12/lanh-dao-dangnha-nuoc-vieng-dong-chi-trang-a-pao/83855)

32	Giàng Seo Phử	Giàng Seo Phử (1951 - 2017) người dân tộc H'Mông. Ông là Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, Nguyên Bí thư tỉnh ủy Lào Cai, chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai. Đại biểu Quốc hội Khóa XI, XII, XIII; Ghi nhận công lao của ông đối với Đất nước và tỉnh Lào Cai, Ông được Đảng và nhà nước trao tặng 2 Huân chương Lao động (hạng Hai, Ba), Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc năm 2005 và nhiều huy chương khác.
33	Ngọc Quang	Ngọc Quang (1930-2003): Là nhạc sĩ, chiến sĩ, có nhiều năm công tác tại các tỉnh Tây Bắc, âm nhạc của ông luôn khai thác đậm đà chất liệu dân gian, mang những âm hưởng của làn điệu dân ca các dân tộc miền núi nơi ông đã từng sống nhiều năm. Quê quán: Bình Lục - Hà Nam. Năm 1965, ông là đoàn Trưởng đoàn Ca Múa Lào Cai, ông đã từng theo học âm nhạc tại Trường Âm nhạc Việt Nam và được cử đi nghiên cứu sinh Âm nhạc tại Nhạc viện Sofia - Bulgarie từ năm 1978-1980. Từ năm 1981 đến 1987 ông là Trưởng đoàn Ca Múa nhạc Hoàng Liên Sơn. Từ năm 1987 ông là Giám đốc Nhà hát nghệ thuật tổng hợp tỉnh Hoàng Liên Sơn (Yên Bái - Lào Cai). Ông được tặng thưởng: Huân chương chiến thắng hạng III (tổng kết cuộc kháng chiến chống Pháp). Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huy chương Vì sự nghiệp Văn học - Nghệ thuật, cùng nhiều huân, huy chương, giải thưởng âm nhạc.(Nguồn: Sách Nhạc sĩ Việt Nam hiện đại, Hà Nội 1997)
34	Nguyễn Thái Quang	Nguyễn Thái Quang (1911 - 1995): Là cán bộ tiền khởi nghĩa, một trong những cốt cán của Chiến khu Vần - Hiền Lương; 1 trong 5 đảng viên đầu tiên của Chi bộ võ trang huyện Văn Bàn, năm 1948 - khi đó đồng chí Nguyễn Nhật Ân là Bí thư (trích Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Bàn tập 1). Từ năm 1949 - tháng 4/1953 là cán bộ Huyện ủy Văn Bàn; từ tháng 5/1953 - 4/1954 là Huyện trưởng Công an huyện Văn Bàn; từ tháng 5/1954 - 01/1958 là Ủy viên Ủy ban hành chính huyện Văn Bàn; từ tháng 2/1958 - tháng 2/1959 là Tỉnh ủy viên, Chánh án Tòa án tỉnh Yên Bái; từ năm 1959 - 1973 là ủy viên Ban thường vụ 01 khóa (1959 - 1960), Chủ tịch Ủy ban hành chính và UBND huyện Văn Bàn (1960 - 1973). Từ năm 1974, đồng chí nghỉ hưu hưởng tuổi già tại xã Hưng Khánh, Trấn Yên, Yên Bái. Đồng chí đã dành trọn tuổi công tác với địa phương Văn Bàn, là Chủ tịch UBND huyện qua các thời kỳ kháng chiến; cùng tập thể Ban thường vụ Huyện ủy, tập thể UBND huyện lãnh đạo nhân dân kháng chiến và xây dựng huyện Văn Bàn phát triển.
35	Hoàng Quy	Hoàng Quy (1927-2009): Ông sinh ra ở Làng Mát, xã Nhân La, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tháng 8/1947, Hoàng Quy được cử làm Bí thư Lào Cai, thay cho đồng chí Lê Thanh. Là Bí thư Tỉnh ủy kiêm chính trị viên tỉnh đội, đồng chí Hoàng Quy đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng cơ sở, căn cứ cách mạng, chỉ đạo kháng chiến ở vùng địch hậu những năm 1947-1949. Ông đã cùng với quân và dân Lào Cai giành chiến thắng trong chiến dịch Lê Hồng Phong II, giải phóng hoàn toàn tỉnh Lào Cai năm 1950: Bắc Hà (20/9), Si Ma Cai (27/9), Bản Lầu, Bản Phiệt (25/10), thị xã Lào Cai, Cốc Lều (1/11), Sa Pa (3/11), Bát Xát (13/11), vùng giải phóng Lào Cai trải rộng từ Mường Khương Pha Long ở phía đông tới Phong Thổ ở phía Tây. Đồng chí Hoàng Quy còn là Bí thư đầu tiên chỉ đạo công cuộc xây dựng, bảo vệ tỉnh Lào Cai sau ngày giải phóng, trực tiếp chỉ đạo công cuộc tiểu phi ở Lào Cai trong giai đoạn 1950 – 1953. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Lào Cai tập 1, NXB Chính trị quốc gia 1994).

36	Quách Văn Rạng	<p>Quách Văn Rạng (1956-1979): Anh hùng liệt sĩ Quách Văn Rạng quê ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Khi hy sinh đồng chí là trung sĩ, trung đội phó, Đồn 125, Công an nhân dân vũ trang tỉnh Hoàng Liên Sơn, đảng viên ĐCS Việt Nam. Quách Văn Rạng đã có nhiều công lao trong việc xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện và xây dựng thể trận bảo vệ Tổ quốc ngay ở tuyến đầu do Đồn 125 phụ trách. Ngày 17 tháng 2 năm 1979, quân địch tấn công vào Đồn biên phòng 125 và khu vực thị xã Lào Cai, Quách Văn Rạng đã mưu trí, dũng cảm chỉ huy đơn vị đánh trả quyết liệt, bẻ gãy nhiều đợt tấn công của chúng, giữ vững trận địa đầu cầu (bên bờ sông Nậm Thi). Khi đơn vị di chuyển trận địa, tổ Quách Văn Rạng xung phong ở lại chiến đấu chặn địch và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 5 ngày đêm trong vòng vây của địch, đồng chí cùng đồng đội tìm đường về đơn vị phối hợp chiến đấu. Lúc đồng đội bị thương, đồng chí dũng cảm đánh lạc hướng địch, bảo vệ đồng đội. Bị địch bắt khi đã ném tới hai quả lựu đạn cuối cùng, đồng chí bị tra tấn dã man, ép chỉ đường về vị trí mới của đơn vị nhưng đã giữ tròn khí tiết, quyết không khai nên bị địch giết. Đồng chí được truy tặng Huân chương Quân công hạng Ba và truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân. (Trích bài viết về liệt sĩ Võ Đại Huệ trên website Báo Biên phòng điện tử tại địa chỉ https://www.bienphong.com.vn/quyet-tu-de-bao-ve-bien-cuong-post430457.html)</p>
37	Hoàng Sào	<p>Hoàng Sào (Chưa rõ năm sinh, năm mất): Liệt sĩ, người dân tộc Tày quê gốc ở xã Cam Đường, huyện Bảo Thắng (tỉnh Lào Cai) xưa và nay thuộc địa phận xã Tả Phời, thành phố Lào Cai. Khi mới 20 tuổi xuân, anh tham gia Việt Minh và được giao nhiệm vụ cùng đồng đội tuyên truyền xây dựng lực lượng vũ trang ở chiến khu cách mạng Cam Đường gồm: khu Làng Hẻo, Làng Cóc, Làng Pèng, Đá Đình, Làng Cáng, Làng Tượng, ... Anh bị địch bắt và hy sinh ngày 13/12/1948. Ngày 21/12/2009, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã ký các Quyết định phong tặng và truy tặng Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân cho 13 tập thể và 4 cá nhân đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong số đó có liệt sĩ Hoàng Sào, nguyên Hội viên cứu quốc Việt Minh tỉnh Lào Cai. (Trích Bài viết "Liệt sĩ Hoàng Sào trên website Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lào Cai tại địa chỉ "http://bantuyengiao.laocai.org.vn/1327/93519/70613/591535/danh-nhan-lao-cai/liet-sy-hoang-sao-tu-choi-giai-thoat-de-bao-ve-to-chuc-cach-mang")</p>
38	Thào Sầu	<p>Thào Sầu (1928-1950): Liệt sĩ Thào Sầu sinh năm 1928 tại xã La Pán Tẩn, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; Ngập ngũ năm 1948, hy sinh năm 1950 tại thôn Sín Chải, xã La Pán Tẩn. Chức vụ khi hy sinh: Tổ viên, tổ công tác hậu địch, trực tiếp xây dựng cơ sở kháng chiến; Trường hợp hy sinh: Dẫn đường cho du kích làm nhiệm vụ diệt chỉ điểm bị địch bắt, đem đi thủ tiêu (mất tích); Bằng Tổ quốc ghi công – QĐ số: 791/QĐ-TTg ngày 10/7/2003; Bằng số: GĐ 135; Thủ tướng Phan Văn Khải (đã ký). Thào Sầu - một thanh niên người Hmông (Mông) ở thôn Sín Chải đã nêu tấm gương sáng cho đồng bào các dân tộc noi theo. Không những là người liên lạc dũng cảm, mưu trí, Thào Sầu còn điều tra, nắm tình hình địch đưa tổ vũ trang của ta vào diệt hai tên chỉ điểm nguy hiểm ở địa phương, làm cho nhân dân vô cùng phấn khởi. Khi địch khủng bố quần chúng, anh đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình là đã giết tên chỉ điểm. Bị địch bắt và tra tấn cực kỳ dã man nhưng anh không hề khai báo... (Trích trang 38+39- Lịch sử Đảng bộ huyện Mường Khương. Tập 1, giai đoạn 1930-1954)</p>

39	Lò Ngân Sùn	Lò Ngân Sùn (1945 - 2013): Nhà thơ Lò Ngân Sùn - nguyên là Tổng thư ký Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, nguyên ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam và nguyên Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Lào Cai. Ông đã cho ra đời 17 tập thơ với nhiều giải thưởng. Các tác phẩm của ông chủ yếu viết về vùng cao với các bản làng như: “Chiều biên giới” (1989); “Những người con của núi” (1990); “Đám cưới” (1992); “Đường dốc” (1993); “Con của núi” (Tập 1: 1996; tập 2: 1997); “Lều nương” (1996)... Nhắc tới Lò Ngân Sùn, người ta lại nhớ đến bài thơ “Chiều biên giới” được ông sáng tác năm 1980. Sau đó, bài thơ được nhạc sĩ Trần Chung phổ thành ca khúc cùng tên và trở thành ca khúc được những người lính biên cương và công chúng yêu mến. (Nguồn: Trích bài viết về Nhà thơ Lò Ngân Sùn trên Báo điện tử đảng cộng sản Việt Nam tại địa chỉ https://dangcongsan.vn)
40	Nguyễn Đức Thắng	Nguyễn Đức Thắng: Giai đoạn 1948-1955 chống pháp và tiểu phi: tháng 3/1948 Tỉnh uỷ họp tại Lục Yên, Tỉnh uỷ tổ chức 3 tổ xung kích vào địch hậu. Tổ 3 đồng chí Nguyễn Đức Thắng đi theo hướng Châu Quê-Võ Lao-Xuân giao- Gia Phú. Sau hơn chục ngày len lỏi vừa đi vừa tìm đường tránh những ổ phục kích của giặc, tổ đồng chí Thắng đã đến được Soi Cờ. Đồng chí Nguyễn Đức Thắng đi bắt liên lạc với với ông Ngô Hữu Ngôn là người có uy tín đối với dân ấp. Từ Soi Cờ đồng chí Thắng cùng các đồng chí đã đề ra kế hoạch lấy đây làm điểm tựa phát triển cơ sở ra các làng người Dao, người Tày phía Cam đường góp phần giải phóng Bảo Thắng và Lào Cai. Ngày 04/1/1950. BCH Tỉnh uỷ ban hành chỉ thị 09 về xây dựng khu tranh đấu Bảo Nhai-Phong Niên-Xuân Quang. Đồng chí Nguyễn Đức Thắng đã gặp trực tiếp Chỉ huy trưởng Chiến dịch là Bằng Giang bàn kế hoạch tác chiến đánh đồn Phó Lu. 18h ngày 08-2-1950, trung đoàn 102 nổ súng tấn công đồn Phó Lu mở 1950 đầu cho chiến dịch Lê Hồng Phong màn 1. Đến ngày 13/2/1950 ta chiếm được đồn Phó Lu, Phó Lu được giải phòng, Được tin, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư khen và sau này di tích Chiến Thắng đồn Phó lu là di tích cấp quốc gia. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Bảo Thắng xuất bản năm 2018)
41	Lê Thanh	Lê Thanh (1927 - 1996): Tức Vũ Thường Cao, Lê Khánh; Bí thư Tỉnh uỷ Lào Cai từ tháng 3/1947 đến cuối năm 1947. Tháng 10 năm 1945 ông cùng với đồng chí Ngô Minh Hoan, Lê Đức Bình được Xứ uỷ Bắc kỳ và Kỳ bộ Việt Minh cử lên Lào Cai lãnh đạo phong trào cách mạng. Đoàn đã chia làm 3 bộ phận để vận động, tổ chức quần chúng thành lập chính quyền. Đồng chí Lê Thanh hoạt động ở Sa Pa. Giúp việc cho đồng chí Lê Thanh có các anh Nguyễn Văn Hồng, Trần Mạnh Khang, Vũ Huyền. Trong một thời gian ngắn, chính quyền cấp tỉnh và ở thị xã Lào Cai, Sa Pa, Phó Lu được thành lập, lãnh đạo nhân dân giương cao ngọn cờ cách mạng đập tan âm mưu phản loạn của bọn Quốc dân Đảng, từ đó tạo điều kiện củng cố chính quyền, lực lượng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lâu dài. Ngày 05/3/1947, Hội nghị toàn thể đảng viên tỉnh Lào Cai được tổ chức đã tiến hành bầu Ban Chấp hành Đảng bộ chính thức gồm 7 đồng chí, đồng chí Lê Thanh là Bí thư Tỉnh uỷ, phụ trách công tác Đảng và Mặt trận (Trực tiếp kiêm Bí thư Tỉnh bộ Việt Minh). Sự kiện Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai ra đời đã đáp ứng yêu cầu lãnh đạo công cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp tại Lào Cai (Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lào Cai (1947-2007) – NXB Chính trị quốc gia, năm 2010).

42	Hoàng Thế Thiện	Hoàng Thế Thiện (1922-1995): Nguyên là: Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Trưởng Ban B.68 Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam khóa II, Chính ủy đầu tiên Cục Không quân, Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chính ủy đầu tiên Quân đoàn 4. Trong cuộc đời cách mạng trên 50 năm, đồng chí Hoàng Thế Thiện đã có thời gian gắn bó với tỉnh Lào Cai khi công tác, chiến đấu tại Liên khu 10 trong kháng chiến chống Pháp. Được Nhà nước trao tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có huân chương Hồ Chí Minh. (Nguồn: Văn bản số: 78/BLL ngày 21/03/2018 của Ban Liên lạc Truyền thống Cựu chiến binh Quân đoàn 4 về việc đề nghị đặt tên đường nhân vật lịch sử Hoàng Thế Thiện; Thông báo số: 2005-TB/TU ngày 03/4/2018 của Tỉnh ủy Lào Cai về việc đặt tên đường nhân vật lịch sử Hoàng Thế Thiện).
43	Hoàng Văn Thùng	Hoàng Văn Thùng : Theo sách "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn. Hoàng Văn Thùng (hay gọi là Hoàng Văn Đồng) là nhân vật có thật trong lịch sử cuối thời Hậu Lê. Tại cuốn 2 và cuốn 8 sách Kiến Văn tiểu lục có ghi rõ: Hoàng Văn Đồng là phó tướng của Gia quốc công Vũ Văn Mật (Lào Cai), hiện đang được thờ ở Bắc hà, tại đền Trung Đô. Thân thế sự nghiệp: Sau khi binh định khu vực Ngọc Uyển gia quốc công Vũ Văn Mật rút quân về xuôi, Hoàng Văn Thùng được giao toàn quyền cai quản cả vùng. Nhưng do trình độ có hạn, kinh nghiệm chiến đấu ít, quân lính toàn người dân tộc, không được luyện tập đầy đủ... quân giặc lợi dụng thời cơ đó tấn công chiếm thành lũy vùng Ngọc Uyển. Sức giặc mạnh quân đông, quân của HVT không địch lại được đành phải chôn giấu vũ khí, vợ chồng ông HVT đến hòn đá thề sau đền chấp tay bái lạy bốn phương trời rồi tuấn tiết tại đây. Để tưởng nhớ công lao to lớn của Gia Quốc Công Vũ Văn Mật và tướng quân Hoàng Văn Thùng cùng các thuộc tướng đã có công dẹp loạn giữ nước, đem lại bình yên cho vùng Ngọc Uyển (Trung Đô ngày nay), người dân nơi đây đã dựng đền thờ những vị tướng đó tại thôn Trung Đô, xã Bảo Nhau huyện Bắc hà, tỉnh Lào Cai (Trích hồ sơ Lý lịch di tích lịch sử văn hóa đền Trung Đô, thôn Trung Đô, xã Bảo Nhau, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai)
44	Triệu Tiến Tiên	Triệu Tiến Tiên: Là thủ lĩnh nghĩa quân dân tộc Dao chỉ huy khởi nghĩa chống Pháp năm 1913-1914. (Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
45	Nguyễn Tài Tuệ	Nguyễn Tài Tuệ (1936-2022): Nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ sinh ngày 15-5-1936 tại xã Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đầu năm 1957, Nguyễn Tài Tuệ lên công tác tại Đoàn ca múa Lao - Hà Yên. Tại đó ông được tiếp xúc nhiều với dân ca các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dáy... và sáng tác các ca khúc như Mùa xuân gọi bạn, Suối Mường Hum còn chảy mãi, hợp xướng Xuân về trên bản... Đầu năm 1959, nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ về Hà Nội công tác tại Ban nghiên cứu âm nhạc dân gian - tiền thân của Viện Nghiên cứu âm nhạc dân gian hiện nay. Từ năm 1966 đến năm 1972, nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ được cử đi học sáng tác âm nhạc bậc đại học tại Nhạc viện Bình Nhưỡng. Trở về nước, ông công tác ở Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam. Ông sáng tác nhạc đều đặn và các tác phẩm của ông đều gần gũi với âm hưởng dân gian. Với những cống hiến của mình cho nền âm nhạc Việt Nam, nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học - nghệ thuật đợt I (2001), Huân chương Lao động hạng nhì; được trao Huy chương Vì sự nghiệp âm nhạc Việt Nam và một số giải thưởng của Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

46	Mai Văn Ty	Mai Văn Ty: Đồng chí Mai Văn Ty là đảng viên cộng sản đầu tiên ở Lào Cai. Năm 1941, đồng chí là công nhân nhà máy in IDEO Hà Nội và sớm tham gia các tổ chức yêu nước. Năm 1942, đồng chí làm việc ở đề pô xe lửa Yên Bái, tham gia tổ chức công nhân cứu quốc Yên Bái. Ngày 7/5/1945, đồng chí được kết nạp vào Đảng cộng sản và sau đó trở thành Bí thư chi bộ cộng sản đầu tiên của tỉnh Yên Bái. Chi bộ đã hoạt động rất tích cực, lãnh đạo các cơ sở yêu nước ở Yên Bái, phối hợp với chiến khu Văn đầy mạnh xây dựng cơ sở và cung cấp đạn dược vũ khí cho chiến khu. Cũng trong thời gian này đồng chí được Ban Cán sự khu D cử lên Lào Cai gây dựng tổ Việt Minh vì lúc đó sự phát triển của phong trào cách mạng trong cả nước đòi hỏi Lào Cai phải có một tổ chức Việt Minh làm nòng cốt để lãnh đạo cách mạng. Hoạt động của tổ Việt Minh đã ảnh hưởng sâu rộng trong hàng ngũ công nhân và nhân dân lao động, tập dượt cho quần chúng tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1946, đồng chí bị Quốc dân đảng bắt và hy sinh. Sự hy sinh của đồng chí tiếp tục làm đẩy lên phong trào cách mạng giành chính quyền ở Lào Cai. (Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Lào Cai tập 1, NXB Chính trị quốc gia 1994).
47	Vũ Văn Uyên	Vũ Văn Uyên (1479 – 1557): Quê ở làng Ba Động, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương ngày nay là một võ sĩ gan dạ, cường tráng. Trong thời gian lánh nạn ở xứ Đại đồng trấn Tuyên Quang, thấy tù trưởng Đại Đồng bị nhân dân oán ghét, Văn Uyên tập hợp lực lượng, tiêu diệt tù trưởng, ổn định tình hình, thu phục lòng dân rồi làm chủ đất ấy. Trong buổi biến loạn ở đời Lê Chiêu Tông, có lệnh của triều đình khiến các chân mộ binh để giữ địa phương, Văn Uyên thừa dịp lập công nên được trao chức Đô tổng binh xứ Tuyên Quang, xưa (bao gồm cả Lào Cai ngày nay) và cuối cùng cát cứ, không chịu theo nhà Mạc. Sau khi ổn định tình hình ở Đại Đồng, anh em họ Vũ đã tiến hành xây dựng vùng căn cứ dọc theo sông chảy kéo dài suốt miền Bắc Hà ngày nay như thành Trung Đô (Bảo Nhai – Bắc Hà ngày nay), thành Bảo Hà, thành Nghĩa Đô...Tạo thành một hệ thống phòng thủ vững chắc bảo vệ một vùng biên ải rộng lớn (trích tập 2 trang 558 phần phụ lục của Đại việt sử ký toàn thư – NXB Văn Học. Để tưởng nhớ công lao của Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật (em trai kế thừa sự nghiệp của Vũ Văn Uyên) nhân dân đã lập đền thờ gọi là Đền Gia Quốc Công (ở thôn Trung đô xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai). (Trích trang 20, 21 lý lịch Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc Gia Đền Trung đô).
48	Cư Hòa Văn	Cư Hòa Văn (1935-2010): Ông là người dân tộc Mông sinh tại xã Quan Thần Sán (nay là xã Quan Hồ Thẩn) huyện Si Ma Cai. Ông từng nắm giữ các trọng trách lãnh đạo tỉnh Lào Cai, Hoàng Liên Sơn (Phó Chủ tịch, Chủ tịch, Phó Bí thư Tỉnh uỷ); rồi đảm đương các chức vụ ở Trung ương (Trưởng ban Định canh định cư Trung ương, Phó Văn phòng Dân tộc và Miền núi, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; đại biểu Quốc hội các khoá VI, IX, X; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam). Những đóng góp của ông đã được đồng bào các dân tộc đánh giá cao, được Đảng, Nhà nước ghi nhận bằng nhiều phần thưởng cao quý như: Huy chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì... (Trích các bài viết về đồng chí Cư Hòa Văn trên thông tin điện tử của Ủy ban dân tộc tại địa chỉ http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=117448460)

49	Lương Kim Vĩnh	Lương Kim Vĩnh (1937-2011): Nghệ sĩ Nhân dân (2001), Bút danh: Kim Vĩnh, công tác tại Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh Lào Cai. Quê: La Phù, Hoài Đức, Hà Nội. NSND Lương Kim Vĩnh - người được bà con các dân tộc vùng cao tỉnh Lào Cai triu mến gọi là “Vua sáo Mông”, với những sáng tác nổi tiếng đạt nhiều giải thưởng cao quý như: "Đêm trăng bản Mèo", "Phiên chợ Bắc Hà", "Lào Cai mùa Xuân"; "Âm vang núi rừng"; "Giai điệu bản xa"... Ông được nhà nước trao tặng huy chương kháng chiến chống mỹ cứu nước hạng nhì, Nghệ sĩ Nhân dân (2001), huân chương lao động hạng ba (2005), huy chương vì sự nghiệp Văn hóa quần chúng (1996), Chiến sĩ thi đua toàn ngành Văn hóa - Thông tin (2000), huy chương vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2001), huy chương vì sự nghiệp Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (2004). (Nguồn: Bản đăng kí tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học nghệ thuật năm 2020).
50	Tô Vũ	Tô Vũ (1921-1974): Là cán bộ được cử tham gia cách mạng Lào Cai chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang khu vực Cam Đường năm (1947-1948) . (Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
51	Phạm Văn Xảo	Phạm Văn Xảo (? – 1429): Danh tướng đời Lê Sơ. Quê Kinh Lộ (Vùng Thăng Long). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ sớm. Tháng 9.1426, chỉ huy đạo quân từ Thanh Hóa ra giải phóng vùng Gia Hưng, Thao Giang, Quy Hóa, Phú Thọ, Sơn La... và đánh viện binh địch từ Vân Nam sang. Cuối 1427, ông cùng Trịnh Khả đánh tan viện binh của Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi (1428), ông được phong là khai quốc công thần bậc nhất, giữ chức Thái úy (1428), tước Huyện Thượng hầu (1429) và được ban quốc linh họ Lê. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
52	Thuận Yến	Thuận Yến (1932-2014): Nhạc sĩ Thuận Yến tên khai sinh là Đoàn Hữu Công, sinh ngày 15/8/1932, quê ở Duy Xuyên, Quảng Nam. Ông được coi là là một trong những cây đại thụ của làng nhạc Việt Nam. Với những đóng góp to lớn cho nền âm nhạc nước nhà, nhạc sĩ Thuận Yến đã nhận được rất nhiều giải thưởng cao quý, trong đó có Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001; Giải thưởng Hồ Chí Minh 2017... Ông chính là người phổ nhạc cho bài thơ "Gửi em ở cuối sông Hồng" của nhà thơ Dương Soái (bài thơ được sáng tác vào ngày 20/2/1979, khi cuộc chiến bảo vệ biên giới phía Bắc diễn ra được 3 ngày). Năm 1999, 20 năm sau khi “Gửi em ở cuối sông Hồng ra đời”, ca khúc đã được Bộ Tư lệnh Biên phòng trao giải thưởng Bài hát được các chiến sĩ bộ đội biên phòng bình chọn là hay nhất. Tác phẩm "Gửi em ở cuối sông Hồng" không là những bài hát nổi tiếng của kho tàng âm nhạc cách mạng nói chung mà còn là bài hát nổi tiếng về Lào Cai nói riêng.
B	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN (Nhóm B)	
I	TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN CHUNG (Nhóm B1)	
1	3 Tháng 2	Ngày 3 tháng 2: Là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
2	26 Tháng 3	Ngày 26 tháng 3: Là ngày kỉ niệm thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
3	30 tháng 4	Ngày 30 tháng 4: Là ngày kỉ niệm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

4	1 Tháng 5	Ngày 1 tháng 5: Là ngày kỉ niệm Quốc tế của người lao động.
5	19 tháng 5	Ngày 19 tháng 5: Là ngày kỉ niệm sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890) - Anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là một Nhà văn hóa kiệt xuất của thế giới.
6	7 tháng 5	Ngày 7 tháng 5: Là ngày kỉ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.
7	19 tháng 8	Ngày 19 tháng 8: Là ngày kỉ niệm đánh dấu sự thành công của cách mạng Việt Nam, đưa đất nước thoát khỏi sự áp bức bóc lột gần 100 năm của thực dân Pháp, xóa bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến, thành lập Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
8	2 tháng 9	Ngày 2 tháng 9: Là ngày Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam.
9	20 tháng 11	Ngày 20 tháng 11: Là ngày kỉ niệm Nhà giáo Việt Nam.
10	22 tháng 12	Ngày 22 tháng 12: Là ngày kỉ niệm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.
11	Apatít	Apatít: tên vùng mỏ nổi tiếng tại xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
12	Việt Bắc	Việt Bắc: Trước đây gồm có các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Việt Bắc có địa danh Pác Bó (Hà Quảng, Cao Bằng) là nơi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc-Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt dấu chân đầu tiên khi trở về Tổ quốc vào mùa xuân năm 1941, sau 30 năm bôn ba ở nước ngoài tìm đường cứu nước. Chính tại đây người đã xây dựng căn cứ cách mạng, tổ chức ra Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ Việt Bắc, Trung ương Đảng và Bác Hồ đã lãnh đạo cả nước làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. (Nguồn: https://www.qdnd.vn)
13	Vĩnh Bảo	Là một huyện thuộc thành phố Hải Phòng, kết nghĩa với huyện Bảo Thắng

14	Điện Biên	Điện Biên: Là một tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc Bộ, Việt Nam, nơi diễn ra trận đánh lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 "Lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu". Chiến thắng Điện Biên Phủ được ví như sự tiếp nối Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa - những mốc son chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.
15	Pắc Bó	Pắc Bó: Khu vực Pắc Bó thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, nơi vinh dự được đón Bác Hồ trở về Tổ quốc sau hơn 30 năm ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Hang Pắc Bó là nơi ở và làm việc của Bác Hồ trong thời gian này, Bác đã đặt tên cho con suối trước hang là "suối Lênin" còn ngọn núi cao nhất vùng là núi "Các Mác".(Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
16	Sơn Ca	Đảo Sơn Ca có hình bầu dục, hẹp bề ngang, dài 450 m và rộng 130 m, nằm theo hướng tây bắc - đông nam. Đất đai trên đảo khá màu mỡ nhờ một lớp mùn phân chim nên trên đảo có nhiều cây cối xanh tốt, thích nghi với điều kiện sống của loài chim sơn ca, nên loài chim này thường đến đây cư ngụ. Vì thế, người ta đặt tên cho đảo là Sơn Ca. Trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, đảo Sơn Ca đã được ngư dân Việt biết đến và họ thường xuyên đến đây đánh bắt, khai thác các nguồn lợi hải sản ở vùng biển quanh đảo. Năm 1988, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam cử quân đội ra đồn trú trên đảo Sơn Ca. Ngày nay, đảo Sơn Ca là một cứ điểm quân sự của Hải quân Việt Nam. Ngư trường xung quanh đảo có nhiều loài cá quý như: cá chim, cá thu, cá ngừ, cá mú và một số loài hải sản có giá trị dinh dưỡng cao. Vì thế, mùa sóng yên biển lặng đây là nơi có nhiều tàu thuyền của ngư dân Việt Nam đến đây đánh bắt, chế biến hải sản. Đảo Sơn Ca đã được Bộ Quốc phòng tặng danh hiệu Đơn vị quyết thắng (1999, 2000, 2002, 2007, 2008, 2009, 2011, 2013), cùng nhiều bằng khen vào các năm: 2006, 2008, 2009, 2010...(Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị (2015))
17	Tur Chính	Bãi ngầm Tur Chính là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở khu vực giáp với vùng biển Trường Sa (là: Ba Kè, Huyền Trân, Phúc Nguyên, Phúc Tân, Quê Đường, Tur Chính) và 1 cụm ở bãi ngầm Cà Mau nằm trên vùng biển Tây Nam. Bãi ngầm Tur Chính chìm dưới mực nước biển ở độ sâu từ 16 m đến 20 m. Chiều dài của bãi khoảng 57 km, chiều rộng nơi rộng nhất khoảng 13 km. Tur Chính là bãi ngầm lớn, ở cạnh đường hàng hải quốc tế, có vị trí rất quan trọng đối với việc tổ chức lực lượng thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên biển và quản lý, bảo vệ chủ quyền vùng biển của Tổ quốc. Việt Nam chính thức kiểm soát bãi ngầm Tur Chính vào năm 1989. (Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị (2015))
18	Đống Đa	Đống Đa: Quận phía Nam nội thành Hà Nội, nơi có di tích lịch sử: Gò Đống Đa, Văn Miếu, Quốc Tử Giám. Là quận của thành phố Hà Nội từ năm 1954. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

19	Tao Đàn	Tao Đàn: Vườn hoa thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trước 1945 gọi là vườn hoa Trường đại học vì ở ngay trước cửa trường đại học Việt Nam (nay là cơ quan Bộ Giáo dục, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường đại học Dược). Tao đàn là tên của hội Tao Đàn do vua Lê Thánh tông lập ra năm 1495. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
20	Bạch Đằng	Bạch Đằng: Là con sông gắn liền với 3 trận thủy chiến nổi tiếng trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta, đó là năm 938 Ngô Quyền đánh tan quân Nguyên Mông, năm 981 Lê Hoàn đánh tan quân Tống và năm 1288 Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Nguyên Mông. Di tích Bạch Đằng Giang đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt của Việt Nam.
21	Ba Đình	Ba Đình: Là một quận nội thành của thủ đô Hà Nội. Có trụ sở các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, quảng trường Ba Đình, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đài liệt sĩ, Bảo tàng Hồ Chí Minh. Là quận của thành phố Hà Nội từ năm 1954. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
22	Vân Đồn	Vân Đồn: Thương cảng cổ, Vân Đồn thuộc quần đảo Vân Hải, phía Đông Nam vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, là hòn đảo ngoại thương cổ nhất Việt Nam. Vân Đồn đã phồn thịnh từ thời lý đến Hậu Lê. Trong một thời gian dài, nơi đây đã đón nhiều thuyền buôn từ nhiều nước đến, quy mô to lớn của thương cảng Vân Đồn một thời sầm uất, thịnh vượng đã được các nhà khảo cổ học nghi nhận qua việc phát hiện nhiều bến bãi và tiền nhiều triệu đại, trên suốt một dải đảo từ Cống Đông đến Cái Bàu, trong đó bến thuyền cảng Vân Đồn chạy suốt dọc rìa đảo tới 5 km. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
23	Chương Dương	Chương Dương: Bến Chương Dương - nơi diễn ra trận đánh quân Nguyên năm 1285 của quân dân nhà Trần. Thế kỷ XIII, nhà Nguyên dưới sự chỉ huy của Thoát Hoan ồ ạt sang xâm lược nước ta. Quân dân nhà Trần tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm. Năm 1285, Trần Hưng Đạo giao nhiệm vụ cho Trần Quang Khải bố trí lực lượng, chặn đánh chiến thuyền của quân Nguyên trên sông Hồng. Quân dân nhà Trần dưới sự chỉ huy của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đánh tan quân Nguyên trên Bến Chương Dương, tạo đà cho việc giải phóng Thăng Long. (Nguồn: https://thuongtin.hanoi.gov.vn).
24	Ngọc Hà	Ngọc Hà: Là tên một làng thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Trong trận đánh Điện Biên Phủ trên không 1972, một máy bay B52 Mỹ đã rơi ngay xuống hồ đình làng Ngọc Hà, thành một bằng chứng không thể chối cãi về sự thất bại của B52. Mảnh xác máy bay này hiện vẫn còn được lưu giữ như một chứng tích lịch sử.
25	Hải Hậu	Là huyện thuộc tỉnh Nam Định, kết nghĩa với huyện Bảo Thắng
26	Ngọc Hồi	Ngọc Hồi: Là một làng thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Mảnh đất Ngọc Hồi đã đi vào lịch sử đất nước với trận công phá đồn Ngọc Hồi vào rạng sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30 -1- 1789), tiêu diệt 20 vạn quân Thanh. Vào dịp kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789 - 1989), tại đầu làng Ngọc Hồi đã xây dựng tượng đài chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa, thể hiện cho cuộc tiến công thần tốc của quân sĩ Tây Sơn.
27	Diên Hồng	Diên Hồng: Cung điện trong thành Thăng long (Hà Nội), xưa là nơi hội yến giữa vua Trần với các bô lão để bàn kế phá giặc Nguyên. Cuối 1282, nhà Nguyên điều đại quân chuẩn bị đánh Đại Việt. Đầu 1285, thượng hoàng Trần Thánh Tông cho mời các bô lão trong nước về Thăng Long, đãi yến trước thềm điện Diên Hồng để hỏi kế sách nên đánh hay nên hòa, các bô lão đã đồng thanh "Đánh", biểu thị ý chí quyết tâm đánh giặc, giữ nước của toàn dân (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

28	Đồng Khởi	Đồng Khởi: Phong trào Đồng Khởi cách mạng miền Nam Việt Nam, nhân dân ta đồng loạt nổi dậy ở nhiều nơi, mở đầu tại Mỏ Cày, Bến Tre rồi lan rộng ra toàn Miền Nam, làm tan rã chính quyền cơ sở của chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Từ đó, nhiều nơi trở thành vùng tự do, làm cơ sở thành lập Mặt trận Giải phóng Dân tộc miền Nam Việt Nam ngày 22/12/1960. Phong trào Đồng Khởi đã giáng một đòn mạnh vào chính sách thực dân mới của Mỹ, làm thất bại hoàn toàn chiến tranh đơn phương của Mỹ, Ngụy và đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Đây là bước chuyển biến đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng miền Nam, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với những giá trị lịch sử đặc biệt tiêu biểu, di tích Đồng Khởi Bến Tre được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt (theo Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016). (Nguồn: http://dsvh.gov.vn)
29	Vạn Kiếp	Vạn Kiếp: Là địa danh lịch sử trong cuộc kháng chiến 1285 của quân dân Đại Việt chống giặc Nguyên xâm lược. Thuộc địa phận huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tháng 2/1285 tại Vạn Kiếp, 20 vạn quân Trần với hơn 1000 chiến thuyền đã chống trả quyết liệt cuộc tiến công của 30 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy. Để bảo toàn lực lượng, quân Trần rút khỏi Vạn Kiếp. Tháng 5 năm 1285, quân dân nhà Trần bắt đầu phản công. Đầu tháng 6, cánh quân của Thoát Hoan và Lý Hằng chạy theo đường Vạn Kiếp bị quân phục kích nhà Trần bố trí từ trước xông ra phản công. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều. Trận Vạn Kiếp đã góp phần quan trọng quét sạch 50 vạn quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Đại Việt. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
30	Âu Lạc	Âu Lạc: Quốc gia cổ đại của người Việt, ra đời tiếp sau nhà nước Văn Lang trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Ở đây có hai tộc người lớn là Tây Âu và Lạc Việt sinh sống, có nhiều quan hệ giao lưu văn hóa kinh tế. Đứng đầu Tây Âu là Thục Phán. Đứng đầu Lạc Việt là Hùng Vương. Cuối thế kỷ 3 trước công nguyên, Thục Phán đã hợp nhất 2 tộc người này và thành lập nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Nước Âu Lạc tồn tại đến 179 trước công nguyên thì bị Triệu Đà thôn tính. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
31	Him Lam	Him Lam: Là tên một ngọn đồi thuộc thung lũng Mường Thanh, nơi diễn ra trận đánh mở màn ngày 13 tháng 3 năm 1954 trong chiến dịch Điện Biên Phủ - Cuộc đối đầu quyết định giữa Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân đội viễn chinh Pháp trong chiến tranh Đông Dương, làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.
32	Văn Lang	Văn Lang: Tên nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết, trong số 100 con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ, 50 người theo mẹ lên núi cùng suy tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Trong “Đại Việt sử ký toàn thư”, Ngô Sĩ Liên lần đầu tiên đưa các truyền thuyết này vào chính sử trong “Ki họ Hồng Bàng” của phần “Ngoại kỷ” và đối sách với Bắc Sở, cho rằng Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi khởi đầu năm 2878 TCN, do đó kỉ Hồng Bàng gồm Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương từ năm 2878 – 256 TCN, tổng cộng 2622 năm. Từ đây hình thành quan niệm dân gian coi nước Văn Lang đời Hùng Vương ra đời cách ngày nay khoảng 4000 năm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
33	Mê Linh	Mê Linh: Là một huyện nằm ở phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội, là địa phương có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, từng là Kinh đô của nước Việt dưới thời Hai Bà Trưng (Nguồn: https://melinh.hanoi.gov.vn).

34	Đồng Lộc	Đồng Lộc: Còn gọi là Ngã ba Đồng Lộc-Giao điểm quốc lộ 15A và tỉnh lộ 02 của tỉnh Hà Tĩnh, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc - Là trọng điểm giao thông huyết mạch trên con đường chi viện từ hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Với diện tích nhỏ nhưng ngã ba Đồng Lộc đã phải chịu sự đánh phá có tính hủy diệt của không quân Mỹ hòng cắt đứt mạch máu giao thông của ta. Ngã ba Đồng Lộc đã trở thành địa danh lịch sử hào hùng của dân tộc ta gắn liền với sự hy sinh dũng cảm vào ngày 24/7/1968 của 10 cô gái thuộc Tiểu đội 4, Đại đội 552, Đội Thanh niên xung phong 55 Hà Tĩnh có nhiệm vụ thông đường, bảo đảm mạch máu giao thông qua ngã ba Đồng Lộc. Để ghi nhớ công lao 10 cô gái hy sinh tại ngã ba Đồng Lộc, Chính phủ đã truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất và danh hiệu Đơn vị anh hùng cho 10 cô gái vào ngày 07/6/1972. Hiện nay tại ngã ba Đồng Lộc đã được xây dựng Đài tưởng niệm một cách trân trọng. (Nguồn: http://sogtvt.hatinh.gov.vn).
35	Cửu Long	Cửu Long là tên một con sông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long bắt nguồn từ sông Mê Kông. Sông MeKong chảy qua 6 quốc gia trong đó có Việt Nam rồi đổ ra biển bằng 9 cửa. Theo truyền thuyết, người Việt nam trước kia khai phá đồng bằng Nam Bộ đã gọi hệ thống sông này là "Sông Cửu Long" hay "Cửu Long Giang" (chín con rồng phun nước ra biển Đông). Ở phần hạ lưu, từ Phômpênh (Campuchia), sông MeKong chia thành hai nhánh chảy vào nước ta được gọi tên là sông Tiền và sông Hậu. Hệ thống sông Cửu Long có hàm lượng phù sa lớn, là một trong những điều kiện quan trọng giúp các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phát triển.
36	Thăng Long	Thăng Long: Là kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung Hưng (1010-1788). (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
37	Hoa Lư	Hoa Lư: kinh đô nước Đại Cồ Việt dưới thời Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009); ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình hiện nay. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
38	Hiền Lương	Hiền Lương: Địa danh Hiền Lương - Bến Hải là nơi đã chứng kiến nỗi đau chia cắt hai miền và những sự kiện lịch sử gắn với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của quân và dân ta trong thời kỳ chống Mỹ - Ngụy. Sau khi Hiệp định Giơ Ne Vơ được ký kết (ngày 20/7/1954), nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền Bắc - Nam, lấy vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) làm ranh giới, để chờ đến tháng 7/1956 tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng với những biến cố do sự phá hoại của các thế lực thù địch, đã khiến chúng ta phải mất 21 năm sau (1975), với bao xương máu của chiến sĩ, đồng bào đã đổ xuống mới giành được độc lập, thống nhất đất nước. (Nguồn: https://www.dsvh.gov.vn).
39	Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một: Là tỉnh kết nghĩa với tỉnh Lào Cai từ năm 1959. Nay là thành phố Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương.
40	Đại Nam	Đại Nam: Là quốc hiệu Việt Nam từ năm 1839 dưới đời vua Minh Mạng triều Nguyễn cho tới khi bị Pháp xâm chiếm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)

41	Phúc Nguyên	Bãi ngầm Phúc Nguyên là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở khu vực giáp với vùng biển Trường Sa (là: Ba Kè, Huyền Trân, Phúc Nguyên, Phúc Tần, Quế Đường, Tư Chính) và 1 cụm ở bãi cạn Cà Mau nằm trên vùng biển Tây Nam. Bãi ngầm Phúc Nguyên là một bãi thoải không đều, chìm dưới mực nước biển. Chiều dài của bãi khoảng 30 km, chiều rộng nơi rộng nhất khoảng 21 km, điểm nhô cao nhất nằm dưới mặt nước sâu khoảng 18 m, độ sâu trung bình khoảng 20 m. Việt Nam chính thức kiểm soát bãi ngầm Phúc Nguyên vào năm 1989.(Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị
42	Như Nguyệt	Như Nguyệt: Vào thế kỷ XI, cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược của quân và dân Đại Việt, dưới thời Vương triều Lý, là cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, đỉnh cao là trận quyết chiến mang tính chiến lược mà Thái úy Việt quốc công Lý Thường Kiệt đã lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) vào mùa Xuân năm 1077 để ngăn chặn quân giặc. Đây là phòng tuyến chiến lược, dựa vào thế núi, sông, đồng trũng, ruộng lầy kéo dài hơn 10 km đường đê qua các xã Tam Giang, Tam Đa (huyện Yên Phong) đến Thị Cầu (thành phố Bắc Ninh) để chặn đứng 30 vạn quân xâm lược của nhà Tống. Phòng tuyến sông Như Nguyệt cũng là nơi bài thơ “Nam quốc sơn hà” - bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam ra đời, mở màn một thời kỳ thịnh trị, tự chủ của nước Việt. (Nguồn: http://bqp.vn)
43	Hải Phòng	Hải Phòng: Là tỉnh Kết nghĩa với tỉnh Lào Cai, Ngày 12/11/1961, Hội nghị Đại biểu BCH tỉnh Đảng bộ 2 tỉnh: Kiến An (đ/c Bí thư Lê Huy là Trưởng đoàn) và Lào Cai (Đ/c bí thư kiêm Chủ tịch Hoàng Trường Minh là trưởng đoàn) đã ra Nghị quyết về việc kết nghĩa toàn diện giữa 2 tỉnh, nhấn mạnh việc vận động nhân dân Kiến An lên Lào Cai khai hoang. Sau khi hợp nhất Kiến An vào Hải Phòng. Đại hội Đảng bộ lần thứ nhất (10-14/7/1963) của thành phố đề ra nhiều quyết sách trong đó có việc tiếp tục đưa nhân dân Hải Phòng lên khai hoang tại Lào Cai. (Tờ trình số: 18/TT ngày 10/02/2021 của Hội Đồng hương Hải Phòng tỉnh Lào Cai trong đó đề nghị tỉnh Lào Cai đặt tên một tuyến đường mang tên Hải Phòng).
44	Hoàng Sa	Hoàng Sa: Quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km ² , cách Cù Lao Ré 200km, cách đảo Hải Nam 230km. Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Theo "Phủ biên tạp lục" (1775) của Lê Quý Đôn, chúa Nguyễn đã lập đội Hoàng Sa, hàng năm ra quần đảo 6 tháng để khai thác hải sản và nghiên cứu về bản đồ lộ trình. Quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam bị Trung quốc đánh chiếm năm 1974. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

45	Trường Sa	Trường Sa: Quần đảo nằm ở giữa biển Đông, gồm khoảng 100 hòn đảo và cồn, bãi, trải rộng trên một vùng biển ước chừng 18 vạn km ² , trong đó có 23 hòn đảo và cồn bãi thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước, cách Cam Ranh 250 hải lý, các thư tịch cổ đều ghi Trường Sa là lãnh thổ Việt Nam. Thời thuộc Pháp, quần đảo này thuộc tỉnh Bà Rịa. Nay là một huyện đảo của tỉnh Khánh Hòa. Đã được chép trong Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn) và Đại Nam nhất thống chí. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
46	Lam Sơn	Lam Sơn: Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (7-2-1418) và kéo dài 10 năm, kết thúc thắng lợi bằng Hội thề Đông Quan ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (10-12-1427), đem lại độc lập cho dân tộc. Thắng lợi của 10 năm kháng chiến chống quân Minh khẳng định ý chí, quyết tâm, sức mạnh và truyền thống toàn dân đánh giặc của quân dân Đại Việt được bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước, khối đoàn kết dân tộc và trí tuệ sáng tạo gắn liền với cội nguồn sâu xa của nền văn hiến dân tộc Việt Nam (Nguồn: qdnd.vn)
47	Tây Sơn	Tây Sơn (1778-1802): Do các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn sáng lập, gồm hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và chính quyền của Nguyễn Huệ năm 1778, trên bước đường phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, sau khi tiêu diệt chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng trong, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn gọi là Hoàng Đế thành (Bình Định), quản lý từ Quảng Ngãi trở vào, cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cuối năm 1786 làm triều đại Nguyễn Nhạc suy yếu. Tháng 12.1788, trước khi lên đường chống nhà Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại mới của Nguyễn Tây Sơn, thống quản vùng đất Đại Việt từ Quảng Nam trở ra Bắc, Triều đại Nguyễn Tây Sơn đánh bại quân Thanh xâm lược. Sau khi Quang Trung mất (1792) nội bộ bất hòa và bị lực lượng Nguyễn Ánh lật đổ (1802) (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)
48	Thạch Sơn	Thạch Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.
49	Trường Sơn	Trường Sơn: Dãy núi ngăn cách nước Việt Nam và nước Lào, dài gần 1000km giữa bờ biển và sông Mekong, trải dọc về phía đông, thoải về phía Tây. Có nhiều đèo quan trọng: Keo Nứa, Quy Hợp, Mụ Giạ, Lao Bảo, An Khê, Mang Giang. Đường Trường Sơn là một kỳ tích của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trường Sơn là bảo tàng sống không chỉ về địa chất học, sinh vật học và văn hóa học mà còn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Trường Sơn còn được biết đến qua những khu sinh thái, du lịch và danh lam thắng cảnh nổi tiếng. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002)
50	Cách Mạng Tháng Tám	Cách mạng tháng Tám: cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, thắng lợi vĩ đại đầu tiên của Nhân dân ta từ khi có Đảng lãnh đạo, mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Chính quyền về tay Nhân dân, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á; chấm dứt chế độ quân chủ phong kiến ở Việt Nam; kết thúc hơn 80 năm, Nhân dân ta dưới ách đô hộ của thực dân, phát xít. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân một nước độc lập, làm chủ vận mệnh của mình. Nước Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, tự do và dân chủ. Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành một Đảng cầm quyền. Từ đây, đất nước, xã hội, dân tộc và con người Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. (Nguồn: https://backan.gov.vn)

51	Phúc Tần	Bãi ngầm Phúc Tần là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở khu vực giáp với vùng biển Trường Sa (là: Ba Kè, Huyền Trân, Phúc Nguyên, Phúc Tần, Quế Đường, Tư Chính) và 1 cụm ở bãi cạn Cà Mau nằm trên vùng biển Tây Nam. Bãi ngầm Phúc Tần chìm dưới mực nước biển, độ sâu từ 5,5 m đến 20 m. Chiều dài của bãi khoảng 28 km, chiều rộng nơi rộng nhất khoảng 26 km. Việt Nam chính thức kiểm soát bãi ngầm Phúc Tần vào năm 1989. Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1687) là tên của vị chúa thứ 4 của họ Nguyễn, trị vì Đàng Trong từ năm 1648 đến năm 1687. Ông là một vị tướng có tài, từng chỉ huy các chiến thuyền của chúa Nguyễn vây đánh 3 chiếc tàu của người Hà Lan ngoài khơi cửa Eo (cửa Thuận An, Huế) vào năm 1644 làm thuyền trưởng của tàu Hà Lan tử nạn, 2 chiếc bỏ chạy, 1 chiếc va vào đá ngầm bị chìm. Tên của ông được chọn đặt cho bãi ngầm này nhằm vinh danh người có công đánh đuổi tàu nước ngoài xâm phạm lãnh hải của nước ta. (Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị (2015))
52	Bình Than	Bình Than: Là sự kiện diễn ra vào năm 1282, trên sông Đuống đổ vào sông Lục Đầu (nay là xã Đại Than, Gia Lương, Bắc Ninh); Đứng trước nguy cơ chiến tranh lần thứ 2 chống lại quân xâm lược Nguyên Mông, nhà Trần đã gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Năm 1282, vua Trần Nhân Tông tổ chức Hội nghị quân sự cấp cao gồm các Vương hầu và tướng lĩnh tại bến Bình Than để bàn kế sách chống giặc Mông - Nguyên. Đây là hội nghị quân sự vô cùng quan trọng để bàn kế sách đánh giặc, trong đó có sự kiện Trần Quốc Toản bóp nát quả cam vì uất ức không được tham dự vì tuổi còn nhỏ. (https://cand.com.vn).
53	Huyền Trân	Bãi Ngầm Huyền Trân là 1 trong 7 bãi ngầm mà Việt Nam xây dựng các cụm nhà giàn DK1 (cụm kinh tế - khoa học - dịch vụ), gồm 6 cụm ở khu vực giáp với vùng biển Trường Sa (là: Ba Kè, Huyền Trân, Phúc Nguyên, Phúc Tần, Quế Đường, Tư Chính), và 1 cụm ở bãi cạn Cà Mau nằm trên vùng biển Tây Nam. Phạm vi bãi ngầm Huyền Trân có chiều dài khoảng 28 km, chiều rộng nhất khoảng 26 km, độ sâu từ 2,5 đến 20 m. Việt Nam chính thức kiểm soát bãi ngầm Huyền Trân vào năm 1989. (Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị 2015)
54	Tân Trào	Tân Trào: Là một xã nằm trong một thung lũng nhỏ ở đông bắc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tân Trào có nhiều di tích lịch sử cách mạng quan trọng như Đình và Cây đa Tân Trào, dinh Hồng Thái, lán Nà Lừa, hang Bòng. Hồ Chí Minh về chiến khu cách mạng Tân Trào tháng 5/1945. Nơi họp Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tổng khởi nghĩa và tiếp đó họp Quốc dân Đại hội thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; nơi xuất phát đội quân giải phóng tiến về giải phóng Thái Nguyên, nông trường Tân Trào, Nhà máy chè Tân Trào. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
55	Hàm Tử	Hàm Tử: Là địa danh lịch sử nổi tiếng, nơi xảy ra trận Hàm Tử trong cuộc Kháng chiến chống quân Nguyên 1285 của quân dân Đại Việt. Cùng với các trận Tây Kết, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng Hàm Tử đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, giải phóng hoàn toàn Đại Việt

56

Xuân Viên

Xuân Viên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.

57	Đại Cồ Việt	Đại Cồ Việt: Là quốc hiệu của Việt Nam dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và đầu thời nhà Lý. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh liên kết
58	Đại Việt	Đại Việt: Là quốc hiệu của Việt Nam dưới các vương triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn. Được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054 và tồn tại đến 1804, khi Gia Long đổi thành Đại Nam. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995).
59	Lạc Việt	Lạc Việt: Một bộ phận của Bách Việt (tên gọi trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ chung nhiều tộc người khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa và không phải là Hán tộc, ở Nam sông Dương Tử, phân bố rộng rãi ở vùng là Bắc Việt Nam ngày nay và các vùng phụ cận. Người Lạc Việt sống trên đất Việt Nam là tổ tiên của người Việt và người Mường hiện đại. Mang nguồn gốc bản địa, ngôn ngữ Việt - Mường, thuộc ngữ hệ Nam Á. Người Lạc Việt đã xây dựng nên quốc gia cổ đại đầu tiên của Việt Nam là Văn Lang, sau đó cùng người Tây Âu xây dựng nên quốc gia cổ đại Âu Lạc. Là chủ nhân lớp văn hóa đầu tiên của văn minh sông Hồng, nền văn hóa Đông Sơn, đặc trưng là những chiếc trống đồng nổi tiếng và là con cháu của chủ nhân các nền văn hóa trước Đông Sơn (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
60	Vạn Xuân	Vạn Xuân: Là quốc hiệu của Việt Nam tồn tại từ năm 544 đến năm 602. Năm 544, sau khi đánh bại quân nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí xưng là Hoàng đế và đặt tên nước là Vạn Xuân. Định đô tại miền cửa sông Tô Lịch. Đã cho đúc đồng tiền riêng. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005)

61	Nam Yết	Đảo Nam Yết có hình bầu dục hơi hẹp bề ngang, dài 600 m, rộng 125 m với diện tích 0,06 km ² , nằm theo hướng đông - tây. Khi thủy triều thấp nhất, đảo cao khoảng từ 3 m - 4m so với mực nước biển. Trên đảo có nhiều loại cây phù hợp với nước lợ như mù u, bàng quả vuông, phong ba, dừa và các loại dây leo. Nước giếng trên đảo hơi lờ lợ. Trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, đảo Nam Yết đã được ngư dân Việt biết đến và họ thường xuyên đến đây đánh bắt, khai thác các nguồn lợi hải sản ở vùng biển quanh đảo. Tuy nhiên, từ thế kỷ XVIII đến nay, các chính quyền: phong kiến, thuộc Pháp, Quốc gia Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa chưa cử quân đội đến đồn trú trên đảo Nam Yết. Sau ngày 30/4/1975, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam cử quân đội ra đồn trú trên đảo Nam Yết. Ngày nay, đảo Nam Yết là một cứ điểm quân sự của Hải quân Việt Nam. Phía bắc đảo có cầu tàu, đối diện với đảo Ba Bình [(Itu Aba), đang do Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) kiểm soát], có công sự phòng thủ kiên cố. Việt Nam có kế hoạch lập một khu bảo tồn biển tại đây. Đảo Nam Yết đã được Nhà nước Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân (2004), Huân chương Chiến công hạng Nhất (1985), Huân chương Chiến công hạng Ba (2003), cùng nhiều hình thức khen thưởng khác của: Chính phủ (2000, 2014), Bộ Quốc phòng (2006, 2010, 2011, 2014), UBND tỉnh Khánh Hòa (2011)...(Nguồn: Bộ Tư lệnh Hải quân - Cục Chính trị (2015))
II TÊN ĐỊA DANH VÀ SỰ KIỆN TRONG TỈNH (Nhóm B2)		
1	Mã Tuyển 1	Mã Tuyển 1: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
2	Mã Tuyển 2	Mã Tuyển 2: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
3	5 tháng 3	Ngày 5 tháng 3 năm 1947: Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Lào Cai.
4	Công Trường 5	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
5	12 tháng 7	Ngày 12 tháng 7 năm 1907: Ngày kỉ niệm thành lập tỉnh Lào Cai.
6	20 tháng 9	Ngày 20 tháng 9 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Bắc Hà.
7	23 tháng 9	Ngày 23 tháng 9 năm 1958: Là Ngày kỉ niệm Bác Hồ lên thăm Lào Cai.
8	27 tháng 9	27 tháng 9 năm 1947: Ngày kỉ niệm thành Lập Đảng bộ huyện Văn Bàn (27/9/1947)
9	15 tháng 10	Ngày 15 tháng 10 năm 1948: Là ngày kỉ niệm thành lập Đảng bộ huyện Bảo Thắng.

10	10 tháng 10	Ngày 10 tháng 10 năm 1949: Là Ngày kỉ niệm thành lập Đảng bộ huyện Bát Xát.
11	1 tháng 11	Ngày 01 tháng 11 năm 1950: Ngày kỉ niệm giải phóng tỉnh Lào Cai.
12	11 tháng 11	Ngày 11 tháng 11 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Mường Khương.
13	16 tháng 11	Ngày 16 tháng 11 năm 1950: Là ngày kỉ niệm Giải phóng huyện Văn Bàn
14	4 tháng 11	4 tháng 11 năm 1950: Là Ngày kỉ niệm giải phóng huyện Bát Xát
15	Phố 94	Phố 94: Từ năm 1979, đội điều trị 94 trực thuộc Quân đoàn 29, quân khu 2 đóng quân tại tổ dân phố 7A cũ, nay là tổ dân phố 7. Đội điều trị 94 có nhiệm vụ tiếp nhận toàn bộ quân nhân bị thương trong chiến biên giới phía Bắc của tỉnh Lào Cai (Gồm Sư đoàn 355, Sư đoàn Pháo binh 406, Sư đoàn 174 và bộ đội biên phòng) về điều trị và hỗ trợ bệnh viện huyện Bảo Yên điều trị bệnh nhân trên địa bàn huyện. Sau chiến tranh biên giới Việt - Trung kết thúc, các đơn vị bộ đội rút về quân khu 2, năm 1989 đội điều trị 94 giải thể. Tuy nhiên đã có công sức đóng góp rất lớn cho bộ đội và nhân dân trên địa bàn huyện Bảo Yên. Ngày nay tên đội điều trị 94 vẫn in sâu trong tiếng gọi của nhân dân thị trấn Phố Ràng.
16	Đại An	Đại An: Tên đã đi vào tiềm thức nhân dân tại phường Duyên hải, thành phố Lào Cai
17	Hòa An	Hòa An: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
18	Na Ân	Na Ân: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng nùng nghĩa là khu đất ruộng không bao giờ cạn nước
19	Tân Anh	Tân Anh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
20	Thác Bạc	Thác Bạc: Là một thắng cảnh thác nước tại phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.
21	Yên Bái	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai

22	Hoa Ban	Hoa Ban: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
23	Văn Bàn	Văn Bàn: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
24	Bãi Bằng	Bãi Bằng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
25	Soi Bàu	Soi Bàu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
26	Bản Bay	Bản Bay: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng
27	Thác Bay	Thác Bay: Khu vực Thác Bay nằm trong khu rừng Lâm Sinh được bảo tồn đến nay vẫn giữ được phong cảnh và các nét thiên nhiên với tổng chiều dài từ trung tâm huyện đến thôn khu vực thác khoảng 32,7km; đã đi vào tiềm thức của nhân dân các dân tộc huyện Văn Bàn và là địa điểm đã quy hoạch phát triển du lịch sinh thái của huyện.
28	Phú Bình	Phú Bình: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
29	Thanh Bình	Thanh Bình: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
30	Yên Bình	Yên Bình: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
31	Pạc Bo	Pạc Bo: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pạc Bo- dịch theo tiếng Nùng là Đầu Nguồn
32	Thái Bo	Thái Bo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
33	Na Bủ	Na Bủ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
34	Si Ma Cai	Si Ma Cai: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
35	Bản Cái	Bản Cái: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Bản Cái" theo tiếng Mông là "Bản chợ"
36	Cửa Cải	Cửa Cải: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)
37	Lùng Cải	Lùng Cải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Lùng Cải" tiếng quan hòa gọi là "Lùng Chính"

38	Vườn Cam	Vườn Cam: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
39	Đồng Cầm	Đồng Cầm: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Đồng Cầm theo tiếng dân bản địa là Bản có rừng cầm nhiều cây to và rộng
40	Bản Cầm	Bản Cầm: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
41	Nậm Cang	Nậm Cang: là Một xã trực thuộc thị xã Sa Pa, cách Sa Pa 36km, Bản Nậm Cang là nơi sinh sống của cộng đồng người Dao Đỏ và người H'mong Đen
42	Cốc Cáng	Cốc Cáng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là gốc cây cam.
43	Sơn Cánh	Sơn Cánh: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
44	Na Cạp	Na Cạp: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương
45	Cán Cầu	Cán Cầu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cán Cầu theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Gặp nhiều khó khăn về nguồn nước
46	Lục Cầu	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai
47	Lùng Cầu	Lùng Cầu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lùng cầu theo tiếng nùng dịch là Làng Cũ
48	Nậm Cáy	Nậm Cáy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
49	Chúng Chải	Chúng Chải: Là địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hòa Chúng Chải là “Ở giữa”.
50	Cu Ty Chải	Cu Ty Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
51	Hoàng Phi Chải	Hoàng Phi Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Hoàng Phi Chải là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Thôn Khe Núi
52	Lao Chải	Lao Chải: là một trong những Bản lớn của thị xã Sa Pa, cách trung tâm Sa Pa khoảng 7km về phía Đông Nam
53	Lao Ma Chải	Lao Ma Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lao Ma Chải là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Ngựa Già
54	Lao Tô Chải	Lao Tô Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Thôn Chồn Ở (con Chồn ở)
55	Lầu Thí Chải	Lầu Thí Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lầu Thí Chải) theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Nơi có địa hình như ruộng bậc thang
56	Mào Sao Chải	Mào Sao Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là bãi ranh (đồi ranh) (theo tiếng Nùng)

57	Pao Pao Chải	Pao Pao Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pao Pao Chải theo tiếng Quan hỏa có nghĩa là Sườn Đồi
58	Sả Chải	Sả Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sả Chải là tiếng Quan hỏa có nghĩa là Thôn Dưới
59	Sảng Chải	Sảng Chải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
60	Sín Chải	Sín Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; là tiếng Quan hỏa dịch ra là Thôn Mới.
61	Sín Lùng Chải	Sín Lùng Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sín Lùng Chải là tiếng Quan hỏa có nghĩa là Thôn Mới
62	Sin Pao Chải	Sín Pao Chải: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Thôn Đồi Mới.
63	Tả Chải	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Chải" theo tiếng quan hỏa gọi là "Làng lớn"
64	Thải Giàng Chải	Thải Giàng Chải: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thải Giàng Chải là tiếng Dao có nghĩa là thôn Thôn Mặt trời
65	Suối Chăn	Suối Chăn: Là tên một dòng suối bắt nguồn chảy dài từ các xã phía tây của huyện Văn Bàn đã đi vào tiềm thức của các dân tộc huyện Văn Bàn.
66	Đăng Châu	Đăng Châu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
67	Hải Châu	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai
68	Lai Châu	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai
69	Lũng Châu	Địa danh thuộc Thị trấn Phố Lu (trong thời kỳ chống mỹ cứu nước nơi đây được là địa bàn để sơ tán Nhân dân) thuộc tổ dân phố Phú Cường hiện nay
70	Chợ Chậu	Chợ Chậu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; là Thôn có vũng, ao có nhiều ếch
71	Nậm Chảy	Nậm Chảy là xã biên giới của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Nậm Chảy là từ phiên âm của từ “Nậm Chải” (tiếng dân tộc Nùng) sang tiếng phổ thông thành “Nậm Chảy” có nghĩa là “Nước gà”; Theo già làng kể lại, suối Nậm Chảy được bắt nguồn từ ngọn núi ở thôn “Lao Chải”, quanh năm dòng nước trong xanh, khi đun sôi nước có vị ngọt, thanh mát như nước luộc gà nên người dân đặt tên suối là “Nậm Chải” nay gọi là Nậm Chảy. Như vậy tên xã Nậm Chảy được gắn liền với dòng suối “Nậm Chải”, đây là con suối cung cấp nguồn nước cho đồng bào sinh sống từ bao đời nay trên mảnh đất này và đến ngày nay dòng suối Nậm Chảy vẫn là nguồn cung cấp nước chính cho nhân dân tăng gia, sản xuất
72	Sả Lùng Chéng	Sả Lùng Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương; Sả Lùng Chéng theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Dưới Sườn Rộng

73	Sảng Lùng Chéng	Sảng Lùng Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sảng Lùng Chéng theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Trên Sườn Rồng
74	Thính Chéng	Thính Chéng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thín Chang là tiếng Nùng có nghĩa là Lều Giữa
75	Soi Chiềng	Soi Chiềng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
76	Dìn Chin	Dìn Chin: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là "Hố Muối"
77	Lồ Cồ Chin	Lồ Cồ Chin: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương
78	Cánh chín	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
79	Nhân Chính	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
80	Lùng Sán Chồ	Lùng Sán Chồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là thôn dưới chân rừng cấm.
81	Ngải Phóng Chồ	Ngải Phóng Chồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Ngải Phóng Chồ theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Nơi Ong Đậu.
82	Tả Ngải Chồ	Tả Ngải Chồ: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
83	Tòng Chú	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
84	Phìn Chur	Phìn Chur: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là đồi ranh.
85	Tả Van Chur	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Van Chur" là tiếng quan hỏa, theo tiếng Mông là "Nả háng" nghĩa là "Thung lũng rộng"
86	Cốc Chứ	Cốc Chứ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc chứ theo tiếng Nùng dịch là gốc Rừng cấm
87	Sâu Chua	Sâu Chua: Là tên một bản thuộc xã Sa Pả, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
88	Ba Chùa	Ba Chùa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
89	Kim Chung	Kim Chung: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
90	Làng Có	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
91	Na Cồ	Na Cồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà, "Na Cồ" theo tiếng Tày có nghĩa là "thôn cây cọ".

92	Coóc	Coóc: (Nậm Coóc; đôi Coóc; Bản Coóc): Đã được nêu trong cuốn lịch sử Đảng bộ huyện Văn Bàn tập 1, trang 55, 59, 115; địa danh Bản Coóc gắn với quá trình lịch sử hình thành và phát triển trung tâm huyện Văn Bàn, nay thuộc 02 tổ dân phố Coóc 1 và Coóc 2, thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Việc đặt tên nhằm giữ lại tên gọi quen thuộc, đã gắn bó, ăn sâu vào trong tiềm thức, tình cảm của các thế hệ nhân dân địa phương
93	Phố Cũ	Phố Cũ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà, Si Ma Cai
94	Giáp Cư	Giáp Cư: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Giáp Cư theo tiếng Nùng gọi là Bỏ Pả Lai
95	Làng Cung	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
96	Bắc Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)
97	Chính Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)
98	Nam Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)
99	Phú Cường	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
100	Tiến Cường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
101	Bến Đá	Bến Đá: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
102	Núi Pháo Đài	Núi Pháo đài: Có tên gọi ngày xưa là: Na Pác Chi – theo tiếng Nùng có nghĩa là Núi cấm cờ (Thực dân Pháp sang xâm lược đã dựng cột cờ tại đỉnh núi này) Đây là ngọn núi đẹp nổi tiếng tại thị trấn Mường Khương. Nơi đây gắn liền với lịch sử giữ nước của địa phương, có đền Sảng Chải được công nhận là di tích cấp tỉnh. Đây là một trong những địa điểm có tiềm năng khai thác du lịch tâm linh, thu hút đông đảo du khách đến thăm quan ở huyện Mường Khương.

103	Sơn Đạo	Sơn Đạo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
104	Na Đầy	Na Đầy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
105	Đen	Cầu Đen: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
106	Làng Đen	Làng Đen: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai
107	Sơn Đen	Sơn Đen: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
108	Đất Đền	Đất Đền: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
109	Nậm Đét	Nậm Đét: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Đét" theo tiếng Dao gọi là "Nám Đẹt" có nghĩa là "Vùng khí hậu nóng".
110	Nậm Đò	Nậm Đò: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Đò là tiếng Dao có nghĩa là thôn Thôn Cây Vầu
111	Dốc Đỏ	Dốc Đỏ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
112	Sao Đỏ	Sao Đỏ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
113	Luông Đơ	Luông Đơ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
114	Suối Đồi	Suối Đồi: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)

115	Ải Đông	Ải Đông: Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân
116	Cánh Đông	Cánh Đông: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
117	Giang Đông	Giang Đông: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
118	Hoàng Đông	Hoàng Đông: Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
119	Ngòi Đum	Ngòi Đum: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
120	Nước Đụng	Nước Đụng: Tên đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Nam Cường, thành phố Lào Cai
121	Cam Đường	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
122	Đan Đường	Đan Đường: Là địa danh cổ nhất ở Lào Cai, cách ngày nay khoảng 1400 năm. Nhà sử học Đặng Xuân Bảng đã nhắc đến địa danh này ở Lào Cai. Một số sử gia của vùng Vân Nam - Trung Quốc thế kỷ 6 - thế kỷ 9 cũng công nhận địa danh này. Đây là địa danh rất quan trọng đánh dấu địa vực cư trú của người Giao Chỉ (Việt Nam) với nước Điền (Vân Nam - Trung Quốc). (Nguồn: Sử học bị khảo – Đặng Xuân Bảng, NXB Văn hóa Thông tin, 1997).
123	Ngòi Đường	Cầu Ngòi Đường: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
124	Gốc Gạo	Gốc Gạo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân.
125	Bản Già	Bản Già: Là tên một xã vùng cao thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
126	Hồng Giang	Hồng Giang: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai

127	Châu Giàng	Châu Giàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát
128	Phìn Giàng	Phìn Giàng: Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
129	Tảo Giàng	Tảo Giàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tảo Giàng Theo tiếng Quan hỏa là: Bản nuôi nhiều Dê To
130	Đồi Gianh	Đồi Gianh: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Đồi Gianh là thôn Có nhiều cỏ Gianh
131	Xuân Giao	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
132	Cầu Gò	Cầu Gò: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
133	Bắc Hà	Bắc Hà: Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
134	Đông Hà	Đông Hà: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyên lên phường)
135	Duyên Hà	Duyên Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
136	Hồng Hà	Hồng Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
137	Sơn Hà	Sơn Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
138	Tân Hà	Tân Hà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc hà
139	Củm Hạ	Củm Hạ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai
140	Na Hạ	Na Hạ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương nghĩa huyện Mường Khương Là thôn có gốc Cây Kè (Cóc Máy Hả) sau gọi thành Na Hạ

141	Duyên Hải	Duyên Hải: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
142	Phong Hải	Phong Hải: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
143	Sơn Hải	Sơn Hải: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
144	Pom Hán	Pom Hán: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
145	Lao Hâu	Lao Hâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lao Hâu theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn (Hầu Gia) hoặc (Làng Khi)
146	Xả Hồ	Xả Hồ: Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
147	Bờ Hồ	Bờ Hồ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
148	Cán Hồ	Cán Hồ: Là tên một xã của huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
149	Đồng Hồ	Đồng Hồ: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Nam Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyên lên phường)
150	Nàn Tiểu Hồ	Nàn Tiểu Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nàn Tiểu Hồ là tiếng Quann hỏa dịch ra là thôn Suối Bé
151	Ô Quý Hồ	Ô Quý Hồ: Là tên một con đèo hiểm trở, hùng vĩ thuộc phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai nối liền hai tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu
152	Pờ Hồ	Pờ Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pờ Hồ là tiếng Quan hỏa có nghĩa là Suối trắng.
153	San Sả Hồ	San Sả Hồ: Là tên một xã thuộc Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
154	Sín Hồ	Sín Hồ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sín Hồ là tiếng Quan Hỏa có nghĩa là thôn Suối Mới.
155	Tân Hồ	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
156	Xuân Hồ	Xuân Hồ: Danh từ Xuân Hồ được kết hợp của Hồ Xuân Viên và đường Xuân Viên (Nguồn: Theo thuyết minh tại Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
157	La Hờ	La Hờ: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương

158	Kim Hoa	Kim Hoa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
159	Lê Hoa	Lê Hoa: Là địa điểm lịch sử về chiến thắng quân Minh năm 1427, niềm tự hào chung của đất nước và của nhân dân các dân tộc tỉnh Lào Cai. Trong Bình ngô đại cáo Nguyễn Trãi viết: “Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại. Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang. ...Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ. Bị ta chặn ở Lê Hoa, quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật!”. (Ngô Tất Tố dịch). (Nguồn: Lịch sử Việt Nam tập 3, NXB Khoa học Xã hội 2007)
160	Thủy Hoa	Thủy Hoa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
161	Vạn Hoa	Vạn Hòa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
162	Hung Hóa	Hung Hóa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
163	Quy Hóa	Quy Hóa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
164	Vạn Hòa	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
165	Lưu Hoàng	Lưu Hoàng: Địa danh thuộc địa phận huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xưa dưới thời nhà Nguyễn
166	Na Hối	Na Hối: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà; "Na Hối" theo tiếng Nùng nghĩa là "ruộng hạt"
167	Tân Hợp	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai

168	Lùng Húi	Lùng húi: Là tên gọi của hai thôn cũ ghép lại của huyện Mường Khương: Lầy Lùng và Lao Húi, Tên Lầy Lùng, là tiếng Nùng Dín có nghĩa là Theo Khe. Còn Lao Húi là tiếng quan hòa, có nghĩa là Tro cỏ.
169	Mường Hum	Mường Hum: Tên một xã thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
170	Phú Hùng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
171	Tân Hưng	Tân Hưng: Đời Hùng Vương Lào Cai thuộc Bộ Tân Hưng. (Sách Đại Nam Nhất Thống Chí viết: “Hưng Hóa đời Hùng Vương xưa là bộ Tân Hưng”; Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép rằng: “Hưng Hóa là bộ Tân Hưng”). Như vậy Tân Hưng là địa danh cổ nhất của tỉnh Lào Cai. Đây là một bộ tộc thời dựng nước nằm ở phía Tây Bắc. Bộ tộc này trấn giữ vùng biên giới giữa Văn Lang (Việt Nam) và Điền quốc (một quốc gia Vân Nam - Trung Quốc). Bộ tộc Tân Hưng còn có nghề đúc đồng nổi tiếng, là một trong những địa bàn trung tâm của Thục Phán An Dương Vương sau này.
172	Na Ít	Na Ít: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
173	Quy Ke	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân
174	Pạc Kha	Pạc Kha: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
175	Long Khánh	Long Khánh: Là tên một xã thuộc huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai
176	Nậm Khánh	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Khánh" theo tiếng Dao gọi là "Nằm kengz" có nghĩa là "Vương nước".
177	Gia Khâu	Gia Khâu A: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Gia Khâu A là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn nằm ở Khe núi
178	Tả Gia Khâu	Tả Gia Khâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương Tả Gia Khâu dịch ra có nghĩa là “Khe núi to”.
179	Bản Khoang	Bản Khoang: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
180	Na Khui	Na Khui: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
181	Mường Khương	Mường Khương: Là một huyện thuộc tỉnh Lào Cai; Vùng đất Mường Khương từ xưa có tên gọi Mung Khang - Dịch nghĩa là Mường Gang (Mường thép)- tên gọi theo tiếng địa phương, vùng đất thép (Trích Lịch sử đảng bộ huyện Mường Khương , tập 1, giai đoạn 1930-1954, trang 7, xuất bản tháng 10 năm 2005)
182	Hoàn Kiếm	Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai
183	Quang Kim	Quang Kim: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai

184	Thanh Kim	Thanh Kim: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
185	Vĩ Kim	Vĩ Kim: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
186	An Lạc	An Lạc: Tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
187	Hòa Lạc	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
188	Ngam Lâm	Ngam Lâm: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương, nghĩa là Khe gió.
189	Làng Lân	Làng Lân: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng
190	Phân Lân	Cầu Phân Lân: Tên đặt theo tên đã quen gọi, đi vào tiềm thức của nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai
191	Soi Lân	Soi Lân: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
192	Na Lang	Na Lang: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương là: Thôn có nhiều ruộng (Na Lãi)
193	Luồng Láo	Luồng Láo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
194	Tân Lập	Tân Lập: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
195	Âu Lâu	Âu Lâu: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
196	Tùng Lâu	Tùng Lâu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
197	Bản Lâu	Bản Lâu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
198	Sơn Lâu	Sơn Lâu: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
199	Cốc Lầy	Cốc Lầy: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, "Cốc Lầy" tiếng Dao gọi là "Chăm Lâu" có nghĩa là "Thánh Lớn"

200	Cốc Lầy	Cốc Lầy: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương là: Cây chẻ lạt
201	Nậm Léch	Nậm Léch: Cầu thuộc tuyến tỉnh lộ 151B chạy qua thị trấn Khánh Yên đi Khánh Yên Hạ, cầu bắc qua suối Nậm Léch (Khỏi Léch) thuộc tổ dân phố số 12. Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Văn Bàn, thành phố Lào Cai
202	Văng leng	VăngLeng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Văng Lêng là tiếng Nùng có nghĩa là thôn Vững Nước
203	Bắc Lệnh	Bắc Lệnh: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai
204	Cốc Lều	Cốc Lều: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
205	Bản Liên	Bản Liên: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, do địa hình tiếp giáp với các thôn của huyện, tỉnh bạn nên người dân quen gọi là Bản Liên
206	Na Lin	Na Lin: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, Na Lin theo tiếng Nùng dịch Ruộng lấy nước bằng máng
207	Gio Linh	Gio Linh: Tên các đơn vị kết nghĩa với thành phố Lào Cai
208	Nam Lô	Nam Lô: Trại Nam Lô thuộc động Sơn Yêu, châu Thủy Vĩ. Đây là địa danh nổi tiếng của Lào Cai ở vùng Phố Mới từ thứ kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Địa danh này là dấu ấn lập làng đầu tiên của người Kinh từ đầu thế kỷ 19 đến trước khi thực dân Pháp xây dựng ga Phố Mới. (Nguồn: Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX - NXB Khoa học Xã hội 1981).
209	Nghĩa Lộ	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
210	Na Lốc	Na Lốc: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na lốc theo tiếng Nùng dịch là Ruộng cạn dùng cọn nước. (dùng cọn để cầu nước lên máng để vào ruộng)
211	Tuy Lộc	Tuy Lộc: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai

212	Đồng Lợi	Đồng Lợi: Lấy theo tên của Hợp tác xã Đồng Lợi Thị xã Sa Pa trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. (Nguồn: Theo thuyết minh tại Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
213	Pha Long	Pha Long: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pha Long gốc chữ Hán là Hoa- Long dịch ra có nghĩa là RỒNG Hoa; Là địa danh được nhắc đến nhiều trong thời kỳ tiểu phi, chống pháp 1930-1954 và chiến tranh bảo vệ biên giới 1979.
214	Phú Long	Phú Long: Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
215	Tầng Loỏng	Tầng Loỏng: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
216	Phổ Lu	Phổ Lu: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
217	Máng Lù	Máng Lù: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
218	Ma Lủ	Ma Lủ: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương; Ma Lủ theo tiếng địa phương nghĩa là Đường Ngựa đi
219	Tả Lủ	Tả Lủ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tả Lủ là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Đường to.
220	Nấm Lư	Nấm Lư: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương, Nấm Lư là tiếng Nùng dín nghĩa là "Nước thuyền", từ khi khai phá lập Bản, 2 thôn Cốc Chứ - Lũng Phạc phải đi bằng bè thuyền qua lại khi mùa mưa lũ hàng năm.
221	Lự	Cầu Lự: tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
222	Nậm Lức	Nậm Lức: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm lúc" theo tiếng Tày nghĩa là "nhiều nước"
223	Mường Lum	Mường Lum: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Rừng cấm
224	Bồ Lũng	Bồ Lũng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bồ Lũng Theo tiếng Pa Dí là: Thôn có Nguồn nước To (Bồ Lũng)
225	Cùng Lũng	Cùng Lũng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là thôn nằm ở thung lũng, dưới khe núi.
226	Cốc Ly	Cốc Ly: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, năm 1952 được ủy ban hành chính tỉnh Lào Cai công nhận thành lập xã Coọc Ly viết theo tiếng Việt là Cốc Ly nghĩa là sự chia ly
227	Hạ Lý	Hạ Lý: Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
228	Na Khử Má	Na Khử Má: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng Nùng thì Na Khử Má nghĩa là Ruộng ao Ngựa.
229	Vi Mã	Vi Mã: Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân
230	Na Mạ	Na Mạ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương

231	Mác	Cầu Mác: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
232	Cốc Mạc	Cốc Mạc: Tên gọi quen thuộc của người Nùng Dín huyện Mường Khương có nghĩa là Gốc cây ăn quả.
233	Sơn Mãn	Sơn Mãn: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
234	Cầu Mây	Cầu Mây: Là một cây cầu treo nổi tiếng bắc qua dòng suối Mường Hoa chảy từ thung lũng xuống, thuộc địa phận bản Giàng Tà Chải, cách trung tâm Thị xã Sa Pa 17 Km về hướng Đông Nam.
235	Ná Méo	Ná Méo: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
236	Bình Minh	Bình Minh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
237	Hợp Minh	Hợp Minh: Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
238	Quang Minh	Quang Minh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
239	Na Mo	Na Mo: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
240	Phố Mới	Phố Mới: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
241	Trại Mới	Trại Mới: Địa danh cổ ở phía Nam Phố Mới từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Cùng với địa danh Nam Lô, địa danh này cũng là dấu ấn lập làng của người Kinh và đặc biệt đây là nơi định cư của những người lên xây dựng tuyến đường sắt Hà Lào. Đây cũng là địa danh quan trọng đầu thế kỷ 20 cho đến khi thực dân Pháp khai khẩn ra địa danh khu vực Phố Mới hiện nay. (Nguồn: Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX - NXB Khoa học Xã hội 1981).
242	Nậm Mòn	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Nậm Mòn" theo tiếng Tày nghĩa là "nguồn nước chảy ra từ cây Dâu"

243	Ải Nam	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân
244	Lầu Thí Ngại	Lầu Thí Ngại: Là tên một xã thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
245	Pạc Ngam	Pạc Ngam: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương có nghĩa là Cửa Khe.
246	Ma Ngán	Ma Ngán -Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Ma Ngán là tiếng Quan hòa, có nghĩa là Thôn Yên Ngựa
247	Suối Ngàn	Suối Ngàn: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
248	Giao Ngay	Giao Ngay: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
249	Cửa Ngòi	Cửa Ngòi: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
250	Cốc Ngù	Cốc Ngù: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương có nghĩa là Gốc Vả
251	Bảo Nhai	Bảo Nhai: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Bảo Nhai" theo tiếng Tày gọi là "Hủ Lơ" nghĩa là "đầu mãng"
252	Lão Nhai	Lão Nhai: Trước đây, Lào Cai có một phố chợ có tên là "Lão Nhai", nghĩa phố cũ. Sau này có mở thêm một phố chợ khác là Tân Nhai (Phố Mới ngày nay). Sau một thời gian dài, cách gọi Lão Nhai được gọi biến âm thành "Lao Cai". Ngày 12/7/1907, tỉnh được thành lập, tên của đô thị cũ được đặt chính thức là Lào Cai.
253	Tân Nhai	Tân Nhai: Trước đây, Lào Cai có một phố chợ có tên là "Lão Nhai", nghĩa phố cũ. Sau này có mở thêm một phố chợ khác là Tân Nhai (Phố Mới ngày nay).
254	Thống Nhất	Thống Nhất: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
255	Lùng Khẩu Nhin	Lùng Khẩu Nhin: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương; Lùng Khẩu Nhin là tiếng Nùng có nghĩa là thôn Đàn Nhị
256	Làng Nhón	Làng Nhón: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
257	Phú Nhuận	Phú Nhuận: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
258	Na Nhung	Na Nhung: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Nhung theo tiếng Nùng dịch Ruộng Cà Chua
259	Phong Niên	Phong Niên: Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
260	Thái Niên	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
261	Yên Ninh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
262	Na Nổi	Na Nổi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Nổi là tiếng Nùng dịch ra là thôn Ruộng Ít
263	Lùng Chéng Nùng	Lùng Chéng Nùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lùng Chéng Nùng theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Đầu Ròng
264	Thịnh Ồi	Thịnh Ồi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thịnh Ồi là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Lều Mĩa

265	Chiềng On	Chiềng On: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
266	Nấm Oọc	Nấm Oọc: Tên gọi của người Nùng Dín huyện Mường Khương có nghĩa là Nước đùn ra.
267	Sa Pa	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
268	Sa Pả	Sa Pả: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hỏa Sa pả nghĩa là bãi cát
269	Sử Pán	Sử Pán: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, cách trung tâm thị xã Sa Pa 17km về phía Đông
270	Nậm Pản	Nậm Pản: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Pản là tiếng Nùng có nghĩa là Nước Cây Lanh
271	Sấn Pản	Sấn Pản: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sấn Pản theo tiếng Nùng có nghĩa là Vườn cây lanh
272	Phan Xi Păng	Phan Xi Păng: Đỉnh núi trên dãy Hoàng Liên Sơn, giáp giới 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu, cao nhất Đông Dương 3143m, mây mù thường xuyên che phủ. (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).
273	Na Pao	Na Pao: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; còn có tên gọi khác là Na Pầu theo tiếng Nùng
274	Lũng Pâu	Lũng Pâu: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Lũng Pâu là tiếng Quan hỏa có nghĩa là thôn Ròng Đồi
275	Na Pên	Na Pên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng dân tộc Nùng thì Na Pên được dịch nghĩa là Bạc ruộng ở dưới chân đồi
276	Thàng Chư Pén	Thàng Chư Pén: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Thàng Chư Pén là tiếng Quan hỏa có nghĩa là thôn Cạnh Bờ Ao
277	Na Pả	Na Pả: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Pả là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Ruộng Đá
278	Dìn Phàng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một tổ dân phố, thuộc huyện Si Ma Cai
279	Nậm Phảng	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng
280	Giới Phiên	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
281	Bản phiệt	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
282	Lùng Phìn	Lùng Phìn: Tên gọi quen thuộc của người Nùng Dín huyện Mường Khương; có nghĩa là Thôn bãi bằng
283	Mào Phìn	Mào Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Mào Phìn là tiếng Quan hỏa có nghĩa là Thôn Bằng
284	Pa Cheo Phìn	Pa Cheo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pa Cheo Phìn theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Bãi Chuối
285	Páo Máo Phìn	Páo Máo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Páo Máo Phìn theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Gầu Tào
286	Sảng Lùng Phìn	Sảng Lùng Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương Sảng Lùng Phìn theo tiếng Nùng có nghĩa là Thôn Bãi bằng bên dưới

287	Sú Dí Phìn	Sú Dí Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sú Dí Phìn theo tiếng Quan hỏa dịch ra là thôn Có nhiều cây dương si
288	Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
289	Lùng Phình	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Lùng Phình" theo tiếng Nùng gọi là "Lùng Phìn" có nghĩa là "Bãi bằng"
290	Bản Phố	Bản Phố: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Phố là tiếng Quan hỏa có nghĩa là thôn Lung Chùng Núi.
291	Chu Lìn Phố	Chu Lìn Phố: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Chu Lìn Phố là tiếng Dân tộc Hmông dịch ra là thôn Có nhiều cây Vầu
292	Hoàng Thu Phố	Hoàng Thu Phố: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Si Ma Cai
293	Thải Giàng Phố	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Thải Giàng Phố" theo tiếng Mông là "Mặt Trời Mọc"
294	Tung Chung Phố	Tung Chung Phố: Tên một xã thuộc huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; Tung Chung Phố là tiếng quan hỏa dịch ra là Cây Móc
295	Đông Phôn	Đông Phôn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát
296	Tân Phong	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
297	An Phong	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
298	An Phú	An Phú: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
299	Gia Phú	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
300	Thanh Phú	Thanh Phú: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
301	Văn Phú	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
302	Long Phúc	Long Phúc: Là tên một xã thuộc huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai
303	Nguyễn Phúc	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai

304	Vạn Phúc	Vạn Phúc: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
305	Bản Phùng	Bản Phùng: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
306	Tả Chư Phùng	Tả Chư Phùng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có ý nghĩa là khu vực này có duy nhất Một cái lán to.
307	Ngọc Phước	Ngọc Phước: Năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Ngọc Phước là tên gọi cũ thuộc trung tâm Cốc Lếu - một trong ba trung tâm của Đạo quan binh 4 thuộc địa phận Lao Kay (hiện nay là thành phố Lào Cai)(Nguồn: Lịch sử tỉnh Lào Cai 1907 - 1950, Nhà xuất bản Lao Động)
308	Cốc Phương	Cốc Phương: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc Phương theo tiếng Nùng là Gốc Khế
309	Đông Quan	Đông Quan: Năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Đông Quan là tên gọi cũ thuộc trung tâm Cốc Lếu - một trong ba trung tâm của Đạo quan binh 4 thuộc địa phận Lao Kay (hiện nay là thành phố Lào Cai) (Nguồn: Lịch sử tỉnh Lào Cai 1907 - 1950, Nhà xuất bản Lao Động)
310	Gò Lều Quan	Gò Lều Quan: Nằm ở thôn Cốc Chứ, huyện Mường Khương, được nhân dân địa phương Thờ Cúng vào ngày 13 tháng 10 âm lịch hàng năm, để tưởng niệm, ghi công: Hai thủ lĩnh Họ Hoàng và Họ Vàng, được dân bản địa nơi đây tôn thờ là Quan Vàng, Quan Bạc, đã lãnh đạo dân binh tại chỗ đánh thắng quân giặc ‘Hán khăn vàng’ và đã anh dũng hy sinh để bảo vệ làng, bản đem lại sự bình yên cho nhân dân.
311	Hoa Quán	Động Hoa Quán (vùng Đồng Tuyển, Duyên Hải): Là đơn vị hành chính của Lào Cai từ đầu thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Đây là địa danh nổi tiếng ghi trong chính sử của nhà Nguyễn, nhà Lê; trong bộ "Đại Nam nhất thống chí" - Quốc sử quán triều Nguyễn và Lê Quý Đôn - Kiến văn Tiểu lục.
312	Na Quang	Na Quang: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
313	Trì Quang	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
314	Xuân Quang	Tên xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Thắng
315	Cốc Râm	Cốc Râm: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Cốc Râm theo tiếng người dân địa Phương là Gốc cây Dổi vì ngày xưa trong thôn có cây Dổi to

316	Phố Ràng	Phố Ràng: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân
317	Nà Rin	Nà Rin: là tên một hang động thuộc xã Mường Vi, huyện Bát Xát
318	Hang Ròng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một tổ dân phố, thuộc huyện Si Ma Cai
319	Nậm Rúp	Nậm Rúp: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nậm Rúp là tiếng tiếng Nùng có nghĩa là thôn Nước gộp (Gộp lại)
320	Cốc Sa	Cốc Sa: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
321	Vũ Sà	Vũ Sà: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân, có nghĩa là Con Sông lớn huyện Mường Khương
322	Nậm Sài	Nậm Sài: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
323	Cốc Sâm	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
324	An San	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
325	Lao Chải San	Lao Chải San: Là tên một thôn của xã Lao Chải, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
326	Sà San	Sà San: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương theo tiếng Quan hỏa dịch ra là Thuốc quý.
327	Tà San	Tà San: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tà San Theo tiếng dân bản địa là: Ba dòng suối nhỏ gộp lại
328	Quan Thần Sán	Quan Thần Sán: Là tên một xã của huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
329	Thải Giàng Sán	Thải Giàng Sán: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là "Thái dương sơn" tức núi mặt trời
330	Tòng Sành	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
331	Nậm Sắt	Nậm Sắt: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
332	Bãi Sậy	Bãi Sậy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên

333	Bản Sen	Bản Sen: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Sen là tiếng Nung dịch ra, có nghĩa là Bản Tiên
334	Sao Cô Sỉn	Sao Cô Sỉn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, tiếng Quan hòa, nghĩa là Rừng Thảo quả.
335	Bản Sinh	Bản Sinh: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Bản Sinh theo tiếng Nùng gọi là Bản trồng nhiều gừng (Bản sỉnh)
336	Mỏ Sinh	Mỏ Sinh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
337	Thái Sinh	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cam Đường, thành phố Lào Cai
338	Cao Sơn	Cao Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
339	Hồng Sơn	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
340	Hương Sơn	Hương Sơn: Là địa danh cổ vùng Đồng Tuyển, Bát Xát từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Động Hương Sơn là 1 trong 15 động thuộc châu Thủy Vĩ (vùng Lào Cai xưa). Đây là địa danh nổi tiếng đã ghi trong Lê Quý Đôn - Kiến văn Tiểu lục - NXB Văn hóa - Thông tin 2007.
341	Kim Sơn	Kim Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
342	Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn (vùng Nhạc Sơn, Cốc Lều, Kim Tân, Bắc Cường): Là đơn vị hành chính của Lào Cai thời vua Minh Mệnh thứ 19 (1838). Ở đây, có nghề đúc đồng, khai mỏ đồng nổi tiếng. Lạc Sơn cũng là một điểm có đồng đồng bào Kinh lên khai phá, bảo vệ biên giới từ thế kỷ 18 - 19. Địa danh Lạc Sơn còn gắn với các cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp cuối thế kỷ 19. Nguồn: Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX - NXB Khoa học Xã hội 1981
343	Nhạc Sơn	Nhạc Sơn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
344	Văn Sơn	Văn Sơn: Là tên một xã thuộc huyện Văn Bàn

345	Máo Chóa Sủ	Máo Chóa Sủ: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Máo Chóa Sủ là tiếng Quan hỏa có nghĩa là thôn Mèo Cào Cây.
346	Lùng Sui	Lùng Sui: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
347	Cầu Sum	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
348	La Hờ Súng	La Hờ Súng: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
349	Bắc Tà	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai (tên các thôn thuộc xã chuyển lên phường)
350	Pạc Tà	Pạc Tà: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là “Trên Thác”
351	Út Tà	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Cốc San, thành phố Lào Cai
352	Kim Tân	Kim Tân: Tên một phường tại thành phố Lào Cai
353	Minh Tân	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
354	Vinh Tân	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
355	La Pan Tẩn	Pa Cheo Phìn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Pa Cheo Phìn theo tiếng Quan hỏa dịch ra là "Khe Ghề đá".
356	Phẳng Tào	Phẳng Tào: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Phẳng Tào là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Bằng Phẳng
357	Trạm Tấu	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
358	An Hải Tây	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
359	Thác Tây	Thác Tây (gần Trịnh Tường - Bát Xát) chiến thắng đầu tiên của quân và dân Lào Cai chống Pháp năm 1886
360	Ma Tễn	Ma Tễn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng Quan hỏa Ma tễn nghĩa là Trạm Ngựa (Trạm dừng chân cho Người và Ngựa thồ thời Pháp thuộc)
361	Phố Tèo	Phố Tèo: Ở khu vực cửa khẩu Lào Cai có một con phố nằm dưới chân đồi Hỏa Hiệu (nơi có Đền Thượng xây dựng từ thời Lê vào năm 1680), chính quyền hồi đó lập ra để làm khu ở trọ cho những người phục dịch, dân chăn ngựa thồ... Do con phố nhỏ, lại chủ yếu là người lao động ở, nên mỗi khi có việc cần thuê ngựa, người bốc vác, những nhà buôn người Hoa thường hay tìm đến và gọi tên là “Xiao zhen” - nghĩa là phố nhỏ, thấy tên “Xiao zhen” khó gọi, nên người Pháp gọi lái đi là Phố Tèo. Cái tên Phố Tèo có lẽ ra đời từ đó. (Nguồn: trích từ bài viết tìm lại dấu ấn Phố Tèo tại webside: www.baolaocai.vn)
362	Na Thá	Na Thá: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà

363	Đông Thái	Đông Thái: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bát Xát
364	Giàn Than	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc phường Pom Hân, thành phố Lào Cai
365	Mường Than	Mường Than: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
366	Sở Than	Sở Than: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
367	Lử Thẩn	Lử Thẩn: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
368	Lùng Thẩn	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai
369	Mản Thẩn	Mản Thẩn: Là tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
370	Quan Hồ Thẩn	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, tên một xã thuộc huyện Si Ma Cai
371	Đê Chú Thàng	Đê Chú Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hòa Đê Chú Thàng nghĩa là ao lợn rừng
372	Đì Thàng	Đì Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương
373	Dìn Thàng	Dìn Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bắc Hà
374	Giàng Thàng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai
375	Lò Sừ Thàng	Lò Sừ Thàng (Khử Hối): Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là Hố vôi (Hố tôi vôi).
376	Lùng Thàng	Lùng Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
377	Ma Cai Thàng	Ma Cai Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương theo tiếng Quan hòa dịch ra là thôn Ao to)
378	Tả Thàng	Tả Thàng: Theo tiếng địa phương huyện Mường Khương nghĩa là: Một cái Ao Lớn; Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng
379	Tỉn Thàng	Tỉn Thàng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
380	Vả Thàng	Vả Thàng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Vả Thàng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Tổ Gà
381	Bảo Thắng	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
382	Lũng Thắng	Lũng Thắng: là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương
383	Tả Lũng Thắng	Tả Lũng Thắng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương

384	Hợp Thành	Hợp Thành: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
385	Kim Thành	Kim Thành: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
386	Phú Thành	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
387	Hầu Thào	Hầu Thào: Là tên một xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
388	Ngài Thầu	Ngài Thầu: Tên gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương; theo tiếng quan hỏa; nghĩa là "Đầu mỏm đá nhô ra không trung"
389	Phố Thầu	Phố Thầu: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Si Ma Cai
390	Suối Thầu	Suối Thầu: Là tên một xã của thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
391	Choán Thèn	Choán Thèn: Tên một điểm du lịch nổi tiếng của xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
392	Sín thèn	Các tuyến đường thị trấn Nông trường Phong Hải đã đi vào tiềm thức nhân dân
393	Hoáng Thèn	Hoáng Thèn: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương. Theo tiếng quan hỏa Hoáng Thèn nghĩa là Ruộng hoang
394	Tả Thèn	Tả Thèn: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Tả Thèn là tiếng Quan hỏa, có nghĩa là Ruộng to hoặc là Luộng lớn.
395	Nậm Thi	Nậm Thi: Là một dòng sông bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và tạo thành một đoạn biên giới tự nhiên giữa hai nước Trung Quốc-Việt Nam trước khi hợp lưu với sông Hồng tại cặp cửa khẩu quốc tế Lào Cai-Hà Khẩu.
396	Hưng Thịnh	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai
397	Phú Thịnh	Phú Thịnh: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
398	Tân Thịnh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai
399	Yên Thịnh	Tên các đơn vị xã phường thuộc thành phố Yên Bái kết nghĩa với xã phường thuộc thành phố Lào Cai

400	Phủ Thông	Phủ Thông: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
401	Lương Thực	Lương Thực: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
402	Củm Thượng	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai
403	Ao Tiên	Ao Tiên: Là địa danh đặc trưng của xã Dìn Chín (thuộc thôn Ngải Thầu) huyện Mường Khương đã đi vào tiềm thức của nhân dân. Ao Tiên là ao tù không có nguồn nước vào nhưng quanh năm không bao giờ cạn.
404	Mường Tiên	Mường Tiên: Địa vực suối sâu núi cao trùng điệp mát mẻ là nơi ngự của tiên thần
405	Giao Tiến	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai
406	Tân Tiến	Tân Tiến: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
407	Soi Tiên	Soi Tiên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
408	Cốc Tòng	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
409	Pạc Trà	Pạc trà: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương, theo tiếng Nùng Dín Pạc Trà có nghĩa là Cửa Đập nước chui bên trong.
410	Mù Cang Trãi	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
411	Văn Trấn	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
412	Trắng	Cầu Trắng: Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Bảo Yên
413	Thanh Trường	Tên các đơn vị kết nghĩa thuộc tỉnh, thành phố khác, kết nghĩa với các phường thuộc thành phố Lào Cai
414	Sơn Túc	Địa danh thuộc Thị trấn Phố Lu (trong thời kỳ chống mỹ cứu nước nơi đây được là địa bàn để sơ tán Nhân dân) thuộc tổ dân phố Phú Cường hiện nay

415	Tùng Tung	Tùng Tung: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
416	Sơn Tùng	Sơn Tùng: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai
417	Lồ Suối Tùng	Lồ Suối Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; theo tiếng Quan hòa có nghĩa là Hồ cát tơ thoát nước.
418	Páo Tùng	Páo Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương
419	Séo Tùng	Séo Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Séo Tùng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Có hang
420	Sừ Ma Tùng	Sừ Ma Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Sừ Ma Tùng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Hang Ngựa Thần.
421	Xà Khái Tùng	Xà Khái Tùng: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Xà Khái Tùng là tiếng Quan hòa có nghĩa là thôn Dốc Đỏ
422	Đông Tuyển	Tên quen thuộc đã đi vào tiềm thức của nhân dân, thuộc xã Đông Tuyển, thành phố Lào Cai
423	Tả Cồ Tỷ	Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương, "Tả Cồ Tỷ" theo tiếng quan hòa có nghĩa "Nương Lúa to", theo tiếng Tày có nghĩa là "Anh Em Lớn"
424	Cung Ứng	Cầu Cung Ứng: Tên gọi cũ đã đi vào tiềm thức nhân dân phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai, trước đây cầu gàn Công ty Cung ứng nên người dân gọi là cầu Cung Ứng
425	Châu Úy	Châu Úy: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân thành phố Lào Cai

426	Ngọc Uyển	Động Ngọc Uyển: thuộc châu Thủy Vĩ. Đây là địa danh cổ vùng Phố Mới , Bảo Nhai - Bắc Hà, có từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 20. Địa danh cổ này đã được nhà sử học Lê Quý Đôn, Phạm Thận Duật và các bộ chính sử triều Lê, Nguyễn ghi nhận. (Nguồn: Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX - NXB Khoa học Xã hội 1981).
427	Lùng Vai	Lùng Vai: Là tên một xã thuộc huyện Mường Khương; Lùng Vai có nghĩa là Thung lũng thả trâu
428	Na Vai	Na Vai: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Vai là tiếng Nùng dịch ra có nghĩa là thôn Ruộng Trâu
429	Choán ván	Choán ván: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân huyện Mường Khương có nghĩa là đường nhiều khúc cua, quanh co.
430	Na Vang	Na Vang: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Na Vang theo tiếng Nùng dịch ra là thôn có Ruộng tròn và lớn
431	Mường Vi	Mường Vi: Tên một xã thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
432	Hướng Vinh	Hướng Vinh: năm 1907 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 288 về việc thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, Hướng Vinh là tên gọi cũ thuộc trung tâm Cốc Lếu - một trong ba trung tâm của Đạo quan binh 4 thuộc địa phận Lao Kay,(hiện nay là thành phố Lào Cai)(Nguồn: Lịch sử tỉnh Lào Cai 1907 - 1950, Nhà xuất bản Lao Động)
433	Thủy Vỹ	Thủy Vỹ: là một địa danh cổ của Việt Nam, với tư cách là một huyện hay một châu thuộc phủ Quy Hóa trấn (tỉnh) Hưng Hóa của vương quốc Đại Việt thời nhà Trần cho đến nước Đại Nam thời nhà Nguyễn. Thủy Vỹ là địa đầu của nước Việt Nam xưa, nơi cửa ngõ trấn ải con đường từ Vân Nam Trung Quốc vào Đại Việt dọc theo sông Hồng.(Nguồn: Lịch sử tỉnh Lào Cai 1907 - 1950, Nhà xuất bản Lao Động)
434	Bát Xát	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
435	Sả Xéng	Sả Xéng: Là tên một thôn thuộc xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai
436	Bản Xèo	Bản Xèo: Tên một bản vùng cao thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
437	Nì Xi	Nì Xi: Tên gọi quen thuộc của người dân địa phương huyện Mường Khương; Nì Xi là Nhium Sings, theo tiếng Quan hòa có nghĩa là Rừng Trâu.
438	Hợp Xuân	Tên đi vào tiềm thức nhân dân địa bàn thị trấn Tầng Loỏng, huyện Bảo Thắng
439	Phú Xuân	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của người dân thuộc nông trường phú xuân xưa, hiện đã nghỉ hưu và sinh sống dọc tuyến đường

440	Bảo Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Lào Cai
441	Khánh Yên	Khánh Yên: Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân
442	Lục Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
443	Trấn yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
444	Văn Yên	Tên huyện, thị thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ
C	DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI (Nhóm C)	
1	Hòa Bình	Hòa bình: Tình trạng yên ổn không có chiến tranh, không dùng vũ lực, không để xảy ra chiến tranh.

2	Dân Chủ	Dân chủ: Là một thuật ngữ xã hội. Dân chủ là người dân tự làm chủ mình và làm chủ xã hội. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Cách mạng ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra... Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.
3	Chiến Công	Chiến công: Công lao, thành tích trong chiến đấu
4	Thành Công	Thành công: Sự thắng lợi, thành quả đạt được sau quá trình nỗ lực, cố gắng.
5	Tự Do	Tự do: Là trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lý trong các hoạt động chính trị - xã hội.
6	Văn Hiến	Văn hiến: Truyền thống văn hóa lâu đời, có nhiều nhân tài.
7	Trung Hiếu	Trung hiếu: Là một thuật ngữ xã hội. Trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất quan trọng nhất trong chuẩn mực chung của đạo đức Cách mạng Việt Nam.
8	Đoàn Kết	Đoàn kết: Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.
9	Độc Lập	Độc lập: Là quyền bất khả xâm phạm của một đất nước, một quốc gia bởi chính người dân sinh sống ở đó, có nghĩa là có chủ quyền tối cao. Khái niệm “Độc lập” có ý nghĩa tương phản với “Nô dịch” (sự khuất phục).
10	Văn Minh	Văn minh: Nền văn hóa có đặc trưng riêng, tiêu biểu cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại
11	Hữu Nghị	Hữu nghị: Thân thiện, có tính chất bạn bè (thường nói về quan hệ giữa các nước các khẩu hiệu nước). Hơn 70 năm qua, Đảng ta luôn coi trọng việc xây dựng tình đoàn kết hữu nghị giữa nước ta với các nước trên thế giới, mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ Tổ quốc.
12	Công Nhân	Công nhân: Người lao động chân tay làm việc ăn lương, trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường, v.v.
13	Thống Nhất	Thống nhất: Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước và dân tộc ta, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giang sơn thu về một mối, cả nước cùng đi lên xây dựng CNXH theo con đường cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn cho toàn dân tộc

14	Thanh Niên	Thanh niên: Người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành. Là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước.
15	Giải Phóng	Giải phóng: Là làm cho được tự do, thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc; là thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng.
16	Hạnh Phúc	Hạnh phúc: Trạng thái của lòng người được thỏa mãn hoàn toàn theo ý muốn
17	Vinh Quang	Vinh quang: Có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng.
18	Đông Sơn	Đông Sơn: là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam, tên nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích và hàng nghìn hiện vật, trong đó có cổ vật, bảo vật quốc gia được sưu tầm và lưu giữ tại Bảo tàng Lào Cai. Đặc biệt có thể kể đến như: Trống đồng (trong 20 trống được phát hiện có 02 trống là Pha Long và Gia Phú được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật Quốc gia), chuông đồng, gương đồng, mũi lao đồng, trang sức đồng, vũ khí đồng... Đây là minh chứng lịch sử nền văn hóa có từ lâu đời tại vùng đất cổ Lào Cai xưa.
19	Đồng Tâm	Đồng tâm: Chung một lòng, chung một ý chí.
20	Chiến Thắng	Chiến thắng: Thắng lợi giành được trong chiến đấu, chiến tranh. Dân tộc Việt Nam ta trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ đã giành được chiến thắng vẻ vang trước kẻ thù xâm lược góp phần giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước.

21	Son Vi	Son Vi: là một nền văn hóa cổ ở Việt Nam vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ cách ngày nay khoảng 30 ngàn đến 11 ngàn năm. Đây là nền văn hóa kế trước văn hóa Hòa Bình. Son Vi là tên một xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ của nền văn hóa này. Đến năm 2022 đã có khoảng 160 địa điểm thuộc nền văn hóa Son Vi đã được phát hiện trong đó có Lào Cai, những di chỉ như: Ngòi Nhù, Suối Trát, Xuân Giao dọc theo dải sông Hồng của địa phận Lào Cai là nơi phát hiện và tìm thấy nhiều hiện vật bằng đá, trang sức đá đạt đến đỉnh cao của nền văn hóa Son Vi. Đây chính là minh chứng cho lịch sử nền văn hóa có từ lâu đời tại vùng đất cổ Lào Cai xưa.
D TÊN DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH (Nhóm D)		
1	Đền Tân An	Đền Tân An: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Cô Tân An, Đền Cô xã Tân An huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 3743/QĐ- BVHTTDL, ngày 28/10/2016 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Đền Đồng Ân	Đền Đồng Ân: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Đồng Ân, tại Thôn Quyết Tâm, xã Thái Niên thuộc huyện Bảo Thắng, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4516/ QĐ- UBND, ngày 16/12/2016.
3	Đền Cô Ba	Đền Cô Ba: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Cô Ba, tại Thôn Làng Đền xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1515/QĐ- UBND, ngày 24/5/2018.
4	Đền Ngòi Bo	Đền Ngòi Bo: Di tích lịch sử - văn hóa đền Ngòi Bo, tại phường Thống Nhất, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/12/2016
5	Đền Cấm	Đền Cấm: Di tích lịch sử - văn hóa đền Cấm, tại phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp Quốc Gia tại Quyết định số 54/QĐ-BVHTT ngày 27/12/2001
6	Đồn Khau Co	Khau Co: Là địa điểm chiến thắng thực dân Pháp tại đồn Khau Co, thuộc xã Nậm Xé huyện Văn Bàn đã được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh tỉnh tại Quyết định số 5021/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
7	Đền Hai Cô	Đền Hai Cô: Di tích lịch sử - văn hóa đền Hai Cô, tại thôn Kim Quang, xã Kim Sơn huyện Bảo Yên, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018.
8	Bãi Đá Cổ	Là di tích nổi tiếng ở Sa Pa. Tháng 10/1994 Bộ Văn hóa Thông tin công nhận bãi đá cổ Sa Pa là di tích lịch sử cấp quốc gia Việt Nam.
9	Núi Ba Mẹ Con	Núi Ba Mẹ Con: Là tên dãy núi cao nằm ở Trung tâm thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Theo truyền thuyết có một đôi vợ chồng sinh hạ được 2 người con, một gái một trai, đang sống trong hạnh phúc nhưng thời thế loạn lạc người chồng bị bắt đi phu, đi lính cho nhà vua nhiều năm không có tin tức gì. Ngày ngày vợ cùng 2 con nhỏ lên núi ngóng chồng nhưng không biết rằng người chồng đã chết nơi chiến trường không bao giờ trở về nữa. Ba mẹ con ngóng chờ mãi, mòn mỏi trong nhớ thương rồi chết đứng ở trên núi. Núi Ba mẹ con có tên từ đó (Năm 2019 Núi ba mẹ con được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt và triển khai xây dựng khu quần thể tâm linh Chùa Linh Sơn, hứa hẹn sẽ là khu du lịch tâm linh hấp dẫn của huyện Bắc Hà, tên phố "núi ba mẹ con" để khắc ghi lòng thủy chung son sắt của người phụ nữ chờ chồng đi chiến đấu).
10	Nhà Thờ Đá	Nhà thờ Đá Sa Pa được xây dựng từ năm 1895 được coi là một dấu ấn kiến trúc cổ toàn vẹn nhất của người Pháp còn sót lại. Nhà thờ đã được tôn tạo và bảo tồn, trở thành một hình ảnh không thể thiếu khi nhắc đến Sa Pa. Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân dân

11	Hoa Đào	Loài hoa đặc trưng của núi rừng Tây Bắc nói chung và Sa Pa, Lào Cai nói riêng. Biểu tượng cho vẻ đẹp trong sáng, thuần khiết và thủy chung, mỗi khi hoa đào nở ta thấy như bừng tỉnh sau một giấc ngủ đông dài
12	Gạ Ma Do	Gạ Ma Do: Là nghi lễ tiêu biểu của dân tộc Hà Nhì, được xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại quyết định số 3465/QĐ-BVHTTDL ngày 13/10/2015 của Bộ văn hoá, thể thao và Du lịch.
13	Trung Đô	Trung Đô: Là Di tích lịch sử - văn hóa Đền Trung Đô, tại Thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 71/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 22/8/2008 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
14	Nghĩa Đô	Nghĩa Đô: Là phế tích đền Nghĩa Đô tại xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên, được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 4634/QĐ- UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.
15	Soi Cờ-Soi Giá	Khu căn cứ Soi Cờ-Soi Giá: DTLSCM Khu căn cứ Soi Cờ-Soi Giá, tại Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1757/QĐ-UBND, ngày 24/7/2007. Là địa danh thuộc xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng. Trong giai đoạn 1947-1945, Soi Cờ - Soi Giá đã gây dựng phong trào cách mạng dân tộc được đẩy lên cao mạnh mẽ, các đội du kích đã phá hủy và tiêu diệt nhiều giặc Pháp, 14 chiến sĩ của ta đã hi sinh trong cuộc chiến này.
16	Quốc Tử Giám	Quốc Tử Giám: Còn gọi là Văn Miếu, di tích lịch sử ở phía nam kinh thành Thăng Long xưa, trường học cao cấp đầu tiên ở Việt Nam. Được xây vào thời Lý (1070), là nơi thờ các thánh hiền đạo nho, sau này xây thêm nhà QTG là nơi học cho các hoàng tử và con em quý tộc. Từ 1253, vua Trần Thánh Tông mở rộng QTG thu nhận cả học trò giỏi thuộc các tầng lớp nhân dân. Quốc Tử Giám là nơi đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002)
17	Hương Giang	Hương Giang: Tên gọi khác của Sông Hương. chảy qua thành phố Huế, do các sông Tả Trạch, Hữu Trạch hợp thành. Dòng chính là sông Tả Trạch bắt nguồn từ vùng núi Bạch Mã cao 900 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc, quặt ra hướng đông, đổ ra Biển Đông ở cửa Thuận An. Dài 104 km. Diện tích lưu vực 2. 830 km ² , cao trung bình 330 m, độ dốc trung bình 28,5%. Có 26 phụ lưu dài từ 10 km trở lên, mật độ sông suối 0,6 km/km ² . Tổng lượng nước 4,04 km ³ , tương ứng với môđun dòng chảy năm 38 - 55 l/s. km ² . Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm 62% lượng nước cả năm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003)
18	Đền Bảo Hà	Đền Bảo Hà: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Bảo Hà tại xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 3457/QĐ-VH ngày 05/11/1997 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
19	Đền Trấn Hà	Đền Trấn Hà: Là phế tích lịch sử - văn hóa tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Lào Cai
20	Tây Hồ	Tây Hồ: Là Hồ ở phía Tây Bắc Hà Nội, rộng 500 ha, đường vòng quanh hồ dài 17 km, vốn là một đoạn Sông Hồng cũ còn sót lại sau khi đổi dòng. Thời Lý- Trần các vua chúa lập nhiều cung điện quanh hồ làm nơi giải trí. Đồi Lê Tương Dực (thế kỷ 16,) cho xây cửu trùng đài, một đài cao 9 tầng, bệ ngọc, mái vàng. Năm 1515 Lê Tương Dực bị giết, đài bị phá. Đồi Lê Trung Hưng do đắp đê Cổ Ngự nay là đường Thanh Niên mà tách một phần thành Hồ Trúc Bạch. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)

21	Mường Hoa	Mường Hoa: Thung lũng Mường Hoa thuộc huyện Sa Pa, Lào Cai. Thung lũng Mường Hoa nổi tiếng với bãi đá cổ Sa Pa kỳ bí, suối Mường Hoa uốn lượn và hấp dẫn du khách bởi con đường đi bộ khám phá cuộc sống bản địa. Con đường đi bộ này đã được Tạp chí du lịch uy tín thế giới Lonely Planet giới thiệu là một trong 10 địa điểm tuyệt vời nhất thế giới cho môn du lịch đi bộ. Thung lũng suối Mường Hoa có 2 di tích là khu chạm khắc đá cổ và danh thắng ruộng bậc thang đã được công nhận di tích cấp quốc gia. Trên địa bàn thung lũng Mường Hoa còn có 3 di sản phi vật thể nổi tiếng được xếp hạng di sản cấp quốc gia là hội Gioóng Pooc- người Giáy, Lễ Pút Tồng- người Dao, Hát then- người Tày và chạm khắc bạc của người Mông. Như vậy địa danh Mường Hoa là 1 trong những địa danh văn hóa nổi tiếng nhất Lào Cai.
22	Đền Ken	Đền Ken: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Ken, tại Xã Chiềng Ken, Huyện Văn Bàn, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3299/QĐ-UBND, ngày 16/11/2006.
23	Đền Long Khánh	Đền Long Khánh: Di tích lịch sử - văn hóa đền Long Khánh, tại Bản 6 xã Long Khánh huyện Bảo Yên, Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1692/QĐ- UBND, ngày 06/6/2018.
24	Phúc Khánh	Phúc Khánh: Nằm trong quần thể thành cổ Nghị Lang tại thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 51/2001/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2001 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
25	Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm: Là Hồ ở trong khu vực quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hồ dài 700 m, rộng 250 m, xung quanh có vườn hoa, cây cảnh và nhiều di tích lịch sử văn hóa. vốn là một đoạn Sông Hồng cũ còn sót lại sau khi đò dòng. Hồ gắn với truyền thuyết vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) trả gươm báu cho rùa thần sau khi cuộc kháng chiến quân Minh thắng lợi. Hồ có nhiều quần thể kiến trúc, mỹ thuật, văn học, có nhiều rùa lớn tuổi thọ hàng trăm năm. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
26	Khoi Kìm	Khoi Kìm: Là nghi lễ tiêu biểu của dân tộc Dao, được xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại quyết định số 3465/QĐ-BVHTTDL ngày 13/10/2015 của Bộ văn hoá, thể thao và Du lịch.
27	Gia Lan	Gia Lan: Cách đây 70 năm, nơi đây đã được quân du kích địa phương chọn làm căn cứ để phát triển lực lượng và tổ chức các hoạt động quấy rối, tiêu hao sinh lực quân Pháp ở các đồn quan binh trên địa bàn. khu căn cứ du kích Gia Lan đã được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh Lào Cai
28	Nghị Lang	Nghị Lang: Là phế tích lịch sử thành cổ Nghị Lang tại thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 51/2001/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2001 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
29	Chi Lăng	Chi Lăng: Ai Chi Lăng thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, trên Quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn theo hướng Đông Bắc từ Trung châu Bắc Bộ. Khu di tích lịch sử Chi Lăng nằm trong vùng ải Chi Lăng bao gồm 52 điểm, kéo dài gần 20km, phần lớn thuộc hai xã Chi Lăng và Quang Lang liên quan sự kiện mùa thu năm 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng đem hơn 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa Pha Lũy, các tướng Lê Sát, Lê Thu đem 1 vạn quân tinh nhuệ, voi, bí mật mai phục lừa địch, Giặc thua to, chém được Liễu Thăng và hơn 1 vạn quân giặc bị. Khu di tích lịch sử Chi Lăng đã được Bộ VHTTDL xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia từ năm 1962 (Nguồn: Từ điển địa danh lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin Hà Nội - 2002).

30	Hoàng Liên	Hoàng Liên: Là tên dãy núi trải dài khoảng 180 km theo hướng Tây Bắc - Đông Nam giữa hai tỉnh Lào Cai - Lai Châu và kéo dài đến tận phía tây tỉnh Yên Bái. Dãy núi Hoàng Liên (Sa Pa) và Vườn Quốc gia Hoàng Liên (Sa Pa) được đánh giá là một trung tâm đa dạng sinh học vào bậc nhất Việt Nam và vùng Đông Dương. Do nơi đây có nhiều nguồn gen quý hiếm của hệ sinh vật tiểu vùng á nhiệt đới, nên từ giữa năm 2006, Ban Thư ký Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã chính thức công nhận Vườn Quốc gia Hoàng Liên (Sa Pa) là Vườn Di sản ASEAN Hoàng Liên. Vườn Quốc gia Hoàng Liên (Sa Pa) cũng được trang thông tin điện tử nổi tiếng National Geographic (Mỹ) bình chọn là 1 trong những điểm đáng đi du lịch nhất năm 2019.
31	Chùa Cam Lộ	Chùa Cam Lộ: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Đồi Cô - Chùa Cam Lộ, tại Làng Chiềng, P.Bình Minh TP Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 905/QĐ-UBND, ngày 27/6/2005.
32	Cổ Loa	Cổ Loa: Di tích kiến trúc lịch sử, kinh đô nước Âu Lạc thời An Dương Vương, nay thuộc xã Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995)
33	Hạ Long	Hạ Long: Là Vịnh nổi tiếng nằm ở phía Nam thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, diện tích khoảng 85km ² , độ sâu trung bình từ 9-13m, sâu nhất là 19m. Trong Vịnh có 775 hòn đảo nhỏ. Tháng 12 năm 1994, Ủy ban Di sản Thế giới của UNESCO đã công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên Thế giới. Tháng 11 năm 2000, lại công nhận bổ sung những giá trị nổi bật toàn cầu về địa chất. (Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002)
34	Thiên Long	Động Thiên Long: Di tích danh thắng Động Thiên Long, tại Xã tá Van Chư, huyện Bắc Hà, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 3579/QĐ-BVHTTDL, ngày 18/10/2013 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
35	Làng Lùc	Làng Lùc: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Làng Lùc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, Lào Cai, được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh tại Quyết định số 1948/QĐ- UBND, ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Lào Cai.
36	Na Măng	Động Na Măng: Danh lam thắng cảnh động Na Măng, tại Xã Pha Long, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 426/QĐ-BVHTTDL, ngày 29/1/2019 của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.
37	Đền Mẫu	Đền mẫu: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Mẫu, tại Phường Lào Cai, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 325/QĐ-BVHTTDL, ngày 26/01/2011.
38	Hồ Mắt Ngọc	Là tên địa danh quen gọi đã đi vào tiềm thức nhân thị xã Sa Pa
39	Thác Đầu Nhuan	Thác Đầu Nhuan: Di tích cấp tỉnh của Bảo Thắng (dự thảo của tỉnh chưa có)

40	Pavie	Pavie: Là con đường đá cổ kết nối từ xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai sang xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu
41	Động Tả Phìn	Động Tả Phìn là động trong khối núi ở thôn Sa Xéng xã Tả Phìn thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Động thuộc dạng karst ở sườn đông nam khối núi đá vôi cao 1792m thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. Cửa hang cao 5m, rộng 3m, có lối đi xuyên xuống đất sâu 30 m, có chỗ có vòm cao 8m, với nhiều thạch nhũ có hình thù khác lạ. Động Tả Phìn được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là di tích quốc gia tại Quyết định số 5388/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2017.
42	Đền Hàng Phố	Trước kia khu vực này là nơi có rất đông người bày hàng để buôn bán, nên nơi đây tạo thành một phố sầm uất của Sa Pa nên người dân Sa Pa gọi tên nơi này là Hàng Phố. Vì vậy khi đền mới được xây dựng thì người ta lấy tên là ‘Đền Hàng Phố’. Nơi này trước kia có tên là Phố Khách hay còn gọi là phố An Nam.
43	Điện Biên Phủ	Điện Biên Phủ: Là trận đánh lớn nhất trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, diễn ra tại lòng chảo Mường Thanh, châu Điện Biên (nay là thành phố Điện Biên Phủ tỉnh Điện Biên) giữa quân đội Pháp và Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đây là chiến thắng quân sự lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 của Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam, giải phóng hoàn toàn một nửa đất nước, mở đầu thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, góp phần thúc đẩy quá trình tan rã từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Với ý nghĩa và tầm vóc đặc biệt, di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt năm 2009 (Nguồn: http://dsvh.gov.vn).
44	Lũng Pô	Lũng Pô: là tên một dòng suối của huyện Bát Xát, chia đường phân thủy hai nước Việt - Trung. Suối Lũng Pô chảy ra gặp sông Hồng ở cột mốc 92, là điểm đầu tiên của con sông Hồng chảy vào đất Việt.
45	Đền Quan	Đền Quan: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Quan, tại Tổ 33, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4780/QĐ-UBND, ngày 28/12/2015.
46	Dương Quỳ	Dương Quỳ: Là tên của một xã thuộc huyện Văn Bàn đồng thời là Địa điểm chiến thắng giặc pháp tại đồn Dương Quỳ - Xã Dương quỳ; đã được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh tỉnh tại Quyết định 1348/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc xếp hạng di tích lịch sử -văn hóa cấp tỉnh “Địa điểm chiến thắng Đồn Dương Quỳ”
47	Đỗ Quyên	Tên loài hoa được mệnh danh là nữ hoàng của núi rừng Tây Bắc. Khi nhắc đến tuyến phố Đỗ Quyên là chúng ta nhớ đến rừng hoa rực rỡ đa sắc màu trên nóc nhà Đông Dương
48	Hàm Rồng	Hàm Rồng: Di tích danh thắng Động Hàm Rồng, tại Xã Tung Trung Phố, Mường Khương, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 15/QĐ-BVHTT ngày 14/4/2003 của Bộ Văn hóa - Thông tin; Di tích Thắng cảnh Núi Hàm Rồng, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 34/QĐ-BVHTT ngày 22/8/2005 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
49	Ky Quan San	Ky Quan San: Nằm ở ranh giới giữa hai huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai và huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu. Với độ cao 3.046m, đây là đỉnh núi cao thứ 4 tại Việt Nam
50	Nhiu cở San	Nhiu Cở San: là một đỉnh núi cao nằm ở xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Đây là ngọn núi cao thứ 9 của Việt Nam, cao 2.965m so với mực nước biển
51	Thiên Sinh	Thiên Sinh: (hoặc Tiên Sinh) là khe nước ngầm thuộc xã Y Tý, xưa có cầu đá bắc ngang nối sang đất bạn Trung Quốc

52	Bắc Sơn	Bắc Sơn: Khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn có giá trị lịch sử tiêu biểu, quan trọng trong hệ thống các di tích lịch sử quân sự cách mạng Việt Nam, ghi dấu hàng loạt những sự kiện có ý nghĩa đặc biệt, như: Quá trình tiếp thu đường lối cách mạng và sự ra đời của Chi bộ Đảng đầu tiên ở Bắc Sơn (1930 - 1936); Phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ và sự thành lập Đảng bộ huyện Bắc Sơn (1936 - 1939); Khởi nghĩa Bắc Sơn (27/9/1940) - khởi đầu cao trào đấu tranh cách mạng trong cả nước; Sự thành lập khu căn cứ du kích Bắc Sơn (16/10/1940); Thành lập Mặt trận Việt Minh xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa (1941 - 1945); Sự ra đời của Đội Cứu Quốc quân Bắc Sơn tại căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai (tháng 2/1941); Cao trào kháng Nhật cứu nước và cuộc khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945. Di tích gồm 12 điểm, đã được xếp hạng di tích quốc gia năm 1992 (Nguồn: dsvh.gov.vn)
53	Đền Mẫu Sơn	Đền Mẫu Sơn là tên được xuất hiện từ lâu và khá phổ biến với các tước hiệu như Vương Mẫu, Quốc Mẫu, Thánh Mẫu,... Qua các nguồn thư tịch đã ghi chép và một số lời kể của các cụ trong các cuộc khảo sát điền dã, sưu tầm tư liệu trong tỉnh và ở Sa Pa chúng ta thấy rằng : Đền Mẫu Sơn Sa Pa cũng giống như rất nhiều Đền ở trong tỉnh và kể cả trên cả nước, Công chúa Liễu Hạnh được phong Thánh Mẫu. Để tôn vinh muôn đời nhiều nơi đã lập đền thờ phụng. Đền Mẫu Sơn ở SaPa được lập và tôn chỉ mục đích như ý muốn của muôn làng, trang trọng, tôn nghiêm và linh thiêng... Thờ Mẹ của muôn người.
54	Mã Yên Sơn	Mã Yên Sơn: Là một con đèo cao, ngoằn ngoèo hiểm trở nhất nhì ở Lào Cai. Với phong cảnh núi non hùng vĩ, đèo Mã Yên Sơn đã thu hút rất nhiều nhà văn, nhà thơ và nhiếp ảnh gia đến đây sáng tác và thu hút khách du lịch đến thăm quan. Đây cũng là địa điểm phục kích đánh tan quân Pháp, tiêu trừ thổ phỉ năm 1949-1951.
55	Mẫu Sơn	Đền Mẫu Sơn: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Mẫu Sơn, tại Tổ 4 Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 905/QĐ-UBND, ngày 27/6/2005.
56	Ngũ Chỉ Sơn	Ngũ Chỉ Sơn: Là tên của một dãy núi tọa lạc ở xã Tả Giàng Phình, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai bao gồm 5 ngọn núi chính, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Với độ cao hơn 3.000m Ngũ Chỉ Sơn (núi Năm Ngón Tay) xếp thứ nhì về độ cao, chỉ đứng sau đỉnh Fansipan hùng vĩ. Ngũ Chỉ Sơn được mệnh danh là dãy núi đẹp nhất vùng Tây Bắc.
57	Lảo Thẩn	Lảo Thẩn: được biết đến là nóc nhà của Y Tý nằm trên độ cao 2.862m, thuộc địa phận xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
58	Ruộng Bạc Thang	Danh lam thắng cảnh ruộng bạc thang Sa Pa thuộc các xã Lao Chải, Tả Van và Hầu Thào, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 3578/QĐ-BVHTTDL ngày 18/10/2013.
59	Đền Mẫu Thượng	Đền Mẫu Thượng: thờ Công chúa Liễu Hạnh - một trong 4 vị tứ bất tử được nhân dân tôn vinh theo quan niệm của người Việt Nam. Ngày trước, đền có tên là đền Máy cưa, vì nằm gần một xưởng máy cưa lớn của người Pháp. Do được xây dựng từ thời Pháp thuộc nên khu di tích bị hư hỏng nhiều. Năm 2002 ban quản lý nhà đền đã tu sửa lại để phục vụ nhu cầu tâm linh của người dân. Đền Mẫu Thượng là một trong 3 ngôi đền nổi tiếng và là khu di tích lịch sử - văn hóa quan trọng của Sa Pa. Di tích lịch sử - văn hóa Đền Mẫu Thượng, tại Tổ 11 Thị trấn Sa Pa, H. Sa Pa, được công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 905/QĐ-UBND, ngày 27/6/2005.

60	Đền Thượng	Đền Thượng: Di tích lịch sử - văn hóa Đền Thượng tại Phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, được công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 1460/QĐ-VH ngày 28/6/1996 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
61	Cô Tiên	Cô Tiên: Là tên một dãy núi đẹp nổi tiếng thuộc huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Tương truyền, có một nàng tiên xuống hạ giới du xuân, tới nơi đây thấy cảnh đẹp lạ thường, nên nặng lòng ở lại, vì vậy núi này được gọi là núi Cô Tiên. Đứng trên đỉnh Cô Tiên có thể thưởng ngoạn phong cảnh hữu tình với những nét đẹp văn hoá truyền thống độc đáo của người vùng cao và cảnh quan thiên nhiên kỳ thú. Đây là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng, thu hút đông đảo du khách đến thăm quan ở huyện vùng cao Bắc Hà.
62	Violet	Tên gọi đã đi vào tiềm thức của nhân dân; con đường gắn với tên trang trại hoa từ thời Pháp thuộc tại thị xã Sa Pa

Ghi chú

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND
tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 35/QĐ.UB ngày 26/01/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai):
Nguyễn Huệ.

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai): Quang Trung.

- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai): Quang Trung.

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
-Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thị trấn Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 244/QĐ.UB).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
-Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của
UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết
định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của
UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết
số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của
UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 878/2005/QĐ-UBND).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 244/QĐ.UB)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

- Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND
tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ.UB ngày 5/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại QĐ 204/QĐ-UB).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai; Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 32/2013/NQ-HĐND).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào
Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ.UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 32/2013/NQ-HĐND).
Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Ràng, Huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).- Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND
tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số:
36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của
UBND tỉnh Lào Cai

Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai
(Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày
08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số:
878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của
UBND tỉnh Lào Cai

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 255/QĐ-UB)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

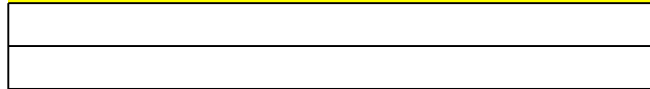
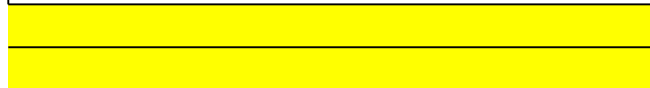
Đã đặt:
- Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)



<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: Sân vận động Apatít tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB)



Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>
<p>Đã đặt: Tên công trình công cộng: Cầu Đại An tại phường Duyên hải, thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>

<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt - Tên công trình công cộng: + Sân vận động huyện Văn Bàn; + Bến xe khách Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 204/QĐ-UB).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).



<p>Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã Đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: Cầu Bắc Cường tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: - Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: - Tên công trình công cộng: cầu Đen đặt tại huyện Bảo Yên (Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>- Tên công trình công cộng: Cầu Làng Đen tại xã Đồng Tuyển thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: - Tên công trình công cộng: Cầu Suối Đôi tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>



<p>Đã đặt:</p> <p>- Tên công trình công cộng: cầu Giang Đông tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt:</p> <p>- Tên công trình công cộng: Cầu Nước Đựng tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt:</p> <p>- Tên công trình công cộng: cầu Ngòi Đường tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>



<p>Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>
<p> </p>
<p> </p>
<p>Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai). - Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>
<p> </p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>
<p> </p>

Đã đặt:

- Tên đường: đường Duyên Hải tại thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Tên công trình công cộng: Cầu Duyên Hải tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên phố: Phố Thủy Hoa tại thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Tên công trình công cộng: Công viên Thủy Hoa tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai; Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 204/QĐ-UB).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>
<p> </p>
<p>Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p> </p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Tên công trình công cộng: cầu Phân Lân tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: cầu Nậm Léch tại thị trấn Khánh Yên, huyện Văn bản (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: cầu Bắc Lệnh tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên phố: phố Cốc Lếu tại thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Tên công trình công cộng: Cầu Cốc Lếu tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Tên công trình công cộng: cầu Lự
đặt tại huyện Bảo Yên (Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

<p>Đã đặt: - Tên công trình công cộng: cầu Mác đặt tại huyện Bảo Yên (Quyết định số 2376/QĐ- UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 35/QĐ.UB ngày 26/01/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã Đặt: - Tên phố: Phố Mới tại thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai). - Tên công trình công cộng: Cầu Phố Mới tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ- HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)</p>

Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại quyết định 204/QĐ-UB).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai: Tên đã đặt cho 1 phố đợt 1, do thay đổi QH không có phố này).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
<ul style="list-style-type: none"> - Đặt tên cho đường: đường Nhạc Sơn tại thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai). - Đặt tên cho công trình công cộng: Công viên Nhạc Sơn tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: - Tên công trình công cộng: Sân vận động Kim Tân tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã Đặt: Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 24/9/1998 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai; Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND).

<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định 255/QĐ-UB).</p>
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: - Tên công trình công cộng: cầu Trắng đặt tại huyện Bảo Yên (Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)</p>

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên phố: Phố Tùng Tung tại thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai - Tên công trình công cộng: Cầu Tùng Tung tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 204/QĐ-UB)</p>
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: cầu Cung Ứng tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai</p>

Đã Đặt:
- Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số:
731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh
Lào Cai).
- Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai).

- Đặt tên cho công trình công cộng: Công viên
Thủy Vỹ tại thành phố Lào Cai (Nghị quyết số:
32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của
HĐND tỉnh Lào Cai)

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình công cộng: + Nhà văn hóa huyện Bảo Yên tại huyện Bảo Yên + Sân Quảng trường huyện Bảo Yên + Sân vận động huyện Bảo Yên <p>(Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)</p>
<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên phố: phố Khánh Yên tại Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 204/QĐ-UB). - Tên đường: đường Khánh Yên tại thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Tên công trình công cộng: hồ Khánh Yên tại thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai)
<p>Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 255/QĐ-UB ngày 05/12/1996 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà (Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương (Quyết định số: 3006/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai).
- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt:
- Tên công trình công cộng: cầu Hạnh Phúc tại huyện Bảo Yên (Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà (Nghị quyết số: 35/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai).



Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai).

<p>Đã đặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).</p>
<p>Đã đặt: Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (Quyết định số: 2376/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Lào Cai).</p>

Đã đặt:

- Thành phố Lào Cai (Quyết định số: 204/QĐ-UB ngày 27/9/1993 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số: 878/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Lào Cai: Kéo dài theo tên đã đặt tại Quyết định số: 204/QĐ-UB)

- Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn (Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát (Nghị quyết số: 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai).

- Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).
Đã đặt: - Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai). - Thị xã Sa Pa (Quyết định số: 325/QĐ.UB ngày 08/8/2002 của UBND tỉnh Lào Cai).

Đã đặt: Thành phố Lào Cai (Nghị quyết số: 32/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai).









